



CỤC THỐNG KÊ
NATIONAL STATISTICS OFFICE

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA
NGƯỜI KHUYẾT TẬT
RESULT OF THE SURVEY ON PEOPLE WITH DISABILITIES
2023

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2025
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2025

LỜI NÓI ĐẦU

Người khuyết tật (NKT) là một bộ phận không thể tách rời của xã hội. Đảm bảo quyền lợi và nâng cao chất lượng cuộc sống của NKT không chỉ là trách nhiệm của các cơ quan nhà nước mà còn là sự cam kết chung của toàn xã hội. Do vậy việc hiểu rõ về tình trạng, đặc điểm và nhu cầu của nhóm đối tượng này là rất cần thiết.

Để phục vụ nhu cầu của người sử dụng thông tin thống kê về NKT, Cục Thống kê (CTK) biên soạn ấn phẩm “Kết quả Điều tra người khuyết tật năm 2023” dựa trên kết quả của cuộc điều tra NKT trên phạm vi toàn quốc nhằm thu thập thông tin đa chiều về NKT tại Việt Nam. Cuộc điều tra này không chỉ cung cấp số liệu thống kê đáng tin cậy về tỷ lệ, mức độ khuyết tật mà còn phản ánh những vấn đề giáo dục, việc làm, y tế, tiếp cận dịch vụ công, cũng như các khó khăn mà họ đang phải đối mặt.

Thông qua các nội dung phân tích và trình bày chi tiết các số liệu, ấn phẩm không chỉ là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách và tổ chức xã hội, mà còn là cơ sở để xây dựng và triển khai các chương trình hỗ trợ hiệu quả, góp phần hướng tới một xã hội hòa nhập và không để ai bị bỏ lại phía sau.

Ấn phẩm “Kết quả Điều tra người khuyết tật năm 2023” gồm 2 phần:

Phần A. Tổng quan người khuyết tật năm 2023 với các nội dung sau:

- Tỷ lệ khuyết tật;
- Giáo dục;
- Y tế;
- Việc làm;
- Tiếp cận công nghệ thông tin;

FOREWORD

People with disabilities (PWD) are an inseparable part of society. Ensuring the rights and improving the quality of life of PWD is not only the responsibility of state agencies but also a common commitment of the whole society. Therefore, it is very necessary to clearly understand the status, characteristics and needs of this group of people.

To serve the needs of users of statistical information on PWD, the National Statistics Office (NSO) compiled the publication "Results of the survey on people with disabilities 2023" based on the results of the national disability survey to collect multidimensional information on PWD in Vietnam. This survey not only provides confidence statistics on the rate and level of disability but also reflects issues such as education, employment, health care, access to public services, as well as the difficulties they are facing.

Through the detailed analysis and presentation of data, this publication is not only a useful reference for researchers, policy makers and social organizations, but also a basis for building and implementing effective support programs, contributing to an inclusive society that leaves no one behind.

The publication "Result of the survey on PWD 2023" consisting of 2 parts:

Part A. Overview of people with disabilities 2023 with the following contents:

- Disability rate;
- Education;
- Health;
- Employment;
- Access to information technology;

- Bảo trợ xã hội và xác nhận khuyết tật;
- Điều kiện sống;
- Thái độ, quan điểm;
- Trường học;
- Trạm Y tế;
- Thông tin xã, phường, thị trấn;
- Cơ sở bảo trợ.

Phần B. Kết quả số liệu tổng hợp về Điều tra người khuyết tật năm 2023 với các biểu số liệu chi tiết về nội dung sau:

- Khuyết tật và nhân khẩu học;
- Giáo dục;
- Y tế;
- Việc làm;
- Công nghệ thông tin;
- Bảo trợ xã hội và xác nhận khuyết tật;
- Điều kiện sống;
- Thái độ và tham gia hòa nhập xã hội;
- Trường học;
- Trạm y tế;
- Thông tin về xã, phường, thị trấn;
- Cơ sở bảo trợ.

CTK hy vọng rằng ấn phẩm sẽ góp phần tăng cường nhận thức của cộng đồng, thúc đẩy sự quan tâm của các cấp, các ngành đối với việc thực hiện các cam kết quốc tế và các chính sách quốc gia liên quan đến NKT.

- Social protection and disability certification;
- Living conditions;
- Attitudes, opinions;
- Schools;
- Healthcare center;
- Commune, ward and town information;
- Protection facilities.

Part B. Result of the survey on people with disabilities 2023 with detailed data tables on the following indicators:

- Disability and demographics;
- Education;
- Health;
- Employment;
- Information technology;
- Social protection and disability certification;
- Living conditions;
- Attitude and participation in social integration;
- Schools;
- Healthcare center;
- Commune, ward and town information;
- Protection facilities.

The NSO hopes that the book will contribute to raising public awareness, promoting the attention of all levels and sectors to the implementation of international commitments and national policies related to PWD.

Các từ viết tắt

Abbreviation

CFM	Bộ câu hỏi của nhóm Washington - UNICEF về khuyết tật trẻ em	Child Functioning Module with question set developed by WG-UNICEF
CRPD	Công ước về Quyền của người khuyết tật	The Convention on the Rights of People with Disabilities
LHQ/ UN	Liên hợp quốc	United Nations
NKT/PWD	Người khuyết tật	People with disabilities
NKKT/PWOD	Người không khuyết tật	People without disabilities
SDGs	Mục tiêu Phát triển bền vững	Sustainable Development Goals
CTK/NSO	Cục Thống kê	National Statistics Office
THCS	Trung học cơ sở	Lower secondary
THPT	Trung học phổ thông	Upper secondary
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc	United Nations Children's Fund National
VDS2023	Điều tra người khuyết tật 2023	Survey on People with Disabilities in 2023
WG	Nhóm Washington về thống kê khuyết tật	Washington group on disability statistics
WG-ES	Bộ câu hỏi mở rộng của nhóm Washington về khuyết tật người trưởng thành	Extended set of questions of Washington group on disability for adults
WG-SS	Bộ câu hỏi ngắn của nhóm Washington về khuyết tật người trưởng thành	Short set of questions of Washington group on disability for adults
XHMT/ SEDS	Ban Thống kê Xã hội và Môi trường, Cục Thống kê	The Social and Environmental Statistics Department, National Statistics Office

Tên viết tắt của các vùng**Abbreviation for regions**

ĐBSH/ RRD	Đồng bằng sông Hồng	Red River Delta
TD-MNPB/ NMM	Trung du và miền núi phía Bắc	Northern Midlands and mountain areas
BTB-DHMT/ NCCC	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	North Central and Central coastal areas
TN/ CH	Tây Nguyên	Central Highlands
ĐNB/ SE	Đông Nam Bộ	South East
ĐBSCL/ MRD	Đồng bằng sông Cửu Long	Mekong River Delta

MỤC LỤC

	Trang/ Page
LỜI NÓI ĐẦU/ <i>FOREWORD</i>	3
Các từ viết tắt/ <i>Abbreviation</i>	5
Tên viết tắt của các vùng/ <i>Abbreviation for regions</i>	6
PHẦN A. TỔNG QUAN NGƯỜI KHUYẾT TẬT NĂM 2023 <i>PART A. OVERVIEW OF PEOPLE WITH DISABILITIES 2023</i>	11
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU TRA NGƯỜI KHUYẾT TẬT VIỆT NAM NĂM 2023 <i>OVERVIEW OF THE SURVEY ON PEOPLE WITH DISABILITIES 2023</i>	13
1. Thông tin chung/ <i>Background information</i>	13
2. Khái niệm về khuyết tật/ <i>Concept and definition of disability</i>	15
3. Thiết kế mẫu điều tra/ <i>Sample design</i>	15
4. Phiếu phỏng vấn/ <i>Questionnaires</i>	17
5. Tập huấn và điều tra thực địa/ <i>Training and fieldwork</i>	19
6. Hình thức điều tra/ <i>Survey methodology</i>	20
7. Xử lý số liệu và tổng hợp kết quả/ <i>Data processing and result synthesis</i>	20
8. Phổ biến kết quả điều tra/ <i>Survey dissemination</i>	20
II. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA/ <i>RESULT OF SURVEY</i>	21
1. Tỷ lệ khuyết tật/ <i>Disability rate</i>	21
2. Giáo dục/ <i>Education</i>	25
3. Y tế/ <i>Health</i>	29
4. Việc làm/ <i>Employment</i>	30
5. Tiếp cận thông tin/ <i>Access to information technology</i>	34
6. Bảo trợ xã hội và xác nhận khuyết tật <i>Social protection and disability certification</i>	35
7. Điều kiện sống/ <i>Living condition</i>	36
8. Thái độ, quan điểm/ <i>Attitudes, opinions</i>	39
9. Trường học/ <i>Schools</i>	41
10. Trạm Y tế/ <i>Healthcare center</i>	42
11. Thông tin xã, phường, thị trấn/ <i>Commune, ward and town information</i>	44
12. Cơ sở bảo trợ/ <i>Protection facilities</i>	46

**PHẦN B. KẾT QUẢ SỐ LIỆU TỔNG HỢP VỀ ĐIỀU TRA
NGƯỜI KHUYẾT TẬT NĂM 2023**

PART B. RESULT OF THE SURVEY ON PEOPLE WITH DISABILITIES 2023	51
Mục 1. Khuyết tật và nhân khẩu học <i>Section 1. Disability and demographics</i>	53
Mục 2. Giáo dục <i>Section 2. Education</i>	171
Mục 3. Y tế <i>Section 3. Health</i>	217
Mục 4. Việc làm <i>Section 4. Employment</i>	279
Mục 5. Công nghệ thông tin <i>Section 5. Information technology</i>	335
Mục 6. Bảo trợ xã hội và xác nhận khuyết tật <i>Section 6. Social protection and disability certification</i>	357
Mục 7. Điều kiện sống <i>Section 7. Living conditions</i>	455
Mục 8. Thái độ và tham gia hòa nhập xã hội <i>Section 8. Attitude and participation in social integration</i>	539
Mục 9. Trường học <i>Section 9. Schools</i>	591
Mục 10. Trạm y tế <i>Section 10. Healthcare center</i>	639
Mục 11. Thông tin về xã, phường, thị trấn <i>Section 11. Commune, ward and town information</i>	667
Mục 12. Cơ sở bảo trợ <i>Section 12. Protection facilities</i>	731

DANH MỤC HÌNH/ *LIST OF FIGURES*

Hình <i>Figure</i>		Trang <i>Page</i>
1	Tỷ lệ khuyết tật của người từ 2 tuổi trở lên và 16 tuổi trở lên chia theo khu vực thành thị, nông thôn và vùng năm 2023/ <i>Disability percentage of people aged 2 and above and aged 16 and above, by urban-rural areas and regions in 2023</i>	22
2	Tỷ lệ khuyết tật của trẻ em từ 2-17 tuổi năm 2016 và 2023/ <i>Disability percentage of children aged 2-17 years in 2016 and 2023</i>	23
3	Tỷ lệ khuyết tật của trẻ em từ 2-15 tuổi năm 2016 và 2023/ <i>Disability percentage of children aged 2-15 years in 2016 and 2023</i>	24
4	Tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em khuyết tật và trẻ em không khuyết tật chia theo cấp học năm 2023/ <i>Net enrolment rate of children with disabilities and children without disabilities by school level in 2023</i>	27
5	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết chữ năm 2016 và 2023/ <i>Literacy rate of people aged 15 and over in 2016 and 2023</i>	28
6	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên được đào tạo nghề năm 2016 và 2023/ <i>Percentage of people aged 15 and over receiving vocational training in 2016 and 2023</i>	29
7	Tỷ lệ NKT và người không khuyết tật có bảo hiểm y tế khám chữa bệnh miễn phí chia theo nhóm tuổi năm 2023/ <i>Percentage of PWD and without disabilities having free health insurance for medical examination and treatment, by age group in 2023</i>	30
8	Tỷ lệ NKT và người không khuyết tật tham gia lực lượng lao động chia theo nhóm tuổi năm 2023/ <i>Percentage of PWD and without disabilities participating in the labor force, by age group in 2023</i>	31
9	Tỷ lệ NKT và người không khuyết tật đang làm việc trong nền kinh tế chia theo nhóm tuổi năm 2023/ <i>Percentage of PWD and without disabilities employed in the economy, by age group in 2023</i>	32
10	Tỷ lệ NKT từ 18 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế chia theo các loại tật và nhóm tuổi năm 2023/ <i>Percentage of PWD aged 18 and above employed in the economy, by type of disability and age group in 2023</i>	33
11	Tỷ lệ NKT và người không khuyết tật có truy cập internet chia theo thành thị, nông thôn và giới tính năm 2023/ <i>Percentage of PWD and without disabilities accessing the internet, by urban-rural areas and gender in 2023</i>	34
12	Tỷ lệ NKT và người không khuyết tật có điện thoại di động chia theo thành thị, nông thôn và giới tính năm 2023/ <i>Percentage of PWD and without disabilities owning mobile phones, by urban-rural areas and gender in 2023</i>	35
13	Diện tích ở bình quân đầu người của hộ có thành viên khuyết tật và hộ không có thành viên khuyết tật chia theo thành thị, nông thôn và dân tộc năm 2023/ <i>Average living area per capita of households with members with disabilities and households without members with disabilities by urban, rural and ethnic groups in 2023</i>	37
14	Tỷ lệ hộ có thành viên khuyết tật và hộ không có thành viên khuyết tật được tiếp cận nguồn nước uống hợp vệ sinh và hố xí hợp vệ sinh năm 2023/ <i>Percentage of households with and without members with disabilities accessing safe drinking water and hygienic latrines in 2023</i>	38

PHẦN A/ PART A
TỔNG QUAN NGƯỜI KHUYẾT TẬT
NĂM 2023
OVERVIEW OF PEOPLE WITH DISABILITIES 2023

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU TRA NGƯỜI KHUYẾT TẬT NĂM 2023

1. Thông tin chung

Điều tra người khuyết tật năm 2023 (VDS2023) là cuộc điều tra lần thứ hai về NKT tại Việt Nam¹. Đây là cuộc điều tra thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023. VDS2023 là cuộc điều tra mẫu được thực hiện 5 năm một lần với mục đích thu thập thông tin về NKT, phục vụ việc lập kế hoạch, chính sách về NKT và đánh giá tiến trình thực hiện Công ước về Quyền của NKT (CRPD), Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) và Chiến lược Incheon "Hiện thực hoá quyền". Thông tin trong VDS có ý nghĩa quan trọng không chỉ trong việc thúc đẩy hành động nhằm cải thiện cuộc sống của NKT và xác định những lĩnh vực chính sách quan trọng cần tác động mà còn làm cơ sở để lên kế hoạch cải thiện phúc lợi cho NKT trong tương lai.

VDS2023 được tiến hành trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm: 73.125 hộ đại diện cho toàn quốc, khu vực thành thị, nông thôn, vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; toàn bộ các cơ sở bảo trợ, chăm sóc NKT trên phạm vi cả nước; các Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã),

I. OVERVIEW OF THE SURVEY ON PEOPLE WITH DISABILITIES 2023

1. Background information

The survey on PWD in Vietnam 2023 (VDS2023) is the second survey on PWD in Vietnam¹. This is a survey under the National Statistical Survey Program issued by the Prime Minister in Decision No. 03/2023/QĐ-TTg dated February 15, 2023. The VDS2023 is a sample survey conducted every five years with the aim of collecting information on people with disabilities to serve the planning, policies on people with disabilities and assessment the implementation process of the Convention on the Rights of People with Disabilities (CRPD), the Sustainable Development Goals (SDGs) and the Incheon Strategy "Realizing the Rights". The information in the VDS is important not only in promoting actions to improve the lives of people with disabilities and identifying important policy areas for impact, but also as a basis for planning to improve the well-being of people with disabilities in the future.

VDS2023 is conducted in 63 provinces and centrally run cities, including: 73,125 households representing the whole country, urban, rural areas, regions and provinces and centrally run cities; all protection facilities and care center of PWD nationwide; People's Committees of communes, wards and towns, primary

¹ Điều tra NKT lần đầu tiên được tiến hành vào năm 2016 với quy mô mẫu là 35.442 hộ đại diện cho toàn quốc, khu vực thành thị, nông thôn và vùng/ *The first survey of PWD was conducted in 2016 with a sample size of 35,442 households representing the whole country, urban, rural and regional areas.*

trường tiểu học, trường THCS, trạm y tế thuộc xã có địa bàn được chọn điều tra.

Các thông tin được thu thập trong VDS2023 gồm: Nhân khẩu học; giáo dục; y tế; việc làm; tiếp cận công nghệ thông tin; bảo trợ xã hội; các đặc trưng của hộ; thái độ và quan điểm đối với NKT; các thông tin sàng lọc khuyết tật cho các độ tuổi (trẻ em từ 2-4 tuổi, trẻ em từ 5-15 tuổi, người từ 16 tuổi trở lên); thông tin NKT tại các cơ sở bảo trợ, chăm sóc NKT; thông tin của UBND cấp xã; thông tin của các trường tiểu học, THCS và thông tin của các trạm y tế.

VDS2023 là cuộc điều tra có quy mô lớn, nội dung phong phú và toàn diện về NKT. Cuộc điều tra gồm hai nội dung: (i) Điều tra chọn mẫu hộ gia đình để xác định NKT thường trú tại hộ và (ii) Tổng rà soát các cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở chăm sóc NKT để xác định số NKT đang thực tế thường trú tại các cơ sở chăm sóc NKT.

Cuộc điều tra sử dụng bộ công cụ sàng lọc khuyết tật của Nhóm Washington về thống kê khuyết tật (WG) để xác định khuyết tật người lớn và bộ công cụ của Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc - Nhóm Washington về thống kê khuyết tật (WG - UNICEF) để xác định khuyết tật trẻ em từ 2-17 tuổi.

schools, secondary schools, and health stations in communes with selected survey areas.

Information collected in VDS2023 includes: Demographics; education; health; employment; access to information technology; social protection; household characteristics; attitudes and views towards PWD; disability screening information for different ages (children aged 2-4, children aged 5-15, people aged 16 and over); information on PWD at the protection facilities and care center of PWD; information from commune-level People's Committees; information from primary and secondary schools and information from health stations.

VDS2023 is large-scale, comprehensive and rich survey on PWD. The survey includes two activities: (i) Household sampling survey to identify PWD residing in the household and (ii) Comprehensive review of social protection facilities and facilities for the care of PWD to determine the actual number of PWD residing in facilities for the care of PWD.

The survey used the Washington group on disability statistics (WG) disability screening toolkit to identify adult disabilities and the United Nations Children's Fund National - Washington group on disability statistics (WG-UNICEF) toolkit to identify children aged 2-17 years.

Lưu ý: Đối tượng điều tra không bao gồm: những người là quân nhân, lực lượng vũ trang không thực tế thường trú tại các hộ gia đình hoặc các trung tâm bảo trợ/chăm sóc NKT; những người đang sống tại các cơ sở giam giữ tù nhân, các trại cải tạo, các trường giáo dưỡng.

VDS2023 được triển khai thu thập thông tin từ ngày 01 tháng 9 đến 31 tháng 10 năm 2023 với sự tham gia của 2.224 điều tra viên, dưới sự giám sát của giám sát viên cấp trung ương và cấp tỉnh.

2. Khái niệm về khuyết tật

Người khuyết tật trong VDS2023 được xác định là người gặp nhiều khó khăn hoặc không thể thực hiện được các chức năng như: nhìn, nghe, vận động, nhận thức, giao tiếp, tự chăm sóc, thần kinh. Các thông tin để xác định người khuyết tật được thu thập bằng các câu hỏi sàng lọc phù hợp các nhóm tuổi từ 2-4 tuổi, từ 5-15 tuổi, từ 16 tuổi trở lên với các thang đo gồm: không khó khăn, khó khăn một chút, rất khó khăn, không thể thực hiện được. Các câu hỏi sàng lọc khuyết tật trong VDS2023 được dựa trên bộ công cụ sàng lọc khuyết tật của WG để xác định khuyết tật ở người lớn và bộ công cụ của WG - UNICEF để xác định khuyết tật ở trẻ em đảm bảo so sánh quốc tế.

3. Thiết kế mẫu điều tra

Mục đích chính của thiết kế mẫu VDS2023 nhằm xác định tỷ lệ NKT. Vì vậy, CTK triển khai điều tra chọn mẫu để xác định NKT thường xuyên sinh sống tại hộ gia đình, đồng thời tổng rà soát tất cả

Note: The survey subjects do not include: people who are soldiers or armed forces who are not actually residing in households or in care/protection centers for the disabled; people who are living in prison detention facilities, reform camps, and reform schools.

VDS2023 is being implemented to collect information from September 1 to October 31, 2023 with the participation of 2,224 investigators, under the supervision of central and provincial supervisors.

2. Concept and definition of disability

People with disabilities in VDS2023 are defined as those who have difficulty or are unable to perform functions such as: seeing, hearing, moving, perceiving, communicating, self-care, and neurological. Information to identify people with disabilities is collected using screening questions appropriate for age groups from 2-4, 5-15, and 16 years and older with scales including: no difficulty, some difficulty, very difficult, and unable to perform. The disability screening questions in VDS2023 are based on the WG disability screening toolkit for identifying adult disabilities and the WG - UNICEF toolkit for identifying child disabilities to ensure international comparability.

3. Sample design

The main purpose of the sample design VDS2023 is to estimate the prevalence of PWD. For this purpose, NSO has conducted a household sample survey to estimate PWD who are living in

các cơ sở bảo trợ xã hội, các cơ sở chăm sóc NKT để xác định NKT thường xuyên sinh sống ngoài các hộ gia đình.

(1) Đối với điều tra hộ

Mẫu được thiết kế nhằm cung cấp các ước lượng tin cậy về tỷ lệ NKT cũng như nhiều chỉ tiêu khác liên quan tới NKT ở cấp quốc gia, thành thị/nông thôn và 6 vùng kinh tế - xã hội gồm: Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH); Trung du và miền núi phía Bắc (TD-MNPB); Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (BTB-DHMT), Tây Nguyên (TN); Đông Nam Bộ (ĐNB) và Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và 63 tỉnh, thành phố.

Mẫu điều tra hộ VDS2023 là mẫu xác suất, ngẫu nhiên, phân tầng, được chọn theo hai bước. Bước 1 chọn địa bàn điều tra; Bước 2 chọn hộ điều tra. Các địa bàn điều tra được chọn từ dân mẫu chủ từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 theo phương pháp xác suất tỷ lệ với quy mô số hộ. Có 2.925 địa bàn được chọn từ dân mẫu chủ và được cập nhật trước thời điểm điều tra. Sau khi rà soát lập danh sách tất cả các hộ của từng địa bàn được chọn, tiến hành chọn ngẫu nhiên, hệ thống 25 hộ để điều tra (không chọn hộ dự phòng).

Cỡ mẫu điều tra gồm 73.125 hộ, được chọn từ 2.925 địa bàn thuộc 2.925 xã/phường/thị trấn của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

households as well as collect administrative reports from all the social protection centers, care institutions to count PWD who are regularly living outside the households.

(1) For the household survey

The sample for the household survey was designed to provide reliable estimates most of key indicators of the survey at the national level, urban and rural areas, and for 6 socio-economic regions include: Red River Delta (RRD), Northern Midlands and mountain areas (NMM), North Central and Central coastal areas (NCCC), Central Highlands (CH), South East (SE), and Mekong River Delta (MRD) and 63 provinces, cities.

The sample of household survey VDS2023 is the probability, random, stratified one, be selected by the two steps and by clusters. Step 1 select the investigation area; Step 2 select households for investigation. Enumeration areas were selected from master sample of the 2019 Population and Housing Census using the probability proportional to size method. There are 2,925 EAs selected from the 2019 master sample and updated before the survey. After listing all households of chosen EAs, 25 households were random-systematically selected per each EA (without reservation households selected).

Sample size of the household survey is 73,125 households which selected from 2,925 EAs of 2,925 communes/wards/towns of all 63 provinces of the whole country.

Mẫu VDS2023 không phải là mẫu tự gia quyền. Do đó cần phải tính toán quyền số chọn mẫu để suy rộng kết quả điều tra.

Toàn bộ quá trình thiết kế mẫu, chọn mẫu địa bàn và mẫu hộ điều tra, tính toán quyền số, sai số chọn mẫu và suy rộng kết quả điều tra do Ban Điều tra thống kê thực hiện.

(2) Đối với điều tra cơ sở bảo trợ/chăm sóc NKT

Để xác định số lượng NKT không sống thường xuyên tại hộ gia đình, cuộc điều tra tiến hành tổng rà soát tất cả các cơ sở bảo trợ/chăm sóc NKT (sau đây được gọi là cơ sở chăm sóc NKT), bao gồm tất cả các cơ sở nhà nước hay tư nhân, kể cả các cơ sở chăm sóc thương binh, nhà dưỡng lão, làng SOS, trung tâm chăm sóc trẻ mồ côi, cơ sở tôn giáo...

Danh sách các cơ sở chăm sóc NKT do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội nay là Bộ Nội vụ cung cấp.

4. Phiếu phỏng vấn

Có 5 loại phiếu được sử dụng trong VDS 2023: (1) Phiếu phỏng vấn hộ gia đình; (2) Phiếu phỏng vấn cơ sở bảo trợ/chăm sóc NKT; (3) Phiếu phỏng vấn UBND cấp xã; (4) Phiếu phỏng vấn trường tiểu học và THCS và (5) Phiếu phỏng vấn trạm y tế xã/phường/thị trấn. Nội dung của từng phiếu như sau:

The sample of VDS2023 is not self-weighted. For generalizing results, it is needed to calculate sample weights.

The entire process of sample design, sampling of areas and sample of households for investigation, calculation of weights, sampling errors and extrapolation of survey results was carried out by the Statistical Survey and Census Department.

(2) For the institutions for caring PWD

To determine numbers of PWD who are not living in households, the survey has carried out to review all the social protection centre/care for PWD institutions (bellow called as PWD-care institutions), regardless of, State or private institutions, including the war-invalids-care facilities, old-person facilities, the SOS villages, orphan-care, religious centers...

The Ministry of Labor, Invalids and Social, now is Ministry of Home Affairs has provided a list of all PWD-care institutions.

4. Questionnaires

There are 5 types of questionnaires are used in VDS 2023: (1) Household questionnaires; (2) Questionnaire for collecting PWD at the PWD-Care institutions; (3) The commune/ward/towns questionnaire; (4) The school questionnaire for primary and secondary schools and (5) The commune/wards/towns health centre.

(1) Phiếu phỏng vấn hộ gia đình

Phiếu hỏi này thu thập các thông tin về hộ gia đình và từng thành viên của hộ. Nội dung bao gồm các mục sau: 1. Danh sách thành viên hộ gia đình; 2. Giáo dục; 3. Y tế; 4. Lao động; 5. Tiếp cận công nghệ thông tin và tham gia hoạt động xã hội; 6. Bảo trợ xã hội; 7. Các thông tin khác về thành viên hộ; 8. Các đặc trưng hộ; 9. Thái độ và hành vi; 10. Sàng lọc về thực hiện chức năng và sức khỏe thành viên hộ.

Mục phỏng vấn sàng lọc khuyết tật của hộ

Nội dung bao gồm các câu hỏi để xác định việc thực hiện chức năng của từng thành viên hộ, qua đó cho phép xác định NKT đang sinh sống tại hộ. Mục này được thiết kế dựa trên bộ công cụ đo lường khuyết tật của WG về thống kê khuyết tật (xác định khuyết tật người lớn) và WG - UNICEF (xác định khuyết tật trẻ em).

Mục này gồm 3 phần xác định khuyết tật cho 3 nhóm độ tuổi khác nhau: Phiếu sàng lọc khuyết tật trẻ em từ 2-4 tuổi; Phiếu sàng lọc khuyết tật trẻ em từ 5-15 tuổi; Phiếu sàng lọc khuyết tật người từ 16 tuổi trở lên.

(2) Phiếu phỏng vấn cơ sở bảo trợ/chăm sóc NKT

Nội dung phiếu hỏi này nhằm xác định số lượng và các đặc điểm của NKT không sinh sống tại hộ, hiện đang sinh sống tại các cơ sở chăm sóc NKT.

(1) Household questionnaires

This questionnaire collects information on households and on all de jure household members. Content includes the following modules: 1. Household roster; 2. Education; 3. Health care; 4. Labor; 5. ICT access and participation in social activities; 6. Social Protection; 7. Other information on household member; 8. Household characteristics; 9. Attitudes and behaviors; 10. Screening of household members' performance and health.

Sections for screening PWD at households

The content includes questions to identify the functioning of each member households, thereby allowing identification of PWDs living in the household. This section is designed based on the disability measurement toolkit of the WG on disability statistics (identifying adult disabilities) and WG - UNICEF (identifying child disabilities).

This section includes 3 following modules to identify PWD respectively to three age groups: Functionning for children aged 2-4 years; Functionning for children aged 5-15 years; Functionning for people aged 16 years and over.

(2) Questionnaire for collecting PWD at the PWD-Care institutions

To identify the number of PWD along with their characteristics who were not living in households, but living in the PWD-Care institution.

(3) Phiếu phỏng vấn UBND cấp xã

Nội dung gồm các câu hỏi thu thập thông tin chung về xã/phường/thị trấn, cũng như công tác triển khai thực hiện chính sách về NKT tại xã/phường/thị trấn có địa bàn điều tra.

(4) Phiếu phỏng vấn trường tiểu học và THCS

Nội dung gồm các câu hỏi liên quan tới giáo dục phổ thông, đặc biệt các câu hỏi liên quan tới giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật.

(5) Phiếu phỏng vấn trạm y tế xã/phường/thị trấn

Thu thập thông tin về quản lý và chăm sóc sức khỏe NKT tại cộng đồng.

5. Tập huấn và điều tra thực địa

Tập huấn điều tra được tổ chức hai cấp: (1) CTK tập huấn cho giảng viên cấp tỉnh và (2) giảng viên cấp tỉnh tập huấn cho điều tra viên.

(1) Tập huấn giảng viên cấp tỉnh

Có hai lớp tập huấn cho giảng viên cấp tỉnh. Giảng viên của lớp này là lãnh đạo và chuyên viên Ban Điều tra thống kê và Ban XHMT. Thời gian mỗi lớp là 2 ngày.

(2) Tập huấn cho điều tra viên

Do các Chi cục Thống kê tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn Chi cục Thống kê cấp tỉnh) tổ chức, mỗi lớp 2 ngày. Học viên của lớp tập huấn là các công chức của Chi cục Thống kê cấp tỉnh và Đội Thống kê khu vực/cấp huyện.

(3) The commune/ward/towns questionnaire

To collect general information about commune/ward/town, as well as implementation of the policy on PWD at commune/ward/town with selected EAs.

(4) The school questionnaire for primary and secondary schools

This questionnaire includes questions related to general education (primary and lower secondary school), especially questions related to the inclusive education for CWD.

(5) The commune/ward/town health centre

Collecting information on management of health care for PWD at community level.

5. Training and fieldwork

Training was organized at two levels: (1) NSO conducted trainings of provincial trainers and (2) provincial trainers conducted trainings for interviewers.

(1) Training for Provincial trainers

There are two training courses for trainers at provincial level. Trainers of this courses were the leader and experts of Statistical Survey and Census Department SESD. Each course last two days.

(2) Training for interviewers

The courses was conducted by PSO for 02 training courses on operations and information technology, lasted in 2 days. Trainees were statistical staff of PSO and DSO.

Nội dung tập huấn bao gồm hướng dẫn về kỹ thuật phỏng vấn và nội dung cụ thể các câu hỏi trong phiếu phỏng vấn, đặc biệt đối với các phiếu hỏi về khuyết tật, vấn đề đạo đức nghiên cứu, phương pháp làm việc với NKT, cách cài đặt trang thông tin và các phiếu điện tử vào thiết bị thông minh, cách điền thông tin vào các phiếu điện tử, cách đồng bộ dữ liệu, kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu trực tuyến và các chức năng khác liên quan... Sau mỗi nội dung giảng bài của giảng viên đều kết hợp thảo luận với thực hành phỏng vấn.

6. Hình thức điều tra

Phỏng vấn trực tiếp đối với phiếu phỏng vấn hộ gia đình và sử dụng CAPI, Webform để thu thập thông tin.

7. Xử lý số liệu và tổng hợp kết quả

Ban Điều tra Thống kê chủ trì phối hợp với Ban XHMT và Chi cục Thống kê cấp tỉnh thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu điều tra phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra; thực hiện tính quyền số và tổng hợp kết quả đầu ra theo yêu cầu.

8. Phổ biến kết quả điều tra

Các sản phẩm của cuộc điều tra bao gồm:

- Thông cáo báo chí kết quả Điều tra NKT năm 2023;
- Ấn phẩm kết quả Điều tra người khuyết tật năm 2023;
- Các chuyên đề phân tích sâu kết quả điều tra.

Training contents included guidelines on interview techniques, the meanings of questions in questionnaires, especially modules on functioning, research ethics and skills of working with PWD and how to install information pages and electronic votes on smart devices, how to fill in information on electronic forms, how to synchronize data, check and accept online data and other related functions... Sections for discussion and interview practice were arranged after each lecture of trainers.

6. Survey methodology

Direct interviews with household questionnaires and use of CAPI and Webform to collect information.

7. Data processing and result synthesis

The statistical survey and census Department presides over and coordinates with the SED and of PSO to inspect, clean and complete the survey database to serve the synthesis and analysis of results investigate; Perform weight calculations and synthesize output results as required.

8. Survey dissemination

The major products of VDS2023:

- Press Release on the Results of the Disability Survey in 2023;
- The results of the survey on persons with disabilities in 2023;
- Monographs with topics to analyze deeply results of the survey.

Các kết quả trên được công bố dưới hình thức như ấn phẩm, trang thông tin điện tử của CTK và công bố trên tạp chí chuyên ngành.

II. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

1. Tỷ lệ khuyết tật

Theo kết quả VDS2023, trên cả nước tỷ lệ khuyết tật của người từ 2 tuổi trở lên năm 2023 là 6,11%, giảm 0,95 điểm phần trăm so với năm 2016. Tỷ lệ khuyết tật này ở khu vực nông thôn cao hơn so với khu vực thành thị (6,89% so với 4,78%). Xét theo vùng kinh tế - xã hội², vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 2 vùng có tỷ lệ khuyết tật của người từ 2 tuổi trở lên cao nhất lần lượt là 7,54% và 7,52%, vùng Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ khuyết tật của người từ 2 tuổi trở lên thấp nhất cả nước với 3,62%.

The above products are published in formats of print publications or website. They can be issued at press releases, mass media, NSO website and professional journal.

II. RESULT OF SURVEY

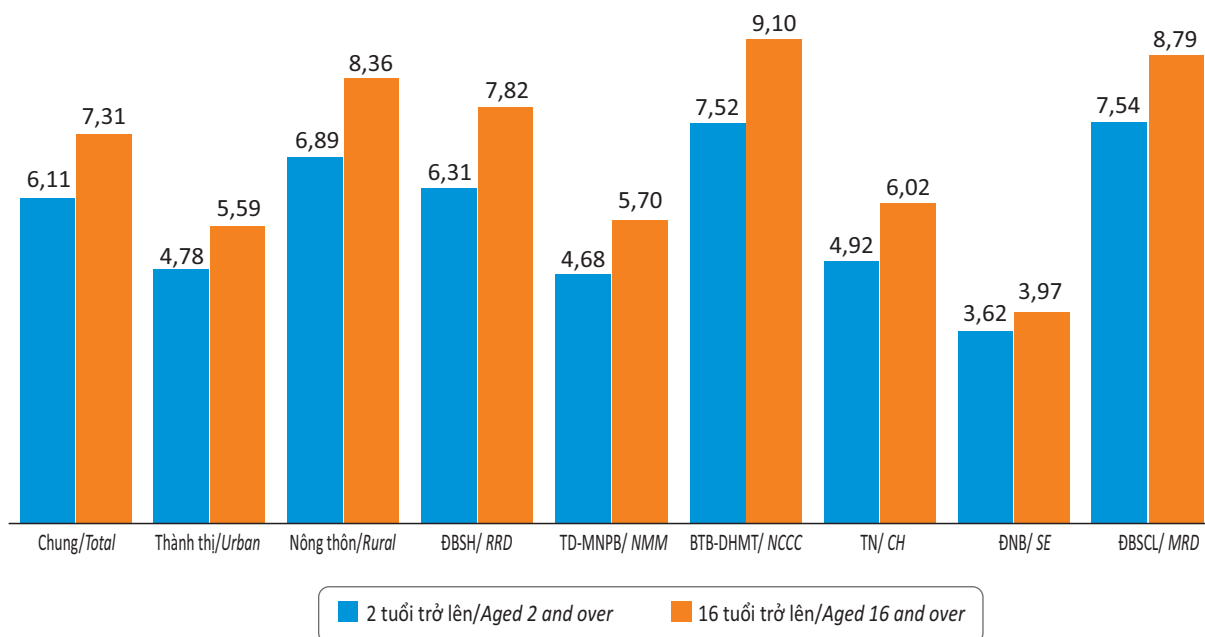
1. Disability rate

According to the results of VDS2023, the national disability rate of people aged 2 and over in 2023 is 6.11%, a decrease of 0.95 percentage points compared to 2016. This disability rate in rural areas is higher than in urban areas (6.89% compared to 4.78%). By socio-economic region², the Mekong River Delta and the North Central and Central coastal areas are the two regions with the highest disability rates of people aged 2 and over at 7.54% and 7.52%, respectively, the Southeast region is the region with the lowest disability rate of people aged 2 and over in the country at 3.62%.

² Năm 2016, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long là 2 vùng có tỷ lệ khuyết tật của người từ 2 tuổi trở lên cao nhất lần lượt là 8,85% và 7,54%/ *In 2016, the North Central and Central coastal areas and the Mekong River Delta were the two regions with the highest disability rates among people aged 2 and over, at 8.85% and 7.54%, respectively.*

Hình/ Figure 1. Tỷ lệ khuyết tật của người từ 2 tuổi trở lên và 16 tuổi trở lên chia theo thành thị, nông thôn và vùng năm 2023/ Disability percentage of people aged 2 and over and aged 16 and over by urban-rural and regions in 2023

Đơn vị tính/Unit: %



Nguồn/Sources: Tính toán từ dữ liệu VDS2023/ Calculation from data of VDS2023

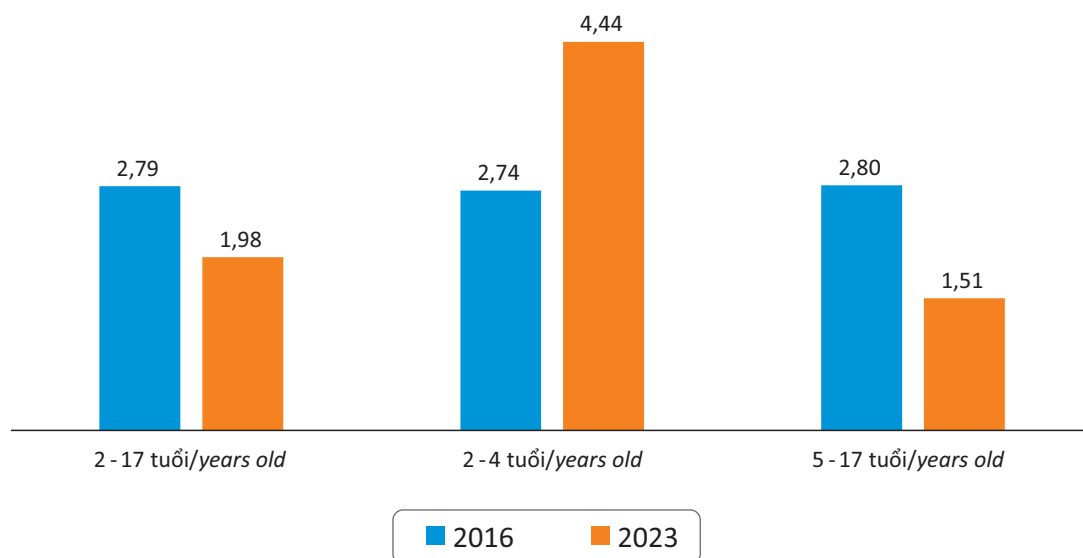
Năm 2023, tỷ lệ khuyết tật của trẻ em từ 2-17 tuổi³ của cả nước là 1,98%, trong đó, tỷ lệ khuyết tật của trẻ từ 2-4 tuổi là 4,44% (ở nhóm tuổi này khuyết tật về thần kinh có tỷ lệ cao nhất với 3,92%) và tỷ lệ khuyết tật của trẻ từ 5-17 tuổi là 1,51%. So với năm 2016, tỷ lệ khuyết tật của trẻ từ 2-17 tuổi giảm 0,81 điểm phần trăm; tỷ lệ khuyết tật của trẻ từ 2-4 tuổi tăng 1,7 điểm phần trăm; và tỷ lệ khuyết tật của trẻ từ 5-17 tuổi giảm 1,29 điểm phần trăm.

In 2023, the national disability rate of children aged 2-17 years old³ is 1.98%, of which the disability rate of children aged 2-4 years old is 4.44% (in this age group, neurological disabilities have the highest rate at 3.92%) and the disability rate of children aged 5-17 years old is 1.51%. Compared to 2016, the disability rate of children aged 2-17 years old decreased by 0.81 percentage points; the disability rate of children aged 2-4 years old increased by 1.7 percentage points; and the disability rate of children aged 5-17 years old decreased by 1.29 percentage points.

³ Theo Công ước của Liên hợp quốc về Quyền trẻ em, trẻ em là người dưới 18 tuổi/ According to the United Nations Convention on the Rights of the Child, a child is a person under the age of 18.

Hình/ Figure 2. Tỷ lệ khuyết tật của trẻ em từ 2-17 tuổi năm 2016 và 2023
Disability percentage of children aged 2-17 years old in 2016 and 2023

Đơn vị tính/Unit: %



Nguồn/Sources: Tính toán từ dữ liệu VDS2023/ Calculation from data of VDS2023

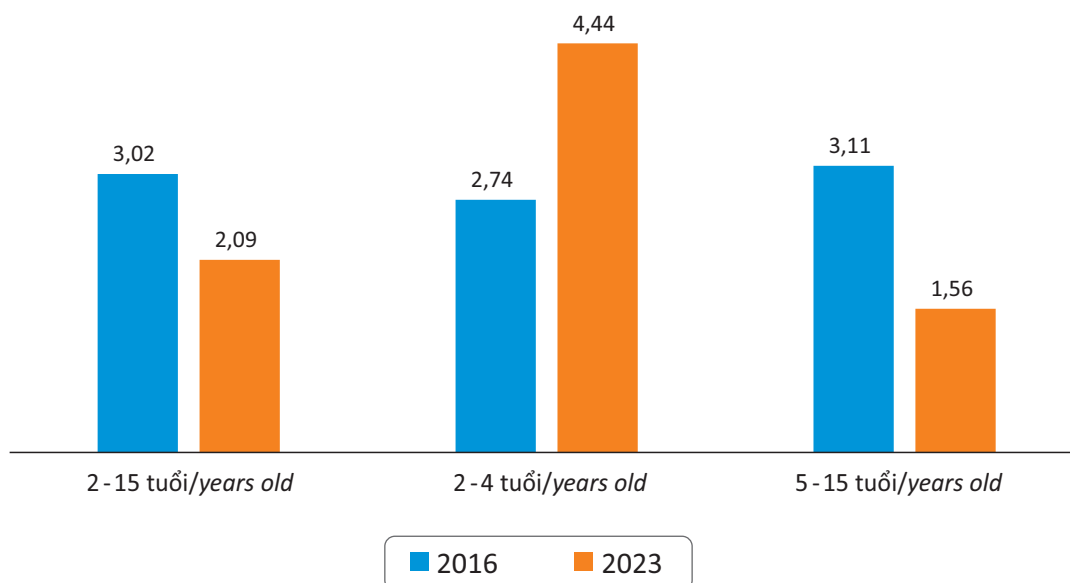
Kết quả VDS2023 cho thấy, tỷ lệ khuyết tật của trẻ em từ 2-15 tuổi⁴ là 2,09%, giảm 0,93 điểm phần trăm so với năm 2016. Trong đó, tỷ lệ khuyết tật của trẻ từ 5-15 tuổi là 1,56%, giảm 1,55 điểm phần trăm so với năm 2016.

The results of VDS2023 show that the disability rate of children aged 2-15 years old⁴ is 2.09%, down 0.93 percentage points compared to 2016. Of which, the disability rate of children aged 5-15 is 1.56%, down 1.55 percentage points compared to 2016.

⁴ Theo Luật Trẻ em 2016 của Việt Nam, trẻ em là người dưới 16 tuổi/ According to Vietnam's Law on Children 2016, a child is a person under 16 years old.

Hình/ Figure 3. Tỷ lệ khuyết tật của trẻ em từ 2-15 tuổi năm 2016 và 2023
Disability percentage of children aged 2-15 years old in 2016 and 2023

Đơn vị tính/Unit: %



Nguồn/Sources: Tính toán từ dữ liệu VDS2023/ Calculation from data of VDS2023

Tỷ lệ khuyết tật của người từ 16 tuổi trở lên năm 2023 của cả nước là 7,31%. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (8,36% so với 5,59%). Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ lệ khuyết tật của người từ 16 tuổi trở lên cao nhất cả nước với 9,1%.

Năm 2023, có sự khác biệt về tỷ lệ NKT chia theo chức năng giữa các nhóm tuổi. Cụ thể, ở nhóm tuổi từ 16 tuổi trở lên có tỷ lệ NKT về vận động thân dưới là cao nhất (5,20%). Trong khi đó, ở trẻ em 2-4 tuổi và 5-15 tuổi, tỷ lệ khuyết tật về thần kinh là cao nhất (lần lượt là 3,92% và 1,05%)⁵.

The national disability rate for people aged 16 and over in 2023 is 7.31%. This rate is higher in rural areas than in urban areas (8.36% compared to 5.59%). The North Central and Central coastal areas have the highest disability rate for people aged 16 and over in the country at 9.1%.

In 2023, there was a difference in the rate of PWD by function between age groups. Specifically, the rate of people with lower body mobility disabilities was highest in the age group of 16 years and older (5.20%). Meanwhile, in children aged 2-4 and 5-15 years, the rate of neurological disabilities was highest (3.92% and 1.05%, respectively)⁵.

⁵ Năm 2016, ở nhóm từ 2-4 tuổi và từ 5-17 tuổi, tỷ lệ NKT về thần kinh là cao nhất (tương ứng 2,08% và 2,24%); ở nhóm tuổi từ 18 tuổi trở lên, tỷ lệ NKT về vận động thân dưới là cao nhất (5,38%) / In 2016, in the 2-4 and 5-17 age groups, the rate of people with neurological disabilities was the highest (2.08% and 2.24%, respectively); in the age group of 18 years and older, the rate of people with lower body mobility disabilities was the highest (5.38%).

Bảng/ Table 1. Tỷ lệ NKT chia theo chức năng và nhóm tuổi năm 2023
Percentage of PWD by function and age group in 2023

Đơn vị tính/Unit: %

	Từ 2-4 tuổi 2-4 years old	Từ 5-15 tuổi 5-15 years old	Từ 16 tuổi trở lên 16 years old and over
Chung/Total	4,44	1,56	7,31
<i>Trong đó/Of which</i>			
Nhìn/ Vision	0,01	0,09	1,14
Nghe/ Hearing	0,12	0,19	2,21
Vận động thân dưới Lower mobility	0,30	0,44	5,20
Nhận thức/ Cognition	0,34	0,59	2,68
Giao tiếp/ Communication	0,62	0,47	1,10
Tự chăm sóc/ Self-care	NA ⁶	0,48	1,51
Vận động thân trên Upper mobility	0,13	NA ⁷	2,34
Thần kinh/ Psycho-Social	3,92	1,05	0,48
Từ hai chức năng trở lên Multiple	0,38	0,64	3,65

Nguồn/Sources: Tính toán từ dữ liệu VDS2023/ Calculation from data of VDS2023

2. Giáo dục

Theo kết quả tính toán từ VDS2023, tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em khuyết tật ở cả 3 cấp học phổ thông đều giảm so với năm 2016, trong đó giảm mạnh nhất ở cấp tiểu học và THCS lần lượt giảm 13,6 và 14,4 điểm phần trăm, cấp trung học phổ thông (sau đây viết gọn là THPT) giảm nhẹ với 2,8 điểm phần trăm. Qua đó cho thấy, trẻ em khuyết tật rất khó có thể theo học cùng với trẻ em có cùng độ tuổi mà thường đi học chậm hơn.

2. Education

According to the calculation results from VDS2023, the net enrolment rate of children with disabilities at all three levels of general education has declined compared to 2016, with the sharpest decrease at primary and lower secondary school levels, down 13.6 and 14.4 percentage points respectively, and upper secondary school decreased slightly by 2.8 percentage points. This shows that it is very difficult for children with disabilities to attend school with children of the same age and often go to school later.

⁶ Không sàng lọc khuyết tật “Tự chăm sóc” ở độ tuổi từ 2-4 tuổi/ No screening for “Self-care” disabilities at ages 2-4.

⁷ Không sàng lọc khuyết tật “Vận động thân trên” ở độ tuổi từ 5-15 tuổi/ No screening for “Upper body movement” disability between the ages of 5-15.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học của trẻ em khuyết tật là 68,1%, thấp hơn 27,1 điểm phần trăm so với tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học của trẻ em không khuyết tật (95,2%). So với năm 2016, tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học của trẻ khuyết tật giảm 13,6 điểm phần trăm, của trẻ không khuyết tật giảm 0,9 điểm phần trăm.

Ở cấp THCS, tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em khuyết tật là 53,0%, thấp hơn 37 điểm phần trăm so với tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em không khuyết tật (90,0%). So với năm 2016, tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THCS của trẻ khuyết tật giảm 14,4 điểm phần trăm, của trẻ không khuyết tật tăng 1,4 điểm phần trăm.

Ở cấp THPT, tỷ lệ đi học đúng tuổi có sự chênh lệch lớn giữa nhóm trẻ khuyết tật và trẻ không khuyết tật. Theo kết quả VDS2023, tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THPT ở trẻ em khuyết tật là 30,8%, thấp hơn 45,8 điểm phần trăm so với tỷ lệ này ở trẻ em không khuyết tật. So với năm 2016, tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THPT của trẻ khuyết tật giảm 2,8 điểm phần trăm, của trẻ không khuyết tật tăng 7,9 điểm phần trăm.

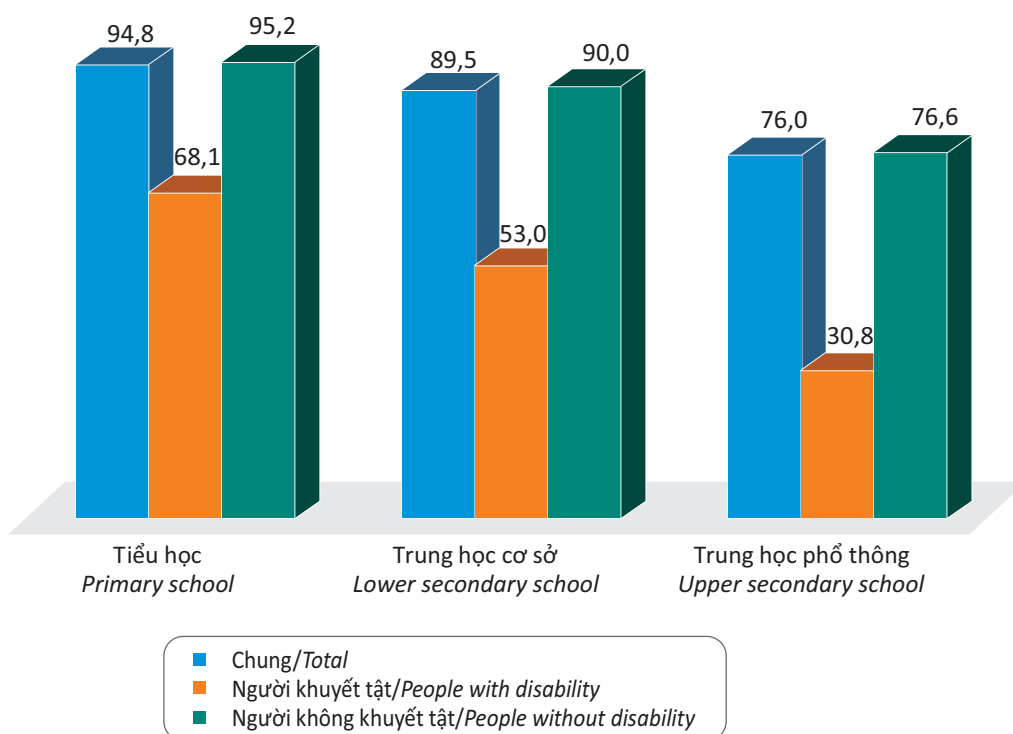
The net enrolment rate for children with disabilities at the primary education level is 68.1%, which is 27.1 percentage points lower than that of children without disabilities (95.2%). Compared to 2016, the primary school attendance rate of children with disabilities decreased by 13.6 percentage points, and that of children without disabilities decreased by 0.9 percentage points.

At the lower secondary education level, the net enrolment rate for children with disabilities is 53.0%, which is 37 percentage points lower than that of children without disabilities (90.0%). Compared to 2016, the net enrolment rate for children with disabilities at this level has decreased by 14.4 percentage points, while the rate for children without disabilities has increased by 1.4 percentage points.

At the upper secondary education level, there is a significant disparity in the net enrolment rate between children with disabilities and those without disabilities. According to the results of VDS2023, the net enrolment rate for children with disabilities at this level is 30.8%, which is 45.8 percentage points lower than that of children without disabilities. Compared to 2016, the net enrolment rate for children with disabilities at the upper secondary level decreased by 2.8 percentage points, while the rate for children without disabilities increased by 7.9 percentage points.

Hình/ Figure 4. Tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em khuyết tật và trẻ em không khuyết tật chia theo cấp học năm 2023/ Net enrolment rate of children with disabilities and children without disabilities by school level in 2023

Đơn vị tính/Unit: %



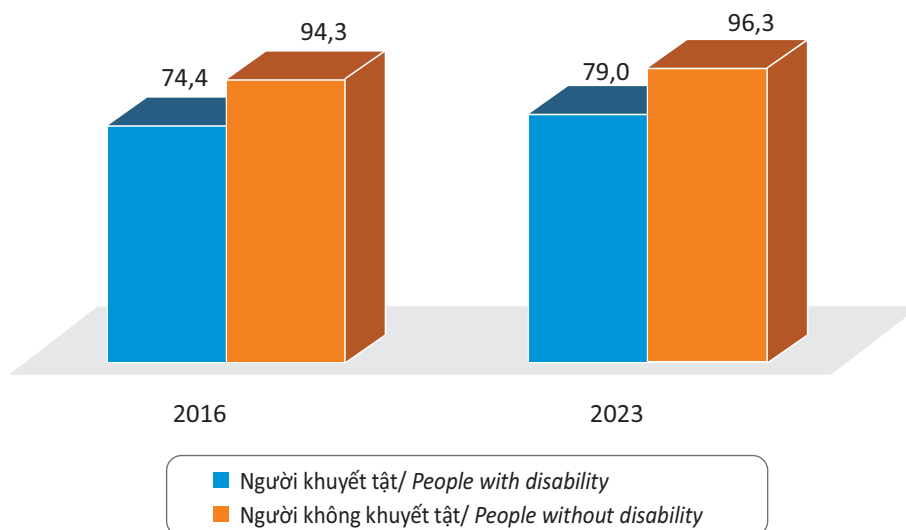
Nguồn/Sources: Tính toán từ dữ liệu VDS2023/ Calculation from data of VDS2023

Tỷ lệ NKT từ 15 tuổi trở lên biết chữ năm 2023 là 79,0%, thấp hơn 17,3 điểm phần trăm so với tỷ lệ này ở NKKT (96,3%). So với năm 2016, tỷ lệ NKT từ 15 tuổi trở lên biết chữ năm 2023 tăng 4,6 điểm phần trăm. Sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa NKT và người không khuyết tật là do việc tiếp cận giáo dục cũng như khả năng tiếp nhận kiến thức của NKT khó khăn hơn.

The literacy rate of PWD aged 15 and over in 2023 was 79.0%, 17.3 percentage points lower than that of people without disabilities (96.3%). Compared to 2016, the literacy rate of PWD aged 15 and over in 2023 increased by 4.6 percentage points. The difference in literacy rates between PWD and people without disabilities is due to the difficulty of accessing education and the ability to acquire knowledge of PWD.

Hình/ Figure 5. Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết chữ năm 2016 và 2023
Literacy rate of people aged 15 and over in 2016 and 2023

Đơn vị tính/Unit: %

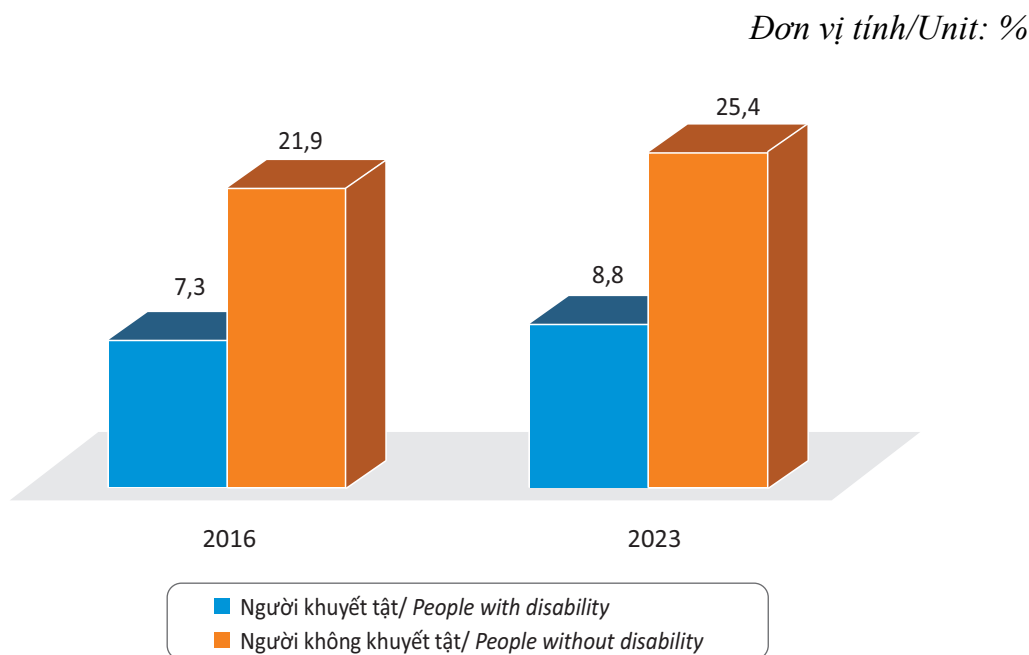


Nguồn/Sources: Tính toán từ dữ liệu VDS2023/ Calculation from data of VDS2023

Tỷ lệ NKT từ 15 tuổi trở lên được đào tạo nghề năm 2023 thấp hơn nhiều so với NKKT (8,8% so với 25,4%). So với năm 2016, tỷ lệ NKT từ 15 tuổi trở lên được đào tạo nghề năm 2023 tăng 1,5 điểm phần trăm. Sự chênh lệch về tỷ lệ được đào tạo nghề giữa NKT và người không khuyết tật cho thấy khả năng tiếp cận các chương trình đào tạo nghề của NKT ít hơn người không khuyết tật, dẫn đến hạn chế trong việc phát triển kỹ năng lao động và tìm kiếm việc làm phù hợp.

The proportion of PWD aged 15 and over receiving vocational training in 2023 was much lower than that of people without disabilities (8.8% compared to 25.4%). Compared to 2016, the proportion of PWD aged 15 and over receiving vocational training in 2023 increased by 1.5 percentage points. The difference in the proportion of PWD receiving vocational training between PWD and people without disabilities shows that PWD have less access to vocational training programs than people without disabilities, leading to limitations in developing labor skills and finding suitable jobs.

Hình/ Figure 6. Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên được đào tạo nghề năm 2016 và 2023
Percentage of people aged 15 and over receiving vocational training in 2016 and 2023



Nguồn/Sources: Tính toán từ dữ liệu VDS 2023/ Calculation from data of VDS 2023

3. Y tế

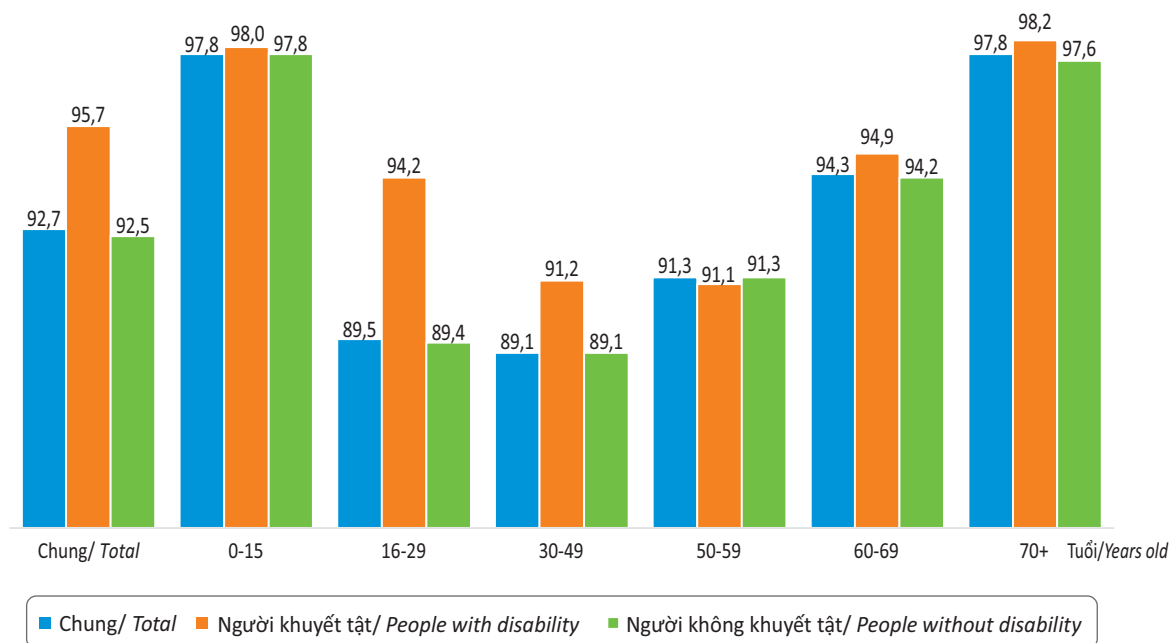
Kết quả điều tra VDS 2023 cho thấy, NKT nhận được nhiều sự trợ giúp từ các chương trình, chính sách hỗ trợ về y tế của nhà nước hơn so với NKKT. Cụ thể, tỷ lệ NKT có bảo hiểm y tế khám chữa bệnh miễn phí năm 2023 là 95,7% cao hơn NKKT (92,5%), tăng 5,6 điểm phần trăm so với năm 2016. Theo nhóm tuổi, tỷ lệ NKT có bảo hiểm y tế miễn phí cao nhất ở nhóm từ 70 tuổi trở lên (98,2%) và tỷ lệ thấp nhất là nhóm tuổi từ 50-59 tuổi (91,1%).

3. Health

The results of the VDS2023 survey show that PWD receive more support from state health support programs and policies than people without disabilities. Specifically, the rate of PWD with free health insurance in 2023 is 95.7%, higher than people without disabilities (92.5%), an increase of 5.6 percentage points compared to 2016. By age group, the rate of PWD with free health insurance is highest in the group aged 70 and over (98.2%) and the lowest rate is in the age group aged 50-59 (91.1%).

Hình/ Figure 7. Tỷ lệ NKT và người không khuyết tật có bảo hiểm y tế khám chữa bệnh miễn phí chia theo nhóm tuổi năm 2023/ Percentage of PWD and without disabilities having free health insurance for medical examination and treatment, by age group in 2023

Đơn vị tính/Unit: %



Nguồn/Sources: Tính toán từ dữ liệu VDS2023/ Calculation from data of VDS2023

4. Việc làm

Kết quả điều tra VDS 2023 cho thấy tỷ lệ NKT tham gia lực lượng lao động và tỷ lệ NKT trong độ tuổi lao động đang làm việc trong nền kinh tế đều thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ chung. Đồng thời có sự chênh lệch lớn giữa NKT và NKKT trong việc tham gia lực lượng lao động; giữa NKT và NKKT trong độ tuổi lao động đang làm việc; Các tỷ lệ này của năm 2023 có độ chênh lệch lớn hơn so với năm 2016. Cũng có sự khác biệt lớn của 2 tỷ lệ này theo độ tuổi và theo khuyết tật về chức năng, cụ thể như sau:

4. Employment

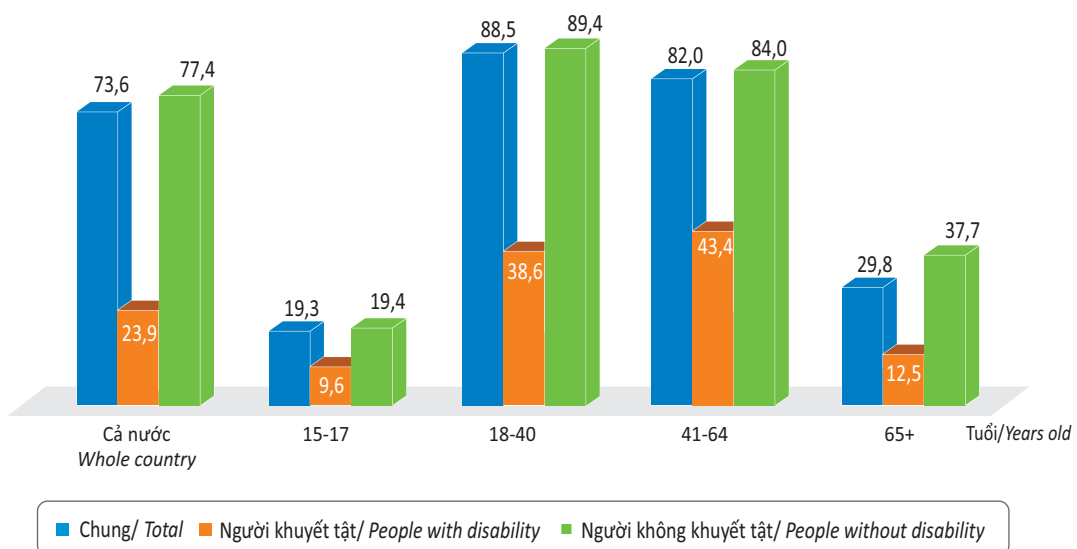
The results of the VDS 2023 survey show that the rate of PWD participating in the labor force and the rate of PWD of working age working in the economy are much lower than the general rate. At the same time, there is a large gap between PWD and people without disabilities in participating in the labor force and PWD of working age working; these rates have a larger gap than in 2016. There is also a large difference between these two rates by age and by functional disability, specifically as follows:

Tỷ lệ NKT tham gia lực lượng lao động năm 2023 là 23,9%, thấp hơn 53,5 điểm phần trăm so với NKKT (77,4%) chênh lệch này lớn hơn so với năm 2016 (50,4 điểm phần trăm). Khi xem xét từng nhóm tuổi khác nhau, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa 2 nhóm khuyết tật và không khuyết tật có sự khác biệt lớn nhất đối với nhóm tuổi từ 18-40 tuổi với chênh lệch 50,8 điểm phần trăm và nhóm tuổi từ 41-64 tuổi với chênh lệch là 40,6 điểm phần trăm. Kết quả này tương tự với năm 2016.

The labor force participation rate of PWD in 2023 is 23.9%, 53.5 percentage points lower than that of people without disabilities (77.4%), a larger gap than in 2016 (50.4 percentage points). When considering different age groups, the largest difference in labor force participation rates between the disabled and non-disabled groups is for the 18-40 age group with a gap of 50.8 percentage points and the 41-64 age group with a gap of 40.6 percentage points. This result is similar to that of 2016.

Hình/ Figure 8. Tỷ lệ NKT và người không khuyết tật tham gia lực lượng lao động chia theo nhóm tuổi năm 2023/ Percentage of PWD and without disabilities participating in the labor force, by age group in 2023

Đơn vị tính/Unit: %



Nguồn/Sources: Tính toán từ dữ liệu VDS2023/ Calculation from data of VDS2023

Tỷ lệ NKT trong độ tuổi lao động đang làm việc trong nền kinh tế năm 2023 là 23,5%, thấp hơn nhiều so với NKKT là 76,3% (chênh lệch 52,8 điểm phần trăm). Chênh lệch này năm 2016 là 50,7

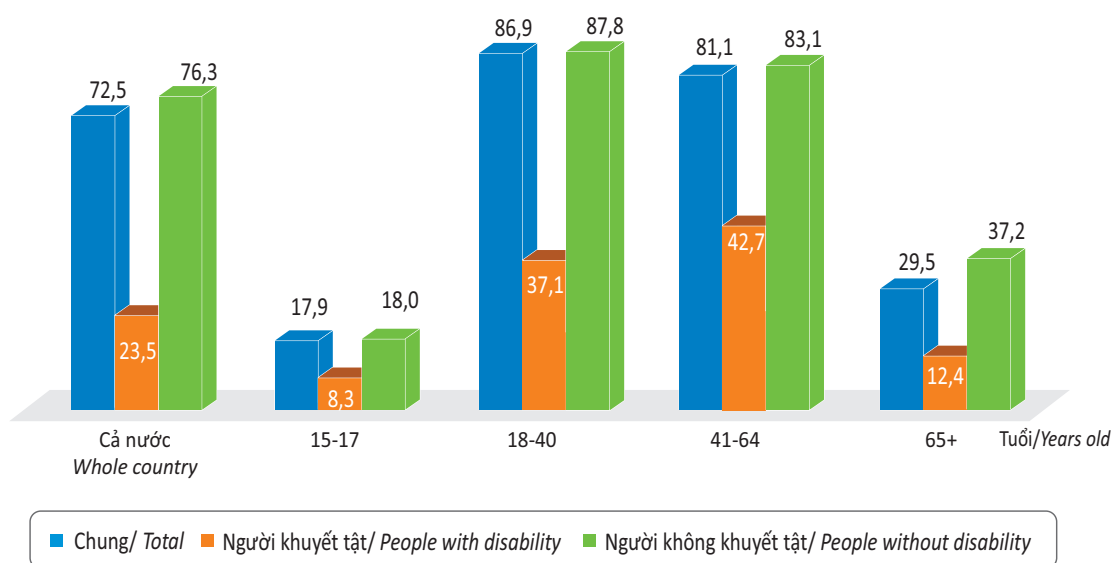
The proportion of PWD of working age working in the economy in 2023 is 23.5%, much lower than that of people without disabilities at 76.3% (a difference of 52.8 percentage points). This difference in

điểm phần trăm (31,7% so với 82,4%). Theo nhóm tuổi, tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế giữa NKT và không khuyết tật có sự khác biệt lớn đối với nhóm tuổi từ 18-40 tuổi với chênh lệch 50,7 điểm phần trăm và nhóm tuổi 41-64 tuổi với chênh lệch là 40,5 điểm phần trăm.

2016 was 50.7 percentage points (31.7% compared to 82.4%). By age group, the proportion of people working in the economy between PWD and people without disabilities has a large difference for the age group of 18-40 years old with a difference of 50.7 percentage points and the age group of 41-64 years old with a difference of 40.5 percentage points.

Hình/ Figure 9. Tỷ lệ NKT và người không khuyết tật đang làm việc trong nền kinh tế chia theo nhóm tuổi năm 2023/ *Percentage of PWD and without disabilities employed in the economy, by age group in 2023*

Đơn vị tính/Unit: %



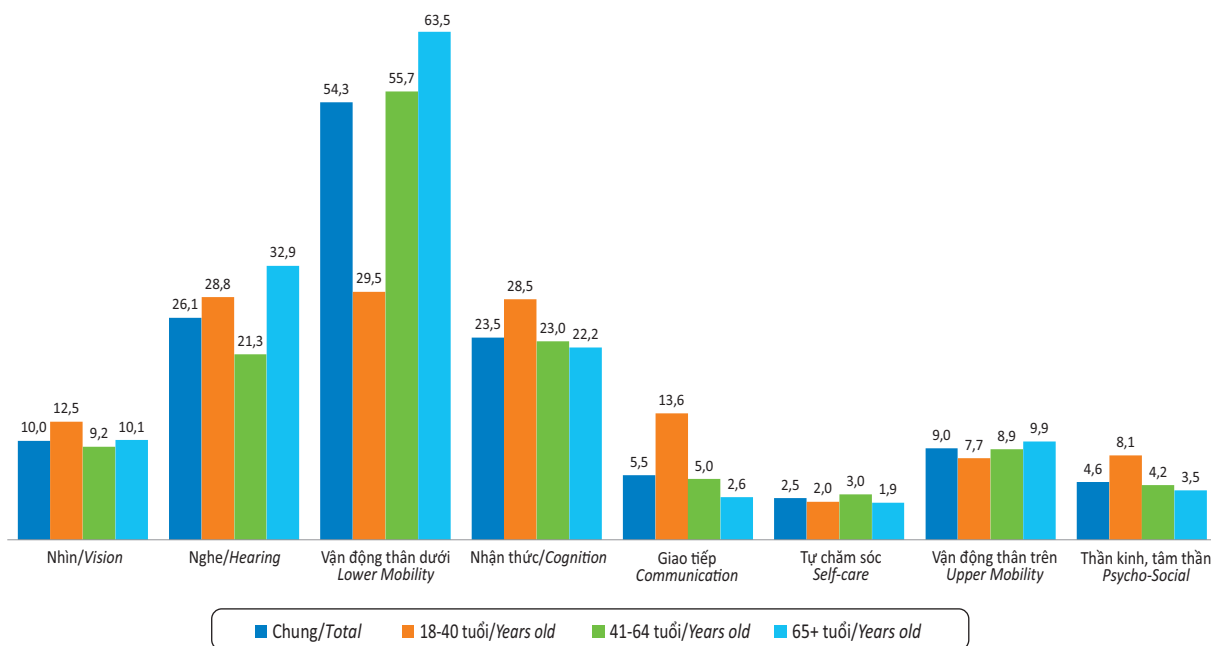
Nguồn/Sources: Tính toán từ dữ liệu VDS 2023/Calculation from data of VDS 2023

Tỷ lệ NKT trong độ tuổi lao động đang làm việc rất khác nhau giữa các loại khuyết tật. Tỷ lệ có việc làm cao ở các nhóm NKT về đi lại, nghe và nhận thức. Nhóm khuyết tật về nhìn, giao tiếp, vận động thân trên và thần kinh, tâm thần có tỷ lệ có việc làm thấp chỉ từ 10% trở xuống.

The proportion of PWD of working age who are employed varies widely across disability types. Employment rates are high among people with mobility, hearing and cognitive disabilities. People with visual, communication, upper body mobility and neurological and psychiatric disabilities have low employment rates of 10% or less.

Hình/ Figure 10. Tỷ lệ NKT từ 18 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế chia theo các loại khuyết tật và nhóm tuổi năm 2023/ Percentage of PWD aged 18 and over employed in the economy, by type of disability and age group in 2023

Đơn vị tính/Unit: %



Nguồn/Sources: Tính toán từ dữ liệu VDS2023/ Calculation from data of VDS2023

Có sự khác biệt lớn về tỷ lệ NKT có việc làm ở các nhóm tuổi. Khuyết tật về đi lại (vận động thân dưới) có ảnh hưởng lớn hơn đối với những lao động trẻ, trong khi đó khuyết tật về giao tiếp và thần kinh, tâm thần lại ít ảnh hưởng tới lao động trẻ hơn so với các nhóm tuổi cao hơn. Trên thực tế, đối với một số loại khuyết tật, tỷ lệ có việc làm giảm cùng với tuổi, trong khi đối với một số loại khuyết tật thì tỷ lệ này lại tăng. Điều đó chỉ ra rằng ảnh hưởng của khuyết tật đến việc làm là không giống nhau mà phụ thuộc vào yêu cầu và môi trường làm việc cụ thể.

There are large differences in the employment rates of PWD across age groups. Mobility (lower body mobility) disabilities have a greater impact on younger workers, while communication and neurological and psychiatric disabilities have a lower impact on younger workers than on older age groups. In fact, for some types of disabilities, employment rates decrease with age, while for some types of disabilities they increase. This suggests that the impact of disability on employment is not uniform, but depends on the specific requirements and working environment.

5. Tiếp cận công nghệ thông tin

Theo kết quả điều tra năm 2023, việc tiếp cận công nghệ thông tin đối với NKT tăng lên đáng kể so với năm 2016, tuy nhiên, vẫn còn khoảng cách giữa khu vực thành thị và nông thôn, cũng như giữa nam và nữ, cụ thể như sau:

Tỷ lệ NKT có truy cập internet năm 2023 là 33,6% cao hơn nhiều so với năm 2016 chỉ là 6,7%. Tuy nhiên, có sự chênh lệch lớn về tỷ lệ truy cập internet giữa NKT và người không khuyết tật (năm 2023 là 33,6% so với 83,7% và năm 2016 là 6,7% so với 42,9%). Đồng thời, có sự chênh lệch về tỷ lệ truy cập internet của NKT chia theo thành thị, nông thôn (40,1% với 31,0%) và chia theo giới tính (29,6% ở nam và 39,3% ở nữ).

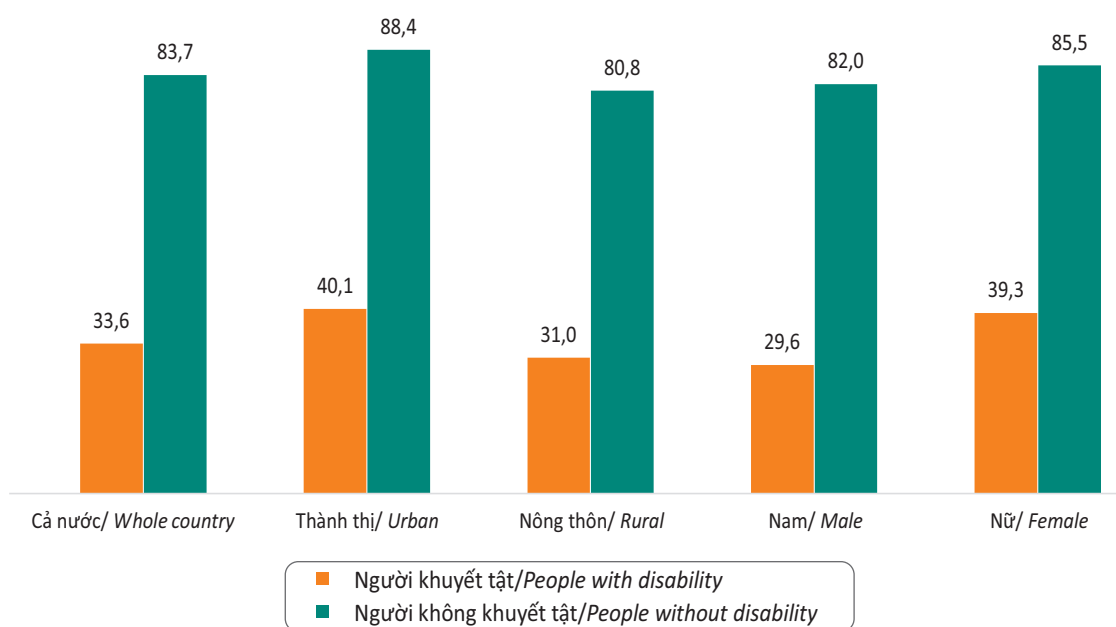
5. Access to information technology

According to the 2023 survey results, access to information technology for PWD increased significantly compared to 2016, however, there is still a gap between urban and rural areas, as well as between men and women, specifically as follows:

The rate of PWD accessing internet in 2023 is 33.6%, much higher than in 2016, which was only 6.7%. However, there is a large gap in the rate of internet access between PWD and non-disabled people (in 2023 it was 33.6% compared to 83.7% and in 2016 it was 6.7% compared to 42.9%). At the same time, there is a gap in the rate of internet access of PWD by urban and rural areas (40.1% compared to 31.0%) and by gender (29.6% for men and 39.3% for women).

Hình/Figure 11. Tỷ lệ NKT và người không khuyết tật có truy cập internet chia theo thành thị-nông thôn và giới tính năm 2023/ Percentage of PWD and without disabilities accessing the internet, by urban-rural and sex in 2023

Đơn vị tính/Unit: %



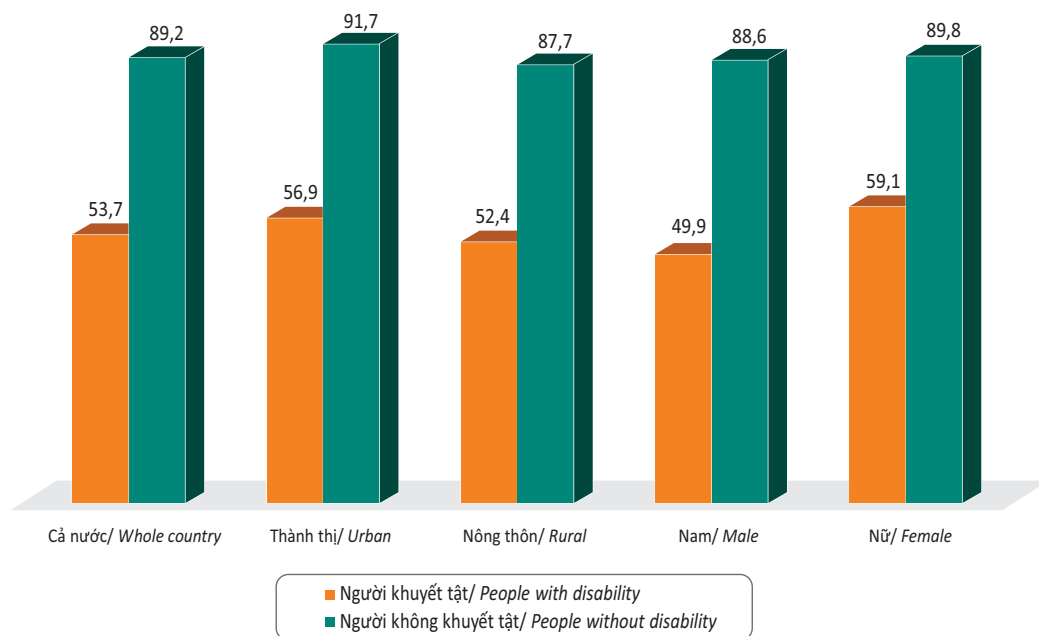
Nguồn/Sources: Tính toán từ dữ liệu VDS 2023/Calculation from data of VDS 2023

Tỷ lệ NKT có sử dụng điện thoại di động năm 2023 là 53,7% cao hơn so với năm 2016 là 38,9%. Tuy nhiên, có sự chênh lệch lớn về tỷ lệ có sử dụng điện thoại di động giữa NKT và người không khuyết tật (năm 2023 là 53,7% so với 89,2% và năm 2016 là 38,9% so với 73,1%). Bên cạnh đó, có sự khác biệt ở tỷ lệ NKT có sử dụng điện thoại di động chia theo giới tính (49,9% ở nam và 59,1% ở nữ).

The rate of PWD using mobile phones in 2023 is 53.7%, higher than in 2016 at 38.9%. However, there is a large difference between PWD and non-disabled people (in 2023 it was 53.7% compared to 89.2% and in 2016 it was 38.9% compared to 73.1%). In addition, there is a difference in the rate of PWD using mobile phones by gender (49.9% for men and 59.1% for women).

Hình/ Figure 12. Tỷ lệ NKT và người không khuyết tật có sử dụng điện thoại di động chia theo thành thị-nông thôn và giới tính năm 2023/ Percentage of PWD and without disabilities using mobile phones, by urban-rural and sex in 2023

Đơn vị tính/Unit: %



Nguồn/Sources: Tính toán từ dữ liệu VDS2023/ Calculation from data of VDS2023

6. Bảo trợ xã hội và xác nhận khuyết tật

Bảo trợ xã hội và xác nhận khuyết tật trong năm 2023 tăng so với năm 2016, điều đó minh chứng cho việc ngày càng thực hiện hiệu quả hơn các chính sách đối với NKT.

6. Social protection and disability certification

Social protection and disability certification in 2023 increased compared to 2016, demonstrating increasingly effective implementation of the main lists for disabled people.

Trong năm 2023, có 43,4% NKT được nhận trợ cấp hàng tháng, tăng 3,1 điểm phần trăm so với năm 2016 (40,3%). Tỷ lệ NKT ở khu vực nông thôn nhận được trợ cấp hàng tháng cao hơn khu vực thành thị (45,8% so với 37,6%), tỷ lệ NKT là nữ nhận được trợ cấp hàng tháng cao hơn nam (tương ứng 44% so với 42,7%) và tỷ lệ NKT là dân tộc Kinh/Hoa nhận được trợ cấp hàng tháng cao hơn dân tộc khác (44,2% so với 38,1%).

Tỷ lệ NKT được cấp giấy chứng nhận khuyết tật và được xác định là NKT trong VDS 2023 là 69,6%, tăng 2,4 điểm phần trăm so với năm 2016 (67,2%). Không có quá nhiều sự khác biệt về tỷ lệ này giữa khu vực thành thị (70,6%) và khu vực nông thôn (69,3%).

7. Điều kiện sống

Điều kiện sống của NKT theo kết quả VDS 2023 được cải thiện so với năm 2016 và không có sự chênh lệch nhiều giữa hộ có NKT và hộ không có NKT. Điều này được minh chứng qua các số liệu về diện tích nhà ở bình quân đầu người, tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh, sử dụng hố xí hợp vệ sinh, sử dụng đài, ti vi và tỷ lệ NKT sử dụng các thiết bị khuyết tật. Tuy nhiên, vẫn còn khoảng cách giữa nhóm dân tộc thiểu số với nhóm dân tộc Kinh/Hoa.

In 2023, 43.4% of PWD received monthly allowances, an increase of 3.1 percentage points compared to 2016 (40.3%). The proportion of PWD in rural areas receiving monthly allowances was higher than in urban areas (45.8% compared to 37.6%), the proportion of female PWD receiving monthly allowances was higher than that of male people (44% compared to 42.7%), and the proportion of Kinh/Hoa PWD receiving monthly allowances was higher than that of other ethnic groups (44.2% compared to 38.1%).

The rate of PWD who are granted disability certificates and identified as disabled in VDS 2023 is 69.6%, an increase of 2.4 percentage points compared to 2016 (67.2%). There is not much difference in this rate between urban areas (70.6%) and rural areas (69.3%).

7. Living condition

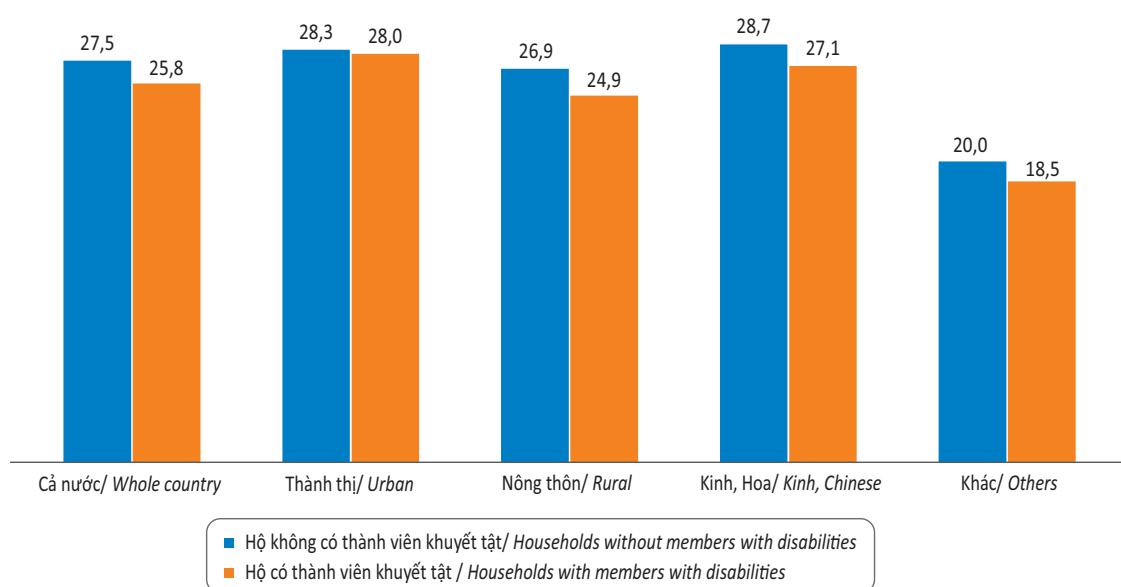
The living conditions of PWD according to the VDS 2023 results have improved compared to 2016 and there is no significant difference between households with and without disabled people. This is evidenced by data on average housing area per capita, access to clean water source, use of hygienic toilets, use of radio and television, and the proportion of PWD using disability devices. However, there is still a gap between ethnic minorities and the Kinh/Hoa ethnic group.

Năm 2023, diện tích ở bình quân đầu người của hộ có thành viên khuyết tật là 25,8m² (tăng 1m² so với năm 2016), thấp hơn hộ không có thành viên khuyết tật (27,5m²). Tỷ lệ này không có sự khác biệt ở khu vực thành thị, nhưng ở khu vực nông thôn diện tích ở bình quân đầu người của hộ không có thành viên khuyết tật cao hơn hộ có thành viên khuyết tật là 2m².

In 2023, the average living area per capita of households with members with disabilities was 25.8m² (an increase of 1m² compared to 2016), lower than that of households without members with disabilities (27.5m²). This ratio did not differ in urban areas, but in rural areas, the average living area per capita of households without members with disabilities was 2m² higher than that of households with members with disabilities.

Hình/ Figure 13. Diện tích ở bình quân đầu người của hộ có thành viên khuyết tật và hộ không có thành viên khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn và dân tộc năm 2023
Average living area per capita of households with members with disabilities and households without members with disabilities by urban-rural and ethnic groups in 2023

Đơn vị tính/Unit: m²



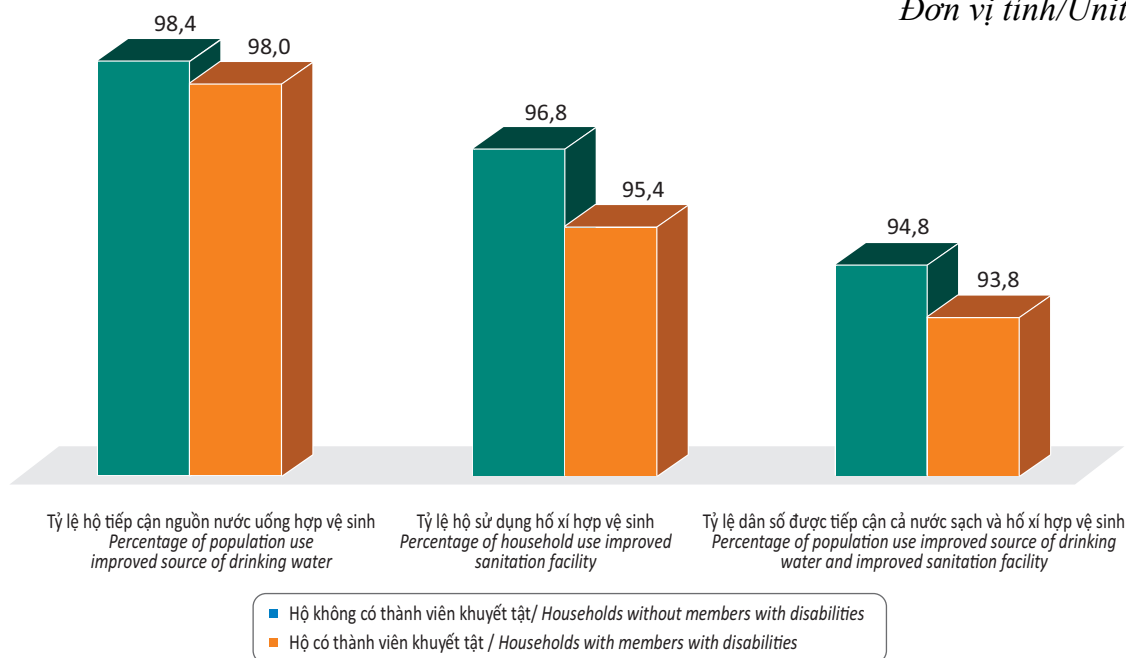
Nguồn/Sources: Tính toán từ dữ liệu VDS 2023/Calculation from data of VDS 2023

Tỷ lệ hộ có thành viên khuyết tật được tiếp cận nguồn nước uống hợp vệ sinh năm 2023 là 98% (tăng 3,9 điểm phần trăm so với năm 2016), không có sự khác biệt nhiều so với mức 98,4% của hộ không có thành viên khuyết tật.

The rate of households with disabled members having access to clean drinking water source in 2023 is 98% (an increase of 3.9 percentage points compared to 2016), not much different from the 98.4% of households without disabled members.

Hình/ Figure 14. Tỷ lệ hộ có thành viên khuyết tật và hộ không có thành viên khuyết tật được tiếp cận nguồn nước uống hợp vệ sinh và hố xí hợp vệ sinh năm 2023
Percentage of households with and without members with disabilities accessing safe drinking water and hygienic latrines in 2023

Đơn vị tính/Unit: %



Nguồn/Sources: Tính toán từ dữ liệu VDS 2023/Calculation from data of VDS 2023

Có 95,4% hộ có thành viên khuyết tật sử dụng hố xí hợp vệ sinh trong năm 2023 (tăng 19,5 điểm phần trăm so với năm 2016), thấp hơn hộ không có thành viên khuyết tật sử dụng hố xí hợp vệ sinh (96,8%).

Năm 2023, có 3,2% hộ có NKT có đài và 86,9% hộ có NKT có tivi; năm 2016 con số này lần lượt là 12,3% và 87,7%.

Trong năm 2023, có 6% hộ có thành viên khuyết tật sở hữu các thiết bị dành cho NKT, giảm 0,7 điểm phần trăm so với năm 2016. Tỷ lệ hộ có thành viên khuyết tật sở hữu các thiết bị dành cho NKT ở khu vực thành thị là 8,5% và gần 5% ở khu vực nông thôn.

95.4% of households with disabled members used hygienic latrines in 2023 (an increase of 19.5 percentage points compared to 2016), lower than households without disabled members using hygienic latrines (96.8%).

In 2023, 3.2% of households with disabled people had radios and 86.9% of households with disabled people had televisions; in 2016, these figures were 12.3% and 87.7%, respectively.

In 2023, 6% of households with disabled members owned devices for the disabled, down 0.7 percentage points compared to 2016. The rate of households with disabled members owning devices for the disabled in urban areas was 8.5% and nearly 5% in rural areas.

8. Thái độ, quan điểm

Khi được hỏi về giáo dục hòa nhập đối với trẻ em khuyết tật trong VDS2023, có 31% người trả lời cho rằng nên cho trẻ khuyết tật đi học chung với trẻ em bình thường; có 16,3% người trả lời cho rằng nên cho trẻ em khuyết tật học ở các trường/lớp chuyên biệt; có 48,8% người trả lời cho rằng tùy thuộc vào loại khuyết tật và mức độ khuyết tật để quyết định trẻ em khuyết tật nên học ở trường/lớp nào và 3,9% người trả lời không biết hoặc không đưa ra quan điểm.

So với năm 2016, tỷ lệ người trả lời ủng hộ quan điểm tùy thuộc vào loại khuyết tật và mức độ khuyết tật để quyết định trẻ em khuyết tật nên học ở trường/lớp nào có xu hướng tăng lên. Cụ thể, tỷ lệ này năm 2023 là 48,8%, cao hơn 20 điểm phần trăm so với năm 2016 (28,8%). Trong khi đó, tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm trẻ khuyết tật nên cho đi học chung với trẻ em bình thường và quan điểm nên cho trẻ em khuyết tật học ở các trường/lớp chuyên biệt đều giảm, tương đương giảm 11,7 điểm phần trăm và 7,7 điểm phần trăm.

Kết quả điều tra cũng cho thấy, tỷ lệ người ủng hộ quan điểm tùy thuộc vào loại khuyết tật và mức độ khuyết tật để quyết định trẻ em khuyết tật nên học ở trường/lớp nào cao nhất ở cả khu vực thành thị và nông thôn (lần lượt là 51% và 47,5%). Trong khi đó, tỷ lệ người trả lời cho rằng trẻ khuyết tật nên cho đi học chung với trẻ em bình thường chỉ chiếm

8. Attitudes, opinions

When asked about inclusive education for children with disabilities in VDS2023, 31% of respondents said that children with disabilities should go to school with normal children; 16.3% of respondents said that children with disabilities should study in specialized schools/classes; 48.8% of respondents said that it depends on the type and level of disability to decide which school/class children with disabilities should study in, and 3.9% of respondents did not know or did not give their opinion.

Compared to 2016, the proportion of respondents supporting the opinion that children with disabilities should be sent to school/class depending on the type and level of disability tends to increase. Specifically, this rate in 2023 is 48.8%, 20 percentage points higher than in 2016 (28.8%). Meanwhile, the proportion of respondents agreeing with the opinion that children with disabilities should be sent to school with normal children and the opinion that children with disabilities should be sent to specialized schools/classes both decreased, equivalent to a decrease of 11.7 percentage points and 7.7 percentage points.

The survey results also showed that the proportion of people supporting the opinion that children with disabilities should be sent to school together with normal children depends on the type and level of disability, which is the highest in both urban and rural areas (51% and 47.5%, respectively). Meanwhile, the proportion of respondents who think that children with disabilities should be sent to school together with

27,8% ở khu vực thành thị và 32,9% ở khu vực nông thôn. Xu hướng này tương tự ở các vùng, trừ vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ người trả lời cho rằng trẻ khuyết tật nên cho đi học chung với trẻ em bình thường và ý kiến cho rằng tùy thuộc vào loại khuyết tật và mức độ khuyết tật để quyết định trẻ em khuyết tật nên học ở trường/lớp nào là tương đương nhau.

normal children is only 27.8% in urban areas and 32.9% in rural areas. This trend is similar in all regions, except for the Mekong River Delta, where the proportion of respondents who think that children with disabilities should be sent to school together with normal children and the opinion that children with disabilities should be sent to school together with normal children depends on the type and level of disability, which is the same.

Bảng/ Table 2. Quan điểm của người trả lời về trường, lớp trẻ khuyết tật nên theo học chia theo thành thị-nông thôn và vùng năm 2023
Respondents' views on schools and classes children with disabilities should attend by urban-rural and region in 2023

Đơn vị tính/Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Đi học với trẻ em khác <i>Go to school with other children</i>	Đi học trường, lớp chuyên biệt <i>Go to school, special class</i>	Tùy thuộc vào mức độ khuyết tật để quyết định <i>Depending on the level of disability to decide</i>	Không biết hoặc từ chối trả lời <i>Don't know or refuse to answer</i>
Cả nước/Total	100,0	31,0	16,3	48,8	3,9
Khu vực/Area					
Thành thị/Urban	100,0	27,8	17,9	51,0	3,3
Nông thôn/Rural	100,0	32,9	15,4	47,5	4,3
Vùng/Regions					
Đồng bằng sông Hồng/RRD	100,0	21,2	18,9	57,1	2,8
Trung du và miền núi phía Bắc/NMM	100,0	34,5	13,5	48,1	3,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/NCCC	100,0	31,1	15,5	49,8	3,6
Tây Nguyên/CH	100,0	36,5	17,3	42,7	3,5
Đông Nam Bộ/SE	100,0	33,6	13,0	48,7	4,8
Đồng bằng sông Cửu Long/MRD	100,0	39,0	17,3	38,6	5,2

Nguồn/Sources: Tính toán từ dữ liệu VDS2023/ Calculation from data of VDS2023

9. Trường học

Số trường học có học sinh khuyết tật trong năm 2023 tăng so với năm 2016 và không có chênh lệch nhiều giữa khu vực thành thị và nông thôn. Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa các vùng kinh tế - xã hội về số trường học có học sinh khuyết tật và số học sinh khuyết tật bình quân 1 trường học.

Trong năm 2023, cả nước có 79,6% trường học có học sinh khuyết tật, tăng 8,2 điểm phần trăm so với năm 2016 (71,4%). Tỷ lệ trường học có học sinh khuyết tật ở khu vực thành thị và nông thôn tương đương với nhau, nhưng có sự khác biệt đáng kể giữa các vùng. Tỷ lệ này ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 90,2%, trong khi đó ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long chỉ là 58,8%.

Năm 2023, số học sinh khuyết tật bình quân trong một trường học là 9 học sinh. Con số này tại các trường ở khu vực thành thị cao hơn các trường ở khu vực nông thôn (12 học sinh so với 7 học sinh). So với năm 2016, số học sinh khuyết tật bình quân trong một trường học năm 2023 có cao hơn nhưng không đáng kể (năm 2016 là 8 học sinh), trong đó khu vực thành thị là 11 học sinh và khu vực nông thôn là 6 học sinh.

9. Schools

The number of schools with disabled pupils in 2023 increased compared to 2016 and there was not much difference between urban and rural areas. However, there were differences between socio-economic regions in the number of schools with disabled students and the average number of disabled pupils per school.

In 2023, 79.6% of schools nationwide had pupils with disabilities, an increase of 8.2 percentage points compared to 2016 (71.4%). The rate of schools with pupils with disabilities in urban and rural areas was similar, but there were significant differences between regions. The rate in the Northern Midlands and mountain areas was 90.2%, while in the Mekong River Delta it was only 58.8%.

In 2023, the average number of disabled pupils in a school is 9 pupils. This number is higher in urban schools than in rural schools (12 pupils compared to 7 pupils). Compared to 2016, the average number of disabled pupils in a school in 2023 is higher but not significantly (8 pupils in 2016), of which 11 pupils in urban areas and 6 pupils in rural areas.

Bảng/ Table 3. Học sinh khuyết tật trong trường học chia theo thành thị-nông thôn và vùng năm 2023/ Pupils with disabilities in schools by urban-rural and region in 2023

	Tỷ lệ trường có học sinh là NKT <i>The percentage of schools with pupils who have disabilities (%)</i>	Số học sinh khuyết tật bình quân một trường <i>Average number of disabled pupils per school</i> (Người/People)
Chung/ Total	79,6	9
Khu vực/ Area		
Thành thị/ Urban	79,6	12
Nông thôn/ Rural	79,7	7
Vùng/ Regions		
Đồng bằng sông Hồng/ RRD	87,7	13
Trung du và miền núi phía Bắc/ NMM	90,2	8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ NCCC	84,1	6
Tây Nguyên/ CH	76,9	6
Đông Nam Bộ/ SE	79,6	12
Đồng bằng sông Cửu Long/ MRD	58,8	11

Nguồn/Sources: Tính toán từ dữ liệu VDS 2023/Calculation from data of VDS 2023

10. Trạm y tế

Kết quả VDS2023 cho thấy, việc tạo điều kiện về hạ tầng phục vụ chăm sóc NKT cũng đã được chính quyền cấp xã quan tâm hơn, thể hiện qua tỷ lệ trạm y tế xã được thiết kế phù hợp với NKT cao hơn so với kết quả điều tra năm 2016. Khu vực nông thôn có tỷ lệ trạm y tế phù hợp với NKT cao hơn ở khu vực thành thị, tỷ lệ này cũng có sự khác biệt lớn giữa các vùng kinh tế - xã hội.

10. Healthcare center

The results of VDS2023 show that the creation of infrastructure conditions for taking care of PWD has also received more attention from the commune-level authorities, as shown by the higher rate of commune health stations designed to be suitable for PWD compared to the 2016 survey results. Rural areas have a higher rate of health stations suitable for PWD than urban areas, and this rate also has a large difference between socio-economic regions.

Kết quả VDS 2023 cho thấy, việc tạo điều kiện về hạ tầng phục vụ chăm sóc NKT cũng đã được chính quyền cấp xã quan tâm hơn, thể hiện qua tỷ lệ trạm y tế xã được thiết kế phù hợp với NKT cao hơn so với kết quả điều tra năm 2016. Trong năm 2023, có 24,8% trạm y tế được thiết kế phù hợp với NKT theo cả 2 tiêu chí, gồm: (1) trạm y tế có lối đi, đường dốc dành cho NKT và (2) trạm y tế có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp với NKT. Tỷ lệ trạm y tế được thiết kế phù hợp với NKT ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (25,9% so với 22,8%). Vùng Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ trạm y tế được thiết kế phù hợp với NKT cao nhất (37,3%), thấp nhất là vùng Tây Nguyên (16,9%).

Xét theo từng tiêu chí, có 55,3% số trạm y tế có lối đi, đường dốc dành cho NKT và có 29,3% số trạm y tế có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho NKT.

So với năm 2016, tỷ lệ trạm y tế được thiết kế phù hợp với NKT theo cả hai tiêu chí năm 2023 đạt 24,8%, tăng 7,9 điểm phần trăm (năm 2016 chỉ đạt 16,9%). Nếu xét riêng từng tiêu chí kết quả đạt được năm 2023 cũng cao hơn nhiều so với năm 2016, cụ thể theo tiêu chí (1) tăng 13,6 điểm phần trăm (năm 2016 là 41,7%) và theo tiêu chí (2) tăng 6,9 điểm phần trăm (năm 2016 là 22,4%).

The results of VDS 2023 show that the creation of infrastructure conditions for taking care of PWD has also received more attention from the commune-level authorities, as shown by the higher rate of commune health stations designed to be suitable for PWD compared to the survey results in 2016. In 2023, 24.8% of health stations were designed to be suitable for PWD according to both criteria, including: (1) health stations with walkways and ramps for PWD and (2) health stations with sanitary facilities designed to be suitable for PWD. The rate of health stations designed to be suitable for PWD in rural areas is higher than in urban areas (25.9% compared to 22.8%). The Mekong River Delta region has the highest rate of health stations designed to be suitable for PWD (37.3%), the lowest is the Central Highlands region (16.9%).

According to each criterion, 55.3% of health stations have walkways and ramps for PWD and 29.3% of health stations have sanitary facilities designed to be suitable for people for with disabilities.

Compared to 2016, the rate of health stations designed to be suitable for people for PWD according to both criteria in 2023 reached 24.8%, an increase of 7.9 percentage points (in 2016 it was only 16.9%). If considering each criterion separately, the results achieved in 2023 are also much higher than in 2016, specifically according to criterion (1) increased by 13.6 percentage points (in 2016 it was 41.7%) and according to criterion (2) increased by 6.9 percentage points (in 2016 it was 22.4%).

**Bảng/ Table 4. Tỷ lệ trạm y tế thiết kế phù hợp với NKT
chia theo thành thị-nông thôn và vùng năm 2023/ Percentage of health stations
designed to accommodate PWD by urban-rural and region in 2023**

	Đơn vị tính/Unit: %		
	Tỷ lệ trạm y tế thiết kế phù hợp với NKT <i>The percentage of health stations designed to be accessible for PWD</i>	Tỷ lệ trạm y tế có lối đi, đường dốc dành cho NKT <i>The percentage of health stations with pathways and ramps for PWD</i>	Tỷ lệ trạm y tế có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho NKT <i>The percentage of health stations with restrooms designed to be accessible for PWD</i>
Chung/ Total	24,8	55,3	29,3
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	22,8	54,4	26,8
Nông thôn/ Rural	25,9	55,8	30,7
Vùng/ Regions			
Đồng bằng sông Hồng/ RRD	20,8	45,8	27,2
Trung du và miền núi phía Bắc/ NMM	18,0	42,2	24,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ NCCC	25,0	55,4	28,4
Tây Nguyên/ CH	16,9	50,7	21,7
Đông Nam Bộ/ SE	27,5	71,5	29,8
Đồng bằng sông Cửu Long MRD	37,3	70,7	40,9

Nguồn/Sources: Tính toán từ dữ liệu VDS2023/ Calculation from data of VDS2023

11. Thông tin xã, phường, thị trấn

Sự quan tâm của chính quyền cấp xã đến NKT được thể hiện qua các chính sách cũng như các hỗ trợ đối với NKT. Trong năm 2023, có 95,2% xã, phường, thị trấn

11. Commune, ward and town information

The attention of commune-level authorities to PWD is demonstrated through policies and supports for PWD. In 2023, 95.2% of communes, wards and

(sau đây viết chung là xã) thành lập Hội đồng xác định mức độ khuyết tật nhằm tạo điều kiện trong việc cấp giấy chứng nhận khuyết tật cho NKT, tỷ lệ này tương đương với năm 2016 (95,5%).

Tỷ lệ xã có lồng ghép chính sách về NKT trong chương trình phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 là 80,7%, tăng đáng kể so với năm 2016 (71,3%), góp phần đảm bảo cho NKT được hưởng lợi từ các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Có 88,6% xã tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về vấn đề khuyết tật cho người dân địa phương trong năm 2023, tăng gần 2 điểm phần trăm so với năm 2016 (86,7%), góp phần xóa bỏ kỳ thị và tạo môi trường hòa nhập hơn cho NKT.

Trong năm 2023, có 67,3% xã thực hiện việc lồng ghép vấn đề NKT vào kế hoạch giảm rủi ro thiên tai, giảm 4 điểm phần trăm so với năm 2016. Con số trên cho thấy, đến năm 2023 vẫn còn khoảng 1/3 xã chưa đưa vấn đề NKT vào kế hoạch giảm rủi ro thiên tai, đặt ra thách thức về sự an toàn của NKT trong trường hợp xảy ra thiên tai.

towns (hereinafter referred to as communes) established Councils to determine the level of disability to facilitate the issuance of disability certificates to PWD, this rate is equivalent to 2016 (95.5%).

The rate of communes integrating policies on PWD in the 2023 socio-economic development program is 80.7%, a significant increase compared to 2016 (71.3%), contributing to ensuring that PWD benefit from local socio-economic development programs.

88.6% of communes organized propaganda, dissemination and education activities on disability issues for local people in 2023, an increase of nearly 2 percentage points compared to 2016 (86.7%), contributing to eliminating stigma and creating a more inclusive environment for PWD.

In 2023, 67.3% of communes integrated disability issues into disaster risk reduction plans, a decrease of 4 percentage points compared to 2016. The above figures show that by 2023, about 1/3 of communes have not yet integrated disability issues into disaster risk reduction plans, posing challenges to the safety of PWD in the event of a disaster.

**Bảng/ Table 5. Tỷ lệ xã tổ chức các hoạt động liên quan đến NKT
chia theo thành thị-nông thôn và vùng năm 2023**
**Percentage of communes organizing activities related to PWD
by urban- rural and region in 2023**

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ xã thành lập Hội đồng xác định mức độ khuyết tật <i>The percentage of communes that have established a Council to determine the degree of disability</i>	Tỷ lệ xã lồng ghép chính sách về NKT trong chương trình phát triển kinh tế - xã hội <i>The percentage of communes that integrate disability policies into the socio-economic development program</i>	Tỷ lệ xã có tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về vấn đề khuyết tật cho nhân dân trên địa bàn <i>Percentage of communes that organize propaganda, dissemination and education on disability issues for local people</i>	Tỷ lệ xã có lồng ghép vấn đề NKT vào kế hoạch giảm rủi ro thiên tai <i>The percentage of communes that integrate disability issues into disaster risk reduction plans</i>
Chung/ Total	95,2	80,7	88,6	67,3
Khu vực/ Area				
Thành thị/ Urban	95,7	81,5	88,3	63,9
Nông thôn/ Rural	94,9	80,3	88,8	69,2
Vùng/ Regions				
Đồng bằng sông Hồng <i>RRD</i>	92,0	78,3	87,6	64,8
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>NMM</i>	94,7	76,0	88,9	57,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ <i>NCCC</i>	97,3	84,7	88,7	79,1
Tây Nguyên/ <i>CH</i>	91,8	78,3	85,5	67,6
Đông Nam Bộ/ <i>SE</i>	96,7	85,6	90,5	58,7
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>MRD</i>	96,0	80,4	89,2	67,9

Nguồn/Sources: Tính toán từ dữ liệu VDS2023/ Calculation from data of VDS2023

12. Cơ sở bảo trợ

Trong năm 2023, cả nước có 28.887 NKT thường trú tại các cơ sở bảo trợ. Mức độ khuyết tật đặc biệt nặng chiếm 58,1% và nặng chiếm 30%. Tỷ lệ nam giới khuyết tật thường trú tại cơ sở bảo trợ cao hơn nhiều so với nữ giới (62,4% so với 37,6%). Độ tuổi NKT chiếm đa số từ 40 tuổi trở lên. So với năm 2016, NKT thường trú tại các cơ sở bảo trợ năm 2023 tăng 9,1% (năm 2016 là 26.471 người).

Hầu hết NKT thường trú tại các cơ sở bảo trợ là về thần kinh, tâm thần (62,5%) và về trí tuệ (33,2%). Các nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng khuyết tật là do bẩm sinh (36,6%), ốm, bệnh (22,1%).

12. Protection facilities

In 2023, the whole country had 28,887 PWDs in protection facilities. The level of illness was particularly severe, accounting for 58.1% and severe, accounting for 30%. The proportion of disabled men often in protection facilities was much higher than that of women (62.4% compared to 37.6%). The age of disabled people using the largest number was 40 years old and above. Thus, compared to 2016, the number of disabled people regularly in protection facilities in 2023 increased by 9.1% (in 2016, it was 26,471 people).

Most of the disabled people residing in the protection facilities are neurological, psychiatric (62.5%) and intellectual (33.2%). The main causes of disability are congenital (36.6%), illness and disease (22.1%).

**Bảng/ Table 6. Số NKT thường trú tại các cơ sở bảo trợ
chia theo giới tính, mức độ, dạng khuyết tật và nguyên nhân khuyết tật năm 2023**
*Number of PWD residing in protection facilities by gender, level, type of disability
and cause of disability in 2023*

	Số người <i>Number of people</i> (Người/ People)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)
Tổng số/ Total	28.887	100,0
Giới tính/ Sex		
Nam/ Male	18.015	62,4
Nữ/ Female	10.872	37,6
Mức độ khuyết tật/ Level of disability		
Đặc biệt nặng/ Extremely severe	16.791	58,1
Nặng/ Severe	8.665	30,0
Nhẹ/ Mild	2.666	9,2
Không xác định/ Unknown	765	2,7
Dạng khuyết tật/ Type of disability		
Trong đó/ Of which		
Vận động/ Mobility	4.920	17,0
Nghe, nói/ Hearing, speech	4.855	16,8
Nhìn/ Vision	1.711	5,9
Thần kinh, tâm thần/ Psycho-Social	18.046	62,5
Trí tuệ/ Cognition	9.596	33,2
Khuyết tật khác/ Other disabilities	1.295	4,5
Nguyên nhân khuyết tật Causes of disability		
Trong đó/ Of which		
Bẩm sinh/ Congenital	10.583	36,6
Tuổi già/ Old Age	2.181	7,6
Tai nạn giao thông/ Traffic Accidents	248	0,9
Tai nạn lao động/ Work Accidents	272	0,9
Chiến tranh/ War	704	2,4
Ốm, bệnh/ Sickness, Illness	6.385	22,1
Nguyên nhân khác/ Other causes	3.796	13,1
Không biết/ Unknown	6.010	20,8

Nguồn/Sources: Tính toán từ dữ liệu VDS2023/ Calculation from data of VDS2023

Kết luận

NKT luôn nhận được sự quan tâm lớn của Đảng và Nhà nước, điều này thể hiện qua những chính sách và pháp luật liên quan đến NKT được ban hành quy định toàn diện và đầy đủ những quyền lợi của NKT nhằm thúc đẩy tạo cơ hội bình đẳng cho NKT trong thực hiện các quyền về chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Những chính sách và pháp luật này đã góp phần làm cho tỷ lệ khuyết tật của người từ 2 tuổi trở lên năm 2023 giảm gần 1 điểm phần trăm so với năm 2016. Tuy nhiên, NKT vẫn còn gặp khó khăn về một số lĩnh vực: (1) Về giáo dục, đó là tỷ lệ đi học đúng tuổi ở các cấp giáo dục phổ thông của trẻ em khuyết tật còn thấp; (2) Về y tế, chỉ có 25% số trạm y tế được thiết kế phù hợp với NKT; (3) Về lao động việc làm, có chưa đến 25% số lao động là NKT trong độ tuổi lao động đang làm việc trong nền kinh tế; (4) Về tiếp cận công nghệ thông tin, chỉ có khoảng gần 35% số NKT được tiếp cận với mạng internet.

Để tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia và Luật NKT 2010, các bộ ngành và địa phương cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện căn cứ pháp lý tạo điều kiện thuận lợi cho NKT dễ dàng thực hiện các quyền như

Conclusion

PWD have always received great attention from the Party and the State, which is reflected in the policies and laws related to PWD that have been issued to comprehensively and fully regulate the rights of PWD in order to promote equal opportunities for PWD in exercising their political, economic, cultural and social rights. These policies and laws have contributed to reducing the disability rate of people aged 2 and over in 2023 by nearly 1 percentage point compared to 2016. However, PWD still face difficulties in a number of areas: (1) Regarding education, the net enrolment rate at the general education levels for children with disabilities is still low; (2) Regarding health care, only 25% of health stations are designed to suit PWD; (3) Regarding labor and employment, less than 25% of workers with disabilities of working age are working in the economy; (4) Regarding access to information technology, only about 35% of PWD have access to the internet.

To continue to effectively implement international commitments that Vietnam has participated in and the 2010 Law on Persons with Disabilities, ministries, sectors and localities need to continue to review and improve the legal basis to

người bình thường. Đặc biệt có cơ chế, chính sách hỗ trợ trong việc chăm sóc sức khỏe, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, tạo việc làm, tiếp cận văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch; tiếp cận công trình công cộng, giao thông, trợ giúp pháp lý; hỗ trợ thiết bị nghe, nhìn và các thiết bị phụ trợ phù hợp với dạng và mức độ khuyết tật để thuận tiện trong việc tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông.

create favorable conditions for persons with disabilities to easily exercise their rights like normal people. In particular, there should be mechanisms and policies to support health care, education, vocational training, job creation, access to culture, physical education, sports, entertainment and tourism; access to public works, transportation, legal aid; support for audio-visual equipment and auxiliary equipment suitable for the type and level of disability to facilitate access to information and communication technology.

PHẦN B/PART B

KẾT QUẢ SỐ LIỆU TỔNG HỢP VỀ ĐIỀU TRA NGƯỜI KHUYẾT TẬT NĂM 2023

*RESULT OF THE SURVEY ON
PEOPLE WITH DISABILITIES 2023*

Mục 1/ *Section 1*

KHUYẾT TẬT VÀ NHÂN KHẨU HỌC

DISABILITY AND DEMOGRAPHICS

1.1	Tỷ lệ khuyết tật của người từ 2 tuổi trở lên chia theo thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi năm 2023 <i>Disability percentage of people aged 2 and over by urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group in 2023</i>	59
1.2	Tỷ lệ khuyết tật của người từ 2 tuổi trở lên chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Disability percentage of people aged 2 and over by provinces in 2023</i>	62
1.3	Tỷ lệ khuyết tật của trẻ em chia theo thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính và dân tộc <i>Disability percentage of children by urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex and ethnicity</i>	65
1.4	Tỷ lệ khuyết tật của trẻ em chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Disability percentage of children by provinces in 2023</i>	68
1.5	Tỷ lệ người không khuyết tật sống trong hộ gia đình có người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi năm 2023 <i>Percentage of people without disabilities living in households with disabled person by urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group in 2023</i>	71
1.6	Tỷ lệ người không khuyết tật sống trong các hộ gia đình có người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of people without disabilities living in a household with a disabled person by provinces in 2023</i>	74
1.7	Tỷ lệ khuyết tật của người từ 16 tuổi trở lên chia theo các chức năng, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi năm 2023 <i>Disability percentage of people aged 16 and over by function, urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group in 2023</i>	77
1.8	Tỷ lệ khuyết tật của người từ 16 tuổi trở lên chia theo các chức năng và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Disability percentage of people aged 16 and over by function and provinces in 2023</i>	81
1.9	Tỷ lệ khuyết tật của người từ 18 tuổi trở lên chia theo các chức năng, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi năm 2023 <i>Disability percentage of people aged 18 and over by functions, urban-rural, region, household size, poor households, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group in 2023</i>	86

Bảng Table		Trang Page
1.10	Tỷ lệ khuyết tật của người từ 18 tuổi trở lên chia theo các chức năng và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Disability percentage of people aged 18 and over by functions and provinces in 2023</i>	90
1.11	Tỷ lệ khuyết tật của trẻ từ 2-4 tuổi chia theo các chức năng, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính và dân tộc năm 2023 <i>Disability percentage of children aged 2-4 by functions, urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex and ethnicity in 2023</i>	94
1.12	Tỷ lệ khuyết tật của trẻ từ 5-15 tuổi chia theo các chức năng, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính và dân tộc năm 2023 <i>Disability percentage of children aged 5-15 by functions, urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex and ethnicity in 2023</i>	97
1.13	Tỷ lệ khuyết tật của trẻ từ 2-15 tuổi chia theo các chức năng, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính và dân tộc năm 2023 <i>Disability percentage for children aged 2-15 by functions, urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex and ethnicity in 2023</i>	100
1.14	Tỷ lệ khuyết tật của trẻ từ 2-17 tuổi chia theo các chức năng, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính và dân tộc năm 2023 <i>Disability percentage for children aged 2-17 by functions, urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex and ethnicity in 2023</i>	103
1.15	Tỷ lệ người từ 16 tuổi trở lên có khó khăn khi đi bộ khi sử dụng công cụ trợ giúp và khi không sử dụng chia theo thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi năm 2023 <i>Percentage of people aged 16 and over with difficulty walking when using and not using assistance by urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group in 2023</i>	106
1.16	Tỷ lệ người từ 16 tuổi trở lên có khó khăn khi đi bộ khi sử dụng công cụ trợ giúp và khi không sử dụng chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of people aged 16 years and over with difficulty walking when using and not using assistance by provinces 2023</i>	109
1.17	Tỷ lệ người từ 18 tuổi trở lên có khó khăn khi đi bộ khi sử dụng công cụ trợ giúp và khi không sử dụng chia theo thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi <i>Percentage of people aged 18 and over with difficulty walking when using and not using assistance by urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group</i>	112
1.18	Tỷ lệ người từ 18 tuổi trở lên có khó khăn khi đi bộ khi sử dụng công cụ trợ giúp và khi không sử dụng chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of people aged 18 and over having difficulty walking with and without assistance by provinces in 2023</i>	116

Bảng Table		Trang Page
1.19	Tỷ lệ người khuyết tật vận động thân dưới từ 16 tuổi trở lên sử dụng công cụ hỗ trợ chia theo thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi <i>Percentage of people with under physical disabilities aged 16 and over using assistance by urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group</i>	119
1.20	Tỷ lệ người khuyết tật vận động thân dưới từ 16 tuổi trở lên sử dụng công cụ hỗ trợ chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of people with under physical disabilities aged 16 and over using assistance by provinces in 2023</i>	121
1.21	Tỷ lệ người khuyết tật vận động thân dưới từ 18 tuổi trở lên sử dụng công cụ hỗ trợ chia theo thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi <i>Percentage of people with under physical disabilities age 18 and over using assistance by urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group</i>	124
1.22	Tỷ lệ người khuyết tật vận động thân dưới từ 18 tuổi trở lên sử dụng công cụ hỗ trợ chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of people with under physical disabilities age 18 and over using assistance by provinces in 2023</i>	128
1.23	Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn chủ hộ và hộ nghèo <i>Average household size by urban-rural, region, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head and poor household</i>	131
1.24	Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Average household size by provinces in 2023</i>	133
1.25	Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc chủ hộ, trình độ học vấn và hộ nghèo <i>Marital status of population aged 15 and over by disability status, urban-rural, region, sex, ethnicity of household head, educational level and poor household</i>	136
1.26	Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Marital status of population aged 15 and over by disability status and province in 2023</i>	140
1.27	Tỷ lệ trẻ em từ 0-17 tuổi có bố mẹ sống trong cùng hộ chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và hộ nghèo <i>Percentage of children aged 0-17 have father living in the same household by disability status, urban-rural, region, ethnicity, educational level and poor household</i>	145
1.28	Tỷ lệ trẻ em từ 0-17 tuổi có bố mẹ sống trong cùng hộ chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of children aged 0-17 have father living in the same household by disability status and province in 2023</i>	150

Bảng Table		Trang Page
1.29	Tỷ lệ trẻ em từ 0-4 tuổi được khai sinh chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc chủ hộ, trình độ học vấn chủ hộ và hộ nghèo <i>Percentage of children aged 0-4 have birth certificate by disability status, urban-rural, region, ethnicity of household head, educational levels of head household and poor household</i>	155
1.30	Tỷ lệ trẻ em từ 0-4 tuổi được khai sinh chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of children aged 0-4 have birth certificate by disability status and province in 2023</i>	157
1.31	Cơ cấu chủ hộ chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, dân tộc chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và hộ nghèo theo diện địa phương <i>Structure of household head by disability status, urban-rural, region, sex of household head, ethnicity of household head, education level of household head and poor household</i>	160
1.32	Cơ cấu chủ hộ chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Structure of household head by disability status and provinces in 2023</i>	162
1.33	Cơ cấu giới tính của chủ hộ chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, dân tộc chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và hộ nghèo <i>Sex structure of household heads by disability status, urban-rural, region, ethnicity of household heads, education level of household heads and poor household</i>	165
1.34	Cơ cấu giới tính của chủ hộ chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Sex structure of household heads by disability status and province in 2023</i>	167
1.35	Cơ cấu dân số chia theo nhóm tuổi <i>Population structure by age group</i>	170

1.1 Tỷ lệ khuyết tật của người từ 2 tuổi trở lên chia theo thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi năm 2023

Disability percentage of people aged 2 and over by urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ khuyết tật/ Disability percentage		
	Từ 2 tuổi trở lên Aged 2 and over	Từ 16 tuổi trở lên Aged 16 and over	Từ 18 tuổi trở lên Aged 18 and over
Cả nước/ Whole country	6,11	7,31	7,55
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	4,78	5,59	5,76
Nông thôn/ Rural	6,89	8,36	8,66
Vùng/ Regions			
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	6,31	7,82	8,06
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	4,68	5,70	5,90
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	7,52	9,10	9,42
Tây Nguyên/ Central Highlands	4,92	6,02	6,26
Đông Nam Bộ/ South East	3,62	3,97	4,08
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	7,54	8,79	9,09
Qui mô hộ/ Household size			
Hộ 1 người/ One person	17,85	17,85	17,90
Hộ 2 người/ Two persons	10,86	11,14	11,24
Hộ 3 người/ Three persons	6,09	6,82	7,02
Hộ 4 người/ Four persons	3,41	4,11	4,33
Hộ 5+ người/ Five persons and above	5,12	6,40	6,62
Hộ nghèo/ Poor household			
Nghèo/ Poor	11,42	15,21	15,90
Không nghèo/ Non-poor	5,90	7,04	7,27

1.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của người từ 2 tuổi trở lên chia theo thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi năm 2023

(Cont.) Disability percentage of people aged 2 and over by urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ khuyết tật/ Disability percentage		
	Từ 2 tuổi trở lên Aged 2 and over	Từ 16 tuổi trở lên Aged 16 and over	Từ 18 tuổi trở lên Aged 18 and over
Giới tính chủ hộ Sex of household head			
Nam/ Male	5,36	6,39	6,61
Nữ/ Female	8,25	9,89	10,19
Tôn giáo chủ hộ Religion of household head			
Tôn giáo/ Religiousness	6,69	7,82	8,08
Không tôn giáo/ Non-religiousness	5,85	7,08	7,32
Giới tính/ Sex			
Nam/ Male	5,26	6,26	6,48
Nữ/ Female	6,92	8,29	8,54
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	6,27	7,48	7,72
Dân tộc khác/ Other ethnicities	5,16	6,22	6,45
Trình độ học vấn Educational levels			
Chưa bao giờ đi học hoặc không bằng cấp No education	11,65	22,92	22,86
Tiểu học/Primary school	6,20	8,67	8,78
THCS/Lower secondary school	4,46	4,74	5,32
THPT/Upper secondary school	2,45	2,45	2,48
Trung cấp nghề, TCCN Secondary vocational, professional schools	3,91	3,92	3,93
Cao đẳng, đại học trở lên/College+	1,67	1,67	1,67

1.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của người từ 2 tuổi trở lên chia theo thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi năm 2023

(Cont.) Disability percentage of people aged 2 and over by urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ khuyết tật/ Disability percentage		
	Từ 2 tuổi trở lên Aged 2 and over	Từ 16 tuổi trở lên Aged 16 and over	Từ 18 tuổi trở lên Aged 18 and over
Nhóm tuổi/ Age groups			
2-15	2,09	-	-
16-29	1,46	1,46	1,52*
30-49	2,16	2,16	2,16
50-59	5,56	5,56	5,56
60-69	12,65	12,65	12,65
70+	41,04	41,04	41,04

Ghi chú/Note: (*) Nhóm tuổi từ 18-29/ Age groups from 18-29

1.2 Tỷ lệ khuyết tật của người từ 2 tuổi trở lên chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Disability percentage of people aged 2 and over by provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ khuyết tật/ Disability percentage		
	Từ 2 tuổi trở lên <i>Aged 2 and over</i>	Từ 16 tuổi trở lên <i>Aged 16 and over</i>	Từ 18 tuổi trở lên <i>Aged 18 and over</i>
Cả nước/ Whole country	6,11	7,31	7,55
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>			
Hà Nội	4,51	5,50	5,67
Vĩnh Phúc	3,68	4,59	4,75
Bắc Ninh	5,09	6,00	6,23
Quảng Ninh	4,40	5,10	5,22
Hải Dương	5,02	6,27	6,50
Hải Phòng	7,07	8,92	9,16
Hưng Yên	5,77	7,24	7,40
Thái Bình	9,26	11,18	11,47
Hà Nam	9,57	11,95	12,46
Nam Định	9,06	11,27	11,69
Ninh Bình	10,19	13,41	13,90
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>			
Hà Giang	3,82	4,81	4,96
Cao Bằng	6,90	8,66	9,04
Bắc Kạn	4,93	5,86	5,99
Tuyên Quang	5,81	7,21	7,45
Lào Cai	3,78	4,70	4,92
Yên Bái	7,81	9,61	9,97
Thái Nguyên	4,71	5,69	5,83
Lạng Sơn	4,89	5,78	5,99
Bắc Giang	4,94	6,12	6,34
Phú Thọ	4,47	5,38	5,56
Điện Biên	3,83	4,17	4,32
Lai Châu	2,47	2,83	2,92
Sơn La	3,52	4,16	4,32
Hoà Bình	3,77	4,15	4,28

1.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết của người tật từ 2 tuổi trở lên chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Disability percentage of people aged 2 and over by provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ khuyết tật/ Disability percentage		
	Từ 2 tuổi trở lên Aged 2 and over	Từ 16 tuổi trở lên Aged 16 and over	Từ 18 tuổi trở lên Aged 18 and over
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Thanh Hóa	7,91	9,65	10,01
Nghệ An	6,01	7,61	7,90
Hà Tĩnh	7,98	9,67	9,99
Quảng Bình	5,76	7,16	7,39
Quảng Trị	8,85	11,16	11,49
Thừa Thiên Huế	8,05	9,65	9,94
Đà Nẵng	5,16	5,89	6,04
Quảng Nam	7,74	8,91	9,19
Quảng Ngãi	12,5	15,50	16,12
Bình Định	9,27	11,07	11,44
Phú Yên	7,99	9,86	10,29
Khánh Hòa	6,25	7,05	7,28
Ninh Thuận	6,84	8,53	8,85
Bình Thuận	6,51	7,79	8,10
Tây Nguyên/ Central Highlands			
Kon Tum	3,03	3,16	3,27
Gia Lai	5,40	6,92	7,35
Đắk Lắk	5,86	7,13	7,31
Đắk Nông	5,58	6,44	6,67
Lâm Đồng	3,95	5,02	5,20
Đông Nam Bộ/ South East			
Bình Phước	5,92	7,07	7,41
Tây Ninh	5,46	6,43	6,61
Bình Dương	2,81	3,00	3,07
Đồng Nai	3,68	4,05	4,19
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,15	4,37	4,43
TP. Hồ Chí Minh	3,13	3,39	3,49

1.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của người từ 2 tuổi trở lên chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Disability percentage of people aged 2 and over by provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ khuyết tật/ Disability percentage		
	Từ 2 tuổi trở lên Aged 2 and over	Từ 16 tuổi trở lên Aged 16 and over	Từ 18 tuổi trở lên Aged 18 and over
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	6,25	7,19	7,46
Tiền Giang	7,80	8,69	8,98
Bến Tre	7,28	8,14	8,36
Trà Vinh	7,16	8,59	8,90
Vĩnh Long	9,47	11,28	11,54
Đồng Tháp	7,74	9,26	9,58
An Giang	7,04	7,82	8,11
Kiên Giang	5,38	6,43	6,70
Cần Thơ	5,45	6,06	6,25
Hậu Giang	11,0	12,82	13,24
Sóc Trăng	8,86	11,15	11,62
Bạc Liêu	7,04	8,42	8,67
Cà Mau	8,96	10,95	11,39

1.3 Tỷ lệ khuyết tật của trẻ em chia theo thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính và dân tộc

Disability percentage of children by urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex and ethnicity

Đơn vị/ Unit: %

		2016				2023			
		Tỷ lệ khuyết tật trẻ em 2-17 tuổi Percentage of CWD aged 2-17			Tỷ lệ khuyết tật trẻ em 2-15 tuổi Percentage of CWD aged 2-15	Tỷ lệ khuyết tật trẻ em 2-17 tuổi Percentage of CWD aged 2-17			Tỷ lệ khuyết tật trẻ em 2-15 tuổi Percentage of CWD aged 2-15
		Chung Total	2-4	5-17		Chung Total	2-4	5-17	
Cả nước/ Whole country		2,79	2,74	2,80	3,02	1,98	4,44	1,51	2,09
Khu vực/ Area									
☞	Thành thị/ Urban	2,42	2,53	2,39	2,63	1,69	3,97	1,24	1,8
	Nông thôn/ Rural	2,94	2,82	2,97	3,18	2,14	4,69	1,65	2,24
Vùng/ Regions									
	Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	2,23	1,46	2,46	2,42	1,50	2,55	1,29	1,50
	Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	4,42	3,19	4,79	4,66	1,87	4,16	1,41	1,96
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2,52	2,07	2,64	2,75	2,32	4,65	1,85	2,47
	Tây Nguyên/ Central Highlands	2,97	3,84	2,77	3,21	2,02	4,83	1,48	2,13
	Đông Nam Bộ/ South East	1,77	1,93	1,73	1,94	2,02	5,82	1,31	2,20
	Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3,26	5,29	2,79	3,56	2,45	6,54	1,74	2,64

1.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của trẻ em chia theo thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính và dân tộc

(Cont.) Disability percentage of children by urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex and ethnicity

Đơn vị/ Unit: %

		2016				2023			
		Tỷ lệ khuyết tật trẻ em 2-17 tuổi Percentage of CWD aged 2-17			Tỷ lệ khuyết tật trẻ em 2-15 tuổi Percentage of CWD aged 2-15	Tỷ lệ khuyết tật trẻ em 2-17 tuổi Percentage of CWD aged 2-17			Tỷ lệ khuyết tật trẻ em 2-15 tuổi Percentage of CWD aged 2-15
		Chung Total	2-4	5-17		Chung Total	2-4	5-17	
6	Qui mô hộ/ Household size								
	Hộ 1 người/ One person	7,80	-	7,80	-	-	-	-	-
	Hộ 2 người/ Two persons	3,58	2,86	3,65	4,24	2,24	5,72	1,99	2,49
	Hộ 3 người/ Three persons	2,83	2,80	2,83	3,17	2,19	5,84	1,68	2,26
	Hộ 4 người/ Four persons	2,73	2,16	2,86	2,95	1,61	4,42	1,24	1,75
	Hộ 5+ người/ Five persons and above	2,80	3,07	2,71	3,00	2,18	4,22	1,65	2,26
	Hộ nghèo/ Poor household (*)								
	Nghèo/ Poor	...	...	...	...	3,20	4,82	2,92	3,24
	Không nghèo/ Non-poor	...	...	...	...	1,92	4,42	1,43	2,02
	Giới tính chủ hộ Sex of household head								
	Nam/ Male	...	...	...	...	1,94	4,34	1,48	2,06
	Nữ/ Female	...	...	...	...	2,12	4,75	1,62	2,18

1.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của trẻ em chia theo thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính và dân tộc

(Cont.) Disability percentage of children by urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex and ethnicity

Đơn vị/ Unit: %

	2016				2023			
	Tỷ lệ khuyết tật trẻ em 2-17 tuổi Percentage of CWD aged 2-17			Tỷ lệ khuyết tật trẻ em 2-15 tuổi Percentage of CWD aged 2-15	Tỷ lệ khuyết tật trẻ em 2-17 tuổi Percentage of CWD aged 2-17			Tỷ lệ khuyết tật trẻ em 2-15 tuổi Percentage of CWD aged 2-15
	Chung Total	2-4	5-17		Chung Total	2-4	5-17	
Tôn giáo chủ hộ Religion of household head								
Tôn giáo/ Religiousness	...	...	...	...	2,33	4,67	1,89	2,49
Không tôn giáo/ Non-religiousness	...	...	...	...	1,85	4,35	1,36	1,93
Giới tính/ Sex								
Nam/ Male	3,00	2,99	3,00	3,21	2,08	4,52	1,60	2,20
Nữ/ Female	2,57	2,48	2,60	2,82	1,87	4,35	1,41	1,96
Dân tộc/ Ethnicity								
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	2,62	2,65	2,61	2,86	1,92	4,34	1,46	2,02
Dân tộc khác/ Other ethnicities	3,48	3,09	3,59	3,68	2,28	4,87	1,75	2,42

Ghi chú/Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

1.4 Tỷ lệ khuyết tật của trẻ em chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Disability percentage of children by provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ khuyết tật trẻ em 2-17 tuổi Percentage of CWD aged 2-17			Tỷ lệ khuyết tật trẻ em 2-15 tuổi Percentage of CWD aged 2-15
	Chung Total	2-4	5-17	
Cả nước/Whole country	1,98	4,44	1,51	2,09
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta				
Hà Nội	1,27	2,15	1,10	1,25
Vĩnh Phúc	1,09	1,91	0,90	1,04
Bắc Ninh	2,03	5,02	1,39	2,26
Quảng Ninh	2,00	3,87	1,61	2,05
Hải Dương	1,09	2,45	0,78	1,20
Hải Phòng	1,03	1,06	1,03	0,96
Hưng Yên	1,15	1,64	1,07	0,79
Thái Bình	2,66	6,46	1,96	2,63
Hà Nam	1,67	2,82	1,46	1,89
Nam Định	2,12	1,60	2,23	2,36
Ninh Bình	1,63	2,24	1,49	1,69
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas				
Hà Giang	1,51	2,73	1,26	1,49
Cao Bằng	1,79	5,10	1,12	2,00
Bắc Kạn	2,16	5,32	1,35	2,18
Tuyên Quang	1,88	2,56	1,76	1,94
Lào Cai	1,39	4,80	0,73	1,55
Yên Bái	2,78	7,14	1,91	2,93
Thái Nguyên	1,66	2,91	1,43	1,67
Lạng Sơn	2,04	6,17	1,21	2,26
Bắc Giang	1,41	2,30	1,21	1,51
Phú Thọ	1,63	4,38	1,14	1,72
Điện Biên	2,89	4,27	2,62	3,08
Lai Châu	1,64	5,08	1,06	1,68
Sơn La	1,82	4,57	1,33	1,93
Hoà Bình	2,48	7,50	1,52	2,64

1.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của trẻ em chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 (Cont.) Disability percentage of children by provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ khuyết tật trẻ em 2-17 tuổi Percentage of CWD aged 2-17			Tỷ lệ khuyết tật trẻ em 2-15 tuổi Percentage of CWD aged 2-15
	Chung Total	2-4	5-17	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>				
Thanh Hóa	2,28	5,04	1,72	2,48
Nghệ An	1,78	3,35	1,46	1,87
Hà Tĩnh	2,79	6,58	2,07	2,93
Quảng Bình	1,97	5,49	1,26	2,06
Quảng Trị	2,52	4,17	2,20	2,35
Thừa Thiên Huế	2,33	4,71	1,79	2,43
Đà Nẵng	2,70	6,42	1,81	2,78
Quảng Nam	3,06	3,47	2,97	3,36
Quảng Ngãi	2,47	3,26	2,33	2,66
Bình Định	2,69	4,21	2,44	2,68
Phú Yên	1,86	3,78	1,44	2,11
Khánh Hòa	2,38	5,15	1,86	2,64
Ninh Thuận	1,96	3,25	1,74	2,03
Bình Thuận	1,97	2,26	1,92	2,13
Tây Nguyên/ Central Highlands				
Kon Tum	2,59	7,49	1,52	2,75
Gia Lai	1,54	4,41	1,00	1,76
Đắk Lắk	2,33	4,09	1,97	2,31
Đắk Nông	3,33	9,08	2,31	3,52
Lâm Đồng	0,85	0,67	0,88	0,83
Đông Nam Bộ/ South East				
Bình Phước	2,37	5,16	1,89	2,60
Tây Ninh	1,70	5,27	1,02	1,70
Bình Dương	1,75	5,04	1,06	1,95
Đồng Nai	2,19	10,49	0,95	2,42
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,26	14,71	1,31	3,33
TP. Hồ Chí Minh	1,79	3,15	1,53	1,97

1.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của trẻ em chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Disability percentage of children by provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ khuyết tật trẻ em 2-17 tuổi Percentage of CWD aged 2-17			Tỷ lệ khuyết tật trẻ em 2-15 tuổi Percentage of CWD aged 2-15
	Chung Total	2-4	5-17	
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta				
Long An	1,97	1,70	2,02	2,27
Tiền Giang	3,52	14,60	1,74	3,81
Bến Tre	3,16	12,04	1,58	3,45
Trà Vinh	1,83	2,08	1,79	2,06
Vĩnh Long	2,26	0,00	2,62	2,00
Đồng Tháp	1,86	7,48	0,75	1,97
An Giang	3,52	8,77	2,62	3,86
Kiên Giang	1,56	4,64	1,01	1,72
Cần Thơ	2,50	7,67	1,55	2,76
Hậu Giang	3,96	7,23	3,39	4,14
Sóc Trăng	1,67	1,72	1,66	1,87
Bạc Liêu	1,89	3,90	1,59	1,98
Cà Mau	1,86	7,34	0,94	1,99

1.5 Tỷ lệ người không khuyết tật sống trong hộ gia đình có người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi năm 2023

Percentage of people without disabilities living in households with disabled person by urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người không khuyết tật sống trong hộ <i>People without disabilities living in a household with</i>			
	Không có người khuyết tật <i>Non disabled people</i>	Có người khuyết tật <i>A disabled person</i>	Có người lớn khuyết tật <i>A disabled adult</i>	Có trẻ em khuyết tật <i>A disabled child</i>
Cả nước/ Whole country	87,34	12,66	5,83	1,28
Khu vực/ Area				
Thành thị/ Urban	89,74	10,26	4,84	0,99
Nông thôn/ Rural	85,89	14,11	6,43	1,45
Vùng/ Regions				
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	88,46	11,54	5,42	0,93
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	87,91	12,09	5,00	1,45
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	85,17	14,83	6,89	1,55
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	88,27	11,73	5,04	1,28
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	91,80	8,20	3,46	1,04
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	83,70	16,30	7,99	1,60
Qui mô hộ/ Household size				
Hộ 1 người/ <i>One person</i>	100,00	0,00	0,00	0,00
Hộ 2 người/ <i>Two persons</i>	92,27	7,73	4,11	0,03
Hộ 3 người/ <i>Three persons</i>	90,37	9,63	4,72	0,49
Hộ 4 người/ <i>Four persons</i>	91,44	8,56	3,78	1,05
Hộ 5+ người/ <i>Five persons and above</i>	80,57	19,43	8,78	2,27
Hộ nghèo/ Poor household				
Nghèo/ <i>Poor</i>	80,84	19,16	8,45	2,20
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	87,58	12,42	5,74	1,24

1.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ người không khuyết tật sống trong hộ gia đình có người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi năm 2023

(Cont.) Percentage of people without disabilities living in households with disabled person by urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người không khuyết tật sống trong hộ People without disabilities living in a household with			
	Không có người khuyết tật Non disabled people	Có người khuyết tật A disabled person	Có người lớn khuyết tật A disabled adult	Có trẻ em khuyết tật A disabled child
Giới tính chủ hộ Sex of household head				
Nam/ Male	87,70	12,30	5,62	1,30
Nữ/ Female	86,24	13,76	6,49	1,22
Tôn giáo chủ hộ Religion of household head				
Tôn giáo/ Religiousness	86,44	13,56	6,19	1,39
Không tôn giáo/ Non-religiousness	87,72	12,28	5,68	1,23
Giới tính/ Sex				
Nam/ Male	87,32	12,68	5,97	1,21
Nữ/ Female	87,35	12,65	5,70	1,35
Dân tộc/ Ethnicity				
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	87,54	12,46	5,82	1,19
Dân tộc khác/ Other ethnicities	86,17	13,83	5,92	1,79
Trình độ học vấn Educational levels				
Chưa bao giờ đi học hoặc không bằng cấp/ No education	86,17	13,83	6,64	1,43
Tiểu học/ Primary school	86,63	13,37	6,28	1,27
THCS/ Lower secondary school	87,56	12,44	5,45	1,18
THPT/ Upper secondary school	88,41	11,59	5,19	1,16
Trung cấp nghề, TCCN/ Secondary vocational, professional schools	88,33	11,67	5,20	1,23
Cao đẳng, đại học trở lên/ College+	89,11	10,89	5,02	1,32

1.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ người không khuyết tật sống trong hộ gia đình có người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi năm 2023

(Cont.) Percentage of people without disabilities living in households with disabled person by urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group in 2023

Đơn vị/ Unit: %

Nhóm tuổi Age groups	Người không khuyết tật sống trong hộ People without disabilities living in a household with			
	Không có người khuyết tật Non disabled people	Có người khuyết tật A disabled person	Có người lớn khuyết tật A disabled adult	Có trẻ em khuyết tật A disabled child
0-1	86,94	13,06	6,11	1,74
2-4	87,41	12,59	6,11	1,00
5-17	86,92	13,08	6,56	1,24
18-40	87,47	12,53	5,80	1,69
41-64	87,93	12,07	5,07	0,98
65+	85,63	14,37	6,79	1,02

1.6 Tỷ lệ người không khuyết tật sống trong các hộ gia đình có người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of people without disabilities living in a household with a disabled person by provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người không khuyết tật sống trong hộ <i>People without disabilities living in a household with</i>			
	Không có người khuyết tật <i>Non disabled people</i>	Có người khuyết tật <i>A disabled person</i>	Có người lớn khuyết tật <i>A disabled adult</i>	Có trẻ em khuyết tật <i>A disabled child</i>
Cả nước/ Whole country	87,34	12,66	5,83	1,28
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>				
Hà Nội	89,02	10,98	5,65	0,89
Vĩnh Phúc	91,86	8,14	3,12	0,79
Bắc Ninh	88,05	11,95	4,71	1,54
Quảng Ninh	90,50	9,50	4,25	1,30
Hải Dương	91,41	8,59	4,17	0,82
Hải Phòng	85,88	14,12	6,65	0,20
Hưng Yên	88,93	11,07	5,98	0,61
Thái Bình	88,64	11,36	5,08	1,24
Hà Nam	83,40	16,60	7,88	1,74
Nam Định	87,69	12,31	4,97	1,46
Ninh Bình	84,98	15,02	7,13	0,87
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>				
Hà Giang	89,03	10,97	4,73	1,12
Cao Bằng	82,82	17,18	7,71	1,65
Bắc Kạn	88,21	11,79	7,11	1,49
Tuyên Quang	86,59	13,41	5,77	0,98
Lào Cai	89,66	10,34	3,40	1,48
Yên Bái	83,53	16,47	7,93	2,27
Thái Nguyên	88,64	11,36	4,75	0,52
Lạng Sơn	86,63	13,37	5,26	1,92
Bắc Giang	88,17	11,83	5,24	1,16
Phú Thọ	89,50	10,50	3,63	0,85
Điện Biên	86,71	13,29	4,09	3,51
Lai Châu	92,27	7,73	3,08	1,70
Sơn La	88,64	11,36	3,93	1,46
Hoà Bình	90,24	9,76	3,44	1,66

1.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ người không khuyết tật sống trong các hộ gia đình có người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of people without disabilities living in a household with a disabled person by provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người không khuyết tật sống trong hộ <i>People without disabilities living in a household with</i>			
	Không có người khuyết tật/ <i>Non disabled people</i>	Có người khuyết tật <i>A disabled person</i>	Có người lớn khuyết tật <i>A disabled adult</i>	Có trẻ em khuyết tật <i>A disabled child</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>				
Thanh Hóa	83,83	16,17	7,02	1,76
Nghệ An	88,21	11,79	5,14	1,12
Hà Tĩnh	88,58	11,42	5,48	1,63
Quảng Bình	88,53	11,47	4,77	1,86
Quảng Trị	80,26	19,74	10,19	1,20
Thừa Thiên Huế	84,62	15,38	7,24	1,33
Đà Nẵng	86,36	13,64	6,63	1,87
Quảng Nam	85,44	14,56	5,97	2,01
Quảng Ngãi	77,82	22,18	11,62	1,32
Bình Định	83,99	16,01	8,04	1,30
Phú Yên	85,63	14,37	8,04	1,02
Khánh Hòa	86,57	13,43	5,84	1,25
Ninh Thuận	84,27	15,73	6,96	1,48
Bình Thuận	87,31	12,69	6,75	1,33
Tây Nguyên/ Central Highlands				
Kon Tum	91,79	8,21	1,69	1,88
Gia Lai	85,96	14,04	7,41	1,16
Đắk Lắk	86,30	13,70	5,56	1,45
Đắk Nông	87,83	12,17	4,67	1,89
Lâm Đồng	91,55	8,45	3,92	0,39
Đông Nam Bộ/ South East				
Bình Phước	86,42	13,58	4,23	2,24
Tây Ninh	88,42	11,58	5,37	0,87
Bình Dương	94,73	5,27	2,09	0,58
Đồng Nai	91,41	8,59	3,96	1,69
Bà Rịa - Vũng Tàu	90,12	9,88	3,95	1,65
TP. Hồ Chí Minh	91,69	8,31	3,97	0,78

1.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ người không khuyết tật sống trong các hộ gia đình có người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of people without disabilities living in a household with a disabled person by provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người không khuyết tật sống trong hộ <i>People without disabilities living in a household with</i>			
	Không có người khuyết tật/ <i>Non</i> <i>disabled people</i>	Có người khuyết tật <i>A disabled person</i>	Có người lớn khuyết tật <i>A disabled adult</i>	Có trẻ em khuyết tật <i>A disabled child</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>				
Long An	86,30	13,70	6,36	1,29
Tiền Giang	83,20	16,80	7,67	2,31
Bến Tre	85,25	14,75	7,01	1,60
Trà Vinh	83,72	16,28	8,41	1,47
Vĩnh Long	80,09	19,91	9,60	0,77
Đồng Tháp	82,44	17,56	9,96	1,79
An Giang	84,99	15,01	6,16	1,87
Kiên Giang	86,35	13,65	7,36	1,26
Cần Thơ	87,32	12,68	6,43	1,98
Hậu Giang	82,33	17,67	8,86	1,94
Sóc Trăng	81,02	18,98	9,57	1,03
Bạc Liêu	81,05	18,95	7,89	1,49
Cà Mau	81,29	18,71	10,05	0,87

1.7 Tỷ lệ khuyết tật của người từ 16 tuổi trở lên chia theo các chức năng, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi năm 2023

Disability percentage of people aged 16 and over by function, urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn <i>Vision</i>	Nghe <i>Hearing</i>	Vận động thân dưới <i>Lower mobility</i>	Nhận thức <i>Cognition</i>	Giao tiếp <i>Communication</i>	Tự chăm sóc <i>Self-care</i>	Vận động thân trên <i>Upper mobility</i>	Thần kinh <i>Psycho- Social</i>	Ít nhất một chức năng <i>At least one</i>	Từ hai chức năng trở lên <i>Multiple</i>
Cả nước/ Whole country	1,14	2,21	5,20	2,68	1,10	1,51	2,34	0,48	7,31	3,65
Khu vực/ Area										
Thành thị/ <i>Urban</i>	0,87	1,55	4,08	1,89	0,80	1,19	1,85	0,35	5,59	2,73
Nông thôn/ <i>Rural</i>	1,31	2,62	5,89	3,17	1,28	1,70	2,64	0,56	8,36	4,22
Vùng/ Regions										
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1,17	2,52	5,49	3,15	1,21	1,73	2,65	0,49	7,82	4,08
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0,87	1,96	3,67	2,11	1,01	1,33	1,99	0,38	5,70	2,94
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1,69	2,96	6,51	3,47	1,42	1,91	3,04	0,80	9,10	4,71
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	0,96	2,26	3,82	2,48	1,14	1,06	1,90	0,39	6,02	3,17
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	0,65	1,02	2,72	1,46	0,59	0,84	1,25	0,26	3,97	1,87
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1,21	2,20	6,70	2,69	1,12	1,57	2,47	0,42	8,79	4,04

1.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của người từ 16 tuổi trở lên chia theo các chức năng, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi năm 2023

(Cont.) Disability percentage of people aged 16 and over by function, urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn Vision	Nghe Hearing	Vận động thân dưới Lower mobility	Nhận thức Cognition	Giao tiếp Communication	Tự chăm sóc Self-care	Vận động thân trên Upper mobility	Thần kinh Psycho- Social	Ít nhất một chức năng At least one	Từ hai chức năng trở lên Multiple
Qui mô hộ/ Household size										
Hộ 1 người/ One person	3,75	6,22	13,40	6,69	2,05	2,91	5,59	1,07	17,85	9,31
Hộ 2 người/ Two persons	1,58	3,27	8,28	3,71	1,33	1,99	3,30	0,84	11,14	5,43
Hộ 3 người/ Three persons	0,91	1,90	4,69	2,66	1,19	1,59	2,25	0,44	6,82	3,28
Hộ 4 người/ Four persons	0,64	1,26	2,70	1,47	0,67	0,83	1,24	0,24	4,11	1,97
Hộ 5+ người/ Five persons and above	1,02	1,93	4,53	2,46	1,10	1,50	2,23	0,40	6,40	3,34
Hộ nghèo/ Poor household										
Nghèo/ Poor	2,60	5,20	10,11	7,09	3,39	3,39	5,38	1,48	15,21	8,65
Không nghèo/ Non-poor	1,09	2,11	5,03	2,53	1,02	1,44	2,24	0,44	7,04	3,48
Giới tính chủ hộ Sex of household head										
Nam/ Male	0,96	1,94	4,49	2,31	0,94	1,29	2,01	0,40	6,39	3,14
Nữ/ Female	1,68	2,98	7,20	3,72	1,54	2,12	3,29	0,70	9,89	5,09
Tôn giáo chủ hộ Religion of household head										
Tôn giáo/ Religiousness	1,30	2,21	5,63	2,88	1,13	1,62	2,42	0,55	7,82	3,88
Không tôn giáo/ Non-religiousness	1,07	2,21	5,01	2,59	1,09	1,46	2,31	0,44	7,08	3,55

1.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của người từ 16 tuổi trở lên chia theo các chức năng, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi năm 2023

(Cont.) Disability percentage of people aged 16 and over by function, urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn <i>Vision</i>	Nghe <i>Hearing</i>	Vận động thân dưới <i>Lower mobility</i>	Nhận thức <i>Cognition</i>	Giao tiếp <i>Communication</i>	Tự chăm sóc <i>Self-care</i>	Vận động thân trên <i>Upper mobility</i>	Thần kinh <i>Psycho- Social</i>	Ít nhất một chức năng <i>At least one</i>	Từ hai chức năng trở lên <i>Multiple</i>
Giới tính/ Sex										
Nam/ <i>Male</i>	0,92	1,87	4,14	2,32	1,04	1,30	1,91	0,40	6,26	3,07
Nữ/ <i>Female</i>	1,35	2,53	6,20	3,02	1,15	1,70	2,74	0,55	8,29	4,20
Dân tộc/ Ethnicity										
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	1,17	2,25	5,38	2,75	1,10	1,55	2,40	0,49	7,48	3,73
Dân tộc khác/ <i>Other ethnicities</i>	0,97	1,97	4,09	2,27	1,08	1,24	1,96	0,42	6,22	3,17
Trình độ học vấn <i>Educational levels</i>										
Chưa bao giờ đi học hoặc không bằng cấp/ <i>No education</i>	4,49	8,00	16,68	10,05	4,59	5,70	8,62	1,31	22,92	13,43
Tiểu học/ <i>Primary school</i>	1,16	2,38	6,36	2,80	1,01	1,49	2,47	0,58	8,67	3,98
THCS/ <i>Lower secondary school</i>	0,56	1,10	3,23	1,43	0,44	0,70	1,15	0,35	4,74	1,86
THPT/ <i>Upper secondary school</i>	0,33	0,61	1,51	0,77	0,30	0,54	0,82	0,24	2,45	1,12
Trung cấp nghề, TCCN/ <i>Secondary vocational, professional schools</i>	0,42	1,16	2,77	1,07	0,40	0,72	1,08	0,20	3,92	1,52
Cao đẳng, đại học trở lên <i>College+</i>	0,13	0,53	1,08	0,41	0,20	0,31	0,43	0,14	1,67	0,65

1.7 (Tiếp theo) **Tỷ lệ khuyết tật của người từ 16 tuổi trở lên chia theo các chức năng, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi năm 2023**

(Cont.) *Disability percentage of people aged 16 and over by function, urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group in 2023*

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn <i>Vision</i>	Nghe <i>Hearing</i>	Vận động thân dưới <i>Lower mobility</i>	Nhận thức <i>Cognition</i>	Giao tiếp <i>Communication</i>	Tự chăm sóc <i>Self-care</i>	Vận động thân trên <i>Upper mobility</i>	Thần kinh <i>Psycho- Social</i>	Ít nhất một chức năng <i>At least one</i>	Từ hai chức năng trở lên <i>Multiple</i>
Nhóm tuổi/ Age groups										
16-29	0,16	0,39	0,55	0,89	0,57	0,45	0,55	0,19	1,46	0,79
30-49	0,26	0,46	0,96	0,97	0,50	0,38	0,52	0,23	2,16	0,94
50-59	0,50	0,96	3,58	1,76	0,72	0,82	1,24	0,52	5,56	2,02
60-69	1,38	2,76	9,30	3,48	1,20	1,85	2,92	0,74	12,65	4,93
70+	8,65	16,54	33,46	15,74	5,81	10,24	16,65	1,85	41,04	24,75

1.8 Tỷ lệ khuyết tật của người từ 16 tuổi trở lên chia theo các chức năng và tỉnh, thành phố năm 2023

Disability percentage of people aged 16 and over by function and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn <i>Vision</i>	Nghe <i>Hearing</i>	Vận động thân dưới <i>Lower mobility</i>	Nhận thức <i>Cognition</i>	Giao tiếp <i>Communication</i>	Tự chăm sóc <i>Self-care</i>	Vận động thân trên <i>Upper mobility</i>	Thần kinh <i>Psycho- Social</i>	Ít nhất một chức năng <i>At least one</i>	Từ hai chức năng trở lên <i>Multiple</i>
Cả nước/ Whole country	1,14	2,21	5,20	2,68	1,10	1,51	2,34	0,48	7,31	3,65
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>										
Hà Nội	0,64	1,91	3,41	2,33	0,77	0,92	1,40	0,27	5,50	2,66
Vĩnh Phúc	0,47	1,42	3,58	1,34	0,67	0,82	1,43	0,07	4,59	2,30
Bắc Ninh	1,02	1,97	4,14	2,05	0,92	1,38	2,52	0,25	6,00	3,24
Quảng Ninh	1,30	1,96	3,09	2,42	0,81	1,10	1,38	0,13	5,10	2,71
Hải Dương	0,74	2,21	4,66	1,74	1,14	1,40	2,09	0,20	6,27	3,22
Hải Phòng	1,58	2,76	6,72	3,41	1,48	2,50	3,58	0,35	8,92	5,09
Hưng Yên	1,00	2,08	4,54	3,72	0,95	1,70	2,68	0,63	7,24	3,71
Thái Bình	2,52	3,95	8,32	4,55	2,01	2,88	4,36	0,99	11,18	6,32
Hà Nam	1,20	4,41	8,60	4,72	1,87	2,40	4,11	1,32	11,95	5,87
Nam Định	1,28	2,68	7,92	4,82	1,69	2,39	3,26	0,72	11,27	5,47
Ninh Bình	2,14	4,32	10,10	5,30	1,64	2,38	4,04	1,03	13,41	7,24

1.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của người từ 16 tuổi trở lên chia theo các chức năng và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Disability percentage of people aged 16 and over by function and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn <i>Vision</i>	Nghe <i>Hearing</i>	Vận động thân dưới <i>Lower mobility</i>	Nhận thức <i>Cognition</i>	Giao tiếp <i>Communication</i>	Tự chăm sóc <i>Self-care</i>	Vận động thân trên <i>Upper mobility</i>	Thần kinh <i>Psycho- Social</i>	Ít nhất một chức năng <i>At least one</i>	Từ hai chức năng trở lên <i>Multiple</i>	
82	Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>										
	Hà Giang	0,22	1,31	2,82	1,05	0,77	1,18	1,67	0,43	4,81	2,33
	Cao Bằng	1,15	3,51	5,74	3,90	1,05	1,59	3,26	0,44	8,66	4,86
	Bắc Kạn	0,72	1,82	3,62	1,43	1,00	0,92	1,31	0,53	5,86	1,89
	Tuyên Quang	1,70	2,22	4,71	2,71	1,20	1,52	2,61	0,26	7,21	3,83
	Lào Cai	1,04	1,54	3,01	1,98	1,16	1,51	1,83	0,46	4,70	2,64
	Yên Bái	1,16	3,70	6,18	3,48	1,75	2,08	2,93	0,81	9,61	4,66
	Thái Nguyên	1,02	1,75	3,51	2,41	1,25	1,61	2,11	0,49	5,69	2,98
	Lạng Sơn	0,94	1,84	4,11	2,68	1,30	1,22	1,63	0,55	5,78	2,97
	Bắc Giang	0,84	2,74	3,82	2,11	0,88	0,99	1,95	0,11	6,12	3,06
	Phú Thọ	0,69	1,91	3,25	2,19	1,03	1,56	2,32	0,26	5,38	3,04
	Điện Biên	1,09	1,24	3,00	1,76	0,50	1,31	1,60	0,26	4,17	2,36
	Lai Châu	0,26	0,78	2,03	0,80	0,35	0,51	0,74	0,28	2,83	1,19
	Sơn La	0,75	1,65	2,77	1,76	1,01	1,25	1,76	0,39	4,16	2,65
	Hoà Bình	0,63	1,08	3,01	1,68	0,62	1,34	1,85	0,31	4,15	2,28

1.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của người từ 16 tuổi trở lên chia theo các chức năng và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Disability percentage of people aged 16 and over by function and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn <i>Vision</i>	Nghe <i>Hearing</i>	Vận động thân dưới <i>Lower mobility</i>	Nhận thức <i>Cognition</i>	Giao tiếp <i>Communication</i>	Tự chăm sóc <i>Self-care</i>	Vận động thân trên <i>Upper mobility</i>	Thần kinh <i>Psycho- Social</i>	Ít nhất một chức năng <i>At least one</i>	Từ hai chức năng trở lên <i>Multiple</i>	
83	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas										
	Thanh Hóa	1,86	3,45	6,10	4,76	1,56	2,12	3,22	1,24	9,65	5,26
	Nghệ An	1,21	2,72	5,00	2,23	1,06	1,52	2,69	0,35	7,61	4,05
	Hà Tĩnh	2,23	3,16	7,11	3,63	1,74	2,25	3,59	1,21	9,67	5,09
	Quảng Bình	1,52	2,66	5,12	2,51	1,50	2,09	3,14	0,28	7,16	4,13
	Quảng Trị	2,21	4,00	7,97	4,29	1,68	1,80	3,22	0,99	11,16	5,53
	Thừa Thiên Huế	1,37	3,26	7,03	3,74	1,39	1,75	3,18	0,30	9,65	5,32
	Đà Nẵng	0,77	1,39	4,58	1,84	0,91	1,22	1,83	0,30	5,89	2,40
	Quảng Nam	1,91	2,87	6,46	2,94	1,89	2,13	3,28	0,46	8,91	4,70
	Quảng Ngãi	3,06	5,31	12,28	4,38	1,80	2,51	4,72	1,53	15,50	7,89
	Bình Định	2,07	3,14	8,42	4,23	1,88	2,32	3,07	1,04	11,07	5,30
	Phú Yên	1,85	2,67	7,92	2,45	1,12	1,73	2,47	0,75	9,86	4,05
	Khánh Hòa	1,35	1,84	5,74	2,23	1,15	1,69	2,82	0,45	7,05	3,83
	Ninh Thuận	1,34	1,92	6,47	3,34	1,27	1,54	2,53	0,33	8,53	4,42
	Bình Thuận	1,30	2,35	5,92	2,80	1,02	1,63	2,62	0,67	7,79	3,92

1.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của người từ 16 tuổi trở lên chia theo các chức năng và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Disability percentage of people aged 16 and over by function and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn <i>Vision</i>	Nghe <i>Hearing</i>	Vận động thân dưới <i>Lower mobility</i>	Nhận thức <i>Cognition</i>	Giao tiếp <i>Communication</i>	Tự chăm sóc <i>Self-care</i>	Vận động thân trên <i>Upper mobility</i>	Thần kinh <i>Psycho- Social</i>	Ít nhất một chức năng <i>At least one</i>	Từ hai chức năng trở lên <i>Multiple</i>
Tây Nguyên Central Highlands										
Kon Tum	0,37	1,27	2,10	1,57	1,19	0,73	1,13	0,32	3,16	2,18
Gia Lai	1,24	3,12	4,25	2,72	1,24	1,11	2,02	0,53	6,92	3,23
Đắk Lắk	1,06	2,51	4,25	3,08	1,35	0,98	2,28	0,50	7,13	3,91
Đắk Nông	0,99	2,36	4,62	2,30	1,07	1,10	1,68	0,50	6,44	3,15
Lâm Đồng	0,85	1,44	3,28	2,08	0,74	1,30	1,89	0,07	5,02	2,80
Đông Nam Bộ South East										
Bình Phước	0,92	2,05	5,08	2,81	1,27	1,50	1,95	0,81	7,07	3,89
Tây Ninh	0,89	1,83	4,76	2,66	1,00	1,38	2,30	0,55	6,43	3,60
Bình Dương	0,81	0,63	1,76	1,48	0,40	0,47	0,66	0,11	3,00	1,18
Đồng Nai	0,42	0,93	3,08	1,38	0,56	0,82	1,18	0,31	4,05	1,75
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,73	1,10	3,39	1,66	1,06	1,37	1,71	0,53	4,37	2,31
TP. Hồ Chí Minh	0,39	0,94	2,29	0,73	0,39	0,80	1,37	0,11	3,39	1,56

1.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của người từ 16 tuổi trở lên chia theo các chức năng và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Disability percentage of people aged 16 and over by function and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn <i>Vision</i>	Nghe <i>Hearing</i>	Vận động thân dưới <i>Lower mobility</i>	Nhận thức <i>Cognition</i>	Giao tiếp <i>Communication</i>	Tự chăm sóc <i>Self-care</i>	Vận động thân trên <i>Upper mobility</i>	Thần kinh <i>Psycho- Social</i>	Ít nhất một chức năng <i>At least one</i>	Từ hai chức năng trở lên <i>Multiple</i>
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta										
Long An	1,60	1,80	5,53	2,61	1,34	1,64	2,30	0,52	7,19	3,89
Tiền Giang	0,67	2,23	7,07	2,64	1,13	1,16	1,67	0,08	8,69	3,83
Bến Tre	0,92	1,34	6,22	2,93	1,33	1,42	2,60	0,36	8,14	4,03
Trà Vinh	1,52	1,64	6,34	2,89	1,31	2,03	2,78	0,69	8,59	4,08
Vĩnh Long	1,79	2,30	8,79	3,87	1,09	2,39	3,58	1,33	11,28	5,63
Đồng Tháp	0,92	1,63	6,82	2,86	0,91	1,16	2,16	0,24	9,26	3,67
An Giang	1,40	1,90	6,38	2,32	1,25	1,72	2,60	0,23	7,82	4,05
Kiên Giang	0,78	1,24	4,57	2,24	0,81	1,21	2,10	0,20	6,43	2,83
Cần Thơ	0,74	1,20	4,91	1,60	0,72	1,12	1,72	0,23	6,06	2,52
Hậu Giang	1,11	6,05	6,65	2,54	0,98	1,78	2,47	0,43	12,82	3,64
Sóc Trăng	2,55	3,47	9,18	2,74	1,16	1,56	3,67	0,47	11,15	5,77
Bạc Liêu	1,12	1,88	6,46	2,67	1,14	2,19	3,09	0,94	8,42	4,43
Cà Mau	1,32	3,28	8,85	3,48	1,23	2,03	3,21	0,62	10,95	5,19

1.9 Tỷ lệ khuyết tật của người từ 18 tuổi trở lên chia theo các chức năng, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi năm 2023

Disability percentage of people aged 18 and over by functions, urban-rural, region, household size, poor households, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn <i>Vision</i>	Nghe <i>Hearing</i>	Vận động thân dưới <i>Lower mobility</i>	Nhận thức <i>Cognition</i>	Giao tiếp <i>Communication</i>	Tự chăm sóc <i>Self-care</i>	Vận động thân trên <i>Upper mobility</i>	Thần kinh <i>Psycho- Social</i>	Ít nhất một chức năng <i>At least one</i>	Từ hai chức năng trở lên <i>Multiple</i>
Cả nước/ Whole country	1,18	2,28	5,4	2,76	1,12	1,55	2,42	0,49	7,55	3,78
Khu vực/ Area										
Thành thị/ <i>Urban</i>	0,89	1,60	4,22	1,94	0,81	1,23	1,91	0,36	5,76	2,82
Nông thôn/ <i>Rural</i>	1,36	2,71	6,12	3,26	1,31	1,75	2,73	0,57	8,66	4,37
Vùng/ Regions										
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1,20	2,60	5,70	3,24	1,22	1,78	2,73	0,50	8,06	4,21
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0,90	2,03	3,80	2,17	1,03	1,36	2,05	0,39	5,90	3,04
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1,76	3,07	6,76	3,57	1,46	1,97	3,14	0,83	9,42	4,88
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1,00	2,36	3,98	2,57	1,18	1,12	1,99	0,40	6,26	3,31
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	0,67	1,04	2,81	1,50	0,60	0,87	1,29	0,27	4,08	1,93
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1,26	2,27	6,95	2,76	1,14	1,61	2,55	0,43	9,09	4,18

1.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của người từ 18 tuổi trở lên chia theo các chức năng, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi năm 2023

(Cont.) Disability percentage of people aged 18 and over by functions, urban-rural, region, household size, poor households, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn Vision	Nghe Hearing	Vận động thân dưới Lower mobility	Nhận thức Cognition	Giao tiếp Communication	Tự chăm sóc Self-care	Vận động thân trên Upper mobility	Thần kinh Psycho- Social	Ít nhất một chức năng At least one	Từ hai chức năng trở lên Multiple
Qui mô hộ/ Household size										
Hộ 1 người/ One person	3,76	6,24	13,43	6,70	2,06	2,92	5,60	1,07	17,90	9,33
Hộ 2 người/ Two persons	1,60	3,30	8,37	3,74	1,33	2,00	3,33	0,85	11,24	5,48
Hộ 3 người/ Three persons	0,95	1,94	4,85	2,71	1,20	1,61	2,30	0,44	7,02	3,36
Hộ 4 người/ Four persons	0,68	1,33	2,86	1,53	0,70	0,87	1,30	0,24	4,33	2,08
Hộ 5+ người Five persons and above	1,05	2,00	4,71	2,53	1,12	1,55	2,31	0,41	6,62	3,46
Hộ nghèo/ Poor household										
Nghèo/ Poor	2,74	5,42	10,59	7,36	3,49	3,47	5,58	1,50	15,90	9,02
Không nghèo/ Non-poor	1,13	2,18	5,22	2,60	1,04	1,48	2,31	0,45	7,27	3,60
Giới tính chủ hộ Sex of household head										
Nam/ Male	0,99	2,00	4,66	2,38	0,97	1,33	2,08	0,41	6,61	3,25
Nữ/ Female	1,72	3,06	7,45	3,81	1,56	2,17	3,38	0,71	10,19	5,24

1.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của người từ 18 tuổi trở lên chia theo các chức năng, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi năm 2023

(Cont.) Disability percentage of people aged 18 and over by functions, urban-rural area, region, household size, poor households, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn Vision	Nghe Hearing	Vận động thân dưới Lower mobility	Nhận thức Cognition	Giao tiếp Communication	Tự chăm sóc Self-care	Vận động thân trên Upper mobility	Thần kinh Psycho- Social	Ít nhất một chức năng At least one	Từ hai chức năng trở lên Multiple
Tôn giáo chủ hộ <i>Religion of household head</i>										
Tôn giáo/ Religiousness	1,35	2,29	5,83	2,95	1,15	1,67	2,50	0,57	8,08	4,02
Không tôn giáo/ Non-religiousness	1,11	2,28	5,20	2,67	1,11	1,50	2,38	0,45	7,32	3,67
Giới tính/ Sex										
Nam/ Male	0,96	1,94	4,31	2,38	1,06	1,34	1,98	0,41	6,48	3,18
Nữ/ Female	1,39	2,60	6,40	3,10	1,18	1,74	2,82	0,56	8,54	4,33
Dân tộc/ Ethnicity										
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	1,21	2,32	5,57	2,82	1,12	1,59	2,48	0,50	7,72	3,85
Dân tộc khác/ Other ethnicities	1,01	2,05	4,25	2,34	1,11	1,28	2,03	0,43	6,45	3,29
Trình độ học vấn/ Educational levels										
Chưa bao giờ đi học hoặc không bằng cấp/ No education	4,50	7,96	16,71	9,93	4,48	5,62	8,56	1,28	22,86	13,37
Tiểu học/ Primary school	1,18	2,41	6,45	2,83	1,02	1,51	2,50	0,59	8,78	4,04

1.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của người từ 18 tuổi trở lên chia theo các chức năng, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi năm 2023

(Cont.) Disability percentage of people aged 18 and over by functions, urban-rural area, region, household size, poor households, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn Vision	Nghe Hearing	Vận động thân dưới Lower mobility	Nhận thức Cognition	Giao tiếp Communication	Tự chăm sóc Self-care	Vận động thân trên Upper mobility	Thần kinh Psycho- Social	Ít nhất một chức năng At least one	Từ hai chức năng trở lên Multiple
THCS/ Lower secondary school	0,62	1,24	3,65	1,60	0,49	0,79	1,30	0,40	5,32	2,10
THPT/ Upper secondary school	0,34	0,62	1,53	0,78	0,31	0,55	0,83	0,25	2,48	1,14
Trung cấp nghề, TCCN/ Secondary vocational, professional schools	0,42	1,17	2,78	1,08	0,40	0,72	1,09	0,20	3,93	1,53
Cao đẳng, đại học trở lên/ College+	0,13	0,53	1,08	0,41	0,20	0,31	0,43	0,14	1,67	0,65
Nhóm tuổi/ Age groups										
18-40	0,21	0,42	0,66	0,90	0,54	0,38	0,48	0,20	1,70	0,83
41-64	0,50	0,96	3,24	1,63	0,67	0,78	1,16	0,40	5,11	1,90
65+	5,91	11,37	24,93	11,22	4,07	7,06	11,51	1,56	31,04	17,49

1.10 Tỷ lệ khuyết tật của người từ 18 tuổi trở lên chia theo các chức năng và tỉnh, thành phố năm 2023

Disability percentage of people aged 18 and over by functions and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn Vision	Nghe Hearing	Vận động thân dưới Lower mobility	Nhận thức Cognition	Giao tiếp Communication	Tự chăm sóc Self-care	Vận động thân trên Upper mobility	Thần kinh Psycho- Social	Ít nhất một chức năng At least one	Từ hai chức năng trở lên Multiple
Cả nước/ Whole country	1,18	2,28	5,40	2,76	1,12	1,55	2,42	0,49	7,55	3,78
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta										
Hà Nội	0,66	1,99	3,55	2,37	0,77	0,93	1,44	0,29	5,67	2,73
Vĩnh Phúc	0,49	1,41	3,68	1,34	0,64	0,79	1,43	0,00	4,75	2,34
Bắc Ninh	1,06	2,04	4,30	2,13	0,96	1,43	2,61	0,26	6,23	3,36
Quảng Ninh	1,29	1,98	3,15	2,45	0,79	1,08	1,38	0,13	5,22	2,75
Hải Dương	0,77	2,29	4,83	1,80	1,18	1,45	2,17	0,20	6,50	3,34
Hải Phòng	1,64	2,86	6,95	3,46	1,53	2,59	3,70	0,36	9,16	5,26
Hưng Yên	0,96	2,09	4,75	3,80	0,91	1,69	2,71	0,66	7,40	3,79
Thái Bình	2,61	4,05	8,57	4,67	2,04	2,94	4,47	1,03	11,47	6,51
Hà Nam	1,25	4,60	8,97	4,92	1,95	2,50	4,28	1,37	12,46	6,12
Nam Định	1,33	2,78	8,22	5,00	1,75	2,48	3,38	0,75	11,69	5,67
Ninh Bình	2,22	4,45	10,49	5,47	1,67	2,43	4,16	1,07	13,90	7,48
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas										
Hà Giang	0,23	1,30	2,87	1,02	0,73	1,16	1,67	0,37	4,96	2,36
Cao Bằng	1,20	3,67	6,00	4,08	1,09	1,66	3,40	0,46	9,04	5,07
Bắc Kạn	0,75	1,88	3,68	1,47	1,03	0,95	1,35	0,55	5,99	1,96
Tuyên Quang	1,77	2,31	4,90	2,77	1,20	1,58	2,72	0,27	7,45	3,93

1.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của người từ 18 tuổi trở lên chia theo các chức năng và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Disability percentage of people aged 18 and over by functions and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

		Nhìn <i>Vision</i>	Nghe <i>Hearing</i>	Vận động thân dưới <i>Lower mobility</i>	Nhận thức <i>Cognition</i>	Giao tiếp <i>Communication</i>	Tự chăm sóc <i>Self-care</i>	Vận động thân trên <i>Upper mobility</i>	Thần kinh <i>Psycho- Social</i>	Ít nhất một chức năng <i>At least one</i>	Từ hai chức năng trở lên <i>Multiple</i>
91	Lào Cai	1,09	1,62	3,15	2,07	1,21	1,58	1,92	0,48	4,92	2,77
	Yên Bái	1,18	3,86	6,39	3,56	1,79	2,11	2,99	0,85	9,97	4,80
	Thái Nguyên	1,06	1,81	3,58	2,43	1,26	1,61	2,13	0,50	5,83	3,03
	Lạng Sơn	0,98	1,91	4,26	2,78	1,35	1,27	1,69	0,57	5,99	3,08
	Bắc Giang	0,88	2,85	3,97	2,18	0,92	1,03	2,03	0,11	6,34	3,19
	Phú Thọ	0,71	1,97	3,38	2,24	1,07	1,59	2,38	0,27	5,56	3,13
	Điện Biên	1,15	1,30	3,10	1,85	0,52	1,37	1,67	0,27	4,32	2,47
	Lai Châu	0,28	0,78	2,13	0,83	0,32	0,54	0,79	0,29	2,92	1,22
	Sơn La	0,78	1,73	2,86	1,85	1,05	1,27	1,80	0,41	4,32	2,73
	Hoà Bình	0,63	1,13	3,11	1,72	0,62	1,37	1,91	0,30	4,28	2,35
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas											
Thanh Hóa	1,93	3,59	6,35	4,92	1,62	2,20	3,35	1,29	10,01	5,47	
Nghệ An	1,24	2,84	5,20	2,31	1,11	1,57	2,79	0,37	7,90	4,20	
Hà Tĩnh	2,32	3,29	7,35	3,73	1,79	2,34	3,73	1,21	9,99	5,25	
Quảng Bình	1,57	2,76	5,31	2,56	1,52	2,13	3,22	0,29	7,39	4,24	
Quảng Trị	2,31	4,16	8,31	4,41	1,70	1,88	3,37	0,99	11,49	5,73	
Thừa Thiên Huế	1,42	3,38	7,29	3,85	1,39	1,78	3,27	0,29	9,94	5,48	
Đà Nẵng	0,80	1,45	4,77	1,83	0,91	1,23	1,87	0,31	6,04	2,47	
Quảng Nam	1,98	2,95	6,66	3,02	1,93	2,19	3,37	0,46	9,19	4,84	

1.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của người từ 18 tuổi trở lên chia theo các chức năng và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Disability percentage of people aged 18 and over by functions and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn <i>Vision</i>	Nghe <i>Hearing</i>	Vận động thân dưới <i>Lower mobility</i>	Nhận thức <i>Cognition</i>	Giao tiếp <i>Communication</i>	Tự chăm sóc <i>Self-care</i>	Vận động thân trên <i>Upper mobility</i>	Thần kinh <i>Psycho- Social</i>	Ít nhất một chức năng <i>At least one</i>	Từ hai chức năng trở lên <i>Multiple</i>
Quảng Ngãi	3,19	5,52	12,78	4,53	1,84	2,60	4,89	1,57	16,12	8,19
Bình Định	2,15	3,23	8,73	4,38	1,88	2,38	3,17	1,08	11,44	5,48
Phú Yên	1,93	2,79	8,24	2,56	1,17	1,81	2,58	0,78	10,26	4,23
Khánh Hòa	1,40	1,91	5,92	2,31	1,20	1,72	2,90	0,47	7,28	3,94
Ninh Thuận	1,40	2,00	6,73	3,43	1,26	1,58	2,61	0,35	8,85	4,56
Bình Thuận	1,36	2,45	6,18	2,89	1,07	1,70	2,74	0,69	8,10	4,09
Tây Nguyên/ Central Highlands										
Kon Tum	0,39	1,34	2,21	1,60	1,25	0,77	1,19	0,34	3,27	2,29
Gia Lai	1,31	3,31	4,52	2,89	1,32	1,18	2,14	0,56	7,35	3,43
Đắk Lắk	1,06	2,60	4,38	3,20	1,41	1,01	2,37	0,49	7,31	4,06
Đắk Nông	1,03	2,47	4,77	2,38	1,04	1,15	1,72	0,52	6,67	3,23
Lâm Đồng	0,89	1,46	3,43	2,13	0,78	1,36	1,97	0,07	5,20	2,88
Đông Nam Bộ/ South East										
Bình Phước	0,97	2,16	5,35	2,92	1,34	1,58	2,06	0,85	7,41	4,10
Tây Ninh	0,92	1,87	4,90	2,72	1,01	1,40	2,36	0,57	6,61	3,67
Bình Dương	0,84	0,65	1,81	1,52	0,41	0,49	0,67	0,11	3,07	1,21
Đồng Nai	0,44	0,97	3,18	1,42	0,56	0,83	1,21	0,32	4,19	1,80
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,76	1,14	3,48	1,70	1,06	1,42	1,77	0,55	4,43	2,40
TP. Hồ Chí Minh	0,40	0,95	2,37	0,74	0,39	0,83	1,42	0,11	3,49	1,59

1.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của người từ 18 tuổi trở lên chia theo các chức năng và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Disability percentage of people aged 18 and over by functions and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn Vision	Nghe Hearing	Vận động thân dưới Lower mobility	Nhận thức Cognition	Giao tiếp Communication	Tự chăm sóc Self-care	Vận động thân trên Upper mobility	Thần kinh Psycho- Social	Ít nhất một chức năng At least one	Từ hai chức năng trở lên Multiple
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta										
Long An	1,66	1,87	5,73	2,71	1,39	1,70	2,39	0,54	7,46	4,03
Tiền Giang	0,70	2,33	7,38	2,67	1,18	1,21	1,74	0,09	8,98	4,00
Bến Tre	0,95	1,38	6,42	2,99	1,34	1,47	2,68	0,38	8,36	4,12
Trà Vinh	1,57	1,70	6,57	2,99	1,36	2,10	2,89	0,72	8,90	4,23
Vĩnh Long	1,85	2,31	9,06	3,89	1,05	2,44	3,68	1,34	11,54	5,72
Đồng Tháp	0,96	1,69	7,05	2,93	0,90	1,17	2,20	0,25	9,58	3,77
An Giang	1,47	1,95	6,64	2,35	1,27	1,77	2,69	0,24	8,11	4,20
Kiên Giang	0,82	1,29	4,78	2,34	0,83	1,26	2,20	0,21	6,70	2,96
Cần Thơ	0,77	1,21	5,09	1,66	0,75	1,16	1,78	0,24	6,25	2,61
Hậu Giang	1,10	6,19	6,87	2,59	0,96	1,79	2,52	0,39	13,24	3,74
Sóc Trăng	2,66	3,61	9,56	2,85	1,21	1,62	3,83	0,49	11,62	6,01
Bạc Liêu	1,16	1,95	6,69	2,73	1,14	2,22	3,16	0,93	8,67	4,54
Cà Mau	1,38	3,39	9,20	3,59	1,25	2,07	3,31	0,65	11,39	5,38

1.11 Tỷ lệ khuyết tật của trẻ từ 2-4 tuổi chia theo các chức năng, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính và dân tộc năm 2023

Disability percentage of children aged 2-4 by functions, urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex and ethnicity in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn <i>Vision</i>	Nghe <i>Hearing</i>	Vận động thân dưới <i>Lower mobility</i>	Nhận thức <i>Cognition</i>	Giao tiếp <i>Communication</i>	Vận động thân trên <i>Upper mobility</i>	Thần kinh <i>Psycho- Social</i>	Ít nhất một chức năng <i>At least one</i>	Từ hai chức năng trở lên <i>Multiple</i>
Cả nước/ Whole country	0,01	0,12	0,30	0,34	0,62	0,13	3,92	4,44	0,38
Khu vực/ Area									
Thành thị/ <i>Urban</i>	-	0,13	0,31	0,32	0,63	0,16	3,49	3,97	0,37
Nông thôn/ <i>Rural</i>	0,02	0,11	0,29	0,35	0,62	0,12	4,15	4,69	0,39
Vùng/ Regions									
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	-	0,06	0,06	0,24	0,48	-	2,11	2,55	0,19
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0,07	0,07	0,31	0,33	0,27	0,09	3,93	4,16	0,30
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	0,01	0,06	0,24	0,30	0,71	0,10	3,95	4,65	0,24
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	-	0,34	1,01	1,09	1,75	0,39	3,24	4,83	1,63
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	-	-	0,33	0,26	0,50	0,37	5,53	5,82	0,37
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	-	0,3	0,49	0,39	0,76	0,16	6,05	6,54	0,52

1.11 (Tiếp theo) **Tỷ lệ khuyết tật của trẻ từ 2-4 tuổi chia theo các chức năng, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính và dân tộc năm 2023**
 (Cont.) *Disability percentage of children aged 2-4 by functions, urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex and ethnicity in 2023*

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn <i>Vision</i>	Nghe <i>Hearing</i>	Vận động thân dưới <i>Lower mobility</i>	Nhận thức <i>Cognition</i>	Giao tiếp <i>Communication</i>	Vận động thân trên <i>Upper mobility</i>	Thần kinh <i>Psycho- Social</i>	Ít nhất một chức năng <i>At least one</i>	Từ hai chức năng trở lên <i>Multiple</i>
Qui mô hộ/ Household size									
Hộ 1 người/ <i>One person</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hộ 2 người/ <i>Two persons</i>	-	-	-	-	-	-	5,72	5,72	-
Hộ 3 người/ <i>Three persons</i>	-	-	0,21	0,48	0,58	0,09	5,57	5,84	0,57
Hộ 4 người/ <i>Four persons</i>	-	0,18	0,39	0,50	0,91	0,15	3,83	4,42	0,62
Hộ 5+ người <i>Five persons and above</i>	0,02	0,11	0,28	0,27	0,52	0,13	3,69	4,22	0,27
Hộ nghèo/ Poor household									
Nghèo/ <i>Poor</i>	0,04	0,33	0,77	0,72	0,48	0,04	4,36	4,82	0,56
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	0,01	0,11	0,27	0,32	0,63	0,14	3,90	4,42	0,38
Giới tính chủ hộ Sex of household head									
Nam/ <i>Male</i>	0,02	0,12	0,31	0,33	0,56	0,15	3,88	4,34	0,38
Nữ/ <i>Female</i>	-	0,10	0,26	0,38	0,82	0,08	4,05	4,75	0,41

1.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của trẻ từ 2-4 tuổi chia theo các chức năng, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính và dân tộc năm 2023

(Cont.) Disability percentage of children aged 2-4 by functions, urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex and ethnicity in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn <i>Vision</i>	Nghe <i>Hearing</i>	Vận động thân dưới <i>Lower mobility</i>	Nhận thức <i>Cognition</i>	Giao tiếp <i>Communication</i>	Vận động thân trên <i>Upper mobility</i>	Thần kinh <i>Psycho- Social</i>	Ít nhất một chức năng <i>At least one</i>	Từ hai chức năng trở lên <i>Multiple</i>
Tôn giáo chủ hộ <i>Religion of household head</i>									
Tôn giáo/ <i>Religiousness</i>	-	0,18	0,52	0,55	1,01	0,26	3,96	4,67	0,71
Không tôn giáo/ <i>Non-religiousness</i>	0,02	0,09	0,21	0,26	0,47	0,08	3,91	4,35	0,26
Giới tính/ Sex									
Nam/ <i>Male</i>	-	0,12	0,30	0,41	0,59	0,14	4,08	4,52	0,42
Nữ/ <i>Female</i>	0,03	0,12	0,29	0,27	0,65	0,12	3,74	4,35	0,34
Dân tộc/ Ethnicity									
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	0,01	0,13	0,26	0,34	0,64	0,14	3,83	4,34	0,36
Dân tộc khác/ <i>Other ethnicities</i>	0,01	0,09	0,47	0,36	0,52	0,12	4,36	4,87	0,50

1.12 Tỷ lệ khuyết tật của trẻ từ 5-15 tuổi chia theo các chức năng, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính và dân tộc năm 2023

Disability percentage of children aged 5-15 by functions, urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex and ethnicity in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn <i>Vision</i>	Nghe <i>Hearing</i>	Vận động thân dưới <i>Lower mobility</i>	Nhận thức <i>Cognition</i>	Giao tiếp <i>Communication</i>	Tự chăm sóc <i>Self-care</i>	Thần kinh <i>Psycho- Social</i>	Ít nhất một chức năng <i>At least one</i>	Từ hai chức năng trở lên <i>Multiple</i>
Cả nước/ Whole country	0,09	0,19	0,44	0,59	0,47	0,48	1,05	1,56	0,64
Khu vực/ Area									
Thành thị/ <i>Urban</i>	0,06	0,13	0,45	0,53	0,44	0,42	0,89	1,30	0,59
Nông thôn/ <i>Rural</i>	0,11	0,22	0,44	0,62	0,49	0,50	1,14	1,70	0,67
Vùng/ Regions									
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	0,07	0,14	0,41	0,52	0,31	0,39	0,78	1,26	0,55
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0,03	0,18	0,31	0,48	0,45	0,36	1,02	1,46	0,56
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	0,10	0,25	0,53	0,84	0,67	0,55	1,36	1,96	0,84
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	0,07	0,28	0,59	0,60	0,50	0,71	0,90	1,53	0,73
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	0,26	0,30	0,50	0,62	0,62	0,59	0,91	1,41	0,69
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	0,05	0,11	0,41	0,52	0,44	0,46	1,32	1,84	0,60

1.12 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của trẻ từ 5-15 tuổi chia theo các chức năng, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính và dân tộc năm 2023

(Cont.) Disability percentage of children aged 5-15 by functions, urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex and ethnicity in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn Vision	Nghe Hearing	Vận động thân dưới Lower mobility	Nhận thức Cognition	Giao tiếp Communication	Tự chăm sóc Self-care	Thần kinh Psycho- Social	Ít nhất một chức năng At least one	Từ hai chức năng trở lên Multiple
Qui mô hộ/ Household size									
Hộ 1 người/ One person	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hộ 2 người/ Two persons	0,05	0,45	0,87	1,43	0,92	0,96	2,01	2,16	1,43
Hộ 3 người/ Three persons	0,08	0,11	0,78	0,71	0,50	0,57	1,12	1,63	0,73
Hộ 4 người/ Four persons	0,05	0,13	0,32	0,44	0,36	0,46	0,88	1,33	0,47
Hộ 5+ người Five persons and above	0,13	0,24	0,43	0,63	0,53	0,45	1,12	1,69	0,72
Hộ nghèo/ Poor household									
Nghèo/ Poor	0,05	0,21	0,79	1,42	0,91	0,73	2,04	2,94	1,45
Không nghèo/ Non-poor	0,09	0,19	0,42	0,54	0,45	0,46	1,00	1,49	0,60
Giới tính chủ hộ Sex of household head									
Nam/ Male	0,07	0,18	0,43	0,60	0,48	0,48	1,06	1,55	0,65
Nữ/ Female	0,15	0,20	0,48	0,57	0,44	0,46	1,02	1,61	0,63

1.12

(Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của trẻ từ 5-15 tuổi chia theo các chức năng, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính và dân tộc năm 2023
(Cont.) Disability percentage of children aged 5-15 by functions, urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex and ethnicity in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn Vision	Nghe Hearing	Vận động thân dưới Lower mobility	Nhận thức Cognition	Giao tiếp Communication	Tự chăm sóc Self-care	Thần kinh Psycho- Social	Ít nhất một chức năng At least one	Từ hai chức năng trở lên Multiple
Tôn giáo chủ hộ Religion of household head									
Tôn giáo/ Religiousness	0,13	0,17	0,55	0,73	0,53	0,57	1,24	2,00	0,72
Không tôn giáo/ Non-religiousness	0,08	0,19	0,40	0,53	0,45	0,44	0,98	1,39	0,61
Giới tính/ Sex									
Nam/ Male	0,10	0,19	0,50	0,68	0,55	0,52	1,16	1,67	0,74
Nữ/ Female	0,08	0,19	0,38	0,49	0,39	0,43	0,93	1,44	0,53
Dân tộc/ Ethnicity									
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	0,10	0,18	0,44	0,58	0,46	0,46	1,02	1,50	0,64
Dân tộc khác/ Other ethnicities	0,03	0,21	0,47	0,62	0,53	0,56	1,21	1,86	0,64

1.13 Tỷ lệ khuyết tật của trẻ từ 2-15 tuổi chia theo các chức năng, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính và dân tộc năm 2023

Disability percentage for children aged 2-15 by functions, urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex and ethnicity in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn <i>Vision</i>	Nghe <i>Hearing</i>	Vận động thân dưới <i>Lower mobility</i>	Nhận thức <i>Cognition</i>	Giao tiếp <i>Communication</i>	Tự chăm sóc <i>Self-care</i>	Vận động thân trên <i>Upper mobility</i>	Thần kinh <i>Psycho- Social</i>	Ít nhất một chức năng <i>At least one</i>	Từ hai chức năng trở lên <i>Multiple</i>
Cả nước/ Whole country	0,08	0,18	0,42	0,55	0,50	0,39	0,02	1,57	2,09	0,60
Khu vực/ Area										
Thành thị/ <i>Urban</i>	0,05	0,13	0,42	0,49	0,48	0,35	0,03	1,37	1,80	0,55
Nông thôn/ <i>Rural</i>	0,09	0,2	0,41	0,57	0,51	0,41	0,02	1,68	2,24	0,62
Vùng/ Regions										
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	0,06	0,12	0,35	0,46	0,34	0,32	-	1,03	1,50	0,48
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0,03	0,16	0,31	0,45	0,42	0,30	0,02	1,56	1,96	0,51
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	0,08	0,22	0,48	0,74	0,68	0,45	0,02	1,85	2,47	0,73
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	0,06	0,29	0,66	0,69	0,73	0,58	0,07	1,33	2,13	0,89
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	0,21	-	0,47	0,56	0,60	0,48	0,07	1,73	2,20	0,63
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	0,04	0,14	0,43	0,50	0,49	0,39	0,03	2,13	2,64	0,58

1.13 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của trẻ từ 2-15 tuổi chia theo các chức năng, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính và dân tộc năm 2023

(Cont.) Disability percentage for children aged 2-15 by functions, urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex and ethnicity in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn <i>Vision</i>	Nghe <i>Hearing</i>	Vận động thân dưới <i>Lower mobility</i>	Nhận thức <i>Cognition</i>	Giao tiếp <i>Communication</i>	Tự chăm sóc <i>Self-care</i>	Vận động thân trên <i>Upper mobility</i>	Thần kinh <i>Psycho- Social</i>	Ít nhất một chức năng <i>At least one</i>	Từ hai chức năng trở lên <i>Multiple</i>
Qui mô hộ/ Household size										
Hộ 1 người/ <i>One person</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hộ 2 người/ <i>Two persons</i>	0,05	0,41	0,79	1,30	0,83	0,87	-	2,34	2,49	1,30
Hộ 3 người/ <i>Three persons</i>	0,07	0,10	0,69	0,67	0,51	0,48	0,01	1,79	2,26	0,71
Hộ 4 người/ <i>Four persons</i>	0,04	0,13	0,33	0,45	0,44	0,40	0,02	1,27	1,75	0,49
Hộ 5+ người <i>Five persons and above</i>	0,10	0,21	0,40	0,55	0,53	0,35	0,03	1,70	2,26	0,61
Hộ nghèo/ Poor household										
Nghèo/ <i>Poor</i>	0,05	0,23	0,78	1,30	0,84	0,61	0,01	2,42	3,24	1,30
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	0,08	0,17	0,40	0,50	0,48	0,38	0,03	1,53	2,02	0,56
Giới tính chủ hộ Sex of household head										
Nam/ <i>Male</i>	0,06	0,17	0,41	0,55	0,50	0,39	0,03	1,58	2,06	0,60
Nữ/ <i>Female</i>	0,12	0,18	0,44	0,53	0,51	0,37	0,01	1,57	2,18	0,59

1.13 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của trẻ từ 2-15 tuổi chia theo các chức năng, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính và dân tộc năm 2023

(Cont.) Disability percentage for children aged 2-15 by functions, urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex and ethnicity in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn <i>Vision</i>	Nghe <i>Hearing</i>	Vận động thân dưới <i>Lower mobility</i>	Nhận thức <i>Cognition</i>	Giao tiếp <i>Communication</i>	Tự chăm sóc <i>Self-care</i>	Vận động thân trên <i>Upper mobility</i>	Thần kinh <i>Psycho- Social</i>	Ít nhất một chức năng <i>At least one</i>	Từ hai chức năng trở lên <i>Multiple</i>
Tôn giáo chủ hộ <i>Religion of household head</i>										
Tôn giáo/ <i>Religiousness</i>	0,10	0,17	0,54	0,70	0,62	0,46	0,05	1,74	2,49	0,72
Không tôn giáo/ <i>Non-religiousness</i>	0,07	0,18	0,37	0,48	0,45	0,36	0,01	1,51	1,93	0,55
Giới tính/ <i>Sex</i>										
Nam/ <i>Male</i>	0,08	0,18	0,46	0,63	0,56	0,42	0,03	1,70	2,20	0,68
Nữ/ <i>Female</i>	0,07	0,17	0,37	0,45	0,44	0,35	0,02	1,43	1,96	0,50
Dân tộc/ <i>Ethnicity</i>										
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	0,09	0,17	0,40	0,54	0,49	0,37	0,02	1,53	2,02	0,59
Dân tộc khác/ <i>Other ethnicities</i>	0,03	0,19	0,47	0,58	0,52	0,46	0,02	1,80	2,42	0,62

1.14 Tỷ lệ khuyết tật của trẻ từ 2-17 tuổi chia theo các chức năng, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính và dân tộc năm 2023

Disability percentage for children aged 2-17 by functions, urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex and ethnicity in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn <i>Vision</i>	Nghe <i>Hearing</i>	Vận động thân dưới <i>Lower mobility</i>	Nhận thức <i>Cognition</i>	Giao tiếp <i>Communication</i>	Tự chăm sóc <i>Self-care</i>	Vận động thân trên <i>Upper mobility</i>	Thần kinh <i>Psycho- Social</i>	Ít nhất một chức năng <i>At least one</i>	Từ hai chức năng trở lên <i>Multiple</i>
Cả nước/ Whole country	0,08	0,20	0,41	0,58	0,51	0,39	0,07	1,41	1,98	0,60
Khu vực/ Area										
Thành thị/ <i>Urban</i>	0,08	0,14	0,41	0,50	0,47	0,34	0,06	1,22	1,69	0,53
Nông thôn/ <i>Rural</i>	0,09	0,23	0,41	0,62	0,52	0,42	0,08	1,52	2,14	0,63
Vùng/ Regions										
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	0,09	0,17	0,34	0,53	0,39	0,36	0,08	0,94	1,50	0,52
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0,04	0,17	0,35	0,48	0,43	0,33	0,07	1,43	1,87	0,54
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	0,08	0,21	0,46	0,75	0,66	0,44	0,06	1,67	2,32	0,70
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	0,07	0,28	0,64	0,67	0,67	0,52	0,08	1,20	2,02	0,84
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	0,19	-	0,44	0,55	0,57	0,44	0,07	1,53	2,02	0,60
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	0,05	0,18	0,42	0,56	0,50	0,39	0,08	1,88	2,45	0,58

1.14 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của trẻ từ 2-17 tuổi chia theo các chức năng, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính và dân tộc năm 2023

(Cont.) Disability percentage for children aged 2-17 by functions, urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex and ethnicity in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn Vision	Nghe Hearing	Vận động thân dưới Lower mobility	Nhận thức Cognition	Giao tiếp Communication	Tự chăm sóc Self-care	Vận động thân trên Upper mobility	Thần kinh Psycho- Social	Ít nhất một chức năng At least one	Từ hai chức năng trở lên Multiple
Qui mô hộ/ Household size										
Hộ 1 người/ One person	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hộ 2 người/ Two persons	0,03	0,42	0,60	1,30	0,94	0,82	0,15	1,90	2,24	1,26
Hộ 3 người/ Three persons	0,07	0,21	0,69	0,79	0,60	0,58	0,18	1,53	2,19	0,78
Hộ 4 người/ Four persons	0,04	0,13	0,31	0,45	0,42	0,37	0,04	1,13	1,61	0,46
Hộ 5+ người Five persons and above	0,12	0,23	0,40	0,59	0,53	0,35	0,06	1,56	2,18	0,62
Hộ nghèo/ Poor household										
Nghèo/ Poor	0,04	0,33	0,86	1,41	0,91	0,74	0,19	2,29	3,20	1,36
Không nghèo/ Non-poor	0,09	0,19	0,39	0,53	0,48	0,38	0,07	1,37	1,92	0,56
Giới tính chủ hộ Sex of household head										
Nam/ Male	0,06	0,19	0,40	0,57	0,49	0,38	0,06	1,41	1,94	0,59
Nữ/ Female	0,15	0,23	0,44	0,61	0,56	0,43	0,11	1,42	2,12	0,63

1.14 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của trẻ từ 2-17 tuổi chia theo các chức năng, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính và dân tộc năm 2023

(Cont.) Disability percentage for children aged 2-17 by functions, urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex and ethnicity in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn Vision	Nghe Hearing	Vận động thân dưới Lower mobility	Nhận thức Cognition	Giao tiếp Communication	Tự chăm sóc Self-care	Vận động thân trên Upper mobility	Thần kinh Psycho- Social	Ít nhất một chức năng At least one	Từ hai chức năng trở lên Multiple
Tôn giáo chủ hộ Religion of household head										
Tôn giáo/ Religiousness	0,10	0,19	0,51	0,74	0,60	0,45	0,09	1,54	2,33	0,70
Không tôn giáo/ Non-religiousness	0,08	0,20	0,37	0,52	0,47	0,37	0,07	1,36	1,85	0,56
Giới tính/ Sex										
Nam/ Male	0,08	0,19	0,44	0,66	0,56	0,42	0,07	1,53	2,08	0,68
Nữ/ Female	0,09	0,21	0,38	0,49	0,45	0,37	0,08	1,29	1,87	0,51
Dân tộc/ Ethnicity										
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	0,09	0,20	0,40	0,58	0,50	0,38	0,07	1,36	1,92	0,60
Dân tộc khác/ Other ethnicities	0,03	0,20	0,47	0,59	0,51	0,45	0,06	1,65	2,28	0,61

1.15 Tỷ lệ người từ 16 tuổi trở lên có khó khăn khi đi bộ khi sử dụng công cụ trợ giúp và khi không sử dụng chia theo thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi năm 2023

Percentage of people aged 16 and over with difficulty walking when using and not using assistance by urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Không sử dụng công cụ trợ giúp <i>Not using their assistance</i>		Sử dụng công cụ trợ giúp <i>Using their assistance</i>	
	Khó khăn một chút <i>Some difficulty</i>	Rất khó khăn, không thể <i>Lot of difficulty or unable</i>	Khó khăn một chút <i>Some difficulty</i>	Rất khó khăn, không thể <i>Lot of difficulty or unable</i>
Cả nước/ Whole country	9,21	3,40	0,45	0,90
Khu vực/ Area				
Thành thị/ <i>Urban</i>	7,75	2,61	0,36	0,74
Nông thôn/ <i>Rural</i>	10,10	3,89	0,50	0,99
Vùng/ Regions				
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	10,63	3,66	0,56	0,99
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	8,00	2,48	0,54	0,74
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	9,47	4,18	0,45	1,11
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	8,06	2,23	0,41	0,52
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	6,34	1,51	0,29	0,55
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	10,15	4,57	0,39	1,02
Qui mô hộ/ Household size				
Hộ 1 người/ <i>One person</i>	18,41	9,46	1,15	2,40
Hộ 2 người/ <i>Two persons</i>	15,78	5,45	0,69	1,29
Hộ 3 người/ <i>Three persons</i>	8,24	3,00	0,36	0,77
Hộ 4 người/ <i>Four persons</i>	5,38	1,66	0,25	0,49
Hộ 5+ người <i>Five persons and above</i>	7,88	2,96	0,41	0,83

1.15

(Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 16 tuổi trở lên có khó khăn khi đi bộ khi sử dụng công cụ trợ giúp và khi không sử dụng chia theo thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi năm 2023
(Cont.) Percentage of people aged 16 and over with difficulty walking when using and not using assistance by urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Không sử dụng công cụ trợ giúp Not using their assistance		Sử dụng công cụ trợ giúp Using their assistance	
	Khó khăn một chút Some difficulty	Rất khó khăn, không thể Lot of difficulty or unable	Khó khăn một chút Some difficulty	Rất khó khăn, không thể Lot of difficulty or unable
Hộ nghèo/ Poor household				
Nghèo/ Poor	11,61	6,09	0,80	1,69
Không nghèo/ Non-poor	9,12	3,31	0,44	0,87
Giới tính chủ hộ Sex of household head				
Nam/ Male	8,53	2,94	0,40	0,77
Nữ/ Female	11,09	4,71	0,59	1,25
Tôn giáo chủ hộ Religion of household head				
Tôn giáo/ Religiousness	10,45	3,62	0,39	0,91
Không tôn giáo/ Non-religiousness	8,65	3,31	0,47	0,89
Giới tính/ Sex				
Nam/ Male	7,19	2,69	0,42	0,78
Nữ/ Female	11,08	4,07	0,47	1,01
Dân tộc/ Ethnicity				
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	9,42	3,52	0,44	0,91
Dân tộc khác/ Other ethnicities	7,83	2,67	0,52	0,80
Trình độ học vấn/ Educational levels				
Chưa bao giờ đi học hoặc không bằng cấp No education	19,12	10,78	1,35	3,00
Tiểu học/ Primary school	12,03	4,17	0,56	1,09
THCS/ Lower secondary school	8,62	2,22	0,28	0,51

1.15

(Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 16 tuổi trở lên có khó khăn khi đi bộ khi sử dụng công cụ trợ giúp và khi không sử dụng chia theo thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi năm 2023
(Cont.) Percentage of people aged 16 and over with difficulty walking when using and not using assistance by urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Không sử dụng công cụ trợ giúp Not using their assistance		Sử dụng công cụ trợ giúp Using their assistance	
	Khó khăn một chút Some difficulty	Rất khó khăn, không thể Lot of difficulty or unable	Khó khăn một chút Some difficulty	Rất khó khăn, không thể Lot of difficulty or unable
THPT/ Upper secondary school	4,39	0,93	0,16	0,30
Trung cấp nghề, TCCN Secondary vocational, professional schools	6,60	1,81	0,30	0,44
Cao đẳng, đại học trở lên/ College+	3,06	0,71	0,09	0,15
Nhóm tuổi/ Age groups				
16-29	0,90	0,25	0,07	0,10
30-49	2,66	0,57	0,07	0,13
50-59	10,94	2,42	0,32	0,53
60-69	22,93	6,27	0,58	1,19
70+	35,53	21,96	3,22	6,73

1.16 Tỷ lệ người từ 16 tuổi trở lên có khó khăn khi đi bộ khi sử dụng công cụ trợ giúp và khi không sử dụng chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of people aged 16 years and over with difficulty walking when using and not using assistance by provinces 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Không sử dụng công cụ trợ giúp <i>Not using their assistance</i>		Sử dụng công cụ trợ giúp <i>Using their assistance</i>	
	Khó khăn một chút <i>Some difficulty</i>	Rất khó khăn, không thể <i>Lot of difficulty or unable</i>	Khó khăn một chút <i>Some difficulty</i>	Rất khó khăn, không thể <i>Lot of difficulty or unable</i>
Cả nước/ Whole country	9,21	3,40	0,45	0,90
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>				
Hà Nội	8,43	2,12	0,51	0,80
Vĩnh Phúc	5,96	2,22	0,20	0,76
Bắc Ninh	9,11	2,65	0,50	1,00
Quảng Ninh	8,76	2,32	0,49	0,96
Hải Dương	9,91	3,38	0,16	0,70
Hải Phòng	11,78	4,51	0,70	1,05
Hưng Yên	10,96	3,21	0,91	1,06
Thái Bình	12,49	5,16	0,92	1,20
Hà Nam	13,97	6,06	0,33	1,45
Nam Định	14,96	5,35	0,53	1,03
Ninh Bình	15,17	6,46	0,66	1,33
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>				
Hà Giang	6,18	2,11	0,69	0,58
Cao Bằng	5,91	3,75	0,85	1,54
Bắc Kạn	6,66	1,91	0,73	0,59
Tuyên Quang	11,39	3,58	0,29	0,78
Lào Cai	5,98	1,95	0,31	0,57
Yên Bái	11,21	3,61	0,57	1,05
Thái Nguyên	10,10	2,32	0,62	0,49
Lạng Sơn	6,94	2,76	0,20	0,76
Bắc Giang	8,58	2,85	0,35	0,61
Phú Thọ	9,38	2,04	0,85	0,55

1.16 (Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 16 tuổi trở lên có khó khăn khi đi bộ khi sử dụng công cụ trợ giúp và khi không sử dụng chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of people aged 16 years and over with difficulty walking when using and not using assistance by provinces 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Không sử dụng công cụ trợ giúp Not using their assistance		Sử dụng công cụ trợ giúp Using their assistance	
	Khó khăn một chút Some difficulty	Rất khó khăn, không thể Lot of difficulty or unable	Khó khăn một chút Some difficulty	Rất khó khăn, không thể Lot of difficulty or unable
Điện Biên	7,94	2,31	0,81	0,98
Lai Châu	4,67	1,56	0,13	0,41
Sơn La	6,58	1,64	0,60	1,01
Hoà Bình	7,51	1,89	0,42	0,66
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas				
Thanh Hóa	8,51	4,02	0,38	1,05
Nghệ An	10,63	3,28	0,33	1,20
Hà Tĩnh	12,71	4,35	0,42	1,34
Quảng Bình	8,59	3,11	0,49	0,70
Quảng Trị	10,92	5,37	0,56	1,71
Thừa Thiên Huế	8,82	4,99	0,46	1,48
Đà Nẵng	7,61	2,86	0,37	0,49
Quảng Nam	9,19	3,89	0,44	1,36
Quảng Ngãi	12,43	7,01	0,81	1,92
Bình Định	10,79	5,41	0,28	1,07
Phú Yên	10,48	5,19	0,64	1,25
Khánh Hòa	7,55	4,30	0,48	1,04
Ninh Thuận	9,05	4,31	0,30	0,62
Bình Thuận	11,26	3,46	0,57	0,95
Tây Nguyên/ Central Highlands				
Kon Tum	3,74	0,98	0,57	0,42
Gia Lai	11,08	2,55	0,53	0,61
Đắk Lắk	8,59	2,30	0,22	0,44
Đắk Nông	8,26	3,01	0,32	0,61
Lâm Đồng	6,28	2,01	0,47	0,54

1.16

(Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 16 tuổi trở lên có khó khăn khi đi bộ khi sử dụng công cụ trợ giúp và khi không sử dụng chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of people aged 16 years and over with difficulty walking when using and not using assistance by provinces 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Không sử dụng công cụ trợ giúp Not using their assistance		Sử dụng công cụ trợ giúp Using their assistance	
	Khó khăn một chút Some difficulty	Rất khó khăn, không thể Lot of difficulty or unable	Khó khăn một chút Some difficulty	Rất khó khăn, không thể Lot of difficulty or unable
Đông Nam Bộ/ South East				
Bình Phước	8,41	2,89	0,22	0,94
Tây Ninh	6,00	2,65	0,33	0,78
Bình Dương	5,00	0,85	0,11	0,52
Đồng Nai	5,20	1,89	0,27	0,46
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,98	1,91	0,54	0,44
TP. Hồ Chí Minh	7,02	1,31	0,44	0,47
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta				
Long An	9,70	3,38	0,42	1,06
Tiền Giang	9,16	5,26	0,26	0,84
Bến Tre	8,00	4,36	0,47	1,27
Trà Vinh	9,36	3,69	0,53	0,88
Vĩnh Long	11,54	5,94	0,27	1,17
Đồng Tháp	12,06	4,58	0,35	0,94
An Giang	12,74	4,52	0,37	0,73
Kiên Giang	9,74	3,23	0,50	0,99
Cần Thơ	7,13	3,00	0,35	0,93
Hậu Giang	11,33	4,40	0,32	0,81
Sóc Trăng	10,08	6,48	0,29	1,41
Bạc Liêu	14,56	4,42	0,68	1,18
Cà Mau	10,06	6,44	0,47	1,53

1.17 Tỷ lệ người từ 18 tuổi trở lên có khó khăn khi đi bộ khi sử dụng công cụ trợ giúp và khi không sử dụng chia theo thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

Percentage of people aged 18 and over with difficulty walking when using and not using assistance by urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group

Đơn vị/ Unit: %

	2016				2023			
	Không sử dụng công cụ trợ giúp Not using their assistance		Sử dụng công cụ trợ giúp Using their assistance		Không sử dụng công cụ trợ giúp Not using their assistance		Sử dụng công cụ trợ giúp Using their assistance	
	Khó khăn một chút Some difficulty	Rất khó khăn, không thể Lot of difficulty or unable	Khó khăn một chút Some difficulty	Rất khó khăn, không thể Lot of difficulty or unable	Khó khăn một chút Some difficulty	Rất khó khăn, không thể Lot of difficulty or unable	Khó khăn một chút Some difficulty	Rất khó khăn, không thể Lot of difficulty or unable
Cả nước/ Whole country	9,16	5,98	0,48	1,46	9,54	3,54	0,47	0,93
Khu vực/ Area								
Thành thị/ Urban	8,83	5,07	0,42	1,27	8,00	2,70	0,38	0,77
Nông thôn/ Rural	9,31	6,39	0,51	1,55	10,49	4,05	0,52	1,03
Vùng/ Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	11,12	6,05	0,54	1,48	11,00	3,81	0,58	1,03
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	8,12	4,54	0,64	1,43	8,32	2,58	0,56	0,76
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	10,20	8,31	0,49	1,87	9,82	4,34	0,46	1,15
Tây Nguyên/ Central Highlands	6,77	3,41	0,35	0,83	8,41	2,33	0,43	0,55
Đông Nam Bộ/ South East	7,33	4,26	0,46	1,05	6,55	1,56	0,30	0,57
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	8,51	6,46	0,35	1,55	10,53	4,74	0,40	1,06

1.17 (Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 18 tuổi trở lên có khó khăn khi đi bộ khi sử dụng công cụ trợ giúp và khi không sử dụng chia theo thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of people aged 18 and over with difficulty walking when using and not using assistance by urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group

Đơn vị/ Unit: %

		2016				2023			
		Không sử dụng công cụ trợ giúp Not using their assistance		Sử dụng công cụ trợ giúp Using their assistance		Không sử dụng công cụ trợ giúp Not using their assistance		Sử dụng công cụ trợ giúp Using their assistance	
		Khó khăn một chút Some difficulty	Rất khó khăn, không thể Lot of difficulty or unable	Khó khăn một chút Some difficulty	Rất khó khăn, không thể Lot of difficulty or unable	Khó khăn một chút Some difficulty	Rất khó khăn, không thể Lot of difficulty or unable	Khó khăn một chút Some difficulty	Rất khó khăn, không thể Lot of difficulty or unable
1.13	Qui mô hộ/ Household size								
	Hộ 1 người/ One person	...	...	...	...	18,45	9,48	1,15	2,41
	Hộ 2 người/ Two persons	...	...	...	...	15,93	5,50	0,70	1,30
	Hộ 3 người/ Three persons	...	...	...	...	8,55	3,11	0,38	0,80
	Hộ 4 người/ Four persons	...	...	...	...	5,68	1,76	0,27	0,52
	Hộ 5+ người/ Five persons and above	...	...	...	...	8,19	3,09	0,43	0,87
	Hộ nghèo/ Poor household (*)								
	Nghèo/ Poor	...	...	...	...	12,19	6,43	0,85	1,79
	Không nghèo/ Non-poor	...	...	...	...	9,45	3,44	0,45	0,90
	Giới tính chủ hộ Sex of household head								
	Nam/ Male	7,13	4,63	0,44	1,24	8,85	3,06	0,41	0,80
	Nữ/ Female	11,03	7,22	0,52	1,67	11,47	4,87	0,62	1,30

1.17 (Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 18 tuổi trở lên có khó khăn khi đi bộ khi sử dụng công cụ trợ giúp và khi không sử dụng chia theo thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of people aged 18 and over with difficulty walking when using and not using assistance by urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group

Đơn vị/ Unit: %

		2016		2023			
		Không sử dụng công cụ trợ giúp Not using their assistance		Sử dụng công cụ trợ giúp Using their assistance		Không sử dụng công cụ trợ giúp Not using their assistance	
		Khó khăn một chút Some difficulty	Rất khó khăn, không thể Lot of difficulty or unable	Khó khăn một chút Some difficulty	Rất khó khăn, không thể Lot of difficulty or unable	Khó khăn một chút Some difficulty	Rất khó khăn, không thể Lot of difficulty or unable
Tôn giáo chủ hộ <i>Religion of household head</i>							
Tôn giáo/ <i>Religiousness</i>		...	...	...	...	10,82	3,76
Không tôn giáo/ <i>Non-religiousness</i>		...	...	...	...	8,97	3,44
Giới tính/ Sex							
Nam/ <i>Male</i>		...	...	...	...	7,47	2,80
Nữ/ <i>Female</i>		...	...	...	...	11,46	4,22
Dân tộc/ Ethnicity							
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>		9,46	6,32	0,48	1,53	9,76	3,65
Dân tộc khác/ <i>Other ethnicities</i>		7,39	4,01	0,47	1,07	8,16	2,79
Trình độ học vấn/ Educational levels							
Chưa bao giờ đi học hoặc không bằng cấp/ <i>No education</i>		...	...	...	...	19,20	10,82
Tiểu học/ <i>Primary school</i>		...	...	...	...	12,19	4,23

1.17 (Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 18 tuổi trở lên có khó khăn khi đi bộ khi sử dụng công cụ trợ giúp và khi không sử dụng chia theo thành thị-nông thôn, vùng, quĩ mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of people aged 18 and over with difficulty walking when using and not using assistance by urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group

Đơn vị/ Unit: %

		2016				2023			
		Không sử dụng công cụ trợ giúp Not using their assistance		Sử dụng công cụ trợ giúp Using their assistance		Không sử dụng công cụ trợ giúp Not using their assistance		Sử dụng công cụ trợ giúp Using their assistance	
		Khó khăn một chút Some difficulty	Rất khó khăn, không thể Lot of difficulty or unable	Khó khăn một chút Some difficulty	Rất khó khăn, không thể Lot of difficulty or unable	Khó khăn một chút Some difficulty	Rất khó khăn, không thể Lot of difficulty or unable	Khó khăn một chút Some difficulty	Rất khó khăn, không thể Lot of difficulty or unable
1.15	THCS/ Lower secondary school	...	...	...	...	9,68	2,51	0,32	0,57
	THPT/ Upper secondary school	...	...	...	...	4,46	0,94	0,16	0,30
	Trung cấp nghề, TCCN Secondary vocational, professional schools	...	...	...	...	6,62	1,82	0,30	0,44
	Cao đẳng, đại học trở lên/ College+	...	...	...	...	3,06	0,71	0,09	0,15
	KXĐ/ Don't know	...	...	...	...				
	Nhóm tuổi/ Age groups								
	18-29	...	...	...	...	0,94	0,29	0,08	0,11
	30-49	...	...	...	...	2,66	0,57	0,07	0,13
	50-59	...	...	...	...	10,94	2,42	0,32	0,53
	60-69	...	...	...	...	22,93	6,27	0,58	1,19
	70+	...	...	...	...	35,53	21,96	3,22	6,73

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023

1.18 Tỷ lệ người từ 18 tuổi trở lên có khó khăn khi đi bộ khi sử dụng công cụ trợ giúp và khi không sử dụng chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of people aged 18 and over having difficulty walking with and without assistance by provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Không sử dụng công cụ trợ giúp <i>Not using their assistance</i>		Sử dụng công cụ trợ giúp <i>Using their assistance</i>	
	Khó khăn một chút <i>Some difficulty</i>	Rất khó khăn, không thể <i>Lot of difficulty or unable</i>	Khó khăn một chút <i>Some difficulty</i>	Rất khó khăn, không thể <i>Lot of difficulty or unable</i>
Cả nước/ Whole country	9,54	3,54	0,47	0,93
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>				
Hà Nội	8,67	2,21	0,53	0,83
Vĩnh Phúc	6,25	2,32	0,21	0,79
Bắc Ninh	9,46	2,76	0,52	1,04
Quảng Ninh	9,07	2,40	0,51	0,99
Hải Dương	10,24	3,50	0,16	0,73
Hải Phòng	12,12	4,66	0,73	1,09
Hưng Yên	11,37	3,35	0,95	1,10
Thái Bình	12,85	5,34	0,95	1,24
Hà Nam	14,57	6,32	0,34	1,51
Nam Định	15,53	5,55	0,55	1,07
Ninh Bình	15,77	6,72	0,68	1,39
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>				
Hà Giang	6,48	2,21	0,72	0,60
Cao Bằng	6,17	3,92	0,89	1,61
Bắc Kạn	6,82	1,97	0,76	0,61
Tuyên Quang	11,86	3,73	0,30	0,81
Lào Cai	6,22	2,05	0,32	0,60
Yên Bái	11,71	3,74	0,59	1,06
Thái Nguyên	10,41	2,35	0,64	0,48
Lạng Sơn	7,20	2,87	0,21	0,79
Bắc Giang	8,90	2,97	0,37	0,63

1.18

(Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 18 tuổi trở lên có khó khăn khi đi bộ khi sử dụng công cụ trợ giúp và khi không sử dụng chia theo tỉnh, thành phố năm 2023
(Cont.) Percentage of people aged 18 and over having difficulty walking with and without assistance by provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Không sử dụng công cụ trợ giúp Not using their assistance		Sử dụng công cụ trợ giúp Using their assistance	
	Khó khăn một chút Some difficulty	Rất khó khăn, không thể Lot of difficulty or unable	Khó khăn một chút Some difficulty	Rất khó khăn, không thể Lot of difficulty or unable
Phú Thọ	9,70	2,11	0,88	0,57
Điện Biên	8,33	2,37	0,85	1,03
Lai Châu	4,90	1,63	0,13	0,43
Sơn La	6,89	1,71	0,63	1,06
Hoà Bình	7,82	1,97	0,44	0,69
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas				
Thanh Hóa	8,82	4,18	0,40	1,10
Nghệ An	11,09	3,42	0,35	1,25
Hà Tĩnh	13,21	4,48	0,44	1,35
Quảng Bình	8,87	3,22	0,51	0,73
Quảng Trị	11,33	5,62	0,59	1,79
Thừa Thiên Huế	9,10	5,17	0,47	1,53
Đà Nẵng	7,92	2,97	0,38	0,51
Quảng Nam	9,45	4,00	0,46	1,38
Quảng Ngãi	12,87	7,31	0,84	2,00
Bình Định	11,19	5,65	0,29	1,11
Phú Yên	10,94	5,42	0,67	1,30
Khánh Hòa	7,83	4,45	0,49	1,08
Ninh Thuận	9,43	4,47	0,31	0,65
Bình Thuận	11,72	3,61	0,59	0,99
Tây Nguyên/ Central Highlands				
Kon Tum	3,87	1,03	0,60	0,44
Gia Lai	11,69	2,71	0,56	0,65
Đắk Lắk	8,86	2,39	0,23	0,46
Đắk Nông	8,63	3,11	0,34	0,64
Lâm Đồng	6,56	2,10	0,49	0,56

1.18 (Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 18 tuổi trở lên có khó khăn khi đi bộ khi sử dụng công cụ trợ giúp và khi không sử dụng chia theo tỉnh, thành phố năm 2023
(Cont.) Percentage of people aged 18 and over having difficulty walking with and without assistance by provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Không sử dụng công cụ trợ giúp Not using their assistance		Sử dụng công cụ trợ giúp Using their assistance	
	Khó khăn một chút Some difficulty	Rất khó khăn, không thể Lot of difficulty or unable	Khó khăn một chút Some difficulty	Rất khó khăn, không thể Lot of difficulty or unable
Đông Nam Bộ/ South East				
Bình Phước	8,86	3,05	0,23	0,99
Tây Ninh	6,23	2,75	0,34	0,81
Bình Dương	5,13	0,88	0,11	0,53
Đồng Nai	5,38	1,97	0,28	0,48
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,29	1,98	0,56	0,45
TP. Hồ Chí Minh	7,24	1,36	0,46	0,49
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta				
Long An	10,06	3,50	0,44	1,10
Tiền Giang	9,56	5,49	0,27	0,88
Bến Tre	8,25	4,50	0,48	1,31
Trà Vinh	9,64	3,82	0,55	0,91
Vĩnh Long	11,91	6,15	0,27	1,22
Đồng Tháp	12,49	4,72	0,36	0,93
An Giang	13,26	4,73	0,39	0,76
Kiên Giang	10,19	3,38	0,52	1,03
Cần Thơ	7,38	3,10	0,36	0,96
Hậu Giang	11,81	4,59	0,33	0,84
Sóc Trăng	10,46	6,75	0,30	1,47
Bạc Liêu	15,04	4,57	0,70	1,22
Cà Mau	10,47	6,68	0,49	1,55

1.19 Tỷ lệ người khuyết tật vận động thân dưới từ 16 tuổi trở lên sử dụng công cụ hỗ trợ chia theo thành thị-nông thôn, vùng, quy mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

Percentage of people with under physical disabilities aged 16 and over using assistance by urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group

Đơn vị/ Unit: %

	Ba tong, gậy Walking Stick	Khung tập đi Walking frame	Nạng Crutches	Xe lăn Wheelchair	Chân giả Prosthesis	Người khác giúp Assistance	Khác Other
Cả nước/ Whole country	14,83	3,16	3,88	7,88	0,74	25,04	2,92
Khu vực/ Area							
Thành thị/ Urban	14,49	3,92	4,54	9,48	1,27	27,53	3,10
Nông thôn/ Rural	14,97	2,83	3,59	7,20	0,51	23,99	2,84
Vùng/ Regions							
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	16,10	3,41	4,17	8,22	0,62	27,64	3,09
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	20,55	1,83	4,14	7,69	0,70	29,09	3,20
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	14,89	3,16	3,51	7,06	0,88	23,24	3,69
Tây Nguyên/ Central Highlands	14,09	1,48	4,51	5,84	1,40	21,53	2,87
Đông Nam Bộ/ South East	17,01	5,26	7,05	13,88	2,03	28,25	2,69
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	11,22	2,85	2,77	6,67	0,31	22,04	2,11
Quy mô hộ/ Household size							
Hộ 1 người/ One person	16,42	2,63	3,49	4,99	1,48	15,87	2,08
Hộ 2 người/ Two persons	14,78	3,17	4,60	6,65	0,78	21,34	2,49
Hộ 3 người/ Three persons	13,28	2,97	5,61	9,57	0,56	28,42	3,18
Hộ 4 người/ Four persons	15,22	3,87	2,50	8,35	0,46	29,02	2,45
Hộ 5+ người/ Five persons and above	14,83	3,18	3,04	9,12	0,59	28,88	3,72
Hộ nghèo/ Poor household							
Nghèo/ Poor	15,10	1,63	4,14	8,75	0,38	25,86	2,67
Không nghèo/ Non-poor	14,81	3,26	3,86	7,82	0,77	24,99	2,93
Giới tính chủ hộ Sex of household head							
Nam/ Male	14,82	2,93	4,04	7,79	0,93	25,19	2,95
Nữ/ Female	14,83	3,55	3,58	8,03	0,42	24,79	2,87

1.19

(Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật vận động thân dưới từ 16 tuổi trở lên sử dụng công cụ hỗ trợ chia theo thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi
(Cont.) Percentage of people with under physical disabilities aged 16 and over using assistance by urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group

Đơn vị/ Unit: %

	Ba tong, gậy Walking Stick	Khung tập đi Walking frame	Nạng Crutches	Xe lăn Wheelchair	Chân giả Prosthesis	Người khác giúp Assistance	Khác Other
Tôn giáo chủ hộ <i>Religion of household head</i>							
Tôn giáo/ Religiousness	12,12	3,07	3,22	7,78	0,38	23,47	2,62
Không tôn giáo Non-religiousness	16,19	3,20	4,21	7,93	0,92	25,84	3,07
Giới tính/ Sex							
Nam/ Male	16,68	3,28	6,13	9,95	1,46	27,41	3,32
Nữ/ Female	13,67	3,08	2,47	6,59	0,29	23,57	2,67
Dân tộc/ Ethnicity							
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	14,30	3,27	3,89	8,15	0,77	24,87	2,86
Dân tộc khác/ Other ethnicities	19,27	2,23	3,74	5,62	0,49	26,50	3,42
Trình độ học vấn <i>Educational levels</i>							
Chưa bao giờ đi học hoặc không bằng cấp/ No education	15,09	2,73	3,03	6,92	0,55	27,01	3,05
Tiểu học/ Primary school	15,26	3,35	4,50	8,10	0,58	21,28	2,52
THCS/ Lower secondary school	13,20	3,36	4,37	7,31	1,20	22,09	2,98
THPT/ Upper secondary school	15,73	3,53	6,46	16,76	1,36	35,92	4,00
Trung cấp nghề, TCCN Secondary vocational, professional schools	17,05	5,57	4,33	7,50	0,00	24,26	1,99
Cao đẳng, đại học trở lên College+	10,86	2,33	4,79	11,60	2,92	25,71	3,67
Nhóm tuổi/ Age groups							
16-29	2,96	2,70	5,43	13,46	0,50	42,39	3,14
30-49	6,45	2,36	8,71	14,43	0,50	30,06	4,58
50-59	12,18	2,16	5,47	6,15	1,27	20,39	3,14
60-69	11,24	2,72	4,19	7,06	0,70	18,26	1,98
70+	18,55	3,68	2,68	7,48	0,69	27,59	3,04

1.20 Tỷ lệ người khuyết tật vận động thân dưới từ 16 tuổi trở lên sử dụng công cụ hỗ trợ chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of people with under physical disabilities aged 16 and over using assistance by provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Ba tong, gậy <i>Walking Stick</i>	Khung tập đi <i>Walking frame</i>	Nạng <i>Crutches</i>	Xe lăn <i>Wheelchair</i>	Chân giả <i>Prosthesis</i>	Người khác giúp <i>Assistance</i>	Khác <i>Other</i>
Cả nước/ Whole country	14,83	3,16	3,88	7,88	0,74	25,04	2,92
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta							
Hà Nội	19,61	5,44	8,16	7,91	1,85	29,54	3,93
Vĩnh Phúc	15,36	4,16	3,66	3,69	0,00	17,43	9,40
Bắc Ninh	20,55	7,69	4,70	5,59	1,59	20,76	2,77
Quảng Ninh	18,37	2,69	10,90	4,44	0,00	38,39	2,72
Hải Dương	6,05	1,61	0,00	5,15	0,75	25,03	3,27
Hải Phòng	16,47	2,58	5,97	14,92	0,85	37,79	0,82
Hưng Yên	24,47	4,94	5,01	6,69	0,00	28,38	1,76
Thái Bình	17,27	5,12	4,33	10,05	0,59	27,38	5,33
Hà Nam	17,21	1,54	0,69	9,58	0,00	23,63	0,71
Nam Định	7,81	1,37	1,69	5,12	0,37	25,54	4,84
Ninh Bình	12,92	1,33	1,44	3,99	0,38	16,97	0,39
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas							
Hà Giang	24,35	0,00	2,63	17,89	0,00	39,60	0,00
Cao Bằng	34,11	1,02	2,19	5,07	0,00	23,64	4,25
Bắc Kạn	18,08	0,00	7,18	9,14	0,00	23,97	5,42
Tuyên Quang	13,84	3,44	4,39	9,25	2,33	25,26	4,69
Lào Cai	13,66	3,71	6,51	11,92	0,00	27,60	9,37
Yên Bái	17,90	2,09	2,16	2,08	1,02	20,72	1,91
Thái Nguyên	20,97	2,90	2,13	8,96	0,96	23,74	2,37
Lạng Sơn	20,30	2,26	2,26	6,78	0,00	28,36	1,98
Bắc Giang	13,04	3,35	7,20	7,44	1,64	24,66	2,31
Phú Thọ	23,45	0,39	5,13	10,58	0,36	34,79	2,17
Điện Biên	29,98	0,00	3,48	1,65	0,00	45,95	0,00
Lai Châu	14,85	0,00	7,38	0,00	0,00	20,40	1,58
Sơn La	25,44	0,00	2,68	1,51	0,00	40,73	7,16
Hoà Bình	23,23	3,57	8,05	4,55	0,77	35,42	5,12

1.20

(Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật vận động thân dưới từ 16 tuổi trở lên sử dụng công cụ hỗ trợ chia theo tỉnh, thành phố năm 2023
(Cont.) Percentage of people with under physical disabilities aged 16 and over using assistance by provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Ba tong, gậy Walking Stick	Khung tập đi Walking frame	Nạng Crutches	Xe lăn Wheelchair	Chân giả Prosthesis	Người khác giúp Assistance	Khác Other
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas							
Thanh Hóa	18,61	3,95	1,92	6,82	0,00	21,42	6,28
Nghệ An	16,14	2,53	4,53	12,23	0,84	26,04	1,61
Hà Tĩnh	10,13	3,06	7,74	10,99	0,79	24,99	3,95
Quảng Bình	16,52	0,74	4,63	6,23	1,75	22,08	1,64
Quảng Trị	22,61	1,20	3,05	7,50	0,53	23,51	1,85
Thừa Thiên Huế	17,37	2,87	4,44	6,21	1,54	27,75	0,84
Đà Nẵng	9,01	3,98	2,10	8,11	2,22	21,15	3,81
Quảng Nam	17,07	4,95	4,93	8,88	1,87	28,46	5,42
Quảng Ngãi	16,55	2,81	3,38	5,20	1,07	19,48	1,83
Bình Định	10,93	1,57	2,99	5,80	1,36	22,01	2,67
Phú Yên	15,20	1,64	2,92	1,62	0,72	19,53	1,80
Khánh Hòa	9,32	2,28	3,29	7,41	1,84	27,91	4,15
Ninh Thuận	9,04	2,51	4,14	6,89	0,54	25,18	0,63
Bình Thuận	7,06	4,88	4,85	7,09	0,00	25,64	4,11
Tây Nguyên/ Central Highlands							
Kon Tum	17,05	1,95	24,81	6,48	0,00	24,81	0,00
Gia Lai	14,16	1,81	0,65	1,72	0,00	23,92	0,65
Đắk Lắk	11,68	0,95	2,28	5,87	2,32	16,61	1,24
Đắk Nông	12,59	3,29	7,42	7,56	3,06	16,90	4,23
Lâm Đồng	18,15	0,00	3,53	10,46	1,11	28,79	8,91
Đông Nam Bộ/ South East							
Bình Phước	20,51	10,07	6,39	9,20	1,49	19,64	4,98
Tây Ninh	13,31	5,36	5,23	6,47	0,76	29,56	1,95
Bình Dương	14,93	2,33	15,13	20,79	6,14	25,58	0,00
Đồng Nai	16,95	6,09	4,94	15,20	0,51	29,37	0,64
Bà Rịa - Vũng Tàu	12,89	6,33	7,31	18,39	1,58	26,95	4,12
TP. Hồ Chí Minh	19,66	3,59	2,36	12,48	0,36	35,83	4,19

1.20

(Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật vận động thân dưới từ 16 tuổi trở lên sử dụng công cụ hỗ trợ chia theo tỉnh, thành phố năm 2023
(Cont.) Percentage of people with under physical disabilities aged 16 and over using assistance by provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Ba tong, gậy Walking Stick	Khung tập đi Walking frame	Nạng Crutches	Xe lăn Wheelchair	Chân giả Prosthesis	Người khác giúp Assistance	Khác Other
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta							
Long An	11,52	7,81	2,44	11,54	0,00	22,06	0,84
Tiền Giang	8,46	2,72	1,19	8,98	0,00	20,30	1,05
Bến Tre	17,65	3,17	5,80	4,57	1,00	24,46	3,02
Trà Vinh	11,53	1,62	4,68	6,84	1,18	28,22	6,27
Vĩnh Long	8,89	3,73	2,34	7,45	0,31	27,20	2,39
Đồng Tháp	9,22	1,63	2,27	4,50	0,40	12,75	1,70
An Giang	6,77	1,41	3,42	5,26	0,00	24,54	0,43
Kiên Giang	5,80	4,63	1,36	5,59	0,00	31,24	0,72
Cần Thơ	12,86	4,40	3,55	8,85	0,48	31,06	4,14
Hậu Giang	14,77	2,48	5,62	5,59	0,84	21,89	1,67
Sóc Trăng	11,83	0,54	1,43	0,95	0,00	11,79	3,65
Bạc Liêu	15,07	2,15	2,98	5,77	0,60	28,69	1,57
Cà Mau	16,51	1,91	2,59	7,44	0,00	18,69	0,87

1.21 Tỷ lệ người khuyết tật vận động thân dưới từ 18 tuổi trở lên sử dụng công cụ hỗ trợ chia theo thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

Percentage of people with under physical disabilities age 18 and over using assistance by urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group

Đơn vị/ Unit: %

	Ba tong, gậy Walking Stick	Khung tập đi Walking frame	Nạng Crutches	Xe lăn Wheelchair	Chân giả Prosthesis	Người khác giúp Assistance	Khác Other
Cả nước/ Whole country							
2016	21,74	1,84	3,43	5,63	0,91	24,32	3,27
2023	14,86	3,16	3,89	7,84	0,74	25,01	2,90
Khu vực/ Area							
Thành thị/ Urban							
2016	19,07	3,57	5,43	8,16	1,47	29,12	3,31
2023	14,51	3,91	4,55	9,48	1,28	27,50	3,05
Nông thôn/ Rural							
2016	22,65	1,24	2,74	4,77	0,72	22,68	3,25
2023	15,01	2,84	3,60	7,15	0,52	23,95	2,84
Vùng/ Regions							
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta							
2016	23,22	1,49	3,91	4,90	0,87	22,66	2,51
2023	16,14	3,42	4,18	8,14	0,62	27,64	3,04
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas							
2016	30,94	1,48	3,03	4,63	1,58	28,09	3,91
2023	20,66	1,78	4,17	7,68	0,70	29,11	3,23
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas							
2016	19,78	1,48	3,43	3,98	0,50	21,73	2,56
2023	14,92	3,16	3,51	7,02	0,89	23,20	3,67
Tây Nguyên/ Central Highlands							
2016	20,25	0,29	3,86	5,69	0,55	21,76	0,91
2023	14,16	1,49	4,53	5,87	1,40	21,64	2,88
Đông Nam Bộ/ South East							
2016	19,39	4,35	5,18	9,87	1,50	29,44	2,84
2023	17,05	5,27	7,07	13,84	2,03	28,17	2,70
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta							
2016	20,27	1,69	2,00	6,76	0,95	25,54	5,38
2023	11,24	2,86	2,77	6,69	0,31	21,95	2,12

1.21 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật vận động thân dưới từ 18 tuổi trở lên sử dụng công cụ hỗ trợ chia theo thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of people with under physical disabilities age 18 and over using assistance by urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group

Đơn vị/ Unit: %

	Ba tong, gậy Walking Stick	Khung tập đi Walking frame	Nạng Crutches	Xe lăn Wheelchair	Chân giả Prosthesis	Người khác giúp Assistance	Khác Other
Qui mô hộ/ Household size							
Hộ 1 người/ One person							
2016	...	...	...	...	...	...	...
2023	16,43	2,63	3,49	4,99	1,48	15,87	2,08
Hộ 2 người/ Two persons							
2016	...	...	...	...	...	...	...
2023	14,78	3,17	4,60	6,65	0,78	21,34	2,49
Hộ 3 người/ Three persons							
2016	...	...	...	...	...	...	...
2023	13,35	2,99	5,64	9,44	0,56	28,40	3,20
Hộ 4 người/ Four persons							
2016	...	...	...	...	...	...	...
2023	15,28	3,88	2,51	8,29	0,47	29,03	2,46
Hộ 5+ người/ Five persons and above							
2016	...	...	...	...	...	...	...
2023	14,88	3,18	3,05	9,12	0,59	28,79	3,66
Hộ nghèo/ Poor household							
Nghèo/ Poor							
2016	...	...	...	...	...	...	...
2023	15,23	1,64	4,17	8,26	0,39	25,89	2,69
Không nghèo/ Non-poor							
2016	...	...	...	...	...	...	...
2023	14,84	3,26	3,87	7,82	0,77	24,95	2,91
Giới tính chủ hộ Sex of household head							
Nam/ Male							
2016	...	...	...	...	...	...	...
2023	14,86	2,93	4,06	7,73	0,93	25,14	2,92
Nữ/ Female							
2016	...	...	...	...	...	...	...
2023	14,87	3,55	3,59	8,05	0,42	24,77	2,87

1.21

(Tiếp theo) **Tỷ lệ người khuyết tật vận động thân dưới từ 18 tuổi trở lên sử dụng công cụ hỗ trợ chia theo thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi**
 (Cont.) *Percentage of people with under physical disabilities age 18 and over using assistance by urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group*

Đơn vị/ Unit: %

	Ba tong, gậy Walking Stick	Khung tập đi Walking frame	Nạng Crutches	Xe lăn Wheelchair	Chân giả Prosthesis	Người khác giúp Assistance	Khác Other
Tôn giáo chủ hộ <i>Religion of household head</i>							
Tôn giáo/ Religiousness							
2016	...	...	...	...	...	...	...
2023	16,24	3,21	4,22	7,88	0,92	25,81	3,04
Không tôn giáo/ Non-religiousness							
2016	...	...	...	...	...	...	...
2023	12,13	3,07	3,23	7,78	0,38	23,41	2,63
Giới tính/ Sex							
Nam/ Male							
2016	25,18	1,79	6,32	7,76	1,75	28,25	4,37
2023	16,73	3,28	6,15	9,94	1,47	27,33	3,33
Nữ/ Female							
2016	19,75	1,87	1,76	4,41	0,43	22,05	2,63
2023	13,70	3,08	2,48	6,54	0,29	23,56	2,63
Dân tộc/ Ethnicity							
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese							
2016	21,03	1,95	3,46	5,98	0,92	24,17	3,24
2023	14,33	3,27	3,90	8,10	0,77	24,84	2,84
Dân tộc khác/ Other ethnicities							
2016	28,32	0,82	3,13	2,37	0,82	25,73	3,53
2023	19,38	2,24	3,76	5,66	0,49	26,45	3,44
Trình độ học vấn/ Educational levels							
Chưa bao giờ đi học hoặc không bằng cấp/ No education							
2016	...	...	...	...	...	...	...
2023	15,13	2,73	3,04	6,87	0,55	26,93	3,02
Tiểu học/ Primary school							
2016	...	...	...	...	...	...	...
2023	15,28	3,36	4,50	8,10	0,58	21,27	2,52

1.21 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật vận động thân dưới từ 18 tuổi trở lên sử dụng công cụ hỗ trợ chia theo thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of people with under physical disabilities age 18 and over using assistance by urban-rural, region, household size, poor household, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, education level and age group

Đơn vị/ Unit: %

	Ba tong, gậy Walking Stick	Khung tập đi Walking frame	Nạng Crutches	Xe lăn Wheelchair	Chân giả Prosthesis	Người khác giúp Assistance	Khác Other
THCS/ Lower secondary school							
2016	...	...	...	...	...	...	...
2023	13,26	3,37	4,39	7,28	1,20	22,08	2,95
THPT/ Upper secondary school							
2016	...	...	...	...	...	...	...
2023	15,75	3,54	6,47	16,65	1,36	35,97	4,00
Trung cấp nghề, TCCN/ Secondary vocational, professional schools							
2016	...	...	...	...	...	...	...
2023	17,05	5,57	4,33	7,50	0,00	24,26	1,99
Cao đẳng, đại học trở lên/ College+							
2016	...	...	...	...	...	...	...
2023	10,86	2,33	4,79	11,60	2,92	25,71	3,67
Nhóm tuổi/ Age groups							
18-40							
2016	10,31	1,62	10,12	16,82	2,48	33,82	5,30
2023	4,48	3,33	9,01	14,51	0,69	37,31	4,68
41-64							
2016	13,46	1,37	5,75	4,16	1,33	19,09	2,73
2023	10,59	2,46	5,39	8,14	0,82	21,13	2,54
65+							
2016	25,95	2,04	1,97	5,33	0,62	25,65	3,32
2023	17,26	3,41	2,94	7,24	0,72	25,58	2,91

1.22 Tỷ lệ người khuyết tật vận động thân dưới từ 18 tuổi trở lên sử dụng công cụ hỗ trợ chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of people with under physical disabilities age 18 and over using assistance by provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Ba tong, gậy Walking Stick	Khung tập đi Walking frame	Nạng Crutches	Xe lăn Wheelchair	Chân giả Prosthesis	Người khác giúp Assistance	Khác Other
Cả nước/ Whole country	14,86	3,16	3,89	7,84	0,74	25,01	2,90
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta							
Hà Nội	19,61	5,44	8,16	7,91	1,85	29,54	3,93
Vĩnh Phúc	15,65	4,24	3,73	1,88	-	17,76	9,58
Bắc Ninh	20,55	7,69	4,7	5,59	1,59	20,76	2,77
Quảng Ninh	18,70	2,74	11,09	4,51	-	37,30	1,00
Hải Dương	6,05	1,61	-	5,15	0,75	25,03	3,27
Hải Phòng	16,47	2,58	5,97	14,92	0,85	37,79	0,82
Hưng Yên	24,47	4,94	5,01	6,69	-	28,38	1,76
Thái Bình	17,33	5,14	4,34	10,09	0,59	27,49	5,35
Hà Nam	17,21	1,54	0,69	9,58	-	23,63	0,71
Nam Định	7,81	1,37	1,69	5,12	0,37	25,54	4,84
Ninh Bình	12,92	1,33	1,44	3,99	0,38	16,97	0,39
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas							
Hà Giang	25,03	-	2,71	18,39	-	40,70	-
Cao Bằng	34,11	1,02	2,19	5,07	-	23,64	4,25
Bắc Kạn	18,41	-	7,31	9,31	-	24,41	5,52
Tuyên Quang	13,84	3,44	4,39	9,25	2,33	25,26	4,69
Lào Cai	13,66	3,71	6,51	11,92	-	27,60	9,37
Yên Bái	18,09	2,12	2,19	2,10	1,03	19,87	1,93
Thái Nguyên	20,59	2,24	2,16	8,26	0,97	24,10	2,41
Lạng Sơn	20,30	2,26	2,26	6,78	-	28,36	1,98
Bắc Giang	13,04	3,35	7,20	7,44	1,64	24,66	2,31
Phú Thọ	23,45	0,39	5,13	10,58	0,36	34,79	2,17
Điện Biên	30,47	-	3,54	1,68	-	46,71	-
Lai Châu	15,10	-	7,50	-	-	20,75	1,60
Sơn La	25,79	-	2,71	1,54	-	39,92	7,26
Hoà Bình	23,41	3,60	8,11	4,59	0,77	34,91	5,16

1.22 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật vận động thân dưới từ 18 tuổi trở lên sử dụng công cụ hỗ trợ chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 (Cont.) Percentage of people with under physical disabilities age 18 and over using assistance by provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Ba tong, gậy Walking Stick	Khung tập đi Walking frame	Nạng Crutches	Xe lăn Wheelchair	Chân giả Prosthesis	Người khác giúp Assistance	Khác Other
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central and Central Coast							
Thanh Hóa	18,61	3,95	1,92	6,82	-	21,42	6,28
Nghệ An	16,20	2,54	4,55	11,88	0,84	25,74	1,62
Hà Tĩnh	10,18	3,07	7,78	11,05	0,80	24,60	3,45
Quảng Bình	16,52	0,74	4,63	6,23	1,75	22,08	1,64
Quảng Trị	22,67	1,20	3,06	7,27	0,53	23,57	1,86
Thừa Thiên Huế	17,37	2,87	4,44	6,21	1,54	27,75	0,84
Đà Nẵng	9,01	3,98	2,10	8,11	2,22	21,15	3,81
Quảng Nam	17,12	4,96	4,95	8,91	1,88	28,26	5,43
Quảng Ngãi	16,58	2,82	3,39	5,21	1,07	19,32	1,83
Bình Định	11,00	1,58	3,01	5,84	1,37	22,16	2,69
Phú Yên	15,14	1,63	2,91	1,62	0,71	19,46	1,80
Khánh Hòa	9,37	2,29	3,31	6,98	1,85	28,04	4,17
Ninh Thuận	9,08	2,52	4,16	6,93	0,55	25,30	0,64
Bình Thuận	7,06	4,88	4,85	7,09	-	25,64	4,11
Tây Nguyên/ Central Highlands							
Kon Tum	17,05	1,95	24,81	6,48	-	24,81	-
Gia Lai	14,16	1,81	0,65	1,72	-	23,92	0,65
Đắk Lắk	11,77	0,95	2,30	5,91	2,34	16,73	1,25
Đắk Nông	12,80	3,35	7,54	7,68	3,11	17,18	4,31
Lâm Đồng	18,15	-	3,53	10,46	1,11	28,79	8,91
Đông Nam Bộ/ South East							
Bình Phước	20,51	10,07	6,39	9,20	1,49	19,64	4,98
Tây Ninh	13,40	5,39	5,26	6,51	0,77	29,11	1,96
Bình Dương	14,93	2,33	15,13	20,79	6,14	25,58	-
Đồng Nai	17,05	6,13	4,97	14,66	0,51	28,92	0,64
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,03	6,40	7,39	18,60	1,60	27,25	4,17
TP. Hồ Chí Minh	19,66	3,59	2,36	12,48	0,36	35,83	4,19

1.22

(Tiếp theo) **Tỷ lệ người khuyết tật vận động thân dưới từ 18 tuổi trở lên sử dụng công cụ hỗ trợ chia theo tỉnh, thành phố năm 2023**
(Cont.) *Percentage of people with under physical disabilities age 18 and over using assistance by provinces in 2023*

Đơn vị/ Unit: %

	Ba tong, gậy <i>Walking Stick</i>	Khung tập đi <i>Walking frame</i>	Nạng <i>Crutches</i>	Xe lăn <i>Wheelchair</i>	Chân giả <i>Prosthesis</i>	Người khác giúp <i>Assistance</i>	Khác <i>Other</i>
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta							
Long An	11,52	7,81	2,44	11,54	-	22,06	0,84
Tiền Giang	8,46	2,72	1,19	8,98	-	20,30	1,05
Bến Tre	17,65	3,17	5,80	4,57	1,00	24,46	3,02
Trà Vinh	11,53	1,62	4,68	6,84	1,18	28,22	6,27
Vĩnh Long	8,93	3,75	2,35	7,48	0,31	27,31	2,40
Đồng Tháp	9,28	1,64	2,29	4,52	0,40	12,21	1,72
An Giang	6,81	1,42	3,44	5,29	-	24,12	0,43
Kiên Giang	5,80	4,63	1,36	5,59	-	31,24	0,72
Cần Thơ	12,86	4,40	3,55	8,85	0,48	31,06	4,14
Hậu Giang	14,90	2,50	5,67	5,64	0,85	22,07	1,68
Sóc Trăng	11,83	0,54	1,43	0,95	-	11,79	3,65
Bạc Liêu	15,07	2,15	2,98	5,77	0,60	28,69	1,57
Cà Mau	16,58	1,92	2,60	7,47	-	18,32	0,87

1.23 Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn chủ hộ và hộ nghèo

Average household size by urban-rural, region, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head and poor household

Đơn vị/ Unit: Người

	2016			2023		
	Chung Total	Hộ có người khuyết tật People with disability	Hộ không có NKT People without disability	Chung Total	Hộ có người khuyết tật People with disability	Hộ không có NKT People without disability
Cả nước/ Whole country	3,6	3,7	3,6	3,4	3,5	3,3
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	3,6	3,8	3,6	3,2	3,6	3,1
Nông thôn/ Rural	3,7	3,6	3,7	3,5	3,5	3,5
Vùng/ Regions						
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	3,5	3,2	3,6	3,3	3,2	3,4
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and mountain areas	3,9	4,2	3,9	3,8	4,1	3,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas	3,6	3,5	3,7	3,5	3,4	3,5
Tây Nguyên/ Central Highlands	3,9	4,2	3,9	3,6	3,9	3,6
Đông Nam Bộ/ South East	3,6	4,0	3,5	3,0	3,7	2,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3,6	3,9	3,6	3,4	3,7	3,3
Giới tính chủ hộ Sex of household head						
Nam/ Male	3,9	4,0	3,8	3,6	3,9	3,6
Nữ/ Female	3,1	3,0	3,1	2,8	2,9	2,8
Dân tộc chủ hộ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	3,6	3,5	3,6	3,3	3,5	3,3
Dân tộc khác/ Other ethnicities	4,3	4,7	4,2	3,7	4,2	3,7

1.23 (Tiếp theo) Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn chủ hộ và hộ nghèo

(Cont.) Average household size by urban-rural, region, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head and poor household

Đơn vị/ Unit: Người

	2016			2023		
	Chung Total	Hộ có người khuyết tật People with disability	Hộ không có NKT People without disability	Chung Total	Hộ có người khuyết tật People with disability	Hộ không có NKT People without disability
Trình độ học vấn chủ hộ Educational levels						
Chưa bao giờ đi học hoặc không bằng cấp/ No education	3,7	3,4	3,8	3,4	3,3	3,5
Tiểu học/ Primary school	3,7	3,7	3,7	3,4	3,5	3,3
THCS/ Lower secondary school	3,6	3,8	3,6	3,4	3,7	3,3
THPT/ Upper secondary school	3,7	4,1	3,6	3,1	3,9	3,1
Trung cấp nghề, TCCN/ Secondary vocational, professional schools	3,5	4,1	3,5	3,6	3,9	3,5
Cao đẳng, đại học trở lên/ College+	3,4	3,7	3,4	3,4	3,9	3,3
Hộ nghèo/ Poor household (*)						
Nghèo/ Poor	3,6	3,3	3,8	3,6	3,2	3,9
Không nghèo/ Non-poor	3,7	3,8	3,6	3,4	3,6	3,3

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023

1.24 Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Average household size by provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: Người

	Chung Total	Hộ có người khuyết tật People with disability	Hộ không có người khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	3,4	3,5	3,3
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta			
Hà Nội	3,6	3,9	3,6
Vĩnh Phúc	3,7	3,6	3,7
Bắc Ninh	3,3	3,8	3,3
Quảng Ninh	3,3	3,5	3,3
Hải Dương	3,3	3,0	3,4
Hải Phòng	3,4	3,4	3,4
Hưng Yên	3,2	3,3	3,2
Thái Bình	2,9	2,5	3,1
Hà Nam	3,3	3,1	3,3
Nam Định	3,1	2,8	3,1
Ninh Bình	3,3	2,9	3,4
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			
Hà Giang	4,0	4,2	3,9
Cao Bằng	3,6	4,0	3,6
Bắc Kạn	3,6	3,8	3,6
Tuyên Quang	3,6	3,7	3,6
Lào Cai	3,9	4,2	3,8
Yên Bái	3,5	3,8	3,5
Thái Nguyên	3,5	3,8	3,4
Lạng Sơn	3,8	4,2	3,7
Bắc Giang	3,9	4,1	3,8
Phú Thọ	3,5	3,7	3,5
Điện Biên	3,9	5,0	3,8
Lai Châu	4,3	4,8	4,2
Sơn La	3,9	4,7	3,8
Hoà Bình	3,6	4,0	3,5

1.24 (Tiếp theo) Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Average household size by provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: Người

	Chung Total	Hộ có người khuyết tật People with disability	Hộ không có người khuyết tật People without disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Thanh Hóa	3,6	3,5	3,6
Nghệ An	3,5	3,3	3,5
Hà Tĩnh	3,2	2,7	3,3
Quảng Bình	3,5	3,5	3,5
Quảng Trị	3,6	3,7	3,5
Thừa Thiên Huế	3,5	3,4	3,5
Đà Nẵng	3,7	4,2	3,6
Quảng Nam	3,4	3,2	3,5
Quảng Ngãi	3,4	3,3	3,4
Bình Định	3,3	3,3	3,3
Phú Yên	3,3	3,2	3,4
Khánh Hòa	3,5	3,7	3,4
Ninh Thuận	3,6	3,7	3,5
Bình Thuận	3,5	3,4	3,5
Tây Nguyên/ Central Highlands			
Kon Tum	3,7	4,0	3,7
Gia Lai	3,8	4,2	3,7
Đắk Lắk	3,7	3,9	3,6
Đắk Nông	3,5	3,7	3,5
Lâm Đồng	3,4	3,4	3,4
Đông Nam Bộ/ South East			
Bình Phước	3,5	3,9	3,4
Tây Ninh	3,3	3,6	3,2
Bình Dương	2,6	3,3	2,5
Đồng Nai	3,4	3,7	3,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,3	3,6	3,2
TP. Hồ Chí Minh	3,3	4,1	3,2

1.24 (Tiếp theo) Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Average household size by provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: Người

	Chung Total	Hộ có người khuyết tật People with disability	Hộ không có người khuyết tật People without disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	3,3	3,6	3,2
Tiền Giang	3,4	3,7	3,3
Bến Tre	3,1	3,5	3,0
Trà Vinh	3,3	3,8	3,2
Vĩnh Long	3,2	3,5	3,1
Đồng Tháp	3,4	3,8	3,4
An Giang	3,3	3,5	3,2
Kiên Giang	3,6	3,9	3,5
Cần Thơ	3,3	4,0	3,2
Hậu Giang	3,3	3,6	3,2
Sóc Trăng	3,6	3,6	3,5
Bạc Liêu	3,7	4,2	3,6
Cà Mau	3,4	3,7	3,4

1.25

Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc chủ hộ, trình độ học vấn và hộ nghèo

Marital status of population aged 15 and over by disability status, urban-rural, region, sex, ethnicity of household head, educational level and poor household

Đơn vị/ Unit: %

		Chung/ Total					Người khuyết tật/ People with disability					Người không khuyết tật/ People without disability				
		Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated	Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated	Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa/ Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Cả nước/ Whole country																
	2016	20,2	69,9	7,6	1,8	0,5	12,9	51,9	32,6	2,0	0,6	20,9	71,5	5,4	1,8	0,5
	2023	20,2	68,6	8,0	2,8	0,4	13,0	50,3	34,1	2,1	0,6	1,0	3,9	2,6	0,2	0,0
Khu vực/ Area																
Thành thị/ Urban																
	2016	22,4	67,4	7,3	2,4	0,5	15,2	49,6	32,9	1,7	0,7	22,9	68,7	5,5	2,5	0,5
	2023	22,8	66,1	7,4	3,2	0,4	14,1	48,1	34,5	2,9	0,4	0,8	2,8	2,0	0,2	0,0
Nông thôn/ Rural																
	2016	19,3	70,9	7,7	1,6	0,5	12,2	52,7	32,5	2,1	0,6	20,0	72,8	5,3	1,5	0,5
	2023	18,7	70,1	8,4	2,6	0,4	12,5	51,2	33,9	1,9	0,6	1,1	4,6	3,0	0,2	0,1
Vùng/ Regions																
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta																
	2016	17,8	72,2	8,4	1,3	0,4	11,9	51,3	34,9	1,3	0,6	18,3	74,1	6,0	1,3	0,4
	2023	18,3	70,7	8,6	1,9	0,4	12,1	51,5	35,0	1,1	0,4	1,0	4,3	2,9	0,1	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas																
	2016	15,6	75,7	7,1	1,3	0,3	13,1	53,7	30,7	2,0	0,5	15,8	77,4	5,2	1,2	0,3
	2023	15,6	73,8	8,1	2,3	0,3	13,7	49,5	34,0	2,4	0,5	0,8	2,9	2,0	0,1	0,0

1.25 (Tiếp theo) Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc chủ hộ, trình độ học vấn và hộ nghèo

(Cont.) Marital status of population aged 15 and over by disability status, urban-rural, region, sex, ethnicity of household head, educational level and poor household

Đơn vị/ Unit: %

		Chung/ Total					Người khuyết tật/ People with disability					Người không khuyết tật/ People without disability				
		Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated	Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated	Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa/ Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas																
2016		21,4	68,1	8,7	1,3	0,4	11,1	51,3	35,6	1,7	0,4	22,7	70,1	5,5	1,3	0,4
2023		20,3	68,2	9,1	2,1	0,3	12,4	50,5	35,0	1,7	0,4	1,2	5,0	3,4	0,2	0,0
Tây Nguyên/ Central Highlands																
2016		22,9	69,4	6,1	1,2	0,4	15,1	53,2	30,0	1,3	0,4	23,3	70,4	4,7	1,2	0,4
2023		20,4	69,9	6,7	2,6	0,4	16,3	49,4	32,1	1,6	0,5	1,0	3,1	2,0	0,1	0,0
Đông Nam Bộ/ South East																
2016		25,9	63,8	6,8	3,0	0,7	16,5	47,8	32,7	2,4	0,6	26,4	64,7	5,1	3,0	0,7
2023		26,2	63,2	6,3	4,0	0,3	15,5	47,3	33,3	3,8	0,3	0,6	1,9	1,4	0,2	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta																
2016		19,4	70,5	6,9	2,7	0,6	14,1	54,6	27,4	3,0	1,0	19,9	72,0	4,9	2,6	0,6
2023		20,6	66,9	7,8	4,2	0,6	12,8	50,2	32,8	3,2	1,0	1,2	4,8	3,1	0,3	0,1
Giới tính/ Sex																
Nam/ Male																
2016		23,9	71,8	2,4	1,4	0,4	14,2	70,4	13,0	1,9	0,5	24,6	72,0	1,7	1,4	0,4
2023		23,8	70,8	2,5	2,5	0,4	15,0	68,3	13,9	2,1	0,7	1,0	4,5	0,9	0,1	0,0
Nữ/ Female																
2016		16,8	60,0	12,4	2,3	0,5	12,1	39,9	45,3	2,0	0,7	17,3	71,0	8,9	2,3	0,5
2023		16,9	66,5	13,1	3,1	0,4	11,5	37,6	48,3	2,2	0,5	1,0	3,3	4,3	0,2	0,0

1.25

(Tiếp theo) **Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc chủ hộ, trình độ học vấn và hộ nghèo**
 (Cont.) *Marital status of population aged 15 and over by disability status, urban-rural, region, sex, ethnicity of household head, educational level and poor household*

Đơn vị/ Unit: %

	Chung/ Total					Người khuyết tật/ People with disability					Người không khuyết tật/ People without disability				
	Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated	Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated	Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa/ Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Dân tộc chủ hộ/ Ethnicity															
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese															
2016	20,4	69,3	7,8	2,0	0,5	12,5	52,0	32,9	2,0	0,6	21,2	70,9	5,4	2,0	0,5
2023	20,5	68,1	8,0	2,9	0,4	12,7	50,5	34,1	2,2	0,6	1,0	4,0	2,7	0,2	0,1
Khác/ Others															
2016	19,2	72,9	6,6	1,0	0,3	16,2	51,3	30,7	1,4	0,4	19,4	74,4	4,9	1,0	0,3
2023	18,4	71,5	7,6	2,1	0,4	14,5	49,2	34,0	1,9	0,4	1,0	3,2	2,2	0,1	0,0
Trình độ học vấn Educational levels															
Chưa bao giờ đi học hoặc không bằng cấp/ No education															
2016	9,2	66,2	21,8	2,1	0,7	15,0	38,6	44,3	1,7	0,5	7,4	75,0	14,7	2,2	0,7
2023	8,9	64,6	22,8	3,1	0,6	16,4	34,8	46,4	1,9	0,6	4,9	10,3	13,8	0,6	0,2
Tiểu học/ Primary school															
2016	12,9	76,3	7,8	2,4	0,6	9,7	62,7	25,0	1,8	0,8	13,2	77,5	6,3	2,4	0,6
2023	12,0	73,7	10,2	3,6	0,5	9,1	56,5	31,4	2,4	0,7	0,9	5,3	3,0	0,2	0,1
THCS/ Lower secondary school															
2016	26,4	68,0	3,8	1,4	0,4	11,4	71,9	13,8	2,1	0,9	27,1	67,8	3,3	1,4	0,4
2023	26,4	65,0	5,8	2,5	0,3	10,5	68,8	18,7	1,9	0,2	0,5	3,3	0,9	0,1	0,0

1.25 (Tiếp theo) Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc chủ hộ, trình độ học vấn và hộ nghèo

(Cont.) Marital status of population aged 15 and over by disability status, urban-rural, region, sex, ethnicity of household head, education level and poor household

Đơn vị/ Unit: %

		Chung/ Total					Người khuyết tật/ People with disability					Người không khuyết tật/ People without disability				
		Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated	Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated	Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa/ Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
THPT/ Upper secondary school																
	2016	25,8	69,5	2,5	1,8	0,4	13,6	71,1	12,4	2,7	0,3	26,2	69,5	2,2	1,8	0,4
	2023	35,4	59,4	2,7	2,3	0,3	19,1	62,3	14,3	3,6	0,8	0,5	1,6	0,4	0,1	0,0
Trung cấp nghề, TCCN Secondary vocational, professional schools																
	2016	18,7	75,8	3,3	1,7	0,4	8,1	63,7	23,9	4,4	0,0	19,0	76,1	2,8	1,6	0,4
	2023	12,1	79,9	4,5	3,1	0,4	3,6	72,4	20,9	2,0	1,1	0,2	3,0	0,9	0,1	0,1
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College+																
	2016	31,6	65,1	1,6	1,6	0,2	11,1	71,8	10,2	6,3	0,6	31,9	65,0	1,4	1,5	0,2
	2023	19,9	75,3	2,0	2,6	0,3	10,2	71,3	14,9	3,6	0,0	0,2	1,2	0,3	0,1	0,0
Hộ nghèo/ Poor household (*)																
Nghèo/ Poor																
	2016	21,5	62,9	12,7	2,2	0,7	18,3	43,7	34,3	2,8	1,0	22,1	66,7	8,4	2,1	0,7
	2023	23,0	60,7	12,7	3,0	0,7	23,0	41,7	31,9	2,9	0,6	4,0	7,3	5,6	0,5	0,1
Không nghèo/ Non-poor																
	2016	20,1	70,6	7,0	1,8	0,5	11,6	53,9	32,2	1,8	0,5	20,8	71,9	5,0	1,8	0,5
	2023	20,1	68,8	7,8	2,8	0,4	12,2	51,0	34,2	2,1	0,6	0,9	3,8	2,6	0,2	0,0

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023

1.26 Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Marital status of population aged 15 and over by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

		Chung/ Total					Người khuyết tật/ People with disability					Người không khuyết tật/ People without disability				
		Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated	Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated	Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa/ Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
140	Cả nước Whole country	20,2	68,6	8,0	2,8	0,4	13,0	50,3	34,1	2,1	0,6	1,0	3,9	2,6	0,2	0,0
	Đồng bằng sông Hồng Red River Delta															
	Hà Nội	22,1	67,2	8,1	2,2	0,4	13,9	42,8	41,7	1,7	0,0	0,8	2,4	2,4	0,1	0,0
	Vĩnh Phúc	19,5	71,9	6,9	1,4	0,2	13,1	56,2	27,8	1,5	1,4	0,6	2,7	1,3	0,1	0,1
	Bắc Ninh	18,4	72,4	7,3	1,6	0,3	12,3	50,4	35,3	1,6	0,5	0,8	3,2	2,2	0,1	0,0
	Quảng Ninh	18,6	69,9	8,0	3,1	0,3	11,8	52,6	35,0	0,6	0,0	0,6	2,8	1,9	0,0	0,0
	Hải Dương	16,9	72,4	8,2	2,1	0,4	9,9	56,2	31,9	0,6	1,3	0,7	3,7	2,1	0,0	0,1
	Hải Phòng	17,8	69,5	8,8	3,4	0,6	9,7	54,8	33,4	2,1	0,0	0,9	5,3	3,2	0,2	0,0
	Hưng Yên	18,7	71,2	8,8	0,9	0,4	16,2	45,4	37,1	0,0	1,3	1,3	3,5	2,9	0,0	0,1
	Thái Bình	15,7	72,8	9,9	1,5	0,1	12,0	50,6	36,8	0,6	0,0	1,5	6,2	4,5	0,1	0,0
	Hà Nam	18,6	70,1	9,5	1,1	0,7	10,1	51,9	36,9	0,5	0,5	1,3	6,9	4,9	0,1	0,1
	Nam Định	14,3	73,7	10,5	1,3	0,3	13,3	55,6	29,6	1,5	0,0	1,7	7,0	3,7	0,2	0,0
	Ninh Bình	14,0	74,8	9,9	0,9	0,4	9,8	58,2	31,6	0,2	0,2	1,5	8,8	4,8	0,0	0,0

1.26 (Tiếp theo) Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Marital status of population aged 15 and over by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

		Chung/ Total					Người khuyết tật/ People with disability					Người không khuyết tật/ People without disability				
		Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated	Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated	Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa/ Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
141	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern Midlands and mountain areas															
	Hà Giang	15,7	74,8	7,2	2,2	0,1	15,3	43,3	38,8	2,6	0,0	0,8	2,1	1,9	0,1	0,0
	Cao Bằng	14,6	72,0	11,1	1,8	0,4	8,0	50,2	40,4	0,0	1,4	0,8	4,7	3,8	0,0	0,1
	Bắc Kạn	14,8	74,6	8,6	1,7	0,3	13,0	57,3	25,4	3,2	1,1	0,8	3,6	1,6	0,2	0,1
	Tuyên Quang	13,7	75,6	8,1	2,1	0,5	14,9	49,9	33,0	2,2	0,0	1,2	3,8	2,5	0,2	0,0
	Lào Cai	17,1	72,7	7,2	2,6	0,5	18,7	46,0	30,0	3,5	1,8	0,9	2,2	1,5	0,2	0,1
	Yên Bái	14,2	74,3	8,6	2,7	0,3	9,8	53,6	32,7	3,6	0,4	1,0	5,6	3,4	0,4	0,0
	Thái Nguyên	17,0	71,4	9,1	2,4	0,2	15,4	50,9	32,2	1,0	0,5	0,9	3,0	1,9	0,1	0,0
	Lạng Sơn	17,3	70,9	9,4	2,0	0,4	8,2	50,5	37,9	2,1	1,2	0,5	3,0	2,3	0,1	0,1
	Bắc Giang	17,2	73,0	7,3	2,3	0,2	15,4	55,0	27,9	1,4	0,3	1,0	3,5	1,8	0,1	0,0
	Phú Thọ	15,0	73,0	8,8	3,0	0,2	19,2	39,8	37,2	3,8	0,0	1,1	2,2	2,1	0,2	0,0
	Điện Biên	15,5	74,1	7,3	2,9	0,2	13,9	41,1	41,4	3,6	0,0	0,6	1,8	1,9	0,2	0,0
	Lai Châu	19,6	72,3	5,9	2,1	0,2	14,8	44,9	37,2	3,1	0,0	0,4	1,3	1,1	0,1	0,0
	Sơn La	13,6	78,0	6,3	1,8	0,2	15,0	50,6	31,1	3,4	0,0	0,6	2,1	1,3	0,1	0,0
	Hoà Bình	13,8	74,8	8,9	2,3	0,2	9,4	50,2	37,7	2,7	0,0	0,4	2,2	1,6	0,1	0,0

1.26 (Tiếp theo) Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Marital status of population aged 15 and over by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

		Chung/Total					Người khuyết tật/People with disability					Người không khuyết tật/People without disability				
		Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated	Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated	Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa/ Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
142	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas															
	Thanh Hóa	16,6	72,0	9,6	1,4	0,4	12,0	51,5	34,8	1,4	0,3	1,3	5,4	3,7	0,2	0,0
	Nghệ An	18,0	70,4	9,5	1,8	0,3	10,9	51,6	35,4	1,5	0,7	0,9	4,2	2,9	0,1	0,1
	Hà Tĩnh	18,5	68,8	11,5	1,1	0,2	8,4	46,8	43,1	1,5	0,2	0,9	4,9	4,5	0,2	0,0
	Quảng Bình	20,8	67,2	9,9	1,9	0,3	18,1	47,3	33,0	1,7	0,0	1,4	3,6	2,5	0,1	0,0
	Quảng Trị	19,1	69,1	9,1	2,5	0,2	15,9	45,8	36,4	1,6	0,4	2,0	5,6	4,5	0,2	0,1
	Thừa Thiên Huế	25,3	63,8	9,1	1,3	0,5	15,3	47,2	35,5	1,2	0,9	1,6	4,9	3,7	0,1	0,1
	Đà Nẵng	25,9	64,4	6,9	2,6	0,3	18,3	49,0	30,0	2,2	0,6	1,1	3,0	1,9	0,1	0,0
	Quảng Nam	21,7	66,1	10,4	1,8	0,1	14,0	44,0	41,1	1,0	0,0	1,4	4,3	4,0	0,1	0,0
	Quảng Ngãi	17,3	71,3	9,0	2,1	0,4	9,7	56,0	32,7	0,8	0,9	1,7	10,1	5,9	0,2	0,2
	Bình Định	18,9	69,2	9,5	2,0	0,4	11,4	54,1	33,0	1,4	0,1	1,4	6,6	4,0	0,2	0,0
	Phú Yên	18,9	70,8	7,8	2,4	0,2	6,7	57,3	33,1	2,5	0,4	0,7	6,1	3,5	0,3	0,1
	Khánh Hòa	26,3	62,2	7,2	3,9	0,5	12,2	52,8	31,3	3,4	0,4	0,9	4,0	2,4	0,3	0,0
	Ninh Thuận	21,7	67,0	7,7	3,3	0,3	15,4	46,8	33,0	4,4	0,4	1,4	4,2	3,0	0,4	0,0
	Bình Thuận	24,9	62,3	8,2	4,3	0,3	12,5	46,4	37,6	3,0	0,4	1,0	3,9	3,1	0,3	0,0

1.26 (Tiếp theo) Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Marital status of population aged 15 and over by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

		Chung/Total					Người khuyết tật/People with disability					Người không khuyết tật/People without disability				
		Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated	Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated	Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa/ Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
143	Tây Nguyên Central Highlands															
	Kon Tum	22,3	68,1	6,8	2,6	0,2	27,4	31,0	39,0	2,6	0,0	0,9	1,0	1,2	0,1	0,0
	Gia Lai	19,3	70,5	7,2	2,8	0,4	13,5	53,4	30,8	1,3	0,9	1,0	3,9	2,2	0,1	0,1
	Đắk Lắk	18,6	71,9	7,2	2,1	0,3	17,1	49,0	31,7	1,9	0,3	1,3	3,7	2,4	0,1	0,0
	Đắk Nông	20,4	70,8	5,8	2,2	0,9	7,5	63,3	26,7	1,3	1,2	0,5	4,2	1,8	0,1	0,1
	Lâm Đồng	23,0	67,4	6,2	3,1	0,2	22,7	39,0	37,0	1,4	0,0	1,2	2,0	1,9	0,1	0,0
	Đông Nam Bộ South East															
	Bình Phước	19,9	67,2	8,4	4,1	0,4	6,2	56,3	33,4	4,0	0,0	0,5	4,2	2,5	0,3	0,0
	Tây Ninh	20,2	64,2	8,0	7,1	0,5	12,2	44,9	38,0	4,0	1,0	0,8	3,0	2,6	0,3	0,1
	Bình Dương	25,3	65,8	5,1	3,7	0,1	19,8	54,3	22,1	3,8	0,0	0,6	1,7	0,7	0,1	0,0
	Đồng Nai	27,2	63,8	5,7	3,0	0,3	15,2	45,7	35,9	3,2	0,0	0,6	1,9	1,5	0,1	0,0
	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,2	63,9	6,9	3,6	0,3	22,9	44,7	31,5	0,9	0,0	1,0	2,0	1,4	0,0	0,0
	TP. Hồ Chí Minh	30,6	58,6	6,6	3,9	0,4	16,3	37,1	41,4	4,6	0,5	0,6	1,3	1,4	0,2	0,0

1.26 (Tiếp theo) Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Marital status of population aged 15 and over by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

		Chung/ Total					Người khuyết tật/ People with disability					Người không khuyết tật/ People without disability				
		Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated	Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated	Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa/ Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
144	Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta															
	Long An	19,2	67,3	7,6	5,0	0,9	10,7	44,0	37,5	5,2	2,5	0,8	3,3	2,9	0,4	0,2
	Tiền Giang	21,2	66,3	7,5	4,3	0,8	10,5	50,6	35,3	1,8	1,8	1,0	4,7	3,3	0,2	0,2
	Bến Tre	20,1	66,0	8,1	4,9	0,9	18,1	44,8	31,5	5,0	0,7	1,6	3,9	2,8	0,4	0,1
	Trà Vinh	19,3	67,7	7,9	4,8	0,3	12,3	53,8	31,7	2,2	0,0	1,2	5,0	3,0	0,2	0,0
	Vĩnh Long	19,1	67,4	8,3	4,4	0,8	13,7	48,6	31,1	4,7	2,0	1,7	6,1	3,9	0,6	0,3
	Đồng Tháp	20,7	67,4	8,0	3,7	0,3	12,6	51,6	33,5	1,8	0,5	1,3	5,2	3,3	0,2	0,1
	An Giang	23,8	62,5	10,1	3,4	0,4	15,0	40,6	42,2	2,2	0,0	1,3	3,4	3,5	0,2	0,0
	Kiên Giang	21,0	68,5	7,0	3,1	0,3	11,0	49,2	35,9	3,9	0,0	0,8	3,3	2,4	0,3	0,0
	Cần Thơ	27,0	62,8	6,2	3,5	0,5	18,8	50,7	27,8	2,4	0,3	1,2	3,2	1,8	0,2	0,0
	Hậu Giang	18,4	68,7	8,2	4,2	0,4	11,8	56,7	26,6	4,5	0,4	1,7	8,2	3,9	0,7	0,1
	Sóc Trăng	17,8	69,0	8,2	4,1	1,0	8,4	53,6	34,0	2,6	1,5	1,0	6,6	4,2	0,3	0,2
	Bạc Liêu	21,2	66,9	7,4	4,3	0,2	18,3	46,8	30,6	3,4	0,9	1,7	4,2	2,8	0,3	0,1
	Cà Mau	17,4	71,0	6,8	4,1	0,7	13,3	55,8	25,7	4,4	0,8	1,6	6,7	3,1	0,5	0,1

1.27 Tỷ lệ trẻ em từ 0-17 tuổi có bố mẹ sống trong cùng hộ chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và hộ nghèo

Percentage of children aged 0-17 have father living in the same household by disability status, urban-rural, region, ethnicity, educational level and poor household

Đơn vị/ Unit: %

	Chỉ có bố sống trong hộ <i>Father living in the same household</i>			Chỉ có mẹ sống trong hộ <i>Mother living in the same household</i>			Có cả bố mẹ sống trong hộ <i>Parent living in the same household</i>			Cả bố mẹ không sống trong hộ <i>Parent not living in the same household</i>		
	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật/ <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật/ <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>
Cả nước/ Whole country												
2016	2,4	3,6	2,6	8,6	10,7	8,3	83,1	79,4	82,8	5,9	6,3	6,3
2023	3,3	5,0	3,5	8,9	10,9	8,7	82,2	76,1	81,9	5,6	8,1	5,9
Khu vực/ Area												
Thành thị/ <i>Urban</i>												
2016	2,6	4,0	2,8	10,1	13,1	10,1	82,0	76,6	81,4	5,3	6,3	5,7
2023	3,2	6,5	3,4	9,7	11,6	9,8	82,9	77,3	82,5	4,2	4,6	4,4
Nông thôn/ <i>Rural</i>												
2016	2,4	3,5	2,5	8,0	9,9	7,6	83,5	80,3	83,3	6,2	6,3	6,6
2023	3,3	4,4	3,5	8,5	10,6	8,2	81,8	75,6	81,7	6,4	9,5	6,6
Vùng/ Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>												
2016	2,3	1,7	2,6	9,2	15,5	9,0	84,3	77,5	83,8	4,3	5,4	4,6
2023	2,6	6,6	2,7	7,6	10,0	7,6	86,9	76,3	86,8	2,9	7,1	3,0

1.27

(Tiếp theo) **Tỷ lệ trẻ em từ 0-17 tuổi có bố mẹ sống trong cùng hộ chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và hộ nghèo**
 (Cont.) *Percentage of children aged 0-17 have father living in the same household by disability status, urban-rural, region, ethnicity, educational level and poor household*

Đơn vị/ Unit: %

	Chỉ có bố sống trong hộ <i>Father living in the same household</i>			Chỉ có mẹ sống trong hộ <i>Mother living in the same household</i>			Có cả bố mẹ sống trong hộ <i>Parent living in the same household</i>			Cả bố mẹ không sống trong hộ <i>Parent not living in the same household</i>		
	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>												
2016	2,8	3,7	3,1	7,3	11,9	6,7	85,0	79,8	84,9	4,9	4,6	5,4
2023	4,5	6,1	4,7	8,7	14,2	8,3	80,8	71,0	80,7	6,0	8,7	6,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>												
2016	2,3	3,8	2,4	8,6	9,8	8,0	83,5	80,4	83,4	5,7	6,0	6,2
2023	2,6	1,9	2,8	9,8	9,9	9,6	82,2	83,0	81,9	5,4	5,1	5,7
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>												
2016	1,5	2,0	1,6	6,5	7,3	6,6	89,4	87,7	89,1	2,6	3,0	2,7
2023	2,4	0,9	2,6	8,1	8,6	8,2	86,1	84,3	85,8	3,4	6,2	3,5
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>												
2016	2,6	9,1	2,7	10,7	14,8	10,7	81,9	72,7	81,5	4,8	3,4	5,2
2023	3,3	5,1	3,5	10,0	13,1	10,1	82,7	78,5	82,1	4,0	3,3	4,3
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>												
2016	2,7	3,2	2,9	8,0	5,4	7,6	78,0	79,7	77,7	11,4	11,7	11,8
2023	4,4	6,7	4,6	9,6	9,9	9,3	74,4	68,9	74,1	11,6	14,5	12,0

1.27

(Tiếp theo) **Tỷ lệ trẻ em từ 0-17 tuổi có bố mẹ sống trong cùng hộ chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và hộ nghèo**
(Cont.) Percentage of children aged 0-17 have father living in the same household by disability status, urban-rural, region, ethnicity, educational level and poor household

Đơn vị/ Unit: %

	Chỉ có bố sống trong hộ <i>Father living in the same household</i>			Chỉ có mẹ sống trong hộ <i>Mother living in the same household</i>			Có cả bố mẹ sống trong hộ <i>Parent living in the same household</i>			Cả bố mẹ không sống trong hộ <i>Parent not living in the same household</i>		
	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>
Giới tính/ Sex												
Nam/ <i>Male</i>												
2016	2,6	3,5	2,9	8,3	11,8	7,9	83,4	78,5	83,2	5,6	6,2	6,0
2023	3,6	5,0	3,7	8,6	9,3	8,6	82,6	78,2	82,3	5,2	7,4	5,4
Nữ/ <i>Female</i>												
2016	2,2	3,7	2,3	8,8	9,2	8,6	82,7	80,5	82,3	6,3	6,5	6,7
2023	3,0	5,0	3,2	9,2	12,8	8,9	81,7	73,4	81,6	6,1	8,8	6,3
Dân tộc/ <i>Ethnicity</i>												
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>												
2016	2,5	3,4	2,6	8,9	11,3	8,6	82,5	78,5	82,2	6,2	6,8	6,6
2023	3,1	4,8	3,3	9,1	11,6	8,9	82,8	75,7	82,5	5,1	7,9	5,3
Khác/ <i>Others</i>												
2016	2,4	4,3	2,5	7,3	8,6	7,0	85,4	82,2	85,1	4,9	5,0	5,4
2023	4,1	5,7	4,4	8,1	7,8	7,9	79,5	77,6	79,2	8,3	8,9	8,6

1.27

(Tiếp theo) **Tỷ lệ trẻ em từ 0-17 tuổi có bố mẹ sống trong cùng hộ chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và hộ nghèo**
 (Cont.) *Percentage of children aged 0-17 have father living in the same household by disability status, urban-rural, region, ethnicity, educational level and poor household*

Đơn vị/ Unit: %

	Chỉ có bố sống trong hộ <i>Father living in the same household</i>			Chỉ có mẹ sống trong hộ <i>Mother living in the same household</i>			Có cả bố mẹ sống trong hộ <i>Parent living in the same household</i>			Cả bố mẹ không sống trong hộ <i>Parent not living in the same household</i>		
	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>
Trình độ học vấn chủ hộ <i>Educational levels of head household</i>												
Chưa bao giờ đi học hoặc không bằng cấp/ <i>No education</i>												
2016	3,0	4,0	3,2	9,7	10,1	9,4	79,2	76,6	78,8	8,2	9,3	8,7
2023	4,2	6,0	4,4	11,3	15,1	11,1	71,9	63,7	71,3	12,5	15,2	13,2
Tiểu học/ <i>Primary school</i>												
2016	2,8	4,3	3,0	8,4	13,7	8,1	82,1	74,3	81,9	6,7	7,8	7,1
2023	4,0	3,2	4,3	10,0	11,1	9,9	79,4	77,6	78,9	6,6	8,1	6,9
THCS/ <i>Lower secondary school</i>												
2016	2,1	3,8	2,3	8,1	9,3	7,8	84,2	83,2	83,9	5,6	3,7	6,0
2023	3,6	4,7	3,8	9,7	10,2	9,5	81,3	77,2	81,1	5,4	8,0	5,7
THPT/ <i>Upper secondary school</i>												
2016	2,0	1,1	2,2	7,3	5,0	7,3	87,8	91,0	87,4	3,0	2,9	3,2
2023	3,2	10,1	3,3	8,5	9,7	8,4	84,8	77,5	84,7	3,4	2,8	3,7

1.27

(Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em từ 0-17 tuổi có bố mẹ sống trong cùng hộ chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và hộ nghèo
(Cont.) Percentage of children aged 0-17 have father living in the same household by disability status, urban-rural, region, ethnicity, educational level and poor household

Đơn vị/ Unit: %

	Chỉ có bố sống trong hộ <i>Father living in the same household</i>			Chỉ có mẹ sống trong hộ <i>Mother living in the same household</i>			Có cả bố mẹ sống trong hộ <i>Parent living in the same household</i>			Cả bố mẹ không sống trong hộ <i>Parent not living in the same household</i>		
	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>
Trung cấp nghề, TCCN <i>Secondary vocational, professional schools</i>												
2016	2,1	0,0	2,4	7,9	4,3	7,3	86,9	91,6	87,0	3,1	4,1	3,3
2023	2,6	2,0	2,7	4,3	7,6	4,1	90,2	87,6	90,1	2,9	2,9	3,1
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College+</i>												
2016	1,4	3,6	1,5	9,1	11,6	9,0	86,4	80,9	86,1	3,2	3,9	3,4
2023	1,5	7,4	1,5	8,3	7,0	8,5	89,3	84,0	89,1	0,9	1,6	0,9
Hộ nghèo/ <i>Poor household</i> ^(*)												
<i>Nghèo/ Poor</i>												
2016	4,0	3,0	4,4	10,9	18,1	10,5	79,2	73,5	78,8	5,9	5,4	6,3
2023	7,1	5,9	7,6	12,1	16,3	11,8	72,5	68,0	71,9	8,3	9,7	8,7
<i>Không nghèo/ Non-poor</i>												
2016	2,2	3,8	2,3	8,2	8,6	7,9	83,7	81,0	83,4	5,9	6,6	6,3
2023	3,1	4,9	3,2	8,7	10,4	8,6	82,7	76,8	82,5	5,5	7,9	5,7

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ *Poor and near poor households are included in the calculation 2023.*

1.28 Tỷ lệ trẻ em từ 0-17 tuổi có bố mẹ sống trong cùng hộ chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of children aged 0-17 have father living in the same household by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

150

	Chỉ có bố sống trong hộ <i>Father living in the same household</i>			Chỉ có mẹ sống trong hộ <i>Mother living in the same household</i>			Có cả bố mẹ sống trong hộ <i>Parent living in the same household</i>			Cả bố mẹ không sống trong hộ <i>Parent not living in the same household</i>		
	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>
Cả nước/ <i>Whole country</i>	3,3	5,0	3,5	8,9	10,9	8,7	82,2	76,1	81,9	5,6	8,1	5,9
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>												
Hà Nội	2,5	4,2	2,7	5,9	0,0	6,0	89,7	91,3	89,4	1,9	4,5	1,9
Vĩnh Phúc	1,3	0,0	1,4	6,7	15,0	6,4	90,3	85,0	90,4	1,6	0,0	1,8
Bắc Ninh	3,0	4,2	3,3	9,4	17,8	8,9	82,8	73,4	82,6	4,8	4,6	5,2
Quảng Ninh	3,3	20,6	3,2	8,1	8,1	8,3	86,9	66,9	86,8	1,7	4,4	1,8
Hải Dương	4,1	19,8	4,0	7,8	10,1	7,9	83,0	70,1	82,6	5,1	0,0	5,5
Hải Phòng	3,5	16,4	3,6	7,8	17,3	7,8	85,8	49,9	85,6	2,9	16,4	3,0
Hưng Yên	2,8	0,0	3,0	6,9	20,1	6,7	88,2	79,9	88,0	2,2	0,0	2,3
Thái Bình	1,3	3,7	1,3	8,6	7,6	8,7	87,3	64,9	87,7	2,8	23,7	2,3
Hà Nam	2,5	0,0	2,7	7,1	0,0	7,4	86,8	100,0	86,5	3,7	0,0	3,5
Nam Định	1,9	6,8	1,9	10,7	6,8	10,5	83,2	79,7	83,1	4,2	6,8	4,5
Ninh Bình	2,1	0,0	2,2	8,4	24,4	8,3	86,4	75,6	86,4	3,1	0,0	3,1

1.28 (Tiếp theo) **Tỷ lệ trẻ em từ 0-17 tuổi có bố mẹ sống trong cùng hộ chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023**
(Cont.) *Percentage of children aged 0-17 have father living in the same household by disability status and province in 2023*

Đơn vị/ Unit: %

	Chỉ có bố sống trong hộ <i>Father living in the same household</i>			Chỉ có mẹ sống trong hộ <i>Mother living in the same household</i>			Có cả bố mẹ sống trong hộ <i>Parent living in the same household</i>			Cả bố mẹ không sống trong hộ <i>Parent not living in the same household</i>		
	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>												
Hà Giang	4,2	10,1	4,3	6,8	20,8	6,4	83,7	69,1	83,4	5,3	0,0	5,9
Cao Bằng	6,9	23,9	6,9	8,2	7,0	7,7	77,1	61,7	77,3	7,8	7,4	8,2
Bắc Kạn	6,0	0,0	6,5	7,5	8,0	7,6	79,4	66,7	79,3	7,1	25,3	6,6
Tuyên Quang	8,0	7,2	8,4	10,8	20,9	10,3	71,9	51,1	71,9	9,4	20,8	9,4
Lào Cai	3,8	7,1	4,0	7,4	10,4	7,3	84,6	82,6	84,3	4,2	0,0	4,4
Yên Bái	4,0	2,9	4,3	8,9	2,9	8,7	79,4	78,6	79,2	7,7	15,7	7,7
Thái Nguyên	3,8	4,0	4,1	9,9	5,3	9,7	82,8	82,1	82,7	3,5	8,6	3,6
Lạng Sơn	5,8	6,2	6,0	6,5	6,2	6,5	83,0	87,7	82,6	4,7	0,0	5,0
Bắc Giang	3,7	4,1	3,9	9,4	30,1	8,7	82,4	53,3	82,7	4,5	12,6	4,7
Phú Thọ	4,2	7,8	4,4	11,3	20,8	10,9	78,9	69,3	78,8	5,7	2,1	6,0
Điện Biên	2,5	0,0	2,6	10,7	21,6	10,6	80,7	71,1	80,3	6,1	7,2	6,5
Lai Châu	2,6	2,8	2,7	7,2	3,8	7,3	86,6	85,8	86,3	3,6	7,6	3,7
Sơn La	3,5	9,2	3,6	6,6	0,0	5,8	81,3	81,6	81,6	8,6	9,2	9,0
Hoà Bình	3,8	4,8	4,0	12,1	26,4	11,4	77,8	66,4	78,1	6,3	2,4	6,5

1.28

(Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em từ 0-17 tuổi có bố mẹ sống trong cùng hộ chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023
(Cont.) Percentage of children aged 0-17 have father living in the same household by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chỉ có bố sống trong hộ <i>Father living in the same household</i>			Chỉ có mẹ sống trong hộ <i>Mother living in the same household</i>			Có cả bố mẹ sống trong hộ <i>Parent living in the same household</i>			Cả bố mẹ không sống trong hộ <i>Parent not living in the same household</i>		
	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas												
Thanh Hóa	2,6	3,2	2,8	7,9	5,5	7,3	81,7	88,5	81,4	7,8	2,7	8,5
Nghệ An	2,9	0,0	3,1	10,6	10,8	10,2	81,2	73,4	81,5	5,3	15,8	5,3
Hà Tĩnh	2,2	0,0	2,4	13,8	14,9	14,1	78,1	72,6	77,6	5,9	12,6	5,9
Quảng Bình	1,2	0,0	1,3	12,2	0,0	12,4	81,3	85,9	80,9	5,4	14,1	5,5
Quảng Trị	2,8	2,1	3,0	9,4	14,5	9,4	82,6	80,9	82,0	5,3	2,5	5,6
Thừa Thiên Huế	1,8	7,6	1,8	8,1	7,0	7,9	86,1	81,8	86,0	4,1	3,6	4,4
Đà Nẵng	2,5	0,0	2,8	9,7	11,3	10,1	86,1	88,7	85,2	1,7	0,0	1,9
Quảng Nam	3,0	0,0	3,1	10,1	5,3	10,2	84,6	94,7	84,0	2,3	0,0	2,6
Quảng Ngãi	2,6	0,0	2,8	8,0	13,3	7,4	84,1	76,0	84,1	5,4	10,7	5,6
Bình Định	2,0	7,0	2,0	9,8	2,3	9,8	84,3	90,7	84,0	3,9	0,0	4,2
Phú Yên	2,3	0,0	2,5	8,3	10,6	8,5	83,8	89,4	82,9	5,7	0,0	6,1
Khánh Hòa	3,9	4,3	4,2	13,1	30,7	12,5	80,0	65,0	80,2	3,0	0,0	3,1

1.28

(Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em từ 0-17 tuổi có bố mẹ sống trong cùng hộ chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023
(Cont.) Percentage of children aged 0-17 have father living in the same household by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chỉ có bố sống trong hộ <i>Father living in the same household</i>			Chỉ có mẹ sống trong hộ <i>Mother living in the same household</i>			Có cả bố mẹ sống trong hộ <i>Parent living in the same household</i>			Cả bố mẹ không sống trong hộ <i>Parent not living in the same household</i>		
	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>
Ninh Thuận	2,9	0,0	3,1	11,9	12,7	11,1	77,3	83,1	77,2	8,0	4,3	8,6
Bình Thuận	3,4	0,0	3,7	13,0	21,4	12,7	79,4	67,1	79,3	4,1	11,5	4,3
Tây Nguyên/ Central Highlands												
Kon Tum	2,2	0,0	2,4	9,3	18,9	8,6	87,3	77,4	87,9	1,3	3,8	1,2
Gia Lai	2,8	0,0	3,1	8,2	8,9	8,2	84,9	74,1	84,6	4,1	17,0	4,0
Đắk Lắk	2,3	3,3	2,5	7,4	0,0	7,6	85,2	94,5	84,2	5,1	2,2	5,7
Đắk Nông	2,3	0,0	2,5	8,2	12,6	8,2	86,3	81,9	86,0	3,3	5,5	3,3
Lâm Đồng	2,3	0,0	2,4	7,8	0,0	8,3	88,2	100,0	87,5	1,8	0,0	1,8
Đông Nam Bộ/ South East												
Bình Phước	3,5	0,0	3,9	9,9	8,6	10,1	83,9	91,4	83,0	2,8	0,0	3,0
Tây Ninh	5,0	6,0	5,3	15,0	25,6	15,1	72,8	68,4	72,1	7,2	0,0	7,6
Bình Dương	2,7	0,0	3,0	8,1	19,3	7,9	83,4	69,3	82,8	5,8	11,4	6,3
Đồng Nai	2,4	2,2	2,5	7,7	5,2	8,1	86,7	92,6	86,1	3,2	0,0	3,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,4	3,3	3,3	12,9	23,0	12,8	81,5	71,0	81,8	2,2	2,7	2,2
TP. Hồ Chí Minh	4,0	15,9	4,0	11,0	5,8	11,1	82,3	78,3	82,1	2,7	0,0	2,8

1.28

(Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em từ 0-17 tuổi có bố mẹ sống trong cùng hộ chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023
(Cont.) Percentage of children aged 0-17 have father living in the same household by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chỉ có bố sống trong hộ <i>Father living in the same household</i>			Chỉ có mẹ sống trong hộ <i>Mother living in the same household</i>			Có cả bố mẹ sống trong hộ <i>Parent living in the same household</i>			Cả bố mẹ không sống trong hộ <i>Parent not living in the same household</i>		
	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>	Chung <i>Total</i>	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật <i>Children aged 2-17 with disability</i>	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật <i>Children aged 2-17 without disability</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>												
Long An	4,3	17,0	4,4	9,8	17,9	9,9	80,0	60,3	79,3	5,9	4,9	6,4
Tiền Giang	4,7	8,0	4,8	10,2	8,0	9,4	77,3	68,1	77,8	7,8	15,9	8,1
Bến Tre	4,3	7,7	4,1	12,6	10,8	11,6	72,5	74,4	73,2	10,6	7,2	11,1
Trà Vinh	4,6	0,0	5,0	10,0	12,9	9,5	71,0	87,1	70,6	14,3	0,0	14,9
Vĩnh Long	5,5	15,3	5,4	13,8	5,4	13,9	66,1	60,0	65,6	14,6	19,3	15,1
Đồng Tháp	5,1	7,5	5,3	9,7	17,7	8,9	74,4	74,8	74,2	10,8	0,0	11,5
An Giang	3,6	0,0	4,0	11,8	10,5	11,9	72,0	64,9	71,7	12,6	24,6	12,5
Kiên Giang	2,8	0,0	2,9	8,0	0,0	8,2	77,3	77,9	77,0	11,9	22,1	11,8
Cần Thơ	5,5	10,6	5,5	10,1	7,3	10,2	76,8	82,2	76,4	7,6	0,0	7,8
Hậu Giang	4,1	0,0	4,4	8,1	9,2	8,3	76,4	54,6	77,0	11,4	36,2	10,4
Sóc Trăng	4,4	6,4	4,8	8,2	7,9	8,4	65,3	61,4	63,8	22,1	24,4	23,0
Bạc Liêu	4,3	10,6	4,5	5,9	6,6	6,0	78,2	72,1	77,5	11,6	10,6	12,1
Cà Mau	4,2	7,3	4,3	5,5	11,1	5,2	76,6	67,9	76,0	13,7	13,6	14,5

1.29 Tỷ lệ trẻ em từ 0-4 tuổi được khai sinh chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc chủ hộ, trình độ học vấn chủ hộ và hộ nghèo

Percentage of children aged 0-4 have birth certificate by disability status, urban-rural, region, ethnicity of household head, educational levels of head household and poor household

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Trẻ 2-4 tuổi khuyết tật Children aged 2-4 with disability	Trẻ 2-4 tuổi không khuyết tật Children aged 2-4 without disability	Chung Total	Trẻ 2-4 tuổi khuyết tật Children aged 2-4 with disability	Trẻ 2-4 tuổi không khuyết tật Children aged 2-4 without disability
Cả nước/ Whole country	97,1	97,2	99,0	98,6	100,0	99,5
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	97,6	96,1	99,1	98,9	100,0	99,7
Nông thôn/ Rural	97,0	97,6	99,0	98,4	100,0	99,3
Vùng/ Regions						
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	99,4	100,0	99,9	99,5	100,0	99,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and mountain areas	96,0	92,9	98,5	98,6	100,0	99,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas	97,1	100,0	99,7	98,8	100,0	99,7
Tây Nguyên Central Highlands	96,1	95,3	98,8	98,3	100,0	99,7
Đông Nam Bộ South East	96,7	94,4	98,6	98,6	100,0	99,4
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	95,7	98,6	97,7	97,1	100,0	98,7
Giới tính/ Sex						
Nam/ Male	97,3	96,8	99,0	98,5	100,0	99,5
Nữ/ Female	97,0	97,7	99,0	98,8	100,0	99,5
Dân tộc chủ hộ/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	97,7	98,7	99,2	98,9	100,0	99,6
Dân tộc khác/ Other ethnicities	94,8	92,6	98,1	97,1	100,0	98,8

1.29 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em từ 0-4 tuổi được khai sinh chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc chủ hộ, trình độ học vấn chủ hộ và hộ nghèo
(Cont.) Percentage of children aged 0-4 have birth certificate by disability status, urban-rural, region, ethnicity of household head, educational levels of head household and poor household

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Trẻ 2-4 tuổi khuyết tật Children aged 2-4 with disability	Trẻ 2-4 tuổi không khuyết tật Children aged 2-4 without disability	Chung Total	Trẻ 2-4 tuổi khuyết tật Children aged 2-4 with disability	Trẻ 2-4 tuổi không khuyết tật Children aged 2-4 without disability
Trình độ học vấn chủ hộ Educational levels of head household						
Chưa bao giờ đi học hoặc không bằng cấp/ No education	93,8	92,7	97,5	97,3	100,0	98,9
Tiểu học/ Primary school	97,1	97,6	99,0	98,0	100,0	99,4
THCS/ Lower secondary school	98,1	100,0	99,4	99,0	100,0	99,5
THPT/ Upper secondary school	99,2	100,0	99,9	99,5	100,0	99,7
Trung cấp nghề, TCCN/ Secondary vocational, professional schools	98,8	100,0	100,0	99,1	100,0	99,4
Cao đẳng, đại học trở lên/ College+	98,9	100,0	99,5	99,3	100,0	99,9
Hộ nghèo/ Poor household (*)						
Nghèo/ Poor	92,9	91,8	97,0	96,7	100,0	99,5
Không nghèo/ Non-poor	97,7	98,5	99,3	98,7	100,0	99,5

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

1.30 Tỷ lệ trẻ em từ 0-4 tuổi được khai sinh chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of children aged 0-4 have birth certificate by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Trẻ 2-4 tuổi khuyết tật Children aged 2-4 with disability	Trẻ 2-4 tuổi không khuyết tật Children aged 2-4 without disability
Cả nước/ Whole country	98,6	100,0	99,5
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta			
Hà Nội	99,7	100,0	100,0
Vĩnh Phúc	99,3	100,0	100,0
Bắc Ninh	98,9	100,0	98,9
Quảng Ninh	98,2	100,0	99,0
Hải Dương	100,0	100,0	100,0
Hải Phòng	100,0	100,0	100,0
Hưng Yên	100,0	100,0	100,0
Thái Bình	100,0	100,0	100,0
Hà Nam	97,7	100,0	98,8
Nam Định	99,0	100,0	99,2
Ninh Bình	99,3	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			
Hà Giang	95,6	100,0	98,0
Cao Bằng	98,3	100,0	100,0
Bắc Kạn	99,3	100,0	100,0
Tuyên Quang	99,4	100,0	100,0
Lào Cai	98,9	100,0	100,0
Yên Bái	98,5	100,0	100,0
Thái Nguyên	99,3	100,0	100,0
Lạng Sơn	99,2	100,0	99,4
Bắc Giang	99,8	100,0	100,0
Phú Thọ	100,0	100,0	100,0
Điện Biên	98,8	100,0	100,0
Lai Châu	98,8	100,0	100,0
Sơn La	98,1	100,0	98,8
Hoà Bình	99,8	100,0	100,0

1.30

(Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em từ 0-4 tuổi được khai sinh chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023
(Cont.) Percentage of children aged 0-4 have birth certificate by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Trẻ 2-4 tuổi khuyết tật Children aged 2-4 with disability	Trẻ 2-4 tuổi không khuyết tật Children aged 2-4 without disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Thanh Hóa	98,9	100,0	99,6
Nghệ An	99,5	100,0	99,4
Hà Tĩnh	98,5	100,0	99,4
Quảng Bình	99,5	100,0	100,0
Quảng Trị	98,0	100,0	98,4
Thừa Thiên Huế	99,0	100,0	100,0
Đà Nẵng	98,8	100,0	100,0
Quảng Nam	99,2	100,0	99,4
Quảng Ngãi	96,1	100,0	99,5
Bình Định	99,5	100,0	100,0
Phú Yên	100,0	100,0	100,0
Khánh Hòa	98,6	100,0	99,3
Ninh Thuận	97,1	100,0	99,4
Bình Thuận	99,5	100,0	100,0
Tây Nguyên/ Central Highlands			
Kon Tum	99,5	100,0	100,0
Gia Lai	97,6	100,0	100,0
Đắk Lắk	98,1	100,0	99,5
Đắk Nông	97,9	100,0	99,3
Lâm Đồng	99,1	100,0	99,4
Đông Nam Bộ/ South East			
Bình Phước	97,4	100,0	97,2
Tây Ninh	97,6	100,0	99,3
Bình Dương	98,4	100,0	100,0
Đồng Nai	98,2	100,0	99,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0
TP. Hồ Chí Minh	99,7	100,0	99,6

1.30

(Tiếp theo) **Tỷ lệ trẻ em từ 0-4 tuổi được khai sinh chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023**
 (Cont.) *Percentage of children aged 0-4 have birth certificate by disability status and province in 2023*

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Trẻ 2-4 tuổi khuyết tật Children aged 2-4 with disability	Trẻ 2-4 tuổi không khuyết tật Children aged 2-4 without disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	96,5	100,0	98,2
Tiền Giang	97,4	100,0	100,0
Bến Tre	98,5	100,0	97,5
Trà Vinh	94,5	100,0	94,6
Vĩnh Long	99,4	...	100,0
Đồng Tháp	98,2	100,0	100,0
An Giang	99,4	100,0	100,0
Kiên Giang	98,6	100,0	99,8
Cần Thơ	97,3	100,0	98,8
Hậu Giang	97,3	100,0	96,2
Sóc Trăng	92,9	100,0	98,2
Bạc Liêu	97,0	100,0	100,0
Cà Mau	98,2	100,0	100,0

1.31 Cơ cấu chủ hộ chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, dân tộc chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và hộ nghèo theo diện địa phương

Structure of household head by disability status, urban-rural, region, sex of household head, ethnicity of household head, education level of household head and poor household

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>
Cả nước/ Whole country	11,3	88,7	9,0	91,0
Khu vực/ Area				
Thành thị/ Urban	9,1	90,9	6,7	93,3
Nông thôn/ Rural	12,2	87,8	10,5	89,5
Vùng/ Regions				
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	11,7	88,3	9,8	90,2
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	7,4	92,6	5,9	94,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	15,6	84,5	11,7	88,3
Tây Nguyên/ Central Highlands	7,4	92,6	6,7	93,3
Đông Nam Bộ/ South East	8,4	91,6	4,5	95,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	11,9	88,2	11,6	88,4
Giới tính chủ hộ Sex of household head				
Nam/ Male	19,0	81,0	7,0	93,1
Nữ/ Female	8,4	91,6	13,7	86,3
Dân tộc chủ hộ/ Ethnicity				
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	11,9	88,1	9,4	90,6
Dân tộc khác/ Other ethnicities	7,1	92,9	6,4	93,6
Trình độ học vấn chủ hộ Educational levels of household head				
Chưa bao giờ đi học hoặc không bằng cấp/ No education	24,7	75,4	21,4	78,7

1.31

(Tiếp theo) **Cơ cấu chủ hộ chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, dân tộc chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và hộ nghèo theo diện địa phương**
 (Cont.) *Structure of household head by disability status, urban-rural, region, sex of household head, ethnicity of household head, education level of household head and poor household*

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>
Tiểu học/ <i>Primary school</i>	10,8	89,2	10,3	89,7
THCS/ <i>Lower secondary school</i>	6,8	93,2	6,8	93,2
THPT/ <i>Upper secondary school</i>	4,8	95,2	3,8	96,2
Trung cấp nghề, TCCN/ <i>Secondary vocational, professional schools</i>	3,6	96,4	4,7	95,3
Cao đẳng, đại học trở lên/ <i>College+</i>	3,5	96,5	2,5	97,5
Hộ nghèo/ <i>Poor household (*)</i>				
Nghèo/ <i>Poor</i>	23,3	76,7	20,0	80,0
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	9,8	90,2	8,6	91,4

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ *Poor and near poor households are included in the calculation 2023*

1.32 Cơ cấu chủ hộ chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Structure of household head by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	9,0	91,0
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		
Hà Nội	6,5	93,5
Vĩnh Phúc	4,9	95,1
Bắc Ninh	6,2	93,8
Quảng Ninh	6,4	93,6
Hải Dương	7,5	92,5
Hải Phòng	11,4	88,6
Hưng Yên	7,7	92,4
Thái Bình	15,4	84,6
Hà Nam	17,1	82,9
Nam Định	13,6	86,4
Ninh Bình	17,5	82,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas		
Hà Giang	5,5	94,5
Cao Bằng	7,9	92,1
Bắc Kạn	6,3	93,7
Tuyên Quang	9,1	90,9
Lào Cai	5,1	94,9
Yên Bái	9,7	90,3
Thái Nguyên	5,9	94,1
Lạng Sơn	4,9	95,1
Bắc Giang	7,2	92,8
Phú Thọ	5,4	94,6
Điện Biên	3,6	96,4
Lai Châu	2,6	97,4
Sơn La	2,6	97,4
Hoà Bình	4,6	95,4

1.32 (Tiếp theo) Cơ cấu chủ hộ chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Structure of household head by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>		
Thanh Hóa	12,0	88,0
Nghệ An	11,0	89,0
Hà Tĩnh	14,4	85,6
Quảng Bình	7,9	92,1
Quảng Trị	13,1	86,9
Thừa Thiên Huế	12,2	87,8
Đà Nẵng	7,2	92,8
Quảng Nam	13,7	86,3
Quảng Ngãi	19,0	81,0
Bình Định	12,3	87,8
Phú Yên	12,2	87,8
Khánh Hòa	9,9	90,2
Ninh Thuận	9,7	90,3
Bình Thuận	9,9	90,1
Tây Nguyên/ Central Highlands		
Kon Tum	2,7	97,4
Gia Lai	8,1	91,9
Đắk Lắk	7,8	92,2
Đắk Nông	7,5	92,5
Lâm Đồng	5,9	94,1
Đông Nam Bộ/ South East		
Bình Phước	7,6	92,4
Tây Ninh	9,0	91,0
Bình Dương	2,7	97,4
Đồng Nai	5,1	94,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,4	94,6
TP. Hồ Chí Minh	4,5	95,5

1.32

(Tiếp theo) **Cơ cấu chủ hộ chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023**
 (Cont.) *Structure of household head by disability status and provinces in 2023*

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>		
Long An	8,4	91,6
Tiền Giang	12,1	87,9
Bến Tre	10,0	90,0
Trà Vinh	11,2	88,8
Vĩnh Long	13,5	86,5
Đồng Tháp	12,9	87,1
An Giang	11,7	88,3
Kiên Giang	8,3	91,7
Cần Thơ	8,0	92,1
Hậu Giang	15,8	84,2
Sóc Trăng	16,8	83,2
Bạc Liêu	10,9	89,1
Cà Mau	13,6	86,5

1.33 Cơ cấu giới tính của chủ hộ chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, dân tộc chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và hộ nghèo

Sex structure of household heads by disability status, urban-rural, region, ethnicity of household heads, education level of household heads and poor household

Đơn vị/ Unit: %

	2016						2023					
	Chung Total		Tính cho người khuyết tật People with disability		Tính cho người không khuyết tật/ People without disability		Chung Total		Tính cho người khuyết tật People with disability		Tính cho người không khuyết tật/ People without disability	
	Nam Male	Nữ Female	Nam Male	Nữ Female	Nam Male	Nữ Female	Nam Male	Nữ Female	Nam Male	Nữ Female	Nam Male	Nữ Female
Cả nước/ Whole country	72,9	27,1	54,2	45,8	75,3	24,7	69,3	30,7	53,3	46,7	70,9	29,1
Khu vực/ Area												
Thành thị/ Urban	34,7	65,3	51,4	48,6	66,7	33,4	62,1	37,9	48,0	52,0	63,1	36,9
Nông thôn/ Rural	23,7	76,3	55,2	44,8	79,2	20,8	73,9	26,1	55,5	44,5	76,1	23,9
Vùng/ Regions												
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	74,0	26,0	51,8	48,2	76,9	23,1	71,5	28,5	53,7	46,3	73,4	26,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	80,0	20,0	64,7	35,3	81,2	18,8	75,4	24,6	67,0	33,0	76,0	24,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	73,4	26,6	53,7	46,3	77,0	23,0	71,3	28,7	54,2	45,8	73,6	26,4
Tây Nguyên/Central Highlands	78,7	21,4	62,5	37,5	80,0	20,1	73,6	26,4	57,3	42,7	74,8	25,2
Đông Nam Bộ/South East	64,6	35,4	49,3	50,7	66,0	34,0	60,8	39,2	46,4	53,6	61,5	38,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	71,9	28,1	55,4	44,6	74,1	25,9	67,3	32,7	50,1	49,9	69,6	30,4
Dân tộc chủ hộ/ Ethnicity	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	71,4	28,6	52,9	47,1	73,9	26,1	68,4	31,6	52,4	47,7	70,1	29,9
Dân tộc khác/ Other ethnicities	82,3	17,7	68,0	32,0	83,4	16,6	75,3	24,7	62,9	37,1	76,1	23,9

1.33 (Tiếp theo) Cơ cấu giới tính của chủ hộ chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, dân tộc chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và hộ nghèo (Cont.) Sex structure of household heads by disability status, urban-rural, region, ethnicity of household heads, education level of household heads and poor household

Đơn vị/ Unit: %

		2016						2023					
		Chung Total		Tính cho người khuyết tật People with disability		Tính cho người không khuyết tật/ People without disability		Chung Total		Tính cho người khuyết tật/ People with disability		Tính cho người không khuyết tật/ People without disability	
		Nam Male	Nữ Female	Nam Male	Nữ Female	Nam Male	Nữ Female	Nam Male	Nữ Female	Nam Male	Nữ Female	Nam Male	Nữ Female
Trình độ học vấn chủ hộ Educational levels of household head													
Chưa bao giờ đi học hoặc không bằng cấp/ No education		59,0	41,1	39,3	60,7	65,4	34,6	57,6	42,4	39,3	60,7	62,5	37,5
Tiểu học/ Primary school		73,9	26,2	61,8	38,2	75,3	24,7	68,1	31,9	56,5	43,5	69,5	30,5
THCS/ Lower secondary school		80,6	19,4	75,4	24,6	81,0	19,0	72,0	28,0	66,8	33,2	72,4	27,7
THPT/ Upper secondary school		78,4	21,6	75,7	24,3	78,5	21,5	67,9	32,1	71,2	28,8	67,8	32,2
Trung cấp nghề, TCCN/ Secondary vocational, professional schools		75,9	24,1	63,9	36,1	76,4	23,6	83,1	16,9	71,2	28,8	83,7	16,3
Cao đẳng, đại học trở lên/ College+		73,2	26,8	81,2	18,8	72,9	27,1	69,8	30,2	67,1	32,9	69,8	30,2
Hộ nghèo/ Poor household (*)													
Nghèo/ Poor		66,8	33,2	46,8	53,2	72,9	27,1	64,9	35,1	42,1	57,9	70,6	29,4
Không nghèo/ Non-poor		73,7	26,3	56,4	43,6	75,5	24,5	69,4	30,6	54,3	45,7	70,9	29,1

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

1.34 Cơ cấu giới tính của chủ hộ chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Sex structure of household heads by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>		Tính cho người khuyết tật <i>People with disability</i>		Tính cho người không khuyết tật <i>People without disability</i>	
	Nam/ Male	Nữ/ Female	Nam/ Male	Nữ/ Female	Nam/ Male	Nữ/ Female
Cả nước/ Whole country	69,3	30,7	53,3	46,7	70,9	29,1
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
Hà Nội	66,6	33,4	36,5	63,5	68,7	31,3
Vĩnh Phúc	70,9	29,1	63,3	36,7	71,3	28,7
Bắc Ninh	70,4	29,6	58,5	41,5	71,2	28,8
Quảng Ninh	72,3	27,7	48,9	51,1	73,9	26,1
Hải Dương	73,9	26,1	56,0	44,0	75,4	24,7
Hải Phòng	70,3	29,7	59,8	40,2	71,6	28,4
Hưng Yên	74,2	25,8	52,5	47,5	76,0	24,0
Thái Bình	73,0	27,0	52,1	47,9	76,8	23,2
Hà Nam	73,0	27,0	55,2	44,8	76,7	23,3
Nam Định	73,2	26,8	58,4	41,6	75,5	24,5
Ninh Bình	73,5	26,5	55,8	44,2	77,3	22,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
Hà Giang	81,5	18,5	76,7	23,3	81,8	18,2
Cao Bằng	76,1	23,9	64,0	36,0	77,1	22,9
Bắc Kạn	74,1	25,9	69,5	30,5	74,4	25,6
Tuyên Quang	75,1	24,9	70,5	29,5	75,5	24,5
Lào Cai	76,1	23,9	63,6	36,4	76,8	23,2
Yên Bái	73,7	26,3	59,6	40,4	75,2	24,8
Thái Nguyên	67,8	32,2	66,1	33,9	67,9	32,1
Lạng Sơn	74,6	25,4	62,0	38,0	75,3	24,8
Bắc Giang	77,9	22,1	75,2	24,8	78,1	21,9
Phú Thọ	72,9	27,1	53,7	46,3	74,0	26,0
Điện Biên	71,5	28,5	52,4	47,6	72,2	27,8
Lai Châu	82,3	17,7	66,7	33,4	82,7	17,3
Sơn La	76,7	23,3	70,1	29,9	76,9	23,1
Hoà Bình	74,9	25,1	62,1	37,9	75,5	24,5

1.34 (Tiếp theo) Cơ cấu giới tính của chủ hộ chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Sex structure of household heads by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>		Tính cho người khuyết tật <i>People with disability</i>		Tính cho người không khuyết tật <i>People without disability</i>	
	Nam/ <i>Male</i>	Nữ/ <i>Female</i>	Nam/ <i>Male</i>	Nữ/ <i>Female</i>	Nam/ <i>Male</i>	Nữ/ <i>Female</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>						
Thanh Hóa	75,1	24,9	57,1	42,9	77,5	22,5
Nghệ An	73,1	26,9	64,3	35,7	74,2	25,8
Hà Tĩnh	68,1	31,9	44,5	55,5	72,1	27,9
Quảng Bình	67,7	32,3	55,6	44,5	68,7	31,3
Quảng Trị	72,2	27,9	55,8	44,3	74,6	25,4
Thừa Thiên Huế	71,8	28,2	51,5	48,5	74,6	25,4
Đà Nẵng	64,5	35,5	49,1	50,9	65,7	34,3
Quảng Nam	68,9	31,1	50,7	49,3	71,8	28,2
Quảng Ngãi	73,7	26,3	54,8	45,2	78,1	21,9
Bình Định	70,3	29,7	53,3	46,7	72,7	27,3
Phú Yên	75,8	24,2	52,6	47,4	79,0	21,0
Khánh Hòa	67,8	32,2	50,3	49,7	69,7	30,3
Ninh Thuận	71,0	29,0	62,5	37,6	71,9	28,1
Bình Thuận	68,5	31,5	52,6	47,4	70,3	29,7
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>						
Kon Tum	72,6	27,4	50,0	50,0	73,2	26,8
Gia Lai	71,1	28,9	63,5	36,5	71,8	28,2
Đắk Lắk	76,1	23,9	55,9	44,1	77,8	22,2
Đắk Nông	77,8	22,2	63,7	36,3	78,9	21,1
Lâm Đồng	71,7	28,3	46,8	53,2	73,2	26,8
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>						
Bình Phước	68,5	31,5	47,4	52,6	70,2	29,8
Tây Ninh	65,1	34,9	45,8	54,2	67,0	33,0
Bình Dương	57,7	42,4	53,4	46,6	57,8	42,2
Đồng Nai	68,8	31,2	52,3	47,7	69,7	30,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	64,6	35,4	45,4	54,6	65,7	34,3
TP. Hồ Chí Minh	58,1	41,9	38,0	62,0	59,0	41,0

1.34 (Tiếp theo) Cơ cấu giới tính của chủ hộ chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Sex structure of household heads by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>		Tính cho người khuyết tật <i>People with disability</i>		Tính cho người không khuyết tật <i>People without disability</i>	
	Nam/ Male	Nữ/ Female	Nam/ Male	Nữ/ Female	Nam/ Male	Nữ/ Female
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
Long An	64,5	35,5	41,8	58,2	66,6	33,4
Tiền Giang	63,5	36,5	44,8	55,2	66,1	33,9
Bến Tre	62,9	37,1	49,6	50,4	64,3	35,7
Trà Vinh	70,2	29,9	54,9	45,1	72,1	27,9
Vĩnh Long	66,4	33,6	49,6	50,4	69,0	31,0
Đồng Tháp	68,4	31,6	50,2	49,8	71,1	28,9
An Giang	67,9	32,2	49,7	50,3	70,3	29,7
Kiên Giang	68,8	31,2	46,5	53,5	70,8	29,2
Cần Thơ	63,0	37,0	50,8	49,2	64,1	35,9
Hậu Giang	72,5	27,5	59,0	41,0	75,1	24,9
Sóc Trăng	69,3	30,7	48,3	51,7	73,5	26,5
Bạc Liêu	72,1	27,9	62,7	37,3	73,3	26,7
Cà Mau	75,2	24,8	54,8	45,2	78,4	21,6

1.35 Cơ cấu dân số chia theo nhóm tuổi

Population structure by age group

Đơn vị/ Unit: %

	Chung/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female
Cả nước/ Whole country	100,0	100,0	100,0
Nhóm tuổi/ Age groups			
0-4	6,0	6,6	5,5
5- 9	8,2	8,8	7,8
10- 14	8,7	9,3	8,1
15-19	6,5	6,9	6,1
20-24	4,8	4,8	4,8
25-29	5,6	5,6	5,5
30-34	7,6	7,7	7,5
35-39	8,3	8,4	8,2
40-44	8,0	8,0	8,0
45-49	7,1	7,2	7,0
50-54	6,7	6,9	6,6
55-59	6,1	5,9	6,2
60-64	5,7	5,2	6,1
65-69	4,3	3,9	4,8
70-74	2,7	2,3	3,1
75-79	1,5	1,2	1,8
80-84	1,1	0,8	1,3
85+	1,2	0,8	1,6
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động			
Dependent age and labour group			
0-14	23,0	24,6	21,4
15-64	66,3	66,5	66,0
65+	10,8	8,9	12,6
Nhóm tuổi trẻ em và người lớn			
Children and adults age group			
Trẻ em từ 0-16 tuổi	26,0	27,8	24,3
Người lớn từ 16 tuổi trở lên	74,0	72,3	75,8

Mục 2/ Section 2

GIÁO DỤC
EDUCATION

2.1	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết chữ chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật <i>Literacy rate of people aged 15 and over by disability status, urban-rural, region, sex, age group, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor household, religion and type of disability</i>	175
2.2	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết chữ chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Literacy rate of people aged 15 and over by disability status and provinces in 2023</i>	178
2.3	Tỷ lệ người từ 5-24 tuổi đang đi học được miễn giảm học phí chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật <i>Percentage of people aged 5-24 attending school who are exempted from school fees by disability status, urban-rural, region, sex, household size, ethnicity, poor household, religion and type of disability</i>	181
2.4	Cơ cấu người khuyết tật từ 5-24 tuổi chia theo loại trường lớp đang theo học, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật <i>Structure of people with disabilities aged 5-24 by type of school they are attending, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household, religion and type of disability</i>	183
2.5	Cơ cấu người không khuyết tật từ 5-24 tuổi chia theo loại trường lớp đang theo học, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo <i>Structure of people without disabilities aged 5-24 by type of school they are attending, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household and religion</i>	187
2.6	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên được đào tạo nghề ngắn hạn hoặc trung cấp nghề trở lên chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật <i>Percentage of people aged 15 and over received short-term vocational training or vocational secondary education and higher by disability status, rural-urban, region, sex, age group, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor household, religion and type of disability</i>	190
2.7	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên được đào tạo nghề ngắn hạn hoặc trung cấp nghề trở lên chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of people aged 15 and over received short-term vocational training or vocational secondary education and higher by disability status and provinces in 2023</i>	193
2.8	Cơ cấu người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn cao nhất đã được đào tạo, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật <i>Structure of people with disabilities aged 5 and over by highest educational attainment, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household, religion and type of disability</i>	196
2.9	Cơ cấu người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn cao nhất đã được đào tạo và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Structure of people with disabilities aged 5 and over by highest educational attainment and provinces in 2023</i>	199
2.10	Tỷ lệ người không khuyết tật từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn cao nhất đã được đào tạo, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo <i>Percentage of people without disabilities aged 5 and over by highest educational attainment, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household, religion</i>	202

Bảng Table		Trang Page
2.11	Tỷ lệ người không khuyết tật từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn cao nhất đã được đào tạo và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of people without disabilities aged 5 and over by highest educational attainment and provinces in 2023</i>	205
2.12	Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo <i>Net enrolment rate of primary education by disability status, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household and religion</i>	208
2.13	Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp THCS chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo <i>Net enrolment rate of lower secondary education by disability status, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household and religion</i>	209
2.14	Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp THPT chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo <i>Net enrolment rate of upper secondary education by disability status, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household and religion</i>	210
2.15	Tỷ lệ nhập học chung cấp tiểu học chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo <i>Gross enrolment rate of primary education by disability status, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household and religion</i>	211
2.16	Tỷ lệ nhập học chung cấp THCS chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo <i>Gross enrolment rate of lower secondary education by disability status, urban-rural, regions, sex, ethnicity, poor household and religion</i>	212
2.17	Tỷ lệ nhập học chung cấp THPT chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo <i>Gross enrolment rate of upper secondary education by disability status, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household and religion</i>	213
2.18	Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo năm 2023 <i>Transition rate from primary to lower secondary education by disability status, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household and religion in 2023</i>	214
2.19	Tỷ lệ trẻ em từ 5-14 tuổi ngoài nhà trường chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo năm 2023 <i>Percentage of children aged 5-14 out of school by disability status, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household and religion in 2023</i>	215
2.20	Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo năm 2023 <i>Rate of mobilizing 5-year-old children to attend kindergarten by disability status, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household and religion in 2023</i>	216

2.1 Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết chữ chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật

Literacy rate of people aged 15 and over by disability status, urban-rural, region, sex, age group, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor household, religion and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>
Cả nước/ Whole country	74,4	94,3	79,0	96,3
Khu vực/ Area				
Thành thị/ Urban	80,2	97,7	84,5	98,3
Nông thôn/ Rural	72,6	92,8	76,7	95,1
Vùng/ Regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	79,8	98,2	87,3	99,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	67,0	86,4	71,3	91,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	74,3	94,8	79,0	96,9
Tây Nguyên/ Central Highlands	61,0	90,0	62,1	92,7
Đông Nam Bộ/ South East	78,6	96,8	82,1	97,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	72,4	93,4	73,5	94,3
Giới tính/ Sex				
Nam/ Male	81,6	95,7	84,1	97,2
Nữ/ Female	69,8	93,0	75,4	95,5
Nhóm tuổi/ Age groups				
15	71,9	98,9	75,9	99,7
16-29	55,7	97,4	58,2	99,0
30-49	70,7	93,6	70,5	96,6
50-59	84,5	94,1	81,4	94,5
60-69	84,1	92,0	86,8	94,7
70+	70,2	84,7	78,5	91,4

2.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết chữ chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật

(Cont.) Literacy rate of people aged 15 and over by disability status, urban-rural, region, sex, age group, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor household, religion and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động <i>Depend and labor age groups</i>				
15-59	74,6	95,0	73,7	96,9
60+	74,4	89,4	81,2	93,7
Qui mô hộ/ Household size				
Hộ 1 người/ One person	70,3	92,8	79,7	95,9
Hộ 2 người/ Two persons	82,0	94,9	85,8	96,3
Hộ 3 người/ Three persons	76,4	95,5	78,0	96,7
Hộ 4 người/ Four persons	74,9	95,8	75,8	97,2
Hộ 5+ người Five persons & above	68,9	92,6	75,0	95,6
Dân tộc/ Ethnicity				
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	78,0	97,2	82,3	98,0
Khác/ Others	48,1	77,9	53,8	85,7
Hộ nghèo/ Poor household^(*)				
Nghèo/ Poor	61,4	77,9	57,3	77,4
Không nghèo/ Non-poor	77,7	96,0	80,6	96,9
Tôn giáo/ Religiousness				
Tôn giáo/ Religiousness	74,3	94,0	77,1	95,9
Không tôn giáo Non-religiousness	74,5	94,5	79,9	96,5

2.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết chữ chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật

(Cont.) Literacy rate of people aged 15 and over by disability status, urban-rural, region, sex, age group, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor household, religion and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Loại khuyết tật/ Type of disability				
Nhìn/ Visual function	81,3	-	71,1	-
Nghe/ Hearing	87,1	-	73,2	-
Vận động/ Mobility	84,0	-	80,3	-
Nhận thức/ Awareness	76,0	-	69,7	-
Giao tiếp/ Communication	34,5	-	57,2	-
Tự chăm sóc/ Self care	30,6	-	68,6	-
Chức năng thân trên/ Upper body function	67,2	-	72,5	-
Thần kinh/ Psychiatric disability	79,9	-	73,9	-

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

2.2 Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết chữ chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Literacy rate of people aged 15 and over by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>
Cả nước/ Whole country	79,0	96,3
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>		
Hà Nội	88,6	99,7
Vĩnh Phúc	86,8	99,0
Bắc Ninh	83,3	99,6
Quảng Ninh	84,1	98,8
Hải Dương	90,7	99,5
Hải Phòng	87,1	99,6
Hưng Yên	84,9	99,3
Thái Bình	91,8	99,8
Hà Nam	88,2	98,9
Nam Định	83,4	99,3
Ninh Bình	87,9	99,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Hà Giang	50,6	81,8
Cao Bằng	72,1	88,5
Bắc Kạn	70,1	95,2
Tuyên Quang	74,2	93,3
Lào Cai	73,5	85,2
Yên Bái	73,5	90,5
Thái Nguyên	85,1	98,8
Lạng Sơn	76,6	97,3
Bắc Giang	83,0	98,1
Phú Thọ	80,8	98,9
Điện Biên	49,4	82,7
Lai Châu	41,2	74,8
Sơn La	53,8	84,8
Hoà Bình	86,0	97,0

2.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết chữ chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Literacy rate of people aged 15 and over by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>		
Thanh Hóa	77,6	96,8
Nghệ An	88,9	97,5
Hà Tĩnh	88,0	99,2
Quảng Bình	78,7	97,8
Quảng Trị	76,4	97,2
Thừa Thiên Huế	64,3	93,6
Đà Nẵng	87,4	98,6
Quảng Nam	78,8	97,8
Quảng Ngãi	77,2	95,7
Bình Định	80,6	97,7
Phú Yên	83,7	98,0
Khánh Hòa	81,7	97,9
Ninh Thuận	67,7	88,5
Bình Thuận	75,5	96,0
Tây Nguyên/ Central Highlands		
Kon Tum	54,5	93,1
Gia Lai	50,0	87,0
Đắk Lắk	61,9	93,3
Đắk Nông	83,1	96,0
Lâm Đồng	68,6	96,5
Đông Nam Bộ/ South East		
Bình Phước	75,6	95,0
Tây Ninh	75,1	96,4
Bình Dương	82,4	97,8
Đồng Nai	78,3	98,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	85,2	98,0
TP. Hồ Chí Minh	89,5	99,2

2.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết chữ chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 (Cont.) Literacy rate of people aged 15 and over by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta		
Long An	81,0	96,7
Tiền Giang	73,0	96,9
Bến Tre	72,4	94,7
Trà Vinh	66,3	86,9
Vĩnh Long	81,0	95,9
Đồng Tháp	77,5	93,7
An Giang	67,8	92,9
Kiên Giang	64,2	92,6
Cần Thơ	75,5	96,2
Hậu Giang	79,6	95,7
Sóc Trăng	62,8	90,3
Bạc Liêu	69,8	94,1
Cà Mau	80,2	96,7

2.3 Tỷ lệ người từ 5-24 tuổi đang đi học được miễn giảm học phí chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật

Percentage of people aged 5-24 attending school who are exempted from school fees by disability status, urban-rural, region, sex, household size, ethnicity, poor household, religion and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>
Cả nước/ Whole country	55,6	43,4	48,3	35,5
Khu vực/ Area				
Thành thị/ <i>Urban</i>	43,8	34,5	46,4	30,2
Nông thôn/ <i>Rural</i>	59,2	47,3	49,1	38,7
Vùng/ Regions				
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	42,1	35,8	39,2	33,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and mountain areas</i>	69,2	59,1	60,5	50,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	56,0	44,8	53,4	37,5
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	58,9	57,2	57,8	43,3
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	54,2	35,6	55,1	28,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	48,8	42,4	36,0	29,2
Giới tính/ Sex				
Nam/ <i>Male</i>	58,9	43,6	51,1	35,3
Nữ/ <i>Female</i>	51,7	43,3	45,0	35,8
Qui mô hộ Household size				
Hộ 1 người/ <i>One person</i>	-	33,6	-	5,4
Hộ 2 người/ <i>Two persons</i>	86,5	33,1	78,2	25,3
Hộ 3 người/ <i>Three persons</i>	52,7	37,3	39,5	29,1
Hộ 4 người/ <i>Four persons</i>	54,0	41,5	42,7	34,2
Hộ 5+ người <i>Five persons & above</i>	56,4	47,6	51,1	39,5

2.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 5-24 tuổi đang đi học được miễn giảm học phí chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo, nhóm mức sống và loại khuyết tật (Cont.) Percentage of people aged 5-24 attending school who are exempted from school fees by disability status, urban-rural, region, sex, household size, ethnicity, poor household, religion, wealth index and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	37,7	47,2	37,5	31,6	42,8	31,5
Khác/ Others	72,8	82,0	72,5	58,1	68,7	58,0
Hộ nghèo/ Poor household (*)						
Nghèo/ Poor	75,2	61,4	77,9	88,0	97,7	89,9
Không nghèo/ Non-poor	94,6	77,7	96,0	33,0	43,3	33,0
Tôn giáo/ Religiousness						
Tôn giáo/ Religiousness	42,0	46,4	41,9	33,5	44,9	33,3
Không tôn giáo/ Non-religiousness	44,5	59,8	44,2	36,5	50,3	36,4
Loại khuyết tật/ Type of disability						
Nhìn/ Visual function	-	46,4	-	-	25,8	-
Nghe/ Hearing	-	58,7	-	-	42,2	-
Vận động/ Mobility	-	48,5	-	-	55,3	-
Nhận thức/ Awareness	-	83,3	-	-	65,1	-
Giao tiếp/ Communication	-	73,7	-	-	65,1	-
Tự chăm sóc/ Self care	-	100,0	-	-	55,1	-
Chức năng thân trên/ Upper body function	-	0,0	-	-	66,7	-
Thần kinh/ Psychiatric disability	-	54,5	-	-	45,0	-

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

2.4 Cơ cấu người khuyết tật từ 5-24 tuổi chia theo loại trường lớp đang theo học, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật

Structure of people with disabilities aged 5-24 by type of school they are attending, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household, religion and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng <i>Total</i>	Trường không nhận NKT <i>Schools do not accept people with disabilities</i>	Lớp, trường nơi NKT và người không khuyết tật học chung <i>Classrooms, schools where people with disabilities and people without disabilities learn together</i>	Lớp chuyên biệt cho NKT trong trường bình thường <i>Special classes for people with disabilities in normal schools</i>	Trường chuyên biệt cho NKT <i>Specialized school for people with disabilities</i>
Cả nước/ Whole country					
2016	100,0	6,9	91,6	0,5	1,0
2023	100,0	9,3	89,7	0,2	0,8
Khu vực/ Area					
<i>Thành thị/ Urban</i>					
2016	100,0	14,4	83,5	0,7	1,3
2023	100,0	14,6	84,4	0,3	0,7
<i>Nông thôn/ Rural</i>					
2016	100,0	4,5	94,1	0,5	0,9
2023	100,0	7,2	91,8	0,2	0,9
Vùng/ Regions					
<i>Đồng bằng sông Hồng Red River Delta</i>					
2016	100,0	9,9	88,3	0,0	1,8
2023	100,0	9,2	90,8	0,0	0,0
<i>Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas</i>					
2016	100,0	4,2	95,2	0,6	0,0
2023	100,0	6,7	93,3	0,0	0,0
<i>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas</i>					
2016	100,0	9,0	89,5	0,7	0,8
2023	100,0	6,5	89,8	0,9	2,9
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>					
2016	100,0	4,5	93,4	0,0	2,1
2023	100,0	13,8	86,2	0,0	0,0

2.4 (Tiếp theo) Cơ cấu người khuyết tật từ 5-24 tuổi chia theo loại trường lớp đang theo học, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật (Cont.) Structure of people with disabilities aged 5-24 by type of school they are attending, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household, religion and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng <i>Total</i>	Trường không nhận NKT <i>Schools do not accept people with disabilities</i>	Lớp, trường nơi NKT và người không khuyết tật học chung <i>Classrooms, schools where people with disabilities and people without disabilities learn together</i>	Lớp chuyên biệt cho NKT trong trường bình thường <i>Special classes for people with disabilities in normal schools</i>	Trường chuyên biệt cho NKT <i>Specialized school for people with disabilities</i>
Đông Nam Bộ/ South East					
2016	100,0	18,2	77,3	2,3	2,8
2023	100,0	12,1	87,9	0,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>					
2016	100,0	0,9	98,3	0,0	0,9
2023	100,0	11,9	87,3	0,0	0,8
Giới tính/ Sex					
Nam/ Male					
2016	100,0	6,6	92,2	0,6	0,6
2023	100,0	8,2	90,1	0,2	1,6
Nữ/ Female					
2016	100,0	7,2	90,9	0,4	1,5
2023	100,0	10,6	89,1	0,3	0,0
Dân tộc/ Ethnicity					
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese					
2016	100,0	8,2	90,1	0,5	1,3
2023	100,0	9,4	89,3	0,3	1,1
Khác/ Others					
2016	100,0	3,0	96,3	0,7	0,0
2023	100,0	9,0	91,0	0,0	0,0
Hộ nghèo/ Poor household (*)					
Nghèo/ Poor					
2016	100,0	1,9	98,1	0,0	0,0
2023	100,0	1,6	98,4	0,0	0,0
Không nghèo/ Non-poor					
2016	100,0	8,2	89,9	0,7	1,3
2023	100,0	10,1	88,7	0,2	0,9

2.4 (Tiếp theo) Cơ cấu người khuyết tật từ 5-24 tuổi chia theo loại trường lớp đang theo học, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật

(Cont.) Structure of people with disabilities aged 5-24 by type of school they are attending, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household, religion and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng <i>Total</i>	Trường không nhận NKT <i>Schools do not accept people with disabilities</i>	Lớp, trường nơi NKT và người không khuyết tật học chung <i>Classrooms, schools where people with disabilities and people without disabilities learn together</i>	Lớp chuyên biệt cho NKT trong trường bình thường <i>Special classes for people with disabilities in normal schools</i>	Trường chuyên biệt cho NKT <i>Specialized school for people with disabilities</i>
Tôn giáo/ Religiousness					
Có tôn giáo/ Religiousness					
2016	100,0	8,9	89,0	0,5	1,6
2023	100,0	9,1	90,5	0,0	0,4
Không tôn giáo/ Non-religiousness					
2016	100,0	6,0	92,8	0,5	0,7
2023	100,0	9,4	89,2	0,3	1,1
Loại khuyết tật/ Type of disability					
Nhìn/ Visual function					
2016	...	...	...	...	...
2023	100,0	18,9	81,1	0,0	0,0
Nghe/ Hearing					
2016	...	...	...	...	...
2023	100,0	16,5	82,2	0,0	1,3
Vận động/ Mobility					
2016	...	...	...	...	...
2023	100,0	6,9	91,7	0,0	1,4
Nhận thức/ Awareness					
2016	...	...	...	...	...
2023	100,0	0,4	96,8	0,6	2,2
Giao tiếp/ Communication					
2016	...	...	...	...	...
2023	100,0	6,9	86,7	0,9	5,5

2.4 (Tiếp theo) Cơ cấu người khuyết tật từ 5-24 tuổi chia theo loại trường lớp đang theo học, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật

(Cont.) Structure of people with disabilities aged 5-24 by type of school they are attending, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household, religion and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng Total	Trường không nhận NKT Schools do not accept people with disabilities	Lớp, trường nơi NKT và người không khuyết tật học chung Classrooms, schools where people with disabilities and people without disabilities learn together	Lớp chuyên biệt cho NKT trong trường bình thường Special classes for people with disabilities in normal schools	Trường chuyên biệt cho NKT Specialized school for people with disabilities
Tự chăm sóc/ Self care					
2016	...	...	...	...	...
2023	100,0	6,2	90,1	0,0	3,7
Chức năng thân trên Upper body function					
2016	...	...	...	...	...
2023	100,0	7,0	69,3	0,0	23,7
Thần kinh Psychiatric disability					
2016	...	...	...	...	...
2023	100,0	8,9	89,9	0,4	0,9

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

2.5 Cơ cấu người không khuyết tật từ 5-24 tuổi chia theo loại trường lớp đang theo học, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

Structure of people without disabilities aged 5-24 by type of school they are attending, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household and religion

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng <i>Total</i>	Trường không nhận NKT <i>Schools do not accept PWDs</i>	Lớp, trường nơi NKT và người không khuyết tật học chung <i>Classrooms, schools where PWDs and PWOD learn together</i>	Lớp chuyên biệt cho NKT trong trường bình thường <i>Special classes for PWDs in normal schools</i>	Trường chuyên biệt cho NKT <i>Specialized school for PWDs</i>
Cả nước/ Whole country					
2016	100,0	8,9	91,0	0,03	0,0
2023	100,0	10,9	88,9	0,2	0,01
Khu vực/ Area					
<i>Thành thị/ Urban</i>					
2016	100,0	15,8	84,2	0,06	0,01
2023	100,0	14,7	85,2	0,2	0,01
<i>Nông thôn/ Rural</i>					
2016	100,0	6,1	93,9	0,02	0,0
2023	100,0	8,7	91,1	0,3	0,0
Vùng/ Regions					
<i>Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta</i>					
2016	100,0	11,7	88,3	0,03	0,0
2023	100,0	12,8	87,2	0,02	0,0
<i>Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas</i>					
2016	100,0	4,0	95,9	0,04	0,0
2023	100,0	8,1	91,9	0,01	0,0
<i>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas</i>					
2016	100,0	4,6	95,4	0,03	0,0
2023	100,0	6,2	93,7	0,1	0,01
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>					
2016	100,0	10,0	90,0	0,06	0,0
2023	100,0	8,2	91,4	0,4	0,0

2.5 (Tiếp theo) Cơ cấu người không khuyết tật từ 5-24 tuổi chia theo loại trường lớp đang theo học, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

(Cont.) Structure of people without disabilities aged 5-24 by type of school they are attending, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household and religion

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng <i>Total</i>	Trường không nhận NKT <i>Schools do not accept PWDs</i>	Lớp, trường nơi NKT và người không khuyết tật học chung <i>Classrooms, schools where PWDs and PWOD learn together</i>	Lớp chuyên biệt cho NKT trong trường bình thường <i>Special classes for PWDs in normal schools</i>	Trường chuyên biệt cho NKT <i>Specialized school for PWDs</i>
Đông Nam Bộ/ South East					
2016	100,0	20,9	79,1	0,0	0,0
2023	100,0	13,5	86,5	0,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
2016	100,0	3,4	96,6	0,02	0,02
2023	100,0	14,0	85,0	1,0	0,02
Giới tính/ Sex					
Nam/ Male					
2016	100,0	8,6	91,3	0,04	0,0
2023	100,0	11,0	88,7	0,2	0,01
Nữ/ Female					
2016	100,0	9,2	90,8	0,02	0,01
2023	100,0	10,7	89,1	0,2	0,0
Dân tộc/ Ethnicity					
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese					
2016	100,0	10,1	89,9	0,02	0,0
2023	100,0	11,9	87,9	0,2	0,01
Khác/ Others					
2016	100,0	3,3	96,6	0,06	0,0
2023	100,0	5,8	94,1	0,1	0,0
Hộ nghèo/ Poor household (*)					
Nghèo/ Poor					
2016	100,0	5,2	94,9	0,0	0,0
2023	100,0	4,8	95,1	0,1	0,0
Không nghèo/ Non-poor					
2016	100,0	9,5	90,5	0,03	0,0
2023	100,0	11,2	88,6	0,2	0,01

2.5 (Tiếp theo) Cơ cấu người không khuyết tật từ 5-24 tuổi chia theo loại trường lớp đang theo học, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

(Cont.) Structure of people without disabilities aged 5-24 by type of school they are attending, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household and religion

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng <i>Total</i>	Trường không nhận NKT <i>Schools do not accept PWDs</i>	Lớp, trường nơi NKT và người không khuyết tật học chung <i>Classrooms, schools where PWDs and PWOD learn together</i>	Lớp chuyên biệt cho NKT trong trường bình thường <i>Special classes for PWDs in normal schools</i>	Trường chuyên biệt cho NKT <i>Specialized school for PWDs</i>
Tôn giáo/ Religiousness					
Tôn giáo/ Religiousness					
2016	100,0	12,4	87,6	0,01	0,01
2023	100,0	12,9	86,9	0,1	0,01
Không tôn giáo/ Non-religiousness					
2016	100,0	7,3	92,7	0,04	-
2023	100,0	10,1	89,6	0,3	-

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

2.6 Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên được đào tạo nghề ngắn hạn hoặc trung cấp nghề trở lên chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật

Percentage of people aged 15 and over received short-term vocational training or vocational secondary education and higher by disability status, rural-urban, region, sex, age group, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor household, religion and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	7,3	21,9	8,8	25,4
Khu vực/ Area				
Thành thị/ Urban	13,3	35,2	15,2	36,4
Nông thôn/ Rural	5,3	15,8	6,3	18,5
Vùng/ Regions				
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	10,6	28,5	12,3	32,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	10,0	20,5	11,1	25,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	5,8	22,2	10,0	27,2
Tây Nguyên/ Central Highlands	5,9	15,0	7,4	20,8
Đông Nam Bộ/ South East	7,5	24,8	7,8	25,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3,9	14,0	3,8	15,9
Giới tính/ Sex				
Nam/ Male	11,6	24,7	13,2	29,8
Nữ/ Female	4,4	19,2	5,8	21,1
Nhóm tuổi/ Age groups				
15	2,4	0,3	1,1	0,7
16-29	6,7	29,2	5,3	23,1
30-49	7,8	22,0	10,9	34,1
50-59	7,3	16,6	6,4	17,2
60-69	10,2	18,2	9,8	17,8
70+	6,0	14,1	8,9	18,5

2.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên được đào tạo nghề ngắn hạn hoặc trung cấp nghề trở lên chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật (Cont.) Percentage of people aged 15 and over received short-term vocational training or vocational secondary education and higher by disability status, rural-urban, region, sex, age group, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor household, religion and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động <i>Depend and labor age groups</i>				
15-59	7,5	22,6	8,0	27,0
60+	7,1	16,7	9,2	18,0
Qui mô hộ <i>Household size</i>				
Hộ 1 người/ One person	4,9	21,1	7,0	20,9
Hộ 2 người/ Two persons	10,2	21,2	11,2	20,5
Hộ 3 người/ Three persons	7,3	23,0	7,7	25,1
Hộ 4 người/ Four persons	6,8	23,7	8,1	28,5
Hộ 5+ người/ Five persons & above	6,0	20,4	8,7	26,0
Dân tộc/ Ethnicity				
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	7,6	23,8	9,4	27,3
Khác/ Others	4,5	11,2	5,0	13,2
Hộ nghèo <i>Poor household (*)</i>				
Nghèo/ Poor	3,2	5,1	1,5	4,5
Không nghèo/ Non-poor	8,3	23,6	9,4	26,1
Tôn giáo <i>Religiousness</i>				
Tôn giáo/ Religiousness	5,2	18,0	5,8	20,2
Không tôn giáo Non-religiousness	8,4	23,9	10,4	27,7

2.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên được đào tạo nghề ngắn hạn hoặc trung cấp nghề trở lên chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật (Cont.) Percentage of people aged 15 and over received short-term vocational training or vocational secondary education and higher by disability status, rural-urban, region, sex, age group, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor household, religion and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Loại khuyết tật Type of disability				
Nhìn/ Visual function	7,3	-	5,6	-
Nghe/ Hearing	19,7	-	8,9	-
Vận động/ Mobility	7,1	-	8,6	-
Nhận thức/ Awareness	5,6	-	6,2	-
Giao tiếp/ Communication	2,0	-	6,2	-
Tự chăm sóc/ Self care	0,0	-	7,6	-
Chức năng thân trên/ Upper body function	7,1	-	7,2	-
Thần kinh Psychiatric disability	8,7	-	8,6	-

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

2.7 Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên được đào tạo nghề ngắn hạn hoặc trung cấp nghề trở lên chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of people aged 15 and over received short-term vocational training or vocational secondary education and higher by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>
Cả nước/ Whole country	8,8	25,4
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>		
Hà Nội	20,8	42,7
Vĩnh Phúc	12,1	31,6
Bắc Ninh	5,1	27,1
Quảng Ninh	14,1	41,7
Hải Dương	11,2	27,1
Hải Phòng	13,0	35,7
Hưng Yên	7,8	26,5
Thái Bình	10,5	31,4
Hà Nam	7,1	22,5
Nam Định	13,7	27,9
Ninh Bình	15,7	32,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Hà Giang	10,2	23,6
Cao Bằng	11,9	24,3
Bắc Kạn	7,0	27,1
Tuyên Quang	12,5	21,6
Lào Cai	8,5	27,1
Yên Bái	11,1	23,7
Thái Nguyên	14,3	33,1
Lạng Sơn	15,0	24,1
Bắc Giang	12,0	25,8
Phú Thọ	11,7	29,6
Điện Biên	5,7	25,5
Lai Châu	9,1	17,4
Sơn La	4,9	19,3
Hoà Bình	16,1	25,2

2.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên được đào tạo nghề ngắn hạn hoặc trung cấp nghề trở lên chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of people aged 15 and over received short-term vocational training or vocational secondary education and higher by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>		
Thanh Hóa	14,5	27,3
Nghệ An	11,2	24,6
Hà Tĩnh	9,4	31,6
Quảng Bình	16,7	27,4
Quảng Trị	7,7	29,9
Thừa Thiên Huế	6,3	23,6
Đà Nẵng	13,4	40,7
Quảng Nam	8,1	30,1
Quảng Ngãi	5,8	27,6
Bình Định	5,7	24,2
Phú Yên	5,6	21,7
Khánh Hòa	7,1	26,6
Ninh Thuận	6,3	18,7
Bình Thuận	3,0	15,3
Tây Nguyên/ Central Highlands		
Kon Tum	8,0	17,8
Gia Lai	4,9	16,7
Đắk Lắk	9,9	22,4
Đắk Nông	7,9	23,7
Lâm Đồng	6,6	23,7
Đông Nam Bộ/ South East		
Bình Phước	7,9	19,4
Tây Ninh	4,8	16,2
Bình Dương	3,6	21,2
Đồng Nai	6,7	21,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	10,1	30,9
TP. Hồ Chí Minh	12,9	32,9

2.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên được đào tạo nghề ngắn hạn hoặc trung cấp nghề trở lên chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of people aged 15 and over received short-term vocational training or vocational secondary education and higher by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta		
Long An	2,3	18,1
Tiền Giang	2,3	15,3
Bến Tre	3,5	14,9
Trà Vinh	4,7	14,9
Vĩnh Long	7,0	19,2
Đồng Tháp	5,0	14,2
An Giang	1,4	14,1
Kiên Giang	3,2	16,3
Cần Thơ	3,9	24,7
Hậu Giang	7,0	11,8
Sóc Trăng	3,6	15,3
Bạc Liêu	3,2	10,8
Cà Mau	2,9	13,9

2.8 Cơ cấu người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn cao nhất đã được đào tạo, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật

Structure of people with disabilities aged 5 and over by highest educational attainment, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household, religion and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Dưới tiểu học <i>Pre- Primary school</i>	Tiểu học <i>Primary school</i>	THCS <i>Lower secondary school</i>	THPT <i>Upper secondary school</i>	Sơ cấp, trung cấp nghề <i>Elementary and secondary vocational education</i>	Cao đẳng, Đại học trở lên <i>College+</i>
Cả nước/ Whole country							
2016	100,0	54,7	23,4	14,8	3,7	1,3	2,1
2023	100,0	47,1	23,2	16,8	5,0	5,0	3,0
Khu vực/ Area							
<i>Thành thị/ Urban</i>							
2016	100,0	47,2	25,0	14,5	5,8	2,7	4,8
2023	100,0	37,2	24,3	16,5	8,4	7,6	6,1
<i>Nông thôn/ Rural</i>							
2016	100,0	57,2	22,9	14,9	3,0	0,8	1,2
2023	100,0	51,2	22,7	16,9	3,6	3,9	1,7
Vùng/ Regions							
<i>Đồng bằng sông Hồng Red River Delta</i>							
2016	100,0	44,9	21,1	24,3	4,8	1,8	3,1
2023	100,0	32,2	23,2	27,8	5,7	7,0	4,2
<i>Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas</i>							
2016	100,0	55,1	22,8	16,4	2,5	1,8	1,3
2023	100,0	48,2	21,5	16,9	3,9	7,9	1,7
<i>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas</i>							
2016	100,0	56,1	23,2	14,2	3,6	1,2	1,8
2023	100,0	45,8	24,0	16,2	5,0	5,6	3,4
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>							
2016	100,0	60,9	24,3	9,4	2,2	1,1	2,1
2023	100,0	58,0	18,2	12,3	5,1	3,9	2,5
<i>Đông Nam Bộ/ South East</i>							
2016	100,0	50,4	28,6	10,6	6,4	1,2	2,8
2023	100,0	45,1	26,5	13,3	8,2	3,6	3,4
<i>Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta</i>							
2016	100,0	65,6	23,6	7,1	1,9	0,5	1,4
2023	100,0	63,9	22,7	6,6	3,5	1,8	1,6

2.8 (Tiếp theo) Cơ cấu người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn cao nhất đã được đào tạo, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật

(Cont.) Structure of people with disabilities aged 5 and over by highest educational attainment, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household, religion and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Pre- Primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Upper secondary school	Sơ cấp, trung cấp nghề Elementary and secondary vocational education	Cao đẳng, Đại học trở lên College+
Giới tính/ Sex							
Nam/ Male							
2016	100,0	43,6	26,0	19,7	5,6	1,7	3,4
2023	100,0	36,9	24,0	20,4	6,9	7,6	4,1
Nữ/ Female							
2016	100,0	62,3	21,6	11,5	2,4	1,0	1,2
2023	100,0	54,5	22,6	14,1	3,6	3,1	2,1
Dân tộc/ Ethnicity							
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese							
2016	100,0	52,7	24,1	15,7	4,0	1,3	2,3
2023	100,0	44,6	24,0	17,7	5,3	5,2	3,2
Khác/ Others							
2016	100,0	68,8	18,8	9,1	1,8	1,0	0,5
2023	100,0	65,8	17,2	10,0	2,7	3,2	1,1
Hộ nghèo/ Poor household (*)							
Nghèo/ Poor							
2016	100,0	65,6	19,4	11,0	2,6	0,4	1,0
2023	100,0	67,6	19,9	9,1	2,0	1,3	0,1
Không nghèo/ Non-poor							
2016	100,0	52,0	24,4	15,8	4,0	1,5	2,4
2023	100,0	45,6	23,4	17,4	5,2	5,3	3,2
Tôn giáo/ Religiousness							
Tôn giáo/ Religiousness							
2016	100,0	58,2	25,8	10,0	3,3	0,9	1,8
2023	100,0	52,5	23,4	14,0	5,0	3,4	1,8
Không tôn giáo/ Non-religiousness							
2016	100,0	52,9	22,2	17,4	3,9	1,5	2,3
2023	100,0	44,4	23,1	18,2	5,0	5,8	3,5

2.8 (Tiếp theo) Cơ cấu người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn cao nhất đã được đào tạo, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật

(Cont.) Structure of people with disabilities aged 5 and over by highest educational attainment, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household, religion and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Pre- Primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Upper secondary school	Sơ cấp, trung cấp nghề Elementary and secondary vocational education	Cao đẳng, Đại học trở lên College+
Loại khuyết tật Type of disability							
Nhìn/ Visual function							
2016	100,0	44,8	29,0	19,5	3,9	0,3	2,5
2023	100,0	57,2	20,1	13,2	4,4	3,5	1,6
Nghe/ Hearing							
2016	100,0	34,5	25,1	17,1	10,4	4,4	8,7
2023	100,0	53,5	21,0	13,0	4,3	5,0	3,2
Vận động/ Mobility							
2016	100,0	47,2	28,2	17,3	3,8	1,4	2,2
2023	100,0	47,6	23,8	16,4	4,5	5,1	2,8
Nhận thức/Awareness							
2016	100,0	55,4	22,2	17,3	2,9	1,3	0,9
2023	100,0	56,5	20,0	13,5	4,3	3,7	2,0
Giao tiếp/Communication							
2016	100,0	79,6	11,1	6,7	1,8	0,1	0,7
2023	100,0	63,8	17,2	9,6	3,9	3,2	2,3
Tự chăm sóc/Self care							
2016	100,0	87,0	13,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2023	100,0	57,7	18,5	11,8	5,2	4,3	2,6
Chức năng thân trên/Upper body function		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2016	100,0	60,5	19,9	12,3	4,1	1,1	2,3
2023	100,0	53,8	20,6	13,2	5,5	4,5	2,5
Thần kinh/Psychiatric disability							
2016	100,0	54,1	26,2	14,1	2,7	1,1	1,8
2023	100,0	51,8	23,2	14,4	5,2	2,7	2,7

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

2.9 Cơ cấu người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn cao nhất đã được đào tạo và tỉnh, thành phố năm 2023

Structure of people with disabilities aged 5 and over by highest educational attainment and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Dưới tiểu học <i>Pre- Primary school</i>	Tiểu học <i>Primary school</i>	THCS <i>Lower secondary school</i>	THPT <i>Upper secondary school</i>	Sơ cấp, trung cấp nghề <i>Elementary and secondary vocational education</i>	Cao đẳng, Đại học trở lên <i>College+</i>
Cả nước/ Whole country	100,0	47,1	23,2	16,8	5,0	5,0	3,0
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>							
Hà Nội	100,0	27,5	24,9	20,7	7,7	7,8	11,4
Vĩnh Phúc	100,0	31,4	22,4	30,5	5,5	6,0	4,2
Bắc Ninh	100,0	46,2	20,1	23,8	5,5	2,9	1,5
Quảng Ninh	100,0	40,5	26,3	9,0	12,2	7,4	4,7
Hải Dương	100,0	27,1	28,8	29,6	4,9	6,6	3,0
Hải Phòng	100,0	32,7	16,3	32,2	6,9	9,5	2,5
Hưng Yên	100,0	29,5	20,8	33,1	8,9	5,6	2,2
Thái Bình	100,0	23,3	31,3	31,6	5,2	5,4	3,1
Hà Nam	100,0	39,0	21,2	30,8	2,1	4,2	2,7
Nam Định	100,0	38,2	25,9	21,7	1,8	7,8	4,6
Ninh Bình	100,0	33,3	16,5	31,6	3,6	11,8	3,2
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>							
Hà Giang	100,0	59,1	18,9	11,9	2,8	6,3	1,0
Cao Bằng	100,0	48,9	23,4	10,4	5,9	10,9	0,6
Bắc Kạn	100,0	51,3	22,1	17,7	2,1	4,4	2,4
Tuyên Quang	100,0	43,7	24,2	17,8	2,6	11,0	0,7
Lào Cai	100,0	44,9	21,7	18,1	7,2	8,2	0,0
Yên Bái	100,0	47,4	18,2	21,3	3,3	6,9	3,0
Thái Nguyên	100,0	41,5	20,9	20,6	5,6	8,6	2,8
Lạng Sơn	100,0	49,7	15,8	16,3	5,0	10,8	2,5
Bắc Giang	100,0	35,0	24,9	25,9	3,9	8,0	2,4
Phú Thọ	100,0	41,5	26,4	17,0	4,8	8,0	2,3
Điện Biên	100,0	68,9	15,9	8,6	1,9	4,8	-
Lai Châu	100,0	68,9	15,5	6,4	2,1	6,2	1,0
Sơn La	100,0	61,6	19,8	9,8	4,5	2,7	1,7
Hoà Bình	100,0	36,0	30,5	18,8	1,4	11,0	2,4

2.9 (Tiếp theo) Cơ cấu người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn cao nhất đã được đào tạo và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Structure of people with disabilities aged 5 and over by highest educational attainment and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Pre- Primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Upper secondary school	Sơ cấp, trung cấp nghề Elementary and secondary vocational education	Cao đẳng, Đại học trở lên College+
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas							
Thanh Hóa	100,0	40,4	21,5	20,2	4,7	8,4	4,8
Nghệ An	100,0	27,6	19,9	35,5	7,2	7,0	2,9
Hà Tĩnh	100,0	30,8	29,3	25,7	6,0	7,6	0,6
Quảng Bình	100,0	36,1	21,0	20,8	6,6	11,9	3,6
Quảng Trị	100,0	48,1	25,8	12,7	6,5	5,5	1,4
Thừa Thiên Huế	100,0	63,0	19,2	7,8	4,8	2,6	2,6
Đà Nẵng	100,0	45,7	18,3	13,9	9,7	5,1	7,3
Quảng Nam	100,0	56,7	24,9	9,3	1,5	4,9	2,7
Quảng Ngãi	100,0	56,0	24,5	10,7	3,6	2,8	2,4
Bình Định	100,0	52,8	27,7	11,0	3,7	2,8	2,0
Phú Yên	100,0	52,0	29,6	9,3	4,1	2,1	3,0
Khánh Hòa	100,0	46,6	32,9	9,2	4,6	2,5	4,2
Ninh Thuận	100,0	55,2	25,1	9,1	4,7	3,2	2,8
Bình Thuận	100,0	50,7	31,2	10,5	5,3	1,6	0,8
Tây Nguyên/ Central Highlands							
Kon Tum	100,0	76,9	8,1	4,8	3,5	1,2	5,6
Gia Lai	100,0	66,8	16,9	7,7	4,1	4,3	0,4
Đắk Lắk	100,0	54,8	18,2	12,1	6,7	4,8	3,5
Đắk Nông	100,0	39,2	28,1	24,2	2,1	3,7	2,8
Lâm Đồng	100,0	57,4	16,1	13,4	7,5	2,9	2,8
Đông Nam Bộ/ South East							
Bình Phước	100,0	54,2	17,6	19,2	2,3	5,4	1,4
Tây Ninh	100,0	59,5	23,8	7,5	5,1	2,6	1,5
Bình Dương	100,0	47,0	30,1	9,4	10,2	3,3	-
Đồng Nai	100,0	43,8	25,7	17,6	6,9	3,3	2,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	35,9	31,1	18,1	6,2	4,5	4,2
TP. Hồ Chí Minh	100,0	34,7	28,8	12,6	12,5	2,7	8,7

2.9 (Tiếp theo) Cơ cấu người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn cao nhất đã được đào tạo và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Structure of people with disabilities aged 5 and over by highest educational attainment and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Pre- Primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Upper secondary school	Sơ cấp, trung cấp nghề Elementary and secondary vocational education	Cao đẳng, Đại học trở lên College+
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta							
Long An	100,0	60,5	25,2	8,0	4,2	0,6	1,6
Tiền Giang	100,0	63,0	25,4	5,3	4,1	2,3	-
Bến Tre	100,0	66,5	21,3	5,7	3,2	1,6	1,8
Trà Vinh	100,0	69,1	18,6	4,5	3,4	2,4	2,2
Vĩnh Long	100,0	54,1	25,5	9,4	5,1	3,9	2,0
Đồng Tháp	100,0	56,1	26,4	9,2	3,9	2,1	2,3
An Giang	100,0	76,6	16,3	3,5	2,3	1,0	0,3
Kiên Giang	100,0	70,4	19,0	6,2	2,2	1,9	0,3
Cần Thơ	100,0	56,8	23,1	9,9	7,1	1,0	2,0
Hậu Giang	100,0	55,1	25,4	9,8	3,5	2,0	4,3
Sóc Trăng	100,0	72,5	15,6	6,9	1,6	1,4	2,0
Bạc Liêu	100,0	72,5	19,8	3,9	0,8	1,4	1,7
Cà Mau	100,0	64,6	26,7	3,9	2,4	1,3	1,2

2.10 Tỷ lệ người không khuyết tật từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn cao nhất đã được đào tạo, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo

Percentage of people without disabilities aged 5 and over by highest educational attainment, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household, religion

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Pre- Primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Upper secondary school	Sơ cấp, trung cấp nghề Elementary and secondary vocational education	Cao đẳng, Đại học trở lên College+
Cả nước/ Whole country							
2016	100,0	23,8	26,3	25,7	10,6	3,9	9,8
2023	100,0	20,6	23,1	23,7	13,1	8,1	11,5
Khu vực/ Area							
<i>Thành thị/ Urban</i>							
2016	100,0	17,6	22,5	22,7	13,5	5,6	18,1
2023	100,0	15,8	19,3	19,9	16,0	10,6	18,4
<i>Nông thôn/ Rural</i>							
2016	100,0	26,6	28,0	27,0	9,3	3,1	6,0
2023	100,0	23,6	25,4	26,0	11,4	6,5	7,2
Vùng/ Regions							
<i>Đồng bằng sông Hồng Red River Delta</i>							
2016	100,0	16,0	18,3	33,8	14,0	5,2	12,6
2023	100,0	14,0	15,3	29,2	16,7	10,3	14,5
<i>Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas</i>							
2016	100,0	30,0	22,7	25,6	9,8	4,4	7,6
2023	100,0	25,1	21,5	23,9	11,1	8,7	9,8
<i>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas</i>							
2016	100,0	22,5	26,1	27,5	10,5	4,1	9,4
2023	100,0	20,2	22,5	23,5	13,3	8,4	12,2
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>							
2016	100,0	30,1	28,9	24,2	7,8	2,7	6,2
2023	100,0	25,3	26,8	22,8	9,8	6,6	8,7

2.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ người không khuyết tật từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn cao nhất đã được đào tạo, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo

(Cont.) Percentage of people without disabilities aged 5 and over by highest educational attainment, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household, religion

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng số Total	Dưới tiểu học Pre- Primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Upper secondary school	Sơ cấp, trung cấp nghề Elementary and secondary vocational education	Cao đẳng, Đại học trở lên College+
Đông Nam Bộ/ South East							
2016	100,0	20,7	29,2	21,5	11,9	3,4	13,3
2023	100,0	17,4	25,5	21,5	15,4	7,8	12,4
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta							
2016	100,0	31,3	35,4	17,9	6,9	2,4	6,1
2023	100,0	28,6	32,1	18,3	8,4	4,9	7,7
Giới tính/ Sex							
Nam/ Male							
2016	100,0	21,9	26,2	26,6	11,1	4,4	9,8
2023	100,0	19,7	22,7	22,7	12,1	11,7	11,1
Nữ/ Female							
2016	100,0	25,6	26,4	24,8	10,2	3,4	9,7
2023	100,0	21,6	23,4	24,6	14,1	4,5	11,8
Dân tộc/ Ethnicity							
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese							
2016	100,0	20,3	26,4	26,9	11,4	4,1	10,9
2023	100,0	18,4	22,5	24,2	13,8	8,7	12,5
Khác/ Others							
2016	100,0	42,2	26,0	19,1	6,5	2,5	3,8
2023	100,0	34,2	26,6	20,8	9,0	4,4	5,0
Hộ nghèo/ Poor household (*)							
Nghèo/ Poor							
2016	100,0	44,7	29,2	19,0	5,0	0,9	1,2
2023	100,0	43,1	29,1	19,9	5,5	1,7	0,7
Không nghèo/ Non-poor							
2016	100,0	21,5	26,0	26,4	11,2	4,2	10,7
2023	100,0	19,9	21,9	23,8	13,3	8,6	12,5

2.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ người không khuyết tật từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn cao nhất đã được đào tạo, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo

(Cont.) Percentage of people without disabilities aged 5 and over by highest educational attainment, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household, religion

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Dưới tiểu học <i>Pre- Primary school</i>	Tiểu học <i>Primary school</i>	THCS <i>Lower secondary school</i>	THPT <i>Upper secondary school</i>	Sơ cấp, trung cấp nghề <i>Elementary and secondary vocational education</i>	Cao đẳng, Đại học trở lên <i>College+</i>
Tôn giáo/ Religiousness							
Tôn giáo/ Religiousness							
2016	100,0	26,3	30,6	22,5	9,7	2,9	8,1
2023	100,0	22,3	25,8	23,4	12,8	6,8	9,0
Không tôn giáo <i>Non-religiousness</i>							
2016	100,0	22,5	24,2	27,3	11,1	4,4	10,6
2023	100,0	19,9	21,9	23,8	13,3	8,6	12,5

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

2.11 Tỷ lệ người không khuyết tật từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn cao nhất đã được đào tạo và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of people without disabilities aged 5 and over by highest educational attainment and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Dưới tiểu học <i>Pre- Primary school</i>	Tiểu học <i>Primary school</i>	THCS <i>Lower secondary school</i>	THPT <i>Upper secondary school</i>	Sơ cấp, trung cấp nghề <i>Elementary and secondary vocational education</i>	Cao đẳng, Đại học trở lên <i>College+</i>
Cả nước/ Whole country	100,0	20,6	23,1	23,7	13,1	8,1	11,5
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>							
Hà Nội	100,0	12,2	13,0	20,4	20,8	9,4	24,1
Vĩnh Phúc	100,0	15,7	15,2	23,5	22,0	12,5	11,1
Bắc Ninh	100,0	15,7	18,8	26,4	17,7	8,5	12,9
Quảng Ninh	100,0	15,2	17,1	20,6	15,6	17,6	14,0
Hải Dương	100,0	14,3	13,9	36,0	16,5	8,9	10,4
Hải Phòng	100,0	12,6	15,5	27,6	17,1	12,2	15,1
Hưng Yên	100,0	14,6	15,3	32,8	16,4	8,3	12,6
Thái Bình	100,0	11,7	13,8	37,9	15,2	8,9	12,5
Hà Nam	100,0	15,9	16,9	38,5	11,7	7,1	10,0
Nam Định	100,0	15,3	18,6	36,6	8,9	11,3	9,3
Ninh Bình	100,0	17,0	16,0	31,5	11,3	11,2	12,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>							
Hà Giang	100,0	33,0	22,0	19,1	8,9	7,0	10,0
Cao Bằng	100,0	28,8	21,8	19,2	11,5	9,0	9,7
Bắc Kạn	100,0	20,3	24,2	21,3	13,1	9,7	11,3
Tuyên Quang	100,0	23,1	24,7	24,6	11,6	9,3	6,8
Lào Cai	100,0	31,0	18,9	23,7	6,9	8,5	11,1
Yên Bái	100,0	25,1	22,3	26,0	9,2	8,8	8,7
Thái Nguyên	100,0	16,3	19,3	25,6	13,6	11,9	13,3
Lạng Sơn	100,0	19,2	20,8	26,5	15,2	9,1	9,2
Bắc Giang	100,0	16,9	21,6	28,8	13,9	8,1	10,8
Phú Thọ	100,0	15,2	19,5	29,6	13,4	12,7	9,6
Điện Biên	100,0	37,7	19,6	18,2	6,0	7,3	11,2
Lai Châu	100,0	39,5	22,6	20,7	5,0	5,0	7,2
Sơn La	100,0	32,8	20,4	23,0	9,2	7,1	7,6
Hoà Bình	100,0	18,7	23,2	25,8	14,5	8,4	9,4

2.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ người không khuyết tật từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn cao nhất đã được đào tạo và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of people without disabilities aged 5 and over by highest educational attainment and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Dưới tiểu học <i>Pre- Primary school</i>	Tiểu học <i>Primary school</i>	THCS <i>Lower secondary school</i>	THPT <i>Upper secondary school</i>	Sơ cấp, trung cấp nghề <i>Elementary and secondary vocational education</i>	Cao đẳng, Đại học trở lên <i>College+</i>
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas							
Thanh Hóa	100,0	20,7	20,6	24,1	14,4	9,7	10,5
Nghệ An	100,0	19,3	17,3	29,7	16,0	8,3	9,5
Hà Tĩnh	100,0	16,7	17,2	27,4	16,4	11,9	10,5
Quảng Bình	100,0	18,4	21,3	27,6	12,9	8,7	11,2
Quảng Trị	100,0	19,5	23,6	24,0	11,0	9,5	12,3
Thừa Thiên Huế	100,0	24,1	24,2	19,0	14,3	5,3	13,2
Đà Nẵng	100,0	15,5	15,6	18,8	17,6	9,3	23,2
Quảng Nam	100,0	19,2	23,1	22,8	12,3	10,1	12,5
Quảng Ngãi	100,0	20,8	24,9	24,7	8,4	7,5	13,8
Bình Định	100,0	18,4	27,4	25,0	11,1	6,2	11,9
Phú Yên	100,0	21,0	30,0	23,5	8,7	6,7	10,3
Khánh Hòa	100,0	17,9	23,3	22,6	14,4	6,8	15,0
Ninh Thuận	100,0	34,1	30,4	15,8	5,4	5,8	8,5
Bình Thuận	100,0	24,0	35,8	19,7	8,6	4,9	6,9
Tây Nguyên/ Central Highlands							
Kon Tum	100,0	26,1	26,6	24,9	10,6	3,8	8,1
Gia Lai	100,0	31,8	28,0	21,2	7,1	5,6	6,3
Đắk Lắk	100,0	23,9	27,0	21,6	10,5	7,7	9,3
Đắk Nông	100,0	23,7	26,5	23,2	9,3	8,3	9,0
Lâm Đồng	100,0	19,4	25,5	24,5	12,2	7,1	11,2
Đông Nam Bộ/ South East							
Bình Phước	100,0	27,5	31,3	20,9	6,0	8,2	6,1
Tây Ninh	100,0	24,0	33,7	21,6	7,6	6,8	6,3
Bình Dương	100,0	16,6	28,5	23,3	13,8	9,1	8,7
Đồng Nai	100,0	17,5	24,6	23,2	18,0	6,7	10,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	19,1	22,5	21,2	12,3	10,2	14,7
TP. Hồ Chí Minh	100,0	12,9	19,5	19,0	21,8	6,3	20,4

2.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ người không khuyết tật từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn cao nhất đã được đào tạo và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of people without disabilities aged 5 and over by highest educational attainment and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Dưới tiểu học <i>Pre- Primary school</i>	Tiểu học <i>Primary school</i>	THCS <i>Lower secondary school</i>	THPT <i>Upper secondary school</i>	Sơ cấp, trung cấp nghề <i>Elementary and secondary vocational education</i>	Cao đẳng, Đại học trở lên <i>College+</i>
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta							
Long An	100,0	22,7	34,2	20,1	8,4	5,7	9,0
Tiền Giang	100,0	25,1	31,6	22,2	8,9	4,8	7,5
Bến Tre	100,0	29,1	31,6	19,2	8,0	5,2	6,9
Trà Vinh	100,0	36,0	26,5	15,3	10,5	4,6	7,1
Vĩnh Long	100,0	22,7	32,2	18,8	11,3	6,3	8,7
Đồng Tháp	100,0	28,4	35,2	18,6	6,6	4,0	7,2
An Giang	100,0	33,0	29,8	17,8	8,1	4,9	6,5
Kiên Giang	100,0	30,7	33,7	16,1	7,2	5,1	7,2
Cần Thơ	100,0	21,3	27,2	17,2	14,2	7,1	13,0
Hậu Giang	100,0	32,0	35,9	16,9	5,9	3,8	5,5
Sóc Trăng	100,0	37,2	29,7	15,3	6,1	4,4	7,3
Bạc Liêu	100,0	35,3	34,0	15,4	7,0	3,0	5,4
Cà Mau	100,0	27,4	39,1	17,9	5,2	3,2	7,3

2.12 Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

Net enrolment rate of primary education by disability status, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>
Cả nước/ Whole country	81,7	96,1	68,1	95,2
Khu vực/ Area				
Thành thị/ <i>Urban</i>	85,6	96,9	67,0	94,7
Nông thôn/ <i>Rural</i>	80,5	95,7	68,4	95,4
Vùng/Regions				
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	69,9	97,5	66,6	95,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	90,3	95,3	78,1	96,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	87,1	96,2	63,3	95,2
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	75,3	94,3	72,1	94,5
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	74,1	96,3	71,8	94,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	84,1	95,2	64,7	93,4
Giới tính/ Sex				
Nam/ <i>Male</i>	81,5	95,7	66,3	95,1
Nữ/ <i>Female</i>	82,0	96,4	70,2	95,4
Dân tộc/ Ethnicity				
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	81,1	96,5	67,1	95,3
Khác/ <i>Others</i>	83,7	94,3	71,0	94,9
Hộ nghèo/ Poor household (*)				
Nghèo/ <i>Poor</i>	82,0	93,3	70,6	95,1
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	81,6	96,5	67,8	95,2
Tôn giáo/ Religiousness				
Tôn giáo/ <i>Religiousness</i>	80,4	96,5	80,4	94,6
Không tôn giáo/ <i>Non-religiousness</i>	82,3	95,8	62,6	95,4

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ *Poor and near poor households are included in the calculation 2023.*

2.13 Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp THCS chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

Net enrolment rate of lower secondary education by disability status, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>
Cả nước/ Whole country	67,4	88,6	53,0	90,0
Khu vực/ Area				
Thành thị/ Urban	70,2	92,0	50,9	90,4
Nông thôn/ Rural	66,7	87,3	53,9	89,9
Vùng/ Regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	65,8	94,8	61,7	94,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	64,4	83,7	60,1	91,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	83,2	91,2	49,5	90,7
Tây Nguyên/ Central Highlands	65,5	81,6	22,3	88,3
Đông Nam Bộ/ South East	52,7	90,8	57,3	87,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	62,6	83,5	47,6	84,4
Giới tính/ Sex				
Nam/ Male	62,6	87,9	52,0	89,8
Nữ/ Female	72,0	89,3	54,2	90,3
Dân tộc/ Ethnicity				
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	72,1	91,7	53,7	90,9
Khác/ Others	54,4	75,1	49,1	85,5
Hộ nghèo/ Poor household				
Nghèo/ Poor	47,9	73,7	35,0	83,8
Không nghèo/ Non-poor	73,7	91,1	54,5	90,4
Tôn giáo/ Religiousness				
Tôn giáo/ Religiousness	68,9	87,9	56,7	88,2
Không tôn giáo/ Non-religiousness	66,6	89,0	50,6	90,7

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

2.14 Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp THPT chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

Net enrolment rate of upper secondary education by disability status, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>
Cả nước/ Whole country	33,6	68,7	30,8	76,6
Khu vực/ Area				
Thành thị/ Urban	36,6	78,8	43,3	82,4
Nông thôn/Rural	32,7	64,7	27,3	73,5
Vùng/Regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	41,6	82,1	28,9	89,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	27,5	57,5	32,9	74,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	23,3	74,2	24,2	81,2
Tây Nguyên/Central Highlands	38,8	53,6	33,6	62,7
Đông Nam Bộ/South East	33,7	70,8	39,9	72,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	40,9	57,8	32,8	63,8
Giới tính/ Sex				
Nam/ Male	36,7	64,0	19,3	74,1
Nữ/ Female	29,5	73,3	43,7	79,3
Dân tộc/ Ethnicity				
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	37,1	74,8	30,7	80,5
Khác/ Others	25,1	40,5	31,3	55,7
Hộ nghèo/ Poor household (*)				
Nghèo/ Poor	17,9	44,0	17,0	47,6
Không nghèo/ Non-poor	39,6	72,1	32,8	78,0
Tôn giáo/ Religiousness				
Tôn giáo/ Religiousness	34,0	65,3	27,8	70,3
Không tôn giáo/ Non-religiousness	33,5	70,4	32,3	79,3

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

2.15 Tỷ lệ nhập học chung cấp tiểu học chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

Gross enrolment rate of primary education by disability status, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>
Cả nước/ Whole country	88,4	100,9	74,8	98,1
Khu vực/ Area				
Thành thị/ <i>Urban</i>	91,0	100,1	75,2	97,2
Nông thôn/ <i>Rural</i>	87,6	101,2	74,7	98,6
Vùng/ Regions				
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	76,8	100,2	72,3	98,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	101,8	102,1	85,0	98,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	89,4	99,9	70,7	97,9
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	95,4	101,1	85,8	98,0
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	79,8	100,1	73,3	97,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	85,4	102,2	73,0	98,4
Giới tính/ Sex				
Nam/ <i>Male</i>	88,1	100,9	74,5	98,1
Nữ/ <i>Female</i>	88,8	100,8	75,2	98,2
Dân tộc/ Ethnicity				
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	84,6	100,3	73,7	98,0
Khác/ <i>Others</i>	101,6	103,0	78,1	98,9
Hộ nghèo/ Poor household (*)				
Nghèo/ <i>Poor</i>	101,1	103,7	79,5	99,7
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	85,3	100,4	74,3	98,0
Tôn giáo/ Religiousness				
Tôn giáo/ <i>Religiousness</i>	86,3	101,4	88,3	97,8
Không tôn giáo/ <i>Non-religiousness</i>	89,4	100,6	68,8	98,3

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ *Poor and near poor households are included in the calculation 2023.*

2.16 Tỷ lệ nhập học chung cấp THCS chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

Gross enrolment rate of lower secondary education by disability status, urban-rural, regions, sex, ethnicity, poor household and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>
Cả nước/ Whole country	74,7	94,3	56,6	93,0
Khu vực/ Area				
Thành thị/ <i>Urban</i>	76,3	96,5	52,4	93,2
Nông thôn/ <i>Rural</i>	74,3	93,5	58,5	92,9
Vùng/ Regions				
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	70,6	99,3	61,7	95,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	70,4	91,0	67,3	94,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	93,0	97,6	60,2	93,3
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	70,9	88,4	22,3	92,9
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	52,7	94,2	57,3	90,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	75,8	90,1	48,9	89,1
Giới tính/ Sex				
Nam/ <i>Male</i>	68,5	93,8	56,7	92,9
Nữ/ <i>Female</i>	80,5	94,9	56,5	93,1
Dân tộc/ Ethnicity				
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	79,1	96,9	57,3	93,6
Khác/ <i>Others</i>	62,5	83,4	53,2	90,3
Hộ nghèo/ Poor household (*)				
Nghèo/ <i>Poor</i>	54,6	82,0	48,6	88,5
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	81,1	96,4	57,5	93,3
Tôn giáo/ Religiousness				
Tôn giáo/ <i>Religiousness</i>	76,2	93,6	59,8	92,0
Không tôn giáo/ <i>Non-religiousness</i>	73,8	94,7	54,7	93,4

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ *Poor and near poor households are included in the calculation 2023.*

2.17 Tỷ lệ nhập học chung cấp THPT chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

Gross enrolment rate of upper secondary education by disability status, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>
Cả nước/ Whole country	39,4	75,8	42,9	79,8
Khu vực/ Area				
Thành thị/ <i>Urban</i>	37,5	85,7	86,7	85,1
Nông thôn/ <i>Rural</i>	40,0	72,0	30,7	76,9
Vùng/Regions				
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	41,6	86,7	28,9	92,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	31,4	66,7	32,9	78,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	30,1	81,4	39,1	85,0
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	51,3	62,8	33,6	66,7
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	33,7	78,8	140,6	74,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	52,3	65,1	35,5	67,2
Giới tính/ Sex				
Nam/ <i>Male</i>	46,2	72,4	41,3	77,3
Nữ/ <i>Female</i>	30,4	79,3	44,7	82,5
Dân tộc/ Ethnicity				
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	44,2	81,7	44,6	83,4
Khác/ <i>Others</i>	27,7	48,9	34,4	60,2
Hộ nghèo/ Poor household (*)				
Nghèo/ <i>Poor</i>	19,2	52,9	20,8	52,7
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	47,0	79,1	46,2	81,1
Tôn giáo/ Religiousness				
Tôn giáo/ <i>Religiousness</i>	40,9	72,2	52,0	73,4
Không tôn giáo/ <i>Non-religiousness</i>	38,7	77,7	38,4	82,6

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ *Poor and near poor households are included in the calculation 2023.*

2.18 Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo năm 2023

Transition rate from primary to lower secondary education by disability status, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household and religion in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	76,5	93,0
Khu vực/ Area		
Thành thị/ Urban	62,9	92,7
Nông thôn/ Rural	79,5	93,2
Vùng/ Regions		
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	80,8	93,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	83,2	94,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	92,8	92,2
Tây Nguyên/ Central Highlands	32,1	93,4
Đông Nam Bộ/ South East	100,0	91,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	26,7	92,5
Giới tính/ Sex		
Nam/ Male	70,2	92,0
Nữ/ Female	87,1	94,2
Dân tộc/ Ethnicity		
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	73,3	93,1
Khác/ Others	100,0	92,8
Hộ nghèo/ Poor household (*)		
Nghèo/ Poor	71,0	92,2
Không nghèo/ Non-poor	76,7	93,1
Tôn giáo/ Religiousness		
Tôn giáo/ Religiousness	62,4	91,1
Không tôn giáo/ Non-religiousness	85,7	93,7

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

2.19 Tỷ lệ trẻ em từ 5-14 tuổi ngoài nhà trường chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo năm 2023

Percentage of children aged 5-14 out of school by disability status, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household and religion in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	33,9	5,3
Khu vực/ Area		
Thành thị/ Urban	39,4	5,7
Nông thôn/ Rural	31,6	5,1
Vùng/ Regions		
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	32,8	3,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	22,8	4,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	32,8	4,4
Tây Nguyên/ Central Highlands	37,9	6,1
Đông Nam Bộ/ South East	35,6	8,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	41,0	8,3
Giới tính/ Sex		
Nam/ Male	36,6	5,4
Nữ/ Female	30,4	5,2
Dân tộc/ Ethnicity		
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	35,2	5,1
Khác/ Others	28,5	6,4
Hộ nghèo/ Poor household (*)		
Nghèo/ Poor	35,2	6,9
Không nghèo/ Non-poor	33,7	5,2
Tôn giáo/ Religiousness		
Tôn giáo/ Religiousness	30,7	6,7
Không tôn giáo/ Non-religiousness	35,6	4,8

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

2.20 Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo năm 2023

Rate of mobilizing 5-year-old children to attend kindergarten by disability status, urban-rural, region, sex, ethnicity, poor household and religion in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	56,4	71,9
Khu vực/ Area		
Thành thị/ Urban	40,3	72,9
Nông thôn/ Rural	66,3	71,3
Vùng/ Regions		
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	37,4	73,3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	91,6	71,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	73,0	72,5
Tây Nguyên/ Central Highlands	87,0	77,0
Đông Nam Bộ/ South East	38,9	68,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	48,9	71,2
Giới tính/ Sex		
Nam/ Male	50,1	72,9
Nữ/ Female	67,5	70,9
Dân tộc/ Ethnicity		
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	50,5	72,1
Khác/ Others	83,2	71,0
Hộ nghèo/ Poor household (*)		
Nghèo/ Poor	100,0	67,5
Không nghèo/ Non-poor	54,6	72,1
Tôn giáo/ Religiousness		
Tôn giáo/ Religiousness	47,9	72,2
Không tôn giáo/ Non-religiousness	63,0	71,8

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

Mục 3/Section 3

Y TẾ

HEALTH

3.1	Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và loại khuyết tật năm 2023 <i>Percentage of household members who have health insurance and free medical examination and treatment cards by disability status, region, area, sex, education level, age group, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor household, religion of household head and type of disability in 2023</i>	221
3.2	Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of household members who have health insurance and free medical examination and treatment cards by disability status and provinces in 2023</i>	224
3.3	Tỷ lệ dân số có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo chủ hộ <i>Percentage of population who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance, rural-urban, region, sex, household size, ethnicity, poor household and religion of household head</i>	227
3.4	Tỷ lệ dân số có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of population who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance and provinces in 2023</i>	229
3.5	Tỷ lệ người khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và loại khuyết tật <i>Percentage of people with disability who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance, rural-urban, region, gender, education level, age group, dependent and labor age groups, household size, ethnicity, poor household, religion of household head and type of disability</i>	234
3.6	Tỷ lệ người khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm và theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of people with disability who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance and provinces in 2023</i>	244
3.7	Tỷ lệ người không khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo chủ hộ <i>Percentage of people with disability who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance, rural-urban, region, sex, education level, age group, dependent and labor age groups, household size, ethnicity, poor household and religion of household head</i>	249
3.8	Tỷ lệ người không khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of non-disabled people who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance and provinces in 2023</i>	258

3.9	Tỷ lệ trẻ em từ 0-6 tuổi được khám sàng lọc phát hiện dị tật sớm khi còn là thai nhi trong bụng mẹ chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và trình độ học vấn của người mẹ năm 2023 <i>Percentage of children aged 0-6 who are screened for early detection of abnormalities while still in the womb by disability status, rural-urban, region, sex, household size, ethnicity, poor household, religion of household head and mother's educational levels in 2023</i>	263
3.10	Tỷ lệ trẻ em từ 0-6 tuổi được khám sàng lọc phát hiện dị tật sớm khi còn là thai nhi trong bụng mẹ chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of children aged 0-6 who are screened for early detection of abnormalities while still in the womb by disability status and provinces in 2023</i>	265
3.11	Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ, loại khuyết tật và trình độ học vấn của người mẹ năm 2023 <i>Percentage of children under 6 years old who have health insurance and free medical examination and treatment cards by rural-urban, region, sex, household size, ethnicity, poor household, religion of household head, type of disability and mother's educational levels in 2023</i>	268
3.12	Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of children under 6 years old who have health insurance and free medical examination and treatment cards by disability status and provinces in 2023</i>	270
3.13	Tỷ lệ trẻ em từ 0-17 tuổi có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ, loại khuyết tật và trình độ học vấn của người mẹ <i>Percentage of children aged 0-17 who have health insurance and free medical examination and treatment cards by disability status, rural-urban, region, sex, household size, ethnicity, poor household, religion of household head, type of disability and mother's educational levels</i>	273
3.14	Tỷ lệ trẻ em từ 0-17 tuổi có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of children aged 0-17 who have health insurance and free medical examination and treatment cards by disability status and provinces in year 2023</i>	276

3.1 Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và loại khuyết tật năm 2023

Percentage of household members who have health insurance and free medical examination and treatment cards by disability status, region, area, sex, education level, age group, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor household, religion of household head and type of disability in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	95,7	92,5
Khu vực/ Area		
Thành thị/ Urban	95,5	92,9
Nông thôn/ Rural	95,8	92,2
Vùng/ Regions		
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	97,2	93,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	97,1	95,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	97,5	95,4
Tây Nguyên/ Central Highlands	91,8	89,5
Đông Nam Bộ/ South East	91,0	89,9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	94,4	89,4
Giới tính/ Sex		
Nam/ Male	95,8	92,7
Nữ/ Female	95,5	91,7
Trình độ học vấn/ Educational levels		
Dưới tiểu học/ Pre-primary school	95,6	93,7
Tiểu học/ Primary school	94,8	89,8
THCS/ Lower secondary school	96,9	91,1
THPT/ Upper secondary school	95,1	91,8
TC nghề, TCCN Secondary vocational, professional school	96,2	93,9
Cao đẳng, đại học trở lên/ College+	99,3	97,4

3.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và loại khuyết tật năm 2023

(Cont.) Percentage of household members who have health insurance and free medical examination and treatment cards by disability status, region, area, sex, education level, age group, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor household, religion of household head and type of disability in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Nhóm tuổi/ Age groups		
0-15	98,0	97,8
16-29	94,2	89,4
30-49	91,2	89,1
50-59	91,1	91,3
60-69	94,9	94,2
70+	98,2	97,6
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động Depend and labor age groups		
0-14	98,1	98,1
15-59	91,6	89,7
60+	97,2	95,2
Qui mô hộ/ Household size		
Hộ 1 người/ One person	95,4	89,4
Hộ 2 người/ Two persons	96,5	91,7
Hộ 3 người/ Three persons	95,7	91,4
Hộ 4 người/ Four persons	95,1	92,6
Hộ 5+ người/ Five persons & above	95,6	93,3
Dân tộc/ Ethnicity		
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	96,1	92,8
Khác/ Others	93,3	90,6
Hộ nghèo/ Poor household		
Nghèo/ Poor	98,0	98,3
Không nghèo/ Non-poor	95,6	92,2

3.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và loại khuyết tật năm 2023

(Cont.) Percentage of household members who have health insurance and free medical examination and treatment cards by disability status, region, area, sex, education level, age group, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor household, religion of household head and type of disability in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Tôn giáo chủ hộ <i>Religion of household head</i>		
Tôn giáo <i>Religiousness</i>	95,4	91,4
Không tôn giáo <i>Non-religiousness</i>	95,9	92,9
Loại khuyết tật <i>Type of disability</i>		
Nhìn/ <i>Visual function</i>	96,4	-
Nghe/ <i>Hearing</i>	96,5	-
Vận động/ <i>Mobidity</i>	96,6	-
Nhận thức/ <i>Awareness</i>	96,6	-
Giao tiếp/ <i>Communication</i>	96,5	-
Tự chăm sóc/ <i>Self care</i>	97,9	-
Chức năng thân trên <i>Upper body function</i>	97,9	-
Thần kinh/ <i>Psychiatric disability</i>	96,7	-

3.2 Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of household members who have health insurance and free medical examination and treatment cards by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>
Cả nước/ Whole country	95,7	92,5
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		
Hà Nội	94,3	90,9
Vĩnh Phúc	100,0	95,9
Bắc Ninh	98,1	94,8
Quảng Ninh	97,6	97,1
Hải Dương	98,8	96,6
Hải Phòng	94,5	93,2
Hưng Yên	96,8	89,6
Thái Bình	97,9	95,6
Hà Nam	99,5	95,0
Nam Định	98,3	94,3
Ninh Bình	97,9	97,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Hà Giang	100,0	96,8
Cao Bằng	98,1	96,7
Bắc Kạn	97,0	97,2
Tuyên Quang	96,6	92,9
Lào Cai	95,0	94,1
Yên Bái	95,7	92,9
Thái Nguyên	97,9	96,6
Lạng Sơn	98,1	95,5
Bắc Giang	97,0	97,8
Phú Thọ	97,4	92,5
Điện Biên	99,1	99,0
Lai Châu	91,1	75,4
Sơn La	93,5	95,1
Hoà Bình	96,4	94,6

3.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of household members who have health insurance and free medical examination and treatment cards by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>		
Thanh Hóa	97,4	96,4
Nghệ An	99,3	96,4
Hà Tĩnh	98,8	95,3
Quảng Bình	98,9	94,1
Quảng Trị	98,6	97,1
Thừa Thiên Huế	98,4	98,1
Đà Nẵng	96,6	96,8
Quảng Nam	98,1	98,1
Quảng Ngãi	98,2	95,2
Bình Định	96,9	96,5
Phú Yên	97,0	93,2
Khánh Hòa	96,5	95,1
Ninh Thuận	96,9	90,5
Bình Thuận	94,1	87,3
Tây Nguyên/ Central Highlands		
Kon Tum	98,9	96,9
Gia Lai	88,9	87,5
Đắk Lắk	89,8	84,6
Đắk Nông	97,5	90,8
Lâm Đồng	91,5	92,1
Đông Nam Bộ/ South East		
Bình Phước	84,8	83,4
Tây Ninh	87,6	87,4
Bình Dương	93,5	90,1
Đồng Nai	92,0	90,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	94,6	91,6
TP. Hồ Chí Minh	92,4	91,7

3.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of household members who have health insurance and free medical examination and treatment cards by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta		
Long An	93,6	91,4
Tiền Giang	95,1	88,3
Bến Tre	94,7	90,6
Trà Vinh	86,9	86,3
Vĩnh Long	95,6	91,3
Đồng Tháp	95,9	93,4
An Giang	95,7	87,9
Kiên Giang	94,4	90,3
Cần Thơ	96,3	90,9
Hậu Giang	93,2	92,1
Sóc Trăng	96,1	83,9
Bạc Liêu	94,4	86,2
Cà Mau	95,2	90,2

3.3 Tỷ lệ dân số có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo chủ hộ

Percentage of population who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance, rural-urban, region, sex, household size, ethnicity, poor household and religion of household head

Đơn vị/ Unit: %

	Loại bảo hiểm/Type of health insurance										
	Tổng Total	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi For children under 6 years old	Người nghèo Poor people	Người khuyết tật People with disabilities	Diện chính sách khác Other policy	Học sinh, sinh viên Students	Thẻ KCB miễn phí Free medical exami-nation card	Bắt buộc Obligatory	Tự nguyện Voluntary	BHYT thương mại Commercial health insurance	Khác Others
Cả nước/ Whole country	100,0	7,5	3,3	1,1	8,9	18,6	4,6	18,0	35,2	1,4	1,1
Khu vực/ Area											
Thành thị/ Urban	100,0	7,1	1,5	0,7	4,9	20,0	2,5	25,9	35,1	1,2	1,0
Nông thôn/ Rural	100,0	7,8	4,4	1,4	11,3	17,8	5,8	13,4	35,3	1,6	1,2
Vùng/ Regions											
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100,0	7,8	1,0	1,2	8,1	21,9	3,2	22,5	31,1	1,8	1,4
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,0	8,3	8,8	0,9	14,9	13,6	16,7	12,7	22,3	0,4	1,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,0	7,9	3,8	1,7	10,4	18,3	4,0	13,2	38,2	1,5	0,9
Tây Nguyên/ Central Highlands	100,0	9,3	7,6	0,6	14,7	16,8	6,0	8,9	33,1	1,7	0,9
Đông Nam Bộ/ South East	100,0	6,9	0,6	0,6	2,9	19,2	1,6	31,6	35,2	0,9	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	6,3	3,7	1,2	8,0	17,4	1,3	11,9	46,7	1,8	1,5
Giới tính/ Sex											
Nam/ Male	100,0	7,7	3,1	1,1	9,0	18,9	4,8	17,2	35,5	1,4	1,1
Nữ/ Female	100,0	7,0	3,9	1,4	8,5	17,8	4,0	20,4	34,4	1,4	1,1

3.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo chủ hộ

(Cont.) Percentage of population who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance, rural-urban, region, sex, household size, ethnicity, poor household and religion of household head

Đơn vị/ Unit: %

	Loại bảo hiểm/Type of health insurance										
	Tổng Total	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi For children under 6 years old	Người nghèo Poor people	Người khuyết tật People with disabilities	Diện chính sách khác Other policy	Học sinh, sinh viên Students	Thẻ KCB miễn phí Free medical exami-nation card	Bắt buộc Obligatory	Tự nguyện Voluntary	BHYT thương mại Commercial health insurance	Khác Others
Qui mô hộ Household size											
Hộ 1 người/ One person	100,0	0,0	3,7	2,3	16,7	3,6	7,3	25,3	38,0	1,3	1,7
Hộ 2 người/ Two persons	100,0	0,5	2,9	1,7	14,1	4,2	6,0	21,9	45,3	2,0	1,4
Hộ 3 người/ Three persons	100,0	4,1	3,0	1,3	8,8	15,2	4,0	19,8	40,7	1,6	1,3
Hộ 4 người/ Four persons	100,0	7,0	2,9	0,8	6,0	26,5	3,7	18,6	32,0	1,3	1,1
Hộ 5+ người/ Five persons & above	100,0	12,3	3,9	1,0	8,4	20,9	4,6	15,0	31,5	1,2	0,9
Dân tộc/ Ethnicity											
Kinh,Hoa/ Kinh, Chinese	100,0	7,3	1,8	1,2	6,9	19,9	2,6	19,5	38,1	1,6	1,1
Khác/ Others	100,0	9,0	12,5	0,7	21,0	10,8	16,5	9,3	18,0	0,7	1,4
Hộ nghèo/ Poor household											
Nghèo/ Poor	100,0	7,8	50,2	2,5	18,6	3,5	13,6	1,3	2,0	0,1	0,3
Không nghèo/ Non-poor	100,0	7,5	1,4	1,1	8,5	19,2	4,2	18,7	36,6	1,5	1,2
Tôn giáo chủ hộ Religion of household head											
Tôn giáo/ Religiousness	100,0	7,2	3,0	1,1	7,3	18,3	2,7	17,3	41,3	1,0	0,7
Không tôn giáo/ Non-religiousness	100,0	7,7	3,5	1,1	9,6	18,8	5,4	18,4	32,6	1,6	1,3

3.4 Tỷ lệ dân số có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of population who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Loại bảo hiểm/Type of health insurance										
	Tổng Total	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi For children under 6 years old	Người nghèo Poor people	Người khuyết tật People with disabilities	Diện chính sách khác Other policy	Học sinh, sinh viên Students	Thẻ KCB miễn phí Free medical exami-nation card	Bắt buộc Obligatory	Tự nguyện Voluntary	BHYT thương mại Commercial health insurance	Khác Others
Cả nước/ Whole country	100,0	7,5	3,3	1,1	8,9	18,6	4,6	18,0	35,2	1,4	1,1
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta											
Hà Nội	100,0	7,3	0,3	0,9	6,5	24,6	2,5	26,5	28,4	2,1	1,0
Vĩnh Phúc	100,0	8,8	0,8	1,0	6,5	21,7	1,0	14,2	41,1	1,3	3,4
Bắc Ninh	100,0	8,2	1,2	1,2	10,9	20,8	1,9	26,2	28,5	0,9	0,2
Quảng Ninh	100,0	7,1	0,4	0,9	8,3	19,1	4,0	21,5	29,7	0,7	8,1
Hải Dương	100,0	7,8	1,6	0,9	9,6	21,2	1,6	24,2	31,9	0,2	0,9
Hải Phòng	100,0	7,9	0,7	1,5	5,0	22,3	5,1	27,2	25,7	4,3	0,0
Hưng Yên	100,0	7,8	1,6	1,3	11,4	23,1	5,3	22,9	22,9	2,5	1,0
Thái Bình	100,0	7,0	1,3	2,3	7,0	19,2	2,9	21,8	37,7	0,3	0,4
Hà Nam	100,0	7,0	1,4	0,9	7,1	22,1	4,4	22,8	32,8	0,8	0,7
Nam Định	100,0	9,2	1,4	1,3	9,8	20,2	2,2	12,6	40,6	1,7	0,9
Ninh Bình	100,0	9,2	1,9	1,8	12,4	20,4	1,8	19,3	31,0	1,7	0,3

3.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of population who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Loại bảo hiểm/Type of health insurance										
	Tổng Total	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi For children under 6 years old	Người nghèo Poor people	Người khuyết tật People with disabilities	Diện chính sách khác Other policy	Học sinh, sinh viên Students	Thẻ KCB miễn phí Free medical exami-nation card	Bắt buộc Obligatory	Tự nguyện Voluntary	BHYT thương mại Commercial health insurance	Khác Others
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas											
Hà Giang	100,0	9,5	24,4	0,8	15,4	8,2	25,2	7,3	4,8	0,1	3,8
Cao Bằng	100,0	7,8	7,1	0,5	54,5	4,2	7,6	10,3	8,1	0,0	0,0
Bắc Kạn	100,0	7,8	3,1	1,0	26,5	8,9	21,2	11,2	19,5	0,3	0,3
Tuyên Quang	100,0	8,1	4,0	0,8	16,4	14,8	22,9	12,1	19,0	1,6	0,2
Lào Cai	100,0	9,5	19,4	0,9	3,6	11,7	19,4	10,4	23,5	0,4	1,0
Yên Bái	100,0	8,6	3,8	0,9	6,6	13,5	20,4	9,7	35,9	0,3	0,3
Thái Nguyên	100,0	7,0	1,6	1,4	7,0	20,1	3,6	17,5	40,0	1,0	0,7
Lạng Sơn	100,0	7,1	2,7	1,0	14,9	15,5	16,4	13,4	22,5	0,2	6,3
Bắc Giang	100,0	8,9	4,9	1,1	7,9	19,6	3,5	21,7	32,4	0,0	0,0
Phú Thọ	100,0	7,8	4,0	1,5	16,7	18,7	3,0	22,0	25,7	0,3	0,2
Điện Biên	100,0	9,0	19,3	0,3	3,0	12,3	31,7	8,2	15,6	0,1	0,3
Lai Châu	100,0	10,0	17,0	0,2	7,5	12,5	29,6	10,0	12,9	0,1	0,1
Sơn La	100,0	7,4	3,5	0,3	18,9	13,1	24,9	5,9	24,1	0,9	1,0
Hoà Bình	100,0	7,9	4,4	0,7	19,7	9,7	11,9	13,5	30,8	0,3	1,0

3.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of population who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Loại bảo hiểm/Type of health insurance										
	Tổng Total	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi For children under 6 years old	Người nghèo Poor people	Người khuyết tật People with disabilities	Diện chính sách khác Other policy	Học sinh, sinh viên Students	Thẻ KCB miễn phí Free medical exami-nation card	Bắt buộc Obligatory	Tự nguyện Voluntary	BHYT thương mại Commercial health insurance	Khác Others
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas											
Thanh Hóa	100,0	8,2	4,1	1,8	14,0	16,3	5,3	13,8	33,0	2,4	0,7
Nghệ An	100,0	8,6	5,5	1,3	11,6	20,6	5,1	10,1	34,6	1,8	0,8
Hà Tĩnh	100,0	8,0	2,1	1,4	11,8	19,1	4,2	8,8	41,0	1,6	1,8
Quảng Bình	100,0	8,5	7,4	2,2	6,7	18,7	4,9	12,5	37,1	1,3	0,6
Quảng Trị	100,0	8,2	5,1	1,7	11,7	17,3	3,7	12,7	36,7	0,9	1,6
Thừa Thiên Huế	100,0	7,8	2,0	1,8	7,8	20,6	4,2	12,8	41,7	1,3	0,0
Đà Nẵng	100,0	8,6	3,4	1,0	6,5	23,0	2,2	22,8	30,5	1,6	0,2
Quảng Nam	100,0	6,9	1,7	2,6	10,3	15,1	3,9	15,1	41,9	0,4	1,9
Quảng Ngãi	100,0	7,6	5,5	2,0	13,3	16,2	5,6	17,0	32,4	0,2	0,0
Bình Định	100,0	5,9	3,6	2,5	9,2	17,8	1,0	9,5	45,7	3,5	1,1
Phú Yên	100,0	8,1	3,0	2,2	4,9	19,4	0,0	7,7	54,4	0,0	0,2
Khánh Hòa	100,0	6,0	2,2	1,0	7,5	16,5	3,2	15,1	46,7	0,2	1,5
Ninh Thuận	100,0	9,0	4,6	0,9	18,8	17,3	1,2	7,7	38,5	1,4	0,5
Bình Thuận	100,0	7,1	2,7	0,8	3,3	21,5	3,5	7,0	51,4	0,5	2,4

3.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of population who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

		Loại bảo hiểm/Type of health insurance									
	Tổng Total	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi For children under 6 years old	Người nghèo Poor people	Người khuyết tật People with disabilities	Diện chính sách khác Other policy	Học sinh, sinh viên Students	Thẻ KCB miễn phí Free medical exami-nation card	Bắt buộc Obligatory	Tự nguyện Voluntary	BHYT thương mại Commercial health insurance	Khác Others
Tây Nguyên/ Central Highlands											
Kon Tum	100,0	10,4	3,9	0,5	30,2	12,1	12,0	7,5	21,2	0,1	1,8
Gia Lai	100,0	9,8	13,9	0,8	13,1	17,1	3,5	7,1	32,9	0,8	0,9
Đắk Lắk	100,0	9,8	6,6	0,8	16,3	14,6	6,1	10,7	32,0	2,3	0,4
Đắk Nông	100,0	8,4	8,0	0,3	14,4	19,0	2,6	9,1	37,7	0,2	0,3
Lâm Đồng	100,0	8,0	3,5	0,6	3,6	21,2	6,8	10,1	40,1	4,5	1,4
Đông Nam Bộ/ South East											
Bình Phước	100,0	9,8	1,5	0,8	10,4	18,6	8,2	15,3	35,0	0,0	0,1
Tây Ninh	100,0	6,8	0,6	1,3	2,3	18,9	0,9	23,6	45,7	0,0	0,0
Bình Dương	100,0	7,6	0,5	0,4	1,0	16,2	0,5	43,1	28,5	2,1	0,1
Đồng Nai	100,0	6,3	0,4	0,6	3,3	23,1	1,8	35,5	28,5	0,2	0,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	5,5	1,1	0,9	4,2	19,3	0,9	23,1	43,9	0,1	0,9
TP. Hồ Chí Minh	100,0	5,9	0,4	0,4	2,4	21,3	0,9	26,7	40,3	0,6	1,1

3.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of population who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Loại bảo hiểm/Type of health insurance										
	Tổng Total	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi For children under 6 years old	Người nghèo Poor people	Người khuyết tật People with disabilities	Diện chính sách khác Other policy	Học sinh, sinh viên Students	Thẻ KCB miễn phí Free medical exami- nation card	Bắt buộc Obligatory	Tự nguyện Voluntary	BHYT thương mại Commercial health insurance	Khác Others
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta											
Long An	100,0	5,9	1,8	1,0	4,4	17,7	0,4	24,6	39,1	2,9	2,1
Tiền Giang	100,0	6,1	1,5	1,5	6,3	17,1	1,3	16,1	42,9	2,3	4,8
Bến Tre	100,0	5,4	3,7	1,6	12,1	15,5	2,3	11,4	47,4	0,0	0,5
Trà Vinh	100,0	7,0	2,2	1,3	5,3	19,4	1,8	9,7	49,2	3,0	0,0
Vĩnh Long	100,0	5,9	1,4	1,9	4,9	18,9	0,7	12,7	52,6	0,8	0,0
Đồng Tháp	100,0	6,3	3,2	1,0	3,4	19,0	0,9	7,7	54,7	3,7	0,0
An Giang	100,0	6,2	3,9	1,1	6,0	16,7	0,5	4,7	58,5	1,4	0,9
Kiên Giang	100,0	6,7	2,6	0,7	15,1	17,3	0,5	9,3	47,7	0,1	0,0
Cần Thơ	100,0	5,7	2,0	1,0	3,1	20,8	1,0	17,3	48,7	0,0	0,4
Hậu Giang	100,0	5,9	5,6	1,4	9,6	16,6	0,6	9,3	46,2	4,1	0,7
Sóc Trăng	100,0	8,3	17,6	0,5	20,9	12,4	0,3	7,3	31,7	0,5	0,1
Bạc Liêu	100,0	6,6	7,1	1,1	5,1	18,5	1,0	5,0	53,4	1,8	0,3
Cà Mau	100,0	6,0	1,7	2,2	14,1	16,3	6,8	4,7	44,2	0,9	3,2

3.5 Tỷ lệ người khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và loại khuyết tật

Percentage of people with disability who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance, rural-urban, region, gender, education level, age group, dependent and labor age groups, household size, ethnicity, poor household, religion of household head and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

		Loại bảo hiểm/Type of health insurance										
		Tổng Total	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi For children under 6 years old	Người nghèo Poor people	Người khuyết tật People with disabilities	Diện chính sách khác Other policy	Học sinh, sinh viên Students	Thẻ KCB miễn phí Free medical exami-nation card	Bắt buộc Obligatory	Tự nguyện Voluntary	BHYT thương mại Commercial health insurance	Khác Others
Cả nước/ Whole country												
2016		100,0	3,2	15,5	9,8	34,4	3,9	8,1	3,7	18,7	...	2,9
2023		100,0	3,5	5,5	14,6	28,2	2,4	11,2	5,7	26,4	0,9	1,5
Khu vực/ Area												
Thành thị/ Urban												
2016		100,0	3,5	8,9	10,5	27,9	5,4	5,7	9,0	26,2	...	2,8
2023		100,0	3,9	4,1	12,4	21,9	3,0	11,0	10,6	30,6	0,9	1,5
Nông thôn/ Rural												
2016		100,0	3,1	17,6	9,5	36,4	3,4	8,8	2,0	16,3	...	2,9
2023		100,0	3,4	6,1	15,5	30,7	2,2	11,2	3,7	24,7	0,9	1,4
Vùng/ Regions												
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta												
2016		100,0	2,4	12,8	11,5	31,6	3,6	10,5	7,2	16,5	...	3,9
2023		100,0	2,1	3,5	15,2	33,8	2,3	13,5	8,0	18,9	1,2	1,5

3.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và loại khuyết tật

(Cont.) Percentage of people with disability who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance, rural-urban, region, gender, education level, age group, dependent and labor age groups, household size, ethnicity, poor household, religion of household head and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

	Loại bảo hiểm/Type of health insurance										
	Tổng Total	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi For children under 6 years old	Người nghèo Poor people	Người khuyết tật People with disabilities	Diện chính sách khác Other policy	Học sinh, sinh viên Students	Thẻ KCB miễn phí Free medical exami-nation card	Bắt buộc Obligatory	Tự nguyện Voluntary	BHYT thương mại Commercial health insurance	Khác Others
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas											
2016	100,0	4,8	19,1	6,6	38,1	4,2	14,8	5,5	6,3	...	0,6
2023	100,0	4,6	7,8	13,2	25,9	2,5	23,6	6,4	14,7	0,4	0,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas											
2016	100,0	2,0	18,7	9,9	38,3	3,4	7,8	2,4	15,4	...	2,0
2023	100,0	3,3	6,4	17,1	30,6	1,8	10,6	4,1	24,4	0,5	1,3
Tây Nguyên/ Central Highlands											
2016	100,0	4,8	18,2	6,0	40,4	5,0	10,2	2,2	11,1	...	2,0
2023	100,0	5,7	12,1	10,8	29,3	3,0	7,7	3,9	24,9	1,0	1,4
Đông Nam Bộ/ South East											
2016	100,0	2,6	9,1	12,9	25,6	4,1	2,6	3,2	35,4	...	4,5
2023	100,0	7,6	2,5	13,2	16,3	4,7	9,5	10,2	33,6	1,3	1,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta											
2016	100,0	4,7	14,7	8,5	33,4	4,2	3,5	0,7	26,4	...	3,8
2023	100,0	3,4	6,4	13,4	24,3	2,3	5,5	3,0	39,0	0,9	1,9

3.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và loại khuyết tật

(Cont.) Percentage of people with disability who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance, rural-urban, region, gender, education level, age group, dependent and labor age groups, household size, ethnicity, poor household, religion of household head and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

		Loại bảo hiểm/Type of health insurance										
		Tổng Total	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi For children under 6 years old	Người nghèo Poor people	Người khuyết tật People with disabilities	Diện chính sách khác Other policy	Học sinh, sinh viên Students	Thẻ KCB miễn phí Free medical exami-nation card	Bắt buộc Obligatory	Tự nguyện Voluntary	BHYT thương mại Commercial health insurance	Khác Others
Giới tính/ Sex	Nam/ Male											
	2016	100,0	4,6	14,8	12,6	33,4	5,1	7,4	4,8	15,0	...	2,4
	2023	100,0	4,5	5,3	18,3	26,0	3,1	10,3	6,1	24,1	0,8	1,4
	Nữ/ Female											
	2016	100,0	2,2	15,9	7,8	35,0	3,0	8,5	3,0	21,2	...	3,3
	2023	100,0	2,8	5,7	11,9	29,7	2,0	11,8	5,4	28,2	1,0	1,5
Trình độ học vấn/ Educational levels												
Dưới tiểu học/ Pre-primary school												
2016		100,0	1,8	18,5	11,5	36,9	4,0	9,5	0,9	14,2	...	2,7
2023		100,0	7,3	7,3	16,5	29,6	2,6	11,3	2,2	21,0	0,7	1,5
Tiểu học/ Primary school												
2016		100,0	0,1	14,5	7,5	34,4	6,0	7,4	3,7	24,0	...	2,5
2023		100,0	0,0	4,9	12,0	28,0	3,3	12,2	4,7	31,9	1,1	1,9

3.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và loại khuyết tật

(Cont.) Percentage of people with disability who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance, rural-urban, region, gender, education level, age group, dependent and labor age groups, household size, ethnicity, poor household, religion of household head and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

	Loại bảo hiểm/Type of health insurance										
	Tổng Total	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi For children under 6 years old	Người nghèo Poor people	Người khuyết tật People with disabilities	Diện chính sách khác Other policy	Học sinh, sinh viên Students	Thẻ KCB miễn phí Free medical exami-nation card	Bắt buộc Obligatory	Tự nguyện Voluntary	BHYT thương mại Commercial health insurance	Khác Others
THCS/ Lower secondary school											
2016	100,0	-	11,5	8,7	32,6	2,4	5,9	7,7	26,4	...	4,7
2023	100,0	-	3,8	15,1	25,2	2,3	8,0	6,3	36,4	1,4	1,4
THPT/ Upper secondary school											
2016	100,0	-	8,6	11,4	31,6	0,5	4,7	8,3	33,1	...	1,8
2023	100,0	-	3,2	21,2	21,4	1,0	13,2	9,4	29,2	0,8	0,5
TC nghề, TCCN/ Secondary vocational, Professional school											
2016	100,0	-	6,6	2,1	25,5	0,0	8,2	33,0	18,6	...	6,0
2023	100,0	-	2,1	5,2	29,6	0,2	14,3	19,6	28,0	0,3	0,8
Cao đẳng, Đại học trở lên/ College+											
2016	100,0	-	5,7	8,3	26,0	0,6	6,5	29,7	20,8	...	2,3
2023	100,0	-	0,2	5,0	31,0	0,3	9,7	38,8	12,9	0,9	1,2
Nhóm tuổi/ Age groups											
0-15											
2016	100,0	28,4	12,0	9,1	10,8	33,6	3,9	0,1	1,5	...	0,6
2023	100,0	43,9	3,8	13,5	3,8	26,6	2,6	0,5	4,2	0,1	0,2

3.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và loại khuyết tật

(Cont.) Percentage of people with disability who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance, rural-urban, region, gender, education level, age group, dependent and labor age groups, household size, ethnicity, poor household, religion of household head and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

238

		Loại bảo hiểm/Type of health insurance										
		Tổng Total	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi For children under 6 years old	Người nghèo Poor people	Người khuyết tật People with disabilities	Diện chính sách khác Other policy	Học sinh, sinh viên Students	Thẻ KCB miễn phí Free medical exami-nation card	Bắt buộc Obligatory	Tự nguyện Voluntary	BHYT thương mại Commercial health insurance	Khác Others
16-29												
	2016	100,0	-	20,0	37,7	19,0	3,0	4,6	3,7	8,8	...	2,7
	2023	100,0	-	6,5	56,0	6,7	6,5	4,8	4,0	14,4	0,6	0,3
30-49												
	2016	100,0	-	22,3	25,0	18,1	0,0	6,1	3,9	22,8	...	1,7
	2023	100,0	-	8,7	35,7	11,8	0,0	7,1	9,5	25,3	0,6	1,3
50-59												
	2016	100,0	-	18,1	12,3	25,3	0,0	6,5	3,1	32,0	...	2,7
	2023	100,0	-	7,3	19,9	13,7	0,0	6,9	5,2	43,9	1,5	1,7
60-69												
	2016	100,0	-	15,4	8,2	33,8	0,0	3,9	5,2	31,5	...	2,1
	2023	100,0	-	5,5	13,2	21,2	0,2	7,5	5,3	44,5	1,6	1,1
70+												
	2016	100,0	-	13,3	2,9	49,3	0,1	12,1	4,2	13,9	...	4,2
	2023	100,0	-	4,6	5,8	44,9	0,0	17,0	6,2	18,9	0,6	1,9

3.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và loại khuyết tật

(Cont.) Percentage of people with disability who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance, rural-urban, region, gender, education level, age group, dependent and labor age groups, household size, ethnicity, poor household, religion of household head and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

		Loại bảo hiểm/Type of health insurance										
		Tổng Total	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi For children under 6 years old	Người nghèo Poor people	Người khuyết tật People with disabilities	Diện chính sách khác Other policy	Học sinh, sinh viên Students	Thẻ KCB miễn phí Free medical exami- nation card	Bắt buộc Obligatory	Tự nguyện Voluntary	BHYT thương mại Commercial health insurance	Khác Others
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động Depend and labor age groups												
0-14												
2016		100,0	30,4	11,4	8,7	10,4	33,4	3,4	0,1	1,5	...	0,7
2023		100,0	46,2	3,7	12,3	3,6	25,9	2,6	0,5	4,0	0,1	0,2
15-59												
2016		100,0	-	20,0	20,6	21,6	1,2	6,1	3,5	24,7	...	2,2
2023		100,0	-	7,7	31,7	11,8	1,6	6,6	6,7	31,6	1,0	1,3
60+												
2016		100,0	-	13,7	4,1	45,5	0,1	9,9	4,5	18,5	...	3,7
2023		100,0	-	4,9	8,2	37,4	0,1	14,0	5,9	27,0	0,9	1,7
Qui mô hộ/ Household size												
Hộ 1 người/ One person												
2016		100,0	-	25,5	4,8	41,2	0,0	8,5	2,6	12,8	...	4,7
2023		100,0	-	7,4	10,8	37,2	0,0	14,2	6,7	21,3	0,4	2,0

3.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và loại khuyết tật

(Cont.) Percentage of people with disability who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance, rural-urban, region, gender, education level, age group, dependent and labor age groups, household size, ethnicity, poor household, religion of household head and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

240

	Loại bảo hiểm/Type of health insurance										
	Tổng Total	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi For children under 6 years old	Người nghèo Poor people	Người khuyết tật People with disabilities	Diện chính sách khác Other policy	Học sinh, sinh viên Students	Thẻ KCB miễn phí Free medical exami-nation card	Bắt buộc Obligatory	Tự nguyện Voluntary	BHYT thương mại Commercial health insurance	Khác Others
Hộ 2 người/ Two persons											
2016	100,0	0,1	16,6	8,2	35,7	0,3	9,0	5,4	22,2	...	2,5
2023	100,0	0,3	6,1	12,1	30,3	0,6	11,5	7,4	29,0	1,0	1,7
Hộ 3 người/ Three persons											
2016	100,0	2,4	15,6	12,3	33,5	3,4	6,9	3,2	19,4	...	3,4
2023	100,0	2,8	5,7	16,8	25,6	1,6	9,8	4,2	30,6	1,2	1,5
Hộ 4 người/ Four persons											
2016	100,0	5,0	14,6	10,8	28,0	10,5	7,7	3,3	17,5	...	2,6
2023	100,0	5,6	5,6	17,3	22,1	5,5	9,9	5,4	26,4	0,8	1,3
Hộ 5+ người Five persons & above											
2016	100,0	5,6	12,1	10,6	35,1	4,2	8,1	3,4	18,4	...	2,6
2023	100,0	6,6	4,4	15,5	27,4	3,7	11,1	5,0	24,3	0,8	1,1

3.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và loại khuyết tật

(Cont.) Percentage of people with disability who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance, rural-urban, region, gender, education level, age group, dependent and labor age groups, household size, ethnicity, poor household, religion of household head and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

		Loại bảo hiểm/Type of health insurance										
		Tổng Total	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi For children under 6 years old	Người nghèo Poor people	Người khuyết tật People with disabilities	Diện chính sách khác Other policy	Học sinh, sinh viên Students	Thẻ KCB miễn phí Free medical exami-nation card	Bắt buộc Obligatory	Tự nguyện Voluntary	BHYT thương mại Commercial health insurance	Khác Others
Dân tộc/ Ethnicity												
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese												
2016		100,0	3,1	14,1	10,5	32,5	4,2	7,3	4,0	21,2	...	3,1
2023		100,0	3,3	4,7	15,2	27,8	2,4	10,1	6,0	27,8	1,0	1,5
Khác/ Others												
2016		100,0	4,0	24,0	5,2	46,1	1,7	13,2	1,8	2,6	...	1,5
2023		100,0	5,6	11,7	9,9	30,5	2,5	19,0	3,2	16,3	0,3	1,1
Hộ nghèo/ Poor household												
Nghèo/ Poor												
2016		100,0	2,3	58,5	8,2	21,0	0,6	5,9	0,4	2,2	...	0,9
2023		100,0	2,2	47,5	17,4	18,7	0,6	11,3	0,3	1,4	0,0	0,5
Không nghèo/ Non-poor												
2016		100,0	3,5	2,2	10,3	38,5	4,9	8,7	4,7	23,8	...	3,5
2023		100,0	3,7	2,3	14,4	28,9	2,6	11,2	6,1	28,4	1,0	1,5

3.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và loại khuyết tật

(Cont.) Percentage of people with disability who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance, rural-urban, region, gender, education level, age group, dependent and labor age groups, household size, ethnicity, poor household, religion of household head and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

		Loại bảo hiểm/ <i>Type of health insurance</i>										
		Tổng <i>Total</i>	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi <i>For children under 6 years old</i>	Người nghèo <i>Poor people</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Diện chính sách khác <i>Other policy</i>	Học sinh, sinh viên <i>Students</i>	Thẻ KCB miễn phí <i>Free medical exami-nation card</i>	Bắt buộc <i>Obligatory</i>	Tự nguyện <i>Voluntary</i>	BHYT thương mại <i>Commercial health insurance</i>	Khác <i>Others</i>
Tôn giáo chủ hộ <i>Religion of household head</i>												
Tôn giáo/ <i>Religiousness</i>												
2016	100,0	3,2	14,5	9,9	31,3	4,8	5,4	2,5	25,1	...	3,3	
2023	100,0	3,4	7,2	13,5	25,7	3,0	8,5	5,2	31,2	0,9	1,4	
Không tôn giáo/ <i>Non-religiousness</i>												
2016	100,0	3,2	15,9	9,7	35,9	3,4	9,4	4,3	15,4	...	2,7	
2023	100,0	3,6	4,7	15,1	29,4	2,2	12,5	5,9	24,1	0,9	1,5	
Loại khuyết tật/ <i>Type of disability</i>												
Nhìn/ <i>Visual function</i>												
2016	100,0	0,6	18,3	5,6	35,7	5,4	11,1	1,3	19,8	...	2,2	
2023	100,0	0,0	5,7	14,9	35,8	1,7	13,3	5,4	20,4	0,8	1,9	
Nghe/ <i>Hearing</i>												
2016	100,0	0,7	16,6	1,4	36,8	0,7	7,7	9,3	24,1	...	2,6	
2023	100,0	0,4	5,6	12,8	37,2	1,0	13,3	5,9	21,2	1,0	1,7	
Vận động/ <i>Mobidity</i>												
2016	100,0	0,7	14,2	4,5	37,3	1,7	7,8	4,1	26,8	...	2,8	
2023	100,0	0,7	5,5	13,8	31,3	0,6	12,6	5,4	27,3	0,9	1,8	

3.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và loại khuyết tật

(Cont.) Percentage of people with disability who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance, rural-urban, region, gender, education level, age group, dependent and labor age groups, household size, ethnicity, poor household, religion of household head and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

	Loại bảo hiểm/ <i>Type of health insurance</i>										
	Tổng <i>Total</i>	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi <i>For children under 6 years old</i>	Người nghèo <i>Poor people</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Diện chính sách khác <i>Other policy</i>	Học sinh, sinh viên <i>Students</i>	Thẻ KCB miễn phí <i>Free medical exami-nation card</i>	Bắt buộc <i>Obligatory</i>	Tự nguyện <i>Voluntary</i>	BHYT thương mại <i>Commercial health insurance</i>	Khác <i>Others</i>
Nhận thức/ <i>Awareness</i>											
2016	100,0	0,2	18,9	6,0	34,3	0,7	8,5	3,9	25,1	...	2,5
2023	100,0	1,1	6,3	23,1	30,8	1,1	12,3	4,6	18,7	0,7	1,4
Giao tiếp/ <i>Communication</i>											
2016	100,0	10,8	19,2	32,5	19,1	0,7	8,5	1,6	7,5	...	0,0
2023	100,0	3,8	5,7	35,9	25,4	1,3	11,2	3,4	11,4	0,5	1,4
Tự chăm sóc/ <i>Self care</i>											
2016	100,0	23,1	36,0	25,8	7,3	7,8	0,0	0,0	0,0	...	0,0
2023	100,0	1,5	4,6	29,3	31,1	0,9	13,6	4,5	12,7	0,6	1,2
Chức năng thân trên <i>Upper body function</i>											
2016	100,0	0,3	13,9	12,6	40,9	0,0	9,4	3,7	14,7	...	4,4
2023	100,0	0,2	4,7	22,5	34,0	0,2	14,4	4,9	16,7	0,8	1,6
Thần kinh/ <i>Psychiatric disability</i>											
2016	100,0	13,5	14,8	11,9	21,7	17,6	5,1	2,9	10,9	...	1,6
2023	100,0	24,1	5,6	19,8	13,4	11,2	8,0	4,2	12,5	0,5	0,6

3.6 Tỷ lệ người khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm và theo tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of people with disability who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Loại bảo hiểm/ <i>Type of health insurance</i>										
	Tổng <i>Total</i>	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi <i>For children under 6 years old</i>	Người nghèo <i>Poor people</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Diện chính sách khác <i>Other policy</i>	Học sinh, sinh viên <i>Students</i>	Thẻ KCB miễn phí <i>Free medical exami-nation card</i>	Bắt buộc <i>Obligatory</i>	Tự nguyện <i>Voluntary</i>	BHYT thương mại <i>Commercial health insurance</i>	Khác <i>Others</i>
Cả nước/ <i>Whole country</i>	100,0	3,5	5,5	14,6	28,2	2,4	11,2	5,7	26,4	0,9	1,5
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>											
Hà Nội	100,0	1,8	0,4	15,4	29,7	3,7	16,6	10,6	18,4	0,0	3,1
Vĩnh Phúc	100,0	2,8	2,9	18,9	39,2	3,2	6,9	1,4	22,1	0,0	2,8
Bắc Ninh	100,0	4,3	5,3	20,6	39,5	2,4	8,9	8,5	9,4	0,5	0,5
Quảng Ninh	100,0	4,0	0,5	13,6	31,4	5,5	15,1	11,7	17,3	0,0	1,0
Hải Dương	100,0	3,1	5,4	16,2	42,2	1,1	7,7	7,6	14,9	0,0	1,8
Hải Phòng	100,0	1,4	4,2	18,0	26,0	0,0	14,5	12,7	18,4	4,9	0,0
Hưng Yên	100,0	1,1	3,3	14,4	42,5	3,2	17,3	4,4	13,9	0,0	0,0
Thái Bình	100,0	2,9	3,7	18,4	27,4	2,0	14,4	8,7	20,9	0,0	1,1
Hà Nam	100,0	1,1	3,1	7,8	31,5	3,1	19,0	5,9	22,9	2,1	3,0
Nam Định	100,0	1,8	4,7	10,0	39,1	2,2	9,3	4,1	24,7	1,6	2,5
Ninh Bình	100,0	1,8	6,1	16,9	36,0	0,5	8,1	9,3	19,4	0,9	1,0

3.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm và theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of people with disability who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Loại bảo hiểm/ Type of health insurance										
	Tổng <i>Total</i>	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi <i>For children under 6 years old</i>	Người nghèo <i>Poor people</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Diện chính sách khác <i>Other policy</i>	Học sinh, sinh viên <i>Students</i>	Thẻ KCB miễn phí <i>Free medical exami-nation card</i>	Bắt buộc <i>Obligatory</i>	Tự nguyện <i>Voluntary</i>	BHYT thương mại <i>Commercial health insurance</i>	Khác <i>Others</i>
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>											
Hà Giang	100,0	4,0	9,4	13,6	19,4	3,7	44,9	1,4	2,7	0,0	0,9
Cao Bằng	100,0	3,0	11,0	4,5	57,7	2,2	11,2	6,1	4,5	0,0	0,0
Bắc Kạn	100,0	4,2	5,0	11,2	46,6	1,1	14,4	2,3	15,2	0,0	0,0
Tuyên Quang	100,0	2,1	3,7	10,7	20,9	2,7	29,9	9,9	17,3	2,0	0,7
Lào Cai	100,0	7,1	15,6	17,7	16,7	0,7	15,1	5,3	20,0	0,8	0,9
Yên Bái	100,0	7,0	6,1	8,9	18,7	1,6	26,8	8,0	22,3	0,0	0,6
Thái Nguyên	100,0	2,0	3,5	21,5	24,8	2,4	11,0	8,7	25,2	0,5	0,4
Lạng Sơn	100,0	5,5	3,8	14,8	16,0	3,9	34,5	6,3	10,9	0,0	4,3
Bắc Giang	100,0	3,7	7,1	18,8	32,8	2,1	5,5	6,3	23,7	0,0	0,0
Phú Thọ	100,0	3,5	6,1	24,1	27,5	1,8	16,8	11,5	8,3	0,4	0,0
Điện Biên	100,0	8,1	27,7	5,6	1,9	2,8	39,3	3,7	9,1	0,0	0,9
Lai Châu	100,0	10,6	18,9	4,6	13,1	5,3	29,8	6,2	10,6	0,0	0,0
Sơn La	100,0	6,3	4,2	5,5	26,3	2,6	34,4	4,7	14,4	0,9	0,8
Hoà Bình	100,0	9,5	5,1	12,8	29,8	3,0	15,0	10,0	14,4	0,0	0,5

3.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm à theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of people with disability who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Loại bảo hiểm/ Type of health insurance										
	Tổng Total	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi For children under 6 years old	Người nghèo Poor people	Người khuyết tật People with disabilities	Diện chính sách khác Other policy	Học sinh, sinh viên Students	Thẻ KCB miễn phí Free medical exami-nation card	Bắt buộc Obligatory	Tự nguyện Voluntary	BHYT thương mại Commercial health insurance	Khác Others
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas											
Thanh Hóa	100,0	3,1	5,4	17,3	37,9	1,1	11,0	3,7	18,5	0,9	0,9
Nghệ An	100,0	2,7	5,6	17,4	24,6	2,5	19,0	5,4	20,3	1,1	1,4
Hà Tĩnh	100,0	4,3	4,5	12,4	34,6	2,2	12,9	3,9	19,0	0,0	5,9
Quảng Bình	100,0	4,9	5,1	24,4	25,8	2,8	11,5	9,0	16,1	0,0	0,4
Quảng Trị	100,0	2,4	11,4	13,4	33,2	1,1	5,9	4,6	25,8	0,0	2,1
Thừa Thiên Huế	100,0	3,2	3,5	18,3	29,5	1,3	16,9	1,4	24,9	1,0	0,0
Đà Nẵng	100,0	7,4	11,3	17,8	26,6	2,9	3,5	7,4	20,7	0,0	2,4
Quảng Nam	100,0	2,5	1,1	27,6	36,4	3,7	5,7	4,2	17,8	0,0	0,8
Quảng Ngãi	100,0	2,1	11,7	13,5	27,6	0,9	17,8	4,5	22,0	0,0	0,0
Bình Định	100,0	2,4	6,1	20,6	30,5	1,5	4,6	1,5	28,2	2,4	2,1
Phú Yên	100,0	3,5	9,8	18,5	19,8	0,8	0,0	3,6	42,0	0,0	2,0
Khánh Hòa	100,0	3,9	4,3	13,4	22,5	1,1	10,3	3,2	41,3	0,0	0,0
Ninh Thuận	100,0	2,8	8,0	10,2	32,0	1,8	3,6	1,8	38,0	0,4	1,4
Bình Thuận	100,0	1,4	5,9	10,7	15,7	4,4	9,1	3,9	48,2	0,0	0,9

3.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm và theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of people with disability who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

247

		Loại bảo hiểm/ <i>Type of health insurance</i>										
		Tổng <i>Total</i>	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi <i>For children under 6 years old</i>	Người nghèo <i>Poor people</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Diện chính sách khác <i>Other policy</i>	Học sinh, sinh viên <i>Students</i>	Thẻ KCB miễn phí <i>Free medical exami-nation card</i>	Bắt buộc <i>Obligatory</i>	Tự nguyện <i>Voluntary</i>	BHYT thương mại <i>Commercial health insurance</i>	Khác <i>Others</i>
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>												
	Kon Tum	100,0	22,2	12,3	15,6	28,6	2,5	11,0	1,0	6,8	0,0	0,0
	Gia Lai	100,0	4,5	18,8	11,9	21,6	1,4	5,0	1,6	31,9	0,4	2,9
	Đắk Lắk	100,0	3,7	9,6	11,3	34,7	2,5	8,5	6,2	22,3	1,0	0,0
	Đắk Nông	100,0	7,1	8,1	4,0	33,5	8,1	6,6	4,6	27,6	0,0	0,5
	Lâm Đồng	100,0	0,8	9,5	12,1	28,5	2,0	10,0	4,7	25,7	3,7	3,0
Đông Nam Bộ <i>South East</i>												
	Bình Phước	100,0	7,3	2,6	13,9	17,3	2,2	12,3	8,8	34,6	0,0	0,5
	Tây Ninh	100,0	3,6	0,5	21,2	17,0	1,0	5,2	6,3	45,3	0,0	0,0
	Bình Dương	100,0	9,3	4,8	12,8	10,4	7,1	11,7	10,7	25,0	4,7	3,5
	Đồng Nai	100,0	10,7	2,0	13,6	17,7	4,8	7,9	7,1	36,2	0,0	0,0
	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	12,8	2,9	17,3	24,8	2,2	4,9	10,8	23,2	0,0	1,2
	TP. Hồ Chí Minh	100,0	4,4	1,0	8,7	17,8	6,1	9,4	13,1	39,6	0,0	0,0

3.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm và theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of people with disability who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Loại bảo hiểm/ <i>Type of health insurance</i>										
	Tổng <i>Total</i>	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi <i>For children under 6 years old</i>	Người nghèo <i>Poor people</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Diện chính sách khác <i>Other policy</i>	Học sinh, sinh viên <i>Students</i>	Thẻ KCB miễn phí <i>Free medical exami-nation card</i>	Bắt buộc <i>Obligatory</i>	Tự nguyện <i>Voluntary</i>	BHYT thương mại <i>Commercial health insurance</i>	Khác <i>Others</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>											
Long An	100,0	1,0	4,4	11,4	27,9	3,2	2,6	3,5	36,9	4,5	4,5
Tiền Giang	100,0	5,5	1,3	16,0	22,1	3,0	4,4	5,2	39,3	0,0	3,3
Bến Tre	100,0	4,8	10,3	17,4	23,4	1,0	6,9	2,9	29,4	0,0	3,5
Trà Vinh	100,0	1,7	2,7	16,8	23,0	4,3	12,2	2,5	31,4	0,5	4,9
Vĩnh Long	100,0	0,0	3,0	17,6	23,4	2,3	2,9	2,8	47,4	0,3	0,0
Đồng Tháp	100,0	4,2	6,9	11,0	17,8	0,5	7,1	2,9	49,1	0,5	0,0
An Giang	100,0	5,3	7,4	10,9	19,5	4,1	3,3	1,7	44,9	1,6	1,4
Kiên Giang	100,0	3,3	7,8	10,2	36,6	3,1	2,7	3,2	33,1	0,0	0,0
Cần Thơ	100,0	5,2	4,8	16,2	15,9	2,1	7,2	2,4	45,4	0,0	0,8
Hậu Giang	100,0	3,8	10,3	10,9	21,3	2,5	1,7	4,7	41,0	2,1	1,6
Sóc Trăng	100,0	1,7	19,6	4,6	33,9	1,2	2,2	1,7	34,0	1,1	0,0
Bạc Liêu	100,0	1,8	11,1	13,1	25,1	2,0	6,1	1,7	39,1	0,0	0,0
Cà Mau	100,0	3,1	1,2	16,8	30,0	0,7	13,4	0,3	32,6	0,3	1,6

3.7 Tỷ lệ người không khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo chủ hộ

Percentage of people with disability who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance, rural-urban, region, sex, education level, age group, dependent and labor age groups, household size, ethnicity, poor household and religion of household head

Đơn vị/ Unit: %

		Loại bảo hiểm/ <i>Type of health insurance</i>										
		Tổng <i>Total</i>	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi <i>For children under 6 years old</i>	Người nghèo <i>Poor people</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Diện chính sách khác <i>Other policy</i>	Học sinh, sinh viên <i>Students</i>	Thẻ KCB miễn phí <i>Free medical exami-nation card</i>	Bắt buộc <i>Obligatory</i>	Tự nguyện <i>Voluntary</i>	BHYT thương mại <i>Commercial health insurance</i>	Khác <i>Others</i>
Cả nước/ <i>Whole country</i>												
2016		100,0	8,9	9,1	0,1	17,0	19,3	4,8	15,6	23,4	...	1,9
2023		100,0	7,8	3,2	0,3	7,6	19,7	4,1	18,9	35,8	1,5	1,1
Khu vực/ <i>Area</i>												
Thành thị/ <i>Urban</i>												
2016		100,0	8,1	3,9	0,1	7,7	23,7	0,9	26,6	27,9	...	1,1
2023		100,0	7,3	1,4	0,1	4,0	20,9	2,1	26,6	35,4	1,2	1,0
Nông thôn/ <i>Rural</i>												
2016		100,0	9,3	11,3	0,1	21,1	17,3	6,5	10,8	21,4	...	2,2
2023		100,0	8,1	4,3	0,3	9,8	18,9	5,4	14,1	36,0	1,6	1,2
Vùng/ <i>Regions</i>												
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>												
2016		100,0	10,0	4,0	0,1	10,7	24,6	2,9	21,5	24,5	...	1,6
2023		100,0	8,2	0,9	0,3	6,3	23,2	2,4	23,5	31,9	1,8	1,3

3.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ người không khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo chủ hộ

(Cont.) Percentage of people with disability who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance, rural-urban, region, sex, education level, age group, dependent and labor age groups, household size, ethnicity, poor household and religion of household head

Đơn vị/ Unit: %

		Loại bảo hiểm/ Type of health insurance									
	Tổng Total	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi For children under 6 years old	Người nghèo Poor people	Người khuyết tật People with disabilities	Diện chính sách khác Other policy	Học sinh, sinh viên Students	Thẻ KCB miễn phí Free medical exami-nation card	Bắt buộc Obligatory	Tự nguyện Voluntary	BHYT thương mại Commercial health insurance	Khác Others
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas											
2016	100,0	8,9	16,8	0,0	30,0	8,4	13,8	10,9	9,9	...	1,3
2023	100,0	8,5	8,9	0,2	14,4	14,1	16,4	13,0	22,7	0,4	1,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas											
2016	100,0	9,0	10,7	0,2	19,5	17,9	6,3	11,4	23,6	...	1,4
2023	100,0	8,2	3,6	0,4	8,7	19,6	3,5	14,0	39,4	1,6	0,8
Tây Nguyên/ Central Highlands											
2016	100,0	9,6	15,0	0,1	31,1	16,4	4,7	8,0	14,8	...	0,3
2023	100,0	9,5	7,4	0,1	13,9	17,6	5,9	9,2	33,5	1,8	0,9
Đông Nam Bộ/ South East											
2016	100,0	8,0	3,8	0,1	5,8	24,3	0,4	26,6	28,9	...	2,1
2023	100,0	6,9	0,5	0,1	2,4	19,8	1,3	32,4	35,2	0,9	0,4

3.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ người không khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo chủ hộ

(Cont.) Percentage of people with disability who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance, rural-urban, region, sex, education level, age group, dependent and labor age groups, household size, ethnicity, poor household and religion of household head

Đơn vị/ Unit: %

		Loại bảo hiểm/ <i>Type of health insurance</i>										
		Tổng <i>Total</i>	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi <i>For children under 6 years old</i>	Người nghèo <i>Poor people</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Diện chính sách khác <i>Other policy</i>	Học sinh, sinh viên <i>Students</i>	Thẻ KCB miễn phí <i>Free medical exami-nation card</i>	Bắt buộc <i>Obligatory</i>	Tự nguyện <i>Voluntary</i>	BHYT thương mại <i>Commercial health insurance</i>	Khác <i>Others</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>												
2016		100,0	8,2	9,6	0,1	16,0	19,7	1,8	10,0	30,9	...	3,7
2023		100,0	6,5	3,5	0,2	6,6	18,7	1,0	12,6	47,4	1,9	1,5
Giới tính/ <i>Sex</i>												
Nam/ <i>Male</i>												
2016		100,0	9,6	8,8	0,2	18,5	19,8	5,0	15,0	21,4	...	1,9
2023		100,0	8,4	3,1	0,3	8,1	20,7	4,2	17,8	34,6	1,4	1,1
Nữ/ <i>Female</i>												
2016		100,0	8,3	9,3	0,1	15,5	18,7	4,6	16,2	25,3	...	1,9
2023		100,0	7,1	3,3	0,2	7,2	18,7	4,0	19,8	36,9	1,5	1,1
Trình độ học vấn/ <i>Educational levels</i>												
Dưới tiểu học/ <i>Pre-primary school</i>												
2016		100,0	9,0	15,3	0,1	21,4	32,8	5,9	1,5	12,1	...	1,9
2023		100,0	30,0	5,0	0,3	7,8	30,0	4,4	2,5	17,9	0,7	0,7

3.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ người không khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo chủ hộ

(Cont.) Percentage of people with disability who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance, rural-urban, region, sex, education level, age group, dependent and labor age groups, household size, ethnicity, poor household and religion of household head

Đơn vị/ Unit: %

	Loại bảo hiểm/ <i>Type of health insurance</i>										
	Tổng <i>Total</i>	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi <i>For children under 6 years old</i>	Người nghèo <i>Poor people</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Diện chính sách khác <i>Other policy</i>	Học sinh, sinh viên <i>Students</i>	Thẻ KCB miễn phí <i>Free medical exami-nation card</i>	Bắt buộc <i>Obligatory</i>	Tự nguyện <i>Voluntary</i>	BHYT thương mại <i>Commercial health insurance</i>	Khác <i>Others</i>
Tiểu học/ <i>Primary school</i>											
2016	100,0	0,1	11,9	0,1	19,9	25,7	5,9	5,9	27,9	...	2,5
2023	100,0	0,0	4,4	0,4	8,7	29,7	4,3	9,2	40,7	1,4	1,2
THCS/ <i>Lower secondary school</i>											
2016	100,0	0,1	8,4	0,1	19,8	16,5	5,9	12,3	34,6	...	2,2
2023	100,0	0,0	3,1	0,3	8,8	16,5	4,8	15,6	47,9	1,7	1,3
THPT/ <i>Upper secondary school</i>											
2016	100,0	0,1	4,9	0,2	15,4	5,6	4,6	27,3	40,5	...	1,5
2023	100,0	0,0	1,5	0,2	5,8	14,9	3,2	27,3	44,2	1,8	1,3
TC nghề, TCCN/ <i>Secondary vocational, Professional school</i>											
2016	100,0	0,1	2,1	0,1	13,9	1,7	3,5	50,6	26,3	...	1,8
2023	100,0	0,0	1,0	0,1	8,3	1,5	4,5	29,7	50,4	2,9	1,6
Cao đẳng, đại học trở lên/ <i>College+</i>											
2016	100,0	0,0	1,0	0,0	6,8	10,4	1,2	63,8	15,6	...	1,2
2023	100,0	0,0	0,2	0,0	4,3	0,8	2,5	64,0	25,3	1,7	1,2

3.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ người không khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo chủ hộ

(Cont.) Percentage of people with disability who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance, rural-urban, region, sex, education level, age group, dependent and labor age groups, household size, ethnicity, poor household and religion of household head

Đơn vị/ Unit: %

		Loại bảo hiểm/ <i>Type of health insurance</i>										
		Tổng <i>Total</i>	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi <i>For children under 6 years old</i>	Người nghèo <i>Poor people</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Diện chính sách khác <i>Other policy</i>	Học sinh, sinh viên <i>Students</i>	Thẻ KCB miễn phí <i>Free medical exami-nation card</i>	Bắt buộc <i>Obligatory</i>	Tự nguyện <i>Voluntary</i>	BHYT thương mại <i>Commercial health insurance</i>	Khác <i>Others</i>
Nhóm tuổi/ <i>Age groups</i>												
0-15												
2016		100,0	29,1	7,9	0,0	8,8	49,4	2,6	0,1	1,0	...	1,0
2023		100,0	28,7	3,3	0,1	3,5	57,4	2,4	0,6	3,0	0,1	0,4
16-29												
2016		100,0	0,1	11,0	0,1	16,0	20,8	5,2	24,8	20,5	...	1,5
2023		100,0	0,0	4,0	0,2	5,2	26,6	3,7	26,8	31,2	1,4	1,1
30-49												
2016		100,0	0,1	10,2	0,2	16,7	0,1	5,4	28,5	36,9	...	2,1
2023		100,0	0,0	3,1	0,2	5,3	0,0	3,5	35,8	48,4	2,3	1,3
50-59												
2016		100,0	0,1	7,1	0,2	24,5	0,0	5,9	15,4	44,2	...	2,5
2023		100,0	0,0	2,5	0,3	9,2	0,1	4,5	15,4	64,1	2,4	1,6
60-69												
2016		100,0	0,0	7,7	0,2	31,0	0,1	5,8	11,6	40,0	...	3,6
2023		100,0	0,0	2,7	0,5	18,7	0,0	7,1	10,4	57,4	1,7	1,6

3.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ người không khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo chủ hộ

(Cont.) Percentage of people with disability who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance, rural-urban, region, sex, education level, age group, dependent and labor age groups, household size, ethnicity, poor household and religion of household head

Đơn vị/ Unit: %

		Loại bảo hiểm/ <i>Type of health insurance</i>										
		Tổng <i>Total</i>	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi <i>For children under 6 years old</i>	Người nghèo <i>Poor people</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Diện chính sách khác <i>Other policy</i>	Học sinh, sinh viên <i>Students</i>	Thẻ KCB miễn phí <i>Free medical exami-nation card</i>	Bắt buộc <i>Obligatory</i>	Tự nguyện <i>Voluntary</i>	BHYT thương mại <i>Commercial health insurance</i>	Khác <i>Others</i>
70+												
	2016	100,0	0,2	9,1	0,2	40,8	0,1	11,3	8,7	25,4	...	4,3
	2023	100,0	0,0	3,4	0,7	30,7	0,0	13,6	11,8	36,7	1,3	1,9
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động <i>Depend and labor age groups</i>												
0-14												
	2016	100,0	31,1	7,7	0,0	8,6	48,3	2,5	0,1	0,8	...	0,9
	2023	100,0	30,6	3,2	0,1	3,4	56,0	2,3	0,6	2,6	0,1	0,3
15-59												
	2016	100,0	0,1	9,8	0,1	18,1	8,8	5,4	23,6	32,1	...	2,0
	2023	100,0	0,0	3,2	0,2	6,0	8,9	3,8	28,3	46,2	2,0	1,3
60+												
	2016	100,0	0,1	8,4	0,2	34,9	0,1	7,8	10,4	34,3	...	3,8
	2023	100,0	0,0	2,9	0,5	22,4	0,0	9,1	10,8	51,0	1,5	1,7

3.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ người không khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo chủ hộ

(Cont.) Percentage of people with disability who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance, rural-urban, region, sex, education level, age group, dependent and labor age groups, household size, ethnicity, poor household and religion of household head

Đơn vị/ Unit: %

		Loại bảo hiểm/ <i>Type of health insurance</i>										
		Tổng <i>Total</i>	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi <i>For children under 6 years old</i>	Người nghèo <i>Poor people</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Diện chính sách khác <i>Other policy</i>	Học sinh, sinh viên <i>Students</i>	Thẻ KCB miễn phí <i>Free medical exami-nation card</i>	Bắt buộc <i>Obligatory</i>	Tự nguyện <i>Voluntary</i>	BHYT thương mại <i>Commercial health insurance</i>	Khác <i>Others</i>
Qui mô hộ <i>Household size</i>												
Hộ 1 người/ <i>One person</i>												
2016	100,0	0,1	14,5	0,4	23,0	2,3	5,6	23,2	27,7	...	3,2	
2023	100,0	0,0	2,8	0,3	11,9	4,5	5,7	29,6	41,9	1,6	1,7	
Hộ 2 người/ <i>Two persons</i>												
2016	100,0	1,0	7,7	0,2	24,6	5,5	5,4	19,1	34,3	...	2,3	
2023	100,0	0,5	2,4	0,4	12,0	4,7	5,3	23,8	47,4	2,1	1,4	
Hộ 3 người/ <i>Three persons</i>												
2016	100,0	5,7	8,6	0,1	16,1	16,6	5,4	17,9	27,6	...	2,1	
2023	100,0	4,2	2,8	0,3	7,7	16,1	3,6	20,8	41,4	1,7	1,3	
Hộ 4 người/ <i>Four persons</i>												
2016	100,0	9,7	8,6	0,1	13,7	25,8	4,1	16,1	20,0	...	1,9	
2023	100,0	7,0	2,8	0,2	5,4	27,3	3,4	19,0	32,2	1,3	1,1	
Hộ 5+ người <i>Five persons & above</i>												
2016	100,0	11,7	9,6	0,1	17,9	19,2	4,9	13,3	21,6	...	1,6	
2023	100,0	12,6	3,8	0,2	7,4	21,8	4,3	15,5	31,9	1,3	0,9	

3.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ người không khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo chủ hộ

(Cont.) Percentage of people with disability who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance, rural-urban, region, sex, education level, age group, dependent and labor age groups, household size, ethnicity, poor household and religion of household head

Đơn vị/ Unit: %

		Loại bảo hiểm/ <i>Type of health insurance</i>										
		Tổng <i>Total</i>	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi <i>For children under 6 years old</i>	Người nghèo <i>Poor people</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Diện chính sách khác <i>Other policy</i>	Học sinh, sinh viên <i>Students</i>	Thẻ KCB miễn phí <i>Free medical exami-nation card</i>	Bắt buộc <i>Obligatory</i>	Tự nguyện <i>Voluntary</i>	BHYT thương mại <i>Commercial health insurance</i>	Khác <i>Others</i>
Dân tộc/ <i>Ethnicity</i>												
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>												
	2016	100,0	8,9	6,0	0,1	11,3	22,6	2,8	18,2	28,0	...	1,9
	2023	100,0	7,5	1,6	0,3	5,5	21,1	2,1	20,4	38,8	1,6	1,1
Khác/ <i>Others</i>												
	2016	100,0	9,2	22,1	0,0	41,4	4,7	13,4	4,2	3,4	...	1,6
	2023	100,0	9,2	12,5	0,2	20,4	11,3	16,4	9,6	18,1	0,7	1,4
Hộ nghèo/ <i>Poor household</i>												
Nghèo/ <i>Poor</i>												
	2016	100,0	8,1	59,4	0,1	17,3	3,0	7,4	1,4	1,8	...	1,3
	2023	100,0	8,5	50,5	0,6	18,5	3,8	13,8	1,4	2,1	0,1	0,4
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>												
	2016	100,0	9,1	1,0	0,1	16,9	21,8	4,4	17,9	26,8	...	2,0
	2023	100,0	7,8	1,3	0,2	7,2	20,3	3,7	19,5	37,1	1,5	1,1

3.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ người không khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo chủ hộ

(Cont.) Percentage of people with disability who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance, rural-urban, region, sex, education level, age group, dependent and labor age groups, household size, ethnicity, poor household and religion of household head

Đơn vị/ Unit: %

	Loại bảo hiểm/ <i>Type of health insurance</i>										
	Tổng <i>Total</i>	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi <i>For children under 6 years old</i>	Người nghèo <i>Poor people</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Diện chính sách khác <i>Other policy</i>	Học sinh, sinh viên <i>Students</i>	Thẻ KCB miễn phí <i>Free medical exami-nation card</i>	Bắt buộc <i>Obligatory</i>	Tự nguyện <i>Voluntary</i>	BHYT thương mại <i>Commercial health insurance</i>	Khác <i>Others</i>
Tôn giáo chủ hộ <i>Religion of household head</i>											
Tôn giáo/ <i>Religiousness</i>											
2016	100,0	8,7	8,6	0,1	13,9	21,2	1,4	14,8	29,0	...	2,3
2023	100,0	7,5	2,7	0,2	6,0	19,4	2,2	18,2	42,1	1,0	0,7
Không tôn giáo/ <i>Non-religiousness</i>											
2016	100,0	9,1	9,3	0,1	18,4	18,4	6,4	16,0	20,7	...	1,7
2023	100,0	7,9	3,4	0,3	8,3	19,8	4,9	19,1	33,1	1,6	1,3

3.8 Tỷ lệ người không khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of non-disabled people who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Loại bảo hiểm/ Type of health insurance										
	Tổng Total	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi For children under 6 years old	Người nghèo Poor people	Người khuyết tật People with disabilities	Diện chính sách khác Other policy	Học sinh, sinh viên Students	Thẻ KCB miễn phí Free medical exami-nation card	Bắt buộc Obligatory	Tự nguyện Voluntary	BHYT thương mại Commercial health insurance	Khác Others
Cả nước/ Whole country	100,0	7,8	3,2	0,3	7,6	19,7	4,1	18,9	35,8	1,5	1,1
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta											
Hà Nội	100,0	7,6	0,3	0,2	5,4	25,6	1,8	27,2	28,9	2,2	0,9
Vĩnh Phúc	100,0	9,0	0,7	0,3	5,2	22,4	0,8	14,7	41,8	1,3	3,4
Bắc Ninh	100,0	8,4	0,9	0,1	9,4	21,8	1,5	27,1	29,5	1,0	0,1
Quảng Ninh	100,0	7,3	0,4	0,3	7,3	19,8	3,5	22,0	30,3	0,8	8,4
Hải Dương	100,0	8,1	1,4	0,1	7,9	22,2	1,3	25,1	32,9	0,2	0,8
Hải Phòng	100,0	8,4	0,4	0,3	3,4	24,0	4,4	28,3	26,2	4,2	0,0
Hưng Yên	100,0	8,3	1,5	0,4	9,4	24,4	4,6	24,1	23,5	2,7	1,1
Thái Bình	100,0	7,4	1,1	0,7	4,9	21,0	1,7	23,2	39,4	0,3	0,3
Hà Nam	100,0	7,7	1,2	0,1	4,5	24,1	2,8	24,6	33,9	0,6	0,5
Nam Định	100,0	9,9	1,0	0,5	6,8	22,0	1,5	13,4	42,2	1,8	0,8
Ninh Bình	100,0	10,1	1,5	0,1	9,7	22,6	1,1	20,5	32,3	1,8	0,2

3.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ người không khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of non-disabled people who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Loại bảo hiểm/ <i>Type of health insurance</i>										
	Tổng <i>Total</i>	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi <i>For children under 6 years old</i>	Người nghèo <i>Poor people</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Diện chính sách khác <i>Other policy</i>	Học sinh, sinh viên <i>Students</i>	Thẻ KCB miễn phí <i>Free medical exami-nation card</i>	Bắt buộc <i>Obligatory</i>	Tự nguyện <i>Voluntary</i>	BHYT thương mại <i>Commercial health insurance</i>	Khác <i>Others</i>
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>											
Hà Giang	100,0	9,7	25,0	0,3	15,3	8,4	24,4	7,5	4,9	0,2	4,0
Cao Bằng	100,0	8,1	6,9	0,2	54,2	4,4	7,3	10,6	8,4	0,0	0,0
Bắc Kạn	100,0	8,0	3,1	0,5	25,4	9,3	21,5	11,7	19,7	0,3	0,3
Tuyên Quang	100,0	8,5	4,1	0,2	16,1	15,6	22,5	12,2	19,1	1,6	0,2
Lào Cai	100,0	9,6	19,5	0,2	3,1	12,1	19,6	10,6	23,7	0,4	1,0
Yên Bái	100,0	8,8	3,5	0,2	5,6	14,5	19,9	9,9	37,0	0,4	0,2
Thái Nguyên	100,0	7,2	1,6	0,4	6,2	21,0	3,2	17,9	40,8	1,0	0,7
Lạng Sơn	100,0	7,2	2,7	0,2	14,9	16,1	15,5	13,8	23,1	0,2	6,4
Bắc Giang	100,0	9,2	4,8	0,2	6,6	20,5	3,4	22,5	32,8	0,0	0,0
Phú Thọ	100,0	8,0	3,9	0,4	16,2	19,5	2,3	22,5	26,6	0,3	0,2
Điện Biên	100,0	9,1	18,9	0,1	3,1	12,7	31,4	8,4	15,9	0,1	0,2
Lai Châu	100,0	9,9	17,0	0,0	7,3	12,7	29,5	10,1	13,0	0,1	0,1
Sơn La	100,0	7,4	3,5	0,1	18,7	13,4	24,6	5,9	24,5	0,9	1,0
Hoà Bình	100,0	7,8	4,4	0,2	19,3	10,0	11,8	13,7	31,5	0,3	1,0

3.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ người không khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of non-disabled people who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Loại bảo hiểm/ <i>Type of Health insurance</i>										
	Tổng <i>Total</i>	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi <i>For children under 6 years old</i>	Người nghèo <i>Poor people</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Diện chính sách khác <i>Other policy</i>	Học sinh, sinh viên <i>Students</i>	Thẻ KCB miễn phí <i>Free medical exami-nation card</i>	Bắt buộc <i>Obligatory</i>	Tự nguyện <i>Voluntary</i>	BHYT thương mại <i>Commercial health insurance</i>	Khác <i>Others</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>											
Thanh Hóa	100,0	8,6	4,0	0,5	12,0	17,6	4,9	14,6	34,2	2,5	0,7
Nghệ An	100,0	9,0	5,5	0,2	10,8	21,8	4,2	10,4	35,5	1,8	0,7
Hà Tĩnh	100,0	8,3	1,9	0,4	9,8	20,6	3,4	9,2	42,9	1,8	1,4
Quảng Bình	100,0	8,7	7,5	0,8	5,5	19,7	4,4	12,7	38,4	1,3	0,6
Quảng Trị	100,0	8,8	4,5	0,6	9,6	18,9	3,5	13,4	37,7	1,0	1,5
Thừa Thiên Huế	100,0	8,2	1,9	0,4	6,0	22,3	3,1	13,8	43,2	1,3	0,0
Đà Nẵng	100,0	8,7	3,0	0,1	5,4	24,0	2,1	23,7	31,0	1,7	0,1
Quảng Nam	100,0	7,3	1,8	0,6	8,2	16,0	3,7	15,9	43,9	0,4	1,9
Quảng Ngãi	100,0	8,4	4,6	0,4	11,2	18,4	3,9	18,8	33,9	0,2	0,0
Bình Định	100,0	6,2	3,4	0,6	7,0	19,4	0,7	10,3	47,5	3,6	1,0
Phú Yên	100,0	8,5	2,4	0,7	3,6	21,1	0,0	8,1	55,5	0,0	0,1
Khánh Hòa	100,0	6,1	2,0	0,2	6,4	17,5	2,8	15,9	47,1	0,2	1,6
Ninh Thuận	100,0	9,5	4,3	0,2	17,8	18,5	1,1	8,1	38,5	1,5	0,4
Bình Thuận	100,0	7,5	2,4	0,1	2,3	22,7	3,1	7,2	51,6	0,5	2,5

3.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ người không khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of non-disabled people who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Loại bảo hiểm/ <i>Type of Health insurance</i>										
	Tổng <i>Total</i>	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi <i>For children under 6 years old</i>	Người nghèo <i>Poor people</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Diện chính sách khác <i>Other policy</i>	Học sinh, sinh viên <i>Students</i>	Thẻ KCB miễn phí <i>Free medical exami-nation card</i>	Bắt buộc <i>Obligatory</i>	Tự nguyện <i>Voluntary</i>	BHYT thương mại <i>Commercial health insurance</i>	Khác <i>Others</i>
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>											
Kon Tum	100,0	10,0	3,6	0,0	30,3	12,4	12,1	7,7	21,6	0,1	1,8
Gia Lai	100,0	10,1	13,6	0,2	12,6	18,0	3,4	7,4	32,9	0,8	0,7
Đắk Lắk	100,0	10,1	6,4	0,1	15,2	15,3	5,9	11,0	32,6	2,3	0,4
Đắk Nông	100,0	8,5	8,0	0,1	13,2	19,6	2,3	9,3	38,3	0,3	0,3
Lâm Đồng	100,0	8,3	3,3	0,1	2,6	21,9	6,6	10,4	40,7	4,5	1,4
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>											
Bình Phước	100,0	9,9	1,4	0,0	10,0	19,6	8,0	15,7	35,1	0,0	0,0
Tây Ninh	100,0	7,0	0,6	0,1	1,5	19,9	0,7	24,6	45,7	0,0	0,0
Bình Dương	100,0	7,6	0,3	0,0	0,7	16,5	0,1	44,0	28,6	2,1	0,0
Đồng Nai	100,0	6,1	0,3	0,1	2,8	23,8	1,6	36,6	28,2	0,2	0,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	5,2	1,0	0,2	3,3	20,1	0,7	23,7	44,8	0,1	0,9
TP. Hồ Chí Minh	100,0	5,9	0,4	0,1	1,9	21,8	0,7	27,1	40,3	0,6	1,1

3.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ người không khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại bảo hiểm và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of non-disabled people who have health insurance and free medical examination and treatment cards by type of insurance and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Loại bảo hiểm/ <i>Type of Health insurance</i>										
	Tổng <i>Total</i>	Dành cho trẻ dưới 6 tuổi <i>For children under 6 years old</i>	Người nghèo <i>Poor people</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Diện chính sách khác <i>Other policy</i>	Học sinh, sinh viên <i>Students</i>	Thẻ KCB miễn phí <i>Free medical exami-nation card</i>	Bắt buộc <i>Obligatory</i>	Tự nguyện <i>Voluntary</i>	BHYT thương mại <i>Commercial health insurance</i>	Khác <i>Others</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>											
Long An	100,0	6,2	1,6	0,3	2,9	18,6	0,2	26,0	39,3	2,8	1,9
Tiền Giang	100,0	6,2	1,5	0,2	4,9	18,3	1,0	17,0	43,2	2,5	5,0
Bến Tre	100,0	5,4	3,2	0,3	11,2	16,6	2,0	12,1	48,8	0,0	0,2
Trà Vinh	100,0	7,4	2,1	0,1	4,0	20,6	1,0	10,2	50,6	3,2	0,8
Vĩnh Long	100,0	6,6	1,3	0,2	2,9	20,7	0,5	13,8	53,2	0,9	0,0
Đồng Tháp	100,0	6,5	2,8	0,2	2,2	20,5	0,4	8,1	55,2	3,9	0,0
An Giang	100,0	6,2	3,7	0,3	4,9	17,7	0,3	4,9	59,6	1,4	0,8
Kiên Giang	100,0	6,9	2,3	0,2	13,8	18,2	0,3	9,6	48,5	0,1	0,0
Cần Thơ	100,0	5,7	1,8	0,1	2,3	21,9	0,6	18,2	48,9	0,0	0,4
Hậu Giang	100,0	6,1	5,0	0,3	8,2	18,3	0,4	9,8	46,9	4,3	0,6
Sóc Trăng	100,0	9,0	17,4	0,0	19,5	13,6	0,1	7,9	31,5	0,4	0,1
Bạc Liêu	100,0	7,0	6,8	0,1	3,4	19,9	0,6	5,3	54,5	1,9	0,3
Cà Mau	100,0	6,2	1,7	0,7	12,4	17,8	6,1	5,2	45,4	1,0	3,4

3.9 Tỷ lệ trẻ em từ 0-6 tuổi được khám sàng lọc phát hiện dị tật sớm khi còn là thai nhi trong bụng mẹ chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và trình độ học vấn của người mẹ năm 2023

Percentage of children aged 0-6 who are screened for early detection of abnormalities while still in the womb by disability status, rural-urban, region, sex, household size, ethnicity, poor household, religion of household head and mother's educational levels in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Trong đó: Trẻ em 2-6 tuổi Of which: Children aged 2-6 years	
		Trẻ khuyết tật Children with disabilities	Trẻ không khuyết tật Children without disabilities
Cả nước/ Whole country	89,5	91,5	88,9
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	92,4	92,4	92,0
Nông thôn/ Rural	87,9	91,1	87,2
Vùng/ Regions			
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	91,5	92,6	90,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	80,9	82,1	79,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	88,8	95,2	87,9
Tây Nguyên/ Central Highlands	84,1	84,9	83,4
Đông Nam Bộ/ South East	92,4	94,2	92,6
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	93,7	92,4	93,1
Giới tính trẻ/ Sex of children			
Nam/ Boy	89,6	90,9	89,0
Nữ/ Girl	89,3	92,3	88,7
Qui mô hộ/ Household size			
Hộ 1 người/ One person			
Hộ 2 người/ Two persons	94,3	91,1	94,5
Hộ 3 người/ Three persons	90,7	91,6	90,7
Hộ 4 người/ Four persons	89,1	90,8	88,6
Hộ 5+ người/ Five persons & above	89,4	91,8	88,6
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	92,0	93,4	91,5
Khác/ Others	78,1	83,9	76,6

3.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em từ 0-6 tuổi được khám sàng lọc phát hiện dị tật sớm khi còn là thai nhi trong bụng mẹ chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và trình độ học vấn của người mẹ năm 2023

(Cont.) Percentage of children aged 0-6 who are screened for early detection of abnormalities while still in the womb by disability status, rural-urban, region, sex, household size, ethnicity, poor household, religion of household head and mother's educational levels in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Trong đó: Trẻ em 2-6 tuổi <i>Of which: Children aged 2-6 years</i>	
		Trẻ khuyết tật <i>Children with disabilities</i>	Trẻ không khuyết tật <i>Children without disabilities</i>
Hộ nghèo/ <i>Poor household</i>			
Nghèo/ <i>Poor</i>	61,6	74,0	59,4
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	90,8	92,6	90,3
Tôn giáo chủ hộ <i>Religion of household head</i>			
Có tôn giáo/ <i>Religiousness</i>	90,6	89,5	90,4
Không tôn giáo/ <i>Non-religiousness</i>	89,0	92,5	88,3
Trình độ học vấn của người mẹ <i>Mother's educational levels</i>			
Dưới tiểu học/ <i>Pre-primary school</i>	68,3	65,3	69,1
Tiểu học/ <i>Primary school</i>	86,4	93,6	85,3
THCS/ <i>Lower secondary school</i>	89,7	91,5	88,9
THPT/ <i>Upper secondary school</i>	91,0	94,6	90,2
TC nghề, TCCN <i>Secondary vocational, professional school</i>	92,4	96,0	91,4
Cao đẳng, đại học trở lên/ <i>College+</i>	94,4	93,5	94,1

3.10 Tỷ lệ trẻ em từ 0-6 tuổi được khám sàng lọc phát hiện dị tật sớm khi còn là thai nhi trong bụng mẹ chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of children aged 0-6 who are screened for early detection of abnormalities while still in the womb by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Trong đó: Trẻ em 2-6 tuổi Of which: Children aged 2-6 years	
		Trẻ khuyết tật Children with disabilities	Trẻ không khuyết tật Children without disabilities
Cả nước/ Whole country	89,5	91,5	88,9
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
Hà Nội	94,4	100,0	94,1
Vĩnh Phúc	89,2	100,0	86,8
Bắc Ninh	93,4	100,0	91,9
Quảng Ninh	88,6	88,3	86,6
Hải Dương	86,9	80,5	87,1
Hải Phòng	97,6	100,0	96,9
Hưng Yên	94,0	100,0	94,1
Thái Bình	93,2	92,3	93,3
Hà Nam	77,4	83,7	79,4
Nam Định	93,4	100,0	91,8
Ninh Bình	82,8	66,4	82,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			
Hà Giang	56,0	100,0	54,1
Cao Bằng	85,8	100,0	84,7
Bắc Kạn	73,2	82,9	73,5
Tuyên Quang	90,7	100,0	87,3
Lào Cai	84,7	89,2	82,2
Yên Bái	93,4	91,3	93,1
Thái Nguyên	88,9	78,0	87,9
Lạng Sơn	90,1	62,8	90,3
Bắc Giang	90,5	58,9	90,4
Phú Thọ	87,3	100,0	86,4
Điện Biên	74,5	83,1	71,9
Lai Châu	66,4	56,3	64,7
Sơn La	86,1	78,6	86,8
Hoà Bình	83,9	85,2	83,9

3.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em từ 0-6 tuổi được khám sàng lọc phát hiện dị tật sớm khi còn là thai nhi trong bụng mẹ chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of children aged 0-6 who are screened for early detection of abnormalities while still in the womb by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Trong đó: Trẻ em 2-6 tuổi Of which: Children aged 2-6 years	
		Trẻ khuyết tật Children with disabilities	Trẻ không khuyết tật Children without disabilities
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Thanh Hóa	89,5	100,0	88,5
Nghệ An	80,9	80,8	80,1
Hà Tĩnh	81,2	90,0	81,7
Quảng Bình	78,4	88,9	76,7
Quảng Trị	82,7	83,4	82,1
Thừa Thiên Huế	96,7	93,6	96,4
Đà Nẵng	96,2	96,8	95,8
Quảng Nam	93,3	100,0	91,9
Quảng Ngãi	97,2	100,0	96,2
Bình Định	88,6	92,0	87,0
Phú Yên	96,8	88,4	96,5
Khánh Hòa	87,4	100,0	87,5
Ninh Thuận	88,7	85,5	87,7
Bình Thuận	80,2	100,0	78,2
Tây Nguyên/ Central Highlands			
Kon Tum	87,9	100,0	86,3
Gia Lai	72,0	59,8	70,3
Đắk Lắk	85,1	94,8	84,7
Đắk Nông	90,5	85,9	90,6
Lâm Đồng	93,1	0,0	93,7
Đông Nam Bộ/ South East			
Bình Phước	84,3	100,0	82,1
Tây Ninh	91,7	56,1	94,9
Bình Dương	93,5	100,0	95,0
Đồng Nai	91,2	96,7	90,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	88,3	81,2	88,3
TP. Hồ Chí Minh	97,0	100,0	96,5

3.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em từ 0-6 tuổi được khám sàng lọc phát hiện dị tật sớm khi còn là thai nhi trong bụng mẹ chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of children aged 0-6 who are screened for early detection of abnormalities while still in the womb by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Trong đó: Trẻ em 2-6 tuổi Of which: Children aged 2-6 years	
		Trẻ khuyết tật Children with disabilities	Trẻ không khuyết tật Children without disabilities
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	94,7	100,0	93,7
Tiền Giang	98,7	92,0	98,7
Bến Tre	99,0	96,4	99,5
Trà Vinh	89,5	100,0	88,2
Vĩnh Long	97,6	100,0	97,0
Đồng Tháp	96,9	100,0	96,2
An Giang	93,4	79,0	93,7
Kiên Giang	90,4	88,5	90,5
Cần Thơ	92,8	86,5	92,7
Hậu Giang	89,0	91,8	89,0
Sóc Trăng	89,4	100,0	87,8
Bạc Liêu	85,0	87,9	81,9
Cà Mau	95,0	100,0	94,5

3.11 Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ, loại khuyết tật và trình độ học vấn của người mẹ năm 2023

Percentage of children under 6 years old who have health insurance and free medical examination and treatment cards by ural-urban, region, sex, household size, ethnicity, poor household, religion of household head, type of disability and mother's educational levels in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Trong đó: Trẻ em 2-6 tuổi Of which: Children aged 2-6 years	
		Trẻ khuyết tật Children with disability	Trẻ không khuyết tật Children without disability
Cả nước/ Whole country	99,5	100,0	99,8
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	99,6	100,0	99,9
Nông thôn/ Rural	99,5	100,0	99,8
Vùng/ Regions			
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	99,9	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	99,6	100,0	100,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	99,8	100,0	100,0
Tây Nguyên/ Central Highlands	99,4	100,0	99,9
Đông Nam Bộ/ South East	99,3	100,0	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	98,7	100,0	99,1
Giới tính/ Sex			
Nam/ Male	99,5	100,0	99,8
Nữ/ Female	99,4	100,0	99,8
Qui mô hộ/ Household size			
Hộ 1 người/ One person			
Hộ 2 người/ Two persons	98,7	100,0	100,0
Hộ 3 người/ Three persons	99,1	100,0	100,0
Hộ 4 người/ Four persons	99,6	100,0	99,7
Hộ 5+ người/ Five persons & above	99,5	100,0	99,8
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	99,6	100,0	99,9
Khác/ Others	99,0	100,0	99,4

3.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ, loại khuyết tật và trình độ học vấn của người mẹ năm 2023 (Cont.) Percentage of children under 6 years old who have health insurance and free medical examination and treatment cards by disability status, ural-urban, region, sex, household size, ethnicity, poor household, religion of household head, type of disability and mother's educational levels in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Trong đó: Trẻ em 2-6 tuổi Of which: Children aged 2-6 years	
		Trẻ khuyết tật Children with disability	Trẻ không khuyết tật Children without disability
Hộ nghèo/ Poor household			
Nghèo/ Poor	99,5	100,0	99,8
Không nghèo/ Non-poor	99,5	100,0	99,8
Tôn giáo chủ hộ Religion of household head			
Tôn giáo/ Religiousness	99,6	100,0	99,8
Không tôn giáo/ Non-religiousness	99,5	100,0	99,8
Loại khuyết tật/ Type of disability			
Nhìn/ Visual function	-	100,0	-
Nghe/ Hearing	-	100,0	-
Vận động/ Mobility	-	100,0	-
Nhận thức/ Awareness	-	100,0	-
Giao tiếp/ Communication	-	100,0	-
Tự chăm sóc/ Self care	-	100,0	-
Chức năng thân trên/ Upper body function	-	100,0	-
Thần kinh/ Psychiatric disability	-	100,0	-
Trình độ học vấn của người mẹ Mother's educational levels			
Dưới tiểu học/ Pre-primary school	97,4	100,0	98,8
Tiểu học/ Primary school	99,3	100,0	99,9
THCS/ Lower secondary school	99,6	100,0	99,9
THPT/ Upper secondary school	99,8	100,0	100,0
TC nghề, TCCN Secondary vocational, professional school	99,3	100,0	99,7
Cao đẳng, đại học trở lên/ College+	99,9	100,0	100,0

3.12 Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of children under 6 years old who have health insurance and free medical examination and treatment cards by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Trong đó: Trẻ em 2-6 tuổi Of which: Children aged 2-6 years	
		Trẻ khuyết tật Children with disability	Trẻ không khuyết tật Children without disability
Cả nước/ Whole country	99,5	100,0	99,8
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
Hà Nội	99,8	100,0	100,0
Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0
Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0
Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0
Hải Dương	100,0	100,0	100,0
Hải Phòng	100,0	100,0	100,0
Hưng Yên	100,0	100,0	100,0
Thái Bình	100,0	100,0	100,0
Hà Nam	100,0	100,0	100,0
Nam Định	99,6	100,0	100,0
Ninh Bình	99,1	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			
Hà Giang	100,0	100,0	100,0
Cao Bằng	97,7	100,0	100,0
Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0
Tuyên Quang	99,5	100,0	100,0
Lào Cai	99,4	100,0	100,0
Yên Bái	100,0	100,0	100,0
Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0
Lạng Sơn	99,4	100,0	99,6
Bắc Giang	99,8	100,0	100,0
Phú Thọ	100,0	100,0	100,0
Điện Biên	99,4	100,0	100,0
Lai Châu	99,1	100,0	100,0
Sơn La	99,7	100,0	100,0
Hoà Bình	99,6	100,0	99,7

3.12 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of children under 6 years old who have health insurance and free medical examination and treatment cards by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Trong đó: Trẻ em 2-6 tuổi Of which: Children aged 2-6 years	
		Trẻ khuyết tật Children with disability	Trẻ không khuyết tật Children without disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Thanh Hóa	100,0	100,0	100,0
Nghệ An	99,9	100,0	100,0
Hà Tĩnh	99,5	100,0	99,7
Quảng Bình	100,0	100,0	100,0
Quảng Trị	99,6	100,0	99,5
Thừa Thiên Huế	99,5	100,0	100,0
Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0
Quảng Nam	100,0	100,0	100,0
Quảng Ngãi	97,9	100,0	100,0
Bình Định	100,0	100,0	100,0
Phú Yên	100,0	100,0	100,0
Khánh Hòa	99,3	100,0	99,6
Ninh Thuận	99,7	100,0	100,0
Bình Thuận	100,0	100,0	100,0
Tây Nguyên/ Central Highlands			
Kon Tum	100,0	100,0	100,0
Gia Lai	99,3	100,0	100,0
Đắk Lắk	98,7	100,0	99,7
Đắk Nông	99,7	100,0	100,0
Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0
Đông Nam Bộ/ South East			
Bình Phước	100,0	100,0	100,0
Tây Ninh	98,4	100,0	99,4
Bình Dương	98,8	100,0	100,0
Đồng Nai	99,2	100,0	99,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0
TP. Hồ Chí Minh	99,9	100,0	99,8

3.12 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of children under 6 years old who have health insurance and free medical examination and treatment cards by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Trong đó: Trẻ em 2-6 tuổi Of which: Children aged 2-6 years	
		Trẻ khuyết tật Children with disability	Trẻ không khuyết tật Children without disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	96,5	100,0	98,2
Tiền Giang	98,9	100,0	100,0
Bến Tre	99,6	100,0	99,4
Trà Vinh	100,0	100,0	100,0
Vĩnh Long	100,0	...	100,0
Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0
An Giang	100,0	100,0	100,0
Kiên Giang	98,9	100,0	99,5
Cần Thơ	98,4	100,0	99,1
Hậu Giang	99,3	100,0	99,0
Sóc Trăng	94,4	100,0	94,7
Bạc Liêu	99,2	100,0	100,0
Cà Mau	100,0	100,0	100,0

3.13 Tỷ lệ trẻ em từ 0-17 tuổi có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ, loại khuyết tật và trình độ học vấn của người mẹ

Percentage of children aged 0-17 who have health insurance and free medical examination and treatment cards by disability status, rural-urban, region, sex, household size, ethnicity, poor household, religion of household head, type of disability and mother's educational levels

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Trong đó: Trẻ em 2-17 tuổi Of which: Children aged 2-17 years		Chung Total	Trong đó: Trẻ em 2-17 tuổi Of which: Children aged 2-17 years	
		Trẻ khuyết tật Children with disabilities	Trẻ không khuyết tật Children without disabilities		Trẻ khuyết tật Children with disabilities	Trẻ không khuyết tật Children without disabilities
Cả nước/ Whole country	96,3	96,5	96,7	97,3	97,7	97,2
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	96,7	96,1	97,0	96,9	96,8	96,8
Nông thôn/ Rural	96,2	96,6	96,6	97,6	98,1	97,5
Vùng/Regions						
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	98,5	96,7	98,6	98,4	97,8	98,3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	95,7	96,1	97,0	98,1	99,8	98,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas	98,0	99,2	98,4	98,6	97,9	98,5
Tây Nguyên/ Central Highlands	94,7	96,0	94,9	96,7	96,5	96,6
Đông Nam Bộ/ South East	94,3	93,2	94,6	94,5	96,7	94,2
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	94,2	95,9	94,4	96,2	97,3	96,1
Giới tính/ Sex						
Nam/ Male	96,1	96,4	96,5	97,6	98,2	97,5
Nữ/ Female	96,6	96,6	96,9	96,5	96,3	96,4
Qui mô hộ/ Household size						
Hộ 1 người/ One person	100,0	100,0	100,0	81,7		81,7
Hộ 2 người/ Two persons	95,5	90,8	95,6	91,3	95,6	91,3
Hộ 3 người/ Three persons	95,3	97,2	95,5	96,6	97,6	96,6
Hộ 4 người/ Four persons	97,1	97,7	97,2	97,3	97,4	97,3
Hộ 5+ người Five persons & above	96,1	95,6	96,6	97,8	98,1	97,7

3.13 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em từ 0-17 tuổi có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ, loại khuyết tật và trình độ học vấn của người mẹ (Cont.) Percentage of children aged 0-17 who have health insurance and free medical examination and treatment cards by disability status, rural-urban, region, sex, household size, ethnicity, poor household, religion of household head, type of disability and mother's educational levels

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Trong đó: Trẻ em 2-17 tuổi Of which: Children aged 2-17 years		Chung Total	Trong đó: Trẻ em 2-17 tuổi Of which: Children aged 2-17 years	
		Trẻ khuyết tật Children with disabilities	Trẻ không khuyết tật Children without disabilities		Trẻ khuyết tật Children with disabilities	Trẻ không khuyết tật Children without disabilities
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	96,9	100,0	99,3	97,6	97,8	97,5
Khác/ Others	89,1	100,0	95,3	96,3	97,6	96,1
Hộ nghèo Poor household						
Ngheo/ Poor	96,8	98,8	98,0	99,3	100,0	99,3
Không nghèo/ Non-poor	96,3	95,9	96,5	97,2	97,5	97,1
Tôn giáo chủ hộ Religion of household head						
Tôn giáo/ Religiousness	95,3	96,5	95,6	96,9	98,5	96,7
Không tôn giáo Non-religiousness	96,8	96,5	97,2	97,5	97,4	97,4
Loại khuyết tật Type of disability						
Nhìn/ Visual function	-	100,0	-	-	97,7	-
Nghe/ Hearing	-	80,4	-	-	97,2	-
Vận động/ Mobility	-	98,0	-	-	98,1	-
Nhận thức/ Awareness	-	88,6	-	-	95,0	-
Giao tiếp/ Communication	-	95,6	-	-	97,3	-
Tự chăm sóc/ Self care	-	86,0	-	-	98,1	-
Chức năng thân trên Upper body function	-	100,0	-	-	100,0	-
Thần kinh Psychiatric disability	-	97,0	-	-	97,4	-

3.13 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em từ 0-17 tuổi có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ, loại khuyết tật và trình độ học vấn của người mẹ (Cont.) Percentage of children aged 0-17 who have health insurance and free medical examination and treatment cards by disability status, rural-urban, region, sex, household size, ethnicity, poor household, religion of household head, type of disability and mother's educational levels

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Trong đó: Trẻ em 2-17 tuổi Of which: Children aged 2-17 years		Chung Total	Trong đó: Trẻ em 2-17 tuổi Of which: Children aged 2-17 years	
		Trẻ khuyết tật Children with disabilities	Trẻ không khuyết tật Children without disabilities		Trẻ khuyết tật Children with disabilities	Trẻ không khuyết tật Children without disabilities
Trình độ học vấn của mẹ Mother's Educational levels						
Dưới tiểu học Pre-primary school	86,0	100,0	92,1	92,4	98,3	92,2
Tiểu học/ Primary school	93,4	100,0	97,5	96,2	97,2	96,1
THCS/ Lower secondary school	96,2	100,0	99,5	98,1	97,3	98,1
THPT/ Upper secondary school	97,3	100,0	100,0	98,4	98,6	98,3
TC nghề, TCCN Secondary vocational, Professional school	96,3	100,0	99,2	98,7	100,0	98,7
Cao đẳng, đại học trở lên College+	97,5	100,0	99,6	98,9	99,8	98,8

3.14 Tỷ lệ trẻ em từ 0-17 tuổi có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of children aged 0-17 who have health insurance and free medical examination and treatment cards by disability status and provinces in year 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Trong đó: Trẻ em 2-17 tuổi Of which: Children aged 2-17 years	
		Trẻ khuyết tật Children with disabilities	Trẻ không khuyết tật Children without disabilities
Cả nước/ Whole country	97,3	97,7	97,2
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta			
Hà Nội	97,0	95,6	96,9
Vĩnh Phúc	96,6	100,0	96,3
Bắc Ninh	99,3	100,0	99,2
Quảng Ninh	98,4	100,0	98,3
Hải Dương	99,6	100,0	99,6
Hải Phòng	99,4	83,6	99,5
Hưng Yên	98,5	100,0	98,4
Thái Bình	99,1	100,0	99,0
Hà Nam	98,4	100,0	98,3
Nam Định	99,3	100,0	99,4
Ninh Bình	98,9	100,0	99,1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			
Hà Giang	98,9	100,0	98,8
Cao Bằng	99,3	100,0	100,0
Bắc Kạn	98,6	100,0	98,5
Tuyên Quang	97,6	100,0	97,4
Lào Cai	97,8	100,0	97,8
Yên Bái	96,5	100,0	96,1
Thái Nguyên	97,8	100,0	97,6
Lạng Sơn	99,1	100,0	99,2
Bắc Giang	99,9	100,0	100,0
Phú Thọ	98,9	100,0	98,8
Điện Biên	99,5	100,0	99,7
Lai Châu	84,6	96,2	83,7
Sơn La	99,1	100,0	99,0
Hoà Bình	97,2	97,6	97,0

3.14 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em từ 0-17 tuổi có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of children aged 0-17 with health insurance and free medical examination cards by provinces in year 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Trong đó: Trẻ em 2-17 tuổi Of which: Children aged 2-17 years	
		Trẻ khuyết tật Children with disabilities	Trẻ không khuyết tật Children without disabilities
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas			
Thanh Hóa	98,7	96,8	98,6
Nghệ An	99,1	100,0	99,1
Hà Tĩnh	98,0	100,0	97,8
Quảng Bình	98,8	100,0	98,7
Quảng Trị	99,0	97,9	98,9
Thừa Thiên Huế	99,7	96,5	99,9
Đà Nẵng	99,6	100,0	99,5
Quảng Nam	98,4	98,2	98,3
Quảng Ngãi	98,2	97,1	98,7
Bình Định	97,6	95,3	97,5
Phú Yên	98,6	100,0	98,5
Khánh Hòa	98,4	100,0	98,3
Ninh Thuận	96,9	96,0	96,7
Bình Thuận	97,4	94,2	97,3
Tây Nguyên/ Central Highlands			
Kon Tum	97,7	100,0	97,5
Gia Lai	95,5	92,3	95,5
Đắk Lắk	96,7	93,2	96,8
Đắk Nông	96,7	100,0	96,4
Lâm Đồng	97,4	100,0	97,2
Đông Nam Bộ/ South East			
Bình Phước	94,5	95,7	94,0
Tây Ninh	96,3	92,7	96,5
Bình Dương	89,3	100,0	88,4
Đồng Nai	96,2	97,8	96,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	98,4	93,2	98,5
TP. Hồ Chí Minh	97,8	96,0	97,7

3.14 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em từ 0-17 tuổi có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of children aged 0-17 with health insurance and free medical examination cards by provinces in year 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Trong đó: Trẻ em 2-17 tuổi Of which: Children aged 2-17 years	
		Trẻ khuyết tật Children with disabilities	Trẻ không khuyết tật Children without disabilities
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	96,1	91,4	96,5
Tiền Giang	96,5	100,0	96,4
Bến Tre	97,3	95,9	97,2
Trà Vinh	96,1	89,5	95,9
Vĩnh Long	97,6	95,3	97,5
Đồng Tháp	97,7	100,0	97,5
An Giang	97,3	100,0	97,1
Kiên Giang	96,4	100,0	96,3
Cần Thơ	96,0	100,0	96,0
Hậu Giang	97,4	95,4	97,4
Sóc Trăng	90,1	100,0	89,6
Bạc Liêu	95,4	88,1	95,4
Cà Mau	97,6	100,0	97,4

Mục 4/ *Section 4*

VIỆC LÀM

EMPLOYMENT

4.1	Tỷ lệ dân số tham gia lực lượng lao động chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi <i>Labour force participation rate by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels, age groups</i>	283
4.2	Tỷ lệ dân số tham gia lực lượng lao động chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Labour force participation rate by disability status and province 2023</i>	286
4.3	Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi <i>Percentage of labour are working in the economy by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups</i>	289
4.4	Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of labour are working in the economy by disability status and province in 2023</i>	292
4.5	Tỷ lệ người khuyết tật từ 18 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế chia theo các loại khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi <i>Disability percentage of people aged 18 and over are working in the economy by functional domains, rural-urban, region, household size, poor households, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups</i>	295
4.6	Tỷ lệ người khuyết tật từ 18 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế chia theo các loại khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Disability percentage of people aged 18 and over are working in the economy by functional domains and province in 2023</i>	302
4.7	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có nhu cầu tìm việc trong 30 ngày qua chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi <i>Percentage of population aged 15 and over seeking the job in the past 30 days by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups</i>	307
4.8	Tỷ lệ người khuyết tật từ 15 tuổi trở lên không có việc làm và không có nhu cầu tìm việc trong 30 ngày qua chia theo lý do, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi <i>Percentage of disabled people aged 15 and over who not working and not seeking the job in the last 30 days by reasons, rural-urban, region, household size, poor households, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups</i>	310

4.9	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sẵn sàng làm việc hoặc tìm việc nếu được đáp ứng ít nhất một yêu cầu chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi <i>Percentage of population aged 15 and over willing to work or seeking the job if meet at least one requirement by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups</i>	319
4.10	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sẵn sàng làm việc hoặc tìm việc nếu được đáp ứng ít nhất một yêu cầu chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of population aged 15 and over willing to work or seeking the job if meet at least one requirement by disability status and province in 2023</i>	322
4.11	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên không làm việc 7 ngày qua nhưng có làm việc trong 6 tháng qua chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi <i>Percentage of population aged 15 and over not worked in the past 7 days but worked in the past 6 months by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups</i>	325
4.12	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên không làm việc 7 ngày qua nhưng có làm việc trong 6 tháng qua chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of population aged 15 and over not worked in the past 7 days but worked in the past 6 months by disability status and province in 2023</i>	328
4.13	Tỷ số người khuyết tật trong độ tuổi lao động có làm việc so với tổng dân số trong độ tuổi lao động có việc làm chia theo nhóm tuổi, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc và trình độ học vấn <i>Ratio of persons of working age with disabilities in employment to the general population of working age in employment by age groups, rural-urban, regions, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity and educational levels</i>	331

4.1 Tỷ lệ dân số tham gia lực lượng lao động chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

Labour force participation rate by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels, age groups

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>
Cả nước/ Whole country	32,8	83,2	23,9	77,4
Khu vực/ Area				
Thành thị/ Urban	26,7	78,0	20,0	76,4
Nông thôn/ Rural	34,7	85,6	25,5	78,1
Vùng/ Regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	31,8	81,2	19,0	75,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	39,1	90,3	23,3	72,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	33,1	83,7	22,5	76,0
Tây Nguyên/ Central Highlands	41,0	89,0	38,0	87,2
Đông Nam Bộ/ South East	25,3	79,3	21,8	80,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	32,8	82,1	29,5	78,9
Qui mô hộ/ Household size				
Hộ 1 người/ One person	24,3	73,0	21,0	73,8
Hộ 2 người/ Two persons	37,1	81,5	25,2	74,6
Hộ 3 người/ Three persons	36,9	85,7	27,3	80,4
Hộ 4 người/ Four persons	37,5	84,2	27,9	80,0
Hộ 5+ người/ Five persons and above	27,9	82,3	20,4	75,8
Hộ nghèo/ Poor households (*)				
Nghèo/ Poor	...	...	23,5	68,7
Không nghèo/ Non-poor	...	...	23,9	77,7

4.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số tham gia lực lượng lao động chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Labour force participation rate by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels, age groups

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Hộ có người khuyết tật <i>Household with disabled person</i>				
Hộ có người khuyết tật <i>Household with disabled person</i>	...	...	23,9	75,8
Hộ không có ai là người khuyết tật <i>Household without disabled person</i>	...	...	...	77,7
Giới tính chủ hộ <i>Sex of household head</i>				
Nam/ <i>Male</i>	...	...	25,2	78,2
Nữ/ <i>Female</i>	...	...	21,6	75,2
Tôn giáo chủ hộ <i>Religion of household head</i>				
Tôn giáo/ <i>Religiousness</i>	...	...	24,4	77,8
Không tôn giáo/ <i>Non-religiousness</i>	...	...	23,7	77,3
Giới tính/ Sex				
Nam/ <i>Male</i>	36,2	86,7	27,4	82,0
Nữ/ <i>Female</i>	30,5	79,8	21,5	73,1
Dân tộc/ Ethnicity				
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	31,5	81,8	23,3	77,5
Dân tộc khác/ <i>Other ethnicities</i>	42,2	91,2	28,9	77,2
Trình độ học vấn/ Educational levels				
Chưa bao giờ đi học hoặc không bằng cấp/ <i>Never go to school or non certification</i>	24,6	81,4	18,9	70,9
Tiểu học/ <i>Primary school</i>	36,8	87,3	26,2	80,6

4.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số tham gia lực lượng lao động chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Labour force participation rate by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels, age groups

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
THCS/ Lower secondary school	49,6	78,8	32,6	70,0
THPT/ Upper secondary school	43,1	86,6	25,6	76,4
Trung cấp nghề, TCCN Secondary vocational, professional schools	43,8	86,2	24,7	84,8
Cao đẳng, đại học trở lên College+	40,2	83,9	28,2	89,9
KXĐ/ Don't know	19,7	84,0		
Nhóm tuổi/ Age groups				
15	...	...	6,6	14,4
16-29	...	...	25,5	70,4
30-49	...	...	47,0	94,2
50-59	...	...	45,5	82,9
60-69	...	...	32,0	57,4
70+	...	...	8,4	26,2

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

4.2 Tỷ lệ dân số tham gia lực lượng lao động chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Labour force participation rate by disability status and province 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>
Cả nước/ Whole country	23,9	77,4
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		
Hà Nội	14,9	70,9
Vĩnh Phúc	16,3	77,5
Bắc Ninh	17,0	78,4
Quảng Ninh	12,5	76,6
Hải Dương	18,4	76,6
Hải Phòng	21,7	73,6
Hưng Yên	20,2	80,0
Thái Bình	19,3	78,2
Hà Nam	23,3	76,4
Nam Định	18,0	74,6
Ninh Bình	21,3	76,2
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Hà Giang	33,3	69,2
Cao Bằng	42,6	83,4
Bắc Kạn	13,2	61,8
Tuyên Quang	19,0	71,7
Lào Cai	18,4	69,5
Yên Bái	28,7	64,8
Thái Nguyên	18,2	70,4
Lạng Sơn	11,5	69,4
Bắc Giang	25,9	74,7
Phú Thọ	10,2	71,8
Điện Biên	28,8	81,7
Lai Châu	32,1	77,5
Sơn La	20,4	75,3
Hoà Bình	21,8	77,4

4.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số tham gia lực lượng lao động chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 (Cont.) Labour force participation rate by disability status and province 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>		
Thanh Hoá	21,0	73,1
Nghệ An	20,1	70,2
Hà Tĩnh	19,2	71,5
Quảng Bình	10,4	74,3
Quảng Trị	27,1	80,1
Thừa Thiên Huế	19,9	73,1
Đà Nẵng	19,2	76,9
Quảng Nam	18,7	81,6
Quảng Ngãi	30,7	79,9
Bình Định	31,9	82,3
Phú Yên	34,7	83,4
Khánh Hoà	19,6	73,8
Ninh Thuận	26,9	81,9
Bình Thuận	22,2	82,7
Tây Nguyên/ Central Highlandss		
Kon Tum	20,1	89,4
Gia Lai	48,3	87,1
Đắk Lắk	37,7	88,1
Đắk Nông	44,3	87,1
Lâm Đồng	23,2	85,1
Đông Nam Bộ/ South East		
Bình Phước	28,1	83,3
Tây Ninh	23,6	80,1
Bình Dương	21,2	88,3
Đồng Nai	22,1	80,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	15,0	76,1
TP. Hồ Chí Minh	19,5	73,4

4.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số tham gia lực lượng lao động chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 (Cont.) Labour force participation rate by disability status and province 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta		
Long An	16,6	78,9
Tiền Giang	31,7	79,3
Bến Tre	23,6	85,1
Trà Vinh	29,8	77,4
Vĩnh Long	33,3	80,7
Đồng Tháp	32,8	80,1
An Giang	23,6	76,2
Kiên Giang	24,9	77,6
Cần Thơ	23,9	77,2
Hậu Giang	48,9	81,6
Sóc Trăng	27,0	78,8
Bạc Liêu	20,9	74,2
Cà Mau	34,8	78,9

4.3 Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

Percentage of labour are working in the economy by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>
Cả nước/ Whole country	31,7	82,4	23,5	76,3
Khu vực/ Area				
Thành thị/ Urban	25,1	76,7	19,5	75,5
Nông thôn/ Rural	33,9	85,0	25,1	76,8
Vùng/ Regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	30,4	80,3	18,7	75,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	37,9	89,7	22,6	70,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	32,1	82,6	21,9	74,5
Tây Nguyên/ Central Highlands	39,8	88,5	37,6	86,8
Đông Nam Bộ/ South East	24,3	78,3	21,3	79,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	32,3	81,7	29,2	77,7
Qui mô hộ/ Household size				
Hộ 1 người/ One person	23,4	71,4	20,7	73,2
Hộ 2 người/ Two persons	35,9	80,4	24,7	73,6
Hộ 3 người/ Three persons	36,0	84,8	26,5	79,2
Hộ 4 người/ Four persons	36,3	83,6	27,4	78,7
Hộ 5+ người/ Five persons and above	27,1	81,6	20,1	74,6
Hộ nghèo/ Poor households (*)				
Nghèo/ Poor	...	...	22,7	65,3
Không nghèo/ Non-poor	...	...	23,5	76,6

4.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of labour are working in the economy by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Hộ có người khuyết tật Household with disabled person				
Hộ có người khuyết tật Household with disabled person	...	...	23,5	74,4
Hộ không có ai là người khuyết tật Household without disabled person	...	...	...	76,5
Giới tính chủ hộ Sex of household head				
Nam/ Male	...	...	24,8	77,0
Nữ/ Female	...	...	21,1	74,1
Tôn giáo chủ hộ Religion of household head				
Tôn giáo/ Religiousness	...	...	24,0	76,8
Không tôn giáo/ Non-religiousness	...	...	23,2	76,0
Giới tính/ Sex	...	...		
Nam/ Male	35,0	85,9	26,9	80,8
Nữ/ Female	29,6	79,0	21,0	71,9
Dân tộc/ Ethnicity				
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	30,5	80,9	22,9	76,5
Dân tộc khác/ Other ethnicities	41,0	90,9	28,1	74,6
Trình độ học vấn/ Educational levels				
Chưa bao giờ đi học hoặc không bằng cấp/ Never go to school or non certification	23,8	80,9	18,6	69,4
Tiểu học/ Primary school	36,0	86,8	25,8	79,2

4.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of labour are working in the economy by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
THCS/ Lower secondary school	48,4	78,2	31,8	68,9
THPT/ Upper secondary school	41,4	85,7	25,2	75,0
Trung cấp nghề, TCCN Secondary vocational, professional schools	39,4	84,8	24,0	84,0
Cao đẳng, đại học trở lên College+	37,1	82,0	27,1	89,0
KXĐ/ Don't know	5,8	78,9		
Nhóm tuổi/ Age groups				
15	...	...	6,6	13,4
16-29	...	...	23,4	68,0
30-49	...	...	46,2	93,3
50-59	...	...	44,3	81,9
60-69	...	...	31,7	56,7
70+	...	...	8,4	26,0

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

4.4 Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of labour are working in the economy by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>
Cả nước/ Whole country	23,5	76,3
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		
Hà Nội	14,6	70,4
Vĩnh Phúc	16,3	76,6
Bắc Ninh	16,5	77,8
Quảng Ninh	12,5	75,9
Hải Dương	17,8	75,9
Hải Phòng	21,0	72,7
Hưng Yên	20,2	79,3
Thái Bình	18,8	77,6
Hà Nam	23,3	76,1
Nam Định	17,7	73,8
Ninh Bình	20,7	75,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas		
Hà Giang	31,8	64,5
Cao Bằng	42,6	83,0
Bắc Kạn	11,0	57,3
Tuyên Quang	19,0	70,3
Lào Cai	18,4	67,1
Yên Bái	27,9	63,7
Thái Nguyên	17,7	69,2
Lạng Sơn	11,5	67,1
Bắc Giang	25,9	74,3
Phú Thọ	9,6	70,4
Điện Biên	28,8	78,8
Lai Châu	22,8	70,7
Sơn La	20,4	73,5
Hoà Bình	21,3	76,3

4.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of labour are working in the economy by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>		
Thanh Hoá	20,2	70,8
Nghệ An	19,6	67,7
Hà Tĩnh	18,5	69,0
Quảng Bình	10,4	72,9
Quảng Trị	26,2	79,2
Thừa Thiên Huế	19,3	71,9
Đà Nẵng	18,3	75,9
Quảng Nam	18,0	80,8
Quảng Ngãi	30,2	78,9
Bình Định	31,3	81,9
Phú Yên	34,7	82,6
Khánh Hoà	19,6	73,0
Ninh Thuận	26,4	81,3
Bình Thuận	21,8	81,9
Tây Nguyên/ Central Highlandss		
Kon Tum	20,1	88,6
Gia Lai	47,9	86,7
Đắk Lắk	37,3	87,7
Đắk Nông	43,0	86,5
Lâm Đồng	23,2	84,8
Đông Nam Bộ/ South East		
Bình Phước	28,1	82,3
Tây Ninh	23,6	79,6
Bình Dương	21,2	87,1
Đồng Nai	22,1	79,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,5	75,4
TP. Hồ Chí Minh	18,1	72,1

4.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of labour are working in the economy by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta		
Long An	15,4	78,0
Tiền Giang	31,7	77,5
Bến Tre	23,3	84,6
Trà Vinh	29,8	76,5
Vĩnh Long	32,4	80,0
Đồng Tháp	32,5	78,5
An Giang	23,6	75,1
Kiên Giang	23,4	76,2
Cần Thơ	23,9	75,9
Hậu Giang	48,4	81,1
Sóc Trăng	26,6	77,4
Bạc Liêu	20,9	72,8
Cà Mau	34,8	77,8

4.5

Tỷ lệ người khuyết tật từ 18 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế chia theo các loại khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

Disability percentage of people aged 18 and over are working in the economy by functional domains, rural-urban, region, household size, poor households, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn Vision	Nghe Hearing	Chi dưới Lower Mobility	Nhận thức Cognition	Giao tiếp Communication	Tự chăm sóc Self-care	Chi trên Upper Mobility	Tâm lý Psycho- Social	Ít nhất 1 loại khuyết tật At least one	Từ 2 loại khuyết tật trở lên Multiple
Cả nước/ Whole country										
2016	9,9	13,1	43,8	35,6	5,0	3,5	14,6	13,7	100,0	25,8
2023	10,0	26,1	54,3	23,5	5,5	2,5	9,0	4,6	100,0	23,6
Khu vực/ Area										
Thành thị/ Urban										
2016	7,3	15,1	49,5	26,2	6,3	5,1	16,9	10,2	100,0	23,6
2023	10,5	23,3	54,7	20,6	6,2	2,6	10,7	3,7	100,0	22,8
Nông thôn/ Rural										
2016	10,5	12,6	42,5	37,8	4,7	3,1	14,0	14,6	100,0	26,4
2023	9,8	27,0	54,2	24,5	5,2	2,4	8,5	4,8	100,0	23,8
Vùng/ Regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2016	6,9	15,3	40,8	38,6	5,1	3,9	12,6	13,8	100,0	26,0
2023	9,4	25,8	54,0	26,3	6,5	3,1	10,8	4,0	100,0	24,9

4.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật từ 18 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế chia theo các loại khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Disability percentage of people aged 18 and over are working in the economy by functional domains, rural-urban, region, household size, poor households, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn Vision	Nghe Hearing	Chi dưới Lower Mobility	Nhận thức Cognition	Giao tiếp Communication	Tự chăm sóc Self-care	Chi trên Upper Mobility	Tâm lý Psycho- Social	Ít nhất 1 loại khuyết tật At least one	Từ 2 loại khuyết tật trở lên Multiple
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas										
2016	9,6	15,9	31,8	37,5	8,2	4,0	14,9	17,7	100,0	24,2
2023	9,9	35,4	46,6	25,4	10,0	5,4	12,1	4,1	100,0	28,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas										
2016	10,1	12,7	51,5	32,6	4,4	2,9	17,5	11,3	100,0	28,5
2023	12,7	26,6	55,5	20,7	4,4	2,8	10,8	6,8	100,0	24,3
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2016	17,6	10,1	33,8	41,3	6,2	3,8	15,9	12,0	100,0	26,0
2023	11,3	33,9	43,9	29,5	7,8	1,0	9,5	5,4	100,0	28,0
Đông Nam Bộ/ South East										
2016	9,6	16,1	45,7	27,8	4,8	5,2	19,6	7,8	100,0	19,6
2023	13,7	19,3	47,1	29,2	5,3	1,0	5,9	4,7	100,0	22,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta										
2016	11,6	8,9	45,8	37,1	3,5	2,7	10,1	17,3	100,0	25,9
2023	7,6	23,6	59,6	20,4	3,8	1,7	6,4	3,5	100,0	20,5

4.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật từ 18 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế chia theo các loại khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Disability percentage of people aged 18 and over are working in the economy by functional domains, rural-urban, region, household size, poor households, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %										
	Nhìn Vision	Nghe Hearing	Chi dưới Lower Mobility	Nhận thức Cognition	Giao tiếp Communication	Tự chăm sóc Self-care	Chi trên Upper Mobility	Tâm lý Psycho- Social	Ít nhất 1 loại khuyết tật At least one	Từ 2 loại khuyết tật trở lên Multiple
Qui mô hộ/ Household size										
Hộ 1 người/ One person										
2016	6,3	6,6	60,0	44,3	1,3	3,9	15,4	12,8	100,0	37,4
2023	13,5	27,2	59,3	28,7	2,1	3,8	11,3	4,2	100,0	29,4
Hộ 2 người/ Two persons										
2016	11,4	12,4	49,4	37,9	3,6	3,4	15,4	12,8	100,0	29,0
2023	9,3	25,4	62,5	23,6	3,0	1,2	7,6	4,5	100,0	26,2
Hộ 3 người/ Three persons										
2016	10,6	11,5	42,3	34,2	4,7	2,8	18,5	15,4	100,0	24,7
2023	10,3	22,2	54,9	24,5	5,0	3,0	9,4	4,1	100,0	21,6
Hộ 4 người/ Four persons										
2016	11,1	17,3	35,8	25,4	6,9	2,7	10,0	18,9	100,0	19,8
2023	10,1	28,3	44,4	23,0	8,6	2,4	7,7	4,7	100,0	19,4
Hộ 5+ người/ Five persons and above										
2016	8,1	14,2	39,6	38,2	6,4	4,5	13,8	10,4	100,0	23,8
2023	8,9	27,8	49,6	20,9	7,9	2,9	10,0	5,0	100,0	22,5

4.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật từ 18 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế chia theo các loại khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Disability percentage of people aged 18 and over are working in the economy by functional domains, rural-urban, region, household size, poor households, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

										Đơn vị/ Unit: %
	Nhìn Vision	Nghe Hearing	Chi dưới Lower Mobility	Nhận thức Cognition	Giao tiếp Communication	Tự chăm sóc Self-care	Chi trên Upper Mobility	Tâm lý Psycho- Social	Ít nhất 1 loại khuyết tật At least one	Từ 2 loại khuyết tật trở lên Multiple
Hộ nghèo/ Poor households (*)										
Nghèo/ Poor										
2023	9,6	28,4	51,6	36,7	8,9	2,5	11,0	7,7	100,0	31,9
Không nghèo/ Non-poor										
2023	10,0	25,9	54,5	22,6	5,2	2,5	8,8\9	4,3	100,0	23,0
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head										
Nam/ Male										
2023	9,4	26,9	53,5	24,0	5,3	2,8	9,3	4,2	100,0	23,5
Nữ/ Female										
2023	11,2	24,4	56,3	22,5	5,8	1,7	8,3	5,3	100,0	23,8
Tôn giáo chủ hộ Religion of household head										
Tôn giáo/ Religiousness										
2023	11,2	21,4	51,0	27,8	4,6	2,0	7,3	5,4	100,0	21,7
Không tôn giáo/ Non-religiousness										
2023	9,4	28,5	56,1	21,3	5,9	2,7	9,9	4,2	100,0	24,6

4.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật từ 18 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế chia theo các loại khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Disability percentage of people aged 18 and over are working in the economy by functional domains, rural-urban, region, household size, poor households, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %										
	Nhìn Vision	Nghe Hearing	Chi dưới Lower Mobility	Nhận thức Cognition	Giao tiếp Communication	Tự chăm sóc Self-care	Chi trên Upper Mobility	Tâm lý Psycho- Social	Ít nhất 1 loại khuyết tật At least one	Từ 2 loại khuyết tật trở lên Multiple
Giới tính/ Sex										
Nam/ Male										
2016	11,4	16,7	40,2	34,0	5,6	3,5	14,0	11,9	100,0	24,4
2023	11,8	27,9	49,0	23,9	7,4	3,4	9,7	3,9	100,0	24,2
Nữ/ Female										
2016	8,8	10,4	46,6	36,8	4,5	3,5	15,0	15,1	100,0	27,0
2023	8,3	24,4	59,2	23,3	3,8	1,7	8,4	5,2	100,0	23,0
Dân tộc/ Ethnicity										
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese										
2016	9,5	12,5	46,7	34,1	4,4	3,5	14,4	13,3	100,0	25,9
2023	10,1	25,2	55,1	23,3	4,8	2,3	8,6	4,6	100,0	22,7
Dân tộc khác/ Other ethnicities										
2016	12,1	16,6	27,5	44,1	8,4	3,7	15,6	16,1	100,0	25,5
2023	9,3	31,9	49,8	25,3	9,8	3,8	11,9	4,4	100,0	29,2
Trình độ học vấn/ Educational levels										
Chưa bao giờ đi học hoặc không bằng cấp Never go to school or non certification										
2016	11,4	13,5	41,9	44,5	8,9	2,9	13,1	11,5	100,0	31,9
2023	8,9	28,3	54,9	26,4	7,8	1,9	9,3	4,1	100,0	28,4

4.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật từ 18 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế chia theo các loại khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Disability percentage of people aged 18 and over are working in the economy by functional domains, rural-urban, region, household size, poor households, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

[illegible]

4.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật từ 18 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế chia theo các loại khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Disability percentage of people aged 18 and over are working in the economy by functional domains, rural-urban, region, household size, poor households, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %										
	Nhìn <i>Vision</i>	Nghe <i>Hearing</i>	Chi dưới <i>Lower Mobility</i>	Nhận thức <i>Cognition</i>	Giao tiếp <i>Communication</i>	Tự chăm sóc <i>Self-care</i>	Chi trên <i>Upper Mobility</i>	Tâm lý <i>Psycho-Social</i>	Ít nhất 1 loại khuyết tật <i>At least one</i>	Từ 2 loại khuyết tật trở lên <i>Multiple</i>
Nhóm tuổi/ <i>Age groups</i>										
18-29										
2023	14,5	31,7	17,6	28,9	19,2	2,3	11,6	8,2	100,0	27,5
30-49										
2023	11,8	25,3	39,0	26,0	10,4	3,7	9,2	7,1	100,0	21,6
50-59										
2023	9,5	19,6	55,5	22,4	3,7	2,9	7,8	4,9	100,0	18,6
60-69										
2023	8,1	23,7	64,8	23,3	3,0	1,5	8,7	3,1	100,0	23,6
70+										
2023	10,5	39,5	63,2	20,8	2,5	2,0	10,6	2,5	100,0	32,7

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

4.6 Tỷ lệ người khuyết tật từ 18 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế chia theo các loại khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Disability percentage of people aged 18 and over are working in the economy by functional domains and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn <i>Vision</i>	Nghe <i>Hearing</i>	Chi dưới <i>Lower Mobility</i>	Nhận thức <i>Cognition</i>	Giao tiếp <i>Communication</i>	Tự chăm sóc <i>Self-care</i>	Chi trên <i>Upper Mobility</i>	Tâm lý <i>Psycho- Social</i>	Ít nhất 1 loại khuyết tật <i>At least one</i>	Từ 2 loại khuyết tật trở lên <i>Multiple</i>
Cả nước/ Whole country	10,0	26,1	54,3	23,5	5,5	2,5	9,0	4,6	100,0	23,6
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>										
Hà Nội	6,9	27,7	61,8	29,0	9,1	4,9	14,6	2,3	100,0	33,1
Vĩnh Phúc	-	45,8	63,8	18,1	9,2	9,2	27,4	...	100,0	46,0
Bắc Ninh	13,4	19,5	37,9	35,8	16,6	3,4	3,4	10,0	100,0	26,5
Quảng Ninh	23,2	21,5	36,7	18,0	13,1	9,1	9,1	...	100,0	30,6
Hải Dương	-	27,5	52,5	20,0	16,2	...	9,4	...	100,0	19,3
Hải Phòng	15,6	31,1	53,8	18,9	3,0	...	9,8	3,1	100,0	21,9
Hưng Yên	5,3	19,6	52,9	26,9	4,5	5,5	15,2	...	100,0	19,8
Thái Bình	21,7	30,5	56,8	20,9	8,7	8,5	13,2	3,9	100,0	32,7
Hà Nam	4,3	21,6	40,0	51,7	4,3	...	6,4	10,6	100,0	23,8
Nam Định	6,6	15,1	69,1	18,3	...	...	6,9	4,2	100,0	16,1
Ninh Bình	2,9	26,4	52,2	25,1	7,1	-	3,5	8,4	100,0	18,5

4.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật từ 18 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế chia theo các loại khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Disability percentage of people aged 18 and over are working in the economy by functional domains and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn Vision	Nghe Hearing	Chi dưới Lower Mobility	Nhận thức Cognition	Giao tiếp Communication	Tự chăm sóc Self-care	Chi trên Upper Mobility	Tâm lý Psycho- Social	Ít nhất 1 loại khuyết tật At least one	Từ 2 loại khuyết tật trở lên Multiple
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas										
Hà Giang	4,8	23,6	56,9	23,9	18,9	9,6	9,6	4,8	100,0	37,9
Cao Bằng	11,1	39,1	54,3	34,9	9,3	4,7	17,8	3,2	100,0	34,8
Bắc Kạn	10,4	19,6	60,2	9,7	...	...	9,8	...	100,0	9,7
Tuyên Quang	19,7	34,1	53,8	25,0	11,6	3,5	18,9	...	100,0	34,0
Lào Cai	22,5	27,0	29,4	29,2	19,4	5,2	5,2	12,0	100,0	29,2
Yên Bái	12,7	40,5	43,8	23,4	10,6	5,4	10,2	9,4	100,0	26,4
Thái Nguyên	11,5	34,5	37,3	20,3	5,8	5,1	10,9	5,2	100,0	22,5
Lạng Sơn	6,9	25,8	64,3	18,7	...	...	...	9,9	100,0	18,7
Bắc Giang	2,8	56,1	33,1	14,1	2,8	...-	6,4	1,4	100,0	16,7
Phú Thọ	13,7	39,2	30,9	22,6	12,6	2,4	20,5	...	100,0	32,8
Điện Biên	13,5	34,1	43,8	42,8	12,9	18,4	22,6	...	100,0	39,6
Lai Châu	5,4	37,8	55,7	14,6	10,6	14,6	18,6	10,4	100,0	26,2
Sơn La	4,4	22,9	45,8	38,9	9,8	7,3	12,0	...	100,0	21,0
Hoà Bình	10,5	23,5	33,2	33,5	10,5	5,6	10,8	10,3	100,0	18,4

4.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật từ 18 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế chia theo các loại khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Disability percentage of people aged 18 and over are working in the economy by functional domains and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn Vision	Nghe Hearing	Chi dưới Lower Mobility	Nhận thức Cognition	Giao tiếp Communication	Tự chăm sóc Self-care	Chi trên Upper Mobility	Tâm lý Psycho- Social	Ít nhất 1 loại khuyết tật At least one	Từ 2 loại khuyết tật trở lên Multiple
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>										
Thanh Hoá	13,2	36,5	44,5	28,8	3,4	4,1	16,6	8,4	100,0	31,8
Nghệ An	11,8	40,5	47,6	17,4	2,7	2,8	9,6	6,3	100,0	24,8
Hà Tĩnh	14,7	28,2	44,5	15,5	9,2	2,1	7,3	16,5	100,0	19,7
Quảng Bình	20,3	33,3	33,8	6,1	5,8	...	12,6	...	100,0	12,0
Quảng Trị	11,3	19,0	54,1	24,2	8,6	1,8	5,6	9,0	100,0	19,3
Thừa Thiên Huế	11,8	26,9	64,1	22,5	1,6	1,6	7,7	1,6	100,0	31,6
Đà Nẵng	15,0	9,6	59,9	16,2	-	6,4	11,7	...	100,0	14,2
Quảng Nam	21,7	17,2	56,5	12,9	9,8	3,0	12,9	...	100,0	18,4
Quảng Ngãi	9,6	25,1	64,6	17,1	3,3	1,5	9,8	8,9	100,0	23,4
Bình Định	10,1	23,4	55,6	23,0	4,6	1,0	4,7	10,9	100,0	23,2
Phú Yên	10,2	17,5	66,0	13,2	1,2	2,5	5,8	4,9	100,0	16,4
Khánh Hoà	19,3	19,0	63,2	17,7	13,4	5,7	11,5	5,7	100,0	23,1
Ninh Thuận	5,5	16,4	69,2	22,8	4,6	1,5	8,5	4,4	100,0	20,3
Bình Thuận	10,5	19,3	71,8	17,2	4,4	...	6,3	4,1	100,0	22,7

4.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật từ 18 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế chia theo các loại khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Disability percentage of people aged 18 and over are working in the economy by functional domains and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %										
	Nhìn Vision	Nghe Hearing	Chi dưới Lower Mobility	Nhận thức Cognition	Giao tiếp Communication	Tự chăm sóc Self-care	Chi trên Upper Mobility	Tâm lý Psycho- Social	Ít nhất 1 loại khuyết tật At least one	Từ 2 loại khuyết tật trở lên Multiple
Tây Nguyên Central Highlandss										
Kon Tum	10,2	18,8	32,6	33,0	26,6	...	6,5	20,5	100,0	33,0
Gia Lai	8,4	43,7	40,4	31,2	5,0	...	6,6	5,8	100,0	22,8
Đắk Lắk	17,3	29,9	42,8	34,5	13,9	...	12,9	1,9	100,0	37,0
Đắk Nông	6,1	27,5	62,9	17,6	1,7	1,5	8,3	9,3	100,0	25,8
Lâm Đồng	12,7	26,3	34,7	26,3	3,1	6,4	12,5	2,9	100,0	21,8
Đông Nam Bộ South East										
Bình Phước	7,6	20,8	51,5	32,4	8,3	...	2,1	3,8	100,0	24,6
Tây Ninh	6,0	13,3	57,8	33,7	8,3	2,0	8,5	15,5	100,0	37,2
Bình Dương	35,8	5,7	34,4	42,2	...	...	...	...	100,0	18,1
Đồng Nai	9,5	16,8	55,3	29,9	8,2	1,9	7,9	3,6	100,0	21,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,7	22,9	72,4	6,7	7,0	11,3	15,9	...	100,0	29,6
TP. Hồ Chí Minh	2,9	37,1	41,3	13,2	4,5	...	11,8	6,4	100,0	14,0

4.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật từ 18 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế chia theo các loại khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Disability percentage of people aged 18 and over are working in the economy by functional domains and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn Vision	Nghe Hearing	Chi dưới Lower Mobility	Nhận thức Cognition	Giao tiếp Communication	Tự chăm sóc Self-care	Chi trên Upper Mobility	Tâm lý Psycho- Social	Ít nhất 1 loại khuyết tật At least one	Từ 2 loại khuyết tật trở lên Multiple
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta										
Long An	21,1	20,5	30,9	22,7	14,4	4,0	4,0	15,5	100,0	29,1
Tiền Giang	4,3	18,1	76,2	24,5	...	...	3,0	...	100,0	20,7
Bến Tre	6,7	12,0	59,7	28,3	10,0	6,4	17,9	8,2	100,0	33,0
Trà Vinh	13,3	10,9	60,8	18,5	1,5	3,8	7,6	8,5	100,0	23,4
Vĩnh Long	9,1	7,9	68,1	19,4	...	2,6	6,0	9,1	100,0	14,1
Đồng Tháp	5,2	9,5	46,8	44,5	6,9	1,4	6,2	...	100,0	19,0
An Giang	5,8	11,6	73,8	19,0	9,2	...	2,0	1,5	100,0	20,9
Kiên Giang	7,8	17,4	59,3	22,9	6,5	4,3	13,5	...	100,0	24,2
Cần Thơ	7,9	18,3	72,6	18,6	9,4	4,9	10,0	5,0	100,0	25,2
Hậu Giang	4,1	68,4	22,2	7,9	...	0,9	1,7	1,8	100,0	4,3
Sóc Trăng	9,6	32,2	74,1	4,6	4,9	...	10,6	1,7	100,0	27,8
Bạc Liêu	10,1	10,4	54,6	16,6	6,2	2,2	10,5	2,2	100,0	10,5
Cà Mau	6,9	28,1	74,8	16,3	1,9	...	8,1	3,5	100,0	29,9

4.7 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có nhu cầu tìm việc trong 30 ngày qua chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

Percentage of population aged 15 and over seeking the job in the past 30 days by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	0,5	3,2	0,5	1,1
Khu vực/ Area				
Thành thị/ Urban	0,9	3,8	0,6	0,9
Nông thôn/ Rural	0,3	2,7	0,4	1,3
Vùng/ Regions				
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	0,1	2,5	0,3	0,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	0,7	3,4	0,5	1,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	0,4	5,1	0,8	1,6
Tây Nguyên/ Central Highlands	0,3	1,8	0,5	0,4
Đông Nam Bộ/ South East	0,8	3,4	0,6	1,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	0,5	2,2	0,2	1,2
Qui mô hộ/ Household size				
Hộ 1 người/ One person	0,3	1,7	0,2	0,7
Hộ 2 người/ Two persons	0,5	2,7	0,6	0,9
Hộ 3 người/ Three persons	0,6	4,6	0,7	1,2
Hộ 4 người/ Four persons	0,5	3,0	0,5	1,3
Hộ 5+ người Five persons and above	0,4	3,0	0,3	1,1
Hộ nghèo/ Poor households (*)				
Nghèo/ Poor	...	...	0,9	3,1
Không nghèo/ Non-poor	...	...	0,4	1,1

4.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có nhu cầu tìm việc trong 30 ngày qua chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of population aged 15 and over seeking the job in the past 30 days by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Hộ có người khuyết tật Household with disabled person				
Hộ có người khuyết tật Household with disabled person	...	...	0,5	1,4
Hộ không có ai là người khuyết tật Household without disabled person	...	...		1,1
Giới tính chủ hộ Sex of household head				
Nam/ Male	...	...	0,4	1,1
Nữ/ Female	...	...	0,5	1,1
Tôn giáo chủ hộ Religion of household head				
Tôn giáo/ Religiousness	...	...	0,4	1,1
Không tôn giáo/ Non-religiousness	...	...	0,5	1,2
Giới tính/ Sex				
Nam/ Male	0,6	4,2	0,5	1,2
Nữ/ Female	0,4	2,5	0,4	1,1
Dân tộc/ Ethnicity				
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	0,4	3,3	0,4	0,9
Dân tộc khác/ Other ethnicities	0,9	2,2	0,8	2,3
Trình độ học vấn/ Educational levels				
Chưa bao giờ đi học hoặc không bằng cấp Never go to school or non certification	0,4	1,6	0,2	1,4
Tiểu học/ Primary school	0,5	2,4	0,5	1,2
THCS/ Lower secondary school	0,6	1,8	0,8	1,0

4.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có nhu cầu tìm việc trong 30 ngày qua chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of population aged 15 and over seeking the job in the past 30 days by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
THPT/ Upper secondary school	-	5,4	0,6	1,3
Trung cấp nghề, TCCN Secondary vocational, professional schools	-	6,0	0,6	0,7
Cao đẳng, đại học trở lên/ College+	0,4	7,7	0,8	1,0
KXĐ/ Don't know	-	13,3		
Nhóm tuổi/ Age groups				
15	...	...	-	1,0
16-29	...	...	2,1	2,3
30-49	...	...	0,7	0,8
50-59	...	...	1,1	0,9
60-69	...	...	0,4	0,7
70+	...	...	0,1	0,3

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

4.8 Tỷ lệ người khuyết tật từ 15 tuổi trở lên không có việc làm và không có nhu cầu tìm việc trong 30 ngày qua chia theo lý do, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

Percentage of disabled people aged 15 and over who not working and not seeking the job in the last 30 days by reasons, rural-urban, region, household size, poor households, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %											
	Chung <i>Total</i>	Đang chờ việc/ngỉ thời vụ/thời tiết xấu <i>Waiting for a job/ seasonal/ worst weather</i>	Còn nhỏ/đang đi học/ già yếu <i>Young/going to school/ old</i>	Công việc không phù hợp <i>Uncomfortable job</i>	Không biết tìm ở đâu <i>Don't know where to find a job</i>	Nội trợ, trông con <i>Domestic work, caring child</i>	Khuyết tật <i>Disability</i>	Ôm/bệnh tạm thời <i>Temporary ill/injury</i>	Mất khả năng lao động <i>Unable to work</i>	Không có nhu cầu đi làm <i>Don't want to work</i>	Khác <i>Others</i>
Cả nước/ Whole country											
2016	98,4	0,4	60,4	0,2	0,1	4,2	14,1	7,3	19,5	10,3	1,5
2023	99,8	0,1	49,0	0,1	0,1	4,8	13,3	6,2	13,3	3,6	1,8
Khu vực/ Area											
Thành thị/ <i>Urban</i>											
2016	98,2	0,3	56,8	0,3	0,1	4,6	14,1	7,1	18,6	14,7	2,7
2023	99,7	0,02	48,4	0,2	0,1	5,2	15,2	5,4	13,7	5,4	3,2
Nông thôn/ <i>Rural</i>											
2016	98,5	0,4	61,7	0,2	0,1	4,1	14,1	7,4	19,8	8,7	1,0
2023	99,8	0,2	49,2	0,1	0,1	4,6	18,2	6,5	13,2	2,8	1,2
Vùng/ Regions											
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>											
2016	98,0	0,4	60,0	0,2	0,0	2,2	13,7	7,8	16,2	11,5	1,1
2023	99,8	0,1	50,9	0,1	0,1	4,1	15,8	5,3	12,2	4,9	2,0
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midlands and mountain areas</i>											
2016	98,0	0,2	54,9	0,2	0,2	3,2	16,4	7,7	17,9	13,7	2,6
2023	99,8	0,0	43,8	0,1	0,1	2,7	19,7	5,9	10,5	4,6	1,8

4.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật từ 15 tuổi trở lên không có việc làm và không có nhu cầu tìm việc trong 30 ngày qua chia theo lý do, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of disabled people aged 15 and over who not working and not seeking the job in the last 30 days by reasons, rural-urban, region, household size, poor households, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %											
	Chung Total	Đang chờ việc/ngỉ thời vụ/thời tiết xấu Waiting for a job/ seasonal/ worst weather	Còn nhỏ/đang đi học/ già yếu Young/going to school/ old	Công việc không phù hợp Uncomfortable job	Không biết tìm ở đâu Don't know where to find a job	Nội trợ, trông con Domestic work, caring child	Khuyết tật Disability	Ôm/bệnh tạm thời Temporary ill/injury	Mất khả năng lao động Unable to work	Không có nhu cầu đi làm Don't want to work	Khác Others
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas											
2016	98,4	0,7	66,3	0,1	0,3	3,2	14,5	7,4	18,3	10,3	1,1
2023	99,5	0,2	52,0	0,2	0,3	3,9	18,5	5,4	11,5	2,7	1,3
Tây Nguyên Central Highlands											
2016	98,1	-	63,8	-	-	2,8	14,5	6,5	19,5	5,1	1,6
2023	99,9	0,3	50,6	-	-	5,4	17,3	6,3	12,3	2,9	2,9
Đông Nam Bộ/ South East											
2016	98,5	0,4	58,2	0,3	-	5,9	18,1	5,1	16,6	6,5	2,1
2023	99,9	0,0	43,5	0,4	-	7,3	17,7	5,0	18,8	2,8	3,8
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta											
2016	99,2	-	56,6	0,4	-	7,8	10,1	7,8	27,9	10,5	1,4
2023	99,9	0,2	47,6	0,1	0,1	6,5	16,9	8,5	15,7	2,8	1,4

4.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật từ 15 tuổi trở lên không có việc làm và không có nhu cầu tìm việc trong 30 ngày qua chia theo lý do, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of disabled people aged 15 and over who not working and not seeking the job in the last 30 days by reasons, rural-urban, region, household size, poor households, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %											
	Chung Total	Đang chờ việc/ngỉ thời vụ/thời tiết xấu Waiting for a job/seasonal/worst weather	Còn nhỏ/đang đi học/già yếu Young/going to school/old	Công việc không phù hợp Uncomfortable job	Không biết tìm ở đâu Don't know where to find a job	Nội trợ, trông con Domestic work, caring child	Khuyết tật Disability	Ôm/bệnh tạm thời Temporary ill/injury	Mất khả năng lao động Unable to work	Không có nhu cầu đi làm Don't want to work	Khác Others
Qui mô hộ/ Household size											
Hộ 1 người/ One person											
2016	98,5	0,5	75,9	0,1	-	1,0	5,6	6,9	13,1	11,8	1,9
2023	100,0	0,1	65,6	0,4	0,3	2,0	10,9	3,7	8,9	4,2	1,2
Hộ 2 người/ Two persons											
2016	97,9	0,4	62,4	0,1	-	2,4	12,2	7,7	20,4	10,9	1,2
2023	99,4	0,3	45,6	0,1	0,1	5,4	15,4	7,7	13,4	5,3	2,0
Hộ 3 người/ Three persons											
2016	98,9	0,4	52,1	0,5	0,2	4,7	20,5	9,2	20,9	8,3	1,9
2023	99,9	0,1	42,5	0,1	0,2	4,7	21,4	7,2	15,2	2,8	2,1
Hộ 4 người/ Four persons											
2016	98,3	0,6	50,2	0,1	0,2	5,9	18,1	8,1	21,0	9,1	1,7
2023	100,0	0,2	45,9	0,1	0,2	5,1	20,3	6,5	14,8	2,9	1,3
Hộ 5+ người Five persons and above											
2016	98,7	0,2	61,6	0,2	0,1	5,7	13,8	6,0	19,9	10,7	1,2
2023	99,8	0,1	49,3	-	-	5,5	17,9	5,3	13,6	2,8	2,1

4.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật từ 15 tuổi trở lên không có việc làm và không có nhu cầu tìm việc trong 30 ngày qua chia theo lý do, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of disabled people aged 15 and over who not working and not seeking the job in the last 30 days by reasons, rural-urban, region, household size, poor households, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %											
	Chung <i>Total</i>	Đang chờ việc/ngỉ thời vụ/thời tiết xấu <i>Waiting for a job/seasonal/worst weather</i>	Còn nhỏ/đang đi học/già yếu <i>Young/going to school/old</i>	Công việc không phù hợp <i>Uncomfortable job</i>	Không biết tìm ở đâu <i>Don't know where to find a job</i>	Nội trợ, trông con <i>Domestic work, caring child</i>	Khuyết tật <i>Disability</i>	Ốm/bệnh tạm thời <i>Temporary ill/injury</i>	Mất khả năng lao động <i>Unable to work</i>	Không có nhu cầu đi làm <i>Don't want to work</i>	Khác <i>Others</i>
Hộ nghèo											
Poor households ^(*)											
Nghèo/ <i>Poor</i>											
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	99,3	2,7	30,2	0,2	0,9	5,5	9,4	4,0	5,6	0,9	1,5
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>											
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	99,5	0,5	48,6	0,2	0,4	17,9	3,9	2,9	3,6	2,7	7,1
Giới tính chủ hộ											
Sex of household head											
Nam/ <i>Male</i>											
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	99,7	0,2	47,2	0,1	0,1	4,7	18,3	6,4	13,5	3,3	1,9
Nữ/ <i>Female</i>											
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	99,9	-	52,2	0,2	0,1	5,1	15,4	5,7	12,9	4,2	1,8

4.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật từ 15 tuổi trở lên không có việc làm và không có nhu cầu tìm việc trong 30 ngày qua chia theo lý do, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of disabled people aged 15 and over who not working and not seeking the job in the last 30 days by reasons, rural-urban, region, household size, poor households, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %											
	Chung <i>Total</i>	Đang chờ việc/ngỉ thời vụ/thời tiết xấu <i>Waiting for a job/seasonal/worst weather</i>	Còn nhỏ/đang đi học/già yếu <i>Young/going to school/old</i>	Công việc không phù hợp <i>Uncomfortable job</i>	Không biết tìm ở đâu <i>Don't know where to find a job</i>	Nội trợ, trông con <i>Domestic work, caring child</i>	Khuyết tật <i>Disability</i>	Ốm/bệnh tạm thời <i>Temporary ill/injury</i>	Mất khả năng lao động <i>Unable to work</i>	Không có nhu cầu đi làm <i>Don't want to work</i>	Khác <i>Others</i>
Tôn giáo chủ hộ <i>Religion of household head</i>											
Tôn giáo/ <i>Religiousness</i>											
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	99,9	0,1	49,6	0,2	0,1	5,7	17,0	6,3	13,9	2,4	2,3
Không tôn giáo <i>Non-religiousness</i>											
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	99,7	0,1	48,7	0,1	0,1	4,4	17,4	6,1	13,0	4,2	1,6
Giới tính/ Sex											
Nam/ <i>Male</i>											
2016	98,4	0,5	50,9	0,2	0,1	0,8	19,2	8,7	25,4	10,6	1,4
2023	99,8	0,3	39,2	0,1	0,1	0,7	23,4	7,3	17,9	4,4	3,0
Nữ/ <i>Female</i>											
2016	98,5	0,3	66,0	0,2	0,1	6,2	11,0	6,5	16,0	10,1	1,6
2023	99,8	-	55,4	0,1	0,2	7,5	13,3	5,4	10,3	3,1	1,1

4.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật từ 15 tuổi trở lên không có việc làm và không có nhu cầu tìm việc trong 30 ngày qua chia theo lý do, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of disabled people aged 15 and over who not working and not seeking the job in the last 30 days by reasons, rural-urban, region, household size, poor households, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %											
	Chung <i>Total</i>	Đang chờ việc/ngỉ thời vụ/thời tiết xấu <i>Waiting for a job/seasonal/worst weather</i>	Còn nhỏ/đang đi học/già yếu <i>Young/going to school/old</i>	Công việc không phù hợp <i>Uncomfortable job</i>	Không biết tìm ở đâu <i>Don't know where to find a job</i>	Nội trợ, trông con <i>Domestic work, caring child</i>	Khuyết tật <i>Disability</i>	Ốm/bệnh tạm thời <i>Temporary ill/injury</i>	Mất khả năng lao động <i>Unable to work</i>	Không có nhu cầu đi làm <i>Don't want to work</i>	Khác <i>Others</i>
Dân tộc/ Ethnicity											
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>											
2016	98,4	0,4	57,6	-	0,2	4,0	18,8	7,6	21,2	7,3	1,8
2023	99,8	0,1	49,3	0,1	0,1	4,9	17,2	6,1	13,5	3,7	1,8
Dân tộc khác <i>Other ethnicities</i>											
2016	98,4	0,4	60,4	0,2	0,1	4,2	14,1	7,3	19,5	10,3	1,5
2023	99,9	0,1	46,9	0,1	0,4	3,9	17,5	6,6	11,6	2,7	1,8
Trình độ học vấn <i>Educational levels</i>											
Chưa bao giờ đi học hoặc không bằng cấp/ <i>Never go to school or non certification</i>											
2016	98,8	0,3	66,8	-	-	3,5	15,9	4,4	17,6	7,6	1,2
2023	99,9	-	55,9	0,1	0,1	3,7	19,9	4,1	11,4	1,7	1,0
Tiểu học/ <i>Primary school</i>											
2016	98,9	0,4	56,2	0,4	0,1	5,1	10,0	12,6	21,9	11,6	1,8
2023	99,8	0,2	50,2	0,1	0,1	5,6	14,8	7,8	12,6	3,6	1,7

4.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật từ 15 tuổi trở lên không có việc làm và không có nhu cầu tìm việc trong 30 ngày qua chia theo lý do, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of disabled people aged 15 and over who not working and not seeking the job in the last 30 days by reasons, rural-urban, region, household size, poor households, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Đang chờ việc/ngỉ thời vụ/thời tiết xấu <i>Waiting for a job/seasonal/worst weather</i>	Còn nhỏ/đang đi học/già yếu <i>Young/going to school/old</i>	Công việc không phù hợp <i>Uncomfortable job</i>	Không biết tìm ở đâu <i>Don't know where to find a job</i>	Nội trợ, trông con <i>Domestic work, caring child</i>	Khuyết tật <i>Disability</i>	Ôm/bệnh tạm thời <i>Temporary ill/injury</i>	Mất khả năng lao động <i>Unable to work</i>	Không có nhu cầu đi làm <i>Don't want to work</i>	Khác <i>Others</i>
THCS <i>Lower secondary school</i>											
2016	97,7	0,5	48,5	0,3	0,4	6,2	12,4	10,6	22,0	14,9	1,4
2023	99,5	0,1	32,0	0,1	0,3	6,9	15,9	10,0	19,1	5,7	2,2
THPT <i>Upper secondary school</i>											
2016	97,1	-	34,8	1,3	0,8	4,5	19,3	12,9	29,3	14,2	1,4
2023	99,7	0,5	31,7	0,3	-	4,3	25,1	8,1	18,1	3,6	2,1
Trung cấp nghề, TCCN <i>Secondary vocational, professional schools</i>											
2016	90,4	2,7	43,0	-	-	5,4	7,4	8,6	14,8	29,3	3,6
2023	99,3	0,4	46,2	0,8	-	7,0	5,5	7,1	12,5	6,9	7,8
Cao đẳng, đại học trở lên <i>College+</i>											
2016	95,6	-	45,1	-	-	1,9	9,6	6,6	18,3	28,2	6,6
2023	99,7	0,4	49,1	-	-	3,8	6,3	2,7	12,6	18,4	4,2
KXĐ/ <i>Don't know</i>											
2016	85,2	-	50,8	-	-	-	-	-	34,4	-	-
2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

4.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật từ 15 tuổi trở lên không có việc làm và không có nhu cầu tìm việc trong 30 ngày qua chia theo lý do, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of disabled people aged 15 and over who not working and not seeking the job in the last 30 days by reasons, rural-urban, region, household size, poor households, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %											
	Chung <i>Total</i>	Đang chờ việc/ngỉ thời vụ/thời tiết xấu <i>Waiting for a job/seasonal/worst weather</i>	Còn nhỏ/đang đi học/già yếu <i>Young/going to school/old</i>	Công việc không phù hợp <i>Uncomfortable job</i>	Không biết tìm ở đâu <i>Don't know where to find a job</i>	Nội trợ, trông con <i>Domestic work, caring child</i>	Khuyết tật <i>Disability</i>	Ốm/bệnh tạm thời <i>Temporary ill/injury</i>	Mất khả năng lao động <i>Unable to work</i>	Không có nhu cầu đi làm <i>Don't want to work</i>	Khác <i>Others</i>
Nhóm tuổi/ Age groups											
15											
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	100,0	-	56,7	1,0	-	-	35,4	-	3,0	3,9	-
16-29											
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	99,6	0,5	6,5	-	-	1,0	70,1	6,3	9,9	2,0	2,3
30-49											
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	100,0	0,5	0,2	-	0,3	4,7	53,7	10,7	22,1	1,5	2,6
50-59											
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	99,4	0,1	2,4	0,2	0,1	10,6	30,2	15,7	27,4	3,5	2,5

4.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật từ 15 tuổi trở lên không có việc làm và không có nhu cầu tìm việc trong 30 ngày qua chia theo lý do, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of disabled people aged 15 and over who not working and not seeking the job in the last 30 days by reasons, rural-urban, region, household size, poor households, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %											
	Chung <i>Total</i>	Đang chờ việc/ngỉ thời vụ/thời tiết xấu <i>Waiting for a job/seasonal/worst weather</i>	Còn nhỏ/đang đi học/già yếu <i>Young/going to school/old</i>	Công việc không phù hợp <i>Uncomfortable job</i>	Không biết tìm ở đâu <i>Don't know where to find a job</i>	Nội trợ, trông con <i>Domestic work, caring child</i>	Khuyết tật <i>Disability</i>	Ôm/bệnh tạm thời <i>Temporary ill/injury</i>	Mất khả năng lao động <i>Unable to work</i>	Không có nhu cầu đi làm <i>Don't want to work</i>	Khác <i>Others</i>
60-69											
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	99,5	0,3	22,8	0,2	0,4	10,8	17,7	11,8	19,6	5,1	2,7
70+											
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	99,9	-	75,7	0,1	-	2,1	5,9	2,0	7,9	3,5	1,3

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

4.9 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sẵn sàng làm việc hoặc tìm việc nếu được đáp ứng ít nhất một yêu cầu chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

Percentage of population aged 15 and over willing to work or seeking the job if meet at least one requirement by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>
Cả nước/ Whole country	2,9	7,5	4,4	14,8
Khu vực/ Area				
Thành thị/ <i>Urban</i>	3,3	6,9	3,1	10,5
Nông thôn/ <i>Rural</i>	2,7	7,8	5,01	17,7
Vùng/ Regions				
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	3,0	5,5	3,6	10,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	3,0	5,0	6,8	25,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,5	9,8	4,5	16,3
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	2,5	4,9	5,7	12,8
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	3,5	8,3	3,7	12,3
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,8	8,2	4,7	13,9
Qui mô hộ/ Household size				
Hộ 1 người/ <i>One person</i>	1,2	4,0	2,7	8,8
Hộ 2 người/ <i>Two persons</i>	2,1	4,4	4,5	10,7
Hộ 3 người/ <i>Three persons</i>	4,6	8,2	6,0	17,4
Hộ 4 người/ <i>Four persons</i>	3,9	9,0	5,1	17,6
Hộ 5+ người/ <i>Five persons and above</i>	2,8	7,5	4,0	14,8
Hộ nghèo/ Poor households (*)				
Nghèo/ <i>Poor</i>	...	...	6,8	29,7
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	...	...	4,2	14,1
Hộ có người khuyết tật Household with disabled person				
Hộ có người khuyết tật <i>Household with disabled person</i>	...	...	4,4	16,1
Hộ không có ai là người khuyết tật <i>Household without disabled person</i>	...	...		14,6

4.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sẵn sàng làm việc hoặc tìm việc nếu được đáp ứng ít nhất một yêu cầu chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of population aged 15 and over willing to work or seeking the job if meet at least one requirement by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Giới tính chủ hộ Sex of household head				
Nam/ Male	...	...	4,5	15,9
Nữ/ Female	...	...	4,4	12,2
Tôn giáo chủ hộ Religion of household head				
Tôn giáo/ Religiousness	...	...	4,0	13,1
Không tôn giáo/ Non-religiousness	...	...	4,6	15,6
Giới tính/ Sex				
Nam/ Male	3,2	7,6	5,4	16,7
Nữ/ Female	2,7	7,4	3,8	13,6
Dân tộc/Ethnicity				
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	2,7	7,2	4,1	12,2
Dân tộc khác/ Other ethnicities	4,0	10,5	6,8	30,0
Trình độ học vấn/ Educational levels				
Chưa bao giờ đi học hoặc không bằng cấp Never go to school or non certification	2,2	4,9	3,9	14,2
Tiểu học/ Primary school	3,6	7,4	4,7	18,1
THCS/ Lower secondary school	4,9	5,2	5,8	11,9
THPT/ Upper secondary school	1,8	13,4	6,5	20,2
Trung cấp nghề, TCCN/ Secondary vocational, professional schools	4,7	7,9	3,2	10,6
Cao đẳng, đại học trở lên/ College+	2,6	13,5	2,6	15,5
KXĐ/ Don't know	3,6	4,1	-	-

4.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sẵn sàng làm việc hoặc tìm việc nếu được đáp ứng ít nhất một yêu cầu chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of population aged 15 and over willing to work or seeking the job if meet at least one requirement by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Nhóm tuổi/Age groups				
15	...	...	4,5	6,8
16-29	...	...	12,5	20,5
30-49	...	...	14,9	33,9
50-59	...	...	12,3	18,2
60-69	...	...	4,5	7,7
70+	...	...	1,0	2,1

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

4.10 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sẵn sàng làm việc hoặc tìm việc nếu được đáp ứng ít nhất một yêu cầu chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of population aged 15 and over willing to work or seeking the job if meet at least one requirement by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	4,4	14,8
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		
Hà Nội	3,8	9,0
Vĩnh Phúc	10,6	18,6
Bắc Ninh	2,5	8,1
Quảng Ninh	-	8,7
Hải Dương	1,6	6,1
Hải Phòng	4,8	12,0
Hưng Yên	2,7	15,0
Thái Bình	4,2	9,8
Hà Nam	1,5	8,4
Nam Định	3,3	11,1
Ninh Bình	3,5	12,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas		
Hà Giang	4,6	30,9
Cao Bằng	2,5	27,9
Bắc Kạn	18,5	40,5
Tuyên Quang	4,5	13,6
Lào Cai	3,4	21,4
Yên Bái	9,4	21,1
Thái Nguyên	7,1	14,5
Lạng Sơn	10,4	31,7
Bắc Giang	4,4	16,3
Phú Thọ	5,9	13,1
Điện Biên	8,2	38,1
Lai Châu	13,4	44,5
Sơn La	3,6	26,2
Hoà Bình	4,0	26,9

4.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sẵn sàng làm việc hoặc tìm việc nếu được đáp ứng ít nhất một yêu cầu chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of population aged 15 and over willing to work or seeking the job if meet at least one requirement by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>		
Thanh Hoá	5,2	21,2
Nghệ An	4,7	17,6
Hà Tĩnh	4,9	17,2
Quảng Bình	1,3	12,8
Quảng Trị	3,4	14,0
Thừa Thiên Huế	4,6	13,4
Đà Nẵng	3,7	8,0
Quảng Nam	7,3	17,6
Quảng Ngãi	3,5	14,6
Bình Định	3,0	9,3
Phú Yên	1,1	17,0
Khánh Hoà	4,2	9,8
Ninh Thuận	2,7	9,9
Bình Thuận	5,8	19,4
Tây Nguyên/Central Highlands		
Kon Tum	6,7	23,0
Gia Lai	4,9	11,7
Đắk Lắk	8,7	15,4
Đắk Nông	6,7	12,4
Lâm Đồng	1,0	6,7
Đông Nam Bộ/ South East		
Bình Phước	2,4	11,5
Tây Ninh	3,3	6,8
Bình Dương	3,2	18,6
Đồng Nai	2,6	8,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,9	9,4
TP. Hồ Chí Minh	4,9	11,7

4.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sẵn sàng làm việc hoặc tìm việc nếu được đáp ứng ít nhất một yêu cầu chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of population aged 15 and over willing to work or seeking the job if meet at least one requirement by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta		
Long An	7,4	18,3
Tiền Giang	7,5	14,4
Bến Tre	5,5	8,2
Trà Vinh	5,2	10,2
Vĩnh Long	4,6	10,5
Đồng Tháp	1,5	13,9
An Giang	1,2	11,1
Kiên Giang	5,2	16,6
Cần Thơ	2,5	13,1
Hậu Giang	4,7	8,3
Sóc Trăng	3,2	18,1
Bạc Liêu	3,7	17,2
Cà Mau	4,7	15,6

4.11 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên không làm việc 7 ngày qua nhưng có làm việc trong 6 tháng qua chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

Percentage of population aged 15 and over not worked in the past 7 days but worked in the past 6 months by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	4,8	14,5	4,6	14,9
Khu vực/ Area				
Thành thị/ Urban	3,5	9,2	2,2	5,8
Nông thôn/ Rural	5,3	18,0	5,6	21,0
Vùng/ Regions				
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	4,1	12,5	3,7	10,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	6,4	21,8	9,2	34,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	6,7	20,0	6,8	20,7
Tây Nguyên/ Central Highlands	5,9	20,2	3,6	11,5
Đông Nam Bộ/ South East	3,2	9,1	1,9	6,3
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3,3	12,4	3,0	7,3
Qui mô hộ/ Household size				
Hộ 1 người/ One person	4,7	12,2	4,5	11,8
Hộ 2 người/ Two persons	5,8	14,1	5,2	15,9
Hộ 3 người/ Three persons	5,6	15,3	5,6	15,9
Hộ 4 người/ Four persons	4,9	13,8	4,2	12,9
Hộ 5+ người Five persons and above	3,9	14,9	3,8	15,7
Hộ nghèo/ Poor households (*)				
Nghèo/ Poor	...	...	7,8	41,3
Không nghèo/ Non-poor	...	...	4,3	13,7

4.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên không làm việc 7 ngày qua nhưng có làm việc trong 6 tháng qua chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of population aged 15 and over not worked in the past 7 days but worked in the past 6 months by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Hộ có người khuyết tật <i>Household with disabled person</i>				
Hộ có người khuyết tật <i>Household with disabled person</i>	...	...	4,6	15,7
Hộ không có ai là người khuyết tật <i>Household without disabled person</i>	...	...		14,8
Giới tính chủ hộ <i>Sex of household head</i>				
Nam/ <i>Male</i>	...	...	4,7	16,7
Nữ/ <i>Female</i>	...	...	4,4	10,3
Tôn giáo chủ hộ <i>Religion of household head</i>				
Tôn giáo/ <i>Religiousness</i>	...	...	3,0	8,9
Không tôn giáo/ <i>Non-religiousness</i>	...	...	5,4	17,5
Giới tính/ Sex				
Nam/ <i>Male</i>	5,4	14,5	4,8	15,6
Nữ/ <i>Female</i>	4,5	14,4	4,5	14,5
Dân tộc/ Ethnicity				
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	4,4	13,1	3,9	11,0
Dân tộc khác <i>Other ethnicities</i>	8,7	28,8	10,1	37,9
Trình độ học vấn/ Educational levels				
Chưa bao giờ đi học hoặc không bằng cấp/ <i>Never go to school or non certification</i>	3,4	15,5	3,7	18,6
Tiểu học/ <i>Primary school</i>	7,2	18,3	4,5	20,4

4.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên không làm việc 7 ngày qua nhưng có làm việc trong 6 tháng qua chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of population aged 15 and over not worked in the past 7 days but worked in the past 6 months by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	2016		2023	
	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
THCS/ Lower secondary school	7,9	11,8	8,2	13,9
THPT/ Upper secondary school	3,9	16,4	5,3	12,0
Trung cấp nghề, TCCN/ Secondary vocational, professional schools	6,4	15,7	4,0	12,1
Cao đẳng, đại học trở lên/ College+	2,4	13,5	1,5	8,5
KXĐ/ Don't know	-	1,6	...	...
Nhóm tuổi/ Age groups				
15	...	...	2,4	3,9
16-29	...	...	2,3	10,6
30-49	...	...	8,9	35,5
50-59	...	...	10,7	25,2
60-69	...	...	8,4	13,8
70+	...	...	1,8	6,3

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

4.12 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên không làm việc 7 ngày qua nhưng có làm việc trong 6 tháng qua chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of population aged 15 and over not worked in the past 7 days but worked in the past 6 months by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	4,6	14,9
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		
Hà Nội	1,6	2,8
Vĩnh Phúc	3,9	30,0
Bắc Ninh	2,7	14,6
Quảng Ninh	1,3	8,3
Hải Dương	7,8	9,9
Hải Phòng	2,6	7,7
Hưng Yên	1,4	7,6
Thái Bình	4,3	14,8
Hà Nam	5,4	9,5
Nam Định	6,4	23,0
Ninh Bình	5,4	11,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas		
Hà Giang	22,2	42,5
Cao Bằng	8,4	36,0
Bắc Kạn	10,9	39,7
Tuyên Quang	8,4	39,5
Lào Cai	6,7	36,1
Yên Bái	11,9	35,3
Thái Nguyên	5,5	18,9
Lạng Sơn	13,5	37,2
Bắc Giang	2,0	14,7
Phú Thọ	8,2	29,9
Điện Biên	1,6	55,4
Lai Châu	17,9	52,1
Sơn La	6,9	33,7
Hoà Bình	5,3	31,3

4.12 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên không làm việc 7 ngày qua nhưng có làm việc trong 6 tháng qua chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of population aged 15 and over not worked in the past 7 days but worked in the past 6 months by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>		
Thanh Hoá	7,8	29,7
Nghệ An	14,3	36,5
Hà Tĩnh	12,6	32,5
Quảng Bình	7,3	18,1
Quảng Trị	7,8	12,2
Thừa Thiên Huế	3,5	9,5
Đà Nẵng	3,1	6,8
Quảng Nam	8,2	19,4
Quảng Ngãi	7,9	16,8
Bình Định	4,9	12,5
Phú Yên	1,3	9,8
Khánh Hoà	1,9	5,8
Ninh Thuận	2,7	4,0
Bình Thuận	2,3	6,1
Tây Nguyên/ Central Highlandss		
Kon Tum	10,0	19,6
Gia Lai	3,1	11,0
Đắk Lắk	4,0	15,2
Đắk Nông	5,6	13,4
Lâm Đồng	0,0	3,3
Đông Nam Bộ/ South East		
Bình Phước	1,0	10,9
Tây Ninh	1,8	3,9
Bình Dương	1,6	7,7
Đồng Nai	0,6	5,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,8	4,3
TP. Hồ Chí Minh	2,4	5,7

4.12 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên không làm việc 7 ngày qua nhưng có làm việc trong 6 tháng qua chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of population aged 15 and over not worked in the past 7 days but worked in the past 6 months by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta		
Long An	4,2	7,6
Tiền Giang	3,8	9,4
Bến Tre	4,5	8,1
Trà Vinh	2,0	4,5
Vĩnh Long	1,3	5,2
Đồng Tháp	1,5	4,7
An Giang	1,5	4,9
Kiên Giang	6,9	7,9
Cần Thơ	2,9	6,4
Hậu Giang	1,6	4,5
Sóc Trăng	2,3	9,0
Bạc Liêu	2,1	4,1
Cà Mau	4,9	16,6

4.13 Tỷ số người khuyết tật trong độ tuổi lao động có làm việc so với tổng dân số trong độ tuổi lao động có việc làm chia theo nhóm tuổi, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc và trình độ học vấn

Ratio of persons of working age with disabilities in employment to the general population of working age in employment by age groups, rural-urban, regions, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity and educational levels

Đơn vị/ Unit: 1/100

	2016					2023				
	Chung Total	15-17	18-40	41-64	65+	Chung Total	15-17	18-40	41-64	65+
Cả nước/ Whole country	3,3	1,1	1,0	4,4	19,7	2,3	0,6	0,7	2,7	13,0
Khu vực/ Area										
Thành thị/ Urban	2,2	0,1	0,7	2,8	16,3	1,5	0,7	0,5	1,8	8,8
Nông thôn/ Rural	3,8	1,3	1,2	5,0	20,7	2,8	0,6	0,9	3,2	14,9
Vùng/ Regions										
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	3,4	1,1	1,2	3,9	18,9	2,0	0,0	0,6	2,3	12,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	3,2	1,8	1,3	4,5	19,2	1,9	0,6	0,7	2,3	10,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	4,4	0,5	1,3	5,3	23,7	2,8	1,3	0,7	3,2	15,0
Tây Nguyên/ Central Highlands	2,7	1,3	1,0	3,9	16,2	2,6	0,5	1,1	3,1	15,8
Đông Nam Bộ/ South East	1,9	-	0,4	3,0	16,1	1,1	0,4	0,5	1,5	5,8
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3,6	1,5	1,1	4,8	17,7	3,4	0,7	1,1	3,6	15,7
Qui mô hộ/ Household size										
Hộ 1 người/ One person	12,2	19,5	2,7	10,7	29,2	5,8	0,0	0,9	5,2	20,3
Hộ 2 người/ Two persons	7,8	-	1,6	6,9	22,0	4,0	0,5	0,8	3,4	14,2
Hộ 3 người/ Three persons	3,2	1,2	1,1	3,9	19,2	2,4	0,4	0,7	2,8	10,6
Hộ 4 người/ Four persons	2,1	0,6	1,1	3,1	14,9	1,5	1,1	0,8	1,7	12,4
Hộ 5+ người Five persons and above	2,4	1,3	0,9	3,6	16,2	1,8	0,4	0,7	2,5	10,3

4.13

(Tiếp theo) **Tỷ số người khuyết tật trong độ tuổi lao động có làm việc so với tổng dân số trong độ tuổi lao động có việc làm chia theo nhóm tuổi, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn**

(Cont.) *Ratio of persons of working age with disabilities in employment to the general population of working age in employment by age groups, rural-urban, regions, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity and educational levels*

Đơn vị/ Unit: 1/100

	2016					2023				
	Chung Total	15-17	18-40	41-64	65+	Chung Total	15-17	18-40	41-64	65+
Hộ nghèo/ Poor households (*)										
Nghèo/ Poor	...	...	...	...	...	5,7	0,4	1,8	7,7	28,7
Không nghèo/ Non-poor	...	...	...	...	...	2,2	0,6	0,7	2,6	12,4
Hộ có người khuyết tật Household with disabled person										
Hộ có người khuyết tật Household with disabled person	...	...	...	...	...	16,3	4,0	5,6	19,0	50,8
Hộ không có ai là người khuyết tật Household without disabled person	...	...	...	...	...	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Giới tính chủ hộ Sex of household head										
Nam/ Male	...	...	...	...	...	2,1	0,7	0,6	2,6	11,6
Nữ/ Female	...	...	...	...	...	3,0	0,4	1,1	3,1	16,2
Tôn giáo chủ hộ Religion of household head										
Tôn giáo/ Religiousness	...	...	...	...	...	2,5	0,7	0,8	3,0	13,4
Không tôn giáo Non-religiousness	...	...	...	...	...	2,2	0,6	0,7	2,6	12,8
Giới tính/ Sex										
Nam/ Male	2,8	1,2	1,0	3,6	17,8	2,1	0,6	0,8	2,5	10,9
Nữ/ Female	3,9	1,1	1,1	5,2	21,5	2,5	0,6	0,6	2,9	15,0
Dân tộc/ Ethnicity										
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	3,4	0,7	1,0	4,3	19,9	2,3	0,7	0,7	2,6	13,0
Dân tộc khác/ Other ethnicities	3,1	1,7	1,2	4,7	18,4	2,4	0,5	0,8	3,8	12,8

4.13 (Tiếp theo) Tỷ số người khuyết tật trong độ tuổi lao động có làm việc so với tổng dân số trong độ tuổi lao động có việc làm chia theo nhóm tuổi, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn

(Cont.) Ratio of persons of working age with disabilities in employment to the general population of working age in employment by age groups, rural-urban, regions, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity and educational levels

Đơn vị/ Unit: 1/100

	2016					2023				
	Chung Total	15-17	18-40	41-64	65+	Chung Total	15-17	18-40	41-64	65+
Trình độ học vấn Educational levels										
Chưa bao giờ đi học hoặc không bằng cấp/ Never go to school or non certification	8,6	2,5	3,6	8,5	24,1	7,4	2,6	3,5	5,9	19,2
Tiểu học/ Primary school	3,5	1,1	1,2	4,0	19,8	3,0	0,2	1,2	2,8	12,1
THCS/ Lower secondary school	2,8	0,9	0,9	3,7	15,7	2,1	0,4	0,7	2,5	10,3
THPT/ Upper secondary school	1,3	0,0	0,5	2,6	9,5	0,8	2,0	0,4	1,5	6,4
Trung cấp nghề, TCCN/ Secondary vocational, professional schools	1,2	0,0	0,5	2,0	7,9	1,2	0,0	0,4	1,4	8,4
Cao đẳng, đại học trở lên College+	0,8	0,0	0,4	1,1	16,6	0,5		0,3	0,7	7,0
KXD/ Don't know	0,4	0,0	0,0	0,0	4,6	...	...	...	...	...
Nhóm tuổi/ Age groups										
15	...	...	...	...	...	0,8	0,8	-	-	-
16-29	...	...	...	...	...	0,5	0,6	0,5	-	-
30-49	...	...	...	...	...	1,1	-	0,9	1,4	-
50-59	...	...	...	...	...	3,1	-	-	3,1	-
60-69	...	...	...	...	...	7,5	-	-	6,2	9,8
70+	...	...	...	...	...	18,3	-	-	-	18,3

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

Mục 5/ *Section 5*

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

INFORMATION TECHNOLOGY

5.1	Tỷ lệ người từ 6 tuổi trở lên có truy cập Internet trong 3 tháng qua chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật năm 2023 <i>Percentage of population aged 6 and over who are able to access internet in the past 3 months by by disability status, urban-rural, region, educational levels, age groups, depend and labor age groups, ethnicity, poor households, religion and type of disability in 2023</i>	339
5.2	Tỷ lệ người từ 6 tuổi trở lên có truy cập Internet trong 3 tháng qua chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of population aged 6 and over who are able to access internet in the past 3 months by disability status and by province in 2023</i>	342
5.3	Tỷ lệ người từ 6 tuổi trở lên có sử dụng điện thoại di động chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, giới tính, vùng, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật năm 2023 <i>Percentage of population aged 6 and over who has mobiphone by disability status, urban-rural, sex, region, educational levels, age groups, depend and labor age groups, ethnicity, poor households, religion and type of disability in 2023</i>	345
5.4	Tỷ lệ người từ 6 tuổi trở lên có sử dụng điện thoại di động chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of population aged 6 and over who has mobiphone by disability status and province in 2023</i>	348
5.5	Tỷ lệ người từ 6 tuổi trở lên có truy cập internet và sử dụng điện thoại di động chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, giới tính, vùng, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật năm 2023 <i>Percentage of population aged 6 and over who are able to access internet and has mobiphone by disability status, urban-rural, sex, region, educational levels, age groups, depend and labor age groups, ethnicity, poor households, religion and type of disability in 2023</i>	351
5.6	Tỷ lệ người từ 6 tuổi trở lên có truy cập internet và sử dụng điện thoại di động chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of population aged 6 and over who are able to access internet and has mobiphone by disability status and province in 2023</i>	354

5.1 Tỷ lệ người từ 6 tuổi trở lên có truy cập Internet trong 3 tháng qua chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật năm 2023

Percentage of population aged 6 and over who are able to access internet in the past 3 months by by disability status, urban-rural, region, educational levels, age groups, depend and labor age groups, ethnicity, poor households, religion and type of disability in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	33,6	83,7
Khu vực/ Area		
Thành thị/ Urban	40,1	88,4
Nông thôn/ Rural	31,0	80,8
Giới tính/ Sex		
Nữ/ Female	39,3	85,5
Nam/ Male	29,6	82,0
Vùng/ Regions		
Đồng Bằng sông Hồng/ Red River Delta	34,2	87,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midland and mountain areas	30,6	80,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal area	32,6	82,6
Tây Nguyên/ Central Highlandss	33,8	76,7
Đông Nam Bộ/ South East	40,6	89,7
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	32,7	78,7
Trình độ học vấn/ Educational levels		
Dưới tiểu học/ Pre-primary school	19,3	62,6
Tiểu học/ Primary school	37,3	81,0
THCS/ Lower secondary school	49,3	87,3
THPT/ Upper secondary school	56,0	93,9
TC nghề, TCCN Secondary vocational, professional school	55,0	94,6
Cao đẳng, đại học trở lên/ Colleague+	66,9	97,4

5.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 6 tuổi trở lên có truy cập Internet trong 3 tháng qua chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật năm 2023

(Cont.) Percentage of population aged 6 and over who are able to access internet in the past 3 months by disability status, urban-rural, region, educational levels, age groups, depend and labor age groups, ethnicity, poor households, religion and type of disability in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Nhóm tuổi/ Age groups		
6-15	57,0	80,3
16-29	52,7	95,3
30-49	54,0	92,8
50-59	48,2	79,0
60-69	39,5	64,9
70+	18,0	38,8
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động Depend and labor age groups		
6-14	56,1	79,3
15-60	51,2	90,2
61+	24,3	55,5
Dân tộc/ Ethnicity		
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	34,7	85,7
Khác/ Others	26,1	71,9
Hộ nghèo/ Poor households (*)		
Nghèo/ Poor	17,8	58,0
Không nghèo/ Non-poor	34,8	84,6
Tôn giáo/ Religiousness		
Tôn giáo/ Religiousness	33,6	82,9
Không tôn giáo/ Non-religiousness	33,6	84,0

5.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 6 tuổi trở lên có truy cập Internet trong 3 tháng qua chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật năm 2023

(Cont.) Percentage of population aged 6 and over who are able to access internet in the past 3 months by disability status, urban-rural, region, educational levels, age groups, depend and labor age groups, ethnicity, poor households, religion and type of disability in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Loại khuyết tật/ Type of disability		
Nhìn/ Vision	19,6	-
Nghe/ Hearing	24,4	-
Chi dưới/ Lower Mobility	29,2	-
Nhận thức/ Cognition	20,9	-
Giao tiếp/ Communication	12,9	-
Tự chăm sóc/ Self-care	14,0	-
Chi trên/ Upper Mobility	17,4	-
Tâm lý/ Psycho-Social	33,9	-

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

5.2 Tỷ lệ người từ 6 tuổi trở lên có truy cập Internet trong 3 tháng qua chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of population aged 6 and over who are able to access internet in the past 3 months by disability status and by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>
Cả nước/ Whole country	33,6	83,7
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		
Hà Nội	38,3	89,2
Vĩnh Phúc	50,5	83,9
Bắc Ninh	29,7	90,0
Quảng Ninh	27,4	84,9
Hải Dương	26,1	86,9
Hải Phòng	41,1	91,3
Hưng Yên	33,0	86,5
Thái Bình	20,4	84,8
Hà Nam	39,8	89,4
Nam Định	33,6	86,5
Ninh Bình	33,7	88,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Hà Giang	30,0	71,3
Cao Bằng	23,0	71,5
Bắc Kạn	17,1	79,3
Tuyên Quang	37,5	80,2
Lào Cai	30,8	78,6
Yên Bái	39,2	84,0
Thái Nguyên	34,7	86,3
Lạng Sơn	20,0	83,6
Bắc Giang	41,1	87,4
Phú Thọ	31,8	88,8
Điện Biên	25,4	76,4
Lai Châu	29,5	75,1
Sơn La	18,0	74,1
Hoà Bình	28,1	81,3

5.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 6 tuổi trở lên có truy cập Internet trong 3 tháng qua chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 (Cont.) Percentage of population aged 6 and over who are able to access internet in the past 3 months by disability status and by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>		
Thanh Hoá	29,2	79,9
Nghệ An	31,1	81,1
Hà Tĩnh	27,5	80,5
Quảng Bình	27,4	78,8
Quảng Trị	34,6	82,8
Thừa Thiên Huế	30,8	85,3
Đà Nẵng	45,4	92,3
Quảng Nam	24,0	76,4
Quảng Ngãi	41,4	86,7
Bình Định	31,1	84,1
Phú Yên	43,8	88,4
Khánh Hoà	23,8	79,9
Ninh Thuận	35,5	78,9
Bình Thuận	41,3	86,9
Tây Nguyên/ Central Highlandss		
Kon Tum	23,6	71,0
Gia Lai	29,8	67,7
Đắk Lắk	38,3	81,3
Đắk Nông	43,8	78,2
Lâm Đồng	27,8	85,1
Đông Nam Bộ/ South East		
Bình Phước	37,1	81,8
Tây Ninh	46,9	91,0
Bình Dương	45,5	93,7
Đồng Nai	36,2	89,0
Bà Rịa-Vũng Tàu	28,2	83,1
TP. Hồ Chí Minh	41,2	89,5

5.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 6 tuổi trở lên có truy cập Internet trong 3 tháng qua chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 (Cont.) Percentage of population aged 6 and over who are able to access internet in the past 3 months by disability status and by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta		
Long An	30,9	78,9
Tiền Giang	29,7	80,3
Bến Tre	23,6	73,4
Trà Vinh	28,4	67,0
Vĩnh Long	42,1	84,5
Đồng Tháp	36,6	81,0
An Giang	18,3	78,5
Kiên Giang	31,2	78,5
Cần Thơ	36,8	89,1
Hậu Giang	47,6	72,1
Sóc Trăng	36,4	76,7
Bạc Liêu	24,3	77,1
Cà Mau	34,8	83,1

5.3 Tỷ lệ người từ 6 tuổi trở lên có sử dụng điện thoại di động chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, giới tính, vùng, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật năm 2023

Percentage of population aged 6 and over who has mobiphone by disability status, urban-rural, sex, region, educational levels, age groups, depend and labor age groups, ethnicity, poor households, religion and type of disability in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>
Cả nước/ Whole country	53,7	89,2
Khu vực/ Area		
Thành thị/ <i>Urban</i>	56,9	91,7
Nông thôn/ <i>Rural</i>	52,4	87,7
Giới tính/ Sex		
Nữ/ <i>Female</i>	59,1	89,8
Nam/ <i>Male</i>	49,9	88,6
Vùng/ Regions		
Đồng Bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	53,9	90,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midland and mountain areas</i>	46,4	84,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	53,5	88,5
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	49,5	82,4
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	53,5	92,3
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	57,0	89,8
Trình độ học vấn/ Educational levels		
Dưới tiểu học/ <i>Pre-primary school</i>	37,0	67,1
Tiểu học/ <i>Primary school</i>	60,3	86,7
THCS/ <i>Lower secondary school</i>	75,2	96,3
THPT/ <i>Upper secondary school</i>	68,5	98,3
TC nghề, TCCN <i>Secondary vocational, professional school</i>	76,1	98,5
Cao đẳng, Đại học trở lên/ <i>College+</i>	81,0	99,1

5.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 6 tuổi trở lên có sử dụng điện thoại di động chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, giới tính, vùng, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật năm 2023

(Cont.) Percentage of population aged 6 and over who has mobile phone by disability status, urban-rural, sex, region, educational levels, age groups, depend and labor age groups, ethnicity, poor households, religion and type of disability in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Nhóm tuổi/ Age groups		
6-15	44,8	64,9
16-29	53,2	97,7
30-49	64,0	97,9
50-59	71,0	95,0
60-69	70,0	90,1
70+	39,6	72,0
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động Depend and labor age groups		
6-14	42,4	62,3
15-60	66,2	97,0
61+	48,7	83,8
Dân tộc/ Ethnicity		
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	55,5	90,7
Khác/ Others	40,9	80,1
Hộ nghèo/ Poor households (*)		
Nghèo/ Poor	38,9	71,0
Không nghèo/ Non-poor	54,9	89,8
Tôn giáo/ Religiousness		
Tôn giáo/ Religiousness	51,9	89,6
Không tôn giáo/ Non-religiousness	54,6	89,0

5.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 6 tuổi trở lên có sử dụng điện thoại di động chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, giới tính, vùng, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật năm 2023

(Cont.) Percentage of population aged 6 and over who has mobile phone by disability status, urban-rural, sex, region, educational levels, age groups, depend and labor age groups, ethnicity, poor households, religion and type of disability in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Loại khuyết tật/ Type of disability		
Nhìn/ Vision	36,8	-
Nghe/ Hearing	41,0	-
Chi dưới/ Lower Mobility	51,4	-
Nhận thức/ Cognition	34,0	-
Giao tiếp/ Communication	16,6	-
Tự chăm sóc/ Self-care	21,7	-
Chi trên/ Upper Mobility	31,6	-
Tâm lý/ Psycho-Social	40,8	-

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

5.4 Tỷ lệ người từ 6 tuổi trở lên có sử dụng điện thoại di động chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of population aged 6 and over who has mobile phone by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>
Cả nước/ Whole country	53,7	89,2
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		
Hà Nội	55,0	90,8
Vĩnh Phúc	59,1	86,3
Bắc Ninh	46,7	88,8
Quảng Ninh	45,8	89,0
Hải Dương	47,3	90,4
Hải Phòng	53,4	92,1
Hưng Yên	55,0	90,1
Thái Bình	58,0	91,3
Hà Nam	52,8	92,9
Nam Định	52,9	92,1
Ninh Bình	59,9	91,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Hà Giang	47,3	79,5
Cao Bằng	41,0	80,7
Bắc Kạn	38,1	85,1
Tuyên Quang	57,1	85,4
Lào Cai	49,6	85,5
Yên Bái	57,5	87,9
Thái Nguyên	42,4	88,7
Lạng Sơn	39,7	85,6
Bắc Giang	53,7	87,6
Phú Thọ	41,1	89,6
Điện Biên	40,1	83,9
Lai Châu	49,7	82,8
Sơn La	30,2	80,8
Hoà Bình	46,0	86,6

5.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 6 tuổi trở lên có sử dụng điện thoại di động chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of population aged 6 and over who has mobilephone by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>		
Thanh Hoá	51,9	88,4
Nghệ An	62,4	85,6
Hà Tĩnh	55,0	88,8
Quảng Bình	47,5	83,3
Quảng Trị	57,9	85,7
Thừa Thiên Huế	50,9	89,2
Đà Nẵng	51,6	91,4
Quảng Nam	42,7	86,9
Quảng Ngãi	59,5	90,2
Bình Định	53,5	90,0
Phú Yên	67,2	92,4
Khánh Hoà	52,7	89,1
Ninh Thuận	49,8	86,4
Bình Thuận	50,4	89,6
Tây Nguyên/ Central Highlands		
Kon Tum	29,2	71,4
Gia Lai	43,5	76,2
Đắk Lắk	52,5	86,0
Đắk Nông	64,7	84,7
Lâm Đồng	48,7	91,5
Đông Nam Bộ/ South East		
Bình Phước	52,3	85,4
Tây Ninh	65,6	94,3
Bình Dương	51,1	94,0
Đồng Nai	53,9	91,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	47,8	90,7
TP. Hồ Chí Minh	53,0	93,1

5.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 6 tuổi trở lên có sử dụng điện thoại di động chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of population aged 6 and over who has mobile phone by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta		
Long An	50,8	89,2
Tiền Giang	55,3	90,7
Bến Tre	49,2	89,7
Trà Vinh	47,2	81,4
Vĩnh Long	62,0	93,7
Đồng Tháp	65,4	92,9
An Giang	46,6	89,7
Kiên Giang	52,9	89,8
Cần Thơ	57,7	93,6
Hậu Giang	63,9	85,8
Sóc Trăng	62,5	85,5
Bạc Liêu	54,0	90,4
Cà Mau	69,4	94,9

5.5 Tỷ lệ người từ 6 tuổi trở lên có truy cập internet và sử dụng điện thoại di động chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, giới tính, vùng, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật năm 2023

Percentage of population aged 6 and over who are able to access internet and has mobile phone by disability status, urban-rural, sex, region, educational levels, age groups, depend and labor age groups, ethnicity, poor households, religion and type of disability in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	30,7	79,9
Khu vực/ Area		
Thành thị/ Urban	36,6	84,9
Nông thôn/ Rural	28,3	76,8
Giới tính/ Sex		
Nữ/ Female	35,9	81,4
Nam/ Male	27,0	78,3
Vùng/ Regions		
Đồng Bằng sông Hồng/ Red River Delta	30,5	83,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midland and mountain areas	27,6	75,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal area	29,6	78,7
Tây Nguyên/ Central Highlands	31,7	72,7
Đông Nam Bộ/ South East	36,8	86,3
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	30,9	76,3
Trình độ học vấn/ Educational levels		
Dưới tiểu học/ Pre-primary school	16,0	51,9
Tiểu học/ Primary school	33,9	74,9
THCS/ Lower secondary school	47,4	86,3
THPT/ Upper secondary school	54,2	93,5
TC nghề, TCCN Secondary vocational, professional school	53,1	94,2
Cao đẳng, đại học trở lên/ College+	65,6	97,2

5.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 6 tuổi trở lên có truy cập internet và sử dụng điện thoại di động chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, giới tính, vùng, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật năm 2023 (Cont.) Percentage of population aged 6 and over who are able to access internet and has mobiphone by disability status, urban-rural, sex, region, educational levels, age groups, depend and labor age groups, ethnicity, poor households, religion and type of disability in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Nhóm tuổi/ Age groups		
6-15	43,4	63,2
16-29	48,5	94,7
30-49	52,0	92,4
50-59	46,1	78,4
60-69	37,8	63,9
70+	15,2	36,6
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động Depend and labor age groups		
6-14	41,0	60,8
15-60	48,9	89,6
61+	21,9	54,1
Dân tộc/ Ethnicity		
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	31,9	81,9
Khác/ Others	22,4	67,8
Hộ nghèo/ Poor households ^(*)		
Nghèo/ Poor	15,8	54,1
Không nghèo/ Non-poor	31,9	80,8
Tôn giáo/ Religiousness		
Tôn giáo/ Religiousness	30,6	79,5
Không tôn giáo/ Non-religiousness	30,8	80,0

5.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 6 tuổi trở lên có truy cập internet và sử dụng điện thoại di động chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, giới tính, vùng, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và loại khuyết tật năm 2023 (Cont.) Percentage of population aged 6 and over who are able to access internet and has mobiphone by disability status, urban-rural, sex, region, educational levels, age groups, depend and labor age groups, ethnicity, poor households, religion and type of disability in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Loại khuyết tật/ Type of disability		
Nhìn/ Vision	16,9	-
Nghe/ Hearing	21,5	-
Chi dưới/ Lower Mobility	26,8	-
Nhận thức/ Cognition	17,7	-
Giao tiếp/ Communication	9,7	-
Tự chăm sóc/ Self-care	11,1	-
Chi trên/ Upper Mobility	14,6	-
Tâm lý/ Psycho-Social	29,1	-

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

5.6 Tỷ lệ người từ 6 tuổi trở lên có truy cập internet và sử dụng điện thoại di động chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of population aged 6 and over who are able to access internet and has mobiphone by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật <i>People with disability</i>	Người không khuyết tật <i>People without disability</i>
Cả nước/ Whole country	30,7	79,9
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta		
Hà Nội	34,4	84,6
Vĩnh Phúc	44,8	79,6
Bắc Ninh	25,6	82,5
Quảng Ninh	23,8	80,2
Hải Dương	25,5	80,7
Hải Phòng	34,7	86,1
Hưng Yên	30,1	82,6
Thái Bình	19,2	80,8
Hà Nam	34,8	85,3
Nam Định	30,0	83,4
Ninh Bình	31,5	83,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Hà Giang	30,0	67,4
Cao Bằng	21,8	67,4
Bắc Kạn	17,1	74,5
Tuyên Quang	33,5	75,6
Lào Cai	28,9	73,8
Yên Bái	37,2	80,5
Thái Nguyên	27,7	81,0
Lạng Sơn	16,1	77,7
Bắc Giang	38,3	80,7
Phú Thọ	25,8	82,5
Điện Biên	20,2	73,7
Lai Châu	28,2	71,9
Sơn La	15,9	69,8
Hoà Bình	25,8	76,0

5.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 6 tuổi trở lên có truy cập internet và sử dụng điện thoại di động chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of population aged 6 and over who are able to access internet and has mobile phone by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>		
Thanh Hoá	26,9	77,3
Nghệ An	30,6	75,5
Hà Tĩnh	26,6	76,5
Quảng Bình	26,3	74,1
Quảng Trị	32,1	76,0
Thừa Thiên Huế	26,0	79,9
Đà Nẵng	38,6	88,1
Quảng Nam	20,7	72,2
Quảng Ngãi	35,6	82,3
Bình Định	29,7	80,8
Phú Yên	41,0	84,4
Khánh Hoà	23,8	76,5
Ninh Thuận	28,2	74,2
Bình Thuận	37,6	82,5
Tây Nguyên/ Central Highlands		
Kon Tum	17,7	65,6
Gia Lai	28,6	63,6
Đắk Lắk	36,3	77,5
Đắk Nông	42,1	73,7
Lâm Đồng	24,9	82,2
Đông Nam Bộ/ South East		
Bình Phước	36,1	77,4
Tây Ninh	43,5	88,8
Bình Dương	36,9	89,9
Đồng Nai	32,7	85,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,8	80,5
TP. Hồ Chí Minh	39,1	86,6

5.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 6 tuổi trở lên có truy cập internet và sử dụng điện thoại di động chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of population aged 6 and over who are able to access internet and has mobiphone by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta		
Long An	27,5	76,5
Tiền Giang	27,9	77,2
Bến Tre	22,7	71,3
Trà Vinh	25,4	64,6
Vĩnh Long	40,0	82,5
Đồng Tháp	36,0	79,2
An Giang	17,8	76,6
Kiên Giang	29,5	76,2
Cần Thơ	33,3	87,1
Hậu Giang	46,8	69,0
Sóc Trăng	32,6	72,7
Bạc Liêu	23,5	75,5
Cà Mau	34,8	82,1

Mục 6/ Section 6

**BẢO TRỢ XÃ HỘI
VÀ XÁC NHẬN KHUYẾT TẬT**

*SOCIAL PROTECTION
AND DISABILITY CERTIFICATION*

6.1	Tỷ lệ dân số nhận được trợ cấp hàng tháng chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi <i>Percentage of polulation received subsidies monthly by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups</i>	363
6.2	Tỷ lệ dân số nhận được trợ cấp hàng tháng chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of polulation received subsidies monthly by disability status and province in 2023</i>	366
6.3	Trợ cấp bình quân 1 người 1 tháng chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi <i>Average subsidies monthly per person by disability status, urban-rural, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, religion, ethnicity, educational levels and age groups</i>	369
6.4	Trợ cấp bình quân 1 người 1 tháng chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Average subsidies monthly per person by disability status and province in 2023</i>	372
6.5	Cơ cấu người được nhận trợ cấp hàng tháng chia theo loại trợ cấp, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi <i>Share of people received subsidy monthly by types of subsidy, urban-rural, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups</i>	375
6.6	Cơ cấu người được nhận trợ cấp hàng tháng chia theo loại trợ cấp và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Share of people received subsidy monthly by types of subsidy and province in 2023</i>	378
6.7	Tỷ lệ người nhận được trợ cấp khác ngoài trợ cấp hàng tháng chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi <i>Percentage of people received other subsidies, not monthly subsidies by disability status, urban-rural, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups</i>	381
6.8	Tỷ lệ người nhận được trợ cấp khác ngoài trợ cấp hàng tháng chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of people received other subsidies, not monthly subsidies by disability status and province in 2023</i>	384
6.9	Tỷ lệ người được hưởng lợi từ các chương trình trợ giúp xã hội chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi <i>Percentage of people got benefit from social protection programs by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups</i>	387

6.10	Tỷ lệ người được hưởng lợi từ các chương trình trợ giúp xã hội chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of people got benefit from social protection programs by disability status and province in 2023</i>	397
6.11	Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và loại khuyết tật năm 2023 <i>Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by urban-rural, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor households, religion of household head and type of disability in 2023</i>	402
6.12	Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by province in 2023</i>	405
6.13	Tỷ lệ người có chứng nhận khuyết tật được xác định là người khuyết tật thông qua bảng hỏi sàng lọc khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc và loại khuyết tật <i>Percentage of people who had certificate as PWD and was also identified to be disability by screening questionnaire by urban-rural, region, sex, ethnicity and type of disability in 2023</i>	408
6.14	Tỷ lệ người có chứng nhận khuyết tật được xác định là người khuyết tật thông qua bảng hỏi sàng lọc khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of people who had certificate as PWD and was also identified to be disability by screening questionnaire by province in 2023</i>	409
6.15	Tỷ lệ thành viên hộ gia đình dưới 65 tuổi có chứng nhận là người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và loại khuyết tật <i>Percentage of household members under 65 years old who have been identified in administrative document as PWD by urban-rural, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor households, religion of household head and type of disability</i>	412
6.16	Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo dạng tật ghi trong hồ sơ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, dân tộc và hộ nghèo <i>Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by type of disability in document, urban-rural, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, ethnicity and poor households</i>	416
6.17	Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo mức độ khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc và hộ nghèo <i>Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by level of disability, urban-rural, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, household size, ethnicity and poor households</i>	420

6.18	Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo nguyên nhân khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, dân tộc và hộ nghèo <i>Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by reasons of disability, urban-rural, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, ethnicity and poor households</i>	424
6.19	Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo nguyên nhân khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by reasons of disability and province in 2023</i>	430
6.20	Tỷ lệ thành viên hộ gia đình gặp vấn đề sức khỏe và cần giúp đỡ trong sinh hoạt hàng ngày chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và loại khuyết tật <i>Percentage of household members who have health problems and need support for daily activities disability status, rural-urban, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor households, religion of household head and type of disability</i>	435
6.21	Tỷ lệ thành viên hộ gia đình gặp vấn đề sức khỏe và cần giúp đỡ trong sinh hoạt hàng ngày chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of household members who have health problems and need support for daily activities disability status and province in 2023</i>	438
6.22	Tỷ lệ thành viên hộ gia đình gặp vấn đề sức khỏe và nhận được giúp đỡ trong sinh hoạt hàng ngày chia theo người giúp đỡ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và tình trạng khuyết tật <i>Percentage of household members who have health problems and were supported for daily activities by whom support, rural-urban, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor households, religion of household head and disability status</i>	441
6.23	Tỷ lệ thành viên hộ gia đình gặp vấn đề sức khỏe và nhận được giúp đỡ trong sinh hoạt hàng ngày chia theo người giúp đỡ và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of household members who have health problems and were supported for daily activities by whom support and province in 2023</i>	449

6.1 Tỷ lệ dân số nhận được trợ cấp hàng tháng chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

Percentage of population received subsidies monthly by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	4,8	40,3	2,3	4,5	43,4	2,1
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	3,7	37,1	1,8	3,1	37,6	1,4
Nông thôn/ Rural	5,3	41,4	2,5	5,4	45,8	2,5
Vùng/ Regions						
Đồng Bằng sông Hồng Red River Delta	5,5	45,5	2,6	5,4	48,5	2,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midland and mountain areas	4,0	33,2	2,1	4,5	44,4	2,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	6,4	45,7	2,9	6,0	47,2	2,7
Tây Nguyên/ Central Highlandss	3,3	30,2	1,9	3,2	34,9	1,6
Đông Nam Bộ/ South East	2,9	35,7	1,3	1,9	34,8	0,7
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	4,9	36,3	2,5	4,4	38,7	1,7
Qui mô hộ/ Household size						
Hộ 1 người/ One person	26,8	58,3	13,5	14,9	52,0	6,8
Hộ 2 người/ Two persons	10,3	39,2	5,0	7,5	39,2	3,7
Hộ 3 người/ Three persons	4,6	40,7	2,1	4,4	44,0	1,9
Hộ 4 người/ Four persons	2,7	33,5	1,4	2,5	42,5	1,2
Hộ 5+ người Five persons and above	4,0	39,2	2,0	3,9	43,6	1,8

6.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số nhận được trợ cấp hàng tháng chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of polulation received subsidies monthly by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Hộ nghèo/ Poor households						
Nghèo/ Poor	...	...	...	12,5	56,0	7,0
Không nghèo/ Non-poor	...	...	...	4,2	42,5	1,9
Hộ có người khuyết tật Household with disabled person						
Hộ có người khuyết tật Household with disabled person	...	...	...	16,6	43,4	3,1
Hộ không có ai là người khuyết tật Household without disabled person	...	...	...	1,9	-	1,9
Giới tính chủ hộ Sex of household head						
Nam/ Male	4,4	38,9	2,4	4,0	42,8	1,9
Nữ/ Female	5,2	41,3	2,2	6,0	44,7	2,6
Tôn giáo chủ hộ Religion of household head						
Không tôn giáo/ Non-religiousness	...	...	...	4,6	42,2	1,9
Tôn giáo/ Religiousness	...	...	...	4,5	44,0	2,1
Giới tính/ Sex						
Nam/ Male	...	...	...	4,0	42,7	1,9
Nữ/ Female	...	...	...	5,0	44,0	2,2
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	4,9	41,6	2,2	4,6	44,2	2,0
Dân tộc khác/ Other ethnicities	4,5	31,8	2,9	4,4	38,1	2,6

6.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số nhận được trợ cấp hàng tháng chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of polulation received subsidies monthly by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Trình độ học vấn/ Educational levels						
Chưa bao giờ đi học hoặc không bằng cấp/ Never go to school or non certification	11,4	50,6	4,3	10,2	55,4	3,4
Tiểu học/ Primary school	4,5	32,8	2,5	4,5	39,9	2,2
THCS/ Lower secondary school	2,9	25,9	1,8	3,3	33,2	1,9
THPT/ Upper secondary school	1,9	29,6	1,2	2,2	40,6	1,3
Trung cấp nghề, TCCN/ Secondary vocational, professional schools	2,2	20,8	1,7	2,3	22,1	1,7
Cao đẳng, đại học trở lên/ College+	1,2	23,3	0,8	1,5	20,5	1,1
KXĐ/ Don't know	10,9	60,3	7,9	-	-	-
Nhóm tuổi/ Age groups						
0-15	...	...	...	1,3	17,9	0,9
16-29	...	...	...	1,4	63,2	0,4
30-49	...	...	...	1,7	49,1	0,7
50-59	...	...	...	2,9	28,8	1,3
60-69	...	...	...	6,8	25,7	4,1
70+	...	...	...	37,7	57,3	24,1

6.2 Tỷ lệ dân số nhận được trợ cấp hàng tháng chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of population received subsidies monthly by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	4,5	43,4	2,1
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta			
Hà Nội	3,3	39,7	1,6
Vĩnh Phúc	3,8	51,5	2,0
Bắc Ninh	6,9	58,9	4,1
Quảng Ninh	4,1	52,6	1,9
Hải Dương	5,0	53,6	2,4
Hải Phòng	5,6	48,4	2,4
Hưng Yên	6,0	53,5	3,2
Thái Bình	7,7	49,6	3,5
Hà Nam	6,3	44,1	2,4
Nam Định	7,4	47,8	3,5
Ninh Bình	6,1	45,3	1,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			
Hà Giang	5,4	44,2	3,9
Cao Bằng	6,2	40,3	3,7
Bắc Kạn	4,9	43,6	2,9
Tuyên Quang	4,9	46,6	2,4
Lào Cai	3,1	38,3	1,7
Yên Bái	4,3	35,4	1,7
Thái Nguyên	4,2	50,4	2,0
Lạng Sơn	3,2	39,8	1,4
Bắc Giang	3,9	48,0	1,7
Phú Thọ	5,0	59,5	2,5
Điện Biên	4,6	45,5	3,0
Lai Châu	4,7	31,9	4,1
Sơn La	4,6	43,1	3,3
Hoà Bình	3,2	39,0	1,9

6.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số nhận được trợ cấp hàng tháng chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of polulation received subsidies monthly by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Thanh Hóa	6,3	45,0	3,1
Nghệ An	6,6	56,5	3,5
Hà Tĩnh	7,2	47,5	3,8
Quảng Bình	7,0	53,5	4,2
Quảng Trị	7,5	53,7	3,1
Thừa Thiên Huế	6,3	54,0	2,2
Đà Nẵng	4,1	45,6	1,9
Quảng Nam	8,3	63,3	3,8
Quảng Ngãi	7,1	44,1	1,9
Bình Định	7,6	49,0	3,4
Phú Yên	5,4	44,7	2,1
Khánh Hòa	3,6	39,5	1,3
Ninh Thuận	3,7	39,1	1,1
Bình Thuận	2,9	33,4	0,8
Tây Nguyên/Central Highlands			
Kon Tum	2,4	37,8	1,3
Gia Lai	4,1	28,8	2,7
Đắk Lắk	3,4	37,7	1,3
Đắk Nông	2,3	23,1	1,1
Lâm Đồng	2,8	49,8	0,9
Đông Nam Bộ/South East			
Bình Phước	2,6	31,6	0,8
Tây Ninh	2,5	33,9	0,7
Bình Dương	1,3	41,4	0,1
Đồng Nai	2,3	35,0	1,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,7	42,7	2,0
TP Hồ Chí Minh	1,7	28,0	0,8

6.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số nhận được trợ cấp hàng tháng chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 (Cont.) Percentage of population received subsidies monthly by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	4,0	41,4	1,5
Tiền Giang	5,3	40,4	2,4
Bến Tre	5,1	45,5	2,0
Trà Vinh	4,5	47,4	1,2
Vĩnh Long	5,6	41,6	1,9
Đồng Tháp	3,5	31,0	1,3
An Giang	4,1	34,8	1,8
Kiên Giang	3,2	34,7	1,4
Cần Thơ	3,2	41,3	1,0
Hậu Giang	5,5	31,8	2,3
Sóc Trăng	4,0	28,9	1,7
Bạc Liêu	3,9	40,8	1,2
Cà Mau	5,3	44,2	1,6

6.3 Trợ cấp bình quân 1 người 1 tháng chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

Average subsidies monthly per person by disability status, urban-rural, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, religion, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: 1000 VNĐ

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	616	546	712	1.062	851	1.347
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	676	565	816	1.334	913	1.908
Nông thôn/ Rural	598	540	679	970	830	1.160
Vùng/ Regions						
Đồng Bằng sông Hồng Red River Delta	700	612	818	1.289	1.028	1.618
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midland and mountain areas	581	490	690	820	794	842
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	604	522	733	942	805	1.134
Tây Nguyên/ Central Highlands	572	533	615	1.578	854	2.386
Đông Nam Bộ/ South East	589	512	708	1.175	697	2.054
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	556	541	577	849	721	1.085
Qui mô hộ/ Household size						
Hộ 1 người/ One person	...	...	...	926	787	1.156
Hộ 2 người/ Two persons	...	...	...	1.310	994	1.724
Hộ 3 người/ Three persons	...	...	...	1.034	839	1.332
Hộ 4 người/ Four persons	...	...	...	966	772	1.215
Hộ 5+ người Five persons and above	...	...	...	1.012	826	1.240

6.3 (Tiếp theo) Trợ cấp bình quân 1 người 1 tháng chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Average subsidies monthly per person by disability status, urban-rural, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, religion, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: 1000 VNĐ

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Hộ nghèo/ Poor households						
Nghèo/ Poor	...	...	...	594	700	489
Không nghèo/ Non-poor	...	...	...	1.116	866	1.466
Hộ có người khuyết tật Household with disabled person						
Hộ có người khuyết tật Household with disabled person	...	...	...	888	851	1.152
Hộ không có ai là người khuyết tật Household without disabled person	...	...	...	1.393	-	1.393
Giới tính chủ hộ Sex of household head						
Nam/ Male	...	...	...	1.090	875	1.363
Nữ/ Female	...	...	...	1.006	807	1.312
Tôn giáo chủ hộ Religion of household head						
Không tôn giáo/ Non-religiousness	...	...	...	1.087	900	1.327
Tôn giáo/ Religiousness	...	...	...	1.004	746	1.398
Giới tính/ Sex						
Nam/ Male	757	669	850	1.296	1.012	1.637
Nữ/ Female	501	467	561	879	735	1.091
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	647	557	787	1.118	874	1.480
Dân tộc khác/ Other ethnicities	432	451	423	716	658	762

6.3 (Tiếp theo) Trợ cấp bình quân 1 người 1 tháng chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Average subsidies monthly per person by disability status, urban-rural, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, religion, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: 1000 VNĐ

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Trình độ học vấn/ Educational levels						
Chưa bao giờ đi học hoặc không bằng cấp/ Never go to school or non certification	...	...	...	700	701	698
Tiểu học/ Primary school	...	...	...	847	798	905
THCS/ Lower secondary school	...	...	...	1.376	1.231	1.494
THPT/ Upper secondary school	...	...	...	1.459	958	1.864
Trung cấp nghề, TCCN/ Secondary vocational, professional schools	...	...	...	2.516	1.900	2.801
Cao đẳng, đại học trở lên College+	...	...	...	3.856	2.333	4.381
KXĐ/ Don't know	...	...	...	-	-	-
Nhóm tuổi/ Age groups						
0-15	...	...	...	580	809	493
16-29	...	...	...	813	693	1.070
30-49	...	...	...	828	739	973
50-59	...	...	...	1.112	746	1.578
60-69	...	...	...	1.811	1.176	2.386
70+	...	...	...	976	836	1.207

6.4 Trợ cấp bình quân 1 người 1 tháng chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Average subsidies monthly per person by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	1.062	851	1.347
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
Hà Nội	1.818	977	2.771
Vĩnh Phúc	1.523	1.455	1.588
Bắc Ninh	909	914	905
Quảng Ninh	1.149	773	1.613
Hải Dương	1.026	931	1.135
Hải Phòng	1.573	1.243	2.065
Hưng Yên	979	720	1.242
Thái Bình	1.385	1.063	1.845
Hà Nam	1.317	1.190	1.559
Nam Định	1.099	1.055	1.157
Ninh Bình	965	855	1.283
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			
Hà Giang	665	592	697
Cao Bằng	663	695	637
Bắc Kạn	763	683	825
Tuyên Quang	1.190	1.067	1.330
Lào Cai	834	903	775
Yên Bái	975	760	1.347
Thái Nguyên	1.052	918	1.219
Lạng Sơn	703	639	798
Bắc Giang	957	930	995
Phú Thọ	822	761	887
Điện Biên	526	564	504
Lai Châu	384	588	344
Sơn La	773	740	789
Hoà Bình	969	859	1.057

6.4 (Tiếp theo) Trợ cấp bình quân 1 người 1 tháng chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Average subsidies monthly per person by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Thanh Hóa	977	834	1.152
Nghệ An	1.052	1.026	1.079
Hà Tĩnh	1.397	974	1.848
Quảng Bình	774	898	679
Quảng Trị	900	956	807
Thừa Thiên Huế	719	690	779
Đà Nẵng	1.382	899	2.013
Quảng Nam	860	818	919
Quảng Ngãi	517	531	473
Bình Định	985	878	1.139
Phú Yên	724	759	661
Khánh Hòa	838	679	1.163
Ninh Thuận	629	674	517
Bình Thuận	927	533	2.049
Tây Nguyên/ Central Highlands			
Kon Tum	2.287	963	3.484
Gia Lai	2.119	814	2.880
Đắk Lắk	1.256	959	1.771
Đắk Nông	979	709	1.300
Lâm Đồng	995	763	1.488
Đông Nam Bộ/ South East			
Bình Phước	714	614	952
Tây Ninh	582	621	479
Bình Dương	584	507	1.303
Đồng Nai	1.076	775	1.440
Bà Rịa - Vũng Tàu	2.358	957	3.640
TP. Hồ Chí Minh	1.525	899	2.204

6.4 (Tiếp theo) Trợ cấp bình quân 1 người 1 tháng chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Average subsidies monthly per person by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	981	712	1.453
Tiền Giang	1.046	695	1.534
Bến Tre	1.034	852	1.354
Trà Vinh	835	677	1.306
Vĩnh Long	590	613	540
Đồng Tháp	741	678	868
An Giang	555	559	549
Kiên Giang	556	608	484
Cần Thơ	958	781	1.365
Hậu Giang	897	966	782
Sóc Trăng	770	780	753
Bạc Liêu	510	528	464
Cà Mau	903	848	1.052

6.5 Cơ cấu người được nhận trợ cấp hàng tháng chia theo loại trợ cấp, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

Share of people received subsidy monthly by types of subsidy, urban-rural, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	100,0	24,5	75,6	100,0	30,5	69,5
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	100,0	24,8	75,2	100,0	28,7	71,3
Nông thôn/ Rural	100,0	24,4	75,7	100,0	31,1	68,9
Vùng/ Regions						
Đồng Bằng sông Hồng Red River Delta	100,0	22,6	77,4	100,0	26,6	73,4
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midland and mountain areas	100,0	27,4	72,6	100,0	28,8	71,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,0	25,9	74,1	100,0	34,4	65,6
Tây Nguyên/ Central Highlands	100,0	17,5	82,5	100,0	25,2	74,8
Đông Nam Bộ/ South East	100,0	30,3	69,8	100,0	35,7	64,3
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	21,9	78,1	100,0	32,5	67,5
Qui mô hộ/ Household size						
Hộ 1 người/ One person	100,0	...	...	100,0	19,2	80,8
Hộ 2 người/ Two persons	100,0	...	...	100,0	27,7	72,3
Hộ 3 người/ Three persons	100,0	...	...	100,0	36,4	63,6
Hộ 4 người/ Four persons	100,0	...	...	100,0	38,6	61,4
Hộ 5+ người Five persons and above	100,0	...	...	100,0	30,2	69,8

6.5 (Tiếp theo) Cơ cấu người được nhận trợ cấp hàng tháng chia theo loại trợ cấp, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Share of people received subsidy monthly by types of subsidy, urban-rural, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Hộ nghèo/ Poor households						
Nghèo/ Poor	100,0	...	...	100,0	32,9	67,1
Không nghèo/ Non-poor	100,0	...	...	100,0	30,2	69,8
Hộ có người khuyết tật Household with disabled person						
Hộ có người khuyết tật Household with disabled person	100,0	...	...	100,0	39,2	60,8
Hộ không có ai là người khuyết tật Household without disabled person	100,0	...	...	100,0	13,9	86,1
Giới tính chủ hộ Sex of household head						
Nam/ Male	100,0	29,3	70,7	100,0	32,0	68,0
Nữ/ Female	100,0	20,5	79,5	100,0	27,6	72,5
Tôn giáo chủ hộ Religion of household head						
Không tôn giáo/ Non-religiousness	100,0	...	...	100,0	28,8	71,2
Tôn giáo/ Religiousness	100,0	...	...	100,0	31,2	68,8
Giới tính/ Sex						
Nam/ Male	100,0	...	...	100,0	37,0	63,1
Nữ/ Female	100,0	...	...	100,0	25,4	74,6
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	100,0	25,0	75,0	100,0	31,2	68,8
Dân tộc khác/ Other ethnicities	100,0	21,4	78,6	100,0	25,8	74,2

6.5 (Tiếp theo) Cơ cấu người được nhận trợ cấp hàng tháng chia theo loại trợ cấp, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Share of people received subsidy monthly by types of subsidy, urban-rural, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Trình độ học vấn/ Educational levels						
Chưa bao giờ đi học hoặc không bằng cấp/ Never go to school or non certification	100,0	24,8	75,2	100,0	32,3	67,8
Tiểu học/ Primary school	100,0	20,4	79,6	100,0	28,4	71,6
THCS/ Lower secondary school	100,0	28,5	71,5	100,0	35,4	64,6
THPT/ Upper secondary school	100,0	31,6	68,4	100,0	39,0	61,0
Trung cấp nghề, TCCN/ Secondary vocational, professional schools	100,0	12,0	88,1	100,0	11,0	89,0
Cao đẳng, đại học trở lên College+	100,0	28,3	71,7	100,0	15,2	84,8
KXĐ/ Don't know	100,0	19,1	80,9	100,0	-	-
Nhóm tuổi/ Age groups						
0-15	100,0	...	...	100,0	38,7	61,3
16-29	100,0	...	...	100,0	81,0	19,0
30-49	100,0	...	...	100,0	67,7	32,3
50-59	100,0	...	...	100,0	59,6	40,4
60-69	100,0	...	...	100,0	38,0	62,0
70+	100,0	...	...	100,0	10,5	89,5

6.6 Cơ cấu người được nhận trợ cấp hàng tháng chia theo loại trợ cấp và tỉnh, thành phố năm 2023

Share of people received subsidy monthly by types of subsidy and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	100,0	30,5	69,5
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
Hà Nội	100,0	23,3	76,7
Vĩnh Phúc	100,0	27,0	73,0
Bắc Ninh	100,0	17,5	82,5
Quảng Ninh	100,0	30,1	69,9
Hải Dương	100,0	22,9	77,1
Hải Phòng	100,0	38,6	61,4
Hưng Yên	100,0	19,3	80,7
Thái Bình	100,0	34,6	65,4
Hà Nam	100,0	19,0	81,0
Nam Định	100,0	22,8	77,3
Ninh Bình	100,0	37,3	62,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			
Hà Giang	100,0	25,6	74,4
Cao Bằng	100,0	19,4	80,7
Bắc Kạn	100,0	34,7	65,3
Tuyên Quang	100,0	38,2	61,9
Lào Cai	100,0	34,1	65,9
Yên Bái	100,0	27,6	72,4
Thái Nguyên	100,0	36,9	63,2
Lạng Sơn	100,0	37,6	62,4
Bắc Giang	100,0	37,7	62,3
Phú Thọ	100,0	34,0	66,0
Điện Biên	100,0	13,5	86,5
Lai Châu	100,0	6,7	93,3
Sơn La	100,0	18,8	81,2
Hoà Bình	100,0	25,4	74,6

6.6 (Tiếp theo) Cơ cấu người được nhận trợ cấp hàng tháng chia theo loại trợ cấp và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Share of people received subsidy monthly by types of subsidy and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Thanh Hóa	100,0	39,8	60,2
Nghệ An	100,0	27,0	73,0
Hà Tĩnh	100,0	21,1	78,9
Quảng Bình	100,0	34,6	65,4
Quảng Trị	100,0	32,7	67,3
Thừa Thiên Huế	100,0	34,8	65,2
Đà Nẵng	100,0	25,9	74,1
Quảng Nam	100,0	36,9	63,1
Quảng Ngãi	100,0	36,2	63,8
Bình Định	100,0	32,1	67,9
Phú Yên	100,0	40,0	60,0
Khánh Hòa	100,0	35,1	64,9
Ninh Thuận	100,0	37,2	62,8
Bình Thuận	100,0	32,5	67,5
Tây Nguyên/ Central Highlands			
Kon Tum	100,0	28,3	71,7
Gia Lai	100,0	18,6	81,4
Đắk Lắk	100,0	29,9	70,1
Đắk Nông	100,0	21,3	78,7
Lâm Đồng	100,0	31,0	69,0
Đông Nam Bộ/ South East			
Bình Phước	100,0	37,1	63,0
Tây Ninh	100,0	51,5	48,5
Bình Dương	100,0	50,3	49,8
Đồng Nai	100,0	33,5	66,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	28,2	71,8
TP. Hồ Chí Minh	100,0	22,4	77,6

6.6 (Tiếp theo) Cơ cấu người được nhận trợ cấp hàng tháng chia theo loại trợ cấp và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Share of people received subsidy monthly by types of subsidy and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	100,0	30,9	69,1
Tiền Giang	100,0	29,0	71,0
Bến Tre	100,0	31,1	68,9
Trà Vinh	100,0	33,5	66,5
Vĩnh Long	100,0	36,8	63,2
Đồng Tháp	100,0	28,1	71,9
An Giang	100,0	34,0	66,0
Kiên Giang	100,0	30,0	70,0
Cần Thơ	100,0	40,2	59,8
Hậu Giang	100,0	32,1	68,0
Sóc Trăng	100,0	24,2	75,8
Bạc Liêu	100,0	40,3	59,8
Cà Mau	100,0	42,1	57,9

6.7 Tỷ lệ người nhận được trợ cấp khác ngoài trợ cấp hàng tháng chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

Percentage of people received other subsidies, not monthly subsidies by disability status, urban-rural, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	11,2	24,0	10,1	3,1	9,3	2,7
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	4,7	17,0	3,9	2,6	9,4	2,3
Nông thôn/ Rural	13,9	26,3	12,8	3,3	9,3	2,9
Vùng/ Regions						
Đồng Bằng sông Hồng Red River Delta	5,2	19,6	4,1	4,6	10,2	4,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midland and mountain areas	21,0	23,8	20,8	3,3	7,0	3,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	17,4	32,9	15,7	1,9	8,9	1,4
Tây Nguyên/ Central Highlands	16,5	30,5	15,5	3,0	10,3	2,6
Đông Nam Bộ/ South East	3,5	16,8	2,7	2,8	10,4	2,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	9,4	20,3	8,4	2,0	8,9	1,5
Qui mô hộ/ Household size						
Hộ 1 người/ One person	...	...	...	4,8	11,8	3,2
Hộ 2 người/ Two persons	...	...	...	3,2	9,3	2,5
Hộ 3 người/ Three persons	...	...	...	2,2	8,5	1,8
Hộ 4 người/ Four persons	...	...	...	2,9	8,0	2,7
Hộ 5+ người Five persons and above	...	...	...	3,3	9,4	2,9

6.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ người nhận được trợ cấp khác ngoài trợ cấp hàng tháng chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of people received other subsidies, not monthly subsidies by disability status, urban-rural, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Hộ nghèo/ Poor households						
Nghèo/ Poor	...	...	...	12,6	20,7	11,6
Không nghèo/ Non-poor	...	...	...	2,7	8,4	2,3
Hộ có người khuyết tật Household with disabled person						
Hộ có người khuyết tật Household with disabled person	...	...	...	5,0	9,3	2,8
Hộ không có ai là người khuyết tật Household without disabled person	...	...	...	2,6	-	2,6
Giới tính chủ hộ Sex of household head						
Nam/ Male	11,2	23,9	10,3	3,0	9,0	2,6
Nữ/ Female	11,1	24,1	9,8	3,3	9,9	2,7
Tôn giáo chủ hộ Religion of household head						
Không tôn giáo/ Non-religiousness	...	...	...	3,0	9,9	2,5
Tôn giáo/ Religiousness	...	...	...	3,1	9,0	2,7
Giới tính/ Sex						
Nam/ Male	...	...	...	3,1	9,1	2,8
Nữ/ Female	...	...	...	3,0	9,4	2,6
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	7,7	22,4	6,4	2,9	9,3	2,5
Dân tộc khác/ Other ethnicities	29,3	35,1	28,9	3,9	9,3	3,6

6.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ người nhận được trợ cấp khác ngoài trợ cấp hàng tháng chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of people received other subsidies, not monthly subsidies by disability status, urban-rural, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Trình độ học vấn/ Educational levels						
Chưa bao giờ đi học hoặc không bằng cấp/ Never go to school or non certification	...	...	...	5,2	11,1	4,3
Tiểu học/ Primary school	...	...	...	3,2	10,2	2,8
THCS/ Lower secondary school	...	...	...	2,4	6,1	2,3
THPT/ Upper secondary school	...	...	...	2,1	7,8	2,0
Trung cấp nghề, TCCN/ Secondary vocational, professional schools	...	...	...	1,1	6,0	1,0
Cao đẳng, đại học trở lên College+	...	...	...	0,8	5,9	0,7
KXĐ/ Don't know	...	...	...	-	-	-
Nhóm tuổi/ Age groups						
0-15	...	...	...	4,9	6,8	4,9
16-29	...	...	...	2,5	12,8	2,3
30-49	...	...	...	1,2	11,2	1,0
50-59	...	...	...	1,8	7,1	1,4
60-69	...	...	...	3,6	6,4	3,2
70+	...	...	...	7,9	10,9	5,8

6.8 Tỷ lệ người nhận được trợ cấp khác ngoài trợ cấp hàng tháng chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of people received other subsidies, not monthly subsidies by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	3,1	9,3	2,7
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
Hà Nội	4,5	10,2	4,3
Vĩnh Phúc	0,8	4,2	0,7
Bắc Ninh	0,5	4,6	0,2
Quảng Ninh	0,3	1,1	0,3
Hải Dương	1,4	15,8	0,7
Hải Phòng	0,4	1,3	0,3
Hưng Yên	23,2	32,1	22,7
Thái Bình	1,4	10,2	0,5
Hà Nam	1,5	7,6	0,8
Nam Định	0,7	5,6	0,3
Ninh Bình	7,5	14,2	6,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			
Hà Giang	7,3	10,6	7,1
Cao Bằng	2,1	8,5	1,7
Bắc Kạn	1,3	9,1	0,9
Tuyên Quang	1,4	6,9	1,1
Lào Cai	6,1	13,2	5,8
Yên Bái	7,3	4,7	7,5
Thái Nguyên	0,6	5,1	0,4
Lạng Sơn	0,4	3,2	0,2
Bắc Giang	0,7	3,5	0,5
Phú Thọ	10,4	19,1	10,0
Điện Biên	3,1	3,6	3,1
Lai Châu	3,7	10,9	3,5
Sơn La	1,4	0,4	1,4
Hoà Bình	0,9	4,8	0,7

6.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ người nhận được trợ cấp khác ngoài trợ cấp hàng tháng chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023
(Cont.) Percentage of people received other subsidies, not monthly subsidies by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Thanh Hóa	1,5	8,7	0,9
Nghệ An	1,3	5,9	1,0
Hà Tĩnh	2,3	10,1	1,6
Quảng Bình	0,8	3,3	0,6
Quảng Trị	1,7	9,6	0,9
Thừa Thiên Huế	1,7	12,8	0,7
Đà Nẵng	1,2	13,6	0,5
Quảng Nam	2,6	11,7	1,9
Quảng Ngãi	4,0	9,9	3,1
Bình Định	1,7	4,8	1,4
Phú Yên	1,3	7,2	0,8
Khánh Hòa	2,2	6,2	1,9
Ninh Thuận	3,3	10,0	2,8
Bình Thuận	4,2	9,2	3,9
Tây Nguyên/ Central Highlands			
Kon Tum	1,6	7,4	1,5
Gia Lai	4,0	11,9	3,6
Đắk Lắk	2,0	6,1	1,7
Đắk Nông	7,6	18,3	7,0
Lâm Đồng	0,6	9,2	0,3
Đông Nam Bộ/ South East			
Bình Phước	0,9	3,4	0,7
Tây Ninh	1,5	8,0	1,2
Bình Dương	0,4	11,0	0,1
Đồng Nai	1,0	9,5	0,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,5	17,3	0,8
TP Hồ Chí Minh	7,3	13,3	7,1

6.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ người nhận được trợ cấp khác ngoài trợ cấp hàng tháng chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023
(Cont.) Percentage of people received other subsidies, not monthly subsidies by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	0,7	5,5	0,4
Tiền Giang	1,1	4,8	0,8
Bến Tre	3,0	17,7	1,8
Trà Vinh	0,6	4,6	0,3
Vĩnh Long	7,2	14,2	6,5
Đồng Tháp	1,5	8,8	0,9
An Giang	1,9	10,9	1,2
Kiên Giang	6,2	18,6	5,5
Cần Thơ	1,6	13,0	0,9
Hậu Giang	1,5	7,8	0,7
Sóc Trăng	1,9	8,6	1,2
Bạc Liêu	1,5	10,6	0,9
Cà Mau	1,7	4,9	1,4

6.9 Tỷ lệ người được hưởng lợi từ các chương trình trợ giúp xã hội chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

Percentage of people got benefit from social protection programs by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	Chung/ Total			Người khuyết tật/ People with disability			Người không khuyết tật/ People without disability		
	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others
Cả nước/ Whole country									
2016	15,6	27,7	6,4	33,1	49,4	10,1	13,9	25,4	6,1
2023	7,7	17,3	1,9	20,3	32,3	31,2	6,9	16,3	2,0
Khu vực/ Area									
Thành thị/ Urban									
2016	8,5	14,2	2,2	25,5	35,7	6,7	7,2	12,0	1,9
2023	5,7	13,5	1,5	17,9	28,1	31,4	5,1	12,8	1,6
Nông thôn/ Rural									
2016	18,7	33,6	8,2	35,5	53,8	11,2	16,8	31,3	8,0
2023	8,9	19,5	2,1	21,3	34,0	31,1	8,0	18,5	2,3
Vùng/ Regions									
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta									
2016	10,0	13,6	2,2	31,5	41,3	7,4	8,1	11,3	1,8
2023	5,0	16,0	1,5	19,8	36,0	24,5	4,0	14,6	1,6

6.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ người được hưởng lợi từ các chương trình trợ giúp xã hội chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of people got benefit from social protection programs by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	Chung/ Total			Người khuyết tật/ People with disability			Người không khuyết tật/ People without disability		
	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas									
2016	29,0	51,3	16,2	42,6	61,2	15,8	27,5	50,3	16,3
2023	16,4	32,5	4,0	29,3	42,5	85,7	15,7	32,0	4,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas									
2016	22,1	33,8	8,0	42,8	55,5	11,4	19,5	31,0	7,6
2023	8,1	14,9	1,5	26,8	28,8	20,0	6,6	13,8	1,6
Tây Nguyên/ Central Highlands									
2016	25,4	41,6	11,5	48,2	63,4	17,5	23,3	39,4	11,2
2023	13,3	21,9	4,0	23,7	38,6	81,9	12,7	21,1	4,2
Đông Nam Bộ/ South East									
2016	3,6	15,1	1,8	12,5	36,4	5,7	2,9	12,9	1,6
2023	9,0	15,7	1,8	19,1	32,0	51,0	8,6	15,1	1,9

6.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ người được hưởng lợi từ các chương trình trợ giúp xã hội chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of people got benefit from social protection programs by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	Chung/ <i>Total</i>			Người khuyết tật/ <i>People with disability</i>			Người không khuyết tật/ <i>People without disability</i>		
	Miễn giảm CP chữa bệnh <i>Reduction/ exemption of Medical examination fee</i>	Hỗ trợ mua BHYT <i>Support for health Insurance</i>	Hỗ trợ khác <i>Others</i>	Miễn giảm CP chữa bệnh <i>Reduction/ exemption of Medical examination fee</i>	Hỗ trợ mua BHYT <i>Support for health Insurance</i>	Hỗ trợ khác <i>Others</i>	Miễn giảm CP chữa bệnh <i>Reduction/ exemption of Medical examination fee</i>	Hỗ trợ mua BHYT <i>Support for health Insurance</i>	Hỗ trợ khác <i>Others</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>									
2016	13,2	28,3	5,2	24,9	48,2	9,1	11,9	26,0	5,0
2023	3,8	12,2	1,0	12,0	26,5	13,7	3,2	11,0	1,1
Qui mô hộ/ <i>Household size</i>									
Hộ 1 người/ <i>One person</i>									
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	9,3	15,4	2,3	23,1	35,3	12,4	6,3	11,1	2,8
Hộ 2 người/ <i>Two persons</i>									
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	7,6	13,5	2,0	19,5	30,6	18,5	6,1	11,4	2,2
Hộ 3 người/ <i>Three persons</i>									
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	7,1	14,8	1,7	20,5	31,9	28,4	6,2	13,7	1,8

6.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ người được hưởng lợi từ các chương trình trợ giúp xã hội chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of people got benefit from social protection programs by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	Chung/ Total			Người khuyết tật/ People with disability			Người không khuyết tật/ People without disability		
	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others
Hộ 4 người/ Four persons									
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	7,2	17,7	1,8	19,8	31,7	51,4	6,8	17,2	1,8
Hộ 5+ người Five persons and above									
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	8,3	19,5	2,0	20,0	33,0	39,3	7,7	18,8	2,1
Hộ nghèo/ Poor households									
Nghèo/ Poor									
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	30,7	49,4	14,4	41,0	52,7	18,7	29,4	49,0	13,9
Không nghèo/ Non-poor									
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	6,8	16,0	1,4	18,7	30,8	3,6	6,1	15,1	1,3

6.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người được hưởng lợi từ các chương trình trợ giúp xã hội chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi**
 (Cont.) *Percentage of people got benefit from social protection programs by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups*

Đơn vị/ Unit: %

	Chung/ <i>Total</i>			Người khuyết tật/ <i>People with disability</i>			Người không khuyết tật/ <i>People without disability</i>		
	Miễn giảm CP chữa bệnh <i>Reduction/ exemption of Medical examination fee</i>	Hỗ trợ mua BHYT <i>Support for health Insurance</i>	Hỗ trợ khác <i>Others</i>	Miễn giảm CP chữa bệnh <i>Reduction/ exemption of Medical examination fee</i>	Hỗ trợ mua BHYT <i>Support for health Insurance</i>	Hỗ trợ khác <i>Others</i>	Miễn giảm CP chữa bệnh <i>Reduction/ exemption of Medical examination fee</i>	Hỗ trợ mua BHYT <i>Support for health Insurance</i>	Hỗ trợ khác <i>Others</i>
Hộ có người khuyết tật <i>Household with disabled person</i>									
Hộ có người khuyết tật <i>Household with disabled person</i>									
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	12,0	22,7	2,9	20,3	32,3	8,6	7,8	17,9	4,3
Hộ không có ai là người khuyết tật/ <i>Household without disabled person</i>									
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	6,8	16,1	1,7	-	-	-	6,8	16,1	1,7
Giới tính chủ hộ <i>Sex of household head</i>									
Nam/ <i>Male</i>									
2016	15,2	27,9	6,5	34,0	50,7	10,2	13,6	25,7	6,3
2023	7,8	17,6	1,8	20,0	32,4	34,7	7,1	16,8	1,9
Nữ/ <i>Female</i>									
2016	16,0	27,6	6,2	32,4	48,6	10,0	14,2	25,1	5,9
2023	7,6	16,4	2,0	20,9	32,1	24,5	6,5	15,1	2,2

6.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ người được hưởng lợi từ các chương trình trợ giúp xã hội chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of people got benefit from social protection programs by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	Chung/ Total			Người khuyết tật/ People with disability			Người không khuyết tật/ People without disability		
	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others
Tôn giáo chủ hộ Religion of household head									
Không tôn giáo Non-religiousness									
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	6,9	15,5	1,6	18,0	33,6	24,3	6,1	14,2	1,7
Tôn giáo/ Religiousness									
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	8,1	18,1	2,0	21,4	31,7	34,6	7,3	17,2	2,1
Giới tính/ Sex									
Nam/ Male									
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	7,6	17,5	1,9	20,2	32,2	36,0	6,9	16,7	2,0
Nữ/ Female									
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	7,9	17,1	1,9	20,3	32,4	27,7	7,0	16,0	2,0

6.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ người được hưởng lợi từ các chương trình trợ giúp xã hội chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of people got benefit from social protection programs by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	Chung/ Total			Người khuyết tật/ People with disability			Người không khuyết tật/ People without disability		
	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others
Dân tộc/ Ethnicity									
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese									
2016	11,9	20,5	3,5	30,4	46,0	8,1	10,0	17,8	3,2
2023	6,0	15,2	1,4	19,2	31,6	22,2	5,1	14,1	1,5
Dân tộc khác/ Other ethnicities									
2016	35,2	65,4	21,2	50,9	72,3	23,3	33,6	64,9	21,1
2023	17,8	29,6	4,8	28,0	37,1	95,8	17,3	29,2	5,1
Trình độ học vấn Educational levels									
Chưa bao giờ đi học hoặc không bằng cấp/ Never go to school or non certification									
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	11,1	26,2	2,9	22,8	37,2	21,9	9,3	24,5	3,3
Tiểu học/ Primary school									
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	7,6	17,8	1,8	19,8	30,0	29,6	6,8	17,0	2,0

6.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ người được hưởng lợi từ các chương trình trợ giúp xã hội chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of people got benefit from social protection programs by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

	Chung/ <i>Total</i>			Người khuyết tật/ <i>People with disability</i>			Người không khuyết tật/ <i>People without disability</i>		
	Miễn giảm CP chữa bệnh <i>Reduction/ exemption of Medical examination fee</i>	Hỗ trợ mua BHYT <i>Support for health Insurance</i>	Hỗ trợ khác <i>Others</i>	Miễn giảm CP chữa bệnh <i>Reduction/ exemption of Medical examination fee</i>	Hỗ trợ mua BHYT <i>Support for health Insurance</i>	Hỗ trợ khác <i>Others</i>	Miễn giảm CP chữa bệnh <i>Reduction/ exemption of Medical examination fee</i>	Hỗ trợ mua BHYT <i>Support for health Insurance</i>	Hỗ trợ khác <i>Others</i>
THCS/ <i>Lower secondary school</i>									
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	6,5	14,4	1,8	18,3	26,4	39,3	5,9	13,8	1,8
THPT/ <i>Upper secondary school</i>									
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	5,5	12,1	1,8	17,6	32,3	74,6	5,2	11,6	1,9
Trung cấp nghề, TCCN <i>Secondary vocational, professional schools</i>									
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	5,3	7,8	1,3	16,7	21,5	42,1	4,9	7,4	1,3
Cao đẳng, đại học trở lên <i>College+</i>									
2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2023	4,9	7,3	0,9	14,3	24,0	42,9	4,7	7,0	0,9

6.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ người được hưởng lợi từ các chương trình trợ giúp xã hội chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of people got benefit from social protection programs by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

		Chung/ Total			Người khuyết tật/People with disability			Người không khuyết tật/People without disability		
		Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others
Nhóm tuổi/ Age groups										
0-15										
	2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2023	9,2	30,9	1,7	15,5	32,8	86,0	9,1	30,8	1,7
16-29										
	2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2023	6,6	16,4	2,1	30,5	46,4	143,1	6,2	16,0	2,1
30-49										
	2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2023	5,8	8,7	1,6	24,3	36,9	74,1	5,4	8,1	1,7
50-59										
	2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2023	6,1	9,8	1,6	16,7	25,9	28,7	5,5	8,9	1,7

6.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ người được hưởng lợi từ các chương trình trợ giúp xã hội chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, qui mô hộ, hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, giới tính chủ hộ, tôn giáo chủ hộ, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of people got benefit from social protection programs by disability status, rural-urban, region, household size, poor households, household with disabled person, sex of household head, religion of household head, sex, ethnicity, educational levels and age groups

Đơn vị/ Unit: %

		Chung/Total			Người khuyết tật/People with disability			Người không khuyết tật/People without disability		
		Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others
396	60-69									
	2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2023	8,4	15,4	2,3	15,9	25,7	18,3	7,4	13,9	2,7
	70+									
	2016	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2023	16,3	26,5	3,3	22,4	34,8	7,9	12,1	20,8	5,5

6.10 Tỷ lệ người được hưởng lợi từ các chương trình trợ giúp xã hội chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of people got benefit from social protection programs by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

		Chung/ Total			Người khuyết tật/ People with disability			Người không khuyết tật/ People without disability		
		Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others
397	Đồng bằng sông Hồng Red River Delta									
	Hà Nội	2,6	24,5	3,2	22,1	47,1	15,8	1,7	23,5	2,6
	Vĩnh Phúc	12,0	16,5	5,3	29,8	34,1	6,9	11,3	15,8	5,2
	Bắc Ninh	1,5	4,2	0,3	13,8	17,7	1,9	0,8	3,5	0,2
	Quảng Ninh	4,5	5,7	0,4	19,4	17,5	2,0	3,8	5,1	0,3
	Hải Dương	3,4	3,3	0,3	12,5	17,3	4,7	2,9	2,6	0,1
	Hải Phòng	4,7	4,5	0,9	20,7	29,4	3,7	3,5	2,7	0,7
	Hưng Yên	8,5	47,0	0,8	19,8	80,2	5,3	7,8	45,0	0,6
	Thái Bình	4,0	4,1	0,5	20,5	23,5	3,8	2,3	2,1	0,1
	Hà Nam	4,8	6,6	0,3	24,2	27,5	1,1	2,7	4,4	0,2
	Nam Định	2,9	3,6	0,9	12,4	19,3	4,3	2,0	2,1	0,5
	Ninh Bình	7,0	44,5	1,5	22,0	67,3	1,5	5,4	42,0	1,5

6.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ người được hưởng lợi từ các chương trình trợ giúp xã hội chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of people got benefit from social protection programs by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung/ Total			Người khuyết tật/ People with disability			Người không khuyết tật/ People without disability		
	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas									
Hà Giang	19,9	36,0	6,7	36,6	35,0	2,7	19,2	36,0	6,9
Cao Bằng	18,8	11,4	2,5	28,6	15,8	2,5	18,1	11,1	2,5
Bắc Kạn	25,0	18,3	10,2	52,0	40,5	31,5	23,6	17,2	9,1
Tuyên Quang	13,0	7,3	3,6	22,4	19,9	4,9	12,5	6,5	3,6
Lào Cai	23,4	55,8	6,3	26,3	64,7	5,1	23,3	55,4	6,3
Yên Bái	18,7	14,3	7,6	28,8	21,6	5,6	17,8	13,7	7,7
Thái Nguyên	6,0	6,1	0,9	22,1	20,5	4,7	5,2	5,4	0,7
Lạng Sơn	26,9	42,5	1,8	52,5	68,0	3,6	25,6	41,2	1,7
Bắc Giang	6,0	54,9	1,6	14,4	71,8	4,7	5,6	54,0	1,4
Phú Thọ	7,8	55,8	5,3	27,9	79,5	9,9	6,9	54,7	5,1
Điện Biên	39,9	34,8	3,6	48,0	31,9	12,7	39,6	34,9	3,2
Lai Châu	17,8	37,6	3,4	22,7	49,9	4,2	17,7	37,3	3,3
Sơn La	9,4	27,5	0,9	18,9	36,4	0,8	9,0	27,2	0,9
Hoà Bình	9,0	52,7	3,5	14,4	75,1	4,3	8,7	51,8	3,5

6.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ người được hưởng lợi từ các chương trình trợ giúp xã hội chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of people got benefit from social protection programs by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung/ Total			Người khuyết tật/ People with disability			Người không khuyết tật/ People without disability		
	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas									
Thanh Hóa	8,0	6,2	2,0	30,8	11,9	4,1	6,1	5,7	1,8
Nghệ An	10,2	10,9	1,2	24,9	22,9	3,0	9,3	10,2	1,1
Hà Tĩnh	8,0	12,4	1,3	22,6	21,6	4,3	6,8	11,6	1,0
Quảng Bình	2,7	4,9	0,5	13,7	9,2	1,1	2,0	4,6	0,4
Quảng Trị	3,2	6,7	1,8	15,4	21,5	5,3	2,0	5,3	1,4
Thừa Thiên Huế	11,7	37,6	0,7	42,0	62,9	2,8	9,1	35,4	0,6
Đà Nẵng	7,8	7,5	1,3	21,4	28,6	2,8	7,1	6,3	1,2
Quảng Nam	3,5	8,3	2,2	18,9	22,5	4,0	2,2	7,2	2,1
Quảng Ngãi	24,3	66,1	2,7	48,6	80,8	4,9	20,9	64,0	2,4
Bình Định	6,8	6,5	1,4	21,4	17,0	2,4	5,3	5,4	1,3
Phú Yên	2,9	8,1	0,2	17,6	27,3	0,8	1,6	6,5	0,1
Khánh Hòa	3,3	8,4	0,9	10,0	23,5	5,1	2,8	7,4	0,6
Ninh Thuận	14,8	17,4	2,7	28,1	30,6	5,8	13,9	16,4	2,5
Bình Thuận	5,6	37,8	0,8	15,3	48,4	2,0	5,0	37,1	0,7

6.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ người được hưởng lợi từ các chương trình trợ giúp xã hội chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of people got benefit from social protection programs by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung/Total			Người khuyết tật/People with disability			Người không khuyết tật/People without disability		
	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others
Tây Nguyên/ Central Highlands									
Kon Tum	33,9	23,9	8,1	48,4	44,3	9,6	33,5	23,3	8,0
Gia Lai	9,9	9,1	3,0	19,9	22,1	12,8	9,4	8,4	2,5
Đắk Lắk	15,5	51,3	3,4	25,7	70,1	7,2	14,8	50,2	3,2
Đắk Nông	4,5	8,8	6,1	18,0	15,6	13,9	3,8	8,4	5,7
Lâm Đồng	6,5	8,2	1,5	19,1	27,0	4,9	6,0	7,5	1,4
Đông Nam Bộ/ South East									
Bình Phước	0,7	3,3	1,3	7,3	17,7	3,4	0,3	2,4	1,2
Tây Ninh	47,2	47,8	0,6	46,2	48,9	2,7	47,2	47,8	0,5
Bình Dương	0,6	1,3	0,6	14,3	22,1	13,2	0,2	0,7	0,2
Đồng Nai	30,5	20,2	0,6	36,4	36,9	2,6	30,2	19,6	0,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,4	2,4	1,5	7,2	21,4	5,0	0,1	1,6	1,4
TP. Hồ Chí Minh	6,5	30,2	4,3	16,9	45,6	6,1	6,1	29,7	4,2

6.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ người được hưởng lợi từ các chương trình trợ giúp xã hội chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of people got benefit from social protection programs by disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung/Total			Người khuyết tật/People with disability			Người không khuyết tật/People without disability		
	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others	Miễn giảm CP chữa bệnh Reduction/ exemption of Medical examination fee	Hỗ trợ mua BHYT Support for health Insurance	Hỗ trợ khác Others
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta									
Long An	0,7	1,7	0,4	6,0	12,1	0,6	0,4	1,0	0,4
Tiền Giang	4,0	6,4	0,3	9,5	20,8	1,6	3,5	5,2	0,1
Bến Tre	1,8	7,7	1,7	13,8	31,1	3,9	0,9	5,9	1,6
Trà Vinh	0,4	3,1	0,4	5,0	12,9	0,7	0,1	2,3	0,4
Vĩnh Long	17,0	44,8	1,1	35,1	53,0	1,4	15,1	43,9	1,0
Đồng Tháp	1,0	4,3	1,2	6,4	19,3	3,2	0,6	3,1	1,1
An Giang	1,2	6,1	1,4	6,0	24,1	1,5	0,9	4,8	1,3
Kiên Giang	4,0	33,0	0,8	12,9	51,5	1,4	3,5	32,0	0,7
Cần Thơ	2,1	1,1	2,0	9,0	7,3	9,5	1,7	0,8	1,5
Hậu Giang	3,5	5,3	0,6	13,1	18,7	1,6	2,3	3,6	0,5
Sóc Trăng	10,6	20,0	2,0	16,8	25,6	6,7	10,0	19,5	1,6
Bạc Liêu	2,9	6,4	1,1	20,5	22,1	3,7	1,6	5,3	0,9
Cà Mau	5,9	43,7	1,7	12,8	63,4	4,2	5,3	41,8	1,5

6.11 Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và loại khuyết tật năm 2023

Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by urban-rural, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor households, religion of household head and type of disability in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ người có chứng nhận <i>Certificate</i>	Tỷ lệ NKT có chứng nhận <i>PWD was certificated</i>	Tỷ lệ người không khuyết tật có chứng nhận <i>People without disability was certificated</i>
Cả nước/ Whole country	2,0	23,4	0,7
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	1,4	20,2	0,4
Nông thôn/ <i>Rural</i>	2,4	24,7	0,8
Vùng/ Regions			
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	2,4	24,9	0,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1,7	26,4	0,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	3,1	27,9	1,1
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	1,1	17,0	0,3
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	0,9	19,0	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1,8	19,4	0,4
Giới tính/ Sex			
Nam/ <i>Male</i>	2,5	31,0	0,9
Nữ/ <i>Female</i>	1,6	17,8	0,4
Trình độ học vấn/ Educational levels			
Dưới tiểu học/ <i>Pre-primary school</i>	4,0	25,5	0,7
Tiểu học/ <i>Primary school</i>	1,9	19,8	0,7
THCS/ <i>Lower secondary school</i>	2,1	27,1	0,9
THPT/ <i>Upper secondary school</i>	1,3	31,5	0,5
TC nghề, TCCN <i>Secondary vocational, professional school</i>	1,2	17,0	0,7
Cao đẳng, đại học trở lên/ <i>College+</i>	0,6	14,8	0,3

6.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và loại khuyết tật năm 2023 (Cont.) Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by urban-rural, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor households, religion of household head and type of disability in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ người có chứng nhận Certificate	Tỷ lệ NKT có chứng nhận PWD was certificated	Tỷ lệ người không khuyết tật có chứng nhận People without disability was certificated
Nhóm tuổi/ Age groups			
0-15	0,6	18,9	0,2
16-29	1,2	65,7	0,2
30-49	1,4	48,1	0,4
50-59	2,0	25,5	0,6
60-69	4,4	21,9	1,9
70+	8,8	14,5	4,9
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động Depend and labor age groups			
0-14	0,5	17,4	0,2
15-59	1,5	40,6	0,4
60+	6,1	16,9	2,8
Qui mô hộ/ Household size			
Hộ 1 người/ One person	4,1	17,4	1,2
Hộ 2 người/ Two persons	3,7	23,3	1,3
Hộ 3 người/ Three persons	2,2	25,9	0,7
Hộ 4 người/ Four persons	1,2	25,1	0,4
Hộ 5+ người/ Five persons & above	1,7	23,6	0,5
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	2,1	23,7	0,7
Khác/ Others	1,4	21,0	0,4
Hộ nghèo/ Poor households			
Nghèo/ Poor	4,7	33,4	1,1
Không nghèo/ Non-poor	1,9	22,6	0,6

6.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và loại khuyết tật năm 2023 (Cont.) Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by urban-rural, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor households, religion of household head and type of disability in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ người có chứng nhận Certificate	Tỷ lệ NKT có chứng nhận PWD was certificated	Tỷ lệ người không khuyết tật có chứng nhận People without disability was certificated
Tôn giáo chủ hộ Religion of household head			
Có tôn giáo/ Religiousness	1,8	20,2	0,5
Không tôn giáo/ Non-religiousness	2,1	25,0	0,7
Loại khuyết tật/ Type of disability			
Nhìn/ Visual function	-	26,6	-
Nghe/ Hearing	-	21,7	-
Vận động/ Mobility	-	23,0	-
Nhận thức/ Awareness	-	34,7	-
Giao tiếp/ Communication	-	50,8	-
Tự chăm sóc/ Self care	-	43,9	-
Chức năng thân trên/ Upper body function	-	35,0	-
Thần kinh/ Psychiatric disability	-	29,2	-

6.12 Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ người có chứng nhận <i>Certificate</i>	Tỷ lệ NKT có chứng nhận <i>PWD was certificated</i>	Tỷ lệ người không khuyết tật có chứng nhận <i>People without disability was certificated</i>
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
Hà Nội	1,2	17,8	0,5
Vĩnh Phúc	1,8	27,1	0,9
Bắc Ninh	1,6	25,0	0,4
Quảng Ninh	1,6	26,0	0,5
Hải Dương	2,1	27,6	0,7
Hải Phòng	3,4	30,4	1,4
Hưng Yên	2,2	21,3	1,0
Thái Bình	4,3	29,9	1,7
Hà Nam	2,9	21,3	1,0
Nam Định	3,1	23,9	1,1
Ninh Bình	3,2	24,1	0,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			
Hà Giang	1,6	25,5	0,7
Cao Bằng	1,6	16,4	0,6
Bắc Kạn	2,1	26,8	0,9
Tuyên Quang	2,4	33,6	0,5
Lào Cai	1,6	32,7	0,5
Yên Bái	1,6	16,7	0,3
Thái Nguyên	2,3	33,6	0,7
Lạng Sơn	1,5	24,3	0,4
Bắc Giang	2,1	31,5	0,6
Phú Thọ	2,5	35,8	0,9
Điện Biên	0,7	16,5	0,1
Lai Châu	0,5	13,2	0,2
Sơn La	1,1	22,3	0,3
Hoà Bình	1,4	22,5	0,5

6.12 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 (Cont.) Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ người có chứng nhận Certificate	Tỷ lệ NKT có chứng nhận PWD was certificated	Tỷ lệ người không khuyết tật có chứng nhận People without disability was certificated
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Thanh Hóa	3,6	29,6	1,5
Nghệ An	3,1	34,0	1,1
Hà Tĩnh	3,6	26,5	1,7
Quảng Bình	3,3	32,2	1,5
Quảng Trị	3,6	27,8	1,3
Thừa Thiên Huế	2,7	27,0	0,6
Đà Nẵng	2,0	26,7	0,7
Quảng Nam	4,6	42,3	1,5
Quảng Ngãi	3,9	23,3	1,2
Bình Định	3,9	29,6	1,4
Phú Yên	2,4	21,4	0,8
Khánh Hòa	1,6	21,3	0,4
Ninh Thuận	1,7	23,1	0,2
Bình Thuận	1,4	16,5	0,3
Tây Nguyên/ Central Highlands			
Kon Tum	1,1	25,7	0,3
Gia Lai	1,0	13,6	0,3
Đắk Lắk	1,2	17,8	0,2
Đắk Nông	0,9	10,5	0,3
Lâm Đồng	1,2	23,2	0,4
Đông Nam Bộ/ South East			
Bình Phước	1,3	18,3	0,3
Tây Ninh	1,5	23,9	0,2
Bình Dương	0,7	21,7	0,1
Đồng Nai	1,0	19,6	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,4	24,4	0,5
TP. Hồ Chí Minh	0,5	12,8	0,1

6.12

(Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận
là người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023
(Cont.) Percentage of household members who have been identified
in administrative document as PWD by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ người có chứng nhận Certificate	Tỷ lệ NKT có chứng nhận PWD was certificated	Tỷ lệ người không khuyết tật có chứng nhận People without disability was certificated
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	1,5	17,3	0,4
Tiền Giang	2,0	19,8	0,6
Bến Tre	2,1	22,4	0,5
Trà Vinh	2,0	24,5	0,3
Vĩnh Long	2,4	21,6	0,4
Đồng Tháp	1,4	14,1	0,3
An Giang	1,5	17,7	0,3
Kiên Giang	1,2	17,2	0,3
Cần Thơ	1,4	22,8	0,2
Hậu Giang	2,4	17,2	0,6
Sóc Trăng	1,2	12,3	0,2
Bạc Liêu	1,9	23,0	0,4
Cà Mau	2,9	25,7	0,7

6.13 Tỷ lệ người có chứng nhận khuyết tật được xác định là người khuyết tật thông qua bảng hỏi sàng lọc khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, dân tộc và loại khuyết tật

Percentage of people who had certificate as PWD and was also identified to be disability by screening questionnaire by urban-rural, region, sex, ethnicity and type of disability in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	2016	2023
Cả nước/ Whole country	67,2	69,6
Khu vực/ Area		
Thành thị/ Urban	63,7	70,6
Nông thôn/ Rural	68,4	69,3
Vùng/ Regions		
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	64,2	64,1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	68,5	70,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	62,9	66,8
Tây Nguyên/ Central Highlands	64,6	73,8
Đông Nam Bộ/ South East	78,8	79,2
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	74,0	79,3
Giới tính/ Sex		
Nam/ Male	58,5	64,5
Nữ/ Female	82,7	77,5
Dân tộc/ Ethnicity		
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	66,5	69,0
Khác/ Others	73,3	74,8
Loại khuyết tật/ Type of disability		
Nhìn/ Visual function	100,0	100,0
Nghe/ Hearing	100,0	100,0
Vận động/ Mobility	100,0	100,0
Nhận thức/ Awareness	100,0	100,0
Giao tiếp/ Communication	100,0	100,0
Tự chăm sóc/ Self care	100,0	100,0
Chức năng thân trên/ Upper body function	100,0	100,0
Thần kinh/ Psychiatric disability	100,0	100,0

6.14 Tỷ lệ người có chứng nhận khuyết tật được xác định là người khuyết tật thông qua bảng hỏi sàng lọc khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 *Percentage of people who had certificate as PWD and was also identified to be disability by screening questionnaire by province in 2023*

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ/ Percentage
Cả nước/ Whole country	69,6
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	
Hà Nội	63,7
Vĩnh Phúc	54,2
Bắc Ninh	75,9
Quảng Ninh	70,3
Hải Dương	66,7
Hải Phòng	62,6
Hưng Yên	55,9
Thái Bình	63,3
Hà Nam	68,6
Nam Định	67,2
Ninh Bình	74,5
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midlands and mountain areas	
Hà Giang	60,0
Cao Bằng	68,2
Bắc Kạn	61,2
Tuyên Quang	80,2
Lào Cai	73,4
Yên Bái	80,7
Thái Nguyên	68,9
Lạng Sơn	77,7
Bắc Giang	72,8
Phú Thọ	63,6
Điện Biên	85,5
Lai Châu	67,0
Sơn La	69,8
Hoà Bình	61,5

6.14 (Tiếp theo) Tỷ lệ người có chứng nhận khuyết tật được xác định là người khuyết tật thông qua bảng hỏi sàng lọc khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of people who had certificate as PWD and was also identified to be disability by screening questionnaire by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

Tỷ lệ/ Percentage

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas

Thanh Hóa	62,8
Nghệ An	65,7
Hà Tĩnh	57,1
Quảng Bình	55,6
Quảng Trị	67,5
Thừa Thiên Huế	79,9
Đà Nẵng	66,8
Quảng Nam	69,8
Quảng Ngãi	73,5
Bình Định	68,4
Phú Yên	69,5
Khánh Hòa	80,2
Ninh Thuận	91,6
Bình Thuận	77,6

Tây Nguyên/ Central Highlands

Kon Tum	69,8
Gia Lai	71,5
Đắk Lắk	82,2
Đắk Nông	64,0
Lâm Đồng	72,5

Đông Nam Bộ/South East

Bình Phước	80,7
Tây Ninh	86,7
Bình Dương	86,5
Đồng Nai	70,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	69,6
TP. Hồ Chí Minh	75,3

6.14 (Tiếp theo) Tỷ lệ người có chứng nhận khuyết tật được xác định là người khuyết tật thông qua bảng hỏi sàng lọc khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of people who had certificate as PWD and was also identified to be disability by screening questionnaire by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

Tỷ lệ/ Percentage

Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta

Long An	72,7
Tiền Giang	75,0
Bến Tre	76,7
Trà Vinh	86,6
Vĩnh Long	83,5
Đồng Tháp	78,3
An Giang	81,2
Kiên Giang	74,7
Cần Thơ	85,0
Hậu Giang	78,6
Sóc Trăng	86,4
Bạc Liêu	82,7
Cà Mau	77,7

6.15 Tỷ lệ thành viên hộ gia đình dưới 65 tuổi có chứng nhận là người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và loại khuyết tật

Percentage of household members under 65 years old who have been identified in administrative document as PWD by urban-rural, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor households, religion of household head and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Tỷ lệ người có chứng nhận Certificate	Tỷ lệ NKT có chứng nhận PWD was certificated	Tỷ lệ người không KT có chứng nhận People without disability was certificated	Tỷ lệ người có chứng nhận Certificate	Tỷ lệ NKT có chứng nhận PWD was certificated	Tỷ lệ người không KT có chứng nhận People without disability was certificated
Cả nước/ Whole country	1,4	25,8	0,5	1,3	32,7	0,4
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	1,3	27,2	0,4	0,9	29,2	0,2
Nông thôn/ Rural	1,5	25,3	0,5	1,6	34,1	0,5
Vùng/ Regions						
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	1,7	32,5	0,6	1,5	38,5	0,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1,3	21,6	0,4	1,3	34,7	0,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung/ North Central and Central coastal areas	2,0	29,1	0,8	1,9	37,6	0,6
Tây Nguyên Central Highlands	0,8	17,4	0,3	0,9	25,8	0,2
Đông Nam Bộ South East	1,0	27,7	0,2	0,7	26,8	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1,2	19,4	0,3	1,3	26,6	0,3
Giới tính/ Sex						
Nam/ Male	1,8	30,6	0,8	1,6	37,2	0,5
Nữ/ Female	1,1	21,6	0,2	1,1	27,9	0,3

6.15

(Tiếp theo) **Tỷ lệ thành viên hộ gia đình dưới 65 tuổi có chứng nhận là người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và loại khuyết tật**
(Cont.) *Percentage of household members under 65 years old who have been identified in administrative document as PWD by urban-rural, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor households, religion of household head and type of disability*

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Tỷ lệ người có chứng nhận <i>Certificate</i>	Tỷ lệ NKT có chứng nhận <i>PWD was certificated</i>	Tỷ lệ người không KT có chứng nhận <i>People without disability was certificated</i>	Tỷ lệ người có chứng nhận <i>Certificate</i>	Tỷ lệ NKT có chứng nhận <i>PWD was certificated</i>	Tỷ lệ người không KT có chứng nhận <i>People without disability was certificated</i>
Trình độ học vấn Educational levels						
Dưới tiểu học/ <i>Pre-primary school</i>	3,1	34,0	0,4	3,2	44,8	0,5
Tiểu học/ <i>Primary school</i>	1,1	17,0	0,4	1,2	25,6	0,4
THCS <i>Lower secondary school</i>	1,3	21,9	0,7	1,2	29,0	0,5
THPT <i>Upper secondary school</i>	1,0	26,6	0,5	0,9	38,3	0,3
TC nghề, TCCN <i>Secondary vocational, professional school</i>	1,1	20,6	0,7	0,4	20,2	0,2
Cao đẳng, đại học trở lên <i>College+</i>	0,6	19,5	0,4	0,3	18,2	0,1
Nhóm tuổi/ Age groups						
0-15	0,5	16,8	0,1	0,6	18,9	0,2
16-29	1,0	51,9	0,2	1,2	65,7	0,2
30-49	1,3	33,1	0,3	1,4	48,1	0,4
50-59	2,4	21,3	0,8	2,0	25,5	0,6
60-65	6,2	19,8	4,1	3,2	22,2	1,1

6.15

(Tiếp theo) **Tỷ lệ thành viên hộ gia đình dưới 65 tuổi có chứng nhận là người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và loại khuyết tật**
(Cont.) Percentage of household members under 65 years old who have been identified in administrative document as PWD by urban-rural, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor households, religion of household head and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Tỷ lệ người có chứng nhận <i>Certificate</i>	Tỷ lệ NKT có chứng nhận <i>PWD was certificated</i>	Tỷ lệ người không KT có chứng nhận <i>People without disability was certificated</i>	Tỷ lệ người có chứng nhận <i>Certificate</i>	Tỷ lệ NKT có chứng nhận <i>PWD was certificated</i>	Tỷ lệ người không KT có chứng nhận <i>People without disability was certificated</i>
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động <i>Depend and labor age groups</i>						
0-14	0,5	15,9	0,1	0,5	17,4	0,2
15-59	1,5	30,0	0,4	1,5	40,6	0,4
60+	6,4	19,4	4,4	3,2	22,2	1,1
Qui mô hộ/ Household size						
Hộ 1 người/ <i>One person</i>	3,9	21,4	1,5	2,4	30,9	0,6
Hộ 2 người/ <i>Two persons</i>	3,6	27,4	1,4	2,0	28,7	0,6
Hộ 3 người/ <i>Three persons</i>	1,6	29,4	0,4	1,7	36,7	0,4
Hộ 4 người/ <i>Four persons</i>	0,9	22,3	0,2	1,0	33,9	0,3
Hộ 5+ người/ <i>Five persons & above</i>	1,3	25,9	0,5	1,1	32,2	0,3
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	1,5	26,6	0,5	1,4	33,4	0,4
Khác/ <i>Others</i>	1,0	21,1	0,3	1,2	29,2	0,3
Hộ nghèo <i>Poor households</i>						
Nghèo/ <i>Poor</i>	2,9	32,6	0,4	3,8	45,8	1,0
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	1,3	23,9	0,5	1,2	31,6	0,4

6.15

(Tiếp theo) **Tỷ lệ thành viên hộ gia đình dưới 65 tuổi có chứng nhận là người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và loại khuyết tật**
(Cont.) Percentage of household members under 65 years old who have been identified in administrative document as PWD by urban-rural, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor households, religion of household head and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Tỷ lệ người có chứng nhận <i>Certificate</i>	Tỷ lệ NKT có chứng nhận <i>PWD was certificated</i>	Tỷ lệ người không KT có chứng nhận <i>People without disability was certificated</i>	Tỷ lệ người có chứng nhận <i>Certificate</i>	Tỷ lệ NKT có chứng nhận <i>PWD was certificated</i>	Tỷ lệ người không KT có chứng nhận <i>People without disability was certificated</i>
Tôn giáo chủ hộ <i>Religion of household head</i>						
Có tôn giáo/ <i>Religiousness</i>	1,2	23,6	0,3	1,3	29,3	0,3
Không tôn giáo/ <i>Non-religiousness</i>	1,5	26,9	0,6	1,4	34,4	0,4
Loại khuyết tật/ <i>Type of disability</i>						
Nhìn/ <i>Visual function</i>	11,9	11,9	...	38,8	38,8	...
Nghe/ <i>Hearing</i>	3,7	3,7	...	39,3	39,3	...
Vận động/ <i>Mobidity</i>	15,9	15,9	...	34,9	34,9	...
Nhận thức/ <i>Awareness</i>	18,3	18,3	...	55,8	55,8	...
Giao tiếp/ <i>Communication</i>	55,8	55,8	...	69,1	69,1	...
Tự chăm sóc/ <i>Self care</i>	38,3	54,7	...	69,1	69,1	...
Chức năng thân trên <i>Upper body function</i>	48,6	48,6	...	62,8	62,8	...
Thần kinh/ <i>Psychiatric disability</i>	20,1	20,1	...	28,7	28,7	...

6.16 Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo dạng tật ghi trong hồ sơ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, dân tộc và hộ nghèo

Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by type of disability in document, urban-rural, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, ethnicity and poor households

Đơn vị/ Unit: %

	Vận động <i>Physical disability</i>	Nghe, nói <i>Sensory disability</i>	Nhìn <i>Visual disability</i>	Thần kinh, tâm thần <i>Mental disability</i>	Trí tuệ <i>Intellectual disability</i>	Khuyết tật khác <i>Other</i>	Không biết <i>DK</i>
Cả nước/ Whole country							
2016	12,6	14,5	14,9	13,4	14,7	14,5	15,3
2023	41,7	14,0	10,5	25,3	13,7	16,4	3,6
Khu vực/ Area							
Thành thị/ Urban							
2016	12,5	14,8	15,0	13,6	14,5	14,3	15,3
2023	42,0	14,5	9,6	23,2	17,0	18,5	4,4
Nông thôn/ Rural							
2016	12,7	14,4	14,8	13,4	14,8	14,5	15,4
2023	41,6	13,8	10,8	26,0	12,6	15,7	3,3
Vùng/ Regions							
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>							
2016	12,9	14,6	15,1	13,4	14,6	14,1	15,3
2023	41,0	13,6	10,2	25,4	12,0	17,7	4,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>							
2016	13,1	14,5	14,4	13,7	14,5	14,5	15,3
2023	41,7	15,7	10,1	20,3	17,9	14,4	3,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung/ <i>North Central and Central coastal areas</i>							
2016	12,3	14,5	14,8	13,6	14,9	14,5	15,4
2023	38,8	11,8	11,4	24,4	12,2	19,0	3,6
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>							
2016	12,5	14,4	15,1	13,6	14,4	14,7	15,4
2023	47,6	25,0	6,4	28,9	19,1	16,0	2,4
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>							
2016	12,6	14,5	15,0	13,0	14,9	14,6	15,4
2023	34,1	17,5	11,0	29,7	18,2	11,6	2,5

6.16 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo dạng tật ghi trong hồ sơ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, dân tộc và hộ nghèo (Cont.) Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by type of disability in document, urban-rural, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, ethnicity and poor households

Đơn vị/ Unit: %							
	Vận động Physical disability	Nghe, nói Sensory disability	Nhìn Visual disability	Thần kinh, tâm thần Mental disability	Trí tuệ Intellectual disability	Khuyết tật khác Other	Không biết DK
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>							
2016	12,4	14,4	14,8	13,4	14,8	14,9	15,4
2023	48,6	14,0	10,4	27,4	14,2	13,4	2,2
Giới tính/ Sex							
<i>Nam/ Male</i>							
2016	12,5	14,6	14,9	13,6	14,8	14,2	15,3
2023	41,9	12,9	9,6	24,7	12,8	17,2	4,4
<i>Nữ/ Female</i>							
2016	12,8	14,3	14,9	13,1	14,5	14,9	15,4
2023	41,3	15,6	11,8	26,3	15,1	15,2	2,4
Trình độ học vấn <i>Educational levels</i>							
<i>Dưới tiểu học/ Pre-primary school</i>							
2016	13,0	14,0	14,9	13,1	14,2	15,2	15,5
2023	38,1	21,8	12,9	32,1	23,3	9,4	1,8
<i>Tiểu học/ Primary school</i>							
2016	12,3	14,9	14,9	13,6	15,1	14,1	15,2
2023	47,9	9,5	9,4	20,6	7,3	17,3	2,5
<i>THCS/ Lower secondary school</i>							
2016	12,5	14,9	14,7	13,7	15,2	13,8	15,2
2023	44,2	8,0	7,9	20,1	7,1	22,0	5,6
<i>THPT/ Upper secondary school</i>							
2016	11,6	15,0	14,9	13,7	15,1	14,3	15,4
2023	48,9	6,0	10,0	26,1	7,1	15,1	4,7
<i>TC nghề, TCCN/ Secondary vocational, professional school</i>							
2016	12,2	14,7	15,3	14,0	15,3	12,9	15,6
2023	30,3	10,4	8,9	15,7	4,3	34,8	9,4
<i>Cao đẳng, đại học trở lên</i> <i>College+</i>							
2016	12,8	15,3	15,0	13,7	15,1	13,2	14,8
2023	29,8	4,2	7,9	16,5	2,5	38,6	8,0

6.16

(Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo dạng tật ghi trong hồ sơ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, dân tộc và hộ nghèo
(Cont.) Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by type of disability in document, urban-rural, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, ethnicity and poor households

Đơn vị/ Unit: %

	Vận động Physical disability	Nghe, nói Sensory disability	Nhìn Visual disability	Thần kinh, tâm thần Mental disability	Trí tuệ Intellectual disability	Khuyết tật khác Other	Không biết DK
Nhóm tuổi/ Age groups							
0-15							
2016	13,7	13,6	15,3	13,8	12,6	15,4	15,7
2023	23,7	24,0	7,1	27,4	42,9	13,4	1,1
16-29							
2016	13,7	13,8	15,4	12,3	13,6	15,5	15,8
2023	32,6	24,3	9,0	39,8	34,3	10,1	0,2
30-49							
2016	13,2	14,5	15,1	11,9	14,6	15,2	15,5
2023	34,1	17,2	8,7	40,2	17,9	10,4	0,4
50-59							
2016	12,2	14,8	14,8	13,1	15,1	14,8	15,2
2023	40,1	9,0	8,6	35,1	7,2	14,4	1,0
60-69							
2016	12,3	14,8	14,9	14,2	15,3	13,4	15,2
2023	48,2	8,5	11,3	17,3	5,2	19,8	5,3
70+							
2016	11,9	14,6	14,3	14,7	15,2	14,1	15,1
2023	50,2	12,3	13,3	11,0	6,5	22,0	7,5
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động Depend and labor age groups							
0-14							
2016	13,7	13,7	15,4	13,8	12,6	15,2	15,6
2023	23,8	23,5	7,2	26,4	45,0	13,8	1,2
15-59							
2016	12,9	14,5	15,0	12,5	14,6	15,0	15,5
2023	35,3	16,4	8,7	38,5	18,4	11,5	0,5
60+							
2016	12,1	14,7	14,6	14,4	15,2	13,8	15,1
2023	49,4	10,7	12,4	13,7	6,0	21,0	6,6

6.16

(Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo dạng tật ghi trong hồ sơ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, dân tộc và hộ nghèo
(Cont.) Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by type of disability in document, urban-rural, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, ethnicity and poor households

	Đơn vị/ Unit: %						
	Vận động Physical disability	Nghe, nói Sensory disability	Nhìn Visual disability	Thần kinh, tâm thần Mental disability	Trí tuệ Intellectual disability	Khuyết tật khác Other	Không biết DK
Dân tộc/ Ethnicity							
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese							
2016	12,6	14,6	14,9	13,4	14,8	14,4	15,3
2023	41,6	13,7	10,3	26,0	13,4	16,6	3,7
Khác/ Others							
2016	12,9	14,1	14,8	13,6	14,4	14,7	15,4
2023	42,7	16,5	11,9	19,3	16,1	14,6	2,2
Hộ nghèo 2016							
Poor households, 2016							
Nghèo/ Poor	12,5	14,5	14,8	13,0	14,6	15,1	15,5
Không nghèo/ Non-poor	12,6	14,5	14,9	13,6	14,8	14,3	15,3
Hộ nghèo 2023							
Poor households, 2023 (*)							
Nghèo/ Poor	39,3	15,3	10,4	34,1	17,2	11,7	0,5
Không nghèo/ Non-poor	41,9	13,8	10,5	24,5	13,4	16,9	3,9

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

6.17 Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo mức độ khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc và hộ nghèo

Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by level of disability, urban-rural, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, household size, ethnicity and poor households

Đơn vị/ Unit: %

	2016					2023				
	Chung Total	Nhẹ Mid disability	Nặng Serious disability	Đặc biệt nặng Exceptional serious	Không biết DK	Chung Total	Nhẹ Mid disability	Nặng Serious disability	Đặc biệt nặng Exceptional serious	Không biết DK
Cả nước/ Whole country	100,0	29,8	53,5	12,2	4,6	100,0	15,4	56,2	23,6	4,8
Khu vực/ Area										
Thành thị/ Urban	100,0	33,0	52,4	10,5	4,0	100,0	17,6	51,9	24,2	6,4
Nông thôn/ Rural	100,0	28,6	53,8	12,8	4,7	100,0	14,7	57,6	23,5	4,3
Vùng/ Regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100,0	34,3	52,3	9,2	4,2	100,0	20,9	53,7	19,4	5,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,0	25,8	54,8	13,2	6,2	100,0	13,1	58,8	23,5	4,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,0	31,7	49,6	14,0	4,7	100,0	15,2	55,1	25,8	3,8
Tây Nguyên/ Central Highlands	100,0	29,9	50,5	13,5	6,1	100,0	16,8	51,6	27,0	4,6
Đông Nam Bộ/ South East	100,0	26,0	58,7	13,6	1,7	100,0	12,3	55,1	27,5	5,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	22,5	60,1	12,1	5,4	100,0	8,1	61,5	26,2	4,3

6.17 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo mức độ khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc và hộ nghèo

(Cont.) Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by level of disability, urban-rural, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, household size, ethnicity and poor households

Đơn vị/ Unit: %

		2016					2023				
		Chung Total	Nhẹ Mid disability	Nặng Serious disability	Đặc biệt nặng Exceptional serious	Không biết DK	Chung Total	Nhẹ Mid disability	Nặng Serious disability	Đặc biệt nặng Exceptional serious	Không biết DK
Giới tính/ Sex											
	Nam/ Male	100,0	33,8	51,1	10,6	4,4	100,0	19,9	53,5	21,3	5,3
	Nữ/ Female	100,0	22,5	57,7	15,1	4,8	100,0	8,5	60,2	27,3	4,0
Trình độ học vấn Educational levels											
	Dưới tiểu học Pre-primary school	100,0	17,9	60,6	17,1	4,4	100,0	5,9	59,5	30,5	4,1
	Tiểu học/ Primary school	100,0	33,4	53,3	8,4	5,0	100,0	14,9	58,3	22,6	4,3
	THCS/ Lower secondary school	100,0	42,8	42,5	8,6	6,1	100,0	25,0	53,8	15,4	5,9
	THPT/ Upper secondary school	100,0	35,8	53,6	9,3	1,3	100,0	19,8	52,6	23,4	4,2
	TC nghề, TCCN Secondary vocational, professional school	100,0	50,1	45,2	2,2	2,5	100,0	37,1	40,6	13,4	9,0
	Cao đẳng, đại học trở lên College+	100,0	53,6	40,9	1,7	3,8	100,0	32,1	51,8	12,2	4,0

6.17 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo mức độ khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc và hộ nghèo

(Cont.) Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by level of disability, urban-rural, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, household size, ethnicity and poor households

Đơn vị/ Unit: %

		2016					2023				
		Chung Total	Nhẹ Mid disability	Nặng Serious disability	Đặc biệt nặng Exceptional serious	Không biết DK	Chung Total	Nhẹ Mid disability	Nặng Serious disability	Đặc biệt nặng Exceptional serious	Không biết DK
Nhóm tuổi/ Age groups											
422	0-15	100,0	18,1	57,1	21,5	3,3	100,0	6,2	58,5	33,1	2,2
	16-29	100,0	10,9	64,6	20,1	4,4	100,0	6,1	56,5	34,1	3,4
	30-49	100,0	21,9	61,5	13,3	3,3	100,0	7,7	63,8	24,2	4,3
	50-59	100,0	29,7	56,3	9,5	4,5	100,0	6,6	65,5	24,1	3,8
	60-69	100,0	43,8	42,8	6,8	6,5	100,0	19,5	55,6	20,3	4,7
	70+	100,0	32,9	50,3	12,9	3,9	100,0	27,2	45,9	20,0	6,8
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động Depend and labor age groups											
	0-14	100,0	19,3	55,2	21,9	3,7	100,0	6,5	56,8	34,3	2,4
	15-59	100,0	22,7	60,3	13,0	4,0	100,0	7,0	62,9	26,2	3,9
	60+	100,0	39,2	45,6	9,9	5,3	100,0	23,8	50,1	20,2	5,9

6.17 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo mức độ khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc và hộ nghèo

(Cont.) Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by level of disability, urban-rural, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, household size, ethnicity and poor households

Đơn vị/ Unit: %

		2016					2023				
		Chung Total	Nhẹ Mid disability	Nặng Serious disability	Đặc biệt nặng Exceptional serious	Không biết DK	Chung Total	Nhẹ Mid disability	Nặng Serious disability	Đặc biệt nặng Exceptional serious	Không biết DK
Qui mô hộ/ Household size											
Hộ 1 người/ One person		100,0	33,3	55,7	6,0	5,0	100,0	13,0	58,0	23,7	5,4
Hộ 2 người/ Two persons		100,0	35,6	49,6	10,7	4,0	100,0	23,3	52,2	19,8	4,7
Hộ 3 người/ Three persons		100,0	26,0	56,1	13,2	4,7	100,0	14,8	56,8	23,6	4,8
Hộ 4 người/ Four persons		100,0	27,0	55,5	13,4	4,2	100,0	10,3	60,2	26,1	3,4
Hộ 5+ người / Five persons & above		100,0	28,4	53,4	13,2	4,9	100,0	13,2	56,2	25,2	5,4
Dân tộc/ Ethnicity											
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese		100,0	30,0	53,6	11,9	4,5	100,0	16,1	55,9	23,1	5,0
Khác/ Others		100,0	27,6	52,7	14,7	5,0	100,0	9,8	58,6	28,7	2,9
Hộ nghèo/ Poor households											
Nghèo/ Poor		100,0	16,1	62,3	18,1	3,5	100,0	2,8	63,8	31,5	2,0
Không nghèo/ Non-poor		100,0	33,1	51,3	10,8	4,8	100,0	16,6	55,4	22,9	5,1

6.18 Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo nguyên nhân khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, dân tộc và hộ nghèo

Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by reasons of disability, urban-rural, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, ethnicity and poor households

Đơn vị/ Unit: %								
	Tuổi già Ageing	Chiến tranh War	Tai nạn giao thông Traffic accident	Tai nạn lao động Working accident	Bẩm sinh Natural born	Ôm, bệnh Sickness	Khác Other	Không biết DK
Cả nước/ Whole country								
2016	15,1	12,6	15,2	15,1	12,9	14,0	14,9	15,2
2023	6,9	25,0	3,4	4,2	32,4	27,9	5,4	1,1
Khu vực/ Area								
Thành thị/ Urban								
2016	15,1	12,2	15,1	15,1	13,1	14,0	15,0	15,3
2023	6,7	25,8	3,3	3,8	33,0	25,6	7,2	1,7
Nông thôn/ Rural								
2016	15,0	12,7	15,2	15,1	12,8	14,0	14,9	15,2
2023	7,0	24,7	3,4	4,3	32,2	28,7	4,8	0,9
Vùng/ Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta								
2016	15,2	12,0	15,2	15,1	12,9	14,3	14,9	15,3
2023	4,4	33,0	3,9	5,1	29,6	22,2	5,9	1,1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas								
2016	15,1	13,2	15,2	15,1	12,4	13,9	15,0	15,1
2023	5,5	20,8	3,5	3,9	39,3	25,5	5,7	0,7

6.18 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo nguyên nhân khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, dân tộc và hộ nghèo

(Cont.) Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by reasons of disability, urban-rural, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, ethnicity and poor households

Đơn vị/ Unit: %								
	Tuổi già Ageing	Chiến tranh War	Tai nạn giao thông Traffic accident	Tai nạn lao động Working accident	Bẩm sinh Natural born	Ôm, bệnh Sickness	Khác Other	Không biết DK
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas								
2016	14,9	12,3	15,2	15,0	13,2	14,2	15,1	15,3
2023	8,0	27,6	3,2	5,7	29,2	27,4	5,3	0,9
Tây Nguyên/ Central Highlands								
2016	15,1	12,3	15,2	15,3	12,5	14,2	15,0	15,3
2023	3,9	19,9	4,5	1,7	54,1	17,3	2,2	0,8
Đông Nam Bộ/ South East								
2016	15,0	13,6	14,9	15,1	12,8	13,4	14,4	15,2
2023	5,4	11,4	5,4	1,9	40,6	26,4	9,2	2,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta								
2016	15,2	13,2	15,2	15,2	12,8	13,3	15,0	15,2
2023	11,4	14,7	1,6	1,7	32,3	42,2	3,8	1,2
Giới tính/ Sex								
Nam/ Male								
2016	15,2	11,7	15,1	15,1	13,4	14,2	15,0	15,2
2023	3,5	34,1	4,5	5,0	27,7	24,0	5,7	1,1
Nữ/ Female								
2016	14,8	14,1	15,2	15,1	11,9	13,5	14,8	15,3
2023	12,2	10,8	1,6	2,9	39,8	34,0	5,0	1,0

6.18 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo nguyên nhân khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, dân tộc và hộ nghèo

(Cont.) Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by reasons of disability, urban-rural, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, ethnicity and poor households

Đơn vị/ Unit: %								
	Tuổi già Ageing	Chiến tranh War	Tai nạn giao thông Traffic accident	Tai nạn lao động Working accident	Bẩm sinh Natural born	Ôm, bệnh Sickness	Khác Other	Không biết DK
Trình độ học vấn/ Educational levels								
<i>Dưới tiểu học/ Pre-primary school</i>								
2016	14,9	14,1	15,3	15,2	11,4	13,8	15,0	15,3
2023	9,0	10,9	2,3	2,1	54,2	24,0	3,2	0,6
<i>Tiểu học/ Primary school</i>								
2016	15,0	12,1	15,2	14,9	14,1	13,7	14,8	15,1
2023	8,1	24,7	3,4	5,8	22,6	36,3	5,7	1,1
<i>THCS/ Lower secondary school</i>								
2016	15,1	11,0	15,1	14,9	14,2	14,3	14,9	15,3
2023	3,9	38,6	3,1	5,8	15,6	31,2	5,5	1,4
<i>THPT/ Upper secondary school</i>								
2016	15,3	11,2	14,7	15,1	14,2	14,3	14,8	15,2
2023	3,2	23,5	9,9	5,2	17,6	30,4	13,6	0,5
<i>TC nghề, TCCN Secondary vocational, professional school</i>								
2016	15,4	9,7	15,3	14,9	14,8	14,8	15,4	15,1
2023	5,3	66,2	3,2	3,9	2,6	15,8	6,7	2,8
<i>Cao đẳng, đại học trở lên/ College+</i>								
2016	15,3	10,5	14,8	15,2	14,6	14,3	14,6	15,3
2023	5,5	53,8	4,7	9,4	6,1	15,3	11,6	2,2

6.18 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo nguyên nhân khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, dân tộc và hộ nghèo

(Cont.) Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by reasons of disability, urban-rural, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, ethnicity and poor households

Đơn vị/ Unit: %								
	Tuổi già Ageing	Chiến tranh War	Tai nạn giao thông Traffic accident	Tai nạn lao động Working accident	Bẩm sinh Natural born	Ôm, bệnh Sickness	Khác Other	Không biết DK
Nhóm tuổi/ Age groups								
0-15								
2016	15,4	15,3	15,3	15,3	8,7	14,7	15,1	15,4
2023	0,0	2,4	0,1	0,0	81,0	15,0	3,4	0,2
16-29								
2016	15,4	15,1	15,2	15,2	9,6	14,4	15,0	15,2
2023	0,0	1,0	2,3	0,7	74,2	20,6	3,5	0,5
30-49								
2016	15,3	14,8	15,0	14,9	11,5	13,5	14,7	15,1
2023	0,0	7,2	7,2	5,7	52,2	23,4	8,1	0,7
50-59								
2016	15,3	12,8	15,1	14,8	13,4	13,5	14,7	15,2
2023	1,4	10,2	3,8	8,6	29,6	40,9	8,1	1,0
60-69								
2016	15,2	10,3	15,2	15,1	14,6	14,4	14,9	15,3
2023	6,4	34,5	3,6	5,3	14,1	34,7	5,1	1,7
70+								
2016	14,2	11,0	15,4	15,3	14,9	13,8	15,2	15,3
2023	18,8	50,6	1,2	2,2	8,2	25,6	3,5	1,2

6.18 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo nguyên nhân khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, dân tộc và hộ nghèo

(Cont.) Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by reasons of disability, urban-rural, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, ethnicity and poor households

Đơn vị/ Unit: %

		Tuổi già Ageing	Chiến tranh War	Tai nạn giao thông Traffic accident	Tai nạn lao động Working accident	Bẩm sinh Natural born	Ốm, bệnh Sickness	Khác Other	Không biết DK
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động Depend and labor age groups									
428	0-14								
	2016	15,4	15,2	15,3	15,3	8,7	14,7	15,1	15,4
	2023	0,0	2,1	0,2	0,0	83,6	13,1	3,3	0,2
	15-59								
	2016	15,3	14,0	15,1	14,9	11,8	13,7	14,8	15,2
	2023	0,4	6,7	5,1	5,4	50,4	28,0	7,1	0,8
	60+								
	2016	14,7	10,5	15,3	15,2	14,8	14,1	15,1	15,3
	2023	13,4	43,6	2,2	3,6	10,8	29,6	4,2	1,4
	Dân tộc/ Ethnicity								
	Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese								
	2016	15,0	12,4	15,2	15,1	13,0	14,0	14,9	15,3
	2023	7,0	26,3	3,3	4,1	30,6	28,4	5,6	1,1
	Khác/ Others								
	2016	15,1	13,7	15,3	15,2	11,7	14,0	15,1	15,1
	2023	6,1	13,1	3,8	4,9	48,6	24,0	3,5	0,7

6.18 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo nguyên nhân khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, dân tộc và hộ nghèo

(Cont.) Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by reasons of disability, urban-rural, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, ethnicity and poor households

		Đơn vị/ Unit: %						
		Tuổi già Ageing	Chiến tranh War	Tai nạn giao thông Traffic accident	Tai nạn lao động Working accident	Bẩm sinh Natural born	Ôm, bệnh Sickness	Khác Other
		Không biết DK						
Hộ nghèo 2016								
Poor households, 2016								
	Nghèo/ Poor	14,9	14,6	15,0	15,0	12,2	13,2	14,6
	Không nghèo/ Non-poor	15,1	12,1	15,2	15,1	13,1	14,2	15,3
Hộ nghèo 2023^(*)								
Poor households, 2023								
	Nghèo/ Poor	5,8	6,4	4,1	3,3	51,3	30,1	6,3
	Không nghèo/ Non-poor	7,0	26,8	3,3	4,2	30,6	27,7	5,3

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

6.19 Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo nguyên nhân khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by reasons of disability and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

		Tuổi già Ageing	Chiến tranh War	Tai nạn giao thông Traffic accident	Tai nạn lao động Working accident	Bẩm sinh Natural born	Ôm, bệnh Sickness	Khác Other	Không biết DK
430	Đồng bằng sông Hồng Red River Delta								
	Hà Nội	4,9	31,6	4,5	5,0	38,7	17,2	4,4	0,9
	Vĩnh Phúc	5,4	29,7	5,4	8,2	37,5	8,5	10,8	-
	Bắc Ninh	6,9	20,0	1,5	3,1	33,6	33,3	3,0	1,5
	Quảng Ninh	1,4	18,2	5,4	6,5	41,7	23,9	5,7	-
	Hải Dương	1,5	40,7	8,3	6,9	13,7	21,8	7,1	2,7
	Hải Phòng	5,2	23,8	7,7	7,6	27,3	27,1	4,0	1,3
	Hưng Yên	-	41,1	-	2,8	32,5	19,9	8,9	-
	Thái Bình	8,5	34,3	1,7	5,2	24,8	24,5	4,2	0,3
	Hà Nam	3,1	42,5	1,5	-	28,1	17,7	6,5	3,7
	Nam Định	4,8	39,6	2,4	4,4	30,5	22,3	8,2	0,7
	Ninh Bình	1,7	33,3	3,5	3,4	30,0	27,0	2,0	0,6

6.19 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo nguyên nhân khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by reasons of disability and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tuổi già Ageing	Chiến tranh War	Tai nạn giao thông Traffic accident	Tai nạn lao động Working accident	Bẩm sinh Natural born	Ôm, bệnh Sickness	Khác Other	Không biết DK
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas								
Hà Giang	5,6	16,0	9,5	5,5	37,8	22,3	3,3	-
Cao Bằng	2,6	16,1	2,7	5,3	36,6	34,4	4,6	2,6
Bắc Kạn	-	11,4	-	6,6	52,5	18,1	11,4	-
Tuyên Quang	9,6	19,8	1,5	4,5	33,6	29,2	3,3	-
Lào Cai	3,7	15,8	3,9	5,3	38,6	22,0	10,8	3,6
Yên Bái	4,4	19,0	8,0	3,7	40,1	27,6	1,5	-
Thái Nguyên	4,1	32,6	1,9	1,8	33,6	26,5	4,0	-
Lạng Sơn	15,1	7,6	3,9	1,7	42,1	35,0	10,0	2,4
Bắc Giang	4,7	31,7	4,9	2,3	35,5	24,7	4,4	-
Phú Thọ	5,0	26,1	2,4	3,6	35,2	27,0	7,2	1,1
Điện Biên	4,6	4,9	-	4,4	67,4	18,7	-	-
Lai Châu	-	14,6	-	-	61,5	25,3	3,4	-
Sơn La	5,1	13,2	-	2,4	53,7	20,7	9,8	-
Hoà Bình	3,7	29,8	1,0	8,6	31,3	18,1	8,2	2,4

6.19 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo nguyên nhân khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by reasons of disability and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tuổi già Ageing	Chiến tranh War	Tai nạn giao thông Traffic accident	Tai nạn lao động Working accident	Bẩm sinh Natural born	Ôm, bệnh Sickness	Khác Other	Không biết DK
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas								
Thanh Hóa	6,9	26,5	2,2	7,8	31,0	26,6	6,0	-
Nghệ An	2,9	40,8	3,6	3,6	25,7	20,1	3,9	0,5
Hà Tĩnh	4,2	41,7	2,6	2,9	25,7	18,0	5,6	5,1
Quảng Bình	9,7	22,6	4,4	3,6	37,5	25,3	6,0	-
Quảng Trị	5,5	30,4	4,1	6,5	29,0	23,2	5,1	2,9
Thừa Thiên Huế	4,2	16,0	4,8	6,0	39,7	31,7	2,4	-
Đà Nẵng	5,6	34,4	-	1,8	36,7	25,0	8,2	-
Quảng Nam	10,7	34,1	3,4	4,7	18,4	33,6	5,0	3,8
Quảng Ngãi	11,6	32,4	1,9	6,3	18,8	30,1	3,8	0,5
Bình Định	15,6	27,5	3,7	5,9	24,5	26,7	5,3	0,8
Phú Yên	12,6	6,1	5,1	7,3	32,2	44,5	1,3	-
Khánh Hòa	15,7	5,2	9,2	6,5	35,6	32,9	5,3	-
Ninh Thuận	7,0	7,9	7,4	-	36,9	34,0	10,0	1,5
Bình Thuận	9,8	20,0	8,6	4,0	27,8	27,7	4,2	-

6.19 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo nguyên nhân khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by reasons of disability and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tuổi già Ageing	Chiến tranh War	Tai nạn giao thông Traffic accident	Tai nạn lao động Working accident	Bẩm sinh Natural born	Ôm, bệnh Sickness	Khác Other	Không biết DK
Tây Nguyên/ Central Highlands								
Kon Tum	3,3	19,0	7,6	3,1	59,3	8,4	2,5	-
Gia Lai	2,6	14,7	4,4	4,1	61,1	15,7	-	-
Đắk Lắk	4,2	16,1	4,8	-	58,0	18,2	2,9	-
Đắk Nông	9,2	26,2	-	3,1	39,7	24,5	9,4	3,0
Lâm Đồng	2,5	27,8	4,4	-	45,9	19,8	-	2,1
Đông Nam Bộ/ South East								
Bình Phước	2,7	15,7	14,8	2,3	27,9	40,8	-	-
Tây Ninh	15,0	4,5	4,8	4,7	36,4	35,9	1,9	-
Bình Dương	-	4,1	-	-	48,0	18,6	25,1	4,2
Đồng Nai	9,5	17,5	9,3	3,8	30,9	27,9	6,6	1,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,9	15,2	9,2	1,6	38,3	23,9	3,5	3,5
TP. Hồ Chí Minh	5,5	16,1	0,0	1,3	51,9	19,5	4,3	1,4

6.19

(Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có chứng nhận là người khuyết tật chia theo nguyên nhân khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of household members who have been identified in administrative document as PWD by reasons of disability and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tuổi già Ageing	Chiến tranh War	Tai nạn giao thông Traffic accident	Tai nạn lao động Working accident	Bẩm sinh Natural born	Ôm, bệnh Sickness	Khác Other	Không biết DK
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta								
Long An	18,1	8,7	6,3	2,4	34,6	40,5	2,4	-
Tiền Giang	7,8	15,6	-	-	33,0	45,6	6,3	3,0
Bến Tre	9,6	32,9	-	0,8	44,6	24,1	4,8	-
Trà Vinh	9,8	13,9	2,5	2,3	36,5	35,0	-	4,9
Vĩnh Long	16,7	10,5	0,9	2,3	21,7	56,2	1,9	2,0
Đồng Tháp	11,9	10,7	-	-	27,0	49,8	4,8	-
An Giang	18,7	7,6	-	1,9	43,1	38,7	3,6	-
Kiên Giang	11,9	18,4	2,1	-	36,1	39,9	0,0	1,5
Cần Thơ	1,3	6,2	2,3	3,8	25,8	61,1	6,1	-
Hậu Giang	25,0	12,8	-	3,1	23,5	30,1	9,1	-
Sóc Trăng	7,7	29,9	-	3,0	30,7	28,3	2,9	-
Bạc Liêu	11,5	13,9	1,6	4,3	36,3	39,0	4,7	-
Cà Mau	5,4	14,1	4,7	1,2	28,6	50,5	1,2	-

6.20 Tỷ lệ thành viên hộ gia đình gặp vấn đề sức khỏe và cần giúp đỡ trong sinh hoạt hàng ngày chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và loại khuyết tật

Percentage of household members who have health problems and need support for daily activities disability status, rural-urban, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor households, religion of household head and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	4,3	26,7	2,0	2,7	24,9	1,3
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	3,5	29,2	1,6	2,2	25,1	1,0
Nông thôn/ Rural	4,6	25,9	2,2	3,0	24,8	1,5
Vùng/ Regions						
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	4,4	27,5	2,1	2,9	25,4	1,4
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	3,6	23,4	1,6	2,4	25,4	1,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	5,3	26,5	2,6	3,1	25,5	1,3
Tây Nguyên/ Central Highlands	4,8	21,9	3,3	2,9	23,8	1,9
Đông Nam Bộ/ South East	2,8	27,5	1,2	1,7	26,7	0,8
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	4,5	28,5	1,9	3,1	23,2	1,5
Giới tính/ Sex						
Nam/ Male	4,1	28,3	2,1	2,7	26,9	1,4
Nữ/ Female	4,4	25,6	2,0	2,7	23,4	1,2
Trình độ học vấn/ Educational levels						
Dưới tiểu học/ Pre-primary school	7,3	31,2	3,0	5,3	30,9	1,4
Tiểu học/ Primary school	1,9	21,1	0,6	1,3	19,2	0,2
THCS/ Lower secondary school	1,2	17,4	0,5	1,0	19,8	0,1
THPT/ Upper secondary school	1,3	29,9	0,5	0,8	29,0	0,1
TC nghề, TCCN/ Secondary vocational, professional school	0,9	24,8	0,3	0,6	15,3	0,2
Cao đẳng, đại học trở lên/ College+	0,9	24,1	0,5	0,5	19,7	0,1

6.20 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình gặp vấn đề sức khỏe và cần giúp đỡ trong sinh hoạt hàng ngày chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và loại khuyết tật

(Cont.) Percentage of household members who have health problems and need support for daily activities disability status, rural-urban, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor households, religion of household head and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Nhóm tuổi/ Age groups						
0-15	8,4	25,1	6,2	4,9	26,4	4,5
16-29	1,0	40,3	0,4	0,7	39,1	0,1
30-49	1,1	22,4	0,4	0,7	26,6	0,1
50-59	1,8	17,4	0,5	1,2	19,1	0,2
60-69	3,9	18,3	1,1	2,6	18,4	0,3
70+	18,8	33,7	4,0	12,1	27,7	1,2
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động Depend and labor age groups						
0-14	8,9	24,9	6,6	5,2	26,3	4,8
15-59	1,2	22,4	0,4	0,8	25,0	0,1
60+	11,1	29,6	2,1	6,3	24,7	0,6
Qui mô hộ/ Household size						
Hộ 1 người/ One person	8,5	24,9	1,6	3,6	18,2	0,4
Hộ 2 người/ Two persons	4,3	22,5	0,9	2,7	22,2	0,4
Hộ 3 người/ Three persons	3,5	29,6	1,4	2,3	27,1	0,7
Hộ 4 người/ Four persons	3,4	24,6	2,0	2,1	26,8	1,3
Hộ 5+ người Five persons & above	5,0	29,8	2,6	3,2	27,2	1,9
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	4,3	27,1	2,0	2,7	25,1	1,3
Khác/ Others	4,2	23,7	2,3	2,6	23,5	1,5

6.20 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình gặp vấn đề sức khỏe và cần giúp đỡ trong sinh hoạt hàng ngày chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và loại khuyết tật

(Cont.) Percentage of household members who have health problems and need support for daily activities disability status, rural-urban, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor households, religion of household head and type of disability

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Hộ nghèo Poor households						
Nghèo/ Poor	4,3	27,1	2,0	4,7	26,9	1,9
Không nghèo/ Non-poor	4,2	23,7	2,3	2,6	24,7	1,3
Tôn giáo chủ hộ Religion of household head						
Có tôn giáo/ Religiousness	4,3	27,2	2,0	2,8	24,8	1,2
Không tôn giáo/ Non-religiousness	4,2	26,4	2,0	2,7	24,9	1,3
Loại khuyết tật/ Type of disability						
Nhìn/ Visual function	-	7,0	-	-	39,5	-
Nghe/ Hearing	-	3,0	-	-	27,9	-
Vận động/ Mobility	-	10,7	-	-	30,9	-
Nhận thức/ Awareness	-	9,5	-	-	40,7	-
Giao tiếp/ Communication	-	18,9	-	-	58,4	-
Tự chăm sóc/ Self care	-	84,7	-	-	79,1	-
Chức năng thân trên Upper body function	-	52,2	-	-	58,7	-
Thần kinh/ Psychiatrist disability	-	28,7	-	-	39,5	-

6.21 Tỷ lệ thành viên hộ gia đình gặp vấn đề sức khỏe và cần giúp đỡ trong sinh hoạt hàng ngày chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of household members who have health problems and need support for daily activities disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	2,7	24,9	1,3
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
Hà Nội	1,6	21,2	0,7
Vĩnh Phúc	4,0	24,8	3,3
Bắc Ninh	2,4	20,7	1,5
Quảng Ninh	1,8	26,0	0,7
Hải Dương	3,5	34,0	1,9
Hải Phòng	3,0	27,8	1,2
Hưng Yên	1,8	26,1	0,3
Thái Bình	4,7	30,1	2,2
Hà Nam	2,0	19,0	0,3
Nam Định	5,0	25,4	3,0
Ninh Bình	3,3	21,1	1,3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			
Hà Giang	1,6	21,1	0,8
Cao Bằng	2,0	19,4	0,7
Bắc Kạn	1,4	23,0	0,3
Tuyên Quang	3,5	27,3	2,1
Lào Cai	2,1	25,3	1,2
Yên Bái	3,3	20,6	1,9
Thái Nguyên	2,3	32,1	0,9
Lạng Sơn	2,8	23,7	1,8
Bắc Giang	2,0	22,7	1,0
Phú Thọ	2,5	37,2	0,9
Điện Biên	3,9	27,9	3,0
Lai Châu	0,9	11,7	0,6
Sơn La	2,5	30,3	1,5
Hoà Bình	2,0	30,3	0,9

6.21 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình gặp vấn đề sức khỏe và cần giúp đỡ trong sinh hoạt hàng ngày chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of household members who have health problems and need support for daily activities disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Thanh Hóa	3,1	26,1	1,2
Nghệ An	2,5	27,4	0,9
Hà Tĩnh	4,0	25,7	2,1
Quảng Bình	2,8	33,2	0,9
Quảng Trị	2,8	21,1	1,1
Thừa Thiên Huế	2,1	24,3	0,2
Đà Nẵng	1,4	23,7	0,3
Quảng Nam	4,0	29,7	1,9
Quảng Ngãi	4,0	21,7	1,5
Bình Định	3,9	23,8	1,9
Phú Yên	5,5	21,1	4,2
Khánh Hòa	3,1	31,6	1,3
Ninh Thuận	2,5	22,4	1,1
Bình Thuận	2,3	22,3	1,0
Tây Nguyên/ Central Highlands			
Kon Tum	3,2	39,6	2,1
Gia Lai	3,0	20,1	2,1
Đắk Lắk	3,1	20,2	2,1
Đắk Nông	3,8	24,0	2,6
Lâm Đồng	1,8	28,4	0,8
Đông Nam Bộ/ South East			
Bình Phước	2,3	22,8	1,1
Tây Ninh	1,8	27,4	0,4
Bình Dương	1,1	25,4	0,4
Đồng Nai	1,9	26,5	1,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,2	30,7	1,0
TP Hồ Chí Minh	1,8	28,8	1,0

6.21 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình gặp vấn đề sức khỏe và cần giúp đỡ trong sinh hoạt hàng ngày chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of household members who have health problems and need support for daily activities disability status and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	2,1	20,5	0,9
Tiền Giang	4,2	25,0	2,5
Bến Tre	2,3	24,5	0,6
Trà Vinh	3,7	29,4	1,7
Vĩnh Long	3,9	28,0	1,4
Đồng Tháp	2,6	16,5	1,5
An Giang	3,0	25,3	1,3
Kiên Giang	2,4	24,6	1,1
Cần Thơ	1,8	26,4	0,4
Hậu Giang	3,1	16,6	1,5
Sóc Trăng	3,3	17,1	2,0
Bạc Liêu	3,4	31,5	1,3
Cà Mau	3,5	22,0	1,7

6.22 Tỷ lệ thành viên hộ gia đình gặp vấn đề sức khỏe và nhận được giúp đỡ trong sinh hoạt hàng ngày chia theo người giúp đỡ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và tình trạng khuyết tật

Percentage of household members who have health problems and were supported for daily activities by whom support, rural-urban, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor households, religion of household head and disability status

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Bố, mẹ Parent	Vợ, chồng Sponsor	Con Child	Người thân khác Relatives	Người giúp việc Servant	Nhân viên y tế Health staff	Người khác Other	Không có ai No one
Cả nước/ Whole country									
2016	100,0	53,5	14,4	22,3	8,7	0,4	-	0,2	0,4
2023	100,0	46,9	16,2	23,3	10,6	1,1	0,1	0,1	0,4
Khu vực/ Area									
Thành thị/ Urban									
2016	100,0	50,8	15,5	23,0	8,2	1,4	0,1	0,4	0,7
2023	100,0	47,3	14,5	21,8	11,4	2,7	0,1	0,1	0,4
Nông thôn/ Rural									
2016	100,0	54,4	14,0	22,1	8,8	0,1	-	0,2	0,3
2023	100,0	46,8	16,9	23,9	10,3	0,5	0,1	0,1	0,5
Vùng/ Regions									
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta									
2016	100,0	58,6	13,6	18,8	7,4	1,0	-	0,1	0,5
2023	100,0	49,3	17,7	19,9	9,2	1,7	0,3	0,3	0,2

6.22

(Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình gặp vấn đề sức khỏe và nhận được giúp đỡ trong sinh hoạt hàng ngày chia theo người giúp đỡ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và tình trạng khuyết tật
(Cont.) Percentage of household members who have health problems and were supported for daily activities by whom support, rural-urban, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor households, religion of household head and disability status

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Bố, mẹ Parent	Vợ, chồng Sponsor	Con Child	Người thân khác Relatives	Người giúp việc Servant	Nhân viên y tế Health staff	Người khác Other	Không có ai No one
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas									
2016	100,0	55,3	16,1	19,9	8,1	0,1	-	0,3	0,2
2023	100,0	50,4	13,9	22,6	11,9	0,5	-	-	0,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas									
2016	100,0	53,0	13,6	25,2	7,5	0,2	0,1	0,1	0,4
2023	100,0	40,9	19,1	26,6	10,4	0,9	0,1	0,1	0,6
Tây Nguyên/ Central Highlands									
2016	100,0	68,0	16,7	10,0	5,2	-	-	-	0,1
2023	100,0	69,0	7,7	15,5	6,5	0,3	-	-	0,2
Đông Nam Bộ/ South East									
2016	100,0	42,6	17,2	29,0	9,4	0,6	0,2	0,6	0,6
2023	100,0	44,6	16,5	22,5	11,1	3,1	0,1	0,1	0,7
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta									
2016	100,0	47,9	13,3	24,7	12,9	0,3	-	0,3	0,5
2023	100,0	43,3	14,7	27,1	12,8	0,3	0,1	0,1	0,7

6.22

(Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình gặp vấn đề sức khỏe và nhận được giúp đỡ trong sinh hoạt hàng ngày chia theo người giúp đỡ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và tình trạng khuyết tật
(Cont.) Percentage of household members who have health problems and were supported for daily activities by whom support, rural-urban, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor households, religion of household head and disability status

Đơn vị/ Unit: %									
	Chung Total	Bố, mẹ Parent	Vợ, chồng Sponsor	Con Child	Người thân khác Relatives	Người giúp việc Servant	Nhân viên y tế Health staff	Người khác Other	Không có ai No one
Giới tính/ Sex									
Nam/ Male									
2016	100,0	57,7	20,4	13,5	7,6	0,4	0,1	0,3	0,2
2023	100,0	52,0	24,2	12,2	9,0	1,2	-	-	0,2
Nữ/ Female									
2016	100,0	49,8	9,0	30,2	9,7	0,5	-	0,2	0,6
2023	100,0	42,0	8,4	33,9	12,2	1,1	0,2	0,2	0,7
Trình độ học vấn/ Educational levels									
Dưới tiểu học/ Pre-primary school									
2016	100,0	40,1	9,9	38,5	10,2	0,4	-	0,2	0,7
2023	100,0	35,1	12,2	37,0	13,6	0,4	0,3	0,3	0,5
Tiểu học/ Primary school									
2016	100,0	16,1	33,9	39,6	8,5	0,6	-	0,6	0,5
2023	100,0	11,6	30,6	43,4	8,9	2,3	0,2	0,2	0,9
THCS/ Lower secondary school									
2016	100,0	15,7	59,4	20,4	3,5	0,6	-	0,1	0,3
2023	100,0	11,9	54,0	21,3	8,0	2,0	-	-	-

6.22

(Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình gặp vấn đề sức khỏe và nhận được giúp đỡ trong sinh hoạt hàng ngày chia theo người giúp đỡ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và tình trạng khuyết tật
(Cont.) Percentage of household members who have health problems and were supported for daily activities by whom support, rural-urban, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor households, religion of household head and disability status

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Bố, mẹ Parent	Vợ, chồng Sponsor	Con Child	Người thân khác Relatives	Người giúp việc Servant	Nhân viên y tế Health staff	Người khác Other	Không có ai No one
THPT/ Upper secondary school									
2016	100,0	14,6	58,0	20,6	3,7	-	0,7	0,7	1,5
2023	100,0	17,2	43,0	17,4	9,0	8,5	-	-	2,2
TC nghề, TCCN/ Secondary vocational, professional school									
2016	100,0	15,6	61,5	15,4	2,9	4,6	-	-	-
2023	100,0	5,3	45,5	33,9	6,6	1,4	-	-	-
Cao đẳng, đại học trở lên/ College+									
2016	100,0	20,0	44,3	21,4	8,4	5,8	-	-	-
2023	100,0	10,9	45,2	16,5	6,2	14,9	-	-	0,7
Nhóm tuổi/ Age groups									
0-15									
2016	100,0	90,7	0,8	0,1	8,2	0,1	0,1	0,1	-
2023	100,0	88,4	0,7	0,2	10,1	0,2	-	-	0,1
16-29									
2016	100,0	76,3	14,8	1,0	7,9	-	-	-	-
2023	100,0	81,8	3,0	-	8,7	-	2,0	2,0	0,7

6.22

(Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình gặp vấn đề sức khỏe và nhận được giúp đỡ trong sinh hoạt hàng ngày chia theo người giúp đỡ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và tình trạng khuyết tật
(Cont.) Percentage of household members who have health problems and were supported for daily activities by whom support, rural-urban, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor households, religion of household head and disability status

Đơn vị/ Unit: %

		Chung Total	Bố, mẹ Parent	Vợ, chồng Sponsor	Con Child	Người thân khác Relatives	Người giúp việc Servant	Nhân viên y tế Health staff	Người khác Other	Không có ai No one
445	30-49									
	2016	100,0	36,4	44,6	6,1	11,9	0,3	-	0,7	0,0
	2023	100,0	54,5	27,4	2,7	11,7	0,6	0,3	0,3	0,7
	50-59									
	2016	100,0	7,8	58,7	17,3	13,3	0,5	0,4	0,4	1,7
	2023	100,0	4,9	57,2	13,4	19,7	0,0	-	0,0	0,7
	60-69									
	2016	100,0	1,3	55,8	32,6	7,3	0,5	-	0,5	2,0
	2023	100,0	0,9	55,5	23,7	13,1	2,6	0,1	0,1	0,4
	70+									
	2016	100,0	0,6	14,1	74,8	8,3	1,2	-	0,2	0,8
	2023	100,0	0,2	17,3	69,3	8,8	2,6	0,1	0,1	0,8
	Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động Depend and labor age groups									
	0-14									
	2016	100,0	90,7	0,8	0,1	8,1	0,1	0,1	0,1	-
	2023	100,0	88,4	0,7	0,2	10,1	0,1	-	-	0,1
	15-59									
	2016	100,0	38,1	40,1	9,0	11,4	0,3	0,1	0,4	0,6
	2023	100,0	44,8	31,3	5,6	13,6	0,4	0,6	0,6	0,7

6.22

(Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình gặp vấn đề sức khỏe và nhận được giúp đỡ trong sinh hoạt hàng ngày chia theo người giúp đỡ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và tình trạng khuyết tật
(Cont.) Percentage of household members who have health problems and were supported for daily activities by whom support, rural-urban, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor households, religion of household head and disability status

Đơn vị/ Unit: %

		Chung Total	Bố, mẹ Parent	Vợ, chồng Sponsor	Con Child	Người thân khác Relatives	Người giúp việc Servant	Nhân viên y tế Health staff	Người khác Other	Không có ai No one
	60+									
	2016	100,0	0,7	22,2	66,7	8,0	1,1	-	0,3	1,0
	2023	100,0	0,4	26,9	57,8	9,9	2,6	0,1	0,1	0,7
	Qui mô hộ/ Household size									
	Hộ 1 người/ One person									
	2016	100,0	1,0	1,0	68,6	19,7	1,3	-	2,7	5,7
	2023	100,0	0,5	0,8	61,3	23,9	4,8	0,2	0,2	2,9
	Hộ 2 người/ Two persons									
	2016	100,0	13,6	44,2	32,6	6,6	1,6	-	0,2	1,3
	2023	100,0	9,4	48,9	27,1	8,7	2,8	0,1	0,1	0,4
	Hộ 3 người/ Three persons									
	2016	100,0	41,2	21,5	23,2	13,6	0,1	-	0,2	0,1
	2023	100,0	36,9	19,0	28,2	12,3	1,7	0,6	0,6	0,5
	Hộ 4 người/ Four persons									
	2016	100,0	70,6	9,2	14,1	6,0	0,1	-	-	-
	2023	100,0	63,3	9,9	17,1	8,2	0,4	-	-	0,4
	Hộ 5+ người / Five persons & above									
	2016	100,0	61,9	10,0	19,5	8,0	0,3	0,1	0,1	-
	2023	100,0	58,5	10,5	19,2	10,3	0,4	-	-	0,2

6.22

(Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình gặp vấn đề sức khỏe và nhận được giúp đỡ trong sinh hoạt hàng ngày chia theo người giúp đỡ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và tình trạng khuyết tật
(Cont.) Percentage of household members who have health problems and were supported for daily activities by whom support, rural-urban, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor households, religion of household head and disability status

Đơn vị/ Unit: %									
	Chung Total	Bố, mẹ Parent	Vợ, chồng Sponsor	Con Child	Người thân khác Relatives	Người giúp việc Servant	Nhân viên y tế Health staff	Người khác Other	Không có ai No one
Dân tộc/ Ethnicity									
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese									
2016	100,0	51,4	14,5	23,7	9,1	0,5	0,1	0,2	0,5
2023	100,0	46,0	16,6	23,8	10,4	1,3	0,2	0,2	0,5
Khác/ Others									
2016	100,0	64,6	13,5	15,1	6,6	-	-	0,2	0,1
2023	100,0	52,7	13,7	20,1	12,2	-	-	-	0,1
Hộ nghèo 2016 Poor households, 2016									
Nghèo/ Poor	100,0	53,2	15,5	22,0	8,0	0,1	0,1	0,2	0,8
Không nghèo/ Non-poor	100,0	53,6	14,1	22,4	8,8	0,5	-	0,2	0,3
Hộ nghèo 2023 (*) Poor households, 2023									
Nghèo/ Poor	100,0	45,5	18,7	17,9	14,4	1,4	0,2	0,2	0,8
Không nghèo/ Non-poor	100,0	47,0	16,0	23,7	10,4	1,1	0,1	0,1	0,4

6.22 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình gặp vấn đề sức khỏe và nhận được giúp đỡ trong sinh hoạt hàng ngày chia theo người giúp đỡ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và lao động, qui mô hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và tình trạng khuyết tật (Cont.) Percentage of household members who have health problems and were supported for daily activities by whom support, rural-urban, region, sex, educational levels, age groups, depend and labor age groups, household size, ethnicity, poor households, religion of household head and disability status

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Bố, mẹ Parent	Vợ, chồng Sponsor	Con Child	Người thân khác Relatives	Người giúp việc Servant	Nhân viên y tế Health staff	Người khác Other	Không có ai No one
Tôn giáo chủ hộ Religion of household head									
Có tôn giáo/ Religiousness									
2016	100,0	49,4	15,1	24,9	9,5	0,3	0,1	0,3	0,3
2023	100,0	45,2	14,6	25,0	12,3	1,0	0,1	0,1	0,4
Không tôn giáo/ Non-religiousness									
2016	100,0	55,6	14,0	21,0	8,3	0,5	-	0,2	0,5
2023	100,0	47,7	16,9	22,5	9,9	1,2	0,2	0,2	0,4
Tình trạng khuyết tật/ Disability status									
Người khuyết tật/ People with disability									
2016	100,0	20,4	22,0	44,7	10,7	0,9	-	0,4	0,8
2023	100,0	19,5	25,4	39,4	11,9	1,9	0,2	0,2	0,7
Người không khuyết tật People without disability									
2016	100,0	74,4	11,2	6,9	7,3	-	0,1	-	0,1
2023	100,0	80,5	4,8	3,5	9,1	0,2	-	-	0,2

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the caculation 2023.

6.23 Tỷ lệ thành viên hộ gia đình gặp vấn đề sức khỏe và nhận được giúp đỡ trong sinh hoạt hàng ngày chia theo người giúp đỡ và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of household members who have health problems and were supported for daily activities by whom support and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

449

	Chung Total	Bố, mẹ Parent	Vợ, chồng Sponsor	Con Child	Người thân khác Relatives	Người giúp việc Servant	Nhân viên y tế Health staff	Người khác Other	Không có ai No one
Cả nước/ Whole country	100,0	46,9	16,2	23,3	10,6	1,1	0,1	0,1	0,4
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta									
Hà Nội	100,0	51,2	12,3	23,9	7,1	5,5	-	-	-
Vĩnh Phúc	100,0	78,0	7,6	8,5	0,0	1,2	-	-	-
Bắc Ninh	100,0	58,4	10,7	20,7	8,1	-	-	-	-
Quảng Ninh	100,0	39,8	28,8	27,9	3,6	-	-	-	-
Hải Dương	100,0	45,9	15,1	21,3	16,0	0,9	-	-	0,9
Hải Phòng	100,0	42,1	18,5	23,3	11,9	1,4	-	-	-
Hưng Yên	100,0	32,9	37,5	16,5	9,7	-	3,4	3,4	-
Thái Bình	100,0	42,1	20,7	22,4	9,8	2,4	-	-	0,3
Hà Nam	100,0	22,5	25,6	27,5	19,1	5,4	-	-	-
Nam Định	100,0	59,2	14,2	14,0	8,7	0,8	-	-	0,8
Ninh Bình	100,0	43,9	16,9	29,5	9,7	-	-	-	-

6.23

(Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình gặp vấn đề sức khỏe và nhận được giúp đỡ trong sinh hoạt hàng ngày chia theo người giúp đỡ và tỉnh, thành phố năm 2023
(Cont.) Percentage of household members who have health problems and were supported for daily activities by whom support and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Bố, mẹ Parent	Vợ, chồng Sponsor	Con Child	Người thân khác Relatives	Người giúp việc Servant	Nhân viên y tế Health staff	Người khác Other	Không có ai No one
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas									
Hà Giang	100,0	43,2	12,9	29,8	11,9	-	-	-	-
Cao Bằng	100,0	35,2	16,9	31,1	15,0	-	-	-	-
Bắc Kạn	100,0	17,3	21,7	36,4	14,0	10,6	-	-	-
Tuyên Quang	100,0	44,4	16,4	17,2	21,0	-	-	-	-
Lào Cai	100,0	52,7	5,7	25,5	14,6	-	-	-	-
Yên Bái	100,0	53,4	8,9	26,7	9,9	0,4	-	-	0,8
Thái Nguyên	100,0	46,1	20,4	25,5	8,1	-	-	-	-
Lạng Sơn	100,0	64,1	11,6	16,5	7,8	-	-	-	-
Bắc Giang	100,0	46,2	19,6	21,4	12,9	-	-	-	-
Phú Thọ	100,0	40,7	15,2	27,6	15,1	0,7	-	-	-
Điện Biên	100,0	77,3	5,8	15,3	1,6	-	-	-	-
Lai Châu	100,0	70,9	14,9	14,2	0,0	-	-	-	-
Sơn La	100,0	50,7	11,8	20,2	15,3	-	-	-	-
Hoà Bình	100,0	50,1	17,0	23,5	7,0	1,6	-	-	-

6.23 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình gặp vấn đề sức khỏe và nhận được giúp đỡ trong sinh hoạt hàng ngày chia theo người giúp đỡ và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of household members who have health problems and were supported for daily activities by whom support and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Bố, mẹ Parent	Vợ, chồng Sponsor	Con Child	Người thân khác Relatives	Người giúp việc Servant	Nhân viên y tế Health staff	Người khác Other	Không có ai No one
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas									
Thanh Hóa	100,0	37,3	18,9	26,0	14,0	1,6	-	-	1,1
Nghệ An	100,0	37,3	25,3	29,4	7,7	0,3	-	-	-
Hà Tĩnh	100,0	49,2	13,7	28,4	6,1	0,6	-	-	-
Quảng Bình	100,0	40,0	19,2	21,2	16,8	0,9	-	-	-
Quảng Trị	100,0	49,5	13,6	27,2	9,1	-	-	-	-
Thừa Thiên Huế	100,0	20,4	27,2	37,7	9,0	1,0	-	-	0,9
Đà Nẵng	100,0	25,2	23,0	34,2	6,7	2,1	-	-	-
Quảng Nam	100,0	50,0	14,4	22,8	10,1	0,6	-	-	1,1
Quảng Ngãi	100,0	38,6	16,7	30,8	9,2	0,9	0,4	0,4	0,4
Bình Định	100,0	48,2	15,4	29,1	6,1	-	-	-	-
Phú Yên	100,0	46,8	31,1	12,2	8,2	-	-	-	1,2
Khánh Hòa	100,0	41,2	14,4	30,6	11,8	0,7	-	-	0,7
Ninh Thuận	100,0	49,4	15,0	26,3	9,3	-	-	-	-
Bình Thuận	100,0	50,0	13,8	29,2	6,0	-	1,0	1,0	-

6.23 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình gặp vấn đề sức khỏe và nhận được giúp đỡ trong sinh hoạt hàng ngày chia theo người giúp đỡ và tỉnh, thành phố năm 2023
(Cont.) Percentage of household members who have health problems and were supported for daily activities by whom support and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Bố, mẹ Parent	Vợ, chồng Sponsor	Con Child	Người thân khác Relatives	Người giúp việc Servant	Nhân viên y tế Health staff	Người khác Other	Không có ai No one
Tây Nguyên/ Central Highlands									
Kon Tum	100,0	78,6	3,1	10,3	6,1	-	-	-	1,1
Gia Lai	100,0	73,4	4,9	15,0	5,4	1,3	-	-	-
Đắk Lắk	100,0	67,3	10,2	15,0	6,0	-	-	-	-
Đắk Nông	100,0	77,8	5,9	12,5	3,9	-	-	-	-
Lâm Đồng	100,0	39,8	16,3	28,3	14,1	-	-	-	-
Đông Nam Bộ/ South East									
Bình Phước	100,0	37,9	29,2	22,9	6,3	-	-	-	0,0
Tây Ninh	100,0	20,4	24,3	44,4	9,5	-	-	-	1,3
Bình Dương	100,0	49,2	13,7	13,7	15,8	7,7	-	-	-
Đồng Nai	100,0	50,5	17,3	19,3	10,5	0,2	0,8	0,8	1,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	44,7	14,6	19,6	11,5	2,3	-	-	1,3
TP. Hồ Chí Minh	100,0	47,9	11,2	25,2	10,6	3,5	-	-	0,9

6.23

(Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình gặp vấn đề sức khỏe và nhận được giúp đỡ trong sinh hoạt hàng ngày chia theo người giúp đỡ và tỉnh, thành phố năm 2023
(Cont.) Percentage of household members who have health problems and were supported for daily activities by whom support and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Bố, mẹ Parent	Vợ, chồng Sponsor	Con Child	Người thân khác Relatives	Người giúp việc Servant	Nhân viên y tế Health staff	Người khác Other	Không có ai No one
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta									
Long An	100,0	38,2	18,2	30,9	11,7	-	-	-	-
Tiền Giang	100,0	51,2	13,6	27,2	6,4	0,8	-	-	-
Bến Tre	100,0	32,5	16,6	28,7	20,0	-	1,2	1,2	-
Trà Vinh	100,0	44,6	18,7	28,6	8,1	-	-	-	-
Vĩnh Long	100,0	36,3	12,6	37,3	12,6	-	-	-	-
Đồng Tháp	100,0	43,3	13,6	21,2	17,9	1,3	-	-	1,3
An Giang	100,0	43,6	8,5	26,7	19,8	-	-	-	0,7
Kiên Giang	100,0	34,2	21,8	20,6	22,7	-	-	-	-
Cần Thơ	100,0	23,2	19,5	37,2	15,2	0,8	-	-	1,9
Hậu Giang	100,0	40,8	10,6	31,0	14,9	-	-	-	1,4
Sóc Trăng	100,0	44,1	17,9	15,5	18,4	-	-	-	1,9
Bạc Liêu	100,0	45,6	13,6	29,9	7,1	0,7	0,9	0,9	1,6
Cà Mau	100,0	53,5	9,1	22,5	11,9	-	-	-	1,9

Mục 7/Section 7

ĐIỀU KIỆN SỐNG

LIVING CONDITIONS

7.1	Diện tích ở bình quân đầu người chia theo tình trạng khuyết tật của hộ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo <i>Living area per capital by disability status of household, urban-rural, region, sex of household head, professional levels of household head, age groups of household head, ethnicity, poor households and religion</i>	461
7.2	Diện tích ở bình quân đầu người chia theo tình trạng khuyết tật của hộ và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Living area per capital by disability status of household and provinces in 2023</i>	463
7.3	Tỷ lệ dân số sống trong nhà kiên cố chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo <i>Percentage of population living in permanent house by disability status, rural-urban, region, sex of household head, age groups of household head, ethnicity, poor households and religion</i>	466
7.4	Tỷ lệ dân số sống trong nhà kiên cố chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of population living in permanent house by disability status and provinces in 2023</i>	468
7.5	Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh chia theo tình trạng khuyết tật của hộ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo <i>Percentage of household use improved source of drinking water by disability status of household, urban-rural, region, sex of household head, professional levels of household head, age groups of household head, ethnicity, poor households and religion</i>	471
7.6	Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh chia theo tình trạng khuyết tật của hộ và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of household use improved source of drinking water by disability status of household and provinces in 2023</i>	473
7.7	Tỷ lệ dân số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn, nhóm tuổi, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo <i>Percentage of population use improved source of drinking water by disability status, rural-urban, region, sex of household head, professional levels, age groups, ethnicity, poor households and religion</i>	476
7.8	Tỷ lệ dân số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of population use improved source of drinking water by disability status and provinces in 2023</i>	478
7.9	Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh chia theo tình trạng khuyết tật của hộ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo <i>Percentage of household use improved sanitation facility by disability status of household, urban-rural, region, sex of household head, professional levels of household head, age groups of household head, ethnicity, poor households, religion</i>	481

7.10	Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh chia theo tình trạng khuyết tật của hộ và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of household use improved sanitation facility by disability status of household and provinces in 2023</i>	483
7.11	Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn, nhóm tuổi, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo <i>Percentage of population use improved sanitation facility by disability status, rural-urban, region, sex of household head, professional levels, age groups, ethnicity, poor households and religion</i>	486
7.12	Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of population use improved sanitation facility by disability status and provinces in 2023</i>	488
7.13	Tỷ lệ hộ có người khuyết tật sở hữu phương tiện dành cho người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo <i>Percentage of household with disabled person have equipment for person with disability rural-urban, region, sex of household head, professional levels of household head, age groups of household head, ethnicity, poor households and religion</i>	491
7.14	Tỷ lệ hộ có người khuyết tật sở hữu phương tiện dành cho người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of household with disabled person have equipment for person with disability by provinces in 2023</i>	493
7.15	Tỷ lệ hộ nghèo chia theo tình trạng khuyết tật của hộ, thành thị- nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc và tôn giáo <i>Percentage of poor household by disability status of household, urban-rural, region, sex of household head, professional levels of household head, age groups of household head, ethnicity and religion</i>	496
7.16	Tỷ lệ hộ có kết nối internet chia theo tình trạng khuyết tật của hộ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of household have internet connection by disability status of household, urban-rural, region, sex of household head, professional levels of household head, age groups of household head, ethnicity, poor households, religion and province in 2023</i>	498
7.17	Tỷ lệ hộ có thành viên hộ sở hữu điện thoại di động chia theo tình trạng khuyết tật của hộ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo <i>Percentage of household with members own mobile by disability status of household, urban-rural, region, sex of household head, professional levels of household head, age groups of household head, ethnicity, poor households and religion</i>	503
7.18	Tỷ lệ hộ có thành viên hộ sở hữu điện thoại di động chia theo tình trạng khuyết tật của hộ và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of household with members own mobile by disability status of household and provinces in 2023</i>	505

7.19	Tỷ lệ dân số được tiếp cận với internet chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn, nhóm tuổi, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of population living in household have internet cable by disability status, rural-urban, region, sex of household head, professional levels, age groups, ethnicity, poor households, religion and provinces in 2023</i>	508
7.20	Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia chia theo tình trạng khuyết tật của hộ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo <i>Percentage of household use national electricity system by disability status of household, urban-rural, region, sex of household head, professional levels of household head, age groups of household head, ethnicity, poor households and religion</i>	513
7.21	Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia chia theo tình trạng khuyết tật của hộ và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of household use national electricity system by disability status of household and provinces in 2023</i>	515
7.22	Tỷ lệ dân số sống trong hộ có máy thu thanh/radio chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn, nhóm tuổi, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo <i>Percentage of population living in household have radio by disability status, rural-urban, region, sex of household head, professional levels, age groups, ethnicity, poor households and religion</i>	518
7.23	Tỷ lệ dân số sống trong hộ có máy thu thanh/radio chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of population living in household have radio by disability status and provinces in 2023</i>	520
7.24	Tỷ lệ dân số sống trong hộ có tivi chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn, nhóm tuổi, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo <i>Percentage of population living in household have television by disability status, rural-urban, region, sex of household head, professional levels, age groups, ethnicity, poor households and religion</i>	523
7.25	Tỷ lệ dân số sống trong hộ có tivi chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of population living in household have television by disability status and provinces in 2023</i>	525
7.26	Tỷ lệ dân số sống trong hộ có điện thoại cố định chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn, nhóm tuổi, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo <i>Percentage of population living in household have fixed telephone by disability status, rural-urban, region, sex of household head, professional levels, age groups, ethnicity, poor households and religion</i>	528
7.27	Tỷ lệ dân số sống trong hộ có điện thoại cố định chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of population living in household have fixed telephone by disability status and provinces in 2023</i>	530

7.28	Tỷ lệ dân số sống trong hộ có máy vi tính chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn, nhóm tuổi, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo <i>Percentage of population living in household have computer by disability status, rural-urban, region, sex of household head, professional levels, age groups, ethnicity, poor households and religion</i>	533

7.29	Tỷ lệ dân số sống trong hộ có máy vi tính chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of population living in household have computer by disability status and provinces in 2023</i>	535

7.1 Diện tích ở bình quân đầu người chia theo tình trạng khuyết tật của hộ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

Living area per capital by disability status of household, urban-rural, region, sex of household head, professional levels of household head, age groups of household head, ethnicity, poor households and religion

Đơn vị/ Unit: M²

	2016			2023		
	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Cả nước/ Whole country	25,9	24,8	26,1	27,2	25,8	27,5
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	29,0	27,3	29,3	28,3	28,0	28,3
Nông thôn/ Rural	24,5	24,0	24,6	26,5	24,9	26,9
Vùng/ Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	28,1	26,4	28,5	31,3	28,7	31,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	23,5	20,8	24,2	25,6	23,2	26,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	25,6	25,3	25,7	27,2	25,8	27,6
Tây Nguyên/ Central Highlands	22,1	20,1	22,4	23,1	20,6	23,6
Đông Nam Bộ/ South East	25,7	25,9	25,6	23,0	24,8	22,8
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	26,0	24,8	26,4	26,5	25,3	26,8
Giới tính chủ hộ Sex of household head						
Nam/ Male	24,3	22,6	24,7	26,6	25,0	27,0
Nữ/ Female	29,9	29,0	30,3	28,7	27,9	28,9
Trình độ chuyên môn chủ hộ Professional levels of household head						
Chưa bao giờ đi học hoặc không có bằng cấp/ No education	23,1	25,0	22,1	22,8	23,7	22,4
Tiểu học/ Primary school	24,0	23,9	24,0	24,9	25,0	24,9
THCS/ Lower secondary school	25,8	23,8	26,2	26,8	25,8	27,0
THPT/ Upper secondary school	28,2	25,7	28,6	26,6	26,5	26,7
TC nghề, TCCN/ Secondary vocational, Professional school	30,9	26,5	31,4	31,8	29,7	32,1
Cao đẳng, đại học trở lên College+	34,3	32,9	34,4	34,2	31,8	34,4

7.1 (Tiếp theo) Diện tích ở bình quân đầu người chia theo tình trạng khuyết tật của hộ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo (Cont.) Living area per capital by disability status of household, urban-rural, region, sex of household head, professional levels of household head, age groups of household head, ethnicity, poor households and religion

Đơn vị/ Unit: M²

	2016			2023		
	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Nhóm tuổi chủ hộ Age groups of household head						
0-17	58,1	40,0	58,8	19,8	25,0	19,5
18-40	19,8	16,1	20,1	22,0	19,2	22,3
41-64	27,0	22,8	27,8	28,2	25,1	28,8
65+	30,6	29,3	31,8	30,0	28,6	30,8
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	27,2	26,1	27,5	28,4	27,1	28,7
Khác/ Others	17,4	16,0	17,7	19,7	18,5	20,0
Hộ nghèo/ Poor households (*)						
Nghèo/ Poor	18,3	21,0	16,8	16,6	17,9	16,1
Không nghèo/ Non-poor	26,8	25,7	27,0	27,6	26,3	27,9
Tôn giáo/ Religiousness						
Tôn giáo/ Religiousness	25,6	25,6	25,6	26,5	25,8	26,6
Không tôn giáo/ Non-religious	26,0	24,4	26,4	27,5	25,8	27,8

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

7.2 Diện tích ở bình quân đầu người chia theo tình trạng khuyết tật của hộ và tỉnh, thành phố năm 2023

Living area per capital by disability status of household and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: M²

	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Cả nước/ Whole country	27,2	25,8	27,5
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
Hà Nội	31,4	31,3	31,4
Vĩnh Phúc	34,3	35,8	34,1
Bắc Ninh	33,4	31,6	33,7
Quảng Ninh	29,9	26,8	30,4
Hải Dương	30,7	26,6	31,3
Thành phố Hải Phòng	27,7	24,7	28,5
Hưng Yên	36,4	31,0	37,4
Thái Bình	28,5	28,8	28,4
Hà Nam	30,9	28,9	31,6
Nam Định	30,2	25,6	31,4
Ninh Bình	29,8	25,8	31,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			
Hà Giang	23,1	21,9	23,2
Cao Bằng	26,4	23,5	27,2
Bắc Kạn	26,8	23,6	27,5
Tuyên Quang	25,9	26,5	25,8
Lào Cai	26,6	25,6	26,7
Yên Bái	25,8	23,5	26,5
Thái Nguyên	30,1	27,1	30,7
Lạng Sơn	23,8	21,3	24,4
Bắc Giang	31,4	28,2	32,0
Phú Thọ	30,0	25,5	30,7
Điện Biên	19,6	14,1	20,7
Lai Châu	19,4	17,1	19,7
Sơn La	20,6	17,2	21,2
Hoà Bình	24,7	22,0	25,1

7.2 (Tiếp theo) Diện tích ở bình quân đầu người chia theo tình trạng khuyết tật của hộ và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Living area per capital by disability status of household and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: M²

	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Thanh Hóa	27,2	24,6	28,0
Nghệ An	25,7	25,4	25,8
Hà Tĩnh	29,2	29,4	29,2
Quảng Bình	29,6	26,9	30,1
Quảng Trị	24,5	21,9	25,4
Thừa Thiên Huế	25,7	26,6	25,5
Đà Nẵng	29,4	27,1	29,9
Quảng Nam	26,9	26,8	26,9
Quảng Ngãi	30,2	28,3	31,0
Bình Định	28,3	29,2	28,1
Phú Yên	28,0	28,6	27,8
Khánh Hòa	26,6	23,7	27,3
Ninh Thuận	20,5	19,0	20,9
Bình Thuận	24,5	23,6	24,7
Tây Nguyên/ Central Highlands			
Kon Tum	20,9	18,3	21,3
Gia Lai	20,1	17,9	20,6
Đắk Lắk	23,8	20,8	24,5
Đắk Nông	25,9	24,1	26,2
Lâm Đồng	25,7	23,6	25,9
Đông Nam Bộ/ South East			
Bình Phước	24,6	23,4	24,9
Tây Ninh	32,1	28,5	32,8
Bình Dương	21,1	28,9	20,4
Đồng Nai	24,4	24,2	24,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	27,0	28,0	26,9
TP. Hồ Chí Minh	21,0	20,5	21,1

7.2 (Tiếp theo) Diện tích ở bình quân đầu người chia theo tình trạng khuyết tật của hộ và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Living area per capital by disability status of household and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: M²

	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	30,6	29,9	30,8
Tiền Giang	27,7	27,3	27,9
Bến Tre	30,5	30,5	30,5
Trà Vinh	27,3	25,5	27,9
Vĩnh Long	27,2	24,1	28,3
Đồng Tháp	25,7	24,6	26,0
An Giang	22,5	21,0	22,9
Kiên Giang	22,3	21,9	22,4
Cần Thơ	25,2	22,6	25,8
Hậu Giang	27,6	25,4	28,4
Sóc Trăng	24,8	24,6	24,9
Bạc Liêu	22,4	20,1	23,2
Cà Mau	25,8	25,9	25,7

7.3 Tỷ lệ dân số sống trong nhà kiên cố chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

Percentage of population living in permanent house by disability status, rural-urban, region, sex of household head, age groups of household head, ethnicity, poor households and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	53,3	52,1	53,4	50,4	51,5	50,3
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	59,5	56,6	59,7	51,4	51,5	51,4
Nông thôn/ Rural	50,6	50,6	50,6	49,8	51,5	49,7
Vùng/ Regions						
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	82,0	75,5	82,5	93,0	91,2	94,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	36,6	34,6	36,8	48,2	48,1	48,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas	61,4	61,5	61,4	70,2	70,0	70,3
Tây Nguyên/ Central Highlands	24,8	23,1	24,9	13,1	11,2	13,2
Đông Nam Bộ/ South East	36,1	33,3	36,2	18,9	21,0	18,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	43,6	39,6	44,0	9,6	9,7	9,6
Giới tính chủ hộ Sex of household head						
Nam/ Male	52,6	51,4	52,7	51,0	54,4	50,7
Nữ/ Female	53,5	52,4	53,6	45,3	48,9	44,7
Nhóm tuổi chủ hộ Age groups of household head						
0-17	43,0	-	44,0	24,7	-	24,7
18-40	44,0	42,5	44,1	40,7	27,8	40,8
41-64	55,6	50,5	55,9	49,9	46,0	50,1
65+	59,6	56,0	60,4	56,6	55,4	57,1

7.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số sống trong nhà kiên cố chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

(Cont.) Percentage of population living in permanent house by disability status, rural-urban, region, sex of household head, age groups of household head, ethnicity, poor households and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	58,3	56,4	58,5	53,8	54,8	53,8
Khác/ Others	25,5	21,6	25,7	29,8	27,4	29,9
Hộ nghèo/ Poor households^(*)						
Nghèo/ Poor	26,2	37,0	24,7	22,7	22,3	22,9
Không nghèo/ Non-poor	57,0	56,2	57,1	51,5	53,3	50,7
Tôn giáo/ Religiousness						
Tôn giáo/ Religiousness	45,2	43,9	45,3	37,4	38,6	37,4
Không tôn giáo/ Non-religious	57,4	56,4	57,5	56,0	57,9	55,9

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

7.4 Tỷ lệ dân số sống trong nhà kiên cố chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of population living in permanent house by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	50,4	51,5	50,3
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
Hà Nội	90,9	90,5	91,0
Vĩnh Phúc	91,6	90,4	91,7
Bắc Ninh	94,8	89,6	95,0
Quảng Ninh	95,6	93,0	95,7
Hải Dương	92,5	83,0	93,0
Thành phố Hải Phòng	88,8	88,6	88,9
Hưng Yên	92,6	92,7	92,6
Thái Bình	97,7	94,7	97,9
Hà Nam	97,0	94,2	97,3
Nam Định	94,8	91,3	95,2
Ninh Bình	94,8	93,3	95,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			
Hà Giang	29,2	25,7	29,3
Cao Bằng	26,2	30,0	25,9
Bắc Kạn	39,0	26,7	39,6
Tuyên Quang	53,7	52,6	53,7
Lào Cai	40,0	38,8	40,1
Yên Bái	32,9	31,6	33,0
Thái Nguyên	78,6	67,2	79,2
Lạng Sơn	47,3	56,2	46,9
Bắc Giang	83,9	88,6	83,7
Phú Thọ	66,1	63,2	66,2
Điện Biên	22,7	24,6	22,6
Lai Châu	19,7	12,5	19,9
Sơn La	30,4	36,8	30,2
Hoà Bình	73,3	68,6	73,4

7.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số sống trong nhà kiên cố chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of population living in permanent house by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Thanh Hóa	83,7	78,1	84,1
Nghệ An	90,5	92,8	90,4
Hà Tĩnh	92,6	88,9	93,0
Quảng Bình	85,7	88,4	85,5
Quảng Trị	63,5	65,9	63,2
Thừa Thiên Huế	56,1	61,9	55,6
Đà Nẵng	56,3	53,5	56,4
Quảng Nam	61,8	61,3	61,9
Quảng Ngãi	83,4	84,2	83,3
Bình Định	62,8	69,8	62,1
Phú Yên	83,5	86,9	83,2
Khánh Hòa	53,6	48,3	53,9
Ninh Thuận	12,3	11,7	12,4
Bình Thuận	19,7	12,6	20,2
Tây Nguyên/ Central Highlands			
Kon Tum	14,5	10,4	14,6
Gia Lai	9,4	9,3	9,4
Đắk Lắk	14,5	11,8	14,7
Đắk Nông	15,2	13,2	15,3
Lâm Đồng	13,9	11,7	14,0
Đông Nam Bộ/ South East			
Bình Phước	5,3	6,3	5,2
Tây Ninh	3,0	3,1	3,0
Bình Dương	9,4	22,2	9,0
Đồng Nai	5,6	6,3	5,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	21,8	20,5	21,9
TP. Hồ Chí Minh	42,3	43,3	42,3

7.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số sống trong nhà kiên cố chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of population living in permanent house by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	12,6	14,2	12,5
Tiền Giang	7,6	14,1	7,1
Bến Tre	4,7	7,6	4,4
Trà Vinh	21,2	27,1	20,7
Vĩnh Long	6,3	4,8	6,4
Đồng Tháp	5,6	4,9	5,6
An Giang	10,3	10,7	10,2
Kiên Giang	5,9	3,7	6,0
Cần Thơ	10,6	6,9	10,8
Hậu Giang	8,6	5,6	9,0
Sóc Trăng	9,9	4,7	10,4
Bạc Liêu	16,9	12,1	17,2
Cà Mau	4,4	1,8	4,6

7.5 Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh chia theo tình trạng khuyết tật của hộ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

Percentage of household use improved source of drinking water by disability status of household, urban-rural, region, sex of household head, professional levels of household head, age groups of household head, ethnicity, poor households and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Cả nước/ Whole country	94,7	94,1	94,8	98,3	98,0	98,4
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	98,9	98,7	99	99,8	99,5	99,8
Nông thôn/ Rural	92,8	92,5	92,9	97,4	97,3	97,4
Vùng/ Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	99,1	99,3	99,1	99,9	99,8	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	84,7	83,8	84,9	91,7	89,2	92,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	93,1	94,1	92,7	97,9	97,6	98,0
Tây Nguyên/ Central Highlands	92,5	92,1	92,5	97,5	97,7	97,4
Đông Nam Bộ/ South East	99,6	99,4	99,6	99,7	99,2	99,7
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	93,6	91,2	94,2	99,0	99,0	99,0
Giới tính chủ hộ Sex of household head						
Nam/Male	94,2	93,5	94,4	98,0	97,6	98,1
Nữ/Female	95,9	95,1	96,1	98,9	98,6	99,0
Trình độ chuyên môn chủ hộ Professional levels of household head						
Chưa bao giờ đi học hoặc không có bằng cấp/ No education	89,4	91,4	88,5	96,6	97,0	96,4
Tiểu học/ Primary school	94,5	94,2	94,6	97,9	97,9	97,9
THCS/ Lower secondary school	96,3	96,3	96,3	98,5	98,1	98,6
THPT/ Upper secondary school	97,4	98,2	97,3	99,2	99,1	99,2
TC nghề, TCCN/ Secondary vocational, Professional school	97,7	96,6	97,8	99,3	99,0	99,3
Cao đẳng, đại học trở lên College+	98,8	97,9	98,9	99,5	99,6	99,4

7.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh chia theo tình trạng khuyết tật của hộ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

(Cont.) Percentage of household use improved source of drinking water by disability status of household, urban-rural, region, sex of household head, professional levels of household head, age groups of household head, ethnicity, poor households and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Nhóm tuổi chủ hộ Age groups of household head						
0-17	96,3	100,	96,1	96,9	100,0	96,8
18-40	92,4	89,1	92,7	97,9	94,5	98,1
41-64	95,1	93,7	95,4	98,3	97,7	98,4
65+	96,3	95,7	96,7	98,9	98,9	99,0
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	97,3	96,6	97,5	99,4	99,1	99,4
Khác/ Others	77,8	76,5	78,0	91,3	89,4	91,6
Hộ nghèo/ Poor households (*)						
Nghèo/ Poor	81,1	87,9	77,3	87,4	85,7	90,9
Không nghèo/ Non-poor	96,3	95,5	96,5	98,7	98,8	98,5
Tôn giáo/ Religiousness						
Tôn giáo/ Religiousness	95,7	95,0	95,9	99,0	98,7	99,1
Không tôn giáo/ Non-religiuous	94,2	93,6	94,3	98,0	97,6	98,1

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

7.6 Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh chia theo tình trạng khuyết tật của hộ và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of household use improved source of drinking water by disability status of household and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật <i>Household has member with disability</i>	Hộ không có thành viên khuyết tật <i>Household without member with disability</i>
Cả nước/ Whole country	98,3	98,0	98,4
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta			
Hà Nội	100,0	100,0	100,0
Vĩnh Phúc	99,6	98,5	99,8
Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0
Quảng Ninh	99,6	98,8	99,7
Hải Dương	99,9	99,4	100,0
Thành phố Hải Phòng	100,0	100,0	100,0
Hưng Yên	100,0	100,0	100,0
Thái Bình	100,0	100,0	100,0
Hà Nam	100,0	100,0	100,0
Nam Định	99,9	100,0	99,9
Ninh Bình	100,0	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			
Hà Giang	85,9	79,3	86,9
Cao Bằng	65,1	62,6	65,8
Bắc Kạn	89,3	79,0	91,1
Tuyên Quang	88,1	91,8	87,4
Lào Cai	96,2	95,6	96,2
Yên Bái	92,5	88,2	93,7
Thái Nguyên	97,9	97,0	98,1
Lạng Sơn	94,3	96,2	93,9
Bắc Giang	99,3	99,6	99,3
Phú Thọ	96,9	95,7	97,1
Điện Biên	92,0	85,6	93,0
Lai Châu	91,1	87,6	91,5
Sơn La	93,4	92,5	93,6
Hoà Bình	94,1	96,0	93,9

7.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh chia theo tình trạng khuyết tật của hộ và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of household use improved source of drinking water by disability status of household and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Thanh Hóa	98,6	98,3	98,6
Nghệ An	93,7	93,7	93,7
Hà Tĩnh	97,0	96,2	97,2
Quảng Bình	95,8	93,5	96,3
Quảng Trị	95,7	96,3	95,4
Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0
Đà Nẵng	99,9	100,0	99,9
Quảng Nam	98,5	98,6	98,5
Quảng Ngãi	97,3	97,6	97,2
Bình Định	99,4	99,1	99,4
Phú Yên	95,1	91,5	96,2
Khánh Hòa	98,9	100,0	98,7
Ninh Thuận	97,3	95,3	97,8
Bình Thuận	99,4	100,0	99,3
Tây Nguyên/ Central Highlands			
Kon Tum	94,5	98,3	94,1
Gia Lai	98,3	97,0	98,6
Đắk Lắk	98,0	98,7	97,9
Đắk Nông	96,5	98,1	96,3
Lâm Đồng	98,3	96,7	98,5
Đông Nam Bộ/ South East			
Bình Phước	97,1	95,8	97,3
Tây Ninh	100,0	100,0	100,0
Bình Dương	100,0	100,0	100,0
Đồng Nai	99,5	99,6	99,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,8	99,3	99,9
TP. Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0

7.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh chia theo tình trạng khuyết tật của hộ và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of household use improved source of drinking water by disability status of household and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	99,2	99,3	99,2
Tiền Giang	100,0	100,0	100,0
Bến Tre	99,1	99,2	99,1
Trà Vinh	99,9	100,0	99,8
Vĩnh Long	97,1	94,8	97,9
Đồng Tháp	96,5	99,5	95,7
An Giang	98,0	98,0	98,0
Kiên Giang	99,2	99,0	99,2
Cần Thơ	99,7	99,6	99,7
Hậu Giang	99,1	98,3	99,3
Sóc Trăng	99,3	98,6	99,5
Bạc Liêu	99,4	100,0	99,2
Cà Mau	99,4	99,0	99,5

7.7 Tỷ lệ dân số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn, nhóm tuổi, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

Percentage of population use improved source of drinking water by disability status, rural-urban, region, sex of household head, professional levels, age groups, ethnicity, poor households and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	94,1	93,9	94,1	98,1	97,9	98,1
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	98,9	98,6	98,9	99,8	99,5	99,8
Nông thôn/ Rural	92,1	92,4	92,0	97,0	97,2	97,0
Vùng/ Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	99,1	99,4	99,1	99,9	99,9	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	83,1	83,9	83,0	91,0	88,7	91,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	92,3	94,1	92,1	97,9	97,5	97,9
Tây Nguyên/ Central Highlands	91,9	91,7	92,0	97,3	98,1	97,2
Đông Nam Bộ/ South East	99,6	99,3	99,6	99,5	99,0	99,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	93,7	90,8	93,9	99,0	98,9	99,0
Giới tính chủ hộ Sex of household head						
Nam/ Male	94,0	93,3	94,0	97,8	97,5	97,8
Nữ/ Female	94,2	94,3	94,2	98,9	98,6	98,9
Trình độ chuyên môn Professional levels						
Chưa bao giờ đi học hoặc không có bằng cấp/ No education	90,3	92,3	89,9	95,9	97,0	95,8
Tiểu học/ Primary school	93,7	94,7	93,6	97,6	97,9	97,6
THCS/ Lower secondary school	95,6	96,6	95,6	98,3	97,9	98,3
THPT/ Upper secondary school	96,8	97,3	96,8	99,0	99,2	99,0
TC nghề, TCCN Secondary vocational, professional school	97,3	96,5	97,3	99,2	99,1	99,2
Cao đẳng, Đại học trở lên College+	98,6	99,2	98,6	99,4	99,7	99,4

7.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn, nhóm tuổi, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo (Cont.) Percentage of population use improved source of drinking water by disability status, rural-urban, region, sex of household head, professional levels, age groups, ethnicity, poor households and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Nhóm tuổi/ Age groups						
0-14	92,6	91,5	92,7	97,7	96,4	97,7
15-59	94,3	92,9	94,4	98,1	97,2	98,1
60+	95,7	94,9	96,0	98,5	98,4	98,6
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	97,3	96,4	97,4	99,4	99,1	99,4
Khác/ Others	77,2	77,3	77,2	90,3	89,2	90,3
Hộ nghèo/ Poor households^(*)						
Nghèo/ Poor	77,3	88,0	75,7	85,8	91,6	85,1
Không nghèo/ Non-poor	96,2	95,4	96,2	98,6	98,4	98,6
Tôn giáo/ Religiousness						
Tôn giáo/ Religiousness	77,3	88,0	75,7	98,7	98,6	98,8
Không tôn giáo/ Non-religious	96,2	95,4	96,2	97,8	97,5	97,8

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

7.8 Tỷ lệ dân số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of population use improved source of drinking water by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	98,1	97,9	98,1
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta			
Hà Nội	100,0	100,0	100,0
Vĩnh Phúc	99,7	98,6	99,7
Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0
Quảng Ninh	99,6	99,0	99,6
Hải Dương	100,0	99,5	100,0
Thành phố Hải Phòng	100,0	100,0	100,0
Hưng Yên	100,0	100,0	100,0
Thái Bình	100,0	100,0	100,0
Hà Nam	100,0	100,0	100,0
Nam Định	99,9	100,0	99,9
Ninh Bình	100,0	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			
Hà Giang	85,9	79,9	86,1
Cao Bằng	57,9	60,7	57,7
Bắc Kạn	88,5	76,3	89,2
Tuyên Quang	85,9	91,5	85,6
Lào Cai	96,1	96,1	96,1
Yên Bái	92,5	86,0	93,0
Thái Nguyên	98,0	97,0	98,0
Lạng Sơn	94,3	96,2	94,3
Bắc Giang	99,5	99,7	99,5
Phú Thọ	96,7	96,2	96,8
Điện Biên	91,2	84,7	91,5
Lai Châu	91,3	87,5	91,4
Sơn La	93,2	91,8	93,2
Hoà Bình	93,8	96,0	93,7

7.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of population use improved source of drinking water by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Thanh Hóa	98,7	98,1	98,7
Nghệ An	92,8	94,0	92,7
Hà Tĩnh	96,9	96,1	97,0
Quảng Bình	95,7	94,0	95,8
Quảng Trị	94,9	96,5	94,7
Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0
Đà Nẵng	99,9	100,0	99,9
Quảng Nam	98,4	98,8	98,4
Quảng Ngãi	97,5	97,3	97,6
Bình Định	99,4	99,3	99,4
Phú Yên	95,4	90,1	95,9
Khánh Hòa	99,0	100,0	98,9
Ninh Thuận	96,2	95,9	96,3
Bình Thuận	99,5	100,0	99,4
Tây Nguyên/ Central Highlands			
Kon Tum	94,1	98,4	94,0
Gia Lai	98,2	97,5	98,3
Đắk Lắk	97,7	98,9	97,6
Đắk Nông	96,1	98,4	96,0
Lâm Đồng	98,4	97,0	98,5
Đông Nam Bộ/ South East			
Bình Phước	95,6	94,5	95,7
Tây Ninh	100,0	100,0	100,0
Bình Dương	100,0	100,0	100,0
Đồng Nai	99,5	99,6	99,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,9	99,4	99,9
TP. Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0

7.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of population use improved source of drinking water by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	99,0	98,8	99,0
Tiền Giang	100,0	100,0	100,0
Bến Tre	98,9	99,3	98,8
Trà Vinh	99,7	100,0	99,7
Vĩnh Long	96,8	94,5	97,0
Đồng Tháp	96,8	99,6	96,6
An Giang	97,8	97,8	97,8
Kiên Giang	99,2	99,1	99,2
Cần Thơ	99,7	99,6	99,7
Hậu Giang	99,3	98,9	99,4
Sóc Trăng	99,3	98,4	99,4
Bạc Liêu	99,4	100,0	99,4
Cà Mau	99,5	98,8	99,5

7.9 Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh chia theo tình trạng khuyết tật của hộ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

Percentage of household use improved sanitation facility by disability status of household, urban-rural, region, sex of household head, professional levels of household head, age groups of household head, ethnicity, poor households, religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Cả nước/ Whole country	81,2	75,9	82,5	96,5	95,4	96,8
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	95,7	92,7	96,3	99,3	98,5	99,4
Nông thôn/ Rural	74,8	70,4	76,1	94,7	94,0	94,9
Vùng/Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	92,5	86,6	94	99,8	99,8	99,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	63,0	57,5	64,4	92,4	90,0	92,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	80,1	74,3	82	97,6	97,2	97,7
Tây Nguyên/ Central Highlands	69	60,1	70,6	89,7	86,8	90,2
Đông Nam Bộ/ South East	96,7	96,7	96,8	99,3	97,9	99,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	69,8	67,1	70,5	92,6	91,1	93,0
Giới tính chủ hộ Sex of household head						
Nam/ Male	80,4	75,5	81,5	96,2	95,4	96,4
Nữ/ Female	83,3	76,6	85,6	97,1	95,3	97,6
Trình độ chuyên môn chủ hộ Professional levels of household head						
Chưa bao giờ đi học hoặc không có bằng cấp/ No education	63,2	65,7	61,9	89,5	90,2	89,2
Tiểu học/ Primary school	78,3	75,9	78,9	95,6	96,2	95,4
THCS/ Lower secondary school	86,7	82,8	87,5	98,1	98,1	98,1
THPT/ Upper secondary school	93,6	94,5	93,5	99,0	98,7	99,1
TC nghề, TCCN/ Secondary vocational, professional school	95,7	92,2	96,1	99,3	98,9	99,4
Cao đẳng, đại học trở lên College+	98,1	94,9	98,4	99,9	99,8	99,9

7.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh chia theo tình trạng khuyết tật của hộ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo (Cont.) Percentage of household use improved sanitation facility by disability status of household, urban-rural, region, sex of household head, professional levels of household head, age groups of household head, ethnicity, poor households, religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Nhóm tuổi chủ hộ Age groups of household head						
0-17	73,8	-	76,7	96,9	100,0	96,8
18-40	76,2	66,7	77,1	95,5	91,0	95,8
41-64	83,0	75,5	84,5	96,8	95,0	97,1
65+	82,3	78,7	85,5	97,0	96,5	97,2
Dân tộc/Ethnicity						
Kinh, Hoa/Kinh, Chinese	86,7	80,7	88,2	98,2	97,3	98,4
Khác/Others	46,7	42,4	47,7	85,1	81,7	85,8
Hộ nghèo/Poor households (*)						
Nghèo/Poor	44,7	50,2	41,6	71,6	78,8	68,2
Không nghèo/Non-poor	85,7	82,1	86,5	97,4	96,5	97,6
Tôn giáo/Religiousness						
Tôn giáo/Religiousness	83,9	80,2	84,9	96,6	95,1	97,0
Không tôn giáo/Non-religious	79,9	73,6	81,4	96,5	95,5	96,6

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

7.10 Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh chia theo tình trạng khuyết tật của hộ và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of household use improved sanitation facility by disability status of household and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật <i>Household has member with disability</i>	Hộ không có thành viên khuyết tật <i>Household without member with disability</i>
Cả nước/ Whole country	96,5	95,4	96,8
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
Hà Nội	100,0	100,0	100,0
Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0
Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0
Quảng Ninh	98,6	98,8	98,6
Hải Dương	99,6	99,4	99,6
Thành phố Hải Phòng	99,7	100,0	99,6
Hưng Yên	100,0	100,0	100,0
Thái Bình	100,0	99,8	100,0
Hà Nam	99,6	99,5	99,6
Nam Định	100,0	100,0	100,0
Ninh Bình	100,0	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			
Hà Giang	87,3	85,2	87,7
Cao Bằng	69,8	66,9	70,5
Bắc Kạn	94,5	83,6	96,5
Tuyên Quang	94,7	95,1	94,7
Lào Cai	95,8	97,3	95,6
Yên Bái	94,9	92,2	95,6
Thái Nguyên	99,3	99,1	99,3
Lạng Sơn	96,8	93,4	97,4
Bắc Giang	98,5	98,8	98,5
Phú Thọ	99,2	98,3	99,3
Điện Biên	85,7	76,9	87,1
Lai Châu	75,6	83,3	74,8
Sơn La	89,0	83,1	89,8
Hoà Bình	95,7	95,2	95,7

7.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh chia theo tình trạng khuyết tật của hộ và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of household use improved sanitation facility by disability status of household and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Thanh Hóa	98,9	98,7	98,9
Nghệ An	94,0	93,3	94,1
Hà Tĩnh	98,0	96,1	98,5
Quảng Bình	93,5	98,0	92,6
Quảng Trị	95,6	95,3	95,7
Thừa Thiên Huế	98,7	98,5	98,7
Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0
Quảng Nam	99,2	99,1	99,3
Quảng Ngãi	91,7	91,1	92,0
Bình Định	96,7	95,5	97,1
Phú Yên	98,0	97,1	98,3
Khánh Hòa	98,6	98,3	98,7
Ninh Thuận	95,4	95,8	95,3
Bình Thuận	99,2	98,5	99,3
Tây Nguyên/ Central Highlands			
Kon Tum	86,8	89,2	86,5
Gia Lai	76,5	72,4	77,3
Đắk Lắk	95,5	95,3	95,5
Đắk Nông	94,1	91,5	94,6
Lâm Đồng	96,8	90,0	97,7
Đông Nam Bộ/ South East			
Bình Phước	93,7	87,8	94,9
Tây Ninh	99,5	99,0	99,6
Bình Dương	100,0	100,0	100,0
Đồng Nai	99,9	100,0	99,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,7	100,0	99,7
TP. Hồ Chí Minh	99,9	100,0	99,9

7.10

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh chia theo tình trạng khuyết tật của hộ và tỉnh, thành phố năm 2023**
 (Cont.) *Percentage of household use improved sanitation facility by disability status of household and provinces in 2023*

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	95,9	96,6	95,8
Tiền Giang	97,0	92,9	98,1
Bến Tre	96,0	94,3	96,4
Trà Vinh	88,6	87,1	89,0
Vĩnh Long	89,6	88,1	90,1
Đồng Tháp	97,1	97,7	97,0
An Giang	98,0	96,2	98,4
Kiên Giang	86,8	85,5	87,1
Cần Thơ	98,5	98,3	98,5
Hậu Giang	82,2	80,4	82,8
Sóc Trăng	82,8	84,2	82,3
Bạc Liêu	87,3	84,9	88,0
Cà Mau	88,8	90,9	88,1

7.11 Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn, nhóm tuổi, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

Percentage of population use improved sanitation facility by disability status, rural-urban, region, sex of household head, professional levels, age groups, ethnicity, poor households and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	80,8	75,4	81,2	96,2	95,2	96,2
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	95,9	92,8	96,0	99,3	98,4	99,3
Nông thôn/ Rural	74,3	69,8	74,7	94,3	94,0	94,3
Vùng/ Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	93,6	86,4	94,2	99,8	99,8	99,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	60,5	57,3	60,8	91,1	89,8	91,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	80,7	74,5	81,2	97,7	97,2	97,7
Tây Nguyên/ Central Highlands	65,5	57,9	65,9	87,7	86,5	87,7
Đông Nam Bộ/ South East	96,8	96,7	96,8	99,0	97,8	99,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	70,4	66,3	70,8	92,9	90,9	93,0
Giới tính chủ hộ Sex of household head						
Nam/ Male	80,5	74,1	80,9	95,9	95,3	95,9
Nữ/ Female	81,1	76,2	81,5	96,9	95,2	97,1
Trình độ chuyên môn Professional levels						
Chưa bao giờ đi học hoặc không có bằng cấp/ No education	68,5	70,2	68,2	88,3	90,2	88,1
Tiểu học/ Primary school	78,0	78,9	77,9	95,2	96,1	95,2
THCS/ Lower secondary school	85,1	81,0	85,3	97,9	97,8	97,9
THPT/ Upper secondary school	91,0	93,5	90,9	99,0	98,8	99,0
TC nghề, TCCN/ Secondary vocational, professional school	95,0	96,3	95,0	99,4	99,0	99,4
Cao đẳng, đại học trở lên College+	97,1	94,7	97,1	99,9	99,8	99,9

7.11

(Tiếp theo) Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn, nhóm tuổi, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo
(Cont.) Percentage of population use improved sanitation facility by disability status, rural-urban, region, sex of household head, professional levels, age groups, ethnicity, poor households and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Nhóm tuổi/ Age groups						
0-14	77,6	70,2	77,8	95,2	93,9	95,2
15-59	81,5	72,1	81,9	96,3	93,5	96,4
60+	83,1	78,3	85,5	97,0	96,1	97,3
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	87,6	80,4	88,2	98,3	97,1	98,4
Khác/ Others	45,3	42,1	45,4	83,0	81,7	83,1
Hộ nghèo/ Poor households (*)						
Nghèo/ Poor	41,7	50,3	40,4	67,7	79,9	66,1
Không nghèo/ Non-poor	85,6	81,7	85,9	97,3	96,4	97,3
Tôn giáo/ Religiousness						
Tôn giáo/ Religiousness	83,5	79,6	83,8	96,1	95,2	96,2
Không tôn giáo/ Non-religious	79,4	73,1	79,9	96,2	95,3	96,2

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

7.12 Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of population use improved sanitation facility by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	96,2	95,2	96,2
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
Hà Nội	100,0	100,0	100,0
Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0
Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0
Quảng Ninh	98,5	98,9	98,5
Hải Dương	99,8	99,0	99,8
Thành phố Hải Phòng	99,6	100,0	99,6
Hưng Yên	100,0	100,0	100,0
Thái Bình	100,0	99,8	100,0
Hà Nam	99,9	99,5	99,9
Nam Định	100,0	100,0	100,0
Ninh Bình	100,0	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			
Hà Giang	84,5	85,2	84,4
Cao Bằng	65,0	67,0	64,9
Bắc Kạn	94,2	80,4	94,9
Tuyên Quang	94,0	95,0	94,0
Lào Cai	95,3	97,6	95,2
Yên Bái	94,0	91,7	94,2
Thái Nguyên	99,3	98,8	99,3
Lạng Sơn	97,0	93,6	97,1
Bắc Giang	98,4	98,3	98,4
Phú Thọ	99,4	98,5	99,4
Điện Biên	82,9	75,8	83,2
Lai Châu	72,5	83,8	72,2
Sơn La	88,3	82,5	88,5
Hoà Bình	95,1	95,7	95,1

7.12

(Tiếp theo) Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh chia theo
tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023
(Cont.) Percentage of population use improved sanitation facility
by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Thanh Hóa	99,2	99,0	99,2
Nghệ An	93,7	93,4	93,7
Hà Tĩnh	98,7	95,9	99,0
Quảng Bình	92,5	98,3	92,2
Quảng Trị	95,1	95,7	95,0
Thừa Thiên Huế	98,8	98,7	98,9
Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0
Quảng Nam	99,0	99,2	98,9
Quảng Ngãi	92,1	90,2	92,3
Bình Định	97,0	96,1	97,1
Phú Yên	98,6	96,4	98,8
Khánh Hòa	98,9	98,3	98,9
Ninh Thuận	94,6	96,3	94,5
Bình Thuận	99,1	98,7	99,2
Tây Nguyên/ Central Highlands			
Kon Tum	84,7	89,9	84,5
Gia Lai	71,4	71,3	71,4
Đắk Lắk	95,0	95,3	95,0
Đắk Nông	94,0	91,3	94,2
Lâm Đồng	97,0	90,2	97,3
Đông Nam Bộ/ South East			
Bình Phước	91,0	87,9	91,2
Tây Ninh	99,6	99,1	99,7
Bình Dương	100,0	100,0	100,0
Đồng Nai	99,9	100,0	99,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,8	100,0	99,8
TP. Hồ Chí Minh	99,9	100,0	99,9

7.12

(Tiếp theo) **Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023**
 (Cont.) *Percentage of population use improved sanitation facility by disability status and provinces in 2023*

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	96,2	97,1	96,1
Tiền Giang	97,1	93,3	97,4
Bến Tre	96,6	93,9	96,8
Trà Vinh	89,3	87,8	89,4
Vĩnh Long	90,8	88,7	91,0
Đồng Tháp	97,6	98,1	97,6
An Giang	98,4	96,8	98,5
Kiên Giang	86,8	86,2	86,8
Cần Thơ	98,2	98,6	98,2
Hậu Giang	82,5	76,5	83,3
Sóc Trăng	84,0	83,6	84,0
Bạc Liêu	88,2	84,9	88,5
Cà Mau	88,8	91,1	88,5

7.13 Tỷ lệ hộ có người khuyết tật sở hữu phương tiện dành cho người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

Percentage of household with disabled person have equipment for person with disability rural-urban, region, sex of household head, professional levels of household head, age groups of household head, ethnicity, poor households and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016	2023
Cả nước/ Whole country	6,7	6,0
Khu vực/ Area		
Thành thị/ Urban	9,8	8,5
Nông thôn/ Rural	5,7	5,0
Vùng/ Regions		
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	5,8	6,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	3,7	4,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	5,7	5,8
Tây Nguyên/ Central Highlands	5,0	3,6
Đông Nam Bộ/ South East	11,5	9,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	8,4	5,6
Giới tính chủ hộ Sex of household head		
Nam/ Male	7,1	6,0
Nữ/ Female	6,0	6,1
Trình độ chuyên môn chủ hộ Professional levels of household head		
Chưa bao giờ đi học hoặc không có bằng cấp No education	5,9	4,6
Tiểu học/ Primary school	7,3	6,2
THCS/ Lower secondary school	5,4	5,0
THPT/ Upper secondary school	9,5	10,2
TC nghề, TCCN Secondary vocational, professional school	11,7	9,3
Cao đẳng, đại học trở lên College+	9,8	7,5

7.13 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có người khuyết tật sở hữu phương tiện dành cho người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

(Cont.) Percentage of household with disabled person have equipment for person with disability by rural-urban, region, sex of household head, professional levels of household head, age groups of household head, ethnicity, poor households and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016	2023
Nhóm tuổi chủ hộ Age groups of household head		
0-17	-	-
18-40	3,3	5,0
41-64	6,3	6,4
65+	8,0	5,8
Dân tộc/ Ethnicity		
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	7,3	6,4
Khác/ Others	2,8	3,5
Hộ nghèo/ Poor households (*)		
Nghèo/ Poor	6,6	5,6
Không nghèo/ Non-poor	6,7	6,1
Tôn giáo/ Religiousness		
Tôn giáo/ Religiousness	8,1	6,1
Không tôn giáo/ Non-religious	5,9	6,0

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

7.14 Tỷ lệ hộ có người khuyết tật sở hữu phương tiện dành cho người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of household with disabled person have equipment for person with disability by provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ Percentage
Cả nước/ Whole country	6,0
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	
Hà Nội	5,7
Vĩnh Phúc	6,5
Bắc Ninh	3,9
Quảng Ninh	0,0
Hải Dương	0,7
Thành phố Hải Phòng	13,6
Hưng Yên	7,0
Thái Bình	7,5
Hà Nam	6,9
Nam Định	3,9
Ninh Bình	4,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	
Hà Giang	5,6
Cao Bằng	0,8
Bắc Kạn	1,1
Tuyên Quang	6,5
Lào Cai	3,6
Yên Bái	1,0
Thái Nguyên	7,4
Lạng Sơn	5,6
Bắc Giang	6,1
Phú Thọ	8,2
Điện Biên	1,0
Lai Châu	2,1
Sơn La	1,9
Hoà Bình	3,6

7.14

(Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có người khuyết tật sở hữu phương tiện dành cho người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023
(Cont.) Percentage of household with disabled person have equipment for person with disability by provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ Percentage
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	
Thanh Hóa	5,6
Nghệ An	5,2
Hà Tĩnh	4,4
Quảng Bình	1,1
Quảng Trị	7,5
Thừa Thiên Huế	8,5
Đà Nẵng	7,9
Quảng Nam	6,8
Quảng Ngãi	8,2
Bình Định	4,3
Phú Yên	3,1
Khánh Hòa	5,1
Ninh Thuận	4,3
Bình Thuận	6,4
Tây Nguyên/ Central Highlands	
Kon Tum	2,3
Gia Lai	1,6
Đắk Lắk	4,8
Đắk Nông	4,1
Lâm Đồng	4,9
Đông Nam Bộ/ South East	
Bình Phước	5,4
Tây Ninh	6,3
Bình Dương	12,2
Đồng Nai	7,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,0
Hồ Chí Minh	10,0

7.14

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có người khuyết tật sở hữu phương tiện dành cho người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023**
 (Cont.) *Percentage of household with disabled person have equipment for person with disability by provinces in 2023*

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ Percentage
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	
Long An	7,9
Tiền Giang	7,6
Bến Tre	5,2
Trà Vinh	4,3
Vĩnh Long	6,6
Đồng Tháp	3,6
An Giang	3,3
Kiên Giang	3,3
Cần Thơ	7,2
Hậu Giang	4,5
Sóc Trăng	1,2
Bạc Liêu	6,2
Cà Mau	8,9

7.15 Tỷ lệ hộ nghèo chia theo tình trạng khuyết tật của hộ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc và tôn giáo

Percentage of poor household by disability status of household, urban-rural, region, sex of household head, professional levels of household head, age groups of household head, ethnicity and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023 ^(*)		
	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Cả nước/ Whole country	11,0	19,4	8,9	3,5	6,6	2,9
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	4,2	10,3	3,0	1,0	3,6	0,6
Nông thôn/ Rural	14,0	22,4	11,6	5,1	7,9	4,4
Vùng/ Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	6,2	15,4	3,9	1,1	3,6	0,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	25,7	33,3	23,8	14,3	18,9	13,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	13,4	23,4	10,1	4,3	8,1	3,3
Tây Nguyên/ Central Highlands	17,5	27,3	15,7	6,3	14,6	4,9
Đông Nam Bộ/ South East	4,0	10,4	2,9	0,6	2,1	0,4
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	9,1	14,4	7,7	2,1	4,7	1,5
Giới tính chủ hộ Sex of household head						
Nam/ Male	10,1	16,6	8,6	3,3	5,5	2,9
Nữ/ Female	13,5	24,8	9,6	4,0	8,6	2,8
Trình độ chuyên môn chủ hộ Professional levels of household head						
Chưa bao giờ đi học hoặc không có bằng cấp/ No education	23,8	29,2	21,0	9,9	12,2	8,9
Tiểu học/ Primary school	11,2	17,2	9,7	3,8	5,7	3,3
THCS/ Lower secondary school	7,2	12,3	6,2	2,6	4,7	2,2
THPT/ Upper secondary school	4,4	9,4	3,7	1,4	2,3	1,3
TC nghề, TCCN/ Secondary vocational, professional school	2,2	6,4	1,7	0,8	1,7	0,7
Cao đẳng, đại học trở lên College+	0,9	6,1	0,4	0,2	0,3	0,2

7.15 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nghèo chia theo tình trạng khuyết tật của hộ, thành thị- nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc và tôn giáo

(Cont.) Percentage of poor household by disability status of household, urban-rural, region, sex of household head, professional levels of household head, age groups of household head, ethnicity and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023 ^(*)		
	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Nhóm tuổi chủ hộ Age groups of household head						
0-17	7,6	100,0	4,1	10,8	100,0	8,2
18-40	14,4	24,1	13,5	4,7	12,2	4,2
41-64	8,3	17,1	6,6	2,8	6,0	2,3
65+	15,0	20,8	9,6	4,0	6,3	2,7
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	7,2	16,4	4,9	1,5	4,5	0,9
Khác/ Others	34,9	40,8	33,5	16,9	22,4	15,9
Tôn giáo/ Religiousness						
Tôn giáo/ Religiousness	9,1	16,5	7,1	2,6	6,6	1,7
Không tôn giáo/ Non-religious	11,9	20,9	9,7	3,9	6,6	3,4

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

7.16 Tỷ lệ hộ có kết nối internet chia theo tình trạng khuyết tật của hộ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of household have internet connection by disability status of household, urban-rural, region, sex of household head, professional levels of household head, age groups of household head, ethnicity, poor households, religion and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Cả nước/ Whole country	87,1	74,7	89,7
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	92,8	82,0	94,3
Nông thôn/ Rural	83,5	71,6	86,4
Vùng/ Regions			
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	87,1	70,2	90,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	87,5	80,6	88,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	84,6	71,0	88,3
Tây Nguyên/ Central Highlands	86,0	76,7	87,6
Đông Nam Bộ/ South East	93,2	84,3	94,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	84,3	76,9	86,2
Giới tính chủ hộ Sex of household head			
Nam/ Male	89,5	80,2	91,3
Nữ/ Female	81,6	65,0	85,8
Trình độ chuyên môn chủ hộ Professional levels of household head			
Chưa bao giờ đi học hoặc không có bằng cấp/ No education	70,5	60,3	75,1
Tiểu học/ Primary school	83,4	72,8	85,8
THCS/ Lower secondary school	89,5	82,3	90,8
THPT/ Upper secondary school	94,5	89,4	95,1
TC nghề, TCCN Secondary vocational, professional school	95,1	86,9	96,3
Cao đẳng, đại học trở lên/ Colleague+	98,4	95,4	98,7

7.16 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có kết nối internet chia theo tình trạng khuyết tật của hộ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of household have internet connection by disability status of household, urban-rural, region, sex of household head, professional levels of household head, age groups of household head, ethnicity, poor households, religion and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Nhóm tuổi chủ hộ Age groups of household head			
0-17	98,6	100,0	98,5
18-40	93,4	89,5	93,7
41-64	90,5	84,9	91,4
65+	71,0	61,7	76,5
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	88,2	74,9	91,0
Khác/ Others	79,5	73,0	80,8
Hộ nghèo/ Poor households (*)			
Nghèo/ Poor	57,9	44,0	64,6
Không nghèo/ Non-poor	88,2	76,9	90,4
Tôn giáo/ Religiousness			
Tôn giáo/ Religiousness	86,3	74,1	89,1
Không tôn giáo/ Non-religious	87,5	75,0	89,9
Tỉnh, thành phố/ Province			
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta			
Hà Nội	91,9	80,2	93,8
Vĩnh Phúc	93,0	87,9	93,7
Bắc Ninh	93,9	81,2	96,0
Quảng Ninh	87,1	74,1	89,0
Hải Dương	84,2	65,4	87,3
Thành phố Hải Phòng	90,4	78,7	93,2
Hưng Yên	83,6	59,4	88,1
Thái Bình	82,6	59,0	89,5
Hà Nam	84,4	70,4	89,3
Nam Định	80,6	63,0	85,7
Ninh Bình	81,8	61,1	89,3

7.16 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có kết nối internet chia theo tình trạng khuyết tật của hộ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of household have internet connection by disability status of household, urban-rural, region, sex of household head, professional levels of household head, age groups of household head, ethnicity, poor households, religion and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>			
Hà Giang	84,0	81,3	84,5
Cao Bằng	75,7	69,5	77,3
Bắc Kạn	87,0	68,8	90,3
Tuyên Quang	88,9	83,8	89,9
Lào Cai	86,9	83,0	87,4
Yên Bái	91,7	84,1	93,8
Thái Nguyên	91,5	83,9	92,7
Lạng Sơn	87,1	83,7	87,7
Bắc Giang	91,3	84,4	92,6
Phú Thọ	89,9	75,5	92,2
Điện Biên	85,6	77,5	86,8
Lai Châu	91,3	82,4	92,2
Sơn La	84,9	82,9	85,2
Hoà Bình	88,3	80,2	89,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Thanh Hóa	82,8	67,9	87,3
Nghệ An	81,8	67,4	84,9
Hà Tĩnh	78,1	60,6	82,9
Quảng Bình	80,4	64,9	83,5
Quảng Trị	83,8	76,6	86,3

7.16 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có kết nối internet chia theo tình trạng khuyết tật của hộ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of household have internet connection by disability status of household, urban-rural, region, sex of household head, professional levels of household head, age groups of household head, ethnicity, poor households, religion and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Thừa Thiên Huế	86,0	69,1	91,0
Đà Nẵng	95,4	88,7	96,7
Quảng Nam	77,5	63,1	81,8
Quảng Ngãi	78,3	67,8	83,3
Bình Định	83,5	69,0	88,0
Phú Yên	88,4	76,2	91,9
Khánh Hòa	90,3	79,1	92,7
Ninh Thuận	87,4	81,1	89,0
Bình Thuận	93,3	87,6	94,6
Tây Nguyên/ Central Highlands			
Kon Tum	76,6	69,4	77,4
Gia Lai	78,7	69,8	80,4
Đắk Lắk	91,2	82,7	93,0
Đắk Nông	88,1	83,8	89,0
Lâm Đồng	92,8	75,4	95,2
Đông Nam Bộ/ South East			
Bình Phước	84,9	77,7	86,4
Tây Ninh	90,2	86,4	90,9
Bình Dương	93,2	83,0	93,8
Đồng Nai	95,5	84,0	96,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	90,0	80,2	91,4
TP. Hồ Chí Minh	96,6	90,3	97,2

7.16 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có kết nối internet chia theo tình trạng khuyết tật của hộ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of household have internet connection by disability status of household, urban-rural, region, sex of household head, professional levels of household head, age groups of household head, ethnicity, poor households, religion and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	86,4	76,0	88,6
Tiền Giang	83,2	77,7	84,7
Bến Tre	82,2	73,4	84,2
Trà Vinh	72,8	63,0	75,1
Vĩnh Long	89,0	83,4	90,9
Đồng Tháp	90,2	86,3	91,3
An Giang	81,8	69,4	84,8
Kiên Giang	85,7	78,9	87,0
Cần Thơ	91,9	81,8	93,6
Hậu Giang	80,6	78,4	81,3
Sóc Trăng	81,4	74,7	83,7
Bạc Liêu	84,6	78,2	86,4
Cà Mau	87,8	79,6	90,4

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

7.17 Tỷ lệ hộ có thành viên hộ sở hữu điện thoại di động chia theo tình trạng khuyết tật của hộ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

Percentage of household with members own mobile by disability status of household, urban-rural, region, sex of household head, professional levels of household head, age groups of household head, ethnicity, poor households and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Cả nước/ Whole country	92,9	84,5	95,0	93,2	86,9	94,6
Khu vực/ Area						
Thành thị/Urban	95,8	89,5	97,0	94,5	89,5	95,3
Nông thôn/Rural	91,6	82,8	94,1	92,4	85,7	94,1
Vùng/Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	91,9	78,1	95,3	92,6	82,9	94,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	93,8	91,2	94,4	93,6	90,0	94,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	90,2	79,3	93,9	92,1	85,3	93,9
Tây Nguyên/ Central Highlands	89,9	83,7	91,0	91,9	87,1	92,7
Đông Nam Bộ/ South East	96,4	92,0	97,2	94,9	91,3	95,2
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	94,6	90,7	95,7	93,9	89,9	94,9
Giới tính chủ hộ Sex of household head						
Nam/ Male	95,0	89,6	96,2	94,8	91,3	95,4
Nữ/ Female	87,4	74,8	91,7	89,8	79,0	92,6
Trình độ chuyên môn chủ hộ Professional levels of household head						
Chưa bao giờ đi học hoặc không có bằng cấp/ No education	82,6	73,8	87,1	85,6	77,3	89,3
Tiểu học/ Primary school	93,4	86,9	95,1	92,5	87,2	93,7
THCS/ Lower secondary school	96,4	93,4	96,9	94,4	92,1	94,8
THPT/ Upper secondary school	97,9	95,6	98,3	95,9	94,3	96,1
TC nghề, TCCN/ Secondary vocational, professional school	99,0	96,5	99,3	96,6	94,9	96,8
Cao đẳng, đại học trở lên/ Colleague+	98,5	93,3	99,0	97,6	95,4	97,8

7.17 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có thành viên hộ sở hữu điện thoại di động chia theo tình trạng khuyết tật của hộ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

(Cont.) Percentage of household with members own mobile by disability status of household, urban-rural, region, sex of household head, professional levels of household head, age groups of household head, ethnicity, poor households and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Nhóm tuổi chủ hộ Age groups of household head						
0-17	89,3	100,0	88,8	89,7	100,0	89,4
18-40	95,8	93,8	95,9	95,4	94,7	95,4
41-64	95,9	93,3	96,5	95,0	93,1	95,3
65+	79,3	72,2	85,6	86,3	79,2	90,5
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	93,8	84,8	96,1	93,6	86,7	95,0
Khác/ Others	87,2	82,3	88,3	91,0	88,0	91,6
Hộ nghèo/ Poor households (*)						
Nghèo/ Poor	76,6	68,2	81,2	81,0	72,1	85,2
Không nghèo/ Non-poor	94,9	88,4	96,4	93,7	87,9	94,8
Tôn giáo/ Religiousness						
Tôn giáo/ Religiousness	93,2	85,9	95,2	93,1	85,8	94,8
Không tôn giáo/ Non-religious	92,8	83,7	95,0	93,3	87,4	94,5

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

7.18 Tỷ lệ hộ có thành viên hộ sở hữu điện thoại di động chia theo tình trạng khuyết tật của hộ và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of household with members own mobile by disability status of household and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật <i>Household has member with disability</i>	Hộ không có thành viên khuyết tật <i>Household without member with disability</i>
Cả nước/ Whole country	93,2	86,9	94,6
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
Hà Nội	95,1	88,1	96,3
Vĩnh Phúc	90,1	86,4	90,6
Bắc Ninh	93,7	86,7	94,8
Quảng Ninh	87,7	84,6	88,1
Hải Dương	91,6	75,7	94,2
Thành phố Hải Phòng	95,8	89,5	97,4
Hưng Yên	92,6	82,0	94,6
Thái Bình	92,5	79,5	96,3
Hà Nam	89,3	76,3	93,9
Nam Định	91,5	79,6	94,9
Ninh Bình	92,5	81,2	96,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			
Hà Giang	95,8	97,0	95,7
Cao Bằng	93,2	82,5	96,0
Bắc Kạn	91,1	85,1	92,2
Tuyên Quang	91,4	91,1	91,4
Lào Cai	95,3	93,4	95,6
Yên Bái	95,1	93,2	95,6
Thái Nguyên	96,5	90,0	97,6
Lạng Sơn	92,3	92,2	92,4
Bắc Giang	90,7	86,3	91,5
Phú Thọ	92,9	86,1	93,9
Điện Biên	95,3	90,5	96,0
Lai Châu	96,3	92,7	96,6
Sơn La	93,5	88,9	94,1
Hoà Bình	93,1	91,6	93,3

7.18 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có thành viên hộ sở hữu điện thoại di động chia theo tình trạng khuyết tật của hộ và tỉnh, thành phố năm 2023 (Cont.) Percentage of household with members own mobile by disability status of household and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas			
Thanh Hóa	91,0	85,3	92,8
Nghệ An	91,4	87,3	92,3
Hà Tĩnh	91,2	82,0	93,8
Quảng Bình	88,9	81,5	90,4
Quảng Trị	91,6	85,2	93,8
Thừa Thiên Huế	94,7	90,0	96,1
Đà Nẵng	96,4	92,9	97,0
Quảng Nam	86,1	74,1	89,6
Quảng Ngãi	92,1	84,3	95,8
Bình Định	91,1	83,0	93,6
Phú Yên	94,3	84,7	97,0
Khánh Hòa	91,9	86,8	92,9
Ninh Thuận	92,6	89,1	93,5
Bình Thuận	97,0	90,4	98,6
Tây Nguyên/ Central Highlands			
Kon Tum	86,8	78,4	87,8
Gia Lai	89,7	87,7	90,1
Đắk Lắk	93,6	89,8	94,4
Đắk Nông	94,5	90,9	95,2
Lâm Đồng	93,8	82,8	95,3
Đông Nam Bộ/ South East			
Bình Phước	96,3	92,1	97,2
Tây Ninh	96,7	92,9	97,4
Bình Dương	96,4	92,8	96,6
Đồng Nai	94,8	90,0	95,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	86,3	84,0	86,6
TP. Hồ Chí Minh	93,9	91,8	94,1

7.18

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có thành viên hộ sở hữu điện thoại di động chia theo tình trạng khuyết tật của hộ và tỉnh, thành phố năm 2023**
 (Cont.) *Percentage of household with members own mobile by disability status of household and provinces in 2023*

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Hộ có thành viên khuyết tật <i>Household has member with disability</i>	Hộ không có thành viên khuyết tật <i>Household without member with disability</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>			
Long An	94,9	87,4	96,4
Tiền Giang	96,0	93,7	96,6
Bến Tre	88,7	79,0	90,8
Trà Vinh	89,6	88,6	89,8
Vĩnh Long	96,7	94,9	97,3
Đồng Tháp	95,6	91,5	96,8
An Giang	89,3	82,3	91,0
Kiên Giang	94,6	86,5	96,2
Cần Thơ	95,1	91,4	95,7
Hậu Giang	92,6	90,4	93,3
Sóc Trăng	94,5	89,0	96,4
Bạc Liêu	98,3	95,5	99,0
Cà Mau	94,3	93,2	94,7

7.19 Tỷ lệ dân số được tiếp cận với internet chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn, nhóm tuổi, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of population living in household have internet cable by disability status, rural-urban, region, sex of household head, professional levels, age groups, ethnicity, poor households, religion and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	91,3	74,6	92,4
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	95,6	82,1	96,2
Nông thôn/ Rural	88,9	71,6	90,1
Vùng/ Regions			
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	93,3	70,2	94,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	89,7	80,4	90,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	90,0	70,4	91,5
Tây Nguyên/ Central Highlands	87,3	77,4	87,7
Đông Nam Bộ/ South East	94,8	84,4	95,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	89,4	77,2	90,4
Giới tính chủ hộ Sex of household head			
Nam/ Male	92,1	79,1	92,8
Nữ/ Female	89,2	66,1	91,2
Trình độ chuyên môn Professional levels			
Chưa bao giờ đi học hoặc không có bằng cấp/ No education	80,3	61,4	82,6
Tiểu học/ Primary school	88,8	72,3	90,0
THCS/ Lower secondary school	93,0	82,3	93,6
THPT/ Upper secondary school	96,1	89,5	96,3
TC nghề, TCCN Secondary vocational, Professional school	96,8	85,2	97,3
Cao đẳng, đại học trở lên/ Colleague+	99,0	94,9	99,1

7.19 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số được tiếp cận với internet chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn, nhóm tuổi, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of population living in household have internet cable by disability status, rural-urban, region, sex of household head, professional levels, age groups, ethnicity, poor households, religion and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Nhóm tuổi/ Age groups			
0-14	93,8	90,5	93,9
15-59	93,5	81,2	93,8
60+	80,1	70,1	83,3
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	93,0	74,8	94,2
Khác/ Others	81,4	73,0	81,8
Hộ nghèo/ Poor households (*)			
Nghèo/ Poor	67,1	45,4	69,8
Không nghèo/ Non-poor	92,3	76,8	93,2
Tôn giáo/ Religiousness			
Tôn giáo/ Religiousness	91,0	74,2	92,2
Không tôn giáo/ Non-religious	91,5	74,9	92,5
Tỉnh, thành phố/ Provinces			
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
Hà Nội	96,0	80,3	96,7
Vĩnh Phúc	96,6	87,8	97,0
Bắc Ninh	96,9	79,6	97,8
Quảng Ninh	91,2	72,7	92,0
Hải Dương	91,4	62,8	92,9
Thành phố Hải Phòng	94,6	80,7	95,7
Hưng Yên	91,7	61,0	93,6
Thái Bình	91,6	58,3	95,0
Hà Nam	91,7	70,3	93,9
Nam Định	89,0	63,0	91,5
Ninh Bình	90,5	61,7	93,6

7.19 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số được tiếp cận với internet chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn, nhóm tuổi, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of population living in household have internet cable by disability status, rural-urban, region, sex of household head, professional levels, age groups, ethnicity, poor households, religion and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>			
Hà Giang	85,4	83,0	85,4
Cao Bằng	76,2	66,7	76,9
Bắc Kạn	89,4	65,4	90,6
Tuyên Quang	92,6	84,6	93,1
Lào Cai	86,7	81,9	86,9
Yên Bái	93,9	83,8	94,7
Thái Nguyên	94,2	83,8	94,7
Lạng Sơn	89,4	82,9	89,8
Bắc Giang	95,2	84,2	95,8
Phú Thọ	94,0	77,1	94,8
Điện Biên	86,1	76,5	86,5
Lai Châu	92,6	83,0	92,9
Sơn La	86,9	82,7	87,1
Hoà Bình	90,1	80,2	90,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Thanh Hóa	88,9	67,0	90,8
Nghệ An	86,8	68,2	88,0
Hà Tĩnh	86,7	61,0	88,9
Quảng Bình	84,7	65,3	85,9
Quảng Trị	88,5	76,8	89,6
Thừa Thiên Huế	91,9	67,1	94,0

7.19

(Tiếp theo) Tỷ lệ dân số được tiếp cận với internet chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn, nhóm tuổi, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of population living in household have internet cable by disability status, rural-urban, region, sex of household head, professional levels, age groups, ethnicity, poor households, religion and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Đà Nẵng	97,3	87,7	97,8
Quảng Nam	86,1	62,7	88,0
Quảng Ngãi	84,0	65,7	86,5
Bình Định	89,5	68,7	91,6
Phú Yên	93,7	75,3	95,3
Khánh Hòa	94,3	79,0	95,3
Ninh Thuận	91,3	80,3	92,1
Bình Thuận	96,0	88,4	96,5
Tây Nguyên Central Highlands			
Kon Tum	77,3	68,2	77,5
Gia Lai	79,6	72,2	80,0
Đắk Lắk	93,2	81,7	93,9
Đắk Nông	89,5	84,8	89,8
Lâm Đồng	94,7	76,1	95,5
Đông Nam Bộ South East			
Bình Phước	85,0	80,5	85,3
Tây Ninh	93,9	86,6	94,3
Bình Dương	94,4	80,8	94,8
Đồng Nai	96,9	84,3	97,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	94,6	80,7	95,2
TP. Hồ Chí Minh	98,1	91,0	98,3

7.19 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số được tiếp cận với internet chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn, nhóm tuổi, dân tộc, hộ nghèo, tôn giáo và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of population living in household have internet cable by disability status, rural-urban, region, sex of household head, professional levels, age groups, ethnicity, poor households, religion and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	91,3	76,4	92,3
Tiền Giang	89,2	78,4	90,1
Bến Tre	87,5	72,8	88,6
Trà Vinh	78,9	62,2	80,1
Vĩnh Long	93,2	84,6	94,1
Đồng Tháp	94,5	87,0	95,2
An Giang	87,7	68,6	89,1
Kiên Giang	90,2	79,6	90,8
Cần Thơ	95,0	81,9	95,7
Hậu Giang	87,2	82,2	87,8
Sóc Trăng	86,8	74,1	88,0
Bạc Liêu	89,3	78,0	90,2
Cà Mau	91,7	77,6	93,1

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

7.20 Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia chia theo tình trạng khuyết tật của hộ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

Percentage of household use national electricity system by disability status of household, urban-rural, region, sex of household head, professional levels of household head, age groups of household head, ethnicity, poor households and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung <i>Total</i>	Hộ có thành viên khuyết tật <i>Household has member with disability</i>	Hộ không có thành viên khuyết tật <i>Household without member with disability</i>	Chung <i>Total</i>	Hộ có thành viên khuyết tật <i>Household has member with disability</i>	Hộ không có thành viên khuyết tật <i>Household without member with disability</i>
Cả nước/ Whole country	98,7	98,5	98,8	99,7	99,7	99,7
Khu vực/ Area						
Thành thị/ <i>Urban</i>	99,3	98,9	99,4	100,0	100,0	100,0
Nông thôn/ <i>Rural</i>	98,4	98,3	98,5	99,6	99,6	99,6
Vùng/ Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	99,3	98,7	99,4	100,0	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	95,3	95,1	95,4	98,5	98,0	98,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	99,3	98,8	99,4	99,7	99,9	99,6
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	98,5	98,6	98,5	99,6	99,3	99,6
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	98,9	98,8	98,9	100,0	100,0	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	99,3	99,4	99,3	99,9	100,0	99,9
Giới tính chủ hộ Sex of household head						
Nam/ <i>Male</i>	98,6	98,3	98,7	99,7	99,6	99,7
Nữ/ <i>Female</i>	99,0	98,8	99,1	99,9	99,9	99,9
Trình độ chuyên môn chủ hộ Professional levels of household head						
Chưa bao giờ đi học hoặc không có bằng cấp/ <i>No education</i>	97,2	97,9	96,9	99,2	99,4	99,2
Tiểu học/ <i>Primary school</i>	98,9	98,7	99	99,7	99,8	99,7
THCS/ <i>Lower secondary school</i>	99,2	99,2	99,2	99,8	99,9	99,8
THPT/ <i>Upper secondary school</i>	99,4	98,8	99,4	99,8	100,0	99,8
TC nghề, TCCN/ <i>Secondary vocational, professional school</i>	99,3	98,3	99,5	100,0	100,0	100,0
Cao đẳng, Đại học trở lên/ <i>College+</i>	99,1	96,9	99,3	100,0	100,0	100,0

7.20 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia chia theo tình trạng khuyết tật của hộ, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn chủ hộ, nhóm tuổi chủ hộ, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

(Cont.) Percentage of household use national electricity system by disability status of household, urban-rural, region, sex of household head, professional levels of household head, age groups of household head, ethnicity, poor households and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Nhóm tuổi chủ hộ Age groups of household head						
0-17	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
18-40	98,0	96,4	98,2	99,6	99,3	99,6
41-64	98,9	98,6	99,0	99,8	99,6	99,8
65+	99,0	98,8	99,2	99,9	100,0	99,9
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	99,3	99,0	99,3	100,0	100,0	100,0
Khác/ Others	95,1	94,5	95,3	98,3	98,1	98,3
Hộ nghèo/ Poor households (*)						
Nghèo/ Poor	95,2	96,6	94,3	95,1	97,6	93,9
Không nghèo/ Non-poor	99,1	98,9	99,2	99,9	99,9	99,9
Tôn giáo/ Religiousness						
Tôn giáo/ Religiousness	99,0	98,9	99,0	99,9	99,9	99,9
Không tôn giáo/ Non-religious	98,5	98,2	98,6	99,7	99,7	99,7

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

7.21 Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia chia theo tình trạng khuyết tật của hộ và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of household use national electricity system by disability status of household and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Cả nước/ Whole country	99,7	99,7	99,7
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
Hà Nội	100,0	100,0	100,0
Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0
Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0
Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0
Hải Dương	100,0	100,0	100,0
Thành phố Hải Phòng	100,0	100,0	100,0
Hưng Yên	100,0	100,0	100,0
Thái Bình	100,0	100,0	100,0
Hà Nam	100,0	100,0	100,0
Nam Định	100,0	100,0	100,0
Ninh Bình	100,0	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			
Hà Giang	89,7	85,1	90,5
Cao Bằng	98,2	96,8	98,5
Bắc Kạn	99,8	100,0	99,8
Tuyên Quang	99,9	100,0	99,8
Lào Cai	99,7	99,1	99,8
Yên Bái	99,3	99,6	99,2
Thái Nguyên	99,9	100,0	99,8
Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0
Bắc Giang	100,0	100,0	100,0
Phú Thọ	100,0	100,0	100,0
Điện Biên	100,0	100,0	100,0
Lai Châu	99,6	98,0	99,8
Sơn La	100,0	100,0	100,0
Hoà Bình	100,0	100,0	100,0

7.21 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia chia theo tình trạng khuyết tật của hộ và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of household use national electricity system by disability status of household and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Thanh Hóa	100,0	100,0	100,0
Nghệ An	98,6	98,7	98,5
Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0
Quảng Bình	97,0	100,0	96,4
Quảng Trị	100,0	99,8	100,0
Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0
Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0
Quảng Nam	100,0	100,0	100,0
Quảng Ngãi	99,9	99,8	100,0
Bình Định	100,0	100,0	100,0
Phú Yên	99,9	100,0	99,9
Khánh Hòa	100,0	100,0	100,0
Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0
Bình Thuận	99,7	100,0	99,6
Tây Nguyên/Central Highlands			
Kon Tum	100,0	100,0	100,0
Gia Lai	99,9	99,3	100,0
Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0
Đắk Nông	99,1	99,4	99,1
Lâm Đồng	98,7	97,5	98,9
Đông Nam Bộ/South East			
Bình Phước	100,0	100,0	100,0
Tây Ninh	100,0	100,0	100,0
Bình Dương	100,0	100,0	100,0
Đồng Nai	100,0	100,0	100,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0

7.21 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia chia theo tình trạng khuyết tật của hộ và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of household use national electricity system by disability status of household and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	99,4	100,0	99,3
Tiền Giang	100,0	100,0	100,0
Bến Tre	100,0	100,0	100,0
Trà Vinh	99,7	100,0	99,6
Vĩnh Long	99,8	100,0	99,8
Đồng Tháp	99,8	99,5	99,9
An Giang	100,0	100,0	100,0
Kiên Giang	99,8	100,0	99,8
Cần Thơ	100,0	100,0	100,0
Hậu Giang	100,0	100,0	100,0
Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0
Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0
Cà Mau	100,0	100,0	100,0

7.22 Tỷ lệ dân số sống trong hộ có máy thu thanh/radio chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn, nhóm tuổi, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

Percentage of population living in household have radio by disability status, rural-urban, region, sex of household head, professional levels, age groups, ethnicity, poor households and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	11,0	12,3	10,9	1,7	3,2	1,6
Khu vực/ Area						
Thành thị/Urban	11,8	12,9	11,7	1,3	2,5	1,3
Nông thôn/Rural	10,7	12,0	10,6	1,9	3,4	1,8
Vùng/Regions						
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	16,2	16,7	16,2	3,3	6,0	3,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	7,3	8,6	7,2	1,1	1,6	1,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	7,2	8,5	7,1	1,4	2,8	1,3
Tây Nguyên/ Central Highlands	4,5	3,9	4,5	0,7	1,9	0,7
Đông Nam Bộ/ South East	9,9	12,9	9,7	0,3	0,8	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	14,4	15,7	14,3	1,4	2,0	1,4
Giới tính chủ hộ Sex of household head						
Nam/ Male	11,1	13,5	11,0	1,9	3,6	1,8
Nữ/ Female	10,9	11,4	10,9	1,1	2,4	1,0
Trình độ chuyên môn Professional levels						
Chưa bao giờ đi học hoặc không có bằng cấp/ No education	9,2	11,0	8,9	1,2	2,1	1,0
Tiểu học/ Primary school	10,4	12,1	10,3	1,2	2,5	1,1
THCS/ Lower secondary school	11,4	14,6	11,3	2,1	4,3	1,9
THPT/ Upper secondary school	12,3	15,7	12,2	1,5	2,3	1,5
TC nghề, TCCN/ Secondary vocational, professional school	14,0	21,8	13,8	2,6	5,1	2,5
Cao đẳng, đại học trở lên/ Colleague+	15,1	21,9	15,0	2,0	5,9	1,8

7.22 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số sống trong hộ có máy thu thanh/radio chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn, nhóm tuổi, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

(Cont.) Percentage of population living in household have radio by disability status, rural-urban, region, sex of household head, professional levels, age groups, ethnicity, poor households and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Nhóm tuổi/ Age groups						
0-14	9,5	9,0	9,5	1,4	0,7	1,4
15-59	10,5	9,6	10,5	1,4	2,3	1,4
60+	16,6	14,4	17,7	3,2	3,8	3,0
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	12,2	13,1	12,1	1,2	2,3	1,0
Khác/ Others	4,9	6,5	4,8	0,8	1,3	0,8
Hộ nghèo/ Poor households (*)						
Nghèo/ Poor	4,8	6,6	4,5	1,2	2,3	1,0
Không nghèo/ Non-poor	11,8	13,7	11,6	1,7	3,2	1,6
Tôn giáo/ Religiousness						
Tôn giáo/ Religiousness	11,0	11,8	10,9	1,5	2,6	1,4
Không tôn giáo/ Non-religious	11,0	12,5	10,9	1,8	3,4	1,7

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

7.23 Tỷ lệ dân số sống trong hộ có máy thu thanh/radio chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of population living in household have radio by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	1,7	3,2	1,6
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
Hà Nội	2,5	3,2	2,5
Vĩnh Phúc	6,3	20,3	5,8
Bắc Ninh	0,9	2,0	0,9
Quảng Ninh	0,4	0,0	0,4
Hải Dương	2,2	9,3	1,8
Thành phố Hải Phòng	2,2	3,3	2,1
Hưng Yên	3,1	1,0	3,2
Thái Bình	8,8	12,2	8,4
Hà Nam	1,3	3,2	1,1
Nam Định	4,6	7,8	4,3
Ninh Bình	4,4	7,2	4,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			
Hà Giang	0,8	2,0	0,8
Cao Bằng	1,4	2,0	1,3
Bắc Kạn	1,4	3,1	1,3
Tuyên Quang	1,0	0,0	1,1
Lào Cai	0,1	0,0	0,1
Yên Bái	1,3	0,9	1,3
Thái Nguyên	2,5	1,9	2,6
Lạng Sơn	0,6	0,7	0,6
Bắc Giang	1,2	3,2	1,1
Phú Thọ	1,6	3,3	1,5
Điện Biên	1,0	0,0	1,1
Lai Châu	0,2	0,0	0,2
Sơn La	0,6	1,2	0,6
Hoà Bình	1,4	2,1	1,4

7.23 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số sống trong hộ có máy thu thanh/radio chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of population living in household have radio by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Thanh Hóa	2,5	5,3	2,3
Nghệ An	0,8	2,3	0,7
Hà Tĩnh	3,1	3,6	3,0
Quảng Bình	1,1	2,5	1,0
Quảng Trị	1,4	1,4	1,4
Thừa Thiên Huế	0,2	1,4	0,1
Đà Nẵng	0,3	0,5	0,3
Quảng Nam	0,3	1,7	0,2
Quảng Ngãi	1,1	1,9	1,0
Bình Định	1,1	1,3	1,1
Phú Yên	0,6	1,7	0,5
Khánh Hòa	1,9	2,1	1,9
Ninh Thuận	0,0	0,0	0,0
Bình Thuận	0,2	0,4	0,1
Tây Nguyên/ Central Highlands			
Kon Tum	1,4	1,3	1,4
Gia Lai	0,5	1,2	0,4
Đắk Lắk	0,7	2,9	0,6
Đắk Nông	1,3	2,8	1,2
Lâm Đồng	0,2	0,7	0,2
Đông Nam Bộ/ South East			
Bình Phước	0,1	0,6	0,0
Tây Ninh	0,1	0,0	0,1
Bình Dương	0,1	0,0	0,2
Đồng Nai	0,5	0,3	0,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,9	4,6	0,7
TP. Hồ Chí Minh	0,4	0,9	0,4

7.23

(Tiếp theo) Tỷ lệ dân số sống trong hộ có máy thu thanh/radio
chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023
(Cont.) Percentage of population living in household have radio
by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	1,6	1,7	1,6
Tiền Giang	1,5	0,8	1,5
Bến Tre	2,8	3,5	2,8
Trà Vinh	1,4	2,4	1,4
Vĩnh Long	3,1	5,4	2,8
Đồng Tháp	1,2	1,5	1,2
An Giang	0,3	1,2	0,3
Kiên Giang	1,4	3,5	1,3
Cần Thơ	1,8	3,6	1,7
Hậu Giang	0,5	0,8	0,5
Sóc Trăng	1,4	1,5	1,4
Bạc Liêu	1,2	2,1	1,1
Cà Mau	0,6	1,2	0,6

7.24 Tỷ lệ dân số sống trong hộ có tivi chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn, nhóm tuổi, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

Percentage of population living in household have television by disability status, rural-urban, region, sex of household head, professional levels, age groups , ethnicity, poor households and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	94,0	87,7	94,4	88,8	86,9	88,9
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	96,7	94,3	96,9	90,9	91,1	90,9
Nông thôn/ Rural	92,7	85,6	93,3	87,6	85,2	87,8
Vùng/ Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	96,6	87,7	97,3	95,7	92,7	95,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	85,6	82,9	85,7	77,4	77,5	77,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	94,2	84,5	95,2	90,7	84,4	91,3
Tây Nguyên/ Central Highlands	90,8	85,5	91,1	82,4	77,1	82,6
Đông Nam Bộ/ South East	95,8	94,4	95,9	84,6	86,9	84,6
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	95,5	91,7	95,8	89,2	87,6	89,4
Giới tính chủ hộ Sex of household head						
Nam/ Male	94,2	89,3	94,5	89,7	89,3	89,7
Nữ/ Female	93,7	86,7	94,3	86,4	82,5	86,8
Trình độ chuyên môn Professional levels						
Chưa bao giờ đi học hoặc không có bằng cấp/ No education	89,1	84,5	90,0	78,8	78,3	78,9
Tiểu học/ Primary school	94,5	89,6	94,8	87,6	85,9	87,7
THCS/ Lower secondary school	96,0	93,0	96,2	91,1	92,3	91,0
THPT/ Upper secondary school	96,7	96,0	96,7	88,3	94,6	88,0
TC nghề, TCCN/Secondary vocational, Professional school	97,0	95,4	97,0	95,4	95,2	95,5
Cao đẳng, đại học trở lên/ Colleague+	97,0	93,3	97,1	94,4	96,8	94,3

7.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số sống trong hộ có tivi chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn, nhóm tuổi, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

(Cont.) Percentage of population living in household have television by disability status, rural-urban, region, sex of household head, professional levels, age groups , ethnicity, poor households and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Nhóm tuổi/ Age groups						
0-14	93,1	89,6	93,3	89,0	87,8	89,0
15-59	94,5	89,2	94,7	87,8	84,1	87,9
60+	92,3	86,6	95,1	92,4	88,0	93,7
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	96,2	89,2	96,7	92,6	89,5	92,7
Khác/ Others	82,3	78,1	82,6	66,5	68,0	66,5
Hộ nghèo/ Poor households (*)						
Nghèo/ Poor	75,4	69,4	76,3	44,3	53,9	43,0
Không nghèo/ Non-poor	96,2	92,3	96,5	90,7	89,4	90,6
Tôn giáo/ Religiousness						
Tôn giáo/ Religiousness	94,7	89,4	95,1	89,0	86,8	89,1
Không tôn giáo/ Non-religious	93,6	86,8	94,1	88,8	87,0	88,9

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

7.25 Tỷ lệ dân số sống trong hộ có tivi chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of population living in household have television by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	88,8	86,9	88,9
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
Hà Nội	96,6	95,7	96,6
Vĩnh Phúc	97,3	98,6	97,3
Bắc Ninh	90,1	94,5	89,9
Quảng Ninh	95,8	94,5	95,9
Hải Dương	96,4	91,5	96,6
Thành phố Hải Phòng	95,1	94,7	95,2
Hưng Yên	94,6	96,0	94,5
Thái Bình	98,0	91,8	98,7
Hà Nam	94,5	86,9	95,3
Nam Định	96,6	89,6	97,2
Ninh Bình	94,6	84,5	95,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			
Hà Giang	56,8	65,0	56,4
Cao Bằng	68,1	67,9	68,1
Bắc Kạn	74,1	56,7	75,0
Tuyên Quang	78,2	81,6	78,0
Lào Cai	69,2	71,3	69,1
Yên Bái	74,1	79,4	73,7
Thái Nguyên	93,5	88,5	93,7
Lạng Sơn	89,3	88,4	89,3
Bắc Giang	92,4	88,2	92,6
Phú Thọ	92,0	86,5	92,2
Điện Biên	66,4	71,1	66,3
Lai Châu	59,3	61,2	59,2
Sơn La	75,3	71,4	75,4
Hoà Bình	87,1	84,1	87,2

7.25 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số sống trong hộ có tivi chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 (Cont.) Percentage of population living in household have television by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Thanh Hóa	91,2	83,7	91,9
Nghệ An	85,1	81,3	85,3
Hà Tĩnh	92,9	81,5	93,9
Quảng Bình	86,0	85,7	86,0
Quảng Trị	87,4	80,8	88,0
Thừa Thiên Huế	90,9	86,7	91,3
Đà Nẵng	92,5	91,8	92,5
Quảng Nam	92,1	83,5	92,8
Quảng Ngãi	85,3	78,2	86,2
Bình Định	95,0	89,2	95,6
Phú Yên	92,9	83,8	93,7
Khánh Hòa	95,9	93,9	96,0
Ninh Thuận	88,3	84,6	88,6
Bình Thuận	91,5	84,3	92,0
Tây Nguyên/Central Highlands			
Kon Tum	83,3	82,5	83,3
Gia Lai	75,4	71,1	75,7
Đắk Lắk	85,5	79,6	85,8
Đắk Nông	78,6	73,8	78,9
Lâm Đồng	89,1	83,3	89,3
Đông Nam Bộ/South East			
Bình Phước	77,5	76,5	77,6
Tây Ninh	92,2	84,0	92,7
Bình Dương	76,7	83,5	76,6
Đồng Nai	91,0	88,3	91,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	96,0	92,6	96,1
TP. Hồ Chí Minh	88,9	95,7	88,7

7.25 (Tiếp theo) **Tỷ lệ dân số sống trong hộ có tivi**
chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023
 (Cont.) *Percentage of population living in household have television*
by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	88,4	88,0	88,4
Tiền Giang	91,3	94,8	91,0
Bến Tre	90,2	90,1	90,2
Trà Vinh	83,9	80,0	84,2
Vĩnh Long	92,0	87,7	92,5
Đồng Tháp	93,2	92,3	93,3
An Giang	91,7	90,7	91,7
Kiên Giang	87,1	86,3	87,2
Cần Thơ	86,2	88,7	86,1
Hậu Giang	92,7	87,7	93,3
Sóc Trăng	85,9	79,0	86,6
Bạc Liêu	90,8	85,7	91,2
Cà Mau	86,4	79,4	87,1

7.26 Tỷ lệ dân số sống trong hộ có điện thoại cố định chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn, nhóm tuổi, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

Percentage of population living in household have fixed telephone by disability status, rural-urban, region, sex of household head, professional levels, age groups, ethnicity, poor households and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	10,6	9,9	10,7	1,7	1,8	1,7
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	21,7	22	21,7	2,7	3,1	2,7
Nông thôn/ Rural	5,8	6,0	5,8	1,1	1,2	1,1
Vùng/ Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	10,7	8,4	10,8	1,5	1,1	1,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	3,2	3,5	3,1	1,2	0,8	1,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	7,1	7,0	7,1	1,6	2,2	1,6
Tây Nguyên/ Central Highlands	5,1	4,6	5,1	1,5	2,4	1,4
Đông Nam Bộ/ South East	21	24,8	20,8	1,9	2,9	1,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	12,5	12,0	12,5	2,2	2,0	2,2
Giới tính chủ hộ Sex of household head						
Nam/ Male	10,4	10,1	10,4	1,5	1,5	1,5
Nữ/ Female	10,8	9,7	10,9	1,7	1,8	1,7
Trình độ chuyên môn Professional levels						
Chưa bao giờ đi học hoặc không có bằng cấp/ No education	7,3	8,3	7,1	1,4	1,3	1,4
Tiểu học/ Primary school	8,6	10,9	8,5	1,3	1,8	1,2
THCS/ Lower secondary school	9,4	9,6	9,4	1,2	1,7	1,1
THPT/ Upper secondary school	14,9	19,8	14,8	1,9	2,3	1,8
TC nghề, TCCN/ Secondary vocational, professional school	16,3	16,5	16,3	2,2	1,6	2,2
Cao đẳng, đại học trở lên/ Colleague+	23,7	27	23,6	3,4	4,2	3,4

7.26 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số sống trong hộ có điện thoại cố định chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn, nhóm tuổi, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

(Cont.) Percentage of population living in household have fixed telephone by disability status, rural-urban, region, sex of household head, professional levels, age groups, ethnicity, poor households and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Nhóm tuổi/ Age groups						
0-14	8,8	7,3	8,8	1,6	1,3	1,6
15-59	10,4	7,2	10,5	1,6	1,4	1,6
60+	15,1	11,9	16,6	2,3	2,0	2,3
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	12,3	11,1	12,4	1,8	1,8	1,8
Khác/ Others	1,8	1,9	1,8	1,1	1,6	1,1
Hộ nghèo/ Poor households (*)						
Nghèo/ Poor	2,3	3,7	2,1	0,8	0,6	0,9
Không nghèo/ Non-poor	11,6	11,4	11,6	1,7	1,9	1,7
Tôn giáo/ Religiousness						
Tôn giáo/ Religiousness	14,8	14,3	14,8	1,9	2,2	1,8
Không tôn giáo/ Non-religious	8,5	7,6	8,6	1,6	1,5	1,6

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

7.27 Tỷ lệ dân số sống trong hộ có điện thoại cố định chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of population living in household have fixed telephone by disability status and provines in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	1,7	1,8	1,7
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
Hà Nội	2,8	2,2	2,8
Vĩnh Phúc	2,2	1,4	2,2
Bắc Ninh	0,5	0,5	0,5
Quảng Ninh	0,6	-	0,6
Hải Dương	1,6	0,5	1,7
Thành phố Hải Phòng	1,2	-	1,3
Hưng Yên	1,0	-	1,0
Thái Bình	1,4	2,6	1,2
Hà Nam	1,3	1,1	1,3
Nam Định	1,5	1,2	1,5
Ninh Bình	0,4	1,6	0,3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			
Hà Giang	4,0	2,3	4,1
Cao Bằng	0,5	0,5	0,5
Bắc Kạn	0,3	-	0,4
Tuyên Quang	1,0	0,6	1,0
Lào Cai	1,4	-	1,5
Yên Bái	0,4	0,8	0,3
Thái Nguyên	1,3	-	1,3
Lạng Sơn	1,0	0,7	1,0
Bắc Giang	0,6	0,7	0,6
Phú Thọ	1,1	2,2	1,0
Điện Biên	0,5	-	0,5
Lai Châu	0,4	-	0,4
Sơn La	0,6	0,9	0,5
Hoà Bình	0,9	0,9	0,9

7.27 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số sống trong hộ có điện thoại cố định chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of population living in household have fixed telephone by disability status and provines in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Thanh Hóa	1,0	1,6	0,9
Nghệ An	1,0	0,9	1,1
Hà Tĩnh	1,2	0,7	1,3
Quảng Bình	1,4	0,9	1,4
Quảng Trị	1,7	2,4	1,6
Thừa Thiên Huế	1,5	2,2	1,4
Đà Nẵng	2,3	4,0	2,2
Quảng Nam	1,6	0,7	1,6
Quảng Ngãi	1,0	1,4	1,0
Bình Định	1,0	1,1	1,0
Phú Yên	0,8	1,3	0,7
Khánh Hòa	5,8	9,6	5,6
Ninh Thuận	1,4	1,6	1,3
Bình Thuận	2,3	5,2	2,1
Tây Nguyên/Central Highlands			
Kon Tum	0,5	-	0,5
Gia Lai	1,9	1,4	1,9
Đắk Lắk	1,8	3,5	1,7
Đắk Nông	0,7	1,5	0,7
Lâm Đồng	1,8	4,2	1,7
Đông Nam Bộ/South East			
Bình Phước	1,1	2,4	1,0
Tây Ninh	0,8	1,3	0,8
Bình Dương	0,4	-	0,4
Đồng Nai	1,6	6,3	1,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,3	0,7	2,4
TP. Hồ Chí Minh	4,2	6,0	4,2

7.27 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số sống trong hộ có điện thoại cố định chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 (Cont.) Percentage of population living in household have fixed telephone by disability status and provines in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	2,8	6,2	2,6
Tiền Giang	3,2	0,5	3,4
Bến Tre	3,2	2,1	3,3
Trà Vinh	2,0	1,2	2,1
Vĩnh Long	2,7	3,2	2,7
Đồng Tháp	1,4	2,5	1,3
An Giang	1,1	0,8	1,1
Kiên Giang	2,9	3,9	2,8
Cần Thơ	1,7	1,8	1,7
Hậu Giang	0,8	0,4	0,8
Sóc Trăng	2,3	3,1	2,2
Bạc Liêu	1,7	2,9	1,6
Cà Mau	0,6	0,4	0,6

7.28 Tỷ lệ dân số sống trong hộ có máy vi tính chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn, nhóm tuổi, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo

Percentage of population living in household have computer by disability status, rural-urban, region, sex of household head, professional levels, age groups, ethnicity, poor households and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	27,6	13,7	28,6	26,0	14,1	26,8
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	48,3	28,3	49,5	40,2	24,4	41,0
Nông thôn/ Rural	18,6	9,0	19,4	17,6	9,9	18,2
Vùng/Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	33,9	15,6	35,3	33,1	13,9	34,4
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	17,9	10,6	18,5	19,2	11,3	19,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	23,5	10,3	24,8	24,1	12,7	25,0
Tây Nguyên/ Central Highlands	22,7	12,7	23,3	21,2	12,0	21,6
Đông Nam Bộ/ South East	41,9	27,4	42,7	33,2	26,4	33,4
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	20,5	10,5	21,3	18,0	12,6	18,4
Giới tính chủ hộ Sex of household head						
Nam/ Male	27,4	13,4	28,3	25,7	14,6	26,3
Nữ/ Female	27,7	14,0	29,0	26,8	13,3	28,0
Trình độ chuyên môn Professional levels						
Chưa bao giờ đi học hoặc không có bằng cấp/ No education	16,1	10,9	17,1	7,6	6,1	7,8
Tiểu học/ Primary school	19,4	13,5	19,9	13,6	9,3	13,9
THCS/ Lower secondary school	24,2	14,2	24,7	19,5	12,4	19,9
THPT/ Upper secondary school	37,0	25,4	37,3	30,6	23,2	30,9
TC nghề, TCCN/ Secondary vocational, professional school	51,4	32,7	51,9	41,9	29,4	42,4
Cao đẳng, đại học trở lên/ Colleague+	73,0	47,7	73,4	70,0	52,3	70,5

7.28 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số sống trong hộ có máy vi tính chia theo tình trạng khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn, nhóm tuổi, dân tộc, hộ nghèo và tôn giáo (Cont.) Percentage of population living in household have computer by disability status, rural-urban, region, sex of household head, professional levels, age groups, ethnicity, poor households and religion

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Nhóm tuổi/ Age groups						
0-14	27,0	19,4	27,3	27,6	21,0	27,7
15-59	29,1	11,8	29,7	27,4	12,8	27,8
60+	20,6	13,9	23,9	18,5	13,9	20,0
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	31,3	15,0	32,6	28,8	15,3	29,6
Khác/ Others	8,2	5,2	8,3	9,5	5,7	9,7
Hộ nghèo/ Poor households (*)						
Nghèo/ Poor	2,7	1,9	2,8	1,6	1,6	1,6
Không nghèo/ Non-poor	30,6	16,7	31,6	27,0	15,1	27,7
Tôn giáo/ Religiousness						
Tôn giáo/ Religiousness	28,2	15,6	29,2	23,1	13,7	23,7
Không tôn giáo/ Non-religious	27,3	12,7	28,3	27,3	14,3	28,1

Ghi chú/ Note: (*) Năm 2023 bao gồm cả hộ cận nghèo/ Poor and near poor households are included in the calculation 2023.

7.29 Tỷ lệ dân số sống trong hộ có máy vi tính chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of population living in household have computer by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Cả nước/ Whole country	26,0	14,1	26,8
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
Hà Nội	55,2	31,3	56,3
Vĩnh Phúc	31,5	13,8	32,1
Bắc Ninh	27,0	12,7	27,7
Quảng Ninh	21,2	9,1	21,7
Hải Dương	26,1	5,8	27,2
Thành phố Hải Phòng	34,8	12,6	36,5
Hưng Yên	30,9	15,8	31,8
Thái Bình	20,4	7,9	21,7
Hà Nam	27,4	14,9	28,7
Nam Định	25,1	8,2	26,7
Ninh Bình	29,8	10,4	32,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			
Hà Giang	17,1	13,5	17,2
Cao Bằng	16,5	10,1	16,9
Bắc Kạn	18,4	7,2	19,0
Tuyên Quang	15,7	10,4	16,0
Lào Cai	25,1	14,8	25,4
Yên Bái	17,1	10,6	17,7
Thái Nguyên	26,5	15,8	27,0
Lạng Sơn	18,8	13,9	19,1
Bắc Giang	20,9	11,9	21,4
Phú Thọ	26,9	12,6	27,5
Điện Biên	18,3	9,0	18,7
Lai Châu	14,3	7,4	14,5
Sơn La	14,3	4,2	14,7
Hoà Bình	15,7	10,2	15,9

7.29 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số sống trong hộ có máy vi tính chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of population living in household have computer by disability status and provinces in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Thanh Hóa	18,8	11,3	19,4
Nghệ An	20,2	9,4	20,9
Hà Tĩnh	19,6	4,8	20,9
Quảng Bình	18,5	8,1	19,1
Quảng Trị	25,2	16,6	26,0
Thừa Thiên Huế	28,6	13,2	29,9
Đà Nẵng	53,7	33,7	54,8
Quảng Nam	19,0	10,7	19,6
Quảng Ngãi	27,9	15,0	29,7
Bình Định	22,6	9,7	23,9
Phú Yên	20,0	8,5	21,0
Khánh Hòa	29,5	16,2	30,3
Ninh Thuận	18,1	10,1	18,6
Bình Thuận	18,1	12,5	18,5
Tây Nguyên/ Central Highlands			
Kon Tum	20,0	10,7	20,2
Gia Lai	12,9	6,8	13,2
Đắk Lắk	21,6	13,5	22,1
Đắk Nông	24,7	15,2	25,2
Lâm Đồng	29,7	16,0	30,3
Đông Nam Bộ/ South East			
Bình Phước	19,6	13,4	20,0
Tây Ninh	17,2	11,9	17,5
Bình Dương	29,9	27,2	29,9
Đồng Nai	27,4	19,7	27,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	32,0	24,1	32,4
TP. Hồ Chí Minh	47,8	43,8	48,0

7.29

(Tiếp theo) **Tỷ lệ dân số sống trong hộ có máy vi tính chia theo tình trạng khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023**
 (Cont.) *Percentage of population living in household have computer by disability status and provinces in 2023*

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disability	Người không khuyết tật People without disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	21,3	16,5	21,6
Tiền Giang	17,2	16,6	17,3
Bến Tre	13,4	9,5	13,7
Trà Vinh	13,4	8,4	13,8
Vĩnh Long	23,7	11,9	24,9
Đồng Tháp	18,5	17,6	18,6
An Giang	12,5	6,1	13,0
Kiên Giang	17,5	11,7	17,9
Cần Thơ	34,1	20,8	34,8
Hậu Giang	16,1	11,7	16,7
Sóc Trăng	17,0	12,1	17,4
Bạc Liêu	14,7	9,1	15,1
Cà Mau	12,5	5,1	13,3

Mục 8/ Section 8

**THÁI ĐỘ VÀ THAM GIA
HÒA NHẬP XÃ HỘI**

*ATTITUDE AND PARTICIPATION
IN SOCIAL INTEGRATION*

8.1	Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm nên cho trẻ ở nhà trong các tình huống giả định chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, dân tộc của người trả lời, quy mô hộ, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ, hộ gia đình có người khuyết tật và hộ gia đình có trẻ em khuyết tật <i>Percentage of respondents who agree that a child should not go to school in particular situations by urban-rural, region, sex, educational level, age group, ethnicity of respondent, household size, poor household, religion of household head, household with PWD and household with CWD</i>	543
8.2	Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm nên cho trẻ ở nhà trong các tình huống giả định chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of respondents who agree that a child should not go to school in particular situations by province in 2023</i>	552
8.3	Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm rằng trẻ khuyết tật nên được đến trường cùng với các trẻ em khác chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, quy mô hộ, dân tộc của người trả lời, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ, hộ có trẻ em dưới 18 tuổi, hộ gia đình có người khuyết tật và hộ gia đình có trẻ em khuyết tật <i>Percentage of respondents who agree with the attitude a child with disability should go to school with other children by urban-rural, region, sex, educational level, age group, household size, ethnicity of respondent, poor household, religion of household head, household with a child under 18 years old, household with PWD and household with CWD</i>	558
8.4	Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm rằng trẻ khuyết tật nên được đến trường cùng với các trẻ em khác chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of respondents who agree with the attitude a child with disability should go to school with other children by province in 2023</i>	564
8.5	Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm về người tuyển dụng ở địa phương không muốn thuê lao động là người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, quy mô hộ, dân tộc của người trả lời, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và hộ gia đình có người khuyết tật <i>Percentage of respondents who said that employer do not expect to hire people with disability by urban-rural, region, sex, educational level, age group, household size, ethnicity of respondent, poor household, religion of household head and household with PWD</i>	567
8.6	Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm về người tuyển dụng ở địa phương không muốn thuê lao động là người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of respondents who said that employer do not expect to hire people with disability by province in 2023</i>	571
8.7	Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm việc người khuyết tật nên sống trong hộ hay trong cơ sở bảo trợ chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, dân tộc của người trả lời, quy mô hộ, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và hộ gia đình có người khuyết tật <i>Percentage of respondents express their opinion about a person with disability should live with his/her family in the community or in institutes for PWD by urban-rural, region, sex, educational level, age group, ethnicity of respondent, household size, poor household, religion of household head and household with PWD</i>	574

8.8	Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm việc người khuyết tật nên sống trong hộ hay trong cơ sở bảo trợ chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of respondents express their opinion about a person with disability should live with his/her family in the community or in institutes for PWD by province in 2023</i>	579
8.9	Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm rằng người khuyết tật nên kết hôn hay không chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, dân tộc của người trả lời, quy mô hộ, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và hộ gia đình có người khuyết tật <i>Percentage of respondents express their opinion about a person with disability should get married or not by urban-rural, region, sex, educational level, age group, ethnicity of respondent, household size, poor household, religion of household head and household with PWD</i>	582
8.10	Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm rằng người khuyết tật nên kết hôn hay không chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of respondents express their opinion about a person with disability should get married or not by province in 2023</i>	587

8.1 Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm nên cho trẻ ở nhà trong các tình huống giả định chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, dân tộc của người trả lời, quy mô hộ, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ, hộ gia đình có người khuyết tật và hộ gia đình có trẻ em khuyết tật

Percentage of respondents who agree that a child should not go to school in particular situations by urban-rural, region, sex, educational level, age group, ethnicity of respondent, household size, poor household, religion of household head, household with PWD and household with CWD

	Đơn vị/ Unit: %						
	Gia đình lo trẻ em có thể bị xâm hại về thể xác, bị trêu chọc tại trường hoặc trên đường đi học <i>Parent are afraid of their child will be abused or provoked on the way or at the school</i>	Gia đình lo trẻ em bị bạn bè ở trường bắt nạt <i>Parent are afraid of their child will be bullied by other children</i>	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt liên quan đến học tập hoặc thể chất mà trường không thể đáp ứng được <i>Child has special requirement of education or physical that the school is unable to provide</i>	Trẻ em không có khả năng học tập <i>Child is unable to study</i>	Chi phí giáo dục quá cao <i>Expenditure for education is too high</i>	Trẻ em đã kết hôn, chuẩn bị kết hôn <i>Child is married or prepares to marry</i>	Trẻ em phải lao động, làm việc nhà <i>Child has to work, or does house works</i>
Cả nước/ Whole country							
2016	15,0	12,3	13,2	25,8	14,9	20,9	9,7
2023	16,5	14,0	17,1	24,8	16,2	18,1	10,4
Khu vực/ Area							
Thành thị/ Urban							
2016	12,9	9,7	12,0	25,7	13,1	18,6	8,1
2023	18,8	15,6	18,5	25,4	16,1	17,0	11,5
Nông thôn/ Rural							
2016	16,0	13,5	13,7	25,8	15,7	21,8	10,4
2023	15,1	13,1	16,3	24,5	16,3	18,7	9,8
Vùng/Regions							
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta							
2016	14,6	11,0	13,8	27,9	12,7	18,6	8,1
2023	15,0	12,2	16,7	25,5	14,5	17,8	9,8

8.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm nên cho trẻ ở nhà trong các tình huống giả định chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, dân tộc của người trả lời, quy mô hộ, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ, hộ gia đình có người khuyết tật và hộ gia đình có trẻ em khuyết tật

(Cont.) Percentage of respondents who agree that a child should not go to school in particular situations by urban-rural, region, sex, educational level, age group, ethnicity of respondent, household size, poor household, religion of household head, household with PWD and household with CWD

	Đơn vị/ Unit: %						
	Gia đình lo trẻ em có thể bị xâm hại về thể xác, bị trêu chọc tại trường hoặc trên đường đi học <i>Parent are afraid of their child will be abused or provoked on the way or at the school</i>	Gia đình lo trẻ em bị bạn bè ở trường bắt nạt <i>Parent are afraid of their child will be bullied by other children</i>	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt liên quan đến học tập hoặc thể chất mà trường không thể đáp ứng được <i>Child has special requirement of education or physical that the school is unable to provide</i>	Trẻ em không có khả năng học tập <i>Child is unable to study</i>	Chi phí giáo dục quá cao <i>Expenditure for education is too high</i>	Trẻ em đã kết hôn, chuẩn bị kết hôn <i>Child is married or prepares to marry</i>	Trẻ em phải lao động, làm việc nhà <i>Child has to work, or does house works</i>
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>							
2016	14,3	13,3	14,2	25,1	15,7	18,6	9,3
2023	13,9	11,7	13,6	20,9	15,3	13,9	7,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>							
2016	17,3	13,8	15,0	28,2	15,8	24,6	11,8
2023	15,0	12,0	17,8	23,6	14,0	15,9	9,5
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>							
2016	13,8	10,0	10,0	25,3	15,5	26,2	9,2
2023	14,6	14,1	14,7	26,9	19,7	25,0	12,0
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>							
2016	7,0	5,8	9,4	21,1	9,7	15,4	6,3
2023	18,5	15,3	19,6	25,9	17,3	17,3	11,8

8.1

(Tiếp theo) **Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm nên cho trẻ ở nhà trong các tình huống giả định chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, dân tộc của người trả lời, quy mô hộ, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ, hộ gia đình có người khuyết tật và hộ gia đình có trẻ em khuyết tật**
(Cont.) Percentage of respondents who agree that a child should not go to school in particular situations by urban-rural, region, sex, educational level, age group, ethnicity of respondent, household size, poor household, religion of household head, household with PWD and household with CWD

	Đơn vị/ Unit: %						
	Gia đình lo trẻ em có thể bị xâm hại về thể xác, bị trêu chọc tại trường hoặc trên đường đi học <i>Parent are afraid of their child will be abused or provoked on the way or at the school</i>	Gia đình lo trẻ em bị bạn bè ở trường bắt nạt <i>Parent are afraid of their child will be bullied by other children</i>	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt liên quan đến học tập hoặc thể chất mà trường không thể đáp ứng được <i>Child has special requirement of education or physical that the school is unable to provide</i>	Trẻ em không có khả năng học tập <i>Child is unable to study</i>	Chi phí giáo dục quá cao <i>Expenditure for education is too high</i>	Trẻ em đã kết hôn, chuẩn bị kết hôn <i>Child is married or prepares to marry</i>	Trẻ em phải lao động, làm việc nhà <i>Child has to work, or does house works</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>							
2016	20,7	18,0	13,8	24,9	20,4	24,0	12,7
2023	20,1	18,7	17,9	26,0	19,4	21,7	12,3
Giới tính người trả lời <i>Respondent's sex</i>							
<i>Nữ/ Female</i>							
2016	15,7	13,2	13,5	26,5	15,3	21,6	10,7
2023	16,1	13,8	17,1	25,1	16,2	18,3	10,1
<i>Nam/ Male</i>							
2016	14,5	11,6	12,9	25,2	14,6	20,3	8,9
2023	17,7	14,8	17,1	24,0	16,4	17,6	11,4
Trình độ học vấn/ Educational levels							
<i>Dưới tiểu học/ Pre-primary school</i>							
2016	16,1	14,1	12,8	26,1	19,2	24,0	11,8
2023	16,6	14,8	16,1	24,6	20,6	20,1	11,8

8.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm nên cho trẻ ở nhà trong các tình huống giả định chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, dân tộc của người trả lời, quy mô hộ, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ, hộ gia đình có người khuyết tật và hộ gia đình có trẻ em khuyết tật

(Cont.) Percentage of respondents who agree that a child should not go to school in particular situations by urban-rural, region, sex, educational level, age group, ethnicity of respondent, household size, poor household, religion of household head, household with PWD and household with CWD

Đơn vị/ Unit: %

	Gia đình lo trẻ em có thể bị xâm hại về thể xác, bị trêu chọc tại trường hoặc trên đường đi học <i>Parent are afraid of their child will be abused or provoked on the way or at the school</i>	Gia đình lo trẻ em bị bạn bè ở trường bắt nạt <i>Parent are afraid of their child will be bullied by other children</i>	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt liên quan đến học tập hoặc thể chất mà trường không thể đáp ứng được <i>Child has special requirement of education or physical that the school is unable to provide</i>	Trẻ em không có khả năng học tập <i>Child is unable to study</i>	Chi phí giáo dục quá cao <i>Expenditure for education is too high</i>	Trẻ em đã kết hôn, chuẩn bị kết hôn <i>Child is married or prepares to marry</i>	Trẻ em phải lao động, làm việc nhà <i>Child has to work, or does house works</i>
Tiểu học/ Primary school							
2016	15,2	12,5	12,4	25,0	15,4	21,4	9,6
2023	17,2	14,8	17,4	25,3	17,0	19,9	10,8
THCS/ Lower secondary school							
2016	14,8	12,1	13,9	26,9	13,8	20,5	9,3
2023	15,6	13,4	17,1	25,4	16,2	18,5	10,5
THPT/ Upper secondary school							
2016	14,8	11,4	13,6	25,3	13,7	19,3	8,8
2023	18,1	14,8	18,8	26,2	16,3	17,7	10,5
TC nghề, TCCN/ Secondary vocational, professional school							
2016	15,1	12,5	15,0	26,5	12,7	17,8	9,2
2023	16,5	13,4	17,7	24,6	13,3	15,7	9,1
Cao đẳng, đại học trở lên/ College+							
2016	13,0	9,8	12,9	24,0	9,8	16,7	8,4
2023	15,3	12,8	15,7	21,9	11,4	13,7	8,8

8.1

(Tiếp theo) **Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm nên cho trẻ ở nhà trong các tình huống giả định chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, dân tộc của người trả lời, quy mô hộ, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ, hộ gia đình có người khuyết tật và hộ gia đình có trẻ em khuyết tật**
 (Cont.) *Percentage of respondents who agree that a child should not go to school in particular situations by urban-rural, region, sex, educational level, age group, ethnicity of respondent, household size, poor household, religion of household head, household with PWD and household with CWD*

	Đơn vị/ Unit: %						
	Gia đình lo trẻ em có thể bị xâm hại về thể xác, bị trêu chọc tại trường hoặc trên đường đi học <i>Parent are afraid of their child will be abused or provoked on the way or at the school</i>	Gia đình lo trẻ em bị bạn bè ở trường bắt nạt <i>Parent are afraid of their child will be bullied by other children</i>	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt liên quan đến học tập hoặc thể chất mà trường không thể đáp ứng được <i>Child has special requirement of education or physical that the school is unable to provide</i>	Trẻ em không có khả năng học tập <i>Child is unable to study</i>	Chi phí giáo dục quá cao <i>Expenditure for education is too high</i>	Trẻ em đã kết hôn, chuẩn bị kết hôn <i>Child is married or prepares to marry</i>	Trẻ em phải lao động, làm việc nhà <i>Child has to work, or does house works</i>
Nhóm tuổi người trả lời <i>Respondent's age groups</i>							
<i>Dưới 30 tuổi/ Under 30 years old</i>							
2016	14,5	12,5	12,7	24,7	15,9	20,8	9,5
2023	16,8	14,1	17,1	25,0	16,5	18,2	10,7
<i>Từ 30 dưới 60 tuổi</i> <i>From 30 to under 60 years old</i>							
2016	15,1	12,3	13,4	25,8	14,8	21,1	9,7
2023	16,7	14,2	17,3	24,9	16,2	18,2	10,6
<i>Từ 60 tuổi trở lên</i> <i>From 60 years old and above</i>							
2016	14,9	12,3	12,6	26,2	14,7	20,1	9,8
2023	15,3	13,3	16,6	24,2	15,5	17,5	9,5

8.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm nên cho trẻ ở nhà trong các tình huống giả định chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, dân tộc của người trả lời, quy mô hộ, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ, hộ gia đình có người khuyết tật và hộ gia đình có trẻ em khuyết tật**
 (Cont.) *Percentage of respondents who agree that a child should not go to school in particular situations by urban-rural, region, sex, educational level, age group, ethnicity of respondent, household size, poor household, religion of household head, household with PWD and household with CWD*

Đơn vị/ Unit: %

	Gia đình lo trẻ em có thể bị xâm hại về thể xác, bị trêu chọc tại trường hoặc trên đường đi học <i>Parent are afraid of their child will be abused or provoked on the way or at the school</i>	Gia đình lo trẻ em bị bạn bè ở trường bắt nạt <i>Parent are afraid of their child will be bullied by other children</i>	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt liên quan đến học tập hoặc thể chất mà trường không thể đáp ứng được <i>Child has special requirement of education or physical that the school is unable to provide</i>	Trẻ em không có khả năng học tập <i>Child is unable to study</i>	Chi phí giáo dục quá cao <i>Expenditure for education is too high</i>	Trẻ em đã kết hôn, chuẩn bị kết hôn <i>Child is married or prepares to marry</i>	Trẻ em phải lao động, làm việc nhà <i>Child has to work, or does house works</i>
Quy mô hộ/ Household size							
Hộ 1 người/ One person							
2016	12,3	9,6	9,5	22,8	12,9	18,9	8,3
2023	16,4	13,1	15,6	22,9	15,8	17,2	10,9
Hộ 2 người/ Two persons							
2016	14,0	11,5	13,2	25,4	13,3	19,5	8,5
2023	17,8	14,8	18,5	25,9	16,6	18,0	11,1
Hộ 3 người/ Three persons							
2016	14,9	12,5	13,1	25,4	14,7	20,7	10,0
2023	15,7	13,8	16,4	23,9	15,4	18,0	10,0
Hộ 4 người/ Four persons							
2016	15,9	12,9	13,9	26,2	15,2	20,9	10,3
2023	17,1	14,4	17,8	25,2	16,2	17,9	10,6
Hộ 5+ người / Five persons & above							
2016	15,8	13,0	13,6	26,9	16,5	22,4	10,2
2023	15,9	13,7	16,6	24,8	16,5	18,4	10,2

8.1

(Tiếp theo) **Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm nên cho trẻ ở nhà trong các tình huống giả định chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, dân tộc của người trả lời, quy mô hộ, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ, hộ gia đình có người khuyết tật và hộ gia đình có trẻ em khuyết tật**
(Cont.) Percentage of respondents who agree that a child should not go to school in particular situations by urban-rural, region, sex, educational level, age group, ethnicity of respondent, household size, poor household, religion of household head, household with PWD and household with CWD

Đơn vị/ Unit: %							
	Gia đình lo trẻ em có thể bị xâm hại về thể xác, bị trêu chọc tại trường hoặc trên đường đi học <i>Parent are afraid of their child will be abused or provoked on the way or at the school</i>	Gia đình lo trẻ em bị bạn bè ở trường bắt nạt <i>Parent are afraid of their child will be bullied by other children</i>	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt liên quan đến học tập hoặc thể chất mà trường không thể đáp ứng được <i>Child has special requirement of education or physical that the school is unable to provide</i>	Trẻ em không có khả năng học tập <i>Child is unable to study</i>	Chi phí giáo dục quá cao <i>Expenditure for education is too high</i>	Trẻ em đã kết hôn, chuẩn bị kết hôn <i>Child is married or prepares to marry</i>	Trẻ em phải lao động, làm việc nhà <i>Child has to work, or does house works</i>
Dân tộc của người trả lời <i>Respondent's Ethnicity</i>							
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese							
2016	14,7	11,7	13,1	25,9	14,1	20,4	9,2
2023	16,5	14,2	17,3	25,0	15,7	17,8	10,3
Khác/ Others							
2016	17,2	15,9	13,7	25,3	19,8	23,9	12,8
2023	16,1	13,2	15,7	23,9	19,6	19,8	11,0
Hộ nghèo/ Poor household							
Nghèo/ Poor							
2016	15,1	12,5	14,0	26,1	14,5	20,6	9,8
2023	16,5	14,1	17,3	24,8	16,0	18,0	10,4
Không nghèo/ Non-poor							
2016	17,9	15,6	13,7	27,2	20,9	24,4	13,4
2023	16,5	14,1	17,0	24,8	15,3	17,0	9,6

8.1

(Tiếp theo) **Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm nên cho trẻ ở nhà trong các tình huống giả định chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, dân tộc của người trả lời, quy mô hộ, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ, hộ gia đình có người khuyết tật và hộ gia đình có trẻ em khuyết tật**
 (Cont.) *Percentage of respondents who agree that a child should not go to school in particular situations by urban-rural, region, sex, educational level, age group, ethnicity of respondent, household size, poor household, religion of household head, household with PWD and household with CWD*

	Đơn vị/ Unit: %						
	Gia đình lo trẻ em có thể bị xâm hại về thể xác, bị trêu chọc tại trường hoặc trên đường đi học <i>Parent are afraid of their child will be abused or provoked on the way or at the school</i>	Gia đình lo trẻ em bị bạn bè ở trường bắt nạt <i>Parent are afraid of their child will be bullied by other children</i>	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt liên quan đến học tập hoặc thể chất mà trường không thể đáp ứng được <i>Child has special requirement of education or physical that the school is unable to provide</i>	Trẻ em không có khả năng học tập <i>Child is unable to study</i>	Chi phí giáo dục quá cao <i>Expenditure for education is too high</i>	Trẻ em đã kết hôn, chuẩn bị kết hôn <i>Child is married or prepares to marry</i>	Trẻ em phải lao động, làm việc nhà <i>Child has to work, or does house works</i>
Tôn giáo chủ hộ <i>Religion of household head</i>							
Tôn giáo/ <i>Religiousness</i>							
2016	14,9	12,0	11,4	25,1	15,6	21,4	9,5
2023	16,4	13,7	17,0	24,8	15,3	17,0	9,6
Không tôn giáo/ <i>Non-religiousness</i>							
2016	15,1	12,5	14,0	26,1	14,5	20,6	9,8
2023	16,7	14,9	17,3	24,9	18,4	20,6	12,4
Hộ gia đình có người khuyết tật <i>Household with person with disability</i>							
Có ít nhất 1 NKT/ <i>At least one PWD</i>							
2016	15,6	12,3	13,2	27,4	17,3	22,0	10,1
2023	14,0	11,6	14,2	23,4	15,7	18,9	9,1
Không có ai/ <i>No one</i>							
2016	14,9	12,3	13,2	25,4	14,3	20,6	9,6
2023	17,0	14,6	17,7	25,1	16,3	17,9	10,7

8.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm nên cho trẻ ở nhà trong các tình huống giả định chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, dân tộc của người trả lời, quy mô hộ, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ, hộ gia đình có người khuyết tật và hộ gia đình có trẻ em khuyết tật

(Cont.) Percentage of respondents who agree that a child should not go to school in particular situations by urban-rural, region, sex, educational level, age group, ethnicity of respondent, household size, poor household, religion of household head, household with PWD and household with CWD

Đơn vị/ Unit: %							
	Gia đình lo trẻ em có thể bị xâm hại về thể xác, bị trêu chọc tại trường hoặc trên đường đi học <i>Parent are afraid of their child will be abused or provoked on the way or at the school</i>	Gia đình lo trẻ em bị bạn bè ở trường bắt nạt <i>Parent are afraid of their child will be bullied by other children</i>	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt liên quan đến học tập hoặc thể chất mà trường không thể đáp ứng được <i>Child has special requirement of education or physical that the school is unable to provide</i>	Trẻ em không có khả năng học tập <i>Child is unable to study</i>	Chi phí giáo dục quá cao <i>Expenditure for education is too high</i>	Trẻ em đã kết hôn, chuẩn bị kết hôn <i>Child is married or prepares to marry</i>	Trẻ em phải lao động, làm việc nhà <i>Child has to work, or does house works</i>
Hộ gia đình có trẻ em khuyết tật Household with child with disability							
Có ít nhất 1 trẻ NKT <i>At least one CWD</i>							
2016	18,5	14,5	11,8	29,4	20,2	21,6	12,1
2023	13,3	11,2	13,7	23,8	15,2	19,0	8,9
Không có ai/ No one							
2016	15,0	12,3	13,2	25,7	14,8	20,8	9,7
2023	16,8	14,3	17,4	24,9	16,3	18,0	10,6

8.2 Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm nên cho trẻ ở nhà trong các tình huống giả định chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of respondents who agree that a child should not go to school in particular situations by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

552

	Gia đình lo trẻ em có thể bị xâm hại về thể xác, bị trêu chọc tại trường hoặc trên đường đi học <i>Parent are afraid of their child will be abused or provoked on the way or at the school</i>	Gia đình lo trẻ em bị bạn bè ở trường bắt nạt <i>Parent are afraid of their child will be bullied by other children</i>	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt liên quan đến học tập hoặc thể chất mà trường không thể đáp ứng được <i>Child has special requirement of education or physical that the school is unable to provide</i>	Trẻ em không có khả năng học tập <i>Child is unable to study</i>	Chi phí giáo dục quá cao <i>Expenditure for education is too high</i>	Trẻ em đã kết hôn, chuẩn bị kết hôn <i>Child is married or prepares to marry</i>	Trẻ em phải lao động, làm việc nhà <i>Child has to work, or does house works</i>
Cả nước/ Whole country	16,5	14,0	17,1	24,8	16,2	18,1	10,4
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta							
Hà Nội	17,9	14,1	15,3	18,5	12,4	15,4	10,9
Vĩnh Phúc	18,2	11,4	27,3	31,5	17,1	23,2	8,4
Bắc Ninh	10,0	8,2	11,3	25,4	11,7	15,6	9,2
Quảng Ninh	20,2	10,1	9,4	18,8	9,2	10,7	5,2
Hải Dương	24,9	21,9	23,8	39,8	30,9	17,0	16,3
Hải Phòng	15,3	14,8	14,9	23,0	18,2	18,4	16,5
Hưng Yên	9,4	6,9	17,1	25,6	12,0	22,8	4,9
Thái Bình	15,0	14,2	20,0	36,6	13,0	15,1	11,5
Hà Nam	13,2	12,7	14,0	16,5	13,5	17,7	8,2
Nam Định	6,2	6,5	12,5	25,7	7,5	18,8	4,3
Ninh Bình	8,4	6,0	11,7	21,6	7,3	19,8	3,2

8.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm nên cho trẻ ở nhà trong các tình huống giả định chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of respondents who agree that a child should not go to school in particular situations by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Gia đình lo trẻ em có thể bị xâm hại về thể xác, bị trêu chọc tại trường hoặc trên đường đi học <i>Parent are afraid of their child will be abused or provoked on the way or at the school</i>	Gia đình lo trẻ em bị bạn bè ở trường bắt nạt <i>Parent are afraid of their child will be bullied by other children</i>	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt liên quan đến học tập hoặc thể chất mà trường không thể đáp ứng được <i>Child has special requirement of education or physical that the school is unable to provide</i>	Trẻ em không có khả năng học tập <i>Child is unable to study</i>	Chi phí giáo dục quá cao <i>Expenditure for education is too high</i>	Trẻ em đã kết hôn, chuẩn bị kết hôn <i>Child is married or prepares to marry</i>	Trẻ em phải lao động, làm việc nhà <i>Child has to work, or does house works</i>
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>							
Hà Giang	17,8	14,6	12,1	26,7	26,8	15,3	8,1
Cao Bằng	15,6	13,3	15,9	21,1	16,7	15,6	16,2
Bắc Kạn	6,6	0,7	14,0	15,7	8,3	15,4	0,1
Tuyên Quang	12,1	10,7	9,7	9,0	10,2	8,9	8,6
Lào Cai	14,5	11,5	11,6	19,8	15,3	10,5	9,4
Yên Bái	9,2	6,3	8,6	15,2	7,6	11,8	4,0
Thái Nguyên	8,0	5,5	12,3	22,0	5,2	6,8	2,6
Lạng Sơn	4,4	3,2	6,0	13,4	3,9	3,6	2,1
Bắc Giang	20,8	20,3	24,3	30,9	22,3	22,7	12,2
Phú Thọ	16,5	13,9	17,0	22,8	15,9	20,6	10,7
Điện Biên	15,6	14,1	13,2	19,4	19,0	12,9	9,0

8.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm nên cho trẻ ở nhà trong các tình huống giả định chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of respondents who agree that a child should not go to school in particular situations by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Gia đình lo trẻ em có thể bị xâm hại về thể xác, bị trêu chọc tại trường hoặc trên đường đi học <i>Parent are afraid of their child will be abused or provoked on the way or at the school</i>	Gia đình lo trẻ em bị bạn bè ở trường bắt nạt <i>Parent are afraid of their child will be bullied by other children</i>	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt liên quan đến học tập hoặc thể chất mà trường không thể đáp ứng được <i>Child has special requirement of education or physical that the school is unable to provide</i>	Trẻ em không có khả năng học tập <i>Child is unable to study</i>	Chi phí giáo dục quá cao <i>Expenditure for education is too high</i>	Trẻ em đã kết hôn, chuẩn bị kết hôn <i>Child is married or prepares to marry</i>	Trẻ em phải lao động, làm việc nhà <i>Child has to work, or does house works</i>
Lai Châu	12,9	9,9	8,6	20,4	17,1	13,5	10,4
Sơn La	16,2	14,2	16,0	25,5	17,8	17,5	6,7
Hoà Bình	17,2	16,1	14,0	17,6	14,4	15,6	7,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal area</i>							
Thanh Hóa	21,2	15,9	30,3	36,0	17,5	20,3	14,0
Nghệ An	17,1	15,6	17,3	21,7	15,4	18,9	10,5
Hà Tĩnh	11,8	7,9	12,1	16,0	9,1	8,0	9,2
Quảng Bình	17,6	14,9	11,3	14,3	9,8	5,6	8,4
Quảng Trị	11,0	9,7	13,6	17,8	9,6	16,3	6,0
Thừa Thiên Huế	11,0	9,6	6,9	15,0	11,4	10,5	4,4
Đà Nẵng	12,0	12,6	14,4	23,2	18,1	16,4	11,0

8.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm nên cho trẻ ở nhà trong các tình huống giả định chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of respondents who agree that a child should not go to school in particular situations by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Gia đình lo trẻ em có thể bị xâm hại về thể xác, bị trêu trọc tại trường hoặc trên đường đi học <i>Parent are afraid of their child will be abused or provoked on the way or at the school</i>	Gia đình lo trẻ em bị bạn bè ở trường bắt nạt <i>Parent are afraid of their child will be bullied by other children</i>	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt liên quan đến học tập hoặc thể chất mà trường không thể đáp ứng được <i>Child has special requirement of education or physical that the school is unable to provide</i>	Trẻ em không có khả năng học tập <i>Child is unable to study</i>	Chi phí giáo dục quá cao <i>Expenditure for education is too high</i>	Trẻ em đã kết hôn, chuẩn bị kết hôn <i>Child is married or prepares to marry</i>	Trẻ em phải lao động, làm việc nhà <i>Child has to work, or does house works</i>
Quảng Nam	16,8	11,1	14,0	15,0	9,1	18,6	7,9
Quảng Ngãi	11,2	8,7	8,7	12,9	7,8	14,0	4,1
Bình Định	13,2	7,3	11,5	23,9	10,7	13,6	6,2
Phú Yên	1,7	4,7	13,4	21,1	10,8	21,3	5,2
Khánh Hòa	6,5	6,3	9,5	12,0	9,5	11,7	4,0
Ninh Thuận	21,4	17,6	21,9	30,0	26,5	23,3	19,2
Bình Thuận	13,2	8,2	14,0	22,4	16,5	10,1	6,0
Tây Nguyên/ Central Highlands							
Kon Tum	32,1	26,6	27,5	37,7	26,6	26,2	21,5
Gia Lai	13,7	12,0	13,7	32,5	22,2	32,1	12,7
Đắk Lắk	13,1	16,8	14,0	29,9	20,1	28,6	13,1
Đắk Nông	14,4	13,0	13,3	18,5	22,2	22,3	11,8
Lâm Đồng	5,9	5,4	9,0	14,3	9,5	12,2	3,4

8.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm nên cho trẻ ở nhà trong các tình huống giả định chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of respondents who agree that a child should not go to school in particular situations by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Gia đình lo trẻ em có thể bị xâm hại về thể xác, bị trêu chọc tại trường hoặc trên đường đi học <i>Parent are afraid of their child will be abused or provoked on the way or at the school</i>	Gia đình lo trẻ em bị bạn bè ở trường bắt nạt <i>Parent are afraid of their child will be bullied by other children</i>	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt liên quan đến học tập hoặc thể chất mà trường không thể đáp ứng được <i>Child has special requirement of education or physical that the school is unable to provide</i>	Trẻ em không có khả năng học tập <i>Child is unable to study</i>	Chi phí giáo dục quá cao <i>Expenditure for education is too high</i>	Trẻ em đã kết hôn, chuẩn bị kết hôn <i>Child is married or prepares to marry</i>	Trẻ em phải lao động, làm việc nhà <i>Child has to work, or does house works</i>
Đông Nam Bộ/ South East							
Bình Phước	12,8	9,1	14,9	25,5	14,9	19,5	11,2
Tây Ninh	5,9	6,2	5,6	8,1	5,7	8,8	2,5
Bình Dương	30,9	25,0	29,1	37,4	25,7	22,9	20,1
Đồng Nai	11,5	10,3	14,0	19,5	9,1	11,5	3,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	15,3	13,4	17,7	23,3	11,4	15,9	7,9
TP. Hồ Chí Minh	13,1	11,0	16,5	20,4	15,9	14,7	9,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta							
Long An	20,9	17,2	15,8	28,0	17,4	17,2	4,7
Tiền Giang	30,4	29,1	22,7	30,0	25,1	19,4	18,0
Bến Tre	9,5	9,3	10,3	12,6	8,7	21,2	6,4
Trà Vinh	21,8	20,8	20,0	20,5	15,4	11,5	10,5

8.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm nên cho trẻ ở nhà trong các tình huống giả định chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of respondents who agree that a child should not go to school in particular situations by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Gia đình lo trẻ em có thể bị xâm hại về thể xác, bị trêu chọc tại trường hoặc trên đường đi học <i>Parent are afraid of their child will be abused or provoked on the way or at the school</i>	Gia đình lo trẻ em bị bạn bè ở trường bắt nạt <i>Parent are afraid of their child will be bullied by other children</i>	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt liên quan đến học tập hoặc thể chất mà trường không thể đáp ứng được <i>Child has special requirement of education or physical that the school is unable to provide</i>	Trẻ em không có khả năng học tập <i>Child is unable to study</i>	Chi phí giáo dục quá cao <i>Expenditure for education is too high</i>	Trẻ em đã kết hôn, chuẩn bị kết hôn <i>Child is married or prepares to marry</i>	Trẻ em phải lao động, làm việc nhà <i>Child has to work, or does house works</i>
Vĩnh Long	13,8	12,7	16,6	22,9	13,8	22,1	13,2
Đồng Tháp	18,1	17,4	16,8	34,2	15,9	24,9	13,5
An Giang	28,5	28,6	29,4	27,5	25,6	32,6	20,9
Kiên Giang	30,0	26,8	22,5	32,4	29,6	29,1	20,5
Cần Thơ	9,7	9,2	7,9	10,1	12,2	10,9	8,7
Hậu Giang	17,9	16,6	16,3	31,0	20,4	30,5	14,2
Sóc Trăng	11,3	10,9	10,3	22,8	18,0	18,4	5,2
Bạc Liêu	31,3	28,9	21,6	29,1	40,9	23,6	14,4
Cà Mau	5,4	3,2	17,9	32,2	11,0	32,8	6,5

8.3 Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm rằng trẻ khuyết tật nên được đến trường cùng với các trẻ em khác chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, quy mô hộ, dân tộc của người trả lời, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ, hộ có trẻ em dưới 18 tuổi, hộ gia đình có người khuyết tật và hộ gia đình có trẻ em khuyết tật

Percentage of respondents who agree with the attitude a child with disability should go to school with other children by urban-rural, region, sex, educational level, age group, household size, ethnicity of respondent, poor household, religion of household head, household with a child under 18 years old, household with PWD and household with CWD

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Để đi học với trẻ em khác <i>Let him study with other children</i>	Để học trường chuyên biệt <i>Let him study in exclusive school</i>	Tùy thuộc vào mức độ khuyết tật để quyết định <i>It depends on level of disability to decide</i>	Không biết/ Từ chối trả lời <i>DK, Refused</i>
Cả nước/ Whole country					
2016	100,0	42,7	24,0	28,8	4,4
2023	100,0	31,0	16,3	48,8	3,9
Khu vực/ Area					
Thành thị/ Urban					
2016	100,0	40,3	26,0	30,3	3,4
2023	100,0	27,8	17,9	51,0	3,3
Nông thôn/ Rural					
2016	100,0	43,8	23,1	28,2	4,9
2023	100,0	32,9	15,4	47,5	4,3
Vùng/ Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2016	100,0	33,7	25,9	37,5	2,9
2023	100,0	21,2	18,9	57,1	2,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>					
2016	100,0	48,4	21,8	25,7	4,1
2023	100,0	34,5	13,5	48,1	3,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>					
2016	100,0	37,6	26,3	30,2	5,9
2023	100,0	31,1	15,5	49,8	3,6
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2016	100,0	49,0	22,9	23,8	4,3
2023	100,0	36,5	17,3	42,7	3,5

8.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm rằng trẻ khuyết tật nên được đến trường cùng với các trẻ em khác chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, quy mô hộ, dân tộc của người trả lời, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ, hộ có trẻ em dưới 18 tuổi, hộ gia đình có người khuyết tật và hộ gia đình có trẻ em khuyết tật (Cont.) Percentage of respondents who agree with the attitude a child with disability should go to school with other children by urban-rural, region, sex, educational level, age group, household size, ethnicity of respondent, poor household, religion of household head, household with a child under 18 years old, household with PWD and household with CWD

	Đơn vị/ Unit: %				
	Chung Total	Đề đi học với trẻ em khác Let him study with other children	Đề học trường chuyên biệt Let him study in exclusive school	Tùy thuộc vào mức độ khuyết tật để quyết định It depends on level of disability to decide	Không biết/Từ chối trả lời DK, Refused
Đông Nam Bộ/ South East					
2016	100,0	44,7	23,6	27,4	4,4
2023	100,0	33,6	13,0	48,7	4,8
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
2016	100,0	53,1	21,1	20,7	5,1
2023	100,0	39,0	17,3	38,6	5,2
Giới tính người trả lời Respondent's sex					
Nữ/ Female					
2016	100,0	43,7	23,5	29,0	3,8
2023	100,0	31,5	16,2	48,8	3,5
Nam/ Male					
2016	100,0	41,9	24,5	28,7	5,0
2023	100,0	29,8	16,5	48,7	5,0
Trình độ học vấn/ Educational levels					
Dưới tiểu học/ Pre-primary school					
2016	100,0	47,3	21,1	22,0	9,6
2023	100,0	38,4	15,0	39,7	6,9
Tiểu học/ Primary school					
2016	100,0	46,1	22,8	26,6	4,5
2023	100,0	33,2	15,2	47,1	4,5
THCS/ Lower secondary school					
2016	100,0	40,1	24,9	32,0	2,9
2023	100,0	28,7	16,5	51,4	3,4

8.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm rằng trẻ khuyết tật nên được đến trường cùng với các trẻ em khác chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, quy mô hộ, dân tộc của người trả lời, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ, hộ có trẻ em dưới 18 tuổi, hộ gia đình có người khuyết tật và hộ gia đình có trẻ em khuyết tật (Cont.) Percentage of respondents who agree with the attitude a child with disability should go to school with other children by urban-rural, region, sex, educational level, age group, household size, ethnicity of respondent, poor household, religion of household head, household with a child under 18 years old, household with PWD and household with CWD

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Để đi học với trẻ em khác Let him study with other children	Để học trường chuyên biệt Let him study in exclusive school	Tùy thuộc vào mức độ khuyết tật để quyết định It depends on level of disability to decide	Không biết/Từ chối trả lời DK, Refused
THPT/ Upper secondary school					
2016	100,0	39,4	26,4	31,5	2,7
2023	100,0	28,9	16,9	50,8	3,4
TC nghề, TCCN/ Secondary vocational, professional school					
2016	100,0	39,2	25,3	33,6	1,9
2023	100,0	28,6	17,4	52,1	2,0
Cao đẳng, đại học trở lên/ College+					
2016	100,0	36,4	27,6	34,7	1,3
2023	100,0	25,5	18,2	54,3	2,0
Nhóm tuổi người trả lời Respondent's age groups					
Dưới 30 tuổi Under 30 years old					
2016	100,0	46,2	22,8	27,8	3,3
2023	100,0	32,0	15,8	48,7	3,6
Từ 30 dưới 60 tuổi From 30 to under 60 years old					
2016	100,0	43,6	23,6	29,0	3,8
2023	100,0	31,3	16,4	48,5	3,8
Từ 60 tuổi trở lên From 60 years old and above					
2016	100,0	38,5	25,8	28,6	7,2
2023	100,0	28,2	17,3	49,4	5,2

8.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm rằng trẻ khuyết tật nên được đến trường cùng với các trẻ em khác chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, quy mô hộ, dân tộc của người trả lời, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ, hộ có trẻ em dưới 18 tuổi, hộ gia đình có người khuyết tật và hộ gia đình có trẻ em khuyết tật (Cont.) Percentage of respondents who agree with the attitude a child with disability should go to school with other children by urban-rural, region, sex, educational level, age group, household size, ethnicity of respondent, poor household, religion of household head, household with a child under 18 years old, household with PWD and household with CWD

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Để đi học với trẻ em khác Let him study with other children	Để học trường chuyên biệt Let him study in exclusive school	Tùy thuộc vào mức độ khuyết tật để quyết định It depends on level of disability to decide	Không biết/Từ chối trả lời DK, Refused
Qui mô hộ/ Household size					
Hộ 1 người/ One person					
2016	100,0	39,0	22,7	28,1	10,3
2023	100,0	26,9	16,4	48,4	8,3
Hộ 2 người/ Two persons					
2016	100,0	40,1	25,0	29,9	5,1
2023	100,0	29,8	17,3	48,3	4,6
Hộ 3 người/ Three persons					
2016	100,0	43,1	24,5	28,7	3,7
2023	100,0	31,3	16,9	48,1	3,7
Hộ 4 người/ Four persons					
2016	100,0	43,8	23,3	29,4	3,5
2023	100,0	30,7	15,9	49,7	3,7
Hộ 5+ người / Five persons & above					
2016	100,0	44,3	24,2	27,8	3,7
2023	100,0	32,0	16,0	48,6	3,5
Dân tộc của người trả lời Respondent's Ethnicity					
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese					
2016	100,0	41,4	24,7	29,7	4,2
2023	100,0	29,6	17,0	49,8	3,6
Khác/ Others					
2016	100,0	50,9	19,7	23,5	5,9
2023	100,0	39,6	12,2	42,4	5,9

8.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm rằng trẻ khuyết tật nên được đến trường cùng với các trẻ em khác chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, quy mô hộ, dân tộc của người trả lời, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ, hộ có trẻ em dưới 18 tuổi, hộ gia đình có người khuyết tật và hộ gia đình có trẻ em khuyết tật (Cont.) Percentage of respondents who agree with the attitude a child with disability should go to school with other children by urban-rural, region, sex, educational level, age group, household size, ethnicity of respondent, poor household, religion of household head, household with a child under 18 years old, household with PWD and household with CWD

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Để đi học với trẻ em khác Let him study with other children	Để học trường chuyên biệt Let him study in exclusive school	Tùy thuộc vào mức độ khuyết tật để quyết định It depends on level of disability to decide	Không biết/Từ chối trả lời DK, Refused
Hộ nghèo/ Poor household					
Nghèo/ Poor					
2016	100,0	48,1	20,4	22,8	8,7
2023	100,0	42,8	11,9	40,0	6,3
Không nghèo/ Non-poor					
2016	100,0	42,1	24,5	29,6	3,9
2023	100,0	30,6	16,5	49,1	3,8
Tôn giáo chủ hộ Religion of household head					
Tôn giáo/ Religiousness					
2016	100,0	41,3	23,6	30,8	4,3
2023	100,0	30,0	15,9	50,6	3,5
Không tôn giáo/ Non-religiousness					
2016	100,0	45,5	25,0	24,8	4,8
2023	100,0	33,5	17,2	44,5	4,9
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi Household with a child under 18 years old					
Có trẻ em/ With a child under 18					
2016	100,0	44,7	23,3	28,4	3,6
2023	100,0	31,8	15,9	48,9	3,4
Không có trẻ em/ Without children					
2016	100,0	39,5	25,2	29,5	5,8
2023	100,0	29,2	17,3	48,5	5,0

8.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm rằng trẻ khuyết tật nên được đến trường cùng với các trẻ em khác chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, quy mô hộ, dân tộc của người trả lời, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ, hộ có trẻ em dưới 18 tuổi, hộ gia đình có người khuyết tật và hộ gia đình có trẻ em khuyết tật (Cont.) Percentage of respondents who agree with the attitude a child with disability should go to school with other children by urban-rural, region, sex, educational level, age group, household size, ethnicity of respondent, poor household, religion of household head, household with a child under 18 years old, household with PWD and household with CWD

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Để đi học với trẻ em khác <i>Let him study with other children</i>	Để học trường chuyên biệt <i>Let him study in exclusive school</i>	Tùy thuộc vào mức độ khuyết tật để quyết định <i>It depends on level of disability to decide</i>	Không biết/Từ chối trả lời <i>DK, Refused</i>
Hộ gia đình có người khuyết tật Household with person with disability					
Có ít nhất 1 NKT <i>At least one PWD</i>					
2016	100,0	41,9	25,9	25,0	7,1
2023	100,0	31,8	17,8	45,4	4,9
Không có ai/ <i>No one</i>					
2016	100,0	42,9	23,5	29,8	3,8
2023	100,0	30,9	16,0	49,5	3,7
Hộ gia đình có trẻ em khuyết tật Household with child with disability					
Có ít nhất 1 trẻ NKT <i>At least one CWD</i>					
2016	100,0	48,6	24,3	23,1	4,0
2023	100,0	32,3	18,1	45,1	4,5
Không có ai/ <i>No one</i>					
2016	100,0	42,6	24,0	28,9	4,5
2023	100,0	30,9	16,1	49,1	3,9

8.4 Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm rằng trẻ khuyết tật nên được đến trường cùng với các trẻ em khác chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of respondents who agree with the attitude a child with disability should go to school with other children by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Để đi học với trẻ em khác <i>Let him study with other children</i>	Để học trường chuyên biệt <i>Let him study in exclusive school</i>	Tùy thuộc vào mức độ khuyết tật để quyết định <i>It depends on level of disability to decide</i>	Không biết/Từ chối trả lời <i>DK, Refused</i>
Cả nước/ Whole country	100,0	31,0	16,3	48,8	3,9
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>					
Hà Nội	100,0	23,3	16,7	55,5	4,5
Vĩnh Phúc	100,0	25,2	6,9	60,6	7,3
Bắc Ninh	100,0	26,1	16,1	54,0	3,7
Quảng Ninh	100,0	18,9	13,2	64,6	3,4
Hải Dương	100,0	19,3	26,3	53,1	1,4
Hải Phòng	100,0	23,1	21,5	53,2	2,2
Hưng Yên	100,0	14,3	16,0	68,6	1,2
Thái Bình	100,0	28,0	19,4	52,3	0,3
Hà Nam	100,0	11,1	25,7	62,9	0,3
Nam Định	100,0	18,3	27,2	50,7	3,8
Ninh Bình	100,0	28,0	23,9	47,5	0,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>					
Hà Giang	100,0	34,5	8,9	51,8	4,8
Cao Bằng	100,0	53,7	15,4	29,1	1,8
Bắc Kạn	100,0	25,4	17,7	55,0	2,0
Tuyên Quang	100,0	38,2	19,3	35,1	7,4
Lào Cai	100,0	31,8	18,3	49,2	0,8
Yên Bái	100,0	42,2	12,2	41,4	4,2
Thái Nguyên	100,0	11,7	20,8	64,2	3,4
Lạng Sơn	100,0	19,4	8,5	64,8	7,4
Bắc Giang	100,0	34,5	10,0	52,8	2,7
Phú Thọ	100,0	23,9	20,5	53,2	2,4
Điện Biên	100,0	52,3	10,4	36,6	0,7
Lai Châu	100,0	58,4	7,9	30,7	3,1
Sơn La	100,0	40,8	4,7	48,3	6,2
Hoà Bình	100,0	42,2	21,8	33,4	2,6

8.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm rằng trẻ khuyết tật nên được đến trường cùng với các trẻ em khác chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of respondents who agree with the attitude a child with disability should go to school with other children by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Đề đi học với trẻ em khác <i>Let him study with other children</i>	Đề học trường chuyên biệt <i>Let him study in exclusive school</i>	Tùy thuộc vào mức độ khuyết tật để quyết định <i>It depends on level of disability to decide</i>	Không biết/Từ chối trả lời <i>DK, Refused</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal area</i>					
Thanh Hóa	100,0	30,4	10,3	57,1	2,2
Nghệ An	100,0	27,8	18,9	50,1	3,2
Hà Tĩnh	100,0	27,7	13,2	55,7	3,4
Quảng Bình	100,0	24,4	16,2	55,6	3,8
Quảng Trị	100,0	22,5	14,5	57,9	5,1
Thừa Thiên Huế	100,0	29,8	24,9	40,9	4,4
Đà Nẵng	100,0	38,4	14,9	45,4	1,3
Quảng Nam	100,0	23,3	11,0	63,2	2,6
Quảng Ngãi	100,0	29,1	29,3	38,5	3,1
Bình Định	100,0	23,3	16,5	52,0	8,2
Phú Yên	100,0	44,8	16,0	37,6	1,6
Khánh Hòa	100,0	28,9	13,8	46,4	10,9
Ninh Thuận	100,0	54,0	18,8	22,1	5,1
Bình Thuận	100,0	36,6	20,8	37,6	5,0
Tây Nguyên/ Central Highlands					
Kon Tum	100,0	44,0	13,2	35,3	7,5
Gia Lai	100,0	37,3	17,1	44,0	1,7
Đắk Lắk	100,0	37,7	19,2	39,1	4,0
Đắk Nông	100,0	39,5	18,9	38,5	3,1
Lâm Đồng	100,0	26,9	17,1	53,4	2,6
Đông Nam Bộ/ South East					
Bình Phước	100,0	35,9	10,5	41,2	12,4
Tây Ninh	100,0	44,6	18,0	35,8	1,6
Bình Dương	100,0	40,9	6,7	50,8	1,6
Đồng Nai	100,0	29,0	18,0	45,1	7,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	10,0	12,9	68,4	8,8
TP. Hồ Chí Minh	100,0	29,7	17,7	48,3	4,3

8.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm rằng trẻ khuyết tật nên được đến trường cùng với các trẻ em khác chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of respondents who agree with the attitude a child with disability should go to school with other children by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Đề đi học với trẻ em khác <i>Let him study with other children</i>	Đề học trường chuyên biệt <i>Let him study in exclusive school</i>	Tùy thuộc vào mức độ khuyết tật để quyết định <i>It depends on level of disability to decide</i>	Không biết/Từ chối trả lời <i>DK, Refused</i>
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
Long An	100,0	28,8	16,8	50,7	3,7
Tiền Giang	100,0	48,7	16,5	28,2	6,6
Bến Tre	100,0	35,3	27,8	36,2	0,7
Trà Vinh	100,0	42,9	15,3	33,2	8,6
Vĩnh Long	100,0	46,0	25,4	27,4	1,2
Đồng Tháp	100,0	33,1	12,7	49,0	5,2
An Giang	100,0	35,1	13,3	46,4	5,2
Kiên Giang	100,0	42,5	14,0	38,9	4,6
Cần Thơ	100,0	31,9	25,3	37,9	4,9
Hậu Giang	100,0	45,1	12,3	37,6	5,1
Sóc Trăng	100,0	42,5	20,8	34,2	2,5
Bạc Liêu	100,0	29,7	15,4	42,1	12,9
Cà Mau	100,0	37,0	12,2	45,2	5,6

8.5 Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm về người tuyển dụng ở địa phương không muốn thuê lao động là người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, quy mô hộ, dân tộc của người trả lời, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và hộ gia đình có người khuyết tật

Percentage of respondents who said that employer do not expect to hire people with disability by urban-rural, region, sex, educational level, age group, household size, ethnicity of respondent, poor household, religion of household head and household with PWD

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Không muốn thuê <i>Do not hire a person with disability</i>	Muốn thuê NKT <i>Expect to hire a person with disability</i>	Thích thuê NKT hơn người không khuyết tật <i>Prefer to hire a person with disability</i>	Không biết/ Từ chối trả lời DK, Refused
Cả nước/ Whole country					
2016	100,0	54,8	24,4	1,4	19,4
2023	100,0	49,8	23,8	1,1	25,3
Khu vực/ Area					
Thành thị/ Urban					
2016	100,0	54,4	25,8	1,6	18,3
2023	100,0	47,2	26,8	1,2	24,8
Nông thôn/ Rural					
2016	100,0	55,0	23,8	1,3	19,9
2023	100,0	51,4	22,0	1,0	25,6
Vùng/ Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2016	100,0	60,6	20,3	0,9	18,3
2023	100,0	54,6	19,4	0,9	25,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas					
2016	100,0	59,6	19,9	1,1	19,5
2023	100,0	56,0	17,2	0,8	26,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas					
2016	100,0	55,0	23,3	1,3	20,4
2023	100,0	50,7	23,0	1,4	24,9
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2016	100,0	59,7	20,5	1,4	18,4
2023	100,0	52,8	22,7	0,8	23,8
Đông Nam Bộ/ South East					
2016	100,0	51,6	27,5	1,7	19,2
2023	100,0	43,8	29,5	1,3	25,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
2016	100,0	45,5	32,3	2,1	20,0
2023	100,0	42,8	30,3	1,2	25,6

8.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm về người tuyển dụng ở địa phương không muốn thuê lao động là người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, quy mô hộ, dân tộc của người trả lời, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và hộ gia đình có người khuyết tật

(Cont.) Percentage of respondents who said that employer do not expect to hire people with disability by urban-rural, region, sex, educational level, age group, household size, ethnicity of respondent, poor household, religion of household head and household with PWD

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Không muốn thuê Do not hire a person with disability	Muốn thuê NKT Expect to hire a person with disability	Thích thuê NKT hơn người không khuyết tật Prefer to hire a person with disability	Không biết/ Từ chối trả lời DK, Refused
Giới tính người trả lời Respondent's sex					
Nữ/ Female					
2016	100,0	54,3	24,2	1,3	20,2
2023	100,0	50,6	23,5	1,1	24,8
Nam/ Male					
2016	100,0	55,5	24,6	1,5	18,4
2023	100,0	47,5	24,7	1,1	26,7
Trình độ học vấn của người trả lời Respondent's educational levels					
Dưới tiểu học/ Pre-primary school					
2016	100,0	53,0	22,3	1,3	23,5
2023	100,0	48,2	22,7	1,0	28,1
Tiểu học/ Primary school					
2016	100,0	54,2	24,4	1,5	20,0
2023	100,0	49,2	23,7	1,2	26,0
THCS/ Lower secondary school					
2016	100,0	57,8	23,5	1,2	17,4
2023	100,0	52,8	22,0	1,0	24,2
THPT/ Upper secondary school					
2016	100,0	54,3	24,3	1,3	20,1
2023	100,0	49,9	23,6	1,0	25,5
TC nghề, TCCN/ Secondary vocational, professional school					
2016	100,0	53,1	28,6	2,3	16,0
2023	100,0	49,8	24,4	1,1	24,8
Cao đẳng, đại học trở lên/ College+					
2016	100,0	52,5	30,1	1,8	15,6
2023	100,0	47,1	29,0	1,3	22,6

8.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm về người tuyển dụng ở địa phương không muốn thuê lao động là người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, quy mô hộ, dân tộc của người trả lời, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và hộ gia đình có người khuyết tật

(Cont.) Percentage of respondents who said that employer do not expect to hire people with disability by urban-rural, region, sex, educational level, age group, household size, ethnicity of respondent, poor household, religion of household head and household with PWD

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Không muốn thuê Do not hire a person with disability	Muốn thuê NKT Expect to hire a person with disability	Thích thuê NKT hơn người không khuyết tật Prefer to hire a person with disability	Không biết/ Từ chối trả lời DK, Refused
Nhóm tuổi người trả lời Respondent's age groups					
Dưới 30 tuổi/ Under 30 years old					
2016	100,0	55,8	24,7	1,2	18,3
2023	100,0	50,0	23,9	1,0	25,1
Từ 30 dưới 60 tuổi From 30 to under 60 years old					
2016	100,0	54,9	24,7	1,3	19,0
2023	100,0	49,3	24,6	1,1	25,0
Từ 60 tuổi trở lên From 60 years old and above					
2016	100,0	54,0	23,1	1,7	21,2
2023	100,0	50,9	21,3	1,1	26,6
Quy mô hộ/ Household size					
Hộ 1 người/ One person					
2016	100,0	52,9	21,4	1,2	24,4
2023	100,0	47,3	22,5	1,2	29,0
Hộ 2 người/ Two persons					
2016	100,0	55,1	24,3	1,5	19,1
2023	100,0	50,5	23,6	1,1	24,8
Hộ 3 người/ Three persons					
2016	100,0	54,4	25,0	1,3	19,3
2023	100,0	49,5	24,6	1,0	24,9
Hộ 4 người/ Four persons					
2016	100,0	54,2	25,6	1,5	18,7
2023	100,0	49,1	24,6	1,1	25,2
Hộ 5+ người / Five persons & above					
2016	100,0	56,2	23,6	1,4	18,8
2023	100,0	50,5	23,1	1,1	25,4

8.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm về người tuyển dụng ở địa phương không muốn thuê lao động là người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, quy mô hộ, dân tộc của người trả lời, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và hộ gia đình có người khuyết tật

(Cont.) Percentage of respondents who said that employer do not expect to hire people with disability by urban-rural, region, sex, educational level, age group, household size, ethnicity of respondent, poor household, religion of household head and household with PWD

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Không muốn thuê Do not hire a person with disability	Muốn thuê NKT Expect to hire a person with disability	Thích thuê NKT hơn người không khuyết tật Prefer to hire a person with disability	Không biết/ Từ chối trả lời DK, Refused
Dân tộc của người trả lời Respondent's Ethnicity					
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese					
2016	100,0	60,3	18,7	0,8	20,2
2023	100,0	49,2	24,7	1,1	25,0
Khác/ Others					
2016	100,0	54,0	25,3	1,5	19,3
2023	100,0	53,9	18,2	0,9	27,0
Hộ nghèo/ Poor household					
Nghèo/ Poor					
2016	100,0	57,4	19,7	1,0	21,9
2023	100,0	58,4	14,5	0,8	26,4
Không nghèo/ Non-poor					
2016	100,0	54,5	25,0	1,5	19,1
2023	100,0	49,5	24,2	1,1	25,3
Tôn giáo chủ hộ Religion of household head					
Tôn giáo/ Religiousness					
2016	100,0	53,6	25,6	1,7	19,1
2023	100,0	50,3	23,2	1,0	25,6
Không tôn giáo/ Non-religiousness					
2016	100,0	55,4	23,8	1,2	19,5
2023	100,0	48,8	25,2	1,2	24,7
Hộ gia đình có người khuyết tật Household with person with disability					
Có ít nhất 1 NKT At least one member with disability					
2016	100,0	54,0	23,7	1,8	20,5
2023	100,0	49,7	24,0	1,1	25,2
Không có ai/ No one					
2016	100,0	55,0	24,5	1,3	19,1
2023	100,0	50,3	22,9	1,0	25,7

8.6 Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm về người tuyển dụng ở địa phương không muốn thuê lao động là người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of respondents who said that employer do not expect to hire people with disability by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Không muốn thuê <i>Do not hire a person with disability</i>	Muốn thuê NKT <i>Expect to hire a person with disability</i>	Thích thuê NKT hơn người không khuyết tật <i>Prefer to hire a person with disability</i>	Không biết/ Từ chối trả lời DK, Refused
Cả nước/ Whole country	100,0	49,8	23,8	1,1	25,3
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
Hà Nội	100,0	48,8	16,5	1,1	33,7
Vĩnh Phúc	100,0	49,1	9,8	0,2	40,9
Bắc Ninh	100,0	37,1	23,3	1,9	37,6
Quảng Ninh	100,0	45,0	20,7	0,5	33,8
Hải Dương	100,0	43,6	24,1	0,4	32,0
Hải Phòng	100,0	54,0	20,2	0,7	25,1
Hưng Yên	100,0	63,7	19,6	1,5	15,3
Thái Bình	100,0	72,8	25,5	0,7	0,9
Hà Nam	100,0	61,2	22,2	1,3	15,3
Nam Định	100,0	58,8	19,0	0,3	21,9
Ninh Bình	100,0	70,4	16,7	0,5	12,4
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	100,0	65,7	9,6	0,2	24,4
Cao Bằng	100,0	56,8	21,7	0,4	21,2
Bắc Kạn	100,0	53,4	3,3	0,0	43,3
Tuyên Quang	100,0	46,1	27,0	1,6	25,4
Lào Cai	100,0	60,9	25,8	1,7	11,7
Yên Bái	100,0	55,5	8,4	0,9	35,2
Thái Nguyên	100,0	41,7	26,5	0,8	31,1
Lạng Sơn	100,0	52,0	18,0	0,4	29,6
Bắc Giang	100,0	56,3	19,5	0,7	23,6
Phú Thọ	100,0	59,6	16,4	0,6	23,4
Điện Biên	100,0	72,4	15,2	0,2	12,2
Lai Châu	100,0	52,8	16,4	3,1	27,6
Sơn La	100,0	54,3	7,9	0,3	37,5
Hoà Bình	100,0	54,9	30,0	1,6	13,6

8.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm về người tuyển dụng ở địa phương không muốn thuê lao động là người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of respondents who said that employer do not expect to hire people with disability by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Không muốn thuê <i>Do not hire a person with disability</i>	Muốn thuê NKT <i>Expect to hire a person with disability</i>	Thích thuê NKT hơn người không khuyết tật <i>Prefer to hire a person with disability</i>	Không biết/ Từ chối trả lời <i>DK, Refused</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal area</i>					
Thanh Hóa	100,0	61,9	17,6	1,1	19,4
Nghệ An	100,0	54,4	15,0	1,4	29,3
Hà Tĩnh	100,0	52,0	13,8	0,4	33,9
Quảng Bình	100,0	32,4	37,3	3,2	27,1
Quảng Trị	100,0	44,0	29,0	1,8	25,2
Thừa Thiên Huế	100,0	59,7	20,7	1,1	18,5
Đà Nẵng	100,0	41,2	40,2	1,0	17,7
Quảng Nam	100,0	39,0	24,8	1,5	34,8
Quảng Ngãi	100,0	46,5	31,4	2,6	19,4
Bình Định	100,0	53,1	16,7	1,5	28,7
Phú Yên	100,0	58,4	29,9	3,2	8,5
Khánh Hòa	100,0	40,3	15,9	0,2	43,7
Ninh Thuận	100,0	45,5	28,1	2,5	23,9
Bình Thuận	100,0	37,5	22,9	1,3	38,3
Tây Nguyên/ Central Highlands					
Kon Tum	100,0	66,0	9,5	0,1	24,4
Gia Lai	100,0	54,9	30,8	0,6	13,8
Đắk Lắk	100,0	53,4	22,6	0,6	23,4
Đắk Nông	100,0	43,8	29,6	1,1	25,5
Lâm Đồng	100,0	46,4	16,6	1,3	35,8
Đông Nam Bộ/ South East					
Bình Phước	100,0	41,4	25,3	0,9	32,4
Tây Ninh	100,0	45,1	42,7	1,3	10,9
Bình Dương	100,0	46,0	34,5	1,1	18,5
Đồng Nai	100,0	38,9	24,1	0,9	36,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	41,5	13,7	0,6	44,3
TP. Hồ Chí Minh	100,0	44,3	28,2	1,8	25,7

8.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm về người tuyển dụng ở địa phương không muốn thuê lao động là người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of respondents who said that employer do not expect to hire people with disability by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Không muốn thuê <i>Do not hire a person with disability</i>	Muốn thuê NKT <i>Expect to hire a person with disability</i>	Thích thuê NKT hơn người không khuyết tật <i>Prefer to hire a person with disability</i>	Không biết/ Từ chối trả lời <i>DK, Refused</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>					
Long An	100,0	28,0	44,2	1,6	26,2
Tiền Giang	100,0	42,4	24,6	0,8	32,2
Bến Tre	100,0	48,3	40,5	2,0	9,2
Trà Vinh	100,0	39,1	30,4	0,3	30,2
Vĩnh Long	100,0	41,2	43,8	1,9	13,1
Đồng Tháp	100,0	51,2	30,5	0,8	17,5
An Giang	100,0	52,4	11,8	2,6	33,3
Kiên Giang	100,0	42,2	32,3	2,4	23,1
Cần Thơ	100,0	35,1	36,3	1,5	27,0
Hậu Giang	100,0	46,0	31,5	1,3	21,3
Sóc Trăng	100,0	42,9	37,3	0,8	19,0
Bạc Liêu	100,0	55,2	6,3	0,1	38,4
Cà Mau	100,0	45,0	21,0	0,4	33,6

8.7 Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm việc người khuyết tật nên sống trong hộ hay trong cơ sở bảo trợ chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, dân tộc của người trả lời, quy mô hộ, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và hộ gia đình có người khuyết tật

Percentage of respondents express their opinion about a person with disability should live with his/her family in the community or in institutes for PWD by urban-rural, region, sex, educational level, age group, ethnicity of respondent, household size, poor household, religion of household head and household with PWD

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	NKT nên sống cùng gia đình ở cộng đồng <i>A person with disability should live with his family in community</i>	NKT nên sống trong cơ sở bảo trợ <i>A person with disability should live in social center</i>	Tùy thuộc vào mức độ khuyết tật để quyết định <i>It depends on level of disability to decide</i>	Không biết/ Từ chối trả lời <i>DK, Refused</i>
Cả nước/ Whole country					
2016	100,0	15,1	45,5	35,8	3,6
2023	100,0	38,6	8,0	48,7	4,7
Khu vực/ Area					
Thành thị/ <i>Urban</i>					
2016	100,0	14,5	45,8	36,9	2,9
2023	100,0	38,0	7,7	50,3	4,1
Nông thôn/ <i>Rural</i>					
2016	100,0	15,4	45,4	35,4	3,8
2023	100,0	38,9	8,2	47,8	5,0
Vùng/ Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>					
2016	100,0	17,0	35,2	45,6	2,2
2023	100,0	29,0	8,2	58,5	4,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>					
2016	100,0	18,2	45,8	33,5	2,5
2023	100,0	32,0	10,0	53,6	4,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>					
2016	100,0	15,4	43,1	36,9	4,7
2023	100,0	40,0	6,3	49,1	4,6
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>					
2016	100,0	15,6	49,8	31,0	3,6
2023	100,0	38,1	11,0	46,7	4,3

8.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm việc người khuyết tật nên sống trong hộ hay trong cơ sở bảo trợ chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, dân tộc của người trả lời, quy mô hộ, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và hộ gia đình có người khuyết tật

(Cont.) Percentage of respondents express their opinion about a person with disability should live with his/her family in the community or in institutes for PWD by urban-rural, region, sex, educational level, age group, ethnicity of respondent, household size, poor household, religion of household head and household with PWD

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	NKT nên sống cùng gia đình ở cộng đồng <i>A person with disability should live with his family in community</i>	NKT nên sống trong cơ sở bảo trợ <i>A person with disability should live in social center</i>	Tùy thuộc vào mức độ khuyết tật để quyết định <i>It depends on level of disability to decide</i>	Không biết/ Từ chối trả lời <i>DK, Refused</i>
Đông Nam Bộ/ South East					
2016	100,0	12,3	49,6	34,5	3,6
2023	100,0	44,0	6,9	44,0	5,2
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
2016	100,0	12,7	56,7	26,0	4,6
2023	100,0	50,3	8,2	36,4	5,1
Giới tính người trả lời Respondent's sex					
Nam/ Male					
2016	100,0	15,8	44,5	36,5	3,2
2023	100,0	37,8	8,2	49,3	4,6
Nữ/ Female					
2016	100,0	14,5	46,4	35,3	3,8
2023	100,0	40,2	7,7	46,2	5,9
Trình độ học vấn của người trả lời Respondent's educational levels					
Dưới tiểu học/ Pre-primary school					
2016	100,0	15,2	50,0	27,9	6,9
2023	100,0	44,6	8,2	40,5	6,7
Tiểu học/ Primary school					
2016	100,0	14,5	48,2	33,6	3,7
2023	100,0	40,7	8,3	45,8	5,2
THCS/ Lower secondary school					
2016	100,0	16,1	41,8	39,6	2,5
2023	100,0	36,2	8,1	51,2	4,5

8.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm việc người khuyết tật nên sống trong hộ hay trong cơ sở bảo trợ chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, dân tộc của người trả lời, quy mô hộ, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và hộ gia đình có người khuyết tật

(Cont.) Percentage of respondents express their opinion about a person with disability should live with his/her family in the community or in institutes for PWD by urban-rural, region, sex, educational level, age group, ethnicity of respondent, household size, poor household, religion of household head and household with PWD

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	NKT nên sống cùng gia đình ở cộng đồng <i>A person with disability should live with his family in community</i>	NKT nên sống trong cơ sở bảo trợ <i>A person with disability should live in social center</i>	Tùy thuộc vào mức độ khuyết tật để quyết định <i>It depends on level of disability to decide</i>	Không biết/ Từ chối trả lời <i>DK, Refused</i>
THPT/ Upper secondary school					
2016	100,0	14,5	44,6	38,4	2,5
2023	100,0	38,1	8,0	49,2	4,7
TC nghề, TCCN/ Secondary vocational, professional school					
2016	100,0	15,9	39,4	43,2	1,5
2023	100,0	34,4	7,9	54,6	3,1
Cao đẳng, đại học trở lên/ College+					
2016	100,0	13,7	43,5	41,5	1,4
2023	100,0	35,7	7,1	54,4	2,9
Nhóm tuổi người trả lời Respondent's age groups					
Dưới 30 tuổi Under 30 years old					
2016	100,0	12,9	49,6	34,3	3,2
2023	100,0	42,1	7,2	46,2	4,4
Từ 30 dưới 60 tuổi From 30 to under 60 years old					
2016	100,0	15,0	45,9	35,9	3,2
2023	100,0	38,8	7,8	48,9	4,5
Từ 60 tuổi trở lên From 60 years old and above					
2016	100,0	16,5	42,4	36,3	4,9
2023	100,0	37,6	8,7	47,6	6,2

8.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm việc người khuyết tật nên sống trong hộ hay trong cơ sở bảo trợ chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, dân tộc của người trả lời, quy mô hộ, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và hộ gia đình có người khuyết tật

(Cont.) Percentage of respondents express their opinion about a person with disability should live with his/her family in the community or in institutes for PWD by urban-rural, region, sex, educational level, age group, ethnicity of respondent, household size, poor household, religion of household head and household with PWD

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	NKT nên sống cùng gia đình ở cộng đồng A person with disability should live with his family in community	NKT nên sống trong cơ sở bảo trợ A person with disability should live in social center	Tùy thuộc vào mức độ khuyết tật để quyết định It depends on level of disability to decide	Không biết/ Từ chối trả lời DK, Refused
Qui mô hộ Household size					
Hộ 1 người/ One person					
2016	100,0	15,7	41,9	34,8	7,6
2023	100,0	37,8	8,5	45,7	8,0
Hộ 2 người/ Two persons					
2016	100,0	15,9	43,3	37,2	3,6
2023	100,0	38,3	7,9	48,8	5,0
Hộ 3 người/ Three persons					
2016	100,0	15,7	46,1	34,9	3,3
2023	100,0	39,5	8,3	48,1	4,1
Hộ 4 người/ Four persons					
2016	100,0	14,1	46,2	36,6	3,0
2023	100,0	39,0	7,8	48,7	4,5
Hộ 5+ người/ Five persons & above					
2016	100,0	15,0	47,0	35,0	3,0
2023	100,0	38,1	8,0	49,3	4,6
Dân tộc của người trả lời Respondent's ethnicity					
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese					
2016	100,0	14,8	45,2	36,5	3,4
2023	100,0	38,7	7,7	48,8	4,8
Khác/ Others					
2016	100,0	16,7	47,4	31,6	4,3
2023	100,0	37,6	10,4	45,4	6,6

8.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm việc người khuyết tật nên sống trong hộ hay trong cơ sở bảo trợ chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, dân tộc của người trả lời, quy mô hộ, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và hộ gia đình có người khuyết tật

(Cont.) Percentage of respondents express their opinion about a person with disability should live with his/her family in the community or in institutes for PWD by urban-rural, region, sex, educational level, age group, ethnicity of respondent, household size, poor household, religion of household head and household with PWD

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	NKT nên sống cùng gia đình ở cộng đồng A person with disability should live with his family in community	NKT nên sống trong cơ sở bảo trợ A person with disability should live in social center	Tùy thuộc vào mức độ khuyết tật để quyết định It depends on level of disability to decide	Không biết/ Từ chối trả lời DK, Refused
Hộ nghèo/ Poor household					
Nghèo/ Poor					
2016	100,0	16,4	47,4	30,0	6,1
2023	100,0	36,5	11,0	46,6	6,0
Không nghèo/ Non-poor					
2016	100,0	14,9	45,3	36,5	3,2
2023	100,0	38,7	7,9	48,8	4,6
Tôn giáo chủ hộ Religion of household head					
Tôn giáo/ Religiousness					
2016	100,0	15,3	43,1	38,4	3,3
2023	100,0	37,6	7,7	49,8	4,8
Không tôn giáo/ Non-religiousness					
2016	100,0	14,8	50,4	30,7	4,1
2023	100,0	40,7	8,8	45,1	5,5
Hộ gia đình có người khuyết tật Household with person with disability					
Có ít nhất 1 NKT At least one member with disability					
2016	100,0	16,9	47,4	31,5	4,3
2023	100,0	41,6	8,0	45,5	5,0
Không có ai/ No one					
2016	100,0	14,7	45,1	36,9	3,4
2023	100,0	37,9	8,0	49,4	4,6

8.8 Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm việc người khuyết tật nên sống trong hộ hay trong cơ sở bảo trợ chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of respondents express their opinion about a person with disability should live with his/her family in the community or in institutes for PWD by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	NKT nên sống cùng gia đình ở cộng đồng <i>A person with disability should live with his family in community</i>	NKT nên sống trong cơ sở bảo trợ <i>A person with disability should live in social center</i>	Tùy thuộc vào mức độ khuyết tật để quyết định <i>It depends on level of disability to decide</i>	Không biết/ Từ chối trả lời <i>DK, Refused</i>
Cả nước/ Whole country	100,0	38,6	8,0	48,7	4,7
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
Hà Nội	100,0	33,8	6,5	53,1	6,6
Vĩnh Phúc	100,0	26,1	3,7	57,9	12,3
Bắc Ninh	100,0	29,0	8,2	53,6	9,2
Quảng Ninh	100,0	14,4	4,9	78,2	2,6
Hải Dương	100,0	25,9	9,8	62,6	1,7
Hải Phòng	100,0	34,0	10,9	51,1	4,0
Hưng Yên	100,0	26,8	7,5	63,9	1,8
Thái Bình	100,0	38,8	11,1	50,0	0,1
Hà Nam	100,0	15,1	11,7	72,8	0,5
Nam Định	100,0	26,9	8,5	59,9	4,8
Ninh Bình	100,0	39,4	7,9	52,3	0,4
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	100,0	24,0	9,0	62,5	4,6
Cao Bằng	100,0	40,1	17,3	40,0	2,6
Bắc Kạn	100,0	27,7	17,1	51,9	3,3
Tuyên Quang	100,0	37,4	13,6	43,7	5,4
Lào Cai	100,0	25,1	12,2	61,3	1,5
Yên Bái	100,0	36,6	10,4	47,9	5,0
Thái Nguyên	100,0	19,0	9,5	65,5	6,1
Lạng Sơn	100,0	17,2	8,5	67,0	7,4
Bắc Giang	100,0	37,8	7,5	50,6	4,1
Phú Thọ	100,0	29,6	11,9	55,2	3,4
Điện Biên	100,0	37,6	6,8	54,4	1,2
Lai Châu	100,0	36,5	14,3	40,1	9,2
Sơn La	100,0	43,4	1,3	49,9	5,4
Hoà Bình	100,0	49,5	11,0	37,2	2,3

8.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm việc người khuyết tật nên sống trong hộ hay trong cơ sở bảo trợ chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of respondents express their opinion about a person with disability should live with his/her family in the community or in institutes for PWD by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	NKT nên sống cùng gia đình ở cộng đồng A person with disability should live with his family in community	NKT nên sống trong cơ sở bảo trợ A person with disability should live in social center	Tùy thuộc vào mức độ khuyết tật để quyết định It depends on level of disability to decide	Không biết/ Từ chối trả lời DK, Refused
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	100,0	32,8	5,2	58,5	3,5
Nghệ An	100,0	36,1	8,7	50,9	4,3
Hà Tĩnh	100,0	41,5	7,5	43,8	7,3
Quảng Bình	100,0	32,6	7,2	53,3	6,9
Quảng Trị	100,0	28,8	6,9	58,0	6,4
Thừa Thiên Huế	100,0	34,7	11,3	49,8	4,3
Đà Nẵng	100,0	56,1	2,5	40,3	1,1
Quảng Nam	100,0	33,7	5,1	57,7	3,5
Quảng Ngãi	100,0	39,0	10,6	47,4	3,1
Bình Định	100,0	39,7	5,8	46,5	8,1
Phú Yên	100,0	51,3	9,4	37,8	1,6
Khánh Hòa	100,0	44,2	3,8	37,8	14,2
Ninh Thuận	100,0	63,2	9,5	22,0	5,3
Bình Thuận	100,0	52,1	3,4	40,6	3,9
Tây Nguyên/ Central Highlands					
Kon Tum	100,0	35,4	17,5	38,5	8,6
Gia Lai	100,0	36,1	12,7	49,2	2,0
Đắk Lắk	100,0	48,1	7,5	39,5	4,9
Đắk Nông	100,0	31,9	8,9	54,7	4,6
Lâm Đồng	100,0	34,0	10,2	52,7	3,2
Đông Nam Bộ/ South East					
Bình Phước	100,0	43,4	6,2	37,7	12,7
Tây Ninh	100,0	52,1	9,8	35,7	2,5
Bình Dương	100,0	54,7	2,8	42,0	0,6

8.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm việc người khuyết tật nên sống trong hộ hay trong cơ sở bảo trợ chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of respondents express their opinion about a person with disability should live with his/her family in the community or in institutes for PWD by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	NKT nên sống cùng gia đình ở cộng đồng <i>A person with disability should live with his family in community</i>	NKT nên sống trong cơ sở bảo trợ <i>A person with disability should live in social center</i>	Tùy thuộc vào mức độ khuyết tật để quyết định <i>It depends on level of disability to decide</i>	Không biết/ Từ chối trả lời <i>DK, Refused</i>
Đồng Nai	100,0	38,4	11,4	41,2	9,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	27,1	7,5	55,9	9,4
TP. Hồ Chí Minh	100,0	36,7	9,3	48,4	5,7
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
Long An	100,0	50,9	4,8	39,7	4,7
Tiền Giang	100,0	64,5	3,4	25,7	6,4
Bến Tre	100,0	53,9	14,9	30,7	0,6
Trà Vinh	100,0	58,7	9,6	23,2	8,5
Vĩnh Long	100,0	56,4	9,0	32,8	1,8
Đồng Tháp	100,0	35,6	9,5	50,9	4,0
An Giang	100,0	49,5	2,0	44,3	4,2
Kiên Giang	100,0	44,0	15,0	36,0	5,0
Cần Thơ	100,0	42,8	12,0	41,0	4,2
Hậu Giang	100,0	34,0	10,4	49,9	5,7
Sóc Trăng	100,0	52,3	13,4	31,8	2,5
Bạc Liêu	100,0	41,3	6,9	39,9	12,0
Cà Mau	100,0	46,7	4,1	42,6	6,6

8.9 Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm rằng người khuyết tật nên kết hôn hay không chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, dân tộc của người trả lời, quy mô hộ, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và hộ gia đình có người khuyết tật

Percentage of respondents express their opinion about a person with disability should get married or not by urban-rural, region, sex, educational level, age group, ethnicity of respondent, household size, poor household, religion of household head and household with PWD

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Nên kết hôn Should get married	Tùy thuộc vào hoàn cảnh It depends on situation	Không nên Should not get married	Không biết/ Từ chối trả lời DK, Refused
Cả nước/ Whole country					
2016	100,0	26,0	60,9	8,0	5,0
2023	100,0	13,3	76,7	5,6	4,4
Khu vực/ Area					
Thành thị/Urban					
2016	100,0	28,1	60,2	7,6	4,2
2023	100,0	14,6	76,8	4,7	3,9
Nông thôn/Rural					
2016	100,0	25,2	61,2	8,3	5,4
2023	100,0	12,5	76,6	6,1	4,7
Vùng/Regions					
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta					
2016	100,0	19,8	68,6	8,3	3,3
2023	100,0	10,9	79,9	4,9	4,4
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas					
2016	100,0	25,8	61,0	9,3	3,9
2023	100,0	9,2	80,4	6,4	4,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas					
2016	100,0	24,4	61,5	7,3	6,9
2023	100,0	11,7	79,6	4,8	4,0
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2016	100,0	25,1	59,7	9,7	5,6
2023	100,0	14,7	73,4	7,6	4,3
Đông Nam Bộ/ South East					
2016	100,0	31,9	54,9	7,7	5,5
2023	100,0	17,4	74,1	3,8	4,7

8.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm rằng người khuyết tật nên kết hôn hay không chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, dân tộc của người trả lời, quy mô hộ, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và hộ gia đình có người khuyết tật (Cont.) Percentage of respondents express their opinion about a person with disability should get married or not by urban-rural, region, sex, educational level, age group, ethnicity of respondent, household size, poor household, religion of household head and household with PWD

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Nên kết hôn Should get married	Tùy thuộc vào hoàn cảnh It depends on situation	Không nên Should not get married	Không biết/ Từ chối trả lời DK, Refused
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>					
2016	100,0	31,4	55,5	7,7	5,4
2023	100,0	17,0	70,5	7,6	4,9
Giới tính người trả lời <i>Respondent's sex</i>					
<i>Nam/ Male</i>					
2016	100,0	26,0	61,9	7,5	4,6
2023	100,0	12,8	77,3	5,7	4,2
<i>Nữ/ Female</i>					
2016	100,0	26,1	60,0	8,5	5,4
2023	100,0	14,6	75,0	5,5	5,0
Trình độ học vấn của người trả lời <i>Respondent's educational levels</i>					
<i>Dưới tiểu học/ Pre-primary school</i>					
2016	100,0	26,9	54,5	9,8	8,9
2023	100,0	14,9	71,4	7,5	6,2
<i>Tiểu học/ Primary school</i>					
2016	100,0	26,1	60,3	8,2	5,4
2023	100,0	13,3	75,8	6,1	4,7
<i>THCS/ Lower secondary school</i>					
2016	100,0	24,1	64,1	8,0	3,8
2023	100,0	11,9	78,5	5,4	4,3
<i>THPT/ Upper secondary school</i>					
2016	100,0	26,0	62,7	7,5	3,8
2023	100,0	14,3	76,1	5,4	4,1

8.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm rằng người khuyết tật nên kết hôn hay không chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, dân tộc của người trả lời, quy mô hộ, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và hộ gia đình có người khuyết tật (Cont.) Percentage of respondents express their opinion about a person with disability should get married or not by urban-rural, region, sex, educational level, age group, ethnicity of respondent, household size, poor household, religion of household head and household with PWD

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Nên kết hôn Should get married	Tùy thuộc vào hoàn cảnh It depends on situation	Không nên Should not get married	Không biết/Từ chối trả lời DK, Refused
TC nghề, TCCN/ Secondary vocational, professional school					
2016	100,0	28,9	63,7	5,4	2,1
2023	100,0	13,4	79,0	4,3	3,3
Cao đẳng, đại học trở lên/ College+					
2016	100,0	29,0	62,7	6,1	2,2
2023	100,0	12,8	80,4	4,0	2,9
Nhóm tuổi người trả lời Respondent's age groups					
Dưới 30 tuổi/ Under 30 years old					
2016	100,0	31,0	56,2	7,7	5,2
2023	100,0	13,8	76,6	5,6	4,1
Từ 30 dưới 60 tuổi From 30 to under 60 years old					
2016	100,0	26,1	61,5	7,8	4,6
2023	100,0	13,3	76,8	5,5	4,4
Từ 60 tuổi trở lên From 60 years old and above					
2016	100,0	23,6	60,9	8,9	6,6
2023	100,0	12,0	76,5	6,2	5,3
Qui mô hộ Household size					
Hộ 1 người/ One person					
2016	100,0	25,1	56,1	8,7	10,2
2023	100,0	16,1	69,9	6,3	7,8
Hộ 2 người/ Two persons					
2016	100,0	24,3	62,6	8,5	4,6
2023	100,0	13,8	75,9	5,4	4,8

8.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm rằng người khuyết tật nên kết hôn hay không chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, dân tộc của người trả lời, quy mô hộ, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và hộ gia đình có người khuyết tật (Cont.) Percentage of respondents express their opinion about a person with disability should get married or not by urban-rural, region, sex, educational level, age group, ethnicity of respondent, household size, poor household, religion of household head and household with PWD

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Nên kết hôn Should get married	Tùy thuộc vào hoàn cảnh It depends on situation	Không nên Should not get married	Không biết/Từ chối trả lời DK, Refused
Hộ 3 người/ Three persons					
2016	100,0	27,4	60,5	7,8	4,3
2023	100,0	13,0	77,2	5,5	4,2
Hộ 4 người/ Four persons					
2016	100,0	26,6	61,1	7,5	4,8
2023	100,0	13,2	77,4	5,2	4,3
Hộ 5+ người/ Five persons & above					
2016	100,0	25,9	61,2	8,4	4,5
2023	100,0	13,0	76,9	6,0	4,1
Dân tộc của người trả lời Respondent's ethnicity					
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese					
2016	100,0	26,0	61,5	7,6	4,8
2023	100,0	13,5	77,1	5,3	4,2
Khác/ Others					
2016	100,0	26,0	57,0	10,6	6,4
2023	100,0	12,3	74,1	7,7	5,9
Hộ nghèo/ Poor household					
Nghèo/ Poor					
2016	100,0	25,2	56,8	9,7	8,3
2023	100,0	11,5	73,7	9,4	5,4
Không nghèo/ Non-poor					
2016	100,0	26,1	61,4	7,8	4,6
2023	100,0	13,4	76,8	5,5	4,4

8.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm rằng người khuyết tật nên kết hôn hay không chia theo thành thị-nông thôn, vùng, giới tính, trình độ học vấn, nhóm tuổi, dân tộc của người trả lời, quy mô hộ, hộ nghèo, tôn giáo chủ hộ và hộ gia đình có người khuyết tật (Cont.) Percentage of respondents express their opinion about a person with disability should get married or not by urban-rural, region, sex, educational level, age group, ethnicity of respondent, household size, poor household, religion of household head and household with PWD

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Nên kết hôn Should get married	Tùy thuộc vào hoàn cảnh It depends on situation	Không nên Should not get married	Không biết/ Từ chối trả lời DK, Refused
Tôn giáo chủ hộ Religion of household head					
Tôn giáo/ Religiousness					
2016	100,0	24,9	63,0	7,5	4,6
2023	100,0	12,7	77,6	5,5	4,3
Không tôn giáo/ Non-religiousness					
2016	100,0	28,3	56,6	9,2	5,9
2023	100,0	14,7	74,6	6,0	4,7
Hộ gia đình có người khuyết tật Household with person with disability					
Có ít nhất 1 NKT At least one member with disability					
2016	100,0	26,6	57,4	9,8	6,1
2023	100,0	13,4	74,9	6,7	5,0
Không có ai/ No one					
2016	100,0	25,9	61,7	7,6	4,8
2023	100,0	13,3	77,1	5,4	4,3

8.10 Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm rằng người khuyết tật nên kết hôn hay không chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of respondents express their opinion about a person with disability should get married or not by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Nên kết hôn <i>Should get married</i>	Tùy thuộc vào hoàn cảnh <i>It depends on situation</i>	Không nên <i>Should not get married</i>	Không biết/ Từ chối trả lời <i>DK, Refused</i>
Cả nước/ Whole country	100,0	13,3	76,7	5,6	4,4
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta					
Hà Nội	100,0	11,7	76,3	5,2	6,8
Vĩnh Phúc	100,0	2,6	84,6	5,5	7,4
Bắc Ninh	100,0	10,0	80,7	3,4	6,0
Quảng Ninh	100,0	6,0	83,8	1,9	8,3
Hải Dương	100,0	8,8	75,6	7,8	7,9
Hải Phòng	100,0	16,7	76,3	3,2	3,9
Hưng Yên	100,0	18,2	77,8	3,1	0,8
Thái Bình	100,0	13,3	82,4	4,1	0,2
Hà Nam	100,0	3,6	88,6	7,7	0,1
Nam Định	100,0	7,6	82,5	6,5	3,4
Ninh Bình	100,0	8,0	82,3	8,9	0,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	100,0	8,6	80,6	7,8	3,0
Cao Bằng	100,0	10,4	78,2	8,0	3,5
Bắc Kạn	100,0	6,0	77,5	13,8	2,8
Tuyên Quang	100,0	10,6	72,0	11,3	6,1
Lào Cai	100,0	11,3	78,4	8,5	1,7
Yên Bái	100,0	11,5	72,3	11,7	4,6
Thái Nguyên	100,0	6,3	84,8	3,1	5,8
Lạng Sơn	100,0	10,2	80,3	2,8	6,7
Bắc Giang	100,0	7,7	86,9	1,5	3,8
Phú Thọ	100,0	8,0	84,1	5,3	2,7
Điện Biên	100,0	6,2	89,7	3,6	0,5
Lai Châu	100,0	13,6	63,1	15,5	7,8
Sơn La	100,0	11,3	81,3	1,5	5,9
Hoà Bình	100,0	11,3	82,2	4,6	1,9

8.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm rằng người khuyết tật nên kết hôn hay không chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of respondents express their opinion about a person with disability should get married or not by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Nên kết hôn Should get married	Tùy thuộc vào hoàn cảnh It depends on situation	Không nên Should not get married	Không biết/ Từ chối trả lời DK, Refused
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>					
Thanh Hóa	100,0	6,8	88,3	2,8	2,1
Nghệ An	100,0	11,6	79,7	4,9	3,9
Hà Tĩnh	100,0	8,3	78,3	6,3	7,1
Quảng Bình	100,0	15,3	75,8	4,4	4,5
Quảng Trị	100,0	20,0	68,6	4,5	7,0
Thừa Thiên Huế	100,0	21,3	64,8	7,7	6,3
Đà Nẵng	100,0	14,5	82,3	2,2	1,0
Quảng Nam	100,0	8,4	83,1	5,0	3,5
Quảng Ngãi	100,0	14,7	77,3	5,0	3,0
Bình Định	100,0	9,9	72,4	8,5	9,2
Phú Yên	100,0	11,7	77,5	9,3	1,5
Khánh Hòa	100,0	9,1	73,5	5,6	11,8
Ninh Thuận	100,0	24,8	57,4	11,2	6,6
Bình Thuận	100,0	16,4	77,3	4,4	1,9
Tây Nguyên/ Central Highlands					
Kon Tum	100,0	13,9	65,6	13,7	6,9
Gia Lai	100,0	13,0	76,9	6,9	3,2
Đắk Lắk	100,0	19,7	67,6	9,1	3,7
Đắk Nông	100,0	12,0	81,4	2,8	3,8
Lâm Đồng	100,0	12,8	76,6	5,7	5,0
Đông Nam Bộ/ South East					
Bình Phước	100,0	28,9	56,4	2,6	12,1
Tây Ninh	100,0	12,5	81,1	4,4	2,1
Bình Dương	100,0	18,8	78,5	1,9	0,8
Đồng Nai	100,0	13,1	76,5	3,7	6,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	9,0	75,4	6,7	8,8
TP. Hồ Chí Minh	100,0	16,6	72,5	5,6	5,2

8.10

(Tiếp theo) **Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm rằng người khuyết tật nên kết hôn hay không chia theo tỉnh, thành phố năm 2023**
Percentage of respondents express their opinion about a person with disability should get married or not by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Nên kết hôn <i>Should get married</i>	Tùy thuộc vào hoàn cảnh <i>It depends on situation</i>	Không nên <i>Should not get married</i>	Không biết/ Từ chối trả lời <i>DK, Refused</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>					
Long An	100,0	18,8	72,3	6,3	2,7
Tiền Giang	100,0	11,0	74,0	7,7	7,4
Bến Tre	100,0	10,3	78,8	9,1	1,8
Trà Vinh	100,0	12,1	71,7	8,0	8,1
Vĩnh Long	100,0	19,1	72,5	5,9	2,5
Đồng Tháp	100,0	26,5	61,4	8,6	3,4
An Giang	100,0	18,5	74,9	2,0	4,7
Kiên Giang	100,0	17,2	68,5	9,1	5,2
Cần Thơ	100,0	26,2	67,0	4,4	2,5
Hậu Giang	100,0	22,7	65,5	6,1	5,7
Sóc Trăng	100,0	24,1	61,7	12,0	2,2
Bạc Liêu	100,0	8,6	72,0	9,3	10,1
Cà Mau	100,0	8,7	73,6	11,7	5,9

Mục 9/ *Section 9*

TRƯỜNG HỌC

SCHOOLS

9.1	Số giáo viên/tỷ lệ giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật và tỷ lệ trường có học sinh khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng, cấp học và loại hình <i>Number of teacher/ who is trained to teach people with disability and percentage of schools have pupils with disability by urban-rural, region, educational level and type</i>	595
9.2	Số giáo viên/tỷ lệ giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật và tỷ lệ trường có học sinh khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Number of teacher/ who is trained to teach people with disability and percentage of schools have pupils with disability by province in 2023</i>	597
9.3	Tỷ lệ trường có học sinh khuyết tật có thiết kế phù hợp với người khuyết tật chia theo thành thị - nông thôn, vùng, cấp học và loại hình <i>Percentage of schools have pupils with disability, have design suitable for people with disability by urban - rural, region, education level and type</i>	600
9.4	Tỷ lệ trường có học sinh khuyết tật có thiết kế phù hợp với người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of schools have pupils with disability, have design suitable for people with disability by province in 2023</i>	602
9.5	Số giáo viên/tỷ lệ giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật và số học sinh khuyết tật bình quân trường chia theo thành thị-nông thôn, vùng và cấp học <i>Number/percentage of teachers who is trained to teach people with disability per school; number of pupils with disability per school by urban - rural, region and education level</i>	605
9.6	Số giáo viên/tỷ lệ giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật và số học sinh khuyết tật bình quân trường chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Number/percentage of teachers who is trained to teach people with disability per school; number of pupils with disability per school by province in 2023</i>	607
9.7	Tỷ lệ học sinh khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng và cấp học <i>Percentage of pupils with disability by forms of disability by urban-rural, region and education level</i>	610
9.8	Tỷ lệ học sinh khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of pupils with disability by forms of disability by province in 2023</i>	612
9.9	Số lớp học bình quân trường và số lớp học có học sinh khuyết tật bình quân trường chia theo thành thị-nông thôn, vùng và cấp học <i>Number of class per school and number of class have pupils with disability per school by urban-rural, region and education level</i>	615
9.10	Số lớp học bình quân trường và số lớp học có học sinh khuyết tật bình quân trường chia theo tỉnh/thành phố 2023 <i>Number of class per school and number of class have pupils with disability per school by province in 2023</i>	617
9.11	Cơ cấu lớp học có học sinh khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng và cấp học <i>Propotion of class have pupils with disability by urban-rural, region and education level</i>	620

9.12	Cơ cấu lớp học có học sinh khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Proportion of class have pupils with disability by province in 2023</i>	622
9.13	Tỷ lệ trường gặp những khó khăn trong việc tổ chức giáo dục cho học sinh khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng và cấp học <i>Percentage of schools have difficult when teaching for pupils with disability by urban-rural, region and education level</i>	625
9.14	Tỷ lệ trường gặp những khó khăn trong việc tổ chức giáo dục cho học sinh khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of schools have difficult when teaching for pupils with disability by province in 2023</i>	627
9.15	Tỷ lệ trường hỗ trợ cho học sinh khuyết tật chia theo hình thức hỗ trợ, thành thị-nông thôn, vùng và cấp học <i>Percentage of schools supporting pupils with disability by types of support, urban-rural, region and education level</i>	630
9.16	Tỷ lệ trường hỗ trợ cho học sinh khuyết tật chia theo hình thức hỗ trợ và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of schools supporting pupils with disability by types of support and province in 2023</i>	633

9.1 Số giáo viên/tỷ lệ giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật và tỷ lệ trường có học sinh khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng, cấp học và loại hình

Number of teacher/ who is trained to teach people with disability and percentage of schools have pupils with disability by urban-rural, region, educational level and type

	Số giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật bình quân trường <i>Number of teachers who is trained to teach people with disability per school (Giáo viên/ Teacher)</i>	Tỷ lệ giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật <i>Percentage of schools having teacher who is trained to teach people with disability (%)</i>	Tỷ lệ trường có học sinh khuyết tật <i>Percentage of schools have pupils with disability (%)</i>
Cả nước/ Whole country			
2016	4,7	14,1	71,4
2023	6,6	19,7	79,6
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban			
2016	4,9	12,5	72,4
2023	8,4	20,6	79,6
Nông thôn/ Rural			
2016	4,6	16,0	70,7
2023	5,3	18,8	79,7
Vùng/ Regions			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>			
2016	4,8	13,9	75,8
2023	6,4	20,0	87,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>			
2016	4,6	17,4	78,8
2023	4,6	16,7	90,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
2016	519,3	16,9	76,5
2023	674,3	22,7	84,1

9.1 (Tiếp theo) Số giáo viên/tỷ lệ giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật và tỷ lệ trường có học sinh khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng, cấp học và loại hình (Cont.) Number of teacher/ who is trained to teach people with disability and percentage of schools have pupils with disability by urban-rural, region, educational level and type

	Số giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật bình quân trường <i>Number of teachers who is trained to teach people with disability per school (Giáo viên/ Teacher)</i>	Tỷ lệ giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật <i>Percentage of schools having teacher who is trained to teach people with disability (%)</i>	Tỷ lệ trường có học sinh khuyết tật <i>Percentage of schools have pupils with disability (%)</i>
Tây Nguyên/ Central Highlands			
2016	4,7	15,5	72,1
2023	5,4	18,2	76,9
Đông Nam Bộ/ South East			
2016	5,1	11,7	67,7
2023	12,7	27,8	79,6
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
2016	3,9	11,9	61,1
2023	4,0	12,3	58,8
Cấp học/ Level			
Tiểu học/ Primary			
2016	5,3	17,4	76,6
2023	7,9	24,2	83,2
Trung học cơ sở/ Secondary school			
2016	3,8	9,9	63,2
2023	5,1	15,0	75,9
Loại hình/ Type			
Công lập/ Public			
2016	4,7	13,9	71,7
2023	6,6	20,0	80,9
Ngoài công lập/ Others			
2016	2,3	8,3	27,8
2023	5,2	11,9	33,6

9.2 Số giáo viên/tỷ lệ giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật và tỷ lệ trường có học sinh khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Number of teacher/ who is trained to teach people with disability and percentage of schools have pupils with disability by province in 2023

	Số giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật bình quân trường <i>Number of teachers who is trained to teach people with disability per school (Giáo viên/ Teacher)</i>	Tỷ lệ giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật <i>Percentage of schools having teacher who is trained to teach people with disability (%)</i>	Tỷ lệ trường có học sinh khuyết tật <i>Percentage of schools have pupils with disability (%)</i>
Cả nước/Whole country	6,6	19,7	79,6
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta			
Hà Nội	7,7	16,8	84,4
Vĩnh Phúc	6,2	15,7	91,5
Bắc Ninh	0,9	2,3	82,8
Quảng Ninh	19,3	57,4	94,5
Hải Dương	3,6	10,8	86,0
Hải Phòng	8,0	21,8	92,5
Hưng Yên	6,2	20,1	66,7
Thái Bình	3,0	11,1	84,1
Hà Nam	0,3	1,0	100,0
Nam Định	1,0	3,0	88,8
Ninh Bình	11,9	39,8	98,1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midland and mountain areas			
Hà Giang	7,7	25,7	87,0
Cao Bằng	6,1	28,6	88,6
Bắc Kạn	2,5	11,6	95,5
Tuyên Quang	4,0	14,5	93,7
Lào Cai	1,6	5,3	87,5
Yên Bái	4,9	22,9	90,8
Thái Nguyên	9,0	30,4	95,5
Lạng Sơn	4,5	20,0	92,3
Bắc Giang	3,9	10,5	89,1
Phú Thọ	3,9	14,6	91,5

9.2 (Tiếp theo) Số giáo viên/tỷ lệ giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật và tỷ lệ trường có học sinh khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Number of teacher/ who is trained to teach people with disability and percentage of schools have pupils with disability by province in 2023

	Số giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật bình quân trường <i>Number of teachers who is trained to teach people with disability per school (Giáo viên/ Teacher)</i>	Tỷ lệ giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật <i>Percentage of schools having teacher who is trained to teach people with disability (%)</i>	Tỷ lệ trường có học sinh khuyết tật <i>Percentage of schools have pupils with disability (%)</i>
Điện Biên	7,0	25,7	92,9
Lai Châu	5,6	18,7	90,2
Sơn La	4,6	14,5	90,8
Hoà Bình	2,1	9,7	84,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Thanh Hóa	7,1	29,2	90,5
Nghệ An	7,4	22,5	96,9
Hà Tĩnh	4,7	13,2	93,8
Quảng Bình	6,6	24,0	80,8
Quảng Trị	7,3	27,2	88,7
Thừa Thiên Huế	4,5	14,2	81,6
Đà Nẵng	21,3	42,3	95,2
Quảng Nam	12,2	38,5	92,7
Quảng Ngãi	6,4	20,6	90,0
Bình Định	4,3	12,0	82,7
Phú Yên	1,2	3,5	82,5
Khánh Hòa	7,6	23,0	83,2
Ninh Thuận	2,2	7,8	49,0
Bình Thuận	11,1	33,4	69,1
Tây Nguyên/ Central Highlands			
Kon Tum	4,6	17,4	77,1
Gia Lai	6,8	23,4	81,9
Đắk Lắk	9,2	30,4	70,7
Đắk Nông	1,1	3,7	82,7
Lâm Đồng	3,2	9,9	76,8

9.2 (Tiếp theo) Số giáo viên/tỷ lệ giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật và tỷ lệ trường có học sinh khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Number of teacher/ who is trained to teach people with disability and percentage of schools have pupils with disability by province in 2023

	Số giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật bình quân trường <i>Number of teachers who is trained to teach people with disability per school (Giáo viên/ Teacher)</i>	Tỷ lệ giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật <i>Percentage of schools having teacher who is trained to teach people with disability (%)</i>	Tỷ lệ trường có học sinh khuyết tật <i>Percentage of schools have pupils with disability (%)</i>
Đông Nam Bộ/ South East			
Bình Phước	3,1	9,4	79,7
Tây Ninh	0,7	2,7	73,1
Bình Dương	4,6	8,5	84,7
Đồng Nai	16,9	38,5	90,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	20,6	54,7	49,3
TP. Hồ Chí Minh	15,3	26,3	86,7
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	6,3	19,7	56,0
Tiền Giang	7,6	18,8	90,9
Bến Tre	1,7	5,8	73,7
Trà Vinh	3,5	10,8	54,8
Vĩnh Long	15,1	44,8	91,4
Đồng Tháp	4,9	14,3	75,9
An Giang	3,6	9,8	52,3
Kiên Giang	4,5	14,3	42,6
Cần Thơ	4,2	11,6	47,9
Hậu Giang	2,7	9,3	69,1
Sóc Trăng	0,5	1,6	57,3
Bạc Liêu	0,9	2,9	29,5
Cà Mau	0,7	2,3	63,6

9.3 Tỷ lệ trường có học sinh khuyết tật có thiết kế phù hợp với người khuyết tật chia theo thành thị - nông thôn, vùng, cấp học và loại hình

Percentage of schools have pupils with disability, have design suitable for people with disability by urban - rural, region, education level and type

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ trường có học sinh khuyết tật <i>Percentage of schools have pupils with disability</i>	Tỷ lệ trường có thiết kế phù hợp với người khuyết tật <i>Percentage of schools with design suitable for people with disability</i>	Tỷ lệ trường có lối đi, đường dốc dành cho người khuyết tật <i>Percentage of school have a path for wheel chair to health examination room</i>	Tỷ lệ trường có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho người khuyết tật <i>Percentage of school have sanitation designed to meet need people with disability</i>
Cả nước/ Whole country				
2016	71,4	2,9	8,1	9,9
2023	79,6	11,0	19,9	25,9
Khu vực/ Area				
<i>Thành thị/ Urban</i>				
2016	72,4	2,7	7,0	10,3
2023	79,6	12,9	21,8	28,4
<i>Nông thôn/ Rural</i>				
2016	70,7	3,1	9,0	9,6
2023	79,7	9,7	18,6	24,3
Vùng/ Regions				
<i>Đồng bằng sông Hồng Red River Delta</i>				
2016	75,8	0,9	2,6	12,3
2023	87,7	9,2	15,4	26,5
<i>Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas</i>				
2016	78,8	0,9	2,2	9,6
2023	90,2	4,2	11,1	23,5
<i>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas</i>				
2016	76,5	4,6	13,2	12,7
2023	84,1	12,3	23,3	28,3
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>				
2016	72,1	0,8	3,8	6,5
2023	76,9	6,1	11,5	21,1

9.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ trường có học sinh khuyết tật có thiết kế phù hợp với người khuyết tật chia theo thành thị - nông thôn, vùng, cấp học và loại hình

(Cont.) Percentage of schools have pupils with disability, have design suitable for people with disability by urban - rural, region, education level and type

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ trường có học sinh khuyết tật Percentage of schools have pupils with disability	Tỷ lệ trường có thiết kế phù hợp với người khuyết tật Percentage of schools with design suitable for people with disability	Tỷ lệ trường có lối đi, đường dốc dành cho người khuyết tật Percentage of school have a path for wheel chair to health examination room	Tỷ lệ trường có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho người khuyết tật Percentage of school have sanitaion designed to meet need people with disability
Đông Nam Bộ/ South East				
2016	67,7	6,1	14,2	13,1
2023	79,6	19,1	30,3	32,2
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta				
2016	61,1	3,5	11,1	6,5
2023	58,8	14,0	23,9	23,0
Cấp học/ Level				
Tiểu học/ Primary				
2016	76,6	3,5	9,5	10,8
2023	83,2	11,4	21,0	26,9
Trung học cơ sở Secondary school				
2016	63,2	1,9	6,0	8,7
2023	75,9	10,6	18,6	24,9
Loại hình/ Type				
Công lập/ Public				
2016	71,7	2,9	8,1	9,5
2023	80,9	10,7	19,7	25,6
Ngoài công lập/ Others				
2016	27,8	3,7	7,4	11,8
2023	33,6	20,1	26,6	36,5

9.4 Tỷ lệ trường có học sinh khuyết tật có thiết kế phù hợp với người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of schools have pupils with disability, have design suitable for people with disability by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ trường có học sinh khuyết tật <i>Percentage of schools have pupils with disability</i>	Tỷ lệ trường có thiết kế phù hợp với người khuyết tật <i>Percentage of schools with design suitable for people with disability</i>	Tỷ lệ trường có lối đi, đường dốc dành cho người khuyết tật <i>Percentage of school have a path for wheel chair to health examination room</i>	Tỷ lệ trường có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho người khuyết tật <i>Percentage of school have sanitation designed to meet need people with disability</i>
Cả nước/ Whole country	79,6	11,0	19,9	25,9
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta				
Hà Nội	84,4	21,5	32,2	34,6
Vĩnh Phúc	91,5	6,4	8,5	27,7
Bắc Ninh	82,8	24,1	36,2	43,1
Quảng Ninh	94,5	1,1	4,4	28,6
Hải Dương	86,0	0,0	3,2	30,1
Hải Phòng	92,5	1,9	7,6	15,1
Hưng Yên	66,7	4,2	8,3	14,6
Thái Bình	84,1	4,0	8,7	14,3
Hà Nam	100,0	0,0	5,5	5,5
Nam Định	88,8	6,3	8,8	15,0
Ninh Bình	98,1	4,9	8,7	32,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midland and mountain areas				
Hà Giang	87,0	0,0	0,0	51,9
Cao Bằng	88,6	0,0	0,0	5,7
Bắc Kạn	95,5	0,0	6,8	18,2
Tuyên Quang	93,7	6,4	7,9	17,5
Lào Cai	87,5	4,8	10,6	26,0
Yên Bái	90,8	3,3	8,3	15,8
Thái Nguyên	95,5	10,6	16,7	30,3
Lạng Sơn	92,3	1,1	6,6	20,9
Bắc Giang	89,1	12,2	21,2	37,8
Phú Thọ	91,5	2,5	3,5	29,7

9.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ trường có học sinh khuyết tật có thiết kế phù hợp với người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of schools have pupils with disability, have design suitable for people with disability by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ trường có học sinh khuyết tật <i>Percentage of schools have pupils with disability</i>	Tỷ lệ trường có thiết kế phù hợp với người khuyết tật <i>Percentage of schools with design suitable for people with disability</i>	Tỷ lệ trường có lối đi, đường dốc dành cho người khuyết tật <i>Percentage of school have a path for wheel chair to health examination room</i>	Tỷ lệ trường có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho người khuyết tật <i>Percentage of school have sanitation designed to meet need people with disability</i>
Điện Biên	92,9	2,9	11,4	17,1
Lai Châu	90,2	1,1	4,4	25,0
Sơn La	90,8	3,3	9,2	18,3
Hoà Bình	84,7	2,5	23,8	12,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas				
Thanh Hóa	90,5	3,4	5,4	16,9
Nghệ An	96,9	2,1	3,1	17,3
Hà Tĩnh	93,8	7,1	14,3	33,0
Quảng Bình	80,8	7,1	11,1	38,4
Quảng Trị	88,7	9,9	16,9	28,9
Thừa Thiên Huế	81,6	7,5	19,7	14,3
Đà Nẵng	95,2	26,6	31,5	62,9
Quảng Nam	92,7	14,7	29,4	28,7
Quảng Ngãi	90,0	4,7	13,3	17,3
Bình Định	82,7	11,7	20,8	23,9
Phú Yên	82,5	29,1	55,3	34,0
Khánh Hòa	83,2	6,4	12,0	25,6
Ninh Thuận	49,0	17,9	51,7	22,8
Bình Thuận	69,1	30,3	51,3	47,4
Tây Nguyên/ Central Highlands				
Kon Tum	77,1	7,3	11,5	15,6
Gia Lai	81,9	3,5	5,2	18,1
Đắk Lắk	70,7	3,7	8,8	27,0
Đắk Nông	82,7	5,5	11,8	14,2
Lâm Đồng	76,8	11,3	19,9	24,5

9.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ trường có học sinh khuyết tật có thiết kế phù hợp với người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of schools have pupils with disability, have design suitable for people with disability by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ trường có học sinh khuyết tật <i>Percentage of schools have pupils with disability</i>	Tỷ lệ trường có thiết kế phù hợp với người khuyết tật <i>Percentage of schools with design suitable for people with disability</i>	Tỷ lệ trường có lối đi, đường dốc dành cho người khuyết tật <i>Percentage of school have a path for wheel chair to health examination room</i>	Tỷ lệ trường có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho người khuyết tật <i>Percentage of school have sanitation designed to meet need people with disability</i>
Đông Nam Bộ/ South East				
Bình Phước	79,7	20,3	32,2	25,4
Tây Ninh	73,1	11,5	23,1	21,8
Bình Dương	84,7	24,7	32,9	42,4
Đồng Nai	90,0	15,9	31,8	30,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	49,3	18,5	19,2	29,5
TP. Hồ Chí Minh	86,7	23,2	36,2	37,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta				
Long An	56,0	16,7	25,0	26,2
Tiền Giang	90,9	15,9	18,2	34,1
Bến Tre	73,7	22,8	29,0	39,5
Trà Vinh	54,8	13,7	19,2	24,7
Vĩnh Long	91,4	31,4	44,8	44,8
Đồng Tháp	75,9	31,5	38,9	43,5
An Giang	52,3	9,9	29,8	22,5
Kiên Giang	42,6	5,6	10,7	13,4
Cần Thơ	47,9	9,9	30,3	11,3
Hậu Giang	69,1	7,4	16,1	12,4
Sóc Trăng	57,3	11,8	21,8	24,6
Bạc Liêu	29,5	4,5	14,3	7,1
Cà Mau	63,6	12,6	18,5	16,6

9.5 Số giáo viên/tỷ lệ giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật và số học sinh khuyết tật bình quân trường chia theo thành thị-nông thôn, vùng và cấp học (*)

Number/percentage of teachers who is trained to teach people with disability per school; number of pupils with disability per school by urban - rural, region and education level ()*

	Số giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật bình quân trường <i>Number of teachers who is trained to teach people with disability per school</i> (Giáo viên/ Teacher)	Tỷ lệ giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật bình quân trường <i>Percentage of schools having teacher who is trained to teach people with disability</i> (%)	Số học sinh khuyết tật bình quân trường <i>Number of pupils with disability per school</i> (Học sinh/ Pupil)
Cả nước/Whole country			
2016	5,3	17,1	8,3
2023	7,3	21,3	8,7
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban			
2016	5,6	15,8	10,6
2023	9,4	22,6	11,6
Nông thôn/ Rural			
2016	5,0	18,2	6,5
2023	5,8	20,0	6,7
Vùng/ Regions			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>			
2016	5,4	16,1	17,2
2023	6,0	16,8	12,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>			
2016	5,3	19,6	5,5
2023	4,9	17,5	7,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas			
2016	6,1	21,2	6,8
2023	7,8	23,6	5,9

9.5 (Tiếp theo) Số giáo viên/tỷ lệ giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật và số học sinh khuyết tật bình quân trường chia theo thành thị-nông thôn, vùng và cấp học (*)

(Cont.) Number/percentage of teachers who is trained to teach people with disability per school; number of pupils with disability per school by urban - rural, region and education level (*)

	Số giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật bình quân trường <i>Number of teachers who is trained to teach people with disability per school (Giáo viên/Teacher)</i>	Tỷ lệ giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật bình quân trường <i>Percentage of schools having teacher who is trained to teach people with disability (%)</i>	Số học sinh khuyết tật bình quân trường <i>Number of pupils with disability per school (Học sinh/ Pupil)</i>
Tây Nguyên <i>Central Highlandss</i>			
2016	4,8	18,4	5,0
2023	6,4	20,8	5,7
Đông Nam Bộ <i>South East</i>			
2016	6,0	14,5	8,0
2023	14,2	30,3	11,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>			
2016	3,9	12,5	9,3
2023	5,3	15,3	10,8
Cấp học/ Level			
Tiểu học/ Primary			
2016	5,3	19,4	7,5
2023	8,5	25,1	8,5
Trung học cơ sở <i>Secondary school</i>			
2016	3,8	12,6	10,0
2023	5,8	16,8	9,0

Ghi chú/ Note: (*) Biểu này chỉ tính với những trường có học sinh khuyết tật/ Only for school having pupils with disability.

9.6 Số giáo viên/tỷ lệ giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật và số học sinh khuyết tật bình quân trường chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 (*)

Number/percentage of teachers who is trained to teach people with disability per school; number of pupils with disability per school by province in 2023()*

	Số giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật bình quân trường <i>Number of teachers who is trained to teach people with disability per school (Giáo viên/ Teacher)</i>	Tỷ lệ giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật bình quân trường <i>Percentage of schools having teacher who is trained to teach people with disability (%)</i>	Số học sinh khuyết tật bình quân trường <i>Number of pupils with disability per school (Học sinh/ Pupil)</i>
Cả nước/Whole country	7,3	21,3	8,7
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta			
Hà Nội	5,0	11,1	11,0
Vĩnh Phúc	6,6	16,1	9,3
Bắc Ninh	0,8	2,1	6,3
Quảng Ninh	18,4	55,1	8,6
Hải Dương	3,8	11,2	4,7
Hải Phòng	8,1	21,1	11,0
Hưng Yên	6,2	19,3	5,2
Thái Bình	3,2	11,8	7,4
Hà Nam	0,3	1,0	90,4
Nam Định	0,7	2,1	4,8
Ninh Bình	11,9	39,5	6,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midland and mountain areas			
Hà Giang	8,6	27,6	7,6
Cao Bằng	6,7	30,7	6,9
Bắc Kạn	2,6	11,9	5,5
Tuyên Quang	4,2	15,2	6,5
Lào Cai	1,8	5,7	28,5
Yên Bái	5,3	24,0	5,8
Thái Nguyên	9,4	31,9	9,4
Lạng Sơn	4,6	19,5	4,7
Bắc Giang	4,0	10,7	4,9
Phú Thọ	3,9	14,8	5,4
Điện Biên	7,1	25,9	5,1

9.6 (Tiếp theo) Số giáo viên/tỷ lệ giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật và số học sinh khuyết tật bình quân trường chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 (*)

(Cont.) Number/percentage of teachers who is trained to teach people with disability per school; number of pupils with disability per school by province in 2023 (*)

	Số giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật bình quân trường <i>Number of teachers who is trained to teach people with disability per school</i> (Giáo viên/ Teacher)	Tỷ lệ giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật bình quân trường <i>Percentage of schools having teacher who is trained to teach people with disability</i> (%)	Số học sinh khuyết tật bình quân trường <i>Number of pupils with disability per school</i> (Học sinh/ Pupil)
Lai Châu	6,1	19,7	7,7
Sơn La	4,9	15,1	6,8
Hoà Bình	2,4	11,0	5,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Thanh Hóa	7,7	31,3	6,3
Nghệ An	7,6	23,1	5,6
Hà Tĩnh	5,0	14,5	4,9
Quảng Bình	6,5	23,7	5,3
Quảng Trị	7,4	26,8	5,3
Thừa Thiên Huế	4,3	13,5	5,0
Đà Nẵng	20,6	40,4	12,7
Quảng Nam	12,9	40,0	7,1
Quảng Ngãi	6,9	22,1	6,8
Bình Định	4,4	12,1	4,7
Phú Yên	0,9	2,5	5,7
Khánh Hòa	8,8	25,4	4,7
Ninh Thuận	3,2	10,9	2,9
Bình Thuận	10,6	30,9	4,8
Tây Nguyên/ Central Highlands			
Kon Tum	5,4	19,2	5,5
Gia Lai	7,1	23,2	3,6
Đắk Lắk	11,6	37,8	3,8
Đắk Nông	1,3	4,1	6,7
Lâm Đồng	4,1	12,7	9,2

9.6 (Tiếp theo) Số giáo viên/tỷ lệ giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật và số học sinh khuyết tật bình quân trường chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 (*)

(Cont.) Number/percentage of teachers who is trained to teach people with disability per school; number of pupils with disability per school by province in 2023 (*)

	Số giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật bình quân trường <i>Number of teachers who is trained to teach people with disability per school</i> (Giáo viên/ Teacher)	Tỷ lệ giáo viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật bình quân trường <i>Percentage of schools having teacher who is trained to teach people with disability</i> (%)	Số học sinh khuyết tật bình quân trường <i>Number of pupils with disability per school</i> (Học sinh/ Pupil)
Đông Nam Bộ/ South East			
Bình Phước	3,6	10,3	4,9
Tây Ninh	0,8	3,0	13,2
Bình Dương	4,6	7,9	9,7
Đồng Nai	17,8	39,4	11,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,3	66,0	9,0
TP. Hồ Chí Minh	17,3	31,1	13,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	7,3	20,4	3,4
Tiền Giang	8,4	20,4	7,6
Bến Tre	1,4	4,9	7,4
Trà Vinh	3,4	9,7	3,4
Vĩnh Long	16,2	47,1	6,7
Đồng Tháp	5,8	17,0	7,6
An Giang	5,4	14,0	31,0
Kiên Giang	6,0	17,4	8,8
Cần Thơ	6,9	16,2	5,9
Hậu Giang	1,9	6,1	11,3
Sóc Trăng	0,5	1,4	34,6
Bạc Liêu	0,1	0,3	3,5
Cà Mau	1,0	3,0	4,0

Ghi chú/ Note: (*) Biểu này chỉ tính với những trường có học sinh khuyết tật/ Only for school having pupils with disability.

9.7 Tỷ lệ học sinh khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng và cấp học

Percentage of pupils with disability by forms of disability by urban-rural, region and education level

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật nghe và nói <i>Sensory disability</i>	Người khuyết tật nhìn <i>Visual disability</i>	Người khuyết tật vận động <i>Physical disability</i>	Người khuyết tật thần kinh, tâm thần <i>Mental, psychiatric disability</i>	Người khuyết tật trí tuệ <i>Intellectual disability</i>	Người khuyết tật dạng khác <i>Other disability</i>
Cả nước/ Whole country						
2016	12,6	17,0	11,2	6,2	46,0	7,0
2023	7,6	31,8	7,4	6,6	41,4	6,1
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban						
2016	11,2	16,8	11,1	6,7	46,4	7,8
2023	7,5	37,0	5,6	6,9	38,2	5,4
Nông thôn/ Rural						
2016	13,6	17,2	11,2	5,8	45,7	6,4
2023	7,6	25,7	9,5	6,3	45,3	6,9
Vùng/ Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>						
2016	19,8	12,2	7,5	7,6	45,3	7,6
2023	5,2	53,0	5,2	5,2	27,2	4,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>						
2016	8,7	12,8	11,4	6,2	54,6	6,3
2023	6,8	27,6	8,1	5,3	46,0	7,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>						
2016	10,6	15,4	12,7	7,9	46,4	6,9
2023	9,6	6,5	11,9	11,6	52,7	9,9
Tây Nguyên/ Central Highlands						
2016	9,3	22,5	13,0	4,4	43,9	6,9
2023	16,3	28,5	11,7	5,5	35,1	4,0

9.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ học sinh khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng và cấp học

(Cont.) Percentage of pupils with disability by forms of disability by urban-rural, region and education level

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật nghe và nói <i>Sensory disability</i>	Người khuyết tật nhìn <i>Visual disability</i>	Người khuyết tật vận động <i>Physical disability</i>	Người khuyết tật thần kinh, tâm thần <i>Mental, psychiatric disability</i>	Người khuyết tật trí tuệ <i>Intellectual disability</i>	Người khuyết tật dạng khác <i>Other disability</i>
Đông Nam Bộ/ South East						
2016	8,5	15,5	10,4	7,7	50,5	7,4
2023	5,2	14,9	5,6	8,0	60,5	6,3
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
2016	20,7	22,2	11,2	3,8	35,1	6,9
2023	8,8	55,1	5,0	3,5	24,8	3,5
Cấp học/ Level						
Tiểu học/ Primary						
2016	10,0	13,1	12,6	6,0	51,6	6,7
2023	7,9	23,4	7,1	8,2	47,7	7,0
Trung học cơ sở/ Secondary school						
2016	17,5	24,6	8,3	6,7	35,3	7,6
2023	7,3	41,2	7,8	4,9	34,5	5,2

9.8 Tỷ lệ học sinh khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of pupils with disability by forms of disability by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật nghe và nói <i>Sensory disability</i>	Người khuyết tật nhìn <i>Visual disability</i>	Người khuyết tật vận động <i>Physical disability</i>	Người khuyết tật thần kinh, tâm thần <i>Mental, psychiatric disability</i>	Người khuyết tật trí tuệ <i>Intellectual disability</i>	Người khuyết tật dạng khác <i>Other disability</i>
Cả nước/Whole country	7,6	31,8	7,4	6,6	41,4	6,1
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>						
Hà Nội	8,1	38,7	5,5	7,5	32,2	8,4
Vĩnh Phúc	6,2	5,5	9,7	4,5	69,6	5,0
Bắc Ninh	6,3	4,3	8,0	5,8	62,7	13,0
Quảng Ninh	6,1	3,4	8,6	19,3	56,7	8,2
Hải Dương	6,7	3,2	17,8	2,1	64,4	5,9
Hải Phòng	33,3	0,6	5,2	12,2	43,8	5,4
Hưng Yên	9,7	10,3	10,3	8,5	53,9	9,1
Thái Bình	4,1	53,9	7,4	5,1	23,5	7,1
Hà Nam	0,2	96,4	0,7	0,5	2,1	0,1
Nam Định	8,0	3,6	15,4	9,5	54,4	10,1
Ninh Bình	7,3	4,1	12,7	10,3	58,7	7,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midland and mountain areas</i>						
Hà Giang	4,8	3,9	9,8	6,2	67,0	8,7
Cao Bằng	8,9	3,5	7,8	2,4	66,4	11,5
Bắc Kạn	1,7	3,5	10,0	2,2	76,5	6,5
Tuyên Quang	12,2	2,1	9,1	7,3	60,8	11,7
Lào Cai	1,9	79,0	1,0	3,9	11,2	3,1
Yên Bái	7,0	4,9	9,4	9,2	64,8	6,4
Thái Nguyên	4,7	48,5	7,6	5,2	30,4	3,8
Lạng Sơn	7,3	3,0	11,1	6,5	60,3	12,3
Bắc Giang	9,5	3,1	14,5	2,1	66,4	5,0
Phú Thọ	6,2	4,0	10,2	9,8	64,5	7,0
Điện Biên	15,4	7,9	20,2	8,2	35,7	13,9
Lai Châu	12,7	4,6	9,3	1,9	63,1	11,5
Sơn La	12,2	5,2	15,3	7,7	44,2	15,9
Hoà Bình	8,5	2,0	7,1	4,3	73,7	4,4

9.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ học sinh khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of pupils with disability by forms of disability by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật nghe và nói <i>Sensory disability</i>	Người khuyết tật nhìn <i>Visual disability</i>	Người khuyết tật vận động <i>Physical disability</i>	Người khuyết tật thần kinh, tâm thần <i>Mental, psychiatric disability</i>	Người khuyết tật trí tuệ <i>Intellectual disability</i>	Người khuyết tật dạng khác <i>Other disability</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas						
Thanh Hóa	9,6	4,5	11,6	9,4	54,2	14,5
Nghệ An	7,1	4,5	12,8	10,3	59,3	6,9
Hà Tĩnh	7,7	3,7	14,7	8,0	56,9	9,6
Quảng Bình	8,8	3,6	12,6	5,7	53,9	16,4
Quảng Trị	15,2	4,2	12,4	4,3	52,7	12,1
Thừa Thiên Huế	10,2	4,3	12,5	9,2	54,8	9,7
Đà Nẵng	5,7	1,9	5,0	14,6	64,3	9,2
Quảng Nam	8,5	6,7	9,7	9,4	52,3	15,4
Quảng Ngãi	13,1	14,7	13,9	19,3	44,7	4,7
Bình Định	16,4	7,4	15,6	12,3	39,8	9,6
Phú Yên	4,6	20,5	12,8	10,7	38,6	12,8
Khánh Hòa	11,5	8,4	15,2	19,3	46,1	4,7
Ninh Thuận	9,3	5,9	23,0	15,2	36,3	10,8
Bình Thuận	9,0	7,2	11,8	11,8	56,2	4,6
Tây Nguyên/ Central Highlands						
Kon Tum	10,6	3,7	16,3	3,7	62,7	3,7
Gia Lai	18,6	7,0	27,8	7,8	32,8	7,0
Đắk Lắk	9,8	5,8	19,4	9,8	48,7	6,7
Đắk Nông	8,6	54,4	6,1	7,4	24,2	2,7
Lâm Đồng	26,3	40,2	4,2	1,9	25,1	2,6
Đông Nam Bộ/ South East						
Bình Phước	7,0	2,2	11,4	6,1	68,1	5,2
Tây Ninh	6,0	74,6	3,3	2,3	12,1	2,1
Bình Dương	11,5	23,4	10,3	12,1	30,7	12,6
Đồng Nai	4,1	1,4	7,2	14,7	62,2	10,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,5	5,0	7,0	7,6	68,7	5,3
TP. Hồ Chí Minh	4,1	1,7	4,1	5,5	81,1	4,4

9.8 (Tiếp theo) **Tỷ lệ học sinh khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023**
 (Cont.) *Percentage of pupils with disability by forms of disability by province in 2023*

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật nghe và nói <i>Sensory disability</i>	Người khuyết tật nhìn <i>Visual disability</i>	Người khuyết tật vận động <i>Physical disability</i>	Người khuyết tật thần kinh, tâm thần <i>Mental, psychiatric disability</i>	Người khuyết tật trí tuệ <i>Intellectual disability</i>	Người khuyết tật dạng khác <i>Other disability</i>
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
Long An	10,7	6,9	16,4	12,0	50,3	7,6
Tiền Giang	8,3	3,3	7,6	11,2	56,4	13,2
Bến Tre	10,8	8,4	6,1	5,3	65,7	5,0
Trà Vinh	12,7	11,2	13,4	13,4	47,0	3,0
Vĩnh Long	5,2	2,3	3,3	7,8	79,7	3,0
Đồng Tháp	4,5	49,4	7,9	7,1	26,8	5,8
An Giang	10,5	69,9	2,8	1,8	14,1	1,1
Kiên Giang	4,3	68,6	7,5	1,7	13,9	4,1
Cần Thơ	32,0	13,4	10,2	5,0	32,5	7,0
Hậu Giang	6,4	85,7	2,5	1,3	3,7	1,6
Sóc Trăng	1,7	86,5	1,6	0,7	8,8	1,8
Bạc Liêu	15,7	20,9	18,3	7,8	32,2	7,0
Cà Mau	33,9	7,6	15,1	6,0	25,8	11,7

9.9 Số lớp học bình quân trường và số lớp học có học sinh khuyết tật bình quân trường chia theo thành thị-nông thôn, vùng và cấp học *Number of class per school and number of class have pupils with disability per school by urban-rural, region and education level*

Đơn vị/ Unit: Lớp học/ Class

	Số lớp học bình quân trường <i>Number of class per school</i>	Số lớp học có học sinh khuyết tật bình quân trường <i>Number of class have pupils with disability per school</i>
Cả nước/ Whole country		
2016	19,8	4,0
2023	17,1	4,2
Khu vực/ Area		
Thành thị/ Urban		
2016	23,8	4,4
2023	20,6	5,0
Nông thôn/ Rural		
2016	16,7	3,8
2023	14,7	3,7
Vùng/ Regions		
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		
2016	19,4	4,7
2023	18,8	5,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
2016	15,7	3,6
2023	15,2	4,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal area</i>		
2016	17,3	4,0
2023	17,2	4,0
Tây Nguyên/ Central Highlands		
2016	18,0	3,0
2023	14,7	3,0
Đông Nam Bộ/ South East		
2016	28,3	5,3
2023	26,7	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>		
2016	19,6	3,8
2023	12,2	2,6

9.9 (Tiếp theo) Số lớp học bình quân trường và số lớp học có học sinh khuyết tật bình quân trường chia theo thành thị-nông thôn, vùng và cấp học

(Cont.) Number of class per school and number of class have pupils with disability per school by urban-rural, region and education level

Đơn vị/ Unit: Lớp học/ Class

	Số lớp học bình quân trường Number of class per school	Số lớp học có học sinh khuyết tật bình quân trường Number of class have pupils with disability per school
Cấp học/ Level		
Tiểu học/ Primary		
2016	20,0	4,4
2023	19,6	4,8
Trung học cơ sở Secondary school		
2016	19,3	3,3
2023	14,5	3,6

9.10 Số lớp học bình quân trường và số lớp học có học sinh khuyết tật bình quân trường chia theo tỉnh/thành phố 2023

*Number of class per school and number of class have pupils with
disability per school by province in 2023*

Đơn vị/ Unit: Lớp học/ Class

	Số lớp học bình quân trường <i>Number of class per school</i>	Số lớp học có học sinh khuyết tật bình quân trường <i>Number of class have pupils with disability per school</i>
Cả nước /Whole country	17,1	4,2
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		
Hà Nội	22,7	4,7
Vĩnh Phúc	20,7	8,1
Bắc Ninh	19,3	4,1
Quảng Ninh	19,7	6,9
Hải Dương	18,4	3,8
Hải Phòng	22,6	5,1
Hưng Yên	14,1	2,7
Thái Bình	12,8	3,1
Hà Nam	18,2	17,7
Nam Định	17,6	3,6
Ninh Bình	17,7	6,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midland and mountain areas		
Hà Giang	16,1	5,8
Cao Bằng	11,7	4,6
Bắc Kạn	11,8	4,0
Tuyên Quang	16,3	5,2
Lào Cai	12,8	4,9
Yên Bái	13,1	4,5
Thái Nguyên	16,3	5,2
Lạng Sơn	13,2	3,6
Bắc Giang	20,8	3,0
Phú Thọ	15,1	4,0
Điện Biên	14,7	3,9
Lai Châu	17,4	5,1
Sơn La	20,4	5,2
Hoà Bình	11,3	3,3

9.10 (Tiếp theo) Số lớp học bình quân trường và số lớp học có học sinh khuyết tật bình quân trường chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Number of class per school and number of class have pupils with disability per school by province in 2023

Đơn vị/ Unit: Lớp học/ Class

	Số lớp học bình quân trường Number of class per school	Số lớp học có học sinh khuyết tật bình quân trường Number of class have pupils with disability per school
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>		
Thanh Hóa	14,2	4,9
Nghệ An	20,6	5,1
Hà Tĩnh	18,8	4,2
Quảng Bình	12,3	3,2
Quảng Trị	14,8	3,3
Thừa Thiên Huế	14,7	3,2
Đà Nẵng	29,1	10,4
Quảng Nam	18,2	5,2
Quảng Ngãi	17,2	3,9
Bình Định	18,3	2,8
Phú Yên	17,9	3,7
Khánh Hòa	21,2	3,4
Ninh Thuận	9,1	1,2
Bình Thuận	14,6	2,6
Tây Nguyên/ Central Highlands		
Kon Tum	13,8	3,1
Gia Lai	16,2	2,5
Đắk Lắk	12,9	2,5
Đắk Nông	15,3	3,7
Lâm Đồng	16,2	3,5
Đông Nam Bộ/ South East		
Bình Phước	17,0	3,4
Tây Ninh	13,2	3,6
Bình Dương	34,7	5,3
Đồng Nai	28,1	8,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,7	3,0
TP. Hồ Chí Minh	36,8	8,9

9.10

(Tiếp theo) **Số lớp học bình quân trường và số lớp học có học sinh khuyết tật bình quân trường chia theo tỉnh, thành phố năm 2023**
 (Cont.) *Number of class per school and number of class have pupils with disability per school by province in 2023*

Đơn vị/ Unit: Lớp học/ Class

	Số lớp học bình quân trường <i>Number of class per school</i>	Số lớp học có học sinh khuyết tật bình quân trường <i>Number of class have pupils with disability per school</i>
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta		
Long An	14,1	1,8
Tiền Giang	22,8	4,9
Bến Tre	13,0	2,5
Trà Vinh	9,7	1,3
Vĩnh Long	20,6	5,4
Đồng Tháp	16,2	3,6
An Giang	12,5	3,1
Kiên Giang	8,6	2,0
Cần Thơ	11,6	1,6
Hậu Giang	12,1	3,5
Sóc Trăng	12,0	3,9
Bạc Liêu	5,7	0,5
Cà Mau	10,6	1,7

9.11 Cơ cấu lớp học có học sinh khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng và cấp học

Proportion of class have pupils with disability by urban-rural, region and education level

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng <i>Total</i>	Trong đó/ <i>Of which</i>	
		Số lớp học chung <i>Integrative class</i>	Số lớp học chuyên biệt <i>Exclusive class</i>
Cả nước/ <i>Whole country</i>			
2016	100,0	94,2	5,6
2023	100,0	99,2	0,8
Khu vực/ <i>Area</i>			
Thành thị/ <i>Urban</i>			
2016	100,0	92,8	6,7
2023	100,0	98,7	1,3
Nông thôn/ <i>Rural</i>			
2016	100,0	95,3	4,6
2023	100,0	99,6	0,4
Vùng/ <i>Regions</i>			
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>			
2016	100,0	99,4	0,3
2023	100,0	99,4	0,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>			
2016	100,0	85,9	14,1
2023	100,0	100,0	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>			
2016	100,0	92,1	7,6
2023	100,0	99,2	0,8
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>			
2016	100,0	99,5	-
2023	100,0	98,2	1,8
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>			
2016	100,0	88,7	11,1
2023	100,0	99,4	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>			
2016	100,0	99,7	0,3
2023	100,0	97,5	2,5

9.11 (Tiếp theo) Cơ cấu lớp học có học sinh khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng và cấp học (Cont.) Proportion of class have pupils with disability by urban-rural, region and education level

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng <i>Total</i>	Trong đó/ <i>Of which</i>	
		Số lớp học chung <i>Integrative class</i>	Số lớp học chuyên biệt <i>Exclusive class</i>
Cấp học/ <i>Level</i>			
Tiểu học/ <i>Primary</i>			
2016	100,0	94,3	5,4
2023	100,0	99,2	0,8
Trung học cơ sở <i>Secondary school</i>			
2016	100,0	94,0	6,0
2023	100,0	99,1	0,8

9.12 Cơ cấu lớp học có học sinh khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Propotion of class have pupils with disability by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng <i>Total</i>	Trong đó/ <i>Of which</i>	
		Số lớp học chung <i>Integrative class</i>	Số lớp học chuyên biệt <i>Exclusive class</i>
Cả nước/ Whole country	100,0	99,2	0,8
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
Hà Nội	100,0	98,5	1,5
Vĩnh Phúc	100,0	100,0	-
Bắc Ninh	100,0	100,0	-
Quảng Ninh	100,0	100,0	-
Hải Dương	100,0	100,0	-
Hải Phòng	100,0	93,0	7,0
Hưng Yên	100,0	100,0	-
Thái Bình	100,0	100,0	-
Hà Nam	100,0	100,0	-
Nam Định	100,0	100,0	-
Ninh Bình	100,0	100,0	-
Trung du và miền núi phía Bắc Northem midland and mountain areas			
Hà Giang	100,0	100,0	-
Cao Bằng	100,0	100,0	-
Bắc Kạn	100,0	100,0	-
Tuyên Quang	100,0	99,4	0,6
Lào Cai	100,0	100,0	-
Yên Bái	100,0	100,0	-
Thái Nguyên	100,0	100,0	-
Lạng Sơn	100,0	100,0	-
Bắc Giang	100,0	100,0	-
Phú Thọ	100,0	100,0	-
Điện Biên	100,0	100,0	-
Lai Châu	100,0	100,0	-
Sơn La	100,0	100,0	-
Hoà Bình	100,0	100,0	-

9.12 (Tiếp theo) Cơ cấu lớp học có học sinh khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Proportion of class have pupils with disability by province 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng <i>Total</i>	Trong đó/ <i>Of which</i>	
		Số lớp học chung <i>Integrative class</i>	Số lớp học chuyên biệt <i>Exclusive class</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Thanh Hóa	100,0	99,2	0,8
Nghệ An	100,0	100,0	-
Hà Tĩnh	100,0	100,0	-
Quảng Bình	100,0	99,4	0,6
Quảng Trị	100,0	96,6	3,4
Thừa Thiên Huế	100,0	98,7	1,3
Đà Nẵng	100,0	100,0	-
Quảng Nam	100,0	99,6	0,4
Quảng Ngãi	100,0	97,5	2,5
Bình Định	100,0	96,6	3,4
Phú Yên	100,0	100,0	-
Khánh Hòa	100,0	100,0	-
Ninh Thuận	100,0	100,0	-
Bình Thuận	100,0	100,0	-
Tây Nguyên/ Central Highlands			
Kon Tum	100,0	98,3	1,7
Gia Lai	100,0	100,0	-
Đắk Lắk	100,0	100,0	-
Đắk Nông	100,0	100,0	-
Lâm Đồng	100,0	93,5	6,5
Đông Nam Bộ/ South East			
Bình Phước	100,0	100,0	-
Tây Ninh	100,0	100,0	-
Bình Dương	100,0	100,0	-
Đồng Nai	100,0	99,7	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	95,0	5,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	99,6	0,4

9.12 (Tiếp theo) Cơ cấu lớp học có học sinh khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Propotion of class have pupils with disability by province 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng <i>Total</i>	Trong đó/ <i>Of which</i>	
		Số lớp học chung <i>Integrative class</i>	Số lớp học chuyên biệt <i>Exclusive class</i>
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	100,0	100,0	-
Tiền Giang	100,0	100,0	-
Bến Tre	100,0	90,7	9,3
Trà Vinh	100,0	100,0	-
Vĩnh Long	100,0	98,2	1,8
Đồng Tháp	100,0	100,0	-
An Giang	100,0	93,4	6,6
Kiên Giang	100,0	100,0	-
Cần Thơ	100,0	92,6	7,4
Hậu Giang	100,0	99,7	0,3
Sóc Trăng	100,0	100,0	-
Bạc Liêu	100,0	100,0	-
Cà Mau	100,0	95,8	4,2

9.13 Tỷ lệ trường gặp những khó khăn trong việc tổ chức giáo dục cho học sinh khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng và cấp học

Percentage of schools have difficult when teaching for pupils with disability by urban-rural, region and education level

Đơn vị/ Unit: %

	Thiếu giáo viên có trình độ, chuyên môn và kĩ năng giảng dạy trẻ khuyết tật <i>Not enough skilled teachers for teaching children with disability</i>	Thiếu cơ sở vật chất phù hợp <i>Not enough appropriate infrastructure</i>	Thiếu kinh phí <i>Not enough budget</i>	Gặp thái độ phân biệt đối xử từ phía cộng đồng <i>Discriminatory treatment in community</i>	Gặp thái độ phân biệt đối xử từ phía gia đình có học sinh khuyết tật <i>Discriminatory treatment in families with disability persons</i>	Khó khăn khác <i>Other</i>
Cả nước/ Whole country						
2016	72,3	68,1	53,9	3,5	3,5	18,8
2023	84,4	75,6	55,4	5,5	4,6	16,7
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban						
2016	75	66,4	49,7	3,3	4,6	18,7
2023	83,4	71,2	48,7	5,2	4,4	18,3
Nông thôn/ Rural						
2016	70,2	69,5	57,3	3,6	2,5	18,9
2023	85,2	78,6	60,1	5,7	4,7	15,6
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>						
2016	73	78,3	69,1	4,3	3,9	18,8
2023	89,0	78,8	60,3	5,5	3,6	17,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>						
2016	76,4	71,4	63,8	4,1	3,8	16,6
2023	88,7	82,2	65,8	6,6	5,0	20,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal area						
2016	72,6	74,4	63,1	2,9	1,7	21,9
2023	84,3	78,8	60,7	5,0	4,5	14,9

9.13

(Tiếp theo) Tỷ lệ trường gặp những khó khăn trong việc tổ chức giáo dục cho học sinh khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng và cấp học
(Cont.) Percentage of schools have difficult when teaching for pupils with disability by urban-rural, region and education level

Đơn vị/ Unit: %

	Thiếu giáo viên có trình độ, chuyên môn và kỹ năng giảng dạy trẻ khuyết tật <i>Not enough skilled teachers for teaching children with disability</i>	Thiếu cơ sở vật chất phù hợp <i>Not enough appropriate infrastructure</i>	Thiếu kinh phí <i>Not enough budget</i>	Gặp thái độ phân biệt đối xử từ phía cộng đồng <i>Discriminatory treatment in community</i>	Gặp thái độ phân biệt đối xử từ phía gia đình có học sinh khuyết tật <i>Discriminatory treatment in families with disability persons</i>	Khó khăn khác <i>Other</i>
Tây Nguyên/ Central Highlands						
2016	71,2	71,7	58	1,9	3,3	17,5
2023	78,0	77,5	58,7	3,1	2,4	12,9
Đông Nam Bộ/ South East						
2016	73,1	57,7	32,1	4,1	4,6	16,7
2023	84,3	61,7	27,6	5,4	6,7	16,6
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
2016	67,9	56,5	40,5	3,9	3,3	22,2
2023	77,5	67,6	48,5	6,3	4,5	16,2
Cấp học/ Level						
Tiểu học/ Primary						
2016	71,4	67,4	55,3	3,4	4,0	19,5
2023	82,9	74,0	54,2	5,4	5,1	16,5
Trung học cơ sở Secondary school						
2016	74,1	69,4	51	3,7	2,4	17,6
2023	86,3	77,4	56,9	5,6	4,0	16,9

9.14 Tỷ lệ trường gặp những khó khăn trong việc tổ chức giáo dục cho học sinh khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of schools have difficult when teaching for pupils with disability by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Thiếu giáo viên có trình độ, chuyên môn và kĩ năng giảng dạy trẻ khuyết tật <i>Not enough skilled teachers for teaching children with disability</i>	Thiếu cơ sở vật chất phù hợp <i>Not enough appropriate infrastructure</i>	Thiếu kinh phí <i>Not enough budget</i>	Gặp thái độ phân biệt đối xử từ phía cộng đồng <i>Discriminatory treatment in community</i>	Gặp thái độ phân biệt đối xử từ phía gia đình có học sinh khuyết tật <i>Discriminatory treatment in families with disability persons</i>	Khó khăn khác <i>Other</i>
Cả nước/Whole country	84,4	75,6	55,4	5,5	4,6	16,7
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta						
Hà Nội	90,8	67,6	54,3	5,2	4,6	13,9
Vĩnh Phúc	95,4	97,7	74,4	4,7	2,3	7,0
Bắc Ninh	88,5	79,2	78,1	11,5	4,2	33,3
Quảng Ninh	89,5	84,9	34,9	0,0	0,0	16,3
Hải Dương	86,3	77,5	45,0	3,8	5,0	25,0
Hải Phòng	87,8	83,7	75,5	8,2	6,1	24,5
Hưng Yên	96,9	90,6	75,0	12,5	3,1	12,5
Thái Bình	85,9	82,1	77,4	7,6	3,8	16,0
Hà Nam	85,5	80,0	78,2	5,5	7,3	7,3
Nam Định	90,1	76,1	70,4	5,6	4,2	21,1
Ninh Bình	88,1	77,2	34,7	1,0	0,0	13,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midland and mountain areas						
Hà Giang	76,6	85,1	48,9	8,5	14,9	19,2
Cao Bằng	82,3	77,4	32,3	1,6	1,6	32,3
Bắc Kạn	78,6	76,2	47,6	31,0	28,6	21,4
Tuyên Quang	81,4	72,9	35,6	0,0	0,0	11,9
Lào Cai	93,4	85,7	68,1	6,6	5,5	14,3
Yên Bái	94,5	88,1	47,7	16,5	13,8	11,0
Thái Nguyên	84,9	77,0	37,3	3,2	0,8	7,9
Lạng Sơn	84,5	82,1	79,8	3,6	1,2	21,4
Bắc Giang	92,8	69,1	69,1	7,9	2,2	7,9

9.14 (Tiếp theo) Tỷ lệ trường gặp những khó khăn trong việc tổ chức giáo dục cho học sinh khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 (Cont.) Percentage of schools have difficult when teaching for pupils with disability by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Thiếu giáo viên có trình độ, chuyên môn và kĩ năng giảng dạy trẻ khuyết tật <i>Not enough skilled teachers for teaching children with disability</i>	Thiếu cơ sở vật chất phù hợp <i>Not enough appropriate infrastructure</i>	Thiếu kinh phí <i>Not enough budget</i>	Gặp thái độ phân biệt đối xử từ phía cộng đồng <i>Discriminatory treatment in community</i>	Gặp thái độ phân biệt đối xử từ phía gia đình có học sinh khuyết tật <i>Discriminatory treatment in families with disability persons</i>	Khó khăn khác <i>Other</i>
Phú Thọ	88,5	84,1	86,8	9,9	7,1	33,0
Điện Biên	90,8	86,2	76,9	0,0	1,5	27,7
Lai Châu	91,6	89,2	62,7	3,6	3,6	18,1
Sơn La	86,2	80,7	78,0	6,4	4,6	30,3
Hoà Bình	94,2	90,6	86,6	1,2	0,6	23,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas						
Thanh Hóa	82,1	77,6	55,2	2,2	3,7	14,9
Nghệ An	88,1	87,0	80,5	1,1	1,6	16,8
Hà Tĩnh	86,7	76,2	48,6	1,9	2,9	10,5
Quảng Bình	73,8	82,5	88,8	1,3	6,3	13,8
Quảng Trị	90,5	92,1	82,5	8,7	3,2	7,9
Thừa Thiên Huế	83,3	85,8	50,8	11,7	6,7	15,8
Đà Nẵng	76,3	51,7	14,4	9,3	5,1	25,4
Quảng Nam	90,5	82,5	83,3	7,9	8,7	15,1
Quảng Ngãi	87,4	81,5	65,9	2,2	4,4	12,6
Bình Định	89,0	81,0	60,1	9,2	6,8	11,7
Phú Yên	90,6	76,5	58,8	2,4	2,4	8,2
Khánh Hòa	81,7	68,3	21,2	1,9	2,9	16,4
Ninh Thuận	83,1	78,9	69,0	4,2	2,8	19,7
Bình Thuận	68,6	73,3	62,9	2,9	4,8	20,0
Tây Nguyên/ Central Highlands						
Kon Tum	87,8	83,8	48,7	4,1	0,0	2,7
Gia Lai	87,4	83,2	69,5	1,1	2,1	7,4

9.14 (Tiếp theo) Tỷ lệ trường gặp những khó khăn trong việc tổ chức giáo dục cho học sinh khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 (Cont.) Percentage of schools have difficult when teaching for pupils with disability by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Thiếu giáo viên có trình độ, chuyên môn và kĩ năng giảng dạy trẻ khuyết tật <i>Not enough skilled teachers for teaching children with disability</i>	Thiếu cơ sở vật chất phù hợp <i>Not enough appropriate infrastructure</i>	Thiếu kinh phí <i>Not enough budget</i>	Gặp thái độ phân biệt đối xử từ phía cộng đồng <i>Discriminatory treatment in community</i>	Gặp thái độ phân biệt đối xử từ phía gia đình có học sinh khuyết tật <i>Discriminatory treatment in families with disability persons</i>	Khó khăn khác <i>Other</i>
Đắk Lắk	77,0	73,0	42,8	2,6	4,0	19,7
Đắk Nông	68,6	91,4	85,7	1,9	1,0	8,6
Lâm Đồng	74,1	62,1	52,6	6,0	3,5	19,0
Đông Nam Bộ/ South East						
Bình Phước	80,9	74,5	29,8	2,1	0,0	25,5
Tây Ninh	86,0	67,5	37,7	1,8	7,0	14,9
Bình Dương	91,7	61,1	34,7	8,3	8,3	2,8
Đồng Nai	82,8	68,4	30,2	4,2	5,6	20,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	83,3	51,4	26,4	1,4	5,6	27,8
TP. Hồ Chí Minh	83,7	55,4	20,2	8,5	8,1	14,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
Long An	83,0	59,6	46,8	4,3	2,1	10,6
Tiền Giang	85,0	75,0	55,0	7,5	5,0	5,0
Bến Tre	84,5	57,1	25,0	3,6	1,2	10,7
Trà Vinh	92,5	87,5	75,0	5,0	10,0	7,5
Vĩnh Long	55,2	66,7	47,9	8,3	6,3	30,2
Đồng Tháp	86,6	74,4	35,4	2,4	1,2	12,2
An Giang	77,2	67,1	54,4	13,9	12,7	5,1
Kiên Giang	77,2	76,1	56,5	4,4	5,4	25,0
Cần Thơ	58,8	66,2	66,2	8,8	7,4	22,1
Hậu Giang	75,0	58,9	64,3	7,1	3,6	5,4
Sóc Trăng	87,3	65,1	33,3	7,9	0,0	14,3
Bạc Liêu	63,6	63,6	36,4	3,0	0,0	21,2
Cà Mau	87,5	65,6	47,9	4,2	2,1	24,0

9.15 Tỷ lệ trường hỗ trợ cho học sinh khuyết tật chia theo hình thức hỗ trợ, thành thị-nông thôn, vùng và cấp học

Percentage of schools supporting pupils with disability by types of support, urban-rural, region and education level

Đơn vị/ Unit: %

		Cho phép trẻ khuyết tật nhập học ở độ tuổi cao hơn độ tuổi quy định <i>Allow children with disability at higher age can attend school</i>	Được ưu tiên trong tuyển sinh <i>Primary in enrolling to school</i>	Được miễn, giảm một số môn mà học sinh khuyết tật không thể đáp ứng <i>Exemption in subjects which are not suitable for disability persons</i>	Được miễn, giảm học phí <i>Exemption in tuition</i>	Được miễn, giảm các khoản đóng góp khác (xây dựng trường...) <i>Exemption in other contribution</i>	Cấp học bổng cho học sinh khuyết tật <i>Scholarship for pupils with disability</i>	Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập <i>Support education equipment</i>	Xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục cá nhân	Khác <i>Others</i>
630	Cả nước/ Whole country									
	2016	61,9	54,3	63,9	45,8	57,2	25,9	47,1	-	12,7
	2023	71,5	67,7	75,8	58,9	65,1	34,2	55,0	52,0	8,3
	Khu vực/ Area									
	Thành thị/ Urban									
	2016	60,0	51,0	64,2	40,1	51,5	25,6	40,8	-	13,4
	2023	71,5	64,6	76,3	53,0	57,4	31,3	56,9	52,1	8,3
	Nông thôn/ Rural									
	2016	63,3	56,9	63,7	50,3	61,7	26,1	52,1	-	12,2
	2023	71,5	69,8	75,4	63,0	70,4	36,2	53,7	52,0	8,3
	Vùng/ Regions									
	Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>									
	2016	61,7	68,4	70,6	51,8	70,0	15,3	55,0	-	12,8
	2023	69,7	70,7	79,2	69,4	77,5	28,6	57,5	53,8	10,5

9.15 (Tiếp theo) Tỷ lệ trường hỗ trợ cho học sinh khuyết tật chia theo hình thức hỗ trợ, thành thị-nông thôn, vùng và cấp học

(Cont.) Percentage of schools supporting pupils with disability by types of support, urban-rural, region and education level

Đơn vị/ Unit: %

631

	Cho phép trẻ khuyết tật nhập học ở độ tuổi cao hơn độ tuổi quy định <i>Allow children with disability at higher age can attend school</i>	Được ưu tiên trong tuyển sinh <i>Primary in enrolling to school</i>	Được miễn, giảm một số môn mà học sinh khuyết tật không thể đáp ứng <i>Exemption in subjects which are not suitable for disability persons</i>	Được miễn, giảm học phí <i>Exemption in tuition</i>	Được miễn, giảm các khoản đóng góp khác (xây dựng trường...) <i>Exemption in other contribution</i>	Cấp học bổng cho học sinh khuyết tật <i>Scholarship for pupils with disability</i>	Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập <i>Support education equipment</i>	Xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục cá nhân	Khác <i>Others</i>
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>									
2016	63,5	61,1	60,8	50,3	65,8	16,1	48,5	-	15,2
2023	76,3	78,4	79,8	68,1	73,2	29,7	55,3	55,7	11,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal area</i>									
2016	63,4	55,5	65,5	52,2	61,1	38,3	49,0	-	18,6
2023	72,2	68,5	78,0	56,3	66,5	41,1	58,5	53,6	6,6
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>									
2016	63,9	58,3	60,4	51,6	64,1	25,0	43,3	-	11,3
2023	68,6	67,7	72,7	63,8	71,0	35,2	49,5	47,1	4,6
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>									
2016	56,9	42,1	66,2	31,7	39,5	33,2	36,9	-	9,6
2023	74,0	60,2	70,5	45,0	48,4	36,0	61,4	51,4	6,5

9.15 (Tiếp theo) Tỷ lệ trường hỗ trợ cho học sinh khuyết tật chia theo hình thức hỗ trợ, thành thị-nông thôn, vùng và cấp học

(Cont.) Percentage of schools supporting pupils with disability by types of support, urban-rural, region and education level

Đơn vị/ Unit: %

	Cho phép trẻ khuyết tật nhập học ở độ tuổi cao hơn độ tuổi quy định <i>Allow children with disability at higher age can attend school</i>	Được ưu tiên trong tuyển sinh <i>Primary in enrolling to school</i>	Được miễn, giảm một số môn mà học sinh khuyết tật không thể đáp ứng <i>Exemption in subjects which are not suitable for disability persons</i>	Được miễn, giảm học phí <i>Exemption in tuition</i>	Được miễn, giảm các khoản đóng góp khác (xây dựng trường...) <i>Exemption in other contribution</i>	Cấp học bổng cho học sinh khuyết tật <i>Scholarship for pupils with disability</i>	Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập <i>Support education equipment</i>	Xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục cá nhân	Khác <i>Others</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>									
2016	61,9	41,7	61,0	37,8	43,8	25,7	53,2	-	9,7
2023	63,9	53,4	68,7	49,0	49,1	31,4	42,8	45,1	9,0
Cấp học/ Level									
Tiểu học/ <i>Primary</i>									
2016	67,1	55,2	63,8	39,6	57,8	26,2	49,0	-	12,7
2023	75,6	65,0	75,5	46,4	62,4	32,8	58,8	54,3	8,4
Trung học cơ sở <i>Secondary school</i>									
2016	51,2	52,6	63,8	57,8	55,8	25,0	43,2	-	12,9
2023	66,8	70,9	76,1	73,6	68,2	35,7	50,5	49,4	8,2

9.16 Tỷ lệ trường hỗ trợ cho học sinh khuyết tật chia theo hình thức hỗ trợ và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of schools supporting pupils with disability by types of support and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

633

	Cho phép trẻ khuyết tật nhập học ở độ tuổi cao hơn độ tuổi quy định <i>Allow children with disability at higher age can attend school</i>	Được ưu tiên trong tuyển sinh <i>Primary in enrolling to school</i>	Được miễn, giảm một số môn mà học sinh khuyết tật không thể đáp ứng <i>Exemption in subjects which are not suitable for disability persons</i>	Được miễn, giảm học phí <i>Exemption in tuition</i>	Được miễn, giảm các khoản đóng góp khác (xây dựng trường...) <i>Exemption in other contribution</i>	Cấp học bổng cho học sinh khuyết tật <i>Scholarship for pupils with disability</i>	Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập <i>Support education equipment</i>	Xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục cá nhân	Khác <i>Others</i>
Cả nước/ Whole country	71,5	67,7	75,8	58,9	65,1	34,2	55,0	52,0	8,3
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta									
Hà Nội	66,5	58,4	82,1	68,8	68,8	15,6	41,0	42,2	9,3
Vĩnh Phúc	95,4	97,7	86,1	81,4	83,7	44,2	58,1	58,1	2,3
Bắc Ninh	75,0	79,2	82,3	79,2	87,5	45,8	71,9	67,7	26,0
Quảng Ninh	73,3	68,6	90,7	61,6	65,1	17,4	60,5	52,3	8,1
Hải Dương	68,8	88,8	90,0	88,8	95,0	33,8	81,3	75,0	18,8
Hải Phòng	73,5	69,4	75,5	79,6	79,6	24,5	57,1	49,0	16,3
Hưng Yên	78,1	78,1	81,3	53,1	62,5	34,4	56,3	68,8	6,3
Thái Bình	64,2	48,1	57,6	54,7	57,6	24,5	27,4	28,3	12,3
Hà Nam	65,5	69,1	74,6	58,2	80,0	25,5	65,5	54,6	3,6
Nam Định	60,6	70,4	69,0	59,2	81,7	31,0	52,1	50,7	0,0
Ninh Bình	67,3	83,2	83,2	76,2	97,0	37,6	82,2	69,3	5,0

9.16 (Tiếp theo) Tỷ lệ trường hỗ trợ cho học sinh khuyết tật chia theo hình thức hỗ trợ và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of schools supporting pupils with disability by types of support and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Cho phép trẻ khuyết tật nhập học ở độ tuổi cao hơn độ tuổi quy định <i>Allow children with disability at higher age can attend school</i>	Được ưu tiên trong tuyển sinh <i>Primary in enrolling to school</i>	Được miễn, giảm một số môn mà học sinh khuyết tật không thể đáp ứng <i>Exemption in subjects which are not suitable for disability persons</i>	Được miễn, giảm học phí <i>Exemption in tuition</i>	Được miễn, giảm các khoản đóng góp khác (xây dựng trường...) <i>Exemption in other contribution</i>	Cấp học bổng cho học sinh khuyết tật <i>Scholarship for pupils with disability</i>	Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập <i>Support education equipment</i>	Xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục cá nhân	Khác <i>Others</i>
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midland and mountain areas									
Hà Giang	85,1	80,9	85,1	63,8	72,3	19,2	42,6	42,6	4,3
Cao Bằng	91,9	88,7	83,9	58,1	51,6	45,2	74,2	61,3	8,1
Bắc Kạn	66,7	59,5	78,6	76,2	59,5	45,2	28,6	73,8	2,4
Tuyên Quang	74,6	67,8	64,4	67,8	67,8	25,4	39,0	64,4	6,8
Lào Cai	72,5	91,2	85,7	67,0	79,1	41,8	83,5	81,3	12,1
Yên Bái	83,5	82,6	79,8	61,5	88,1	6,4	62,4	55,1	7,3
Thái Nguyên	73,8	66,7	68,3	53,2	53,2	19,1	47,6	40,5	5,6
Lạng Sơn	75,0	76,2	82,1	69,1	70,2	19,1	63,1	51,2	8,3
Bắc Giang	68,4	71,2	66,2	66,9	61,9	18,0	40,3	40,3	3,6
Phú Thọ	75,3	86,8	86,8	73,1	87,9	47,3	73,6	76,4	27,5
Điện Biên	73,9	83,1	86,2	67,7	92,3	41,5	63,1	55,4	10,8

9.16 (Tiếp theo) Tỷ lệ trường hỗ trợ cho học sinh khuyết tật chia theo hình thức hỗ trợ và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of schools supporting pupils with disability by types of support and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Cho phép trẻ khuyết tật nhập học ở độ tuổi cao hơn độ tuổi quy định <i>Allow children with disability at higher age can attend school</i>	Được ưu tiên trong tuyển sinh <i>Primary in enrolling to school</i>	Được miễn, giảm một số môn mà học sinh khuyết tật không thể đáp ứng <i>Exemption in subjects which are not suitable for disability persons</i>	Được miễn, giảm học phí <i>Exemption in tuition</i>	Được miễn, giảm các khoản đóng góp khác (xây dựng trường...) <i>Exemption in other contribution</i>	Cấp học bổng cho học sinh khuyết tật <i>Scholarship for pupils with disability</i>	Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập <i>Support education equipment</i>	Xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục cá nhân	Khác <i>Others</i>
Lai Châu	83,1	83,1	96,4	90,4	86,8	53,0	71,1	69,9	18,1
Sơn La	63,3	69,7	82,6	72,5	72,5	39,5	45,0	44,0	7,3
Hoà Bình	84,8	80,7	77,8	68,4	70,2	14,6	35,1	40,9	11,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas									
Thanh Hóa	76,1	89,6	85,8	47,8	82,8	25,4	71,6	58,2	10,5
Nghệ An	71,4	74,6	84,9	67,0	79,5	31,9	55,1	38,9	8,1
Hà Tĩnh	69,5	66,7	78,1	57,1	74,3	29,5	51,4	52,4	4,8
Quảng Bình	58,8	52,5	63,8	53,8	65,0	38,8	53,8	70,0	6,3
Quảng Trị	68,8	60,0	65,6	63,2	72,0	48,0	52,0	40,0	0,8
Thừa Thiên Huế	69,2	55,0	75,8	55,8	60,0	38,3	46,7	51,7	5,8
Đà Nẵng	85,6	80,5	88,1	54,2	54,2	71,2	83,1	79,7	5,1
Quảng Nam	77,8	69,1	83,3	65,1	70,6	48,4	55,6	50,0	3,2

9.16 (Tiếp theo) Tỷ lệ trường hỗ trợ cho học sinh khuyết tật chia theo hình thức hỗ trợ và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of schools supporting pupils with disability by types of support and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Cho phép trẻ khuyết tật nhập học ở độ tuổi cao hơn độ tuổi quy định <i>Allow children with disability at higher age can attend school</i>	Được ưu tiên trong tuyển sinh <i>Primary in enrolling to school</i>	Được miễn, giảm một số môn mà học sinh khuyết tật không thể đáp ứng <i>Exemption in subjects which are not suitable for disability persons</i>	Được miễn, giảm học phí <i>Exemption in tuition</i>	Được miễn, giảm các khoản đóng góp khác (xây dựng trường...) <i>Exemption in other contribution</i>	Cấp học bổng cho học sinh khuyết tật <i>Scholarship for pupils with disability</i>	Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập <i>Support education equipment</i>	Xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục cá nhân	Khác <i>Others</i>
Quảng Ngãi	77,0	68,2	75,6	58,5	70,4	41,5	60,7	54,8	7,4
Bình Định	68,7	57,7	71,2	52,8	63,8	36,2	46,0	48,5	4,9
Phú Yên	75,3	74,1	76,5	60,0	65,9	36,5	71,8	68,2	9,4
Khánh Hòa	62,5	62,5	78,9	42,3	51,0	38,5	60,6	47,1	8,7
Ninh Thuận	59,2	54,9	73,2	36,6	31,0	29,6	40,9	42,3	7,0
Bình Thuận	82,9	83,8	82,9	60,0	64,8	63,8	70,5	64,8	12,4
Tây Nguyên/ Central Highlands									
Kon Tum	77,0	60,8	85,1	66,2	70,3	37,8	48,7	50,0	1,4
Gia Lai	54,7	62,1	63,2	59,0	62,1	35,8	39,0	46,3	3,2
Đắk Lắk	75,0	84,2	80,9	76,3	80,9	50,0	63,8	63,2	11,2
Đắk Nông	61,9	60,0	62,9	69,5	67,6	11,4	38,1	18,1	1,0
Lâm Đồng	72,4	62,1	70,7	44,8	69,0	35,3	50,0	50,9	2,6

9.16 (Tiếp theo) Tỷ lệ trường hỗ trợ cho học sinh khuyết tật chia theo hình thức hỗ trợ và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of schools supporting pupils with disability by types of support and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Cho phép trẻ khuyết tật nhập học ở độ tuổi cao hơn độ tuổi quy định <i>Allow children with disability at higher age can attend school</i>	Được ưu tiên trong tuyển sinh <i>Primary in enrolling to school</i>	Được miễn, giảm một số môn mà học sinh khuyết tật không thể đáp ứng <i>Exemption in subjects which are not suitable for disability persons</i>	Được miễn, giảm học phí <i>Exemption in tuition</i>	Được miễn, giảm các khoản đóng góp khác (xây dựng trường...) <i>Exemption in other contribution</i>	Cấp học bổng cho học sinh khuyết tật <i>Scholarship for pupils with disability</i>	Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập <i>Support education equipment</i>	Xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục cá nhân	Khác <i>Others</i>
Đông Nam Bộ/ South East									
Bình Phước	72,3	68,1	91,5	76,6	74,5	48,9	63,8	57,5	2,1
Tây Ninh	70,2	52,6	55,3	33,3	40,4	33,3	56,1	38,6	2,6
Bình Dương	79,2	48,6	72,2	43,1	41,7	44,4	51,4	45,8	4,2
Đồng Nai	80,9	78,6	83,7	53,0	66,5	47,4	65,6	59,1	7,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	81,9	65,3	72,2	30,6	40,3	23,6	51,4	50,0	18,1
TP. Hồ Chí Minh	67,8	50,5	62,9	42,7	38,1	28,0	64,8	51,5	5,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta									
Long An	53,2	40,4	78,7	44,7	25,5	25,5	38,3	53,2	12,8
Tiền Giang	62,5	47,5	82,5	47,5	55,0	35,0	45,0	45,0	2,5
Bến Tre	63,1	45,2	44,1	26,2	42,9	19,1	35,7	28,6	4,8
Trà Vinh	80,0	52,5	70,0	50,0	42,5	45,0	32,5	52,5	5,0

9.16 (Tiếp theo) Tỷ lệ trường hỗ trợ cho học sinh khuyết tật chia theo hình thức hỗ trợ và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of schools supporting pupils with disability by types of support and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Cho phép trẻ khuyết tật nhập học ở độ tuổi cao hơn độ tuổi quy định <i>Allow children with disability at higher age can attend school</i>	Được ưu tiên trong tuyển sinh <i>Primary in enrolling to school</i>	Được miễn, giảm một số môn mà học sinh khuyết tật không thể đáp ứng <i>Exemption in subjects which are not suitable for disability persons</i>	Được miễn, giảm học phí <i>Exemption in tuition</i>	Được miễn, giảm các khoản đóng góp khác (xây dựng trường...) <i>Exemption in other contribution</i>	Cấp học bổng cho học sinh khuyết tật <i>Scholarship for pupils with disability</i>	Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập <i>Support education equipment</i>	Xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục cá nhân	Khác <i>Others</i>
Vĩnh Long	84,4	90,6	87,5	89,6	90,6	84,4	92,7	89,6	39,6
Đồng Tháp	61,0	41,5	70,7	65,9	53,7	34,2	53,7	50,0	1,2
An Giang	59,5	26,6	64,6	30,4	36,7	20,3	30,4	31,7	3,8
Kiên Giang	60,9	45,7	80,4	75,0	48,9	8,7	41,3	44,6	9,8
Cần Thơ	50,0	63,2	80,9	25,0	30,9	20,6	26,5	22,1	5,9
Hậu Giang	51,8	62,5	55,4	57,1	48,2	39,3	35,7	37,5	3,6
Sóc Trăng	54,0	36,5	60,3	38,1	50,8	22,2	38,1	44,4	3,2
Bạc Liêu	54,6	48,5	57,6	18,2	30,3	21,2	24,2	33,3	18,2
Cà Mau	79,2	72,9	59,4	36,5	50,0	26,0	32,3	40,6	1,0

Mục 10/ Section 10

TRẠM Y TẾ

HEALTHCARE CENTER

10.1	Số cán bộ/nhân viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại trạm y tế chia theo thành thị-nông thôn và vùng <i>Number of professional staff who is trained funtional rehabilitation per health center by urban-rural and region</i>	643
10.2	Số cán bộ/nhân viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại trạm y tế chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Number of professional staff who is trained funtional rehabilitation per health center by province in 2023</i>	644
10.3	Tỷ lệ trạm y tế thiết kế phù hợp với người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn và vùng <i>Percentage of health center with design suitable for people with disability by urban-rural and region</i>	649
10.4	Tỷ lệ trạm y tế thiết kế phù hợp với người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of health center with design suitable for people with disability by province in 2023</i>	650
10.5	Người khuyết tật được phục hồi chức năng và được lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe tại trạm y tế chia theo thành thị-nông thôn và vùng năm 2023 <i>People with disabilities who is rehabilitated and monitored by document at the health center by urban-rural and region in 2023</i>	655
10.6	Người khuyết tật được phục hồi chức năng và được lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe tại trạm y tế chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>People with disabilities who is rehabilitated and monitored by document at the health center by province in 2023</i>	656
10.7	Các hoạt động và chương trình dành cho người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo thành thị- nông thôn và vùng <i>Activities and programs for people with disability at commune by urban-rural and region</i>	661
10.8	Các hoạt động và chương trình dành cho người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Activities and programs for people with disability at commune by province in 2023</i>	662

10.1 Số cán bộ/nhân viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại trạm y tế chia theo thành thị-nông thôn và vùng

Number of professional staff who is trained funtional rehabilitation per health center by urban-rural and region

		2016		2023	
		Số cán bộ/nhân viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật bình quân trạm y tế <i>Number of professional staff who is trained funtional rehabilitation per health center (Người/ Person)</i>	Tỷ lệ cán bộ/nhân viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật <i>Percentage of professional staff who is trained funtional rehabilitation (%)</i>	Số cán bộ/nhân viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật bình quân trạm y tế <i>Number of professional staff who is trained funtional rehabilitation per health center (Người/ Person)</i>	Tỷ lệ cán bộ/nhân viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật <i>Percentage of professional staff who is trained funtional rehabilitation (%)</i>
Cả nước/ Whole country		0,8	12,6	1,1	15,0
Khu vực/ Area					
	Thành thị/ Urban	0,8	12,0	1,1	14,1
	Nông thôn/ Rural	0,9	13,0	1,1	15,6
Vùng/ Regions					
	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	1,2	18,5	1,2	19,0
	Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0,7	11,2	1,0	15,0
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	0,9	14,8	1,2	14,0
	Tây Nguyên/ Central Highlands	0,7	10,3	1,2	16,9
	Đông Nam Bộ/ South East	0,8	11,0	1,1	15,1
	Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	0,8	9,5	1,0	13,0

10.2 Số cán bộ/nhân viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại trạm y tế chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Number of professional staff who is trained functional rehabilitation per health center by province in 2023

	Số cán bộ/nhân viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật bình quân trạm y tế <i>Number of professional staff who is trained functional rehabilitation per health center</i> (Người/ Person)	Tỷ lệ cán bộ/nhân viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật <i>Percentage of professional staff who is trained functional rehabilitation</i> (%)
Cả nước/ Whole country	1,1	15,0
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		
Hà Nội	1,4	17,0
Vĩnh Phúc	1,5	21,9
Bắc Ninh	1,0	13,5
Quảng Ninh	1,7	25,6
Hải Dương	0,8	12,5
Hải Phòng	1,4	21,4
Hưng Yên	0,8	10,8
Thái Bình	1,2	21,6
Hà Nam	0,5	10,7
Nam Định	1,7	31,3
Ninh Bình	1,3	22,5

10.2 (Tiếp theo) Số cán bộ/nhân viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại trạm y tế chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Number of professional staff who is trained functional rehabilitation per health center by province in 2023

645

Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas

	Số cán bộ/nhân viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật bình quân trạm y tế Number of professional staff who is trained functional rehabilitation per health center (Người/ Person)	Tỷ lệ cán bộ/nhân viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật Percentage of professional staff who is trained functional rehabilitation (%)
Hà Giang	0,7	14,0
Cao Bằng	0,5	10,5
Bắc Kạn	0,3	6,3
Tuyên Quang	1,1	20,4
Lào Cai	1,6	28,0
Yên Bái	1,1	22,2
Thái Nguyên	1,8	30,1
Lạng Sơn	1,0	16,8
Bắc Giang	1,1	15,0
Phú Thọ	1,3	21,2
Điện Biên	0,4	6,4
Lai Châu	0,5	7,4
Sơn La	0,3	4,5
Hoà Bình	0,6	6,3

10.2 (Tiếp theo) Số cán bộ/nhân viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại trạm y tế chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Number of professional staff who is trained funtional rehabilitation per health center by province in 2023

	Số cán bộ/nhân viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật bình quân trạm y tế Number of professional staff who is trained funtional rehabilitation per health center (Người/ Person)	Tỷ lệ cán bộ/nhân viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật Percentage of professional staff who is trained functional rehabilitation (%)
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>		
Thanh Hóa	0,6	11,8
Nghệ An	1,3	22,8
Hà Tĩnh	1,2	16,6
Quảng Bình	0,8	11,2
Quảng Trị	1,3	21,0
Thừa Thiên Huế	1,7	28,9
Đà Nẵng	1,9	26,0
Quảng Nam	1,3	23,0
Quảng Ngãi	0,6	7,9
Bình Định	1,3	18,0
Phú Yên	1,6	5,4
Khánh Hòa	1,0	12,9
Ninh Thuận	1,1	9,4
Bình Thuận	0,6	5,0

10.2

(Tiếp theo) **Số cán bộ/nhân viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại trạm y tế chia theo tỉnh, thành phố năm 2023**
(Cont.) Number of professional staff who is trained funtional rehabilitation per health center by province in 2023

Số cán bộ/nhân viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật bình quân trạm y tế <i>Number of professional staff who is trained funtional rehabilitation per health center</i> (Người/ Person)	Tỷ lệ cán bộ/nhân viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật <i>Percentage of professional staff who is trained functional rehabilitation</i> (%)

Tây Nguyên/ Central Highlands

Kon Tum	1,0	16,1
Gia Lai	1,5	26,1
Đắk Lắk	0,8	9,3
Đắk Nông	1,6	20,7
Lâm Đồng	1,2	17,4

Đông Nam Bộ/ South East

Bình Phước	0,9	18,6
Tây Ninh	1,3	19,8
Bình Dương	0,8	10,8
Đồng Nai	1,5	17,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,0	14,9
TP. Hồ Chí Minh	0,9	11,4

10.2

(Tiếp theo) **Số cán bộ/nhân viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại trạm y tế chia theo tỉnh, thành phố năm 2023**
(Cont.) Number of professional staff who is trained funtional rehabilitation per health center by province in 2023

	Số cán bộ/nhân viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật bình quân trạm y tế <i>Number of professional staff who is trained funtional rehabilitation per health center</i> (Người/ Person)	Tỷ lệ cán bộ/nhân viên được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật <i>Percentage of professional staff who is trained functional rehabilitation</i> (%)
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>		
Long An	1,1	17,1
Tiền Giang	0,7	9,4
Bến Tre	1,0	14,9
Trà Vinh	0,8	6,8
Vĩnh Long	1,2	17,8
Đồng Tháp	1,0	11,1
An Giang	1,3	14,8
Kiên Giang	0,8	10,1
Cần Thơ	1,5	19,1
Hậu Giang	1,0	12,5
Sóc Trăng	0,5	6,0
Bạc Liêu	1,2	13,5
Cà Mau	1,1	16,0

10.3 Tỷ lệ trạm y tế thiết kế phù hợp với người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn và vùng

Percentage of health center with design suitable for people with disability by urban-rural and region

Đơn vị/ Unit: %

	2016			2023		
	Tỷ lệ trạm y tế thiết kế phù hợp với người khuyết tật Percentage of health center with design suitable for people with disability	Tỷ lệ trạm y tế có lối đi, đường dốc dành cho người khuyết tật Percentage of health center have a path for wheel chair to health examination room	Tỷ lệ trạm y tế có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho người khuyết tật Percentage of health center have sanitaion designed to meet need people with disability	Tỷ lệ trạm y tế thiết kế phù hợp với người khuyết tật Percentage of health center with design suitable for people with disability	Tỷ lệ trạm y tế có lối đi, đường dốc dành cho người khuyết tật Percentage of health center have a path for wheel chair to health examination room	Tỷ lệ trạm y tế có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho người khuyết tật Percentage of health center have sanitaion designed to meet need people with disability
Cả nước/ Whole country	16,9	41,7	22,4	24,8	55,3	29,3
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	18,5	45,7	23,5	22,8	54,4	26,8
Nông thôn/ Rural	15,8	38,9	21,7	25,9	55,8	30,7
Vùng/ Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	11,2	35,0	16,8	20,8	45,8	27,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	7,8	21,7	14,5	18,0	42,2	24,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	12,9	36,0	18,1	25,0	55,4	28,4
Tây Nguyên/ Central Highlands	16,5	38,6	22,9	16,9	50,7	21,7
Đông Nam Bộ/ South East	27,4	60,9	34,1	27,5	71,5	29,8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	26,0	58,4	28,3	37,3	70,7	40,9

10.4 Tỷ lệ trạm y tế thiết kế phù hợp với người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of health center with design suitable for people with disability by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

		Tỷ lệ trạm y tế thiết kế phù hợp với người khuyết tật <i>Percentage of health center with design suitable for people with disability</i>	Tỷ lệ trạm y tế có lối đi, đường dốc dành cho người khuyết tật <i>Percentage of health center have a path for wheel chair to health examination room</i>	Tỷ lệ trạm y tế có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho người khuyết tật <i>Percentage of health center have sanitaion designed to meet need people with disability</i>
Cả nước/ Whole country		24,8	55,3	29,3
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta				
650	Hà Nội	29,3	49,3	33,3
	Vĩnh Phúc	27,3	50,0	40,9
	Bắc Ninh	31,1	60,0	37,8
	Quảng Ninh	17,1	48,6	28,6
	Hải Dương	2,4	29,3	22,0
	Hải Phòng	11,1	29,6	22,2
	Hưng Yên	19,1	38,1	19,1
	Thái Bình	15,8	47,4	19,3
	Hà Nam	19,2	53,9	19,2
	Nam Định	15,4	35,9	20,5
	Ninh Bình	30,6	51,0	30,6

10.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ trạm y tế thiết kế phù hợp với người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of health center with design suitable for people with disability by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ trạm y tế thiết kế phù hợp với người khuyết tật Percentage of health center with design suitable for people with disability	Tỷ lệ trạm y tế có lối đi, đường dốc dành cho người khuyết tật Percentage of health center have a path for wheel chair to health examination room	Tỷ lệ trạm y tế có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho người khuyết tật Percentage of health center have sanitaion designed to meet need people with disability
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			
Hà Giang	0,0	27,3	27,3
Cao Bằng	3,7	33,3	3,7
Bắc Kạn	4,6	13,6	18,2
Tuyên Quang	3,6	21,4	17,9
Lào Cai	15,6	53,1	15,6
Yên Bái	17,5	61,4	19,3
Thái Nguyên	23,5	58,8	31,4
Lạng Sơn	24,2	42,4	30,3
Bắc Giang	18,8	29,7	29,7
Phú Thọ	24,3	35,1	32,4
Điện Biên	20,0	36,7	20,0
Lai Châu	35,7	59,5	40,5
Sơn La	23,8	47,6	31,0
Hoà Bình	10,2	42,4	10,2

10.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ trạm y tế thiết kế phù hợp với người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of health center with design suitable for people with disability by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ trạm y tế thiết kế phù hợp với người khuyết tật Percentage of health center with design suitable for people with disability	Tỷ lệ trạm y tế có lối đi, đường dốc dành cho người khuyết tật Percentage of health center have a path for wheel chair to health examination room	Tỷ lệ trạm y tế có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho người khuyết tật Percentage of health center have sanitaion designed to meet need people with disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas			
Thanh Hóa	12,7	25,4	14,3
Nghệ An	10,1	24,7	16,9
Hà Tĩnh	20,0	52,7	34,6
Quảng Bình	38,9	66,7	38,9
Quảng Trị	17,2	55,2	20,7
Thừa Thiên Huế	21,2	78,9	28,9
Đà Nẵng	30,0	65,0	32,5
Quảng Nam	27,6	60,3	27,6
Quảng Ngãi	20,6	42,9	22,2
Bình Định	23,4	54,6	24,7
Phú Yên	25,0	45,0	25,0
Khánh Hòa	36,5	86,5	36,5
Ninh Thuận	57,5	85,0	62,5
Bình Thuận	40,5	78,6	40,5

10.4

(Tiếp theo) **Tỷ lệ trạm y tế thiết kế phù hợp với người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023**
(Cont.) *Percentage of health center with design suitable for people with disability by province in 2023*

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ trạm y tế thiết kế phù hợp với người khuyết tật <i>Percentage of health center with design suitable for people with disability</i>	Tỷ lệ trạm y tế có lối đi, đường dốc dành cho người khuyết tật <i>Percentage of health center have a path for wheel chair to health examination room</i>	Tỷ lệ trạm y tế có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho người khuyết tật <i>Percentage of health center have sanitaion designed to meet need people with disability</i>
Tây Nguyên/ Central Highlands			
Kon Tum	19,4	71,0	22,6
Gia Lai	22,2	48,9	24,4
Đắk Lắk	15,1	41,5	22,6
Đắk Nông	13,9	50,0	16,7
Lâm Đồng	14,3	50,0	21,4
Đông Nam Bộ/ South East			
Bình Phước	20,0	56,0	20,0
Tây Ninh	23,4	85,1	25,5
Bình Dương	47,6	71,4	52,4
Đồng Nai	18,1	66,7	20,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	33,3	62,2	35,6
TP. Hồ Chí Minh	31,6	76,8	33,7

10.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ trạm y tế thiết kế phù hợp với người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of health center with design suitable for people with disability by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ trạm y tế thiết kế phù hợp với người khuyết tật Percentage of health center with design suitable for people with disability	Tỷ lệ trạm y tế có lối đi, đường dốc dành cho người khuyết tật Percentage of health center have a path for wheel chair to health examination room	Tỷ lệ trạm y tế có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho người khuyết tật Percentage of health center have sanitation designed to meet need people with disability
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	43,2	78,4	46,0
Tiền Giang	22,7	68,2	22,7
Bến Tre	56,6	86,8	60,4
Trà Vinh	44,8	55,2	51,7
Vĩnh Long	40,0	86,7	42,2
Đồng Tháp	50,0	73,7	55,3
An Giang	52,2	80,4	56,5
Kiên Giang	44,2	67,3	50,0
Cần Thơ	12,5	57,5	12,5
Hậu Giang	37,9	89,7	37,9
Sóc Trăng	17,7	38,2	26,5
Bạc Liêu	29,7	67,6	32,4
Cà Mau	13,5	56,8	16,2

10.5 Người khuyết tật được phục hồi chức năng và được lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe tại trạm y tế chia theo thành thị-nông thôn và vùng năm 2023

People with disabilities who is rehabilitated and monitored by document at the health center by urban-rural and region in 2023

655

	Số người khuyết tật được phục hồi chức năng bình quân tại trạm y tế <i>Number of people with disability who is rehabilitated in health center</i> (Người/ Person)	Tỷ lệ trạm y tế lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe cho người khuyết tật của xã/phường/thị trấn <i>Percentage of health center having document to monitor people with disability</i> (%)	Số người khuyết tật bình quân được lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe tại trạm y tế <i>Number of people with disability who is monitored by document per health center</i> (Người/ Person)
Cả nước/ Whole country	19,2	88,6	124,8
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	21,5	86,0	126,9
Nông thôn/ Rural	17,9	90,0	123,6
Vùng/ Regions			
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	23,5	88,8	138,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	14,3	86,1	81,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	18,2	87,8	138,1
Tây Nguyên/ Central Highlands	11,1	87,0	82,3
Đông Nam Bộ/ South East	21,7	87,5	106,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	24,7	93,6	167,5

10.6 Người khuyết tật được phục hồi chức năng và được lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe tại trạm y tế chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

People with disabilities who is rehabilitated and monitored by document at the health center by province in 2023

656

	Số người khuyết tật được phục hồi chức năng bình quân tại trạm y tế <i>Number of people with disability who is rehabilitated in health center</i> (Người/ Person)	Tỷ lệ trạm y tế lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe cho người khuyết tật của xã/phường/thị trấn/ <i>Percentage of health center having document to monitor people with disability (%)</i>	Số người khuyết tật bình quân được lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe tại trạm y tế <i>Number of people with disability who is monitored by document per health center</i> (Người/ Person)
Cả nước/ Whole country	19,2	88,6	124,8
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
Hà Nội	26,6	86,7	210,8
Vĩnh Phúc	10,5	77,3	106,3
Bắc Ninh	57,8	95,6	159,1
Quảng Ninh	33,3	97,1	173,6
Hải Dương	28,7	90,2	121,8
Hải Phòng	5,2	70,4	106,1
Hưng Yên	9,0	61,9	38,9
Thái Bình	20,9	93,0	126,9
Hà Nam	0,0	100,0	96,9
Nam Định	18,5	89,7	103,2
Ninh Bình	17,6	93,9	123,1

10.6 (Tiếp theo) Người khuyết tật được phục hồi chức năng và được lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe tại trạm y tế chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) People with disabilities who is rehabilitated and monitored by document at the health center by province in 2023

	Số người khuyết tật được phục hồi chức năng bình quân tại trạm y tế <i>Number of people with disability who is rehabilitated in health center</i> (Người/ Person)	Tỷ lệ trạm y tế lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe cho người khuyết tật của xã/phường/thị trấn/ <i>Percentage of health center having document to monitor people with disability (%)</i>	Số người khuyết tật bình quân được lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe tại trạm y tế <i>Number of people with disability who is monitored by document per health center</i> (Người/ Person)
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>			
Hà Giang	14,5	86,4	55,8
Cao Bằng	0,6	66,7	52,2
Bắc Kạn	7,2	81,8	58,4
Tuyên Quang	31,6	96,4	223,4
Lào Cai	5,5	96,9	58,5
Yên Bái	7,9	86,0	48,9
Thái Nguyên	16,1	82,4	86,4
Lạng Sơn	12,0	75,8	79,5
Bắc Giang	26,7	93,8	93,2
Phú Thọ	29,9	94,6	101,3
Điện Biên	0,5	83,3	61,7
Lai Châu	14,4	88,1	53,5
Sơn La	5,5	81,0	83,2
Hoà Bình	5,9	79,7	59,0

10.6 (Tiếp theo) Người khuyết tật được phục hồi chức năng và được lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe tại trạm y tế chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) People with disabilities who is rehabilitated and monitored by document at the health center by province in 2023

		Số người khuyết tật được phục hồi chức năng bình quân tại trạm y tế <i>Number of people with disability who is rehabilitated in health center</i> (Người/ Person)	Tỷ lệ trạm y tế lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe cho người khuyết tật của xã/phường/thị trấn/Percentage of health center having document to monitor people with disability (%)	Số người khuyết tật bình quân được lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe tại trạm y tế <i>Number of people with disability who is monitored by document per health center</i> (Người/ Person)
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>				
658	Thanh Hóa	13,1	81,0	104,9
	Nghệ An	19,8	85,4	119,2
	Hà Tĩnh	21,1	96,4	93,7
	Quảng Bình	17,0	94,4	123,8
	Quảng Trị	17,3	91,4	119,6
	Thừa Thiên Huế	20,6	100,0	82,4
	Đà Nẵng	31,2	75,0	148,8
	Quảng Nam	14,5	94,8	134,3
	Quảng Ngãi	11,8	71,4	136,0
	Bình Định	32,6	100,0	261,5
	Phú Yên	27,1	72,5	180,7
	Khánh Hòa	9,8	88,5	106,8
	Ninh Thuận	9,3	87,5	114,9
	Bình Thuận	3,7	85,7	175,9

10.6

(Tiếp theo) **Người khuyết tật được phục hồi chức năng và được lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe tại trạm y tế chia theo tỉnh, thành phố năm 2023**
(Cont.) *People with disabilities who is rehabilitated and monitored by document at the health center by province in 2023*

	Số người khuyết tật được phục hồi chức năng bình quân tại trạm y tế <i>Number of people with disability who is rehabilitated in health center</i> (Người/ Person)	Tỷ lệ trạm y tế lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe cho người khuyết tật của xã/phường/thị trấn/Percentage of health center having document to monitor people with disability (%)	Số người khuyết tật bình quân được lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe tại trạm y tế <i>Number of people with disability who is monitored by document per health center</i> (Người/ Person)
Tây Nguyên/ Central Highlands			
Kon Tum	7,1	93,6	66,1
Gia Lai	3,3	60,0	71,0
Đắk Lắk	11,3	88,7	113,2
Đắk Nông	17,9	100,0	56,1
Lâm Đồng	16,5	97,6	89,0
Đông Nam Bộ/ South East			
Bình Phước	18,4	88,0	83,1
Tây Ninh	9,8	97,9	126,2
Bình Dương	9,8	71,4	150,9
Đồng Nai	24,0	97,2	93,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	23,5	97,8	87,2
TP. Hồ Chí Minh	28,5	73,7	118,2

10.6 (Tiếp theo) Người khuyết tật được phục hồi chức năng và được lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe tại trạm y tế chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) People with disabilities who is rehabilitated and monitored by document at the health center by province in 2023

		Số người khuyết tật được phục hồi chức năng bình quân tại trạm y tế <i>Number of people with disability who is rehabilitated in health center</i> (Người/ Person)	Tỷ lệ trạm y tế lập lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe cho người khuyết tật của xã/phường/thị trấn/Percentage of health center having document to monitor people with disability (%)	Số người khuyết tật bình quân được lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe tại trạm y tế <i>Number of people with disability who is monitored by document per health center</i> (Người/ Person)
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta				
660	Long An	32,1	94,6	146,5
	Tiền Giang	25,6	100,0	158,5
	Bến Tre	35,9	98,1	194,2
	Trà Vinh	11,0	82,8	103,3
	Vĩnh Long	23,1	95,6	187,6
	Đồng Tháp	9,6	97,4	194,5
	An Giang	20,6	87,0	272,5
	Kiên Giang	10,7	94,2	130,1
	Cần Thơ	22,5	95,0	136,5
	Hậu Giang	32,2	100,0	113,6
	Sóc Trăng	5,2	97,1	147,6
	Bạc Liêu	53,1	94,6	192,1
	Cà Mau	39,1	81,1	147,3

10.7 Các hoạt động và chương trình dành cho người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo thành thị-nông thôn và vùng

Activities and programs for people with disability at commune by urban- rural and region

	2016			2023		
	Tỷ lệ trạm y tế có triển khai các hình thức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức về chăm sóc sức khỏe cho người khuyết tật <i>Percentage of health center implement education on health care for people with disability (%)</i>	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn triển khai tham gia chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng <i>Percentage of commune implementing rehabilitation programs (%)</i>	Số người khuyết tật bình quân được tham gia chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng <i>Number of people with disability who take part in rehabilitation programs (Người/ Person)</i>	Tỷ lệ trạm y tế có triển khai các hình thức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức về chăm sóc sức khỏe cho người khuyết tật <i>Percentage of health center implement education on health care for people with disability (%)</i>	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn triển khai tham gia chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng <i>Percentage of commune implementing rehabilitation programs (%)</i>	Số người khuyết tật bình quân được tham gia chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng <i>Number of people with disability who take part in rehabilitation programs (Người/ Person)</i>
Cả nước/ Whole country	90,6	57,3	22,0	92,5	53,2	76
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	89,3	59,7	24	91,2	55,1	77
Nông thôn/ Rural	91,5	55,6	21	93,3	52,1	75
Vùng/ Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	91,6	62,6	28	92,9	55,8	104
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	90,5	39,3	11	91,9	42,7	51
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	89,3	53,9	17	91,0	50,6	61
Tây Nguyên/ Central Highlands	88,6	58,3	15	92,8	52,2	43
Đông Nam Bộ/ South East	93,9	76,0	24	96,4	68,5	58
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	89,5	53,2	37	92,6	57,9	118

10.8 Các hoạt động và chương trình dành cho người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Activities and programs for people with disability at commune by province in 2023

	Tỷ lệ trạm y tế có triển khai các hình thức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức về chăm sóc sức khỏe cho người khuyết tật Percentage of health center implement education on health care for people with disability (%)	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn triển khai tham gia chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng/Percentage of commune implementing rehabilitation programs (%)	Số người khuyết tật bình quân được tham gia chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng/Number of people with disability who take part in rehabilitation programs (Người/Person)
Cả nước/ Whole country	92,5	53,2	75,7
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
Hà Nội	96,0	78,7	125,5
Vĩnh Phúc	77,3	31,8	30,9
Bắc Ninh	95,6	82,2	127,3
Quảng Ninh	100,0	85,7	129,8
Hải Dương	87,8	51,2	105,7
Hải Phòng	85,2	25,9	46,9
Hưng Yên	85,7	33,3	39,0
Thái Bình	100,0	59,7	79,9
Hà Nam	92,3	0,0	
Nam Định	89,7	41,0	84,4
Ninh Bình	93,9	53,1	90,5

10.8 (Tiếp theo) Các hoạt động và chương trình dành cho người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Activities and programs for people with disability at commune by province in 2023

663

Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas

Tỷ lệ trạm y tế có triển khai các hình thức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức về chăm sóc sức khỏe cho người khuyết tật Percentage of health center implement education on health care for people with disability (%)	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn triển khai tham gia chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng/Percentage of commune implementing rehabilitation programs (%)	Số người khuyết tật bình quân được tham gia chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng/Number of people with disability who take part in rehabilitation programs (Người/ Person)
95,5	27,3	20,8
70,4	22,2	3,7
81,8	22,7	36,6
96,4	75,0	110,4
100,0	43,8	59,9
98,3	57,9	15,3
92,2	49,0	65,0
93,9	48,5	50,1
93,8	56,3	56,5
100,0	56,8	57,5
100,0	13,3	27,0
92,9	47,6	42,0
83,3	19,1	30,8
79,7	22,0	40,2

10.8 (Tiếp theo) Các hoạt động và chương trình dành cho người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Activities and programs for people with disability at commune by province in 2023

664

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas

Tỷ lệ trạm y tế có triển khai các hình thức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức về chăm sóc sức khỏe cho người khuyết tật Percentage of health center implement education on health care for people with disability (%)	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn triển khai tham gia chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng/Percentage of commune implementing rehabilitation programs (%)	Số người khuyết tật bình quân được tham gia chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng/Number of people with disability who take part in rehabilitation programs (Người/ Person)

Thanh Hóa	95,2	49,2	51,9
Nghệ An	95,5	32,6	55,0
Hà Tĩnh	87,3	40,0	53,6
Quảng Bình	94,4	41,7	46,7
Quảng Trị	98,3	63,8	34,8
Thừa Thiên Huế	98,1	92,3	49,6
Đà Nẵng	95,0	70,0	87,7
Quảng Nam	87,9	48,3	39,6
Quảng Ngãi	66,7	19,1	99,3
Bình Định	96,1	53,3	57,8
Phú Yên	95,0	52,5	129,9
Khánh Hòa	94,2	69,2	58,6
Ninh Thuận	85,0	75,0	85,9
Bình Thuận	83,3	21,4	29,3

10.8 (Tiếp theo) Các hoạt động và chương trình dành cho người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Activities and programs for people with disability at commune by province in 2023

665

	Tỷ lệ trạm y tế có triển khai các hình thức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức về chăm sóc sức khỏe cho người khuyết tật Percentage of health center implement education on health care for people with disability (%)	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn triển khai tham gia chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng/Percentage of commune implementing rehabilitation programs (%)	Số người khuyết tật bình quân được tham gia chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng/Number of people with disability who take part in rehabilitation programs (Người/ Person)
Tây Nguyên/ Central Highlands			
Kon Tum	93,6	58,1	26,8
Gia Lai	80,0	4,4	10,0
Đắk Lắk	98,1	54,7	45,8
Đắk Nông	91,7	55,6	39,2
Lâm Đồng	100,0	92,9	52,7
Đông Nam Bộ/ South East			
Bình Phước	96,0	60,0	16,5
Tây Ninh	97,9	97,9	42,7
Bình Dương	100,0	85,7	54,9
Đồng Nai	95,8	68,1	54,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	95,6	69,9
TP. Hồ Chí Minh	93,7	40,0	85,6

10.8 (Tiếp theo) Các hoạt động và chương trình dành cho người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Activities and programs for people with disability at commune by province in 2023

666

Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta

	Tỷ lệ trạm y tế có triển khai các hình thức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức về chăm sóc sức khỏe cho người khuyết tật Percentage of health center implement education on health care for people with disability (%)	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn triển khai tham gia chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng/Percentage of commune implementing rehabilitation programs (%)	Số người khuyết tật bình quân được tham gia chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng/Number of people with disability who take part in rehabilitation programs (Người/ Person)
Long An	89,2	70,3	88,7
Tiền Giang	90,9	77,3	83,1
Bến Tre	94,3	96,2	122,8
Trà Vinh	93,1	31,0	1094,2
Vĩnh Long	97,8	100,0	91,5
Đồng Tháp	100,0	71,1	38,0
An Giang	97,8	30,4	86,4
Kiên Giang	90,4	30,8	54,3
Cần Thơ	80,0	50,0	67,8
Hậu Giang	89,7	55,2	80,1
Sóc Trăng	85,3	26,5	46,2
Bạc Liêu	94,6	43,2	139,8
Cà Mau	97,3	62,2	77,8

Mục 11/Section 11

**THÔNG TIN VỀ
XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

COMMUNE, WARD AND TOWN INFORMATION

Bảng Table	Trang Page
11.1 Tỷ lệ chi ngân sách xã/phường/thị trấn cho hoạt động bảo trợ xã hội và cho các chương trình về người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã năm 2015 và 2022 <i>Percentage of budget on expenditure of the commune for social protection and for program of peoples with disability by urban-rural, region and type of commune in 2015 and 2022</i>	671
11.2 Tỷ lệ chi ngân sách xã/phường/thị trấn cho hoạt động bảo trợ xã hội và cho các chương trình về người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2022 <i>Percentage of budget on expenditure of the commune for social protection and for program of peoples with disability by province in 2022</i>	673
11.3 Tỷ lệ người được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng trong xã/phường/thị trấn chia theo thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã <i>Percentage of beneficiaries from monthly social subsidy by urban-rural, region and type of commune</i>	676
11.4 Tỷ lệ người được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng trong xã/phường/thị trấn chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of beneficiaries from monthly social subsidy by province in 2023</i>	681
11.5 Tỷ lệ người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo dạng tật, thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã <i>Percentage of peoples with disability in commune by type of disability, urban-rural, region and type of commune</i>	687
11.6 Tỷ lệ người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo dạng tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of peoples with disability in commune by type of disability and province in 2023</i>	689
11.7 Tỷ lệ người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo mức độ khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã <i>Percentage of peoples with disability in commune by level of disability, urban-rural, region and type of commune</i>	694
11.8 Cơ cấu người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo mức độ khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Propotion of peoples with disability in commune by level of disability and province in 2023</i>	696
11.9 Số hộ/hộ nghèo có thành viên là người khuyết tật bình quân xã/ phường/thị trấn chia theo thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã <i>Number of household/poor household having member with disability by urban-rural, region and type of commune</i>	699
11.10 Số hộ/hộ nghèo có thành viên là người khuyết tật bình quân xã/ phường/thị trấn chia theo tỉnh, thành phố <i>Number of household/poor household having member with disability by province</i>	700
11.11 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có các chương trình dành cho người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã <i>Percentage of commune having programs for people with disability by urban-rural, regions and type of commune</i>	703

11.12	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có các chương trình dành cho người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of commune having programs for people with disability by province in 2023</i>	705
11.13	Tỷ lệ xã thiết kế phù hợp với người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã <i>Percentage of commune with design suitable for people with disability by urban-rural, regions and type of commune</i>	709
11.14	Tỷ lệ xã thiết kế phù hợp với người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Percentage of commune with design suitable for people with disability by provine in 2023</i>	711
11.15	Số người khuyết tật có giấy xác nhận được học nghề, được giới thiệu tư vấn việc làm và số người khuyết tật có việc làm bình quân xã chia theo thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã <i>Number of people with disability having certificated documents, attended vocational training, introduced occupations and number of people with disability is employed average per commune by urban-rural, regions and type of commune</i>	714
11.16	Số người khuyết tật có giấy xác nhận được học nghề, được giới thiệu tư vấn việc làm và số người khuyết tật có việc làm bình quân xã chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Number of people with disability having certificated documents, attended vocational training, introduced occupations and number of people with disability is employed average per commune by province in 2023</i>	716
11.17	Số người khuyết tật có giấy xác nhận hoặc hồ sơ xác nhận khuyết tật và số người khuyết tật được cấp sổ/thẻ/khám chữa bệnh miễn phí bình quân xã chia theo thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã <i>Number of people with disability who are certificated or identified in documents currently and number of people with disability has free health insurance average per commune by urban-rural, region and type of commune</i>	720
11.18	Số người khuyết tật có giấy xác nhận hoặc hồ sơ xác nhận khuyết tật và số người khuyết tật được cấp sổ/thẻ/khám chữa bệnh miễn phí bình quân xã chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Number of people with disability who are certificated or identified in documents currently and number of people with disability has free health insurance average per commune by province in 2023</i>	722
11.19	Số tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật đang hoạt động bình quân xã/phường/thị trấn và số người khuyết tật bình quân tham gia tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật, vì người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã <i>Number of organizations offor people with disability in average in commune and number of people with disability participates in organizations offor people with disability in average in commune by urban-rural, region and type of commune</i>	725
11.20	Số tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật đang hoạt động bình quân xã/phường/thị trấn và số người khuyết tật bình quân tham gia tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật, vì người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo tỉnh, thành phố năm 2023 <i>Number of organizations offor people with disability in average in commune and number of people with disability participates in organizations offor people with disability in average in commune by province in 2023</i>	727

11.1 Tỷ lệ chi ngân sách xã/phường/thị trấn cho hoạt động bảo trợ xã hội và cho các chương trình về người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã năm 2015 và 2022

Percentage of budget on expenditure of the commune for social protection and for program of peoples with disability by urban-rural, region and type of commune in 2015 and 2022

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ chi ngân sách xã, phường cho hoạt động bảo trợ xã hội <i>Percentage of budget on expenditure of the commune for social protection</i>	Tỷ lệ chi ngân sách xã, phường cho các Chương trình về người khuyết tật <i>Percentage of budget on expenditure of the commune for peoples with disability</i>
Cả nước/ Whole country		
2015	12,8	5,6
2022	18,3	26,2
Khu vực/ Area		
Thành thị/ Urban		
2015	13,7	6,2
2022	61,4	36,6
Nông thôn/ Rural		
2015	12,2	5,2
2022	14,0	25,2
Vùng/ Regions		
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		
2015	8,7	3,8
2022	13,3	28,2
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
2015	13,6	3,9
2022	0,6	0,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>		
2015	12,5	5,5
2022	3,6	4,4
Tây Nguyên/ Central Highlands		
2015	8,8	3,5
2022	0,6	0,0
Đông Nam Bộ/ South East		
2015	17,0	7,8
2022	9,6	3,0

11.1

(Tiếp theo) **Tỷ lệ chi ngân sách xã/phường/thị trấn cho hoạt động bảo trợ xã hội và cho các chương trình về người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã năm 2015 và 2022**
(Cont.) Percentage of budget on expenditure of the commune for social protection and for program of peoples with disability by urban-rural, region and type of commune in 2015 and 2022

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ chi ngân sách xã, phường cho hoạt động bảo trợ xã hội <i>Percentage of budget on expenditure of the commune for social protection</i>	Tỷ lệ chi ngân sách xã, phường cho các Chương trình về người khuyết tật <i>Percentage of budget on expenditure of the commune for peoples with disability</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>		
2015	16,5	8,2
2022	57,6	35,5
Loại hình xã/ Type of commune		
Xã/phường/thị trấn thuộc vùng sâu, vùng xa <i>Communes located in remote areas</i>		
2015	9,3	3,1
2022	0,6	0,0
Xã/phường/thị trấn thuộc xã nghèo thuộc Chương trình 135 của Chính phủ <i>Commune identified as a poor commune in 135 program by the Government</i>		
2015	11,3	5,5
2022	0,0	0,1

11.2 Tỷ lệ chi ngân sách xã/phường/thị trấn cho hoạt động bảo trợ xã hội và cho các chương trình về người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2022

Percentage of budget on expenditure of the commune for social protection and for program of peoples with disability by province in 2022

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ chi ngân sách xã, phường cho hoạt động bảo trợ xã hội <i>Percentage of budget on expenditure of the commune for social protection</i>	Tỷ lệ chi ngân sách xã, phường cho các Chương trình về người khuyết tật <i>Percentage of budget on expenditure of the commune for peoples with disability</i>
Cả nước/ Whole country	18,3	26,2
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		
Hà Nội	0,3	0,0
Vĩnh Phúc	13,4	28,5
Bắc Ninh	0,0	0,0
Quảng Ninh	0,0	0,1
Hải Dương	0,1	0,0
Hải Phòng	0,1	0,0
Hưng Yên	0,0	0,0
Thái Bình	0,3	0,1
Hà Nam	1,5	1,2
Nam Định	0,1	0,0
Ninh Bình	0,0	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas		
Hà Giang	0,0	0,0
Cao Bằng	0,0	0,0
Bắc Kạn	3,8	1,0
Tuyên Quang	8,6	1,8
Lào Cai	0,0	0,0
Yên Bái	0,1	0,0
Thái Nguyên	0,8	0,0
Lạng Sơn	0,0	0,0
Bắc Giang	0,1	0,0
Phú Thọ	0,0	0,0

11.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ chi ngân sách xã/phường/thị trấn cho hoạt động bảo trợ xã hội và cho các chương trình về người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2022

(Cont.) Percentage of budget on expenditure of the commune for social protection and for program of peoples with disability by province in 2022

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ chi ngân sách xã, phường cho hoạt động bảo trợ xã hội Percentage of budget on expenditure of the commune for social protection	Tỷ lệ chi ngân sách xã, phường cho các Chương trình về người khuyết tật Percentage of budget on expenditure of the commune for peoples with disability
Điện Biên	0,1	0,0
Lai Châu	0,0	0,0
Sơn La	0,2	0,1
Hoà Bình	1,6	0,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>		
Thanh Hóa	0,1	0,0
Nghệ An	14,4	6,3
Hà Tĩnh	21,9	44,2
Quảng Bình	0,2	0,0
Quảng Trị	0,2	0,1
Thừa Thiên Huế	0,9	0,2
Đà Nẵng	0,1	0,0
Quảng Nam	0,1	0,0
Quảng Ngãi	0,0	0,0
Bình Định	9,6	0,0
Phú Yên	0,3	0,0
Khánh Hòa	0,3	0,1
Ninh Thuận	0,3	7,7
Bình Thuận	0,2	0,1
Tây Nguyên/ Central Highlands		
Kon Tum	0,5	0,1
Gia Lai	23,7	0,0
Đắk Lắk	0,5	0,0
Đắk Nông	9,3	2,2
Lâm Đồng	1,7	0,0

11.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ chi ngân sách xã/phường/thị trấn cho hoạt động bảo trợ xã hội và cho các chương trình về người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2022

(Cont.) Percentage of budget on expenditure of the commune for social protection and for program of peoples with disability by province in 2022

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ chi ngân sách xã, phường cho hoạt động bảo trợ xã hội Percentage of budget on expenditure of the commune for social protection	Tỷ lệ chi ngân sách xã, phường cho các Chương trình về người khuyết tật Percentage of budget on expenditure of the commune for peoples with disability
Đông Nam Bộ/ South East		
Bình Phước	3,1	0,0
Tây Ninh	0,3	0,0
Bình Dương	7,6	1,3
Đồng Nai	1,4	0,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,0	5,0
TP. Hồ Chí Minh	43,8	13,1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta		
Long An	7,7	4,7
Tiền Giang	4,3	1,0
Bến Tre	0,2	0,1
Trà Vinh	0,0	0,0
Vĩnh Long	0,4	0,1
Đồng Tháp	29,7	14,7
An Giang	11,9	9,0
Kiên Giang	7,0	3,2
Cần Thơ	5,7	3,5
Hậu Giang	6,6	10,4
Sóc Trăng	0,3	0,1
Bạc Liêu	58,3	35,9
Cà Mau	3,0	0,2

11.3 Tỷ lệ người được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng trong xã/phường/thị trấn chia theo thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã

Percentage of beneficiaries from monthly social subsidy by urban-rural, region and type of commune

Đơn vị/ Unit: %

	Trẻ em dưới 16 tuổi không nguồn nuôi dưỡng <i>Children under 16 years old, who have nobody to rely on</i>	Người từ 16-22 tuổi không nguồn nuôi dưỡng, đang đi học <i>People age 16-22 years old currently attending school, and have nobody to rely on</i>	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo hoặc người nhiễm HIV thuộc hộ nghèo, không còn khả năng lao động <i>Children with HIV, living in poor households or persons with HIV in poor households, who are unable to work</i>	Trẻ em dưới 16 tuổi nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo <i>Children under 16 years old infected with HIV/AIDS from poor households</i>	Người đơn thân nghèo, nuôi con dưới 16 tuổi hoặc con 16-22 tuổi đang đi học <i>Single poor people, who has a child less than 16 years old or 16-22 years old, and this child is currently attending school</i>	Người cao tuổi <i>Old people</i>	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật <i>Children/people with disability</i>	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo đang sống tại vùng dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn <i>Children under 3 years old from poor or near-poor households living in ethnic minority and mountainous areas with special difficulties</i>	Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo <i>People with HIV/AIDS are poor households</i>
Cả nước/ Whole country									
2016	1,4	4,0	0,2	-	4,2	52,8	40,9	-	-
2023	0,5	0,2	-	0,1	2,1	44,5	49,7	2,3	0,1
Khu vực/ Area									
<i>Thành thị/ Urban</i>									
2016	1,5	0,5	0,2	-	2,4	51,9	43,6	-	-
2023	0,6	0,3	-	0,1	1,5	46,1	49,8	0,9	0,2
<i>Nông thôn/ Rural</i>									
2016	1,4	0,4	0,2	-	5,4	53,4	39,1	-	-
2023	0,5	0,2	-	0,1	2,4	43,6	49,6	3,1	0,1

11.3

(Tiếp theo) Tỷ lệ người được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng trong xã/phường/thị trấn chia theo thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã
(Cont.) Percentage of beneficiaries from monthly social subsidy by urban-rural, regions and type of commune

Đơn vị/ Unit: %

Trẻ em dưới 16 tuổi không nguồn nuôi dưỡng <i>Children under 16 years old, who have nobody to rely on</i>	Người từ 16-22 tuổi không nguồn nuôi dưỡng, đang đi học <i>People age 16-22 years old currently attending school, and have nobody to rely on</i>	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo hoặc người nhiễm HIV thuộc hộ nghèo, không còn khả năng lao động <i>Children with HIV, living in poor households or persons with HIV in poor households, who are unable to work</i>	Trẻ em dưới 16 tuổi nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo <i>Children under 16 years old infected with HIV/AIDS from poor households</i>	Người đơn thân nghèo, nuôi con dưới 16 tuổi hoặc con 16-22 tuổi đang đi học <i>Single poor people, who has a child less than 16 years old or 16-22 years old, and this child is currently attending school</i>	Người cao tuổi <i>Old people</i>	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật <i>Children/people with disability</i>	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo đang sống tại vùng dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn <i>Children under 3 years old from poor or near-poor households living in ethnic minority and mountainous areas with special difficulties</i>	Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo <i>People with HIV/AIDS are poor households</i>

Vùng/ Regions

Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*

2016	0,9	0,2	0,2	-	3,8	53,4	41,4	-	-
2023	0,6	0,3	-	-	2,0	48,8	47,3	0,2	0,1

Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*

2016	2,3	0,7	0,5	-	7,7	46,2	42,5	-	-
2023	0,7	0,4	-	0,1	4,1	37,5	45,7	10,5	0,3

11.3

(Tiếp theo) Tỷ lệ người được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng trong xã/phường/thị trấn chia theo thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã
(Cont.) Percentage of beneficiaries from monthly social subsidy by urban-rural, regions and type of commune

Đơn vị/ Unit: %

	Trẻ em dưới 16 tuổi không nguồn nuôi dưỡng <i>Children under 16 years old, who have nobody to rely on</i>	Người từ 16-22 tuổi không nguồn nuôi dưỡng, đang đi học <i>People age 16-22 years old currently attending school, and have nobody to rely on</i>	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo hoặc người nhiễm HIV thuộc hộ nghèo, không còn khả năng lao động <i>Children with HIV, living in poor households or persons with HIV in poor households, who are unable to work</i>	Trẻ em dưới 16 tuổi nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo <i>Children under 16 years old infected with HIV/AIDS from poor households</i>	Người đơn thân nghèo, nuôi con dưới 16 tuổi hoặc con 16-22 tuổi đang đi học <i>Single poor people, who has a child less than 16 years old or 16-22 years old, and this child is currently attending school</i>	Người cao tuổi <i>Old people</i>	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật <i>Children/people with disability</i>	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo đang sống tại vùng dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn <i>Children under 3 years old from poor or near-poor households living in ethnic minority and mountainous areas with special difficulties</i>	Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo <i>People with HIV/AIDS are poor households</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas									
2016	1,4	0,4	0,1	-	5,4	48,4	44,3	-	-
2023	0,4	0,2	-	-	2,7	42,2	52,6	1,4	0,1
Tây Nguyên/ Central Highlands									
2016	1,7	0,6	0,1	-	5,8	51,6	40,1	-	-
2023	1,1	0,4	-	-	3,0	44,3	43,6	6,5	0,1
Đông Nam Bộ/ South East									
2016	1,0	0,2	0,2	-	1,4	59,1	38,1	-	-
2023	0,4	0,2	-	0,1	0,7	55,8	42,3	0,4	0,1

11.3

(Tiếp theo) **Tỷ lệ người được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng trong xã/phường/thị trấn chia theo thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã**
 (Cont.) *Percentage of beneficiaries from monthly social subsidy by urban-rural, regions and type of commune*

Đơn vị/ Unit: %

	Trẻ em dưới 16 tuổi không nguồn nuôi dưỡng <i>Children under 16 years old, who have nobody to rely on</i>	Người từ 16-22 tuổi không nguồn nuôi dưỡng, đang đi học <i>People age 16-22 years old currently attending school, and have nobody to rely on</i>	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo hoặc người nhiễm HIV thuộc hộ nghèo, không còn khả năng lao động <i>Children with HIV, living in poor households or persons with HIV in poor households, who are unable to work</i>	Trẻ em dưới 16 tuổi nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo <i>Children under 16 years old infected with HIV/AIDS from poor households</i>	Người đơn thân nghèo, nuôi con dưới 16 tuổi hoặc con 16-22 tuổi đang đi học <i>Single poor people, who has a child less than 16 years old or 16-22 years old, and this child is currently attending school</i>	Người cao tuổi <i>Old people</i>	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật <i>Children/people with disability</i>	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo đang sống tại vùng dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn <i>Children under 3 years old from poor or near-poor households living in ethnic minority and mountainous areas with special difficulties</i>	Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo <i>People with HIV/AIDS are poor households</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>									
2016	1,2	0,3	0,1	-	1,2	57,8	39,4	-	-
2023	0,6	0,2	-	0,1	0,6	41,9	55,8	0,6	0,1
Loại hình xã/ Type of commune									
Xã/phường/thị trấn thuộc vùng sâu, vùng xa <i>Communes located in remote areas</i>									
2016	2,5	0,8	0,4	-	8,7	51,9	35,7	-	-
2023	0,8	0,4	-	0,1	5,2	31,0	37,3	23,9	0,4

11.3

(Tiếp theo) **Tỷ lệ người được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng trong xã/phường/thị trấn chia theo thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã**
 (Cont.) *Percentage of beneficiaries from monthly social subsidy by urban-rural, regions and type of commune*

Đơn vị/ Unit: %

	Trẻ em dưới 16 tuổi không nguồn nuôi dưỡng <i>Children under 16 years old, who have nobody to rely on</i>	Người từ 16-22 tuổi không nguồn nuôi dưỡng, đang đi học <i>People age 16-22 years old currently attending school, and have nobody to rely on</i>	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo hoặc người nhiễm HIV thuộc hộ nghèo, không còn khả năng lao động <i>Children with HIV, living in poor households or persons with HIV in poor households, who are unable to work</i>	Trẻ em dưới 16 tuổi nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo <i>Children under 16 years old infected with HIV/AIDS from poor households</i>	Người đơn thân nghèo, nuôi con dưới 16 tuổi hoặc con 16-22 tuổi đang đi học <i>Single poor people, who has a child less than 16 years old or 16-22 years old, and this child is currently attending school</i>	Người cao tuổi <i>Old people</i>	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật <i>Children/people with disability</i>	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo đang sống tại vùng dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn <i>Children under 3 years old from poor or near-poor households living in ethnic minority and mountainous areas with special difficulties</i>	Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo <i>People with HIV/AIDS are poor households</i>
Xã/phường/thị trấn thuộc xã nghèo thuộc Chương trình 135 của Chính phủ/ <i>Commune identified as a poor commune in 135 program by the Government</i>									
2016	3,1	0,8	0,4	-	10,1	52,2	33,3	-	-
2023	0,5	0,2	-	0,1	5,4	30,9	47,8	14,9	0,3

11.4 Tỷ lệ người được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng trong xã/phường/thị trấn chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of beneficiaries from monthly social subsidy by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

681

	Trẻ em dưới 16 tuổi không nguồn nuôi dưỡng <i>Children under 16 years old, who have nobody to rely on</i>	Người từ 16-22 tuổi không nguồn nuôi dưỡng, đang đi học <i>People age 16-22 years old currently attending school, and have nobody to rely on</i>	Trẻ em dưới 16 tuổi nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo <i>Children under 16 years old infected with HIV/AIDS from poor households</i>	Người đơn thân nghèo, nuôi con dưới 16 tuổi hoặc con 16-22 tuổi đang đi học <i>Single poor people, who has a child less than 16 years old or 16-22 years old, and this child is currently attending school</i>	Người cao tuổi <i>Old people</i>	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật <i>Children/people with disability</i>	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo đang sống tại vùng dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn <i>Children under 3 years old from poor or near-poor households living in ethnic minority and mountainous areas with special difficulties</i>	Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo <i>People with HIV/AIDS are poor households.</i>
Cả nước/ Whole country	0,5	0,2	0,1	2,1	44,5	49,7	2,3	0,1
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta								
Hà Nội	1,3	0,4	-	1,5	43,6	52,6	0,4	0,1
Vĩnh Phúc	0,3	0,1	-	3,0	49,4	47,1	-	-
Bắc Ninh	0,1	0,1	-	1,1	68,3	29,6	-	0,1
Quảng Ninh	1,0	0,7	-	0,9	34,1	53,9	0,3	0,0
Hải Dương	0,3	0,1	-	2,0	45,6	51,5	0,4	0,1
Hải Phòng	0,4	0,2	-	0,9	33,3	65,1	-	0,1
Hưng Yên	0,4	0,2	-	2,1	65,5	31,8	-	-
Thái Bình	0,8	0,7	0,1	3,6	46,5	48,2	-	0,1
Hà Nam	0,7	0,4	-	3,2	46,3	49,3	0,1	-
Nam Định	0,4	0,2	0,1	2,5	49,6	47,2	-	0,1
Ninh Bình	0,3	0,2	0,1	1,7	42,9	54,4	0,3	0,1

11.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ người được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng trong xã/phường/thị trấn chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of beneficiaries from monthly social subsidy by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Trẻ em dưới 16 tuổi không nguồn nuôi dưỡng <i>Children under 16 years old, who have nobody to rely on</i>	Người từ 16-22 tuổi không nguồn nuôi dưỡng, đang đi học <i>People age 16-22 years old currently attending school, and have nobody to rely on</i>	Trẻ em dưới 16 tuổi nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo <i>Children under 16 years old infected with HIV/AIDS from poor households</i>	Người đơn thân nghèo, nuôi con dưới 16 tuổi hoặc con 16-22 tuổi đang đi học <i>Single poor people, who has a child less than 16 years old or 16-22 years old, and this child is currently attending school</i>	Người cao tuổi <i>Old people</i>	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật <i>Children/people with disability</i>	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo đang sống tại vùng dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn <i>Children under 3 years old from poor or near-poor households living in ethnic minority and mountainous areas with special difficulties</i>	Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo <i>People with HIV/AIDS are poor households.</i>
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas								
Hà Giang	0,6	0,2	0,1	3,7	22,3	42,1	31,0	-
Cao Bằng	1,0	0,3	0,1	5,5	30,2	32,8	28,2	0,2
Bắc Kạn	0,4	0,2	-	5,3	25,5	41,5	26,6	0,5
Tuyên Quang	0,4	0,1	-	4,7	28,5	49,1	9,5	0,3
Lào Cai	0,6	2,4	0,1	2,4	33,0	45,7	15,8	0,1
Yên Bái	0,5	0,2	0,1	3,5	37,4	49,6	7,9	0,1
Thái Nguyên	0,4	0,3	0,1	4,0	36,9	55,9	1,0	0,1
Lạng Sơn	0,7	0,5	-	3,1	33,9	53,3	8,6	0,1
Bắc Giang	0,9	0,4	-	3,8	49,3	44,0	1,5	-
Phú Thọ	0,3	0,2	0,1	3,7	42,3	49,9	3,2	0,3
Điện Biên	0,8	0,4	0,2	4,4	27,6	31,9	33,2	1,6

11.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ người được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng trong xã/phường/thị trấn chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of beneficiaries from monthly social subsidy by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Trẻ em dưới 16 tuổi không nguồn nuôi dưỡng <i>Children under 16 years old, who have nobody to rely on</i>	Người từ 16-22 tuổi không nguồn nuôi dưỡng, đang đi học <i>People age 16-22 years old currently attending school, and have nobody to rely on</i>	Trẻ em dưới 16 tuổi nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo <i>Children under 16 years old infected with HIV/AIDS from poor households</i>	Người đơn thân nghèo, nuôi con dưới 16 tuổi hoặc con 16-22 tuổi đang đi học <i>Single poor people, who has a child less than 16 years old or 16-22 years old, and this child is currently attending school</i>	Người cao tuổi <i>Old people</i>	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật <i>Children/people with disability</i>	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo đang sống tại vùng dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn <i>Children under 3 years old from poor or near-poor households living in ethnic minority and mountainous areas with special difficulties</i>	Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo <i>People with HIV/AIDS are poor households.</i>
Lai Châu	1,8	0,3	0,1	5,6	30,5	30,7	28,3	0,4
Sơn La	1,0	0,4	0,1	3,5	37,1	43,7	13,6	0,6
Hoà Bình	0,5	0,5	0,0	5,6	40,4	47,5	5,3	0,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas								
Thanh Hóa	0,5	0,2	0,2	3,6	35,2	58,3	1,2	-
Nghệ An	0,6	0,3	0,1	5,4	34,0	53,3	5,8	0,5
Hà Tĩnh	0,4	0,2	0,1	4,0	45,7	48,8	0,8	0,1
Quảng Bình	0,4	0,4	-	4,2	31,8	60,4	2,8	0,0
Quảng Trị	0,3	0,1	-	5,7	37,4	53,7	2,8	0,0
Thừa Thiên Huế	0,4	0,1	-	1,4	55,0	42,2	0,8	0,0
Đà Nẵng	0,7	0,2	-	2,5	47,8	48,8	-	0,1
Quảng Nam	0,1	0,1	-	0,7	40,6	58,0	0,2	-

11.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ người được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng trong xã/phường/thị trấn chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of beneficiaries from monthly social subsidy by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Trẻ em dưới 16 tuổi không nguồn nuôi dưỡng <i>Children under 16 years old, who have nobody to rely on</i>	Người từ 16-22 tuổi không nguồn nuôi dưỡng, đang đi học <i>People age 16-22 years old currently attending school, and have nobody to rely on</i>	Trẻ em dưới 16 tuổi nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo <i>Children under 16 years old infected with HIV/AIDS from poor households</i>	Người đơn thân nghèo, nuôi con dưới 16 tuổi hoặc con 16-22 tuổi đang đi học <i>Single poor people, who has a child less than 16 years old or 16-22 years old, and this child is currently attending school</i>	Người cao tuổi <i>Old people</i>	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật <i>Children/people with disability</i>	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo đang sống tại vùng dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn <i>Children under 3 years old from poor or near-poor households living in ethnic minority and mountainous areas with special difficulties</i>	Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo <i>People with HIV/AIDS are poor households.</i>
Quảng Ngãi	0,6	0,2	-	2,3	51,1	44,8	0,5	-
Bình Định	0,2	0,1	-	1,7	42,9	53,9	0,4	-
Phú Yên	0,4	0,1	-	2,2	37,3	59,9	0,1	-
Khánh Hòa	0,5	0,2	-	1,4	40,1	53,0	1,5	1,0
Ninh Thuận	0,5	0,4	-	5,2	36,8	52,0	4,7	0,1
Bình Thuận	0,4	0,1	0,4	0,9	42,8	53,8	0,5	0,1
Tây Nguyên/ Central Highlands								
Kon Tum	2,1	0,5	-	5,1	30,8	47,4	13,9	0,1
Gia Lai	1,4	0,2	-	3,0	41,8	41,9	9,4	0,1
Đắk Lắk	0,6	0,4	-	3,1	43,8	42,4	8,2	0,1
Đắk Nông	1,1	0,4	-	4,6	43,7	44,9	4,0	0,1
Lâm Đồng	1,0	0,4	-	1,2	52,5	44,5	0,4	-

11.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ người được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng trong xã/phường/thị trấn chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of beneficiaries from monthly social subsidy by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Trẻ em dưới 16 tuổi không nguồn nuôi dưỡng <i>Children under 16 years old, who have nobody to rely on</i>	Người từ 16-22 tuổi không nguồn nuôi dưỡng, đang đi học <i>People age 16-22 years old currently attending school, and have nobody to rely on</i>	Trẻ em dưới 16 tuổi nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo <i>Children under 16 years old infected with HIV/AIDS from poor households</i>	Người đơn thân nghèo, nuôi con dưới 16 tuổi hoặc con 16-22 tuổi đang đi học <i>Single poor people, who has a child less than 16 years old or 16-22 years old, and this child is currently attending school</i>	Người cao tuổi <i>Old people</i>	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật <i>Children/ people with disability</i>	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo đang sống tại vùng dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn <i>Children under 3 years old from poor or near- poor households living in ethnic minority and mountainous areas with special difficulties</i>	Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo <i>People with HIV/AIDS are poor households.</i>
Đông Nam Bộ/ South East								
Bình Phước	0,5	0,2	-	1,6	43,1	53,3	0,6	-
Tây Ninh	0,3	0,2	0,8	0,1	41,2	57,4	-	-
Bình Dương	0,5	0,2	-	1,1	42,3	55,6	0,2	0,1
Đồng Nai	0,5	0,2	-	0,5	46,7	51,7	0,4	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,2	0,2	-	0,4	76,8	21,1	1,0	0,2
TP. Hồ Chí Minh	0,3	0,2	-	1,1	55,0	43,0	0,0	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta								
Long An	0,2	0,1	-	0,1	44,2	54,5	-	-
Tiền Giang	0,5	0,2	-	2,4	36,0	61,0	-	-
Bến Tre	0,2	0,2	-	0,7	46,1	52,4	0,4	0,1
Trà Vinh	0,6	0,7	0,1	0,3	45,7	52,4	0,2	-

11.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ người được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng trong xã/phường/thị trấn chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of beneficiaries from monthly social subsidy by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Trẻ em dưới 16 tuổi không nguồn nuôi dưỡng <i>Children under 16 years old, who have nobody to rely on</i>	Người từ 16-22 tuổi không nguồn nuôi dưỡng, đang đi học <i>People age 16-22 years old currently attending school, and have nobody to rely on</i>	Trẻ em dưới 16 tuổi nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo <i>Children under 16 years old infected with HIV/AIDS from poor households</i>	Người đơn thân nghèo, nuôi con dưới 16 tuổi hoặc con 16-22 tuổi đang đi học <i>Single poor people, who has a child less than 16 years old or 16-22 years old, and this child is currently attending school</i>	Người cao tuổi <i>Old people</i>	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật <i>Children/people with disability</i>	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo đang sống tại vùng dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn <i>Children under 3 years old from poor or near-poor households living in ethnic minority and mountainous areas with special difficulties</i>	Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo <i>People with HIV/AIDS are poor households.</i>
Vĩnh Long	0,3	0,1	-	0,5	43,7	54,4	1,0	0,1
Đồng Tháp	0,6	0,4	0,1	0,6	40,8	57,0	0,5	0,1
An Giang	1,3	0,3	0,3	0,6	36,0	59,4	0,5	0,5
Kiên Giang	0,4	0,2	-	1,4	42,1	55,2	0,5	0,1
Cần Thơ	0,4	0,2	-	0,0	50,1	49,0	0,2	0,1
Hậu Giang	0,5	0,1	0,4	0,6	43,3	53,9	1,2	-
Sóc Trăng	0,5	0,1	-	0,1	44,7	52,6	1,7	0,2
Bạc Liêu	0,9	0,2	-	0,3	39,3	58,8	0,3	0,1
Cà Mau	0,4	0,1	-	0,6	34,0	64,1	0,8	-

11.5 Tỷ lệ người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo dạng tật, thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã

Percentage of peoples with disability in commune by type of disability, urban-rural, region and type of commune

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật vận động <i>Physical disability</i>	Người khuyết tật nghe và nói <i>Sensory disability</i>	Người khuyết tật nhìn <i>Visual disability</i>	Người khuyết tật thần kinh, tâm thần <i>Mental, psychiatric disability</i>	Người khuyết tật trí tuệ <i>Intellectual disability</i>	Người khuyết tật dạng khác <i>Other disability</i>
Cả nước/ Whole country						
2016	42,2	8,7	8,0	24,9	13,5	2,7
2023	46,5	6,9	6,8	18,3	11,7	12,8
Khu vực/ Area						
Thành thị/ <i>Urban</i>						
2016	41,3	8,3	6,6	29,1	14,5	0,2
2023	44,5	6,6	5,9	20,4	13,8	12,4
Nông thôn/ <i>Rural</i>						
2016	42,8	8,9	8,8	22	12,7	4,8
2023	47,7	7,1	7,3	17,0	10,5	13,1
Vùng/ Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>						
2016	38,6	8,9	8,2	28,1	16,1	0,1
2023	41,0	7,0	7,7	23,1	14,1	11,2
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>						
2016	40,3	10,1	9,7	20,7	15,1	4,1
2023	43,5	8,2	7,4	18,4	15,1	10,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>						
2016	40,6	8,2	8,8	26,5	12,2	3,7
2023	47,3	6,5	7,6	16,5	10,1	14,9

11.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo dạng tật, thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã

(Cont.) Percentage of peoples with disability in commune by type of disability, urban-rural, region and type of commune

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật vận động <i>Physical disability</i>	Người khuyết tật nghe và nói <i>Sensory disability</i>	Người khuyết tật nhìn <i>Visual disability</i>	Người khuyết tật thần kinh, tâm thần <i>Mental, psychiatric disability</i>	Người khuyết tật trí tuệ <i>Intellectual disability</i>	Người khuyết tật dạng khác <i>Other disability</i>
Tây Nguyên/ Central Highlands						
2016	43,0	8,6	7,6	22,7	13,9	4,2
2023	46,3	7,3	6,7	20,7	14,3	8,3
Đông Nam Bộ/ South East						
2016	42,4	8,5	6,7	29,2	12,7	0,5
2023	38,2	7,4	5,8	23,7	17,5	11,6
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
2016	48,1	7,6	6,4	21,9	10,7	5,3
2023	55,1	6,4	5,1	14,3	7,2	13,3
Loại hình xã/ Type of commune						
Xã/phường/thị trấn thuộc vùng sâu, vùng xa/ Communes located in remote areas						
2016	43,1	11,3	10,6	18,3	13	3,7
2023	44,1	9,6	8,1	14,8	11,8	14,4
Xã/phường/thị trấn thuộc xã nghèo thuộc Chương trình 135 của Chính phủ Commune identified as a poor commune in 135 program by the Government						
2016	42,4	12,7	11,8	18,4	13,9	0,8
2023	46,0	6,8	7,9	16,9	14,7	11,5

11.6 Tỷ lệ người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo dạng tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of peoples with disability in commune by type of disability and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật vận động <i>Physical disability</i>	Người khuyết tật nghe và nói <i>Sensory disability</i>	Người khuyết tật nhìn <i>Visual disability</i>	Người khuyết tật thần kinh, tâm thần <i>Mental, psychiatric disability</i>	Người khuyết tật trí tuệ <i>Intellectual disability</i>	Người khuyết tật dạng khác <i>Other disability</i>
Cả nước/ Whole country	46,5	6,9	6,8	18,3	11,7	12,8
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
Hà Nội	33,5	9,8	8,1	28,1	17,7	11,5
Vĩnh Phúc	45,8	7,4	8,7	18,5	16,6	6,8
Bắc Ninh	39,1	8,7	8,6	27,3	12,6	6,9
Quảng Ninh	39,2	7,3	7,2	25,2	16,0	16,7
Hải Dương	51,5	4,9	8,1	14,4	16,0	5,4
Hải Phòng	45,1	3,4	5,0	20,2	11,4	15,3
Hưng Yên	37,3	4,9	10,7	24,3	22,4	6,3
Thái Bình	38,6	9,1	9,9	20,4	13,7	14,1
Hà Nam	37,9	2,8	4,6	28,3	8,2	18,7
Nam Định	41,3	6,5	5,4	22,4	10,3	13,4
Ninh Bình	46,7	5,7	8,0	22,0	12,6	5,7

11.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo dạng tật và tỉnh, thành phố năm 2023
(Cont.) Percentage of peoples with disability in commune by type of disability and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

690

Trung du và miền núi phía Bắc
Northern midlands and mountain areas

	Người khuyết tật vận động Physical disability	Người khuyết tật nghe và nói Sensory disability	Người khuyết tật nhìn Visual disability	Người khuyết tật thần kinh, tâm thần Mental, psychiatric disability	Người khuyết tật trí tuệ Intellectual disability	Người khuyết tật dạng khác Other disability
Hà Giang	32,0	9,3	8,1	17,6	19,5	16,9
Cao Bằng	46,5	7,2	7,8	16,7	14,8	7,6
Bắc Kạn	46,1	7,0	6,4	19,1	15,6	8,2
Tuyên Quang	47,1	6,6	4,7	11,4	13,2	18,7
Lào Cai	36,3	10,4	7,9	18,1	19,2	8,2
Yên Bái	44,5	9,3	7,7	21,0	18,7	8,6
Thái Nguyên	44,0	9,7	8,0	16,7	16,0	7,7
Lạng Sơn	37,3	6,7	6,5	18,3	11,8	21,3
Bắc Giang	51,2	6,2	8,1	18,3	13,5	6,3
Phú Thọ	45,7	7,7	7,0	23,6	15,5	7,6
Điện Biên	41,0	9,7	7,3	23,4	12,0	9,1
Lai Châu	33,8	14,5	8,5	12,3	19,8	12,6
Sơn La	35,6	9,9	7,8	14,3	14,2	18,5
Hoà Bình	43,0	7,1	7,1	17,2	13,2	12,6

11.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo dạng tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Percentage of peoples with disability in commune by type of disability and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật vận động <i>Physical disability</i>	Người khuyết tật nghe và nói <i>Sensory disability</i>	Người khuyết tật nhìn <i>Visual disability</i>	Người khuyết tật thần kinh, tâm thần <i>Mental, psychiatric disability</i>	Người khuyết tật trí tuệ <i>Intellectual disability</i>	Người khuyết tật dạng khác <i>Other disability</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>						
Thanh Hóa	36,9	6,0	11,9	16,9	10,4	19,8
Nghệ An	42,5	6,7	6,8	15,7	13,6	15,6
Hà Tĩnh	42,3	6,4	7,3	19,4	12,7	13,9
Quảng Bình	45,5	6,2	8,3	14,8	9,4	16,8
Quảng Trị	40,5	6,2	6,7	13,1	10,5	25,5
Thừa Thiên Huế	43,4	7,0	5,7	20,3	9,4	14,9
Đà Nẵng	42,1	5,6	4,2	30,3	14,6	4,1
Quảng Nam	46,6	7,9	7,8	12,8	9,1	22,3
Quảng Ngãi	53,3	6,8	12,0	19,8	7,5	4,7
Bình Định	54,2	5,4	6,3	11,4	10,3	14,0
Phú Yên	41,8	5,0	8,3	14,2	7,4	23,3
Khánh Hòa	53,1	10,8	8,6	18,2	10,4	9,7
Ninh Thuận	58,3	6,7	5,5	19,7	7,8	3,9
Bình Thuận	56,8	4,9	5,9	14,0	9,2	14,3

11.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo dạng tật và tỉnh, thành phố năm 2023
(Cont.) Percentage of peoples with disability in commune by type of disability and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật vận động <i>Physical disability</i>	Người khuyết tật nghe và nói <i>Sensory disability</i>	Người khuyết tật nhìn <i>Visual disability</i>	Người khuyết tật thần kinh, tâm thần <i>Mental, psychiatric disability</i>	Người khuyết tật trí tuệ <i>Intellectual disability</i>	Người khuyết tật dạng khác <i>Other disability</i>
Tây Nguyên/ Central Highlands						
Kon Tum	46,4	7,1	10,3	22,4	16,0	1,2
Gia Lai	51,8	8,2	6,9	17,8	18,4	5,0
Đắk Lắk	48,9	7,9	5,9	19,6	12,2	9,1
Đắk Nông	43,7	7,5	9,4	21,4	14,5	6,1
Lâm Đồng	40,6	5,8	4,9	22,9	13,7	13,2
Đông Nam Bộ/ South East						
Bình Phước	44,4	5,2	5,9	22,5	9,5	14,0
Tây Ninh	43,5	5,5	6,2	17,6	7,8	24,4
Bình Dương	33,6	10,1	6,2	19,4	12,5	18,3
Đồng Nai	36,5	6,7	5,1	20,9	21,3	9,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,6	6,0	5,1	35,4	17,1	3,8
TP. Hồ Chí Minh	37,2	9,4	6,3	26,8	21,2	7,2

11.6 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo dạng tật và tỉnh, thành phố năm 2023**
(Cont.) *Percentage of peoples with disability in commune by type of disability and province in 2023*

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật vận động <i>Physical disability</i>	Người khuyết tật nghe và nói <i>Sensory disability</i>	Người khuyết tật nhìn <i>Visual disability</i>	Người khuyết tật thần kinh, tâm thần <i>Mental, psychiatric disability</i>	Người khuyết tật trí tuệ <i>Intellectual disability</i>	Người khuyết tật dạng khác <i>Other disability</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>						
Long An	43,0	4,8	5,6	13,0	8,4	27,8
Tiền Giang	49,1	6,5	7,3	17,6	7,3	12,7
Bến Tre	51,0	5,7	7,2	21,6	8,7	6,6
Trà Vinh	60,5	5,4	5,4	15,6	7,0	7,9
Vĩnh Long	52,2	8,9	5,0	16,0	9,0	9,0
Đồng Tháp	48,3	6,1	3,9	13,6	7,8	22,1
An Giang	65,7	4,4	3,8	9,2	4,8	12,6
Kiên Giang	54,9	6,3	4,3	14,4	7,1	14,0
Cần Thơ	58,3	6,2	4,2	12,5	8,1	12,7
Hậu Giang	52,5	9,0	5,1	10,0	6,3	19,2
Sóc Trăng	60,7	8,1	4,9	14,5	6,7	6,6
Bạc Liêu	63,4	7,3	5,5	18,9	6,2	2,0
Cà Mau	50,8	6,7	6,2	12,3	7,5	18,5

11.7 Tỷ lệ người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo mức độ khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã

Percentage of peoples with disability in commune by level of disability, urban-rural, region and type of commune

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật đặc biệt nặng Exceptional serious disability	Người khuyết tật nặng Serious disability	Người khuyết tật nhẹ Mid disability
Cả nước/ Whole country				
2016	100,0	20,1	66,3	13,6
2023	100,0	22,5	66,1	11,4
Khu vực/ Area				
Thành thị/ Urban				
2016	100,0	20,5	66,7	12,7
2023	100,0	24,5	63,4	12,1
Nông thôn/ Rural				
2016	100,0	19,8	65,9	14,2
2023	100,0	21,4	67,7	11,0
Vùng/ Regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta				
2016	100,0	16,8	71,9	11,3
2023	100,0	19,1	70,5	10,4
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas				
2016	100,0	21,4	63,4	15,3
2023	100,0	24,4	61,9	13,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas				
2016	100,0	19,2	70,2	10,7
2023	100,0	21,5	69,8	8,7
Tây Nguyên/ Central Highlands				
2016	100,0	22,9	63,3	13,7
2023	100,0	25,1	64,2	10,7
Đông Nam Bộ/ South East				
2016	100,0	20,3	62,1	17,7
2023	100,0	21,9	56,6	21,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta				
2016	100,0	20,0	66,7	13,2
2023	100,0	25,3	65,3	9,4

11.7

(Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo mức độ khuyết tật, thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã
(Cont.) Percentage of peoples with disability in commune by level of disability, urban-rural, regions and type of commune

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật đặc biệt nặng Exceptional serious disability	Người khuyết tật nặng Serious disability	Người khuyết tật nhẹ Mid disability
Loại hình xã/ Type of commune				
Xã/phường/thị trấn thuộc vùng sâu, vùng xa Communes located in remote areas				
2016	100,0	20,5	61,7	17,7
2023	100,0	23,5	62,8	13,8
Xã/phường/thị trấn thuộc xã nghèo thuộc Chương trình 135 của Chính phủ Commune identified as a poor commune in 135 program by the Government				
2016	100,0	21,7	62,7	15,7
2023	100,0	19,4	52,1	28,4

11.8 Cơ cấu người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo mức độ khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

Proportion of peoples with disability in commune by level of disability and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Người khuyết tật đặc biệt nặng <i>Exceptional serious disability</i>	Người khuyết tật nặng <i>Serious disability</i>	Người khuyết tật nhẹ <i>Mid disability</i>
Cả nước/ Whole country	100,0	22,5	66,1	11,4
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta				
Hà Nội	100,0	15,3	70,0	14,8
Vĩnh Phúc	100,0	13,1	74,2	12,7
Bắc Ninh	100,0	22,9	71,5	5,6
Quảng Ninh	100,0	27,0	57,7	15,5
Hải Dương	100,0	18,8	69,2	12,0
Hải Phòng	100,0	14,0	78,7	7,4
Hưng Yên	100,0	17,6	72,3	10,2
Thái Bình	100,0	20,9	68,4	10,7
Hà Nam	100,0	23,5	71,6	4,9
Nam Định	100,0	11,8	82,0	6,2
Ninh Bình	100,0	22,2	67,9	10,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas				
Hà Giang	100,0	23,3	60,3	16,4
Cao Bằng	100,0	21,7	69,1	9,2
Bắc Kạn	100,0	31,7	52,1	16,2
Tuyên Quang	100,0	23,1	63,8	13,6
Lào Cai	100,0	21,9	65,7	12,4
Yên Bái	100,0	29,5	61,1	9,4
Thái Nguyên	100,0	26,4	50,9	22,8
Lạng Sơn	100,0	25,5	61,2	13,6
Bắc Giang	100,0	25,9	63,0	11,2
Phú Thọ	100,0	24,7	66,8	8,6
Điện Biên	100,0	23,0	59,6	17,5
Lai Châu	100,0	15,4	51,8	32,8
Sơn La	100,0	18,0	68,0	14,1
Hoà Bình	100,0	24,8	62,7	12,5

11.8 (Tiếp theo) Cơ cấu người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo mức độ khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Proportion of peoples with disability in commune by level of disability and province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật đặc biệt nặng Exceptional serious disability	Người khuyết tật nặng Serious disability	Người khuyết tật nhẹ Mid disability
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North Central and Central coastal areas				
Thanh Hóa	100,0	14,4	71,6	14,7
Nghệ An	100,0	21,3	68,8	9,9
Hà Tĩnh	100,0	20,3	70,7	9,0
Quảng Bình	100,0	20,3	72,4	7,4
Quảng Trị	100,0	27,2	66,7	6,1
Thừa Thiên Huế	100,0	17,8	74,7	7,5
Đà Nẵng	100,0	19,0	67,6	13,4
Quảng Nam	100,0	22,9	64,6	12,5
Quảng Ngãi	100,0	24,7	71,5	3,8
Bình Định	100,0	20,7	73,7	5,6
Phú Yên	100,0	16,4	72,8	10,8
Khánh Hòa	100,0	22,4	64,7	12,9
Ninh Thuận	100,0	29,7	68,7	1,6
Bình Thuận	100,0	27,7	65,8	6,5
Tây Nguyên/ Central Highlands				
Kon Tum	100,0	21,5	62,5	16,1
Gia Lai	100,0	26,0	64,1	9,9
Đắk Lắk	100,0	29,5	61,8	6,6
Đắk Nông	100,0	25,0	65,0	10,0
Lâm Đồng	100,0	20,2	67,7	12,1
Đông Nam Bộ/ South East				
Bình Phước	100,0	25,9	59,9	14,2
Tây Ninh	100,0	15,4	66,9	17,7
Bình Dương	100,0	14,1	59,5	26,4
Đồng Nai	100,0	32,3	43,0	24,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	19,3	64,7	16,1
TP. Hồ Chí Minh	100,0	17,3	60,2	22,5

11.8

(Tiếp theo) **Cơ cấu người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo mức độ khuyết tật và tỉnh, thành phố năm 2023**(Cont.) *Propotion of peoples with disability in commune by level of disability and province in 2023*

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Người khuyết tật đặc biệt nặng <i>Exceptional serious disability</i>	Người khuyết tật nặng <i>Serious disability</i>	Người khuyết tật nhẹ <i>Mid disability</i>
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta				
Long An	100,0	22,5	76,0	1,5
Tiền Giang	100,0	24,7	63,0	12,4
Bến Tre	100,0	23,0	64,3	12,6
Trà Vinh	100,0	28,6	60,6	10,7
Vĩnh Long	100,0	27,1	58,9	14,0
Đồng Tháp	100,0	18,7	68,2	13,2
An Giang	100,0	25,8	66,4	7,7
Kiên Giang	100,0	30,0	60,3	9,7
Cần Thơ	100,0	26,0	67,6	6,4
Hậu Giang	100,0	32,1	58,2	9,7
Sóc Trăng	100,0	23,6	65,9	10,5
Bạc Liêu	100,0	22,5	68,4	9,2
Cà Mau	100,0	25,5	66,7	7,9

11.9 Số hộ/hộ nghèo có thành viên là người khuyết tật bình quân xã/phường/thị trấn chia theo thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã

Number of household/poor household having member with disability by urban-rural, region and type of commune

Đơn vị/ Unit: Hộ/ Household

	Số hộ có thành viên là người khuyết tật bình quân xã/phường/thị trấn <i>Number of household having member with disability average per commune</i>				Số hộ nghèo có thành viên là người khuyết tật bình quân xã/phường/thị trấn <i>Number of poor household having member with disability average per commune</i>			
	2015	2016	2022	2023	2015	2016	2022	2023
Cả nước/ Whole country	117,0	122,6	165,1	170,8	22,7	25,0	16,3	15,5
Khu vực/ Area								
Thành thị/ Urban	131,4	136,1	171,9	178,8	16,5	18,6	10,9	10,5
Nông thôn/ Rural	106,4	112,8	161,2	166,3	26,7	29,3	19,4	18,3
Vùng/ Regions								
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	107,5	111,8	157,4	161,0	22,7	24,2	11,2	10,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	58,1	61,1	93,2	94,9	20,2	20,3	19,8	19,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central and Central coastal areas</i>	160,5	170,5	216,9	221,8	40,5	46,7	21,7	20,1
Tây Nguyên/ <i>Central Highlandss</i>	74,1	79,2	100,8	103,9	14,8	16,9	12,7	11,8
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	158,8	157,6	169,8	180,0	14,2	16,1	9,6	9,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	142,8	155,2	200,4	212,3	23,1	25,5	13,9	13,4
Loại hình xã/ Type of commune								
Xã/phường/thị trấn thuộc vùng sâu, vùng xa <i>Communes located in remote areas</i>	59,8	63,1	84,5	87,8	24,5	26,3	28,9	29,4
Xã/phường/thị trấn thuộc xã nghèo thuộc Chương trình 135 của Chính phủ <i>Commune identified as a poor commune in 135 program by the Government</i>	63,4	68,3	104,6	106,4	24,1	26,8	36,7	35,3

11.10 Số hộ/hộ nghèo có thành viên là người khuyết tật bình quân xã/phường/thị trấn chia theo tỉnh, thành phố

Number of household/poor household having member with disability by province

Đơn vị/ Unit: Hộ/ Household

	Số hộ có thành viên là người khuyết tật bình quân xã/phường/thị trấn <i>Number of household having member with disability average per commune</i>		Số hộ nghèo có thành viên là người khuyết tật bình quân xã/phường/thị trấn <i>Number of poor household having member with disability average per commune</i>	
	2022	2023	2022	2023
Cả nước/ Whole country	165,1	170,8	16,3	15,5
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta				
Hà Nội	156,0	162,8	1,3	1,0
Vĩnh Phúc	124,8	128,7	5,3	5,8
Bắc Ninh	149,7	154,9	11,3	10,5
Quảng Ninh	166,7	179,1	1,6	0,9
Hải Dương	163,6	170,4	21,2	20,8
Hải Phòng	203,9	206,5	12,5	10,0
Hưng Yên	110,5	117,8	12,8	18,5
Thái Bình	155,0	158,0	14,4	15,8
Hà Nam	182,5	186,0	30,5	29,9
Nam Định	166,3	160,9	7,9	6,1
Ninh Bình	146,2	141,0	15,0	12,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas				
Hà Giang	92,6	84,4	25,6	27,3
Cao Bằng	63,6	68,0	22,2	23,3
Bắc Kạn	65,7	69,4	18,6	19,0
Tuyên Quang	102,5	108,4	30,2	30,3
Lào Cai	60,0	59,4	17,3	14,0
Yên Bái	66,9	71,3	22,7	19,2
Thái Nguyên	112,7	116,0	15,4	12,4
Lạng Sơn	95,2	99,8	16,4	15,6
Bắc Giang	135,8	141,5	17,1	19,1
Phú Thọ	133,9	135,1	17,3	16,5
Điện Biên	50,5	50,9	21,4	22,1
Lai Châu	45,9	43,4	16,7	16,8
Sơn La	95,7	95,0	22,3	22,6
Hoà Bình	94,2	93,4	22,3	22,0

11.10

(Tiếp theo) **Số hộ/hộ nghèo có thành viên là người khuyết tật bình quân xã/phường/thị trấn chia theo tỉnh, thành phố**
(Cont.) *Number of household/poor household having member with disability by province*

Đơn vị/ Unit: Hộ/ Household

	Số hộ có thành viên là người khuyết tật bình quân xã/phường/thị trấn <i>Number of household having member with disability average per commune</i>		Số hộ nghèo có thành viên là người khuyết tật bình quân xã/phường/thị trấn <i>Number of poor household having member with disability average per commune</i>	
	2022	2023	2022	2023
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>				
Thanh Hóa	185,4	187,5	18,3	16,7
Nghệ An	155,2	151,8	20,9	19,6
Hà Tĩnh	122,3	124,3	20,8	20,1
Quảng Bình	182,0	186,8	23,1	19,1
Quảng Trị	186,4	192,8	24,8	24,9
Thừa Thiên Huế	205,4	211,2	19,3	16,7
Đà Nẵng	254,8	262,5	39,3	33,3
Quảng Nam	292,3	298,8	16,7	16,5
Quảng Ngãi	247,7	253,5	25,6	25,0
Bình Định	345,1	361,4	26,2	25,4
Phú Yên	307,1	315,8	23,0	20,0
Khánh Hòa	179,4	181,8	7,8	7,0
Ninh Thuận	174,8	177,1	23,5	22,8
Bình Thuận	184,2	186,5	17,6	14,6
Tây Nguyên/ Central Highlands				
Kon Tum	69,2	70,8	8,3	7,9
Gia Lai	84,3	89,1	8,8	9,5
Đắk Lắk	123,3	128,6	23,3	21,4
Đắk Nông	70,3	74,0	9,9	9,4
Lâm Đồng	139,5	138,5	9,2	7,3
Đông Nam Bộ/ South East				
Bình Phước	90,7	93,4	2,1	1,8
Tây Ninh	219,7	240,3	10,2	12,4
Bình Dương	158,4	173,0	5,5	6,6
Đồng Nai	182,1	192,5	7,0	7,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	144,0	157,0	12,8	11,4
TP. Hồ Chí Minh	171,3	175,8	12,6	9,9

11.10

(Tiếp theo) **Số hộ/hộ nghèo có thành viên là người khuyết tật bình quân xã/ phường/thị trấn chia theo tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Number of household/poor household having member with disability by province*

Đơn vị/ Unit: Hộ/ Household

	Số hộ có thành viên là người khuyết tật bình quân xã/phường/thị trấn <i>Number of household having member with disability average per commune</i>		Số hộ nghèo có thành viên là người khuyết tật bình quân xã/phường/thị trấn <i>Number of poor household having member with disability average per commune</i>	
	2022	2023	2022	2023
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta				
Long An	195,3	205,5	8,8	7,7
Tiền Giang	241,1	252,9	15,3	14,3
Bến Tre	152,0	159,7	16,6	15,5
Trà Vinh	166,7	176,9	8,1	7,6
Vĩnh Long	172,6	188,2	8,8	8,5
Đồng Tháp	191,1	191,7	14,3	11,8
An Giang	316,1	321,7	11,4	10,5
Kiên Giang	182,4	185,1	11,4	10,5
Cần Thơ	162,9	208,1	2,7	3,3
Hậu Giang	183,6	200,5	37,4	40,8
Sóc Trăng	123,7	138,5	15,4	14,3
Bạc Liêu	200,6	205,6	16,8	14,9
Cà Mau	326,1	339,5	21,2	22,0

11.11 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có các chương trình dành cho người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã

Percentage of commune having programs for people with disability by urban-rural, regions and type of commune

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ xã/phường/ thành lập Hội đồng xác định mức độ khuyết tật <i>Percentage of commune establish the Disability Degree Determination Council</i>	Tỷ lệ xã/phường/ thị trấn lồng ghép chính sách về người khuyết tật trong chương trình phát triển kinh tế-xã hội <i>Percentage of commune intergrating people with disability into social economic development program</i>	Tỷ lệ xã/phường/ thị trấn có tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về vấn đề khuyết tật cho nhân dân trên địa bàn <i>Percentage of commune conduct to propaganda, educate on disability for population in the commune</i>	Tỷ lệ xã/phường/ thị trấn có lồng ghép vấn đề người khuyết tật vào kế hoạch giảm rủi ro thiên tai <i>Percentage of commune intergrating people with disability into plans of reducing risks of natural disaster by People' Committee</i>
Cả nước/ Whole country				
2016	95,5	71,3	86,7	71,3
2023	95,2	80,7	88,6	67,3
Khu vực/ Area				
Thành thị/ Urban				
2016	97,0	74,6	86,9	74,8
2023	95,7	81,5	88,3	63,9
Nông thôn/ Rural				
2016	94,5	69,1	86,6	69,1
2023	94,9	80,3	88,8	69,2
Vùng/ Regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta				
2016	96,6	74,3	91,1	75,3
2023	92,0	78,3	87,6	64,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>				
2016	94,9	60,1	86,0	66,7
2023	94,7	76,0	88,9	57,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>				
2016	96,6	75,7	89,3	72,9
2023	97,3	84,7	88,7	79,1

11.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có các chương trình dành cho người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã

(Cont.) Percentage of commune having programs for people with disability by urban-rural, regions and type of commune

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ xã phường thành lập Hội đồng xác định mức độ khuyết tật <i>Percentage of commune establish the Disability Degree Determination Council</i>	Tỷ lệ xã/phường/ thị trấn lồng ghép chính sách về người khuyết tật trong chương trình phát triển kinh tế- xã hội <i>Percentage of commune intergrating people with disability into social economic development program</i>	Tỷ lệ xã/phường/ thị trấn có tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về vấn đề khuyết tật cho nhân dân trên địa bàn <i>Percentage of commune conduct to propaganda, educate on disability for population in the commune</i>	Tỷ lệ xã/phường/ thị trấn có lồng ghép vấn đề người khuyết tật vào kế hoạch giảm rủi ro thiên tai <i>Percentage of commune intergrating people with disability into plans of reducing risks of natural disaster by People' Committee</i>
Tây Nguyên/ Central Highlands				
2016	93,3	72,5	79,9	65,7
2023	91,8	78,3	85,5	67,6
Đông Nam Bộ/ South East				
2016	96,6	74,7	84,4	67,2
2023	96,7	85,6	90,5	58,7
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta				
2016	95,0	71,3	89,4	79,2
2023	96,0	80,4	89,2	67,9
Loại hình xã/ Type of commune				
Xã/phường/thị trấn thuộc vùng sâu, vùng xa Communes located in remote areas				
2016	91,6	65,2	87,1	60,1
2023	94,6	78,2	89,9	62,4
Xã/phường/thị trấn thuộc xã nghèo thuộc Chương trình 135 của Chính phủ Commune identified as a poor commune in 135 program by the Government				
2016	90,9	66,4	84,0	60,2
2023	85,7	71,4	85,7	71,4

11.12 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có các chương trình dành cho người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of commune having programs for people with disability by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ xã/phường/ thành lập Hội đồng xác định mức độ khuyết tật <i>Percentage of commune establish the Disability Degree Determination Council</i>	Tỷ lệ xã/phường/ thị trấn lồng ghép chính sách về người khuyết tật trong chương trình phát triển kinh tế- xã hội <i>Percentage of commune intergrating people with disability into social economic development program</i>	Tỷ lệ xã/phường/ thị trấn có tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về vấn đề khuyết tật cho nhân dân trên địa bàn <i>Percentage of commune conduct to propaganda, educate on disability for population in the commune</i>	Tỷ lệ xã/phường/ thị trấn có lồng ghép vấn đề người khuyết tật vào kế hoạch giảm rủi ro thiên tai <i>Percentage of commune intergrating people with disability into plans of reducing risks of natural disaster by People' Committee</i>
Cả nước/ Whole country	95,2	80,7	88,6	67,3
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta				
Hà Nội	92,0	82,7	90,7	60,0
Vĩnh Phúc	81,8	81,8	86,4	63,6
Bắc Ninh	91,1	62,2	77,8	55,6
Quảng Ninh	88,6	88,6	88,6	74,3
Hải Dương	97,6	90,2	95,1	61,0
Hải Phòng	96,3	81,5	88,9	74,1
Hưng Yên	85,7	90,5	95,2	42,9
Thái Bình	100,0	89,5	94,7	79,0
Hà Nam	100,0	57,7	73,1	50,0
Nam Định	74,4	61,5	87,2	69,2
Ninh Bình	95,9	71,4	81,6	69,4
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas				
Hà Giang	100,0	90,9	95,5	59,1
Cao Bằng	100,0	85,2	88,9	40,7
Bắc Kạn	95,5	90,9	95,5	45,5
Tuyên Quang	92,9	57,1	92,9	39,3
Lào Cai	100,0	81,3	96,9	62,5

11.12

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có các chương trình dành cho người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023**
 (Cont.) *Percentage of commune having programs for people with disability by province in 2023*

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ xã/phường thành lập Hội đồng xác định mức độ khuyết tật <i>Percentage of commune establish the Disability Degree Determination Council</i>	Tỷ lệ xã/phường/ thị trấn lồng ghép chính sách về người khuyết tật trong chương trình phát triển kinh tế- xã hội <i>Percentage of commune intergrating people with disability into social economic development program</i>	Tỷ lệ xã/phường/ thị trấn có tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về vấn đề khuyết tật cho nhân dân trên địa bàn <i>Percentage of commune conduct to propaganda, educate on disability for population in the commune</i>	Tỷ lệ xã/phường/ thị trấn có lồng ghép vấn đề người khuyết tật vào kế hoạch giảm rủi ro thiên tai <i>Percentage of commune intergrating people with disability into plans of reducing risks of natural disaster by People' Committee</i>
Yên Bái	98,3	64,9	89,5	66,7
Thái Nguyên	94,1	74,5	84,3	45,1
Lạng Sơn	87,9	81,8	87,9	69,7
Bắc Giang	92,2	82,8	92,2	62,5
Phú Thọ	97,3	74,3	87,8	58,1
Điện Biên	93,3	83,3	83,3	53,3
Lai Châu	90,5	76,2	90,5	52,4
Sơn La	97,6	64,3	81,0	57,1
Hoà Bình	89,8	74,6	86,4	69,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>				
Thanh Hóa	96,8	84,1	92,1	79,4
Nghệ An	96,6	87,6	87,6	80,9
Hà Tĩnh	98,2	81,8	92,7	74,6
Quảng Bình	100,0	86,1	91,7	86,1
Quảng Trị	94,8	86,2	94,8	91,4
Thừa Thiên Huế	96,2	90,4	94,2	86,5
Đà Nẵng	100,0	90,0	95,0	90,0
Quảng Nam	93,1	86,2	86,2	74,1

11.12

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có các chương trình dành cho người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023**
(Cont.) *Percentage of commune having programs for people with disability by province in 2023*

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ xã/phường thành lập Hội đồng xác định mức độ khuyết tật <i>Percentage of commune establish the Disability Degree Determination Council</i>	Tỷ lệ xã/phường/ thị trấn lồng ghép chính sách về người khuyết tật trong chương trình phát triển kinh tế- xã hội <i>Percentage of commune intergrating people with disability into social economic development program</i>	Tỷ lệ xã/phường/ thị trấn có tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về vấn đề khuyết tật cho nhân dân trên địa bàn <i>Percentage of commune conduct to propaganda, educate on disability for population in the commune</i>	Tỷ lệ xã/phường/ thị trấn có lồng ghép vấn đề người khuyết tật vào kế hoạch giảm rủi ro thiên tai <i>Percentage of commune intergrating people with disability into plans of reducing risks of natural disaster by People' Committee</i>
Quảng Ngãi	95,2	85,5	87,1	82,3
Bình Định	100,0	87,0	89,6	85,7
Phú Yên	100,0	82,5	87,5	82,5
Khánh Hòa	96,2	82,7	90,4	67,3
Ninh Thuận	97,5	77,5	67,5	47,5
Bình Thuận	100,0	71,4	81,0	69,1
Tây Nguyên/ Central Highlands				
Kon Tum	87,1	64,5	83,9	61,3
Gia Lai	88,9	75,6	84,4	64,4
Đắk Lắk	96,2	77,4	83,0	64,2
Đắk Nông	88,9	80,6	83,3	69,4
Lâm Đồng	95,2	90,5	92,9	78,6
Đông Nam Bộ/ South East				
Bình Phước	92,0	48,0	72,0	40,0
Tây Ninh	95,7	89,4	91,5	55,3
Bình Dương	90,5	81,0	90,5	47,6
Đồng Nai	97,2	88,9	90,3	62,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	91,1	95,6	82,2
TP. Hồ Chí Minh	97,9	89,5	92,6	53,7

11.12

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có các chương trình dành cho người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023**
 (Cont.) *Percentage of commune having programs for people with disability by province in 2023*

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ xã/phường thành lập Hội đồng xác định mức độ khuyết tật <i>Percentage of commune establish the Disability Degree Determination Council</i>	Tỷ lệ xã/phường/ thị trấn lồng ghép chính sách về người khuyết tật trong chương trình phát triển kinh tế- xã hội <i>Percentage of commune intergrating people with disability into social economic development program</i>	Tỷ lệ xã/phường/ thị trấn có tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về vấn đề khuyết tật cho nhân dân trên địa bàn <i>Percentage of commune conduct to propaganda, educate on disability for population in the commune</i>	Tỷ lệ xã/phường/ thị trấn có lồng ghép vấn đề người khuyết tật vào kế hoạch giảm rủi ro thiên tai <i>Percentage of commune intergrating people with disability into plans of reducing risks of natural disaster by People' Committee</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>				
Long An	100,0	94,6	97,3	83,8
Tiền Giang	100,0	77,3	86,4	63,6
Bến Tre	100,0	69,8	84,9	69,8
Trà Vinh	100,0	55,2	75,9	62,1
Vĩnh Long	100,0	84,4	88,9	60,0
Đồng Tháp	100,0	84,2	94,7	50,0
An Giang	97,8	80,4	87,0	67,4
Kiên Giang	92,3	65,4	80,8	55,8
Cần Thơ	90,0	90,0	92,5	72,5
Hậu Giang	89,7	89,7	96,6	72,4
Sóc Trăng	91,2	73,5	88,2	61,8
Bạc Liêu	89,2	89,2	91,9	78,4
Cà Mau	97,3	94,6	97,3	89,2

11.13 Tỷ lệ xã thiết kế phù hợp với người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã

Percentage of commune with design suitable for people with disability by urban-rural, regions and type of commune

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ xã thiết kế phù hợp với người khuyết tật <i>Percentage of commune with design suitable for people with disability</i>	Tỷ lệ xã có lối đi, đường dốc dành cho người khuyết tật <i>Percentage of commune have a path for wheel chair to health examination room</i>	Tỷ lệ xã có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho người khuyết tật <i>Percentage of commune have sanitation designed to meet need of people with disability</i>
Cả nước/ Whole country			
2016	8,3	25,1	14,1
2023	17,7	36,7	24,5
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban			
2016	10,3	26,1	17,3
2023	19,6	42,2	26,0
Nông thôn/ Rural			
2016	7,0	24,4	11,9
2023	16,7	33,6	23,6
Vùng/ Regions			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>			
2016	7,8	29,1	15,6
2023	10,3	28,6	16,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>			
2016	5,0	18,2	11,2
2023	12,2	25,2	20,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
2016	10,1	26,3	18,0
2023	18,1	38,7	26,7
Tây Nguyên/ Central Highlands			
2016	3,9	14,6	6,7
2023	8,2	26,1	12,1
Đông Nam Bộ/ South East			
2016	6,1	24,0	10,7
2023	24,9	49,8	29,2

11.13

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã thiết kế phù hợp với người khuyết tật chia theo thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã**
 (Cont.) *Percentage of commune with design suitable for people with disability by urban-rural, regions and type of commune*

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ xã thiết kế phù hợp với người khuyết tật <i>Percentage of commune with design suitable for people with disability</i>	Tỷ lệ xã có lối đi, đường dốc dành cho người khuyết tật <i>Percentage of commune have a path for wheel chair to health examination room</i>	Tỷ lệ xã có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho người khuyết tật <i>Percentage of commune have sanitation designed to meet need of people with disability</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>			
2016	17,3	39,1	22,5
2023	29,7	50,7	34,7
Loại hình xã <i>Type of commune</i>			
Xã/phường/thị trấn thuộc vùng sâu, vùng xa <i>Communes located in remote areas</i>			
2016	8,3	20,1	10,7
2023	11,7	25,8	17,1
Xã/phường/thị trấn thuộc xã nghèo thuộc Chương trình 135 của Chính phủ <i>Commune identified as a poor commune in 135 program by the Government</i>			
2016	5,6	18,2	9,2
2023	14,3	14,3	21,4

11.14 Tỷ lệ xã thiết kế phù hợp với người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Percentage of commune with design suitable for people with disability by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ xã thiết kế phù hợp với người khuyết tật <i>Percentage of commune with design suitable for people with disability</i>	Tỷ lệ xã có lối đi, đường dốc dành cho người khuyết tật <i>Percentage of commune have a path for wheel chair to health examination room</i>	Tỷ lệ xã có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho người khuyết tật <i>Percentage of commune have sanitation designed to meet need of people with disability</i>
Cả nước/ Whole country	17,7	36,7	24,5
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
Hà Nội	18,7	34,7	24,0
Vĩnh Phúc	9,1	18,2	22,7
Bắc Ninh	26,7	42,2	33,3
Quảng Ninh	2,9	17,1	20,0
Hải Dương	4,9	26,8	17,1
Hải Phòng	0,0	22,2	3,7
Hưng Yên	14,3	38,1	23,8
Thái Bình	0,0	12,3	0,0
Hà Nam	7,7	38,5	7,7
Nam Định	10,3	28,2	20,5
Ninh Bình	10,2	34,7	12,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas			
Hà Giang	22,7	36,4	22,7
Cao Bằng	0,0	14,8	0,0
Bắc Kạn	9,1	9,1	22,7
Tuyên Quang	3,6	3,6	17,9
Lào Cai	18,8	21,9	25,0
Yên Bái	3,5	29,8	10,5
Thái Nguyên	15,7	25,5	31,4
Lạng Sơn	9,1	24,2	9,1
Bắc Giang	18,8	35,9	32,8
Phú Thọ	18,9	27,0	25,7
Điện Biên	6,7	20,0	16,7
Lai Châu	9,5	9,5	16,7
Sơn La	16,7	40,5	28,6
Hoà Bình	8,5	28,8	11,9

11.14

(Tiếp theo) **Tỷ lệ xã thiết kế phù hợp với người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023**
 (Cont.) *Percentage of commune with design suitable for people with disability by province in 2023*

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ xã thiết kế phù hợp với người khuyết tật <i>Percentage of commune with design suitable for people with disability</i>	Tỷ lệ xã có lối đi, đường dốc dành cho người khuyết tật <i>Percentage of commune have a path for wheel chair to health examination room</i>	Tỷ lệ xã có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho người khuyết tật <i>Percentage of commune have sanitation designed to meet need of people with disability</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Thanh Hóa	9,5	22,2	22,2
Nghe An	2,3	20,2	15,7
Hà Tĩnh	12,7	27,3	30,9
Quảng Bình	13,9	19,4	33,3
Quảng Trị	13,8	32,8	17,2
Thừa Thiên Huế	28,9	57,7	30,8
Đà Nẵng	40,0	77,5	42,5
Quảng Nam	25,9	53,5	32,8
Quảng Ngãi	11,3	38,7	16,1
Bình Định	22,1	35,1	33,8
Phú Yên	22,5	37,5	27,5
Khánh Hòa	9,6	19,2	19,2
Ninh Thuận	20,0	72,5	20,0
Bình Thuận	42,9	61,9	47,6
Tây Nguyên/ Central Highlands			
Kon Tum	16,1	29,0	25,8
Gia Lai	8,9	31,1	15,6
Đắk Lắk	7,6	22,6	7,6
Đắk Nông	8,3	30,6	11,1
Lâm Đồng	2,4	19,1	4,8
Đông Nam Bộ/ South East			
Bình Phước	24,0	44,0	24,0
Tây Ninh	27,7	61,7	31,9
Bình Dương	14,3	28,6	19,1
Đồng Nai	20,8	45,8	27,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	20,0	28,9	28,9
TP. Hồ Chí Minh	31,6	63,2	32,6

11.14

(Tiếp theo) Tỷ lệ xã thiết kế phù hợp với người khuyết tật chia theo tỉnh, thành phố năm 2023
(Cont.) Percentage of commune with design suitable for people with disability by province in 2023

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ xã thiết kế phù hợp với người khuyết tật <i>Percentage of commune with design suitable for people with disability</i>	Tỷ lệ xã có lối đi, đường dốc dành cho người khuyết tật <i>Percentage of commune have a path for wheel chair to health examination room</i>	Tỷ lệ xã có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho người khuyết tật <i>Percentage of commune have sanitation designed to meet need of people with disability</i>
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
Long An	27,0	70,3	29,7
Tiền Giang	18,2	54,6	18,2
Bến Tre	30,2	64,2	34,0
Trà Vinh	31,0	34,5	48,3
Vĩnh Long	33,3	57,8	37,8
Đồng Tháp	60,5	79,0	65,8
An Giang	17,4	41,3	19,6
Kiên Giang	17,3	26,9	25,0
Cần Thơ	17,5	25,0	20,0
Hậu Giang	17,2	34,5	20,7
Sóc Trăng	44,1	67,7	52,9
Bạc Liêu	37,8	51,4	40,5
Cà Mau	35,1	54,1	40,5

11.15 Số người khuyết tật có giấy xác nhận được học nghề, được giới thiệu tư vấn việc làm và số người khuyết tật có việc làm bình quân xã chia theo thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã

Number of people with disability having certificated documents, attended vocational training, introduced occupations and number of people with disability is employed average per commune by urban-rural, regions and type of commune

Đơn vị/ Unit: Người/Person

	Số người khuyết tật có giấy xác nhận hoặc hồ sơ xác nhận khuyết tật bình quân xã <i>Number of people with disability who are certificated or identified in documents currently in average per commune</i>	Số người khuyết tật được học nghề bình quân xã/phường/thị trấn <i>Number of people with disability attended vocational training in average</i>	Số người khuyết tật được giới thiệu tư vấn việc làm bình quân xã/phường/thị trấn <i>Number of people with disability is introduced occupations average</i>	Số người khuyết tật có việc làm bình quân xã <i>Number of people with disability is employed average</i>
Cả nước/ Whole country				
2016	131,0	2,3	3,6	-
2023	204,7	2,5	4,3	14,6
Khu vực/ Area				
Thành thị/ Urban				
2016	145,4	2,4	5,7	-
2023	214,8	2,8	4,5	13,5
Nông thôn/ Rural				
2016	121,3	2,2	2,1	-
2023	199,0	2,4	4,1	15,2
Vùng/ Regions				
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>				
2016	122,6	4,1	3,6	-
2023	187,9	3,2	4,6	18,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>				
2016	68,1	1,1	1,9	-
2023	111,7	1,3	3,1	7,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>				
2016	183,6	2,8	3,7	-
2023	258,5	3,4	4,9	21,2

11.15

(Tiếp theo) **Số người khuyết tật có giấy xác nhận được học nghề, được giới thiệu tư vấn việc làm và số người khuyết tật có việc làm bình quân xã chia theo thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã**
(Cont.) Number of people with disability having certificated documents, attended vocational training, introduced occupations and number of people with disability is employed average per commune by urban-rural, regions and type of commune

Đơn vị/ Unit: Người/Person

	Số người khuyết tật có giấy xác nhận hoặc hồ sơ xác nhận khuyết tật bình quân xã <i>Number of people with disability who are certificated or identified in documents currently in average per commune</i>	Số người khuyết tật được học nghề bình quân xã/phường/thị trấn <i>Number of people with disability attended vocational training in average</i>	Số người khuyết tật được giới thiệu tư vấn việc làm bình quân xã/phường/thị trấn <i>Number of people with disability is introduced occupations average</i>	Số người khuyết tật có việc làm bình quân xã <i>Number of people with disability is employed average</i>
Tây Nguyên/ Central Highlands				
2016	88,5	1,2	1,7	-
2023	125,1	1,4	2,0	6,7
Đông Nam Bộ/ South East				
2016	159,0	2,4	4,7	-
2023	241,3	2,5	5,9	16,6
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta				
2016	164,1	2,0	6,0	-
2023	256,4	2,6	4,5	12,3
Loại hình xã/ Type of commune				
Xã/phường/thị trấn thuộc vùng sâu, vùng xa Communes located in remote areas				
2016	69,3	0,8	1,2	-
2023	101,7	1,1	3,2	4,8
Xã/phường/thị trấn thuộc xã nghèo thuộc Chương trình 135 của Chính phủ Commune identified as a poor commune in 135 program by the Government				
2016	67,8	0,8	1,5	-
2023	125,6	2,3	3,8	12,1

11.16 Số người khuyết tật có giấy xác nhận được học nghề, được giới thiệu tư vấn việc làm và số người khuyết tật có việc làm bình quân xã chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

Number of people with disability having certificated documents, attended vocational training, introduced occupations and number of people with disability is employed average per commune by province in 2023

Đơn vị/ Unit: Người/Person

	Số người khuyết tật có giấy xác nhận hoặc hồ sơ xác nhận khuyết tật bình quân xã <i>Number of people with disability who are certificated or identified in documents currently in average per commune</i>	Số người khuyết tật được học nghề bình quân xã/phường/thị trấn <i>Number of people with disability attended vocational training in average</i>	Số người khuyết tật được giới thiệu tư vấn việc làm bình quân xã/phường/thị trấn <i>Number of people with disability is introduced occupations average</i>	Số người khuyết tật có việc làm bình quân xã <i>Number of people with disability is employed average</i>
Cả nước/ Whole country	204,7	2,5	4,3	14,6
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta				
Hà Nội	172,8	2,9	4,3	28,5
Vĩnh Phúc	156,1	2,6	2,4	3,9
Bắc Ninh	181,0	3,7	4,7	14,5
Quảng Ninh	213,7	2,5	2,9	15,5
Hải Dương	191,2	0,9	4,2	17,9
Hải Phòng	229,2	3,3	5,3	16,2
Hưng Yên	134,1	1,8	2,8	7,6
Thái Bình	206,1	9,8	9,4	32,7
Hà Nam	207,5	0,4	1,7	4,5
Nam Định	181,1	1,6	1,3	15,6
Ninh Bình	184,7	1,3	6,1	10,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas				
Hà Giang	122,6	1,7	7,8	14,1
Cao Bằng	67,3	0,6	0,9	0,5
Bắc Kạn	67,9	0,5	1,4	6,1
Tuyên Quang	138,8	0,1	3,0	7,9
Lào Cai	73,1	0,4	1,8	7,4
Yên Bái	81,8	0,5	1,0	4,1

11.16 (Tiếp theo) Số người khuyết tật có giấy xác nhận được học nghề, được giới thiệu tư vấn việc làm và số người khuyết tật có việc làm bình quân xã chia theo tỉnh, thành phố năm 2023

(Cont.) Number of people with disability having certificated documents, attended vocational training, introduced occupations and number of people with disability is employed average per commune by province in 2023

Đơn vị/ Unit: Người/Person

	Số người khuyết tật có giấy xác nhận hoặc hồ sơ xác nhận khuyết tật bình quân xã <i>Number of people with disability who are certificated or identified in documents currently in average per commune</i>	Số người khuyết tật được học nghề bình quân xã/phường/thị trấn <i>Number of people with disability attended vocational training in average</i>	Số người khuyết tật được giới thiệu tư vấn việc làm bình quân xã/phường/thị trấn <i>Number of people with disability is introduced occupations average</i>	Số người khuyết tật có việc làm bình quân xã <i>Number of people with disability is employed average</i>
Thái Nguyên	142,7	0,7	3,8	9,8
Lạng Sơn	109,3	0,2	1,8	4,8
Bắc Giang	157,0	2,0	3,3	7,7
Phú Thọ	162,8	1,5	4,1	15,2
Điện Biên	65,3	4,9	1,1	4,2
Lai Châu	56,4	0,1	0,1	0,7
Sơn La	106,8	1,2	3,5	3,8
Hoà Bình	109,2	3,2	7,0	5,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas				
Thanh Hóa	228,2	7,3	6,1	18,7
Nghệ An	173,4	3,2	11,1	20,3
Hà Tĩnh	149,0	6,6	4,2	10,0
Quảng Bình	205,7	0,9	3,9	14,5
Quảng Trị	209,4	3,3	6,1	20,7
Thừa Thiên Huế	241,5	3,5	5,1	17,6
Đà Nẵng	311,9	8,9	2,6	26,8
Quảng Nam	363,1	4,1	3,1	27,8
Quảng Ngãi	285,4	0,4	1,1	24,2
Bình Định	396,6	2,5	6,1	33,4
Phú Yên	382,3	4,5	8,9	43,4
Khánh Hòa	225,7	0,4	1,2	14,2
Ninh Thuận	208,1	0,3	1,3	2,0
Bình Thuận	245,2	0,6	1,7	17,0

11.16

(Tiếp theo) **Số người khuyết tật có giấy xác nhận được học nghề, được giới thiệu tư vấn việc làm và số người khuyết tật có việc làm bình quân xã chia theo tỉnh, thành phố năm 2023**

(Cont.) *Number of people with disability having certificated documents, attended vocational training, introduced occupations and number of people with disability is employed average per commune by province in 2023*

Đơn vị/ Unit: Người/Person

	Số người khuyết tật có giấy xác nhận hoặc hồ sơ xác nhận khuyết tật bình quân xã <i>Number of people with disability who are certificated or identified in documents currently in average per commune</i>	Số người khuyết tật được học nghề bình quân xã/phường/thị trấn <i>Number of people with disability attended vocational training in average</i>	Số người khuyết tật được giới thiệu tư vấn việc làm bình quân xã/phường/thị trấn <i>Number of people with disability is introduced occupations average</i>	Số người khuyết tật có việc làm bình quân xã <i>Number of people with disability is employed average</i>
Tây Nguyên/ Central Highlands				
Kon Tum	90,0	0,9	3,1	10,0
Gia Lai	97,9	0,3	0,4	6,0
Đắk Lắk	168,9	0,8	1,6	7,3
Đắk Nông	80,6	0,1	1,3	3,1
Lâm Đồng	163,0	4,7	4,0	7,5
Đông Nam Bộ/ South East				
Bình Phước	109,8	0,6	1,2	9,4
Tây Ninh	277,6	0,9	6,5	38,4
Bình Dương	195,2	0,3	3,1	12,1
Đồng Nai	312,6	4,8	8,0	19,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	174,4	0,8	1,1	9,2
TP. Hồ Chí Minh	245,9	3,4	8,2	10,4
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta				
Long An	248,0	0,6	4,5	14,2
Tiền Giang	305,6	4,3	8,7	14,2
Bến Tre	200,9	0,8	0,9	10,0
Trà Vinh	186,2	8,4	2,7	15,3

11.16

(Tiếp theo) **Số người khuyết tật có giấy xác nhận được học nghề, được giới thiệu tư vấn việc làm và số người khuyết tật có việc làm bình quân xã chia theo tỉnh, thành phố năm 2023**

(Cont.) *Number of people with disability having certificated documents, attended vocational training, introduced occupations and number of people with disability is employed average per commune by province in 2023*

Đơn vị/ Unit: Người/Person

	Số người khuyết tật có giấy xác nhận hoặc hồ sơ xác nhận khuyết tật bình quân xã <i>Number of people with disability who are certificated or identified in documents currently in average per commune</i>	Số người khuyết tật được học nghề bình quân xã/phường/thị trấn <i>Number of people with disability attended vocational training in average</i>	Số người khuyết tật được giới thiệu tư vấn việc làm bình quân xã/phường/thị trấn <i>Number of people with disability is introduced occupations average</i>	Số người khuyết tật có việc làm bình quân xã <i>Number of people with disability is employed average</i>
Vĩnh Long	237,5	1,5	3,3	13,5
Đồng Tháp	259,0	2,0	2,6	20,3
An Giang	363,3	1,9	4,9	17,3
Kiên Giang	201,5	0,4	2,8	5,6
Cần Thơ	286,1	6,6	10,9	14,8
Hậu Giang	260,6	2,8	2,3	4,2
Sóc Trăng	192,9	0,7	1,2	2,9
Bạc Liêu	281,2	4,6	11,7	7,5
Cà Mau	333,2	2,4	4,4	20,2

11.17 Số người khuyết tật có giấy xác nhận hoặc hồ sơ xác nhận khuyết tật và số người khuyết tật được cấp sổ/thẻ/khám chữa bệnh miễn phí bình quân xã chia theo thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã

Number of people with disability who are certificated or identified in documents currently and number of people with disability has free health insurance average per commune by urban-rural, region and type of commune

Đơn vị/ Unit: Người/Person

	Số người khuyết tật có giấy xác nhận hoặc hồ sơ xác nhận khuyết tật bình quân xã <i>Number of people with disability who are certificated or identified in documents currently</i>	Số người khuyết tật được cấp sổ/thẻ/khám chữa bệnh miễn phí bình quân xã <i>Number of people with disability has free health insurance average per commune</i>
Cả nước/ Whole country		
2016	131,0	122,2
2023	204,7	186,1
Khu vực/ Area		
Thành thị/ Urban		
2016	145,4	135,5
2023	214,8	191,7
Nông thôn/ Rural		
2016	121,3	113,1
2023	199,0	182,8
Vùng/ Regions		
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>		
2016	122,6	115,1
2023	187,9	174,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
2016	68,1	63,1
2023	111,7	102,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>		
2016	183,6	166,4
2023	258,5	236,1
Tây Nguyên/ Central Highlands		
2016	88,5	84,3
2023	125,1	115,1

11.17

(Tiếp theo) **Số người khuyết tật có giấy xác nhận hoặc hồ sơ xác nhận khuyết tật và số người khuyết tật được cấp sổ/thẻ/khám chữa bệnh miễn phí bình quân xã chia theo thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã**

(Cont.) *Number of people with disability who are certificated or identified in documents currently and number of people with disability has free health insurance average per commune by urban-rural, region and type of commune*

Đơn vị/ Unit: Người/Person

	Số người khuyết tật có giấy xác nhận hoặc hồ sơ xác nhận khuyết tật bình quân xã <i>Number of people with disability who are certificated or identified in documents currently</i>	Số người khuyết tật được cấp sổ/thẻ/khám chữa bệnh miễn phí bình quân xã <i>Number of people with disability has free health insurance average per commune</i>
Đông Nam Bộ/ South East		
2016	159,0	147,1
2023	241,3	189,2
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta		
2016	164,1	158,1
2023	256,4	245,1
Loại hình xã/ Type of commune		
Xã/phường/thị trấn thuộc vùng sâu, vùng xa Communes located in remote areas		
2016	69,3	68,3
2023	101,7	94,5
Xã/phường/thị trấn thuộc xã nghèo thuộc Chương trình 135 của Chính phủ Commune identified as a poor commune in 135 program by the Government		
2016	67,8	67,3
2023	125,6	117,8

11.18

Số người khuyết tật có giấy xác nhận hoặc hồ sơ xác nhận khuyết tật và số người khuyết tật được cấp sổ/thẻ/khám chữa bệnh miễn phí bình quân xã chia theo tỉnh, thành phố năm 2023
Number of people with disability who are certificated or identified in documents currently and number of people with disability has free health insurance average per commune by province in 2023

Đơn vị/ Unit: Người/Person

	Số người khuyết tật có giấy xác nhận hoặc hồ sơ xác nhận khuyết tật bình quân xã <i>Number of people with disability who are certificated or identified in documents currently</i>	Số người khuyết tật được cấp sổ/thẻ/khám chữa bệnh miễn phí bình quân xã <i>Number of people with disability has free health insurance average per commune</i>
Cả nước/ Whole country	204,7	186,1
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		
Hà Nội	172,8	163,3
Vĩnh Phúc	156,1	140,0
Bắc Ninh	181,0	170,9
Quảng Ninh	213,7	179,0
Hải Dương	191,2	177,0
Hải Phòng	229,2	221,3
Hưng Yên	134,1	114,6
Thái Bình	206,1	192,7
Hà Nam	207,5	207,5
Nam Định	181,1	174,8
Ninh Bình	184,7	167,1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas		
Hà Giang	122,6	109,0
Cao Bằng	67,3	64,4
Bắc Kạn	67,9	61,4
Tuyên Quang	138,8	134,8
Lào Cai	73,1	72,1
Yên Bái	81,8	77,4
Thái Nguyên	142,7	116,7
Lạng Sơn	109,3	105,3
Bắc Giang	157,0	135,8
Phú Thọ	162,8	150,9
Điện Biên	65,3	69,2
Lai Châu	56,4	42,9
Sơn La	106,8	101,8
Hoà Bình	109,2	103,2

11.18

(Tiếp theo) **Số người khuyết tật có giấy xác nhận hoặc hồ sơ xác nhận khuyết tật và số người khuyết tật được cấp sổ/thẻ/khám chữa bệnh miễn phí bình quân xã chia theo tỉnh, thành phố năm 2023**

(Cont.) *Number of people with disability who are certificated or identified in documents currently and number of people with disability has free health insurance average per commune by province in 2023*

Đơn vị/ Unit: Người/Person

	Số người khuyết tật có giấy xác nhận hoặc hồ sơ xác nhận khuyết tật bình quân xã <i>Number of people with disability who are certificated or identified in documents currently</i>	Số người khuyết tật được cấp sổ/thẻ/khám chữa bệnh miễn phí bình quân xã <i>Number of people with disability has free health insurance average per commune</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>		
Thanh Hóa	228,2	215,0
Nghệ An	173,4	162,2
Hà Tĩnh	149,0	143,1
Quảng Bình	205,7	198,1
Quảng Trị	209,4	185,4
Thừa Thiên Huế	241,5	223,7
Đà Nẵng	311,9	256,4
Quảng Nam	363,1	342,6
Quảng Ngãi	285,4	251,8
Bình Định	396,6	363,0
Phú Yên	382,3	352,9
Khánh Hòa	225,7	190,2
Ninh Thuận	208,1	205,1
Bình Thuận	245,2	217,6
Tây Nguyên/ Central Highlands		
Kon Tum	90,0	81,8
Gia Lai	97,9	88,9
Đắk Lắk	168,9	153,6
Đắk Nông	80,6	76,9
Lâm Đồng	163,0	151,7
Đông Nam Bộ/ South East		
Bình Phước	109,8	102,4
Tây Ninh	277,6	226,3
Bình Dương	195,2	145,1

11.18

(Tiếp theo) **Số người khuyết tật có giấy xác nhận hoặc hồ sơ xác nhận khuyết tật và số người khuyết tật được cấp sổ/thẻ/khám chữa bệnh miễn phí bình quân xã chia theo tỉnh, thành phố năm 2023**

(Cont.) *Number of people with disability who are certificated or identified in documents currently and number of people with disability has free health insurance average per commune by province in 2023*

Đơn vị/ Unit: Người/Person

	Số người khuyết tật có giấy xác nhận hoặc hồ sơ xác nhận khuyết tật bình quân xã <i>Number of people with disability who are certificated or identified in documents currently</i>	Số người khuyết tật được cấp sổ/thẻ/khám chữa bệnh miễn phí bình quân xã <i>Number of people with disability has free health insurance average per commune</i>
Đồng Nai	312,6	232,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	174,4	147,9
TP. Hồ Chí Minh	245,9	190,2
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta		
Long An	248,0	237,1
Tiền Giang	305,6	282,0
Bến Tre	200,9	177,7
Trà Vinh	186,2	187,1
Vĩnh Long	237,5	214,7
Đồng Tháp	259,0	247,2
An Giang	363,3	361,3
Kiên Giang	201,5	194,4
Cần Thơ	286,1	284,6
Hậu Giang	260,6	239,6
Sóc Trăng	192,9	196,9
Bạc Liêu	281,2	257,8
Cà Mau	333,2	328,1

11.19 Số tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật đang hoạt động bình quân xã/phường/thị trấn và số người khuyết tật bình quân tham gia tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật, vì người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã

Number of organizations of/for people with disability in average in commune and number of people with disability participates in organizations of/for people with disability in average in commune by urban-rural, region and type of commune

	Số tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật đang hoạt động bình quân xã/phường/thị trấn <i>Number of organizations of/for people with disability in the commune</i> (Tổ chức/ Organizations)	Số người khuyết tật bình quân tham gia tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật, vì người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn <i>Number of people with disability participates in organizations of/for people with disability in the commune</i> (Người/ Person)
Cả nước/ Whole country		
2016	0,8	113,8
2023	0,7	61,5
Khu vực/ Area		
Thành thị/ Urban		
2016	1,3	194,4
2023	0,9	50,1
Nông thôn/ Rural		
2016	0,4	58,1
2023	0,6	68,4
Vùng/ Regions		
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		
2016	2,4	250,3
2023	0,5	59,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
2016	0,1	24,9
2023	0,3	24,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>		
2016	1,0	85,2
2023	1,4	82,8

11.19

(Tiếp theo) **Số tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật đang hoạt động bình quân xã/phường/thị trấn và số người khuyết tật bình quân tham gia tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật, vì người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo thành thị-nông thôn, vùng và loại hình xã**

Number of organizations of/for people with disability in average in commune and number of people with disability participates in organizations of/for people with disability in average in commune by urban-rural, region and type of commune

	Số tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật đang hoạt động bình quân xã/phường/thị trấn <i>Number of organizations of/for people with disability in the commune</i> (Tổ chức/Organizations)	Số người khuyết tật bình quân tham gia tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật, vì người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn <i>Number of people with disability participates in organizations of/for people with disability in the commune</i> (Người/Person)
Tây Nguyên/ Central Highlands		
2016	0,2	110,7
2023	0,3	40,1
Đông Nam Bộ/ South East		
2016	0,3	71,8
2023	1,0	35,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta		
2016	0,7	63,7
2023	0,6	46,6
Loại hình xã/ Type of commune		
Xã/phường/thị trấn thuộc vùng sâu, vùng xa Communes located in remote areas		
2016	1,9	721,2
2023	0,2	34,3
Xã/phường/thị trấn thuộc xã nghèo thuộc Chương trình 135 của Chính phủ Commune identified as a poor commune in 135 program by the Government		
2016	0,2	38,3
2023	0,9	44,0

11.20

Số tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật đang hoạt động bình quân xã/phường/thị trấn và số người khuyết tật bình quân tham gia tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật, vì người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo tỉnh, thành phố năm 2023
Number of organizations of/for people with disability in average in commune and number of people with disability participates in organizations of/for people with disability in average in commune by province in 2023

	Số tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật đang hoạt động bình quân xã/phường/thị trấn <i>Number of organizations of/for people with disability in the commune</i> (Tổ chức/ Organizations)	Số người khuyết tật bình quân tham gia tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật, vì người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn <i>Number of people with disability participates in organizations of/for people with disability in the commune</i> (Người/ Person)
Cả nước/ Whole country	0,7	61,5
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		
Hà Nội	0,4	78,8
Vĩnh Phúc	2,1	81,1
Bắc Ninh	0,2	7,1
Quảng Ninh	0,1	66,5
Hải Dương	0,4	44,1
Hải Phòng	0,9	123,8
Hưng Yên	0,3	38,5
Thái Bình	0,7	39,4
Hà Nam	0,1	51,0
Nam Định	0,2	73,0
Ninh Bình	0,6	26,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas		
Hà Giang	0,4	27,0
Cao Bằng	0,2	7,0
Bắc Kạn	0,1	62,0
Tuyên Quang	0,0	0,0
Lào Cai	0,0	
Yên Bái	0,1	13,0
Thái Nguyên	1,2	36,0

11.20

(Tiếp theo) **Số tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật đang hoạt động bình quân xã/phường/thị trấn và số người khuyết tật bình quân tham gia tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật, vì người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo tỉnh, thành phố năm 2023**

(Cont.) *Number of organizations of/for people with disability in average in commune and number of people with disability participates in organizations of/for people with disability in average in commune by province in 2023*

	Số tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật đang hoạt động bình quân xã/phường/thị trấn <i>Number of organizations of/for people with disability in the commune</i> (Tổ chức/ Organizations)	Số người khuyết tật bình quân tham gia tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật, vì người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn <i>Number of people with disability participates in organizations of/for people with disability in the commune</i> (Người/ Person)
Lạng Sơn	0,1	13,7
Bắc Giang	0,3	17,2
Phú Thọ	0,2	108,0
Điện Biên	0,1	0,0
Lai Châu	0,0	
Sơn La	0,4	18,8
Hoà Bình	0,0	12,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas		
Thanh Hóa	4,1	94,7
Nghệ An	1,1	96,1
Hà Tĩnh	2,0	75,5
Quảng Bình	1,3	61,7
Quảng Trị	1,5	78,7
Thừa Thiên Huế	0,5	48,0
Đà Nẵng	0,7	33,2
Quảng Nam	0,6	114,2
Quảng Ngãi	4,7	64,3
Bình Định	0,5	134,4
Phú Yên	0,3	29,9
Khánh Hòa	0,1	20,0
Ninh Thuận	0,1	27,8
Bình Thuận	0,2	16,2

11.20

(Tiếp theo) **Số tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật đang hoạt động bình quân xã/phường/thị trấn và số người khuyết tật bình quân tham gia tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật, vì người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo tỉnh, thành phố năm 2023**

(Cont.) *Number of organizations of/for people with disability in average in commune and number of people with disability participates in organizations of/for people with disability in average in commune by province in 2023*

	Số tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật đang hoạt động bình quân xã/phường/thị trấn <i>Number of organizations of/for people with disability in the commune</i> (Tổ chức/ Organizations)	Số người khuyết tật bình quân tham gia tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật, vì người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn <i>Number of people with disability participates in organizations of/for people with disability in the commune</i> (Người/ Person)
Tây Nguyên/ Central Highlands		
Kon Tum	0,2	5,0
Gia Lai	0,9	41,3
Đắk Lắk	0,1	13,5
Đắk Nông	0,0	1,0
Lâm Đồng	0,2	63,6
Đông Nam Bộ/ South East		
Bình Phước	0,3	41,5
Tây Ninh	0,5	33,3
Bình Dương	0,1	10,0
Đồng Nai	0,3	91,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,7	42,0
TP. Hồ Chí Minh	2,3	7,3
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta		
Long An	0,0	0,0
Tiền Giang	0,1	1,5
Bến Tre	0,7	27,4
Trà Vinh	0,6	29,0

11.20

(Tiếp theo) **Số tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật đang hoạt động bình quân xã/phường/thị trấn và số người khuyết tật bình quân tham gia tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật, vì người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn chia theo tỉnh, thành phố năm 2023**

(Cont.) Number of organizations of/for people with disability in average in commune and number of people with disability participates in organizations of/for people with disability in average in commune by province in 2023

	Số tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật đang hoạt động bình quân xã/phường/thị trấn <i>Number of organizations of/for people with disability in the commune</i> (Tổ chức/ Organizations)	Số người khuyết tật bình quân tham gia tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật, vì người khuyết tật tại xã/phường/thị trấn <i>Number of people with disability participates in organizations of/for people with disability in the commune</i> (Người/ Person)
Vĩnh Long	1,3	42,0
Đồng Tháp	0,2	46,5
An Giang	0,8	17,3
Kiên Giang	0,1	0,0
Cần Thơ	0,7	25,4
Hậu Giang	0,2	41,0
Sóc Trăng	0,1	11,0
Bạc Liêu	1,0	129,6
Cà Mau	2,0	94,8

Mục 12/ *Section 12*

CƠ SỞ BẢO TRỢ

PROTECTION FACILITIES

12.1	Số người khuyết tật thường trú tại các cơ sở bảo trợ chia theo giới tính, nhóm tuổi, mức độ khuyết tật, dạng khuyết tật, nguyên nhân khuyết tật và thời gian ở cơ sở bảo trợ <i>Number of people with disabilities residing in patrolnize establishments by sex, age groups, degree of disability, type of disability, causes of disability and time to stay at the PWD-care institutions</i>	735
12.2	Số người khuyết tật thường trú tại các cơ sở bảo trợ chia theo tỉnh, thành phố 2023 <i>Number of people with disabilities residing in patrolnize establishments by province 2023</i>	737

12.1 Số người khuyết tật thường trú tại các cơ sở bảo trợ

chia theo giới tính, nhóm tuổi, mức độ khuyết tật, dạng khuyết tật, nguyên nhân khuyết tật và thời gian ở cơ sở bảo trợ

Number of people with disabilities residing in patrolnize establishments by sex, age groups, degree of disability, type of disability, causes of disability and time to stay at the PWD-care institutions

	2016		2023	
	Số người <i>Number of PWD</i>	Tỷ lệ <i>Percent (%)</i>	Số người <i>Number of PWD</i>	Tỷ lệ <i>Percent (%)</i>
Cả nước/ Whole country	26.471	100,0	28.887	100,0
Giới tính /sex				
Nam/ Male	15.909	60,1	18.015	62,4
Nữ/ Female	10.562	39,9	10.872	37,6
Nhóm tuổi/ Age groups				
Dưới 10 tuổi/ Under 10	3.107	11,7	1.738	6,0
10-15	3.779	14,3	3.389	11,7
16-17	809	3,1	861	3,0
18-19	519	2,0	503	1,7
20-29	2.258	8,5	1.896	6,6
30-39	3.205	12,1	3.257	11,3
40-59	8.268	31,2	8.714	30,2
60+	4.311	16,3	8.529	29,5
Không xác định/ DK	215	0,8	-	-
Mức độ khuyết tật/ Degree of disability				
Đặc biệt nặng/ Exceptional serious	13.375	50,5	16.791	58,1
Nặng/ Serious disability	8.256	31,2	8.665	30,0
Nhẹ/ Mid disability	3.092	11,7	2.666	9,2
Không xác định/ DK	1.748	6,6	765	2,7
Dạng khuyết tật/ Type of disability				
Trong đó/ Of which				
Vận động/ Physical disability	5285	20,0	4920	17,0
Nghe, nói/ Sensory disability	4546	17,2	4855	16,8
Nhìn/ Visual disability	1697	6,4	1711	5,9
Thần kinh, tâm thần/ Mental disability	14114	53,3	18046	62,5
Trí tuệ/ Intellectual disability	8383	31,7	9596	33,2
Khuyết tật khác/ Others	837	3,2	1295	4,5

12.1 (Tiếp theo) Số người khuyết tật thường trú tại các cơ sở bảo trợ chia theo giới tính, nhóm tuổi, mức độ khuyết tật, dạng khuyết tật, nguyên nhân khuyết tật và thời gian ở cơ sở bảo trợ

(Cont.) Number of people with disabilities residing in patrolnize establishments by sex, age groups, degree of disability, type of disability, causes of disability and time to stay at the PWD-care institutions

	2016		2023	
	Số người Number of PWD	Tỷ lệ Percent (%)	Số người Number of PWD	Tỷ lệ Percent (%)
Nguyên nhân khuyết tật <i>Causes of disability</i>				
Trong đó/ Of which				
Bẩm sinh/ <i>Natural</i>	10.171	38,4	10.583	36,6
Tuổi già/ <i>Old age</i>	1.180	4,5	2.181	7,6
Tai nạn giao thông/ <i>Traffic accidents</i>	275	1,0	248	0,9
Tai nạn lao động/ <i>Work accidents</i>	181	0,7	272	0,9
Chiến tranh/ <i>War</i>	790	3,0	704	2,4
Ốm/bệnh/ <i>Sick</i>	4.199	15,9	6.385	22,1
Nguyên nhân khác/ <i>Others</i>	3.032	11,5	3.796	13,1
Không xác định/ <i>DK</i>	7.041	26,6	6.010	20,8
Thời gian ở tại cơ sở bảo trợ <i>Time to stay at the PWD-care institutions</i>				
1 năm trở xuống <i>1 year and under</i>	5.002	18,9	6.611	22,9
Trên 1 năm đến 2 năm <i>Between 1 year and 2 years</i>	3.113	11,8	1.990	6,9
Trên 2 năm đến 3 năm <i>Between 2 year and 3 years</i>	2.204	8,3	1.985	6,9
Trên 3 năm đến 4 năm <i>Between 3 year and 4 years</i>	1.999	7,6	2.190	7,6
Trên 4 năm đến 5 năm <i>Between 4 year and 5 years</i>	1.834	6,9	1.876	6,5
Trên 5 năm đến 10 năm <i>Between 5 year and 10 years</i>	6.030	22,8	6.096	21,1
Trên 10 năm/ <i>Over 10 years</i>	5.639	21,3	8.139	28,2
Không xác định/ <i>DK</i>	650	2,5	-	-

12.2 Số người khuyết tật thường trú tại các cơ sở bảo trợ chia theo tỉnh, thành phố 2023

*Number of people with disabilities residing in patrolnize establishments
by province 2023*

	Số người Number of PWD	Tỷ lệ Percent (%)
Cả nước/ Whole country	28887	100,0
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		
Hà Nội	3163	11,0
Vĩnh Phúc	386	1,3
Bắc Ninh	286	1,0
Quảng Ninh	82	0,3
Hải Dương	895	3,1
Hải Phòng	503	1,7
Hưng Yên	770	2,7
Thái Bình	723	2,5
Hà Nam	317	1,1
Nam Định	245	0,9
Ninh Bình	435	1,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midland and mountain areas		
Hà Giang	58	0,2
Cao Bằng	119	0,4
Bắc Kạn	140	0,5
Tuyên Quang	25	0,1
Lào Cai	28	0,1
Yên Bái	92	0,3
Thái Nguyên	289	1,0
Lạng Sơn	92	0,3
Bắc Giang	247	0,9
Phú Thọ	808	2,8
Điện Biên		
Lai Châu		
Sơn La	82	0,3
Hoà Bình	187	0,7

12.2

(Tiếp theo) **Số người khuyết tật thường trú tại các cơ sở bảo trợ chia theo tỉnh, thành phố 2023**
Number of people with disabilities residing in patrolnize establishments by province 2023

	Số người <i>Number of PWD</i>	Tỷ lệ <i>Percent (%)</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>		
Thanh Hóa	730	2,5
Nghệ An	664	2,3
Hà Tĩnh	351	1,2
Quảng Bình	304	1,1
Quảng Trị	140	0,5
Thừa Thiên Huế	834	2,9
Đà Nẵng	639	2,2
Quảng Nam	740	2,6
Quảng Ngãi	364	1,3
Bình Định	665	2,3
Phú Yên	79	0,3
Khánh Hòa	236	0,8
Ninh Thuận	309	1,1
Bình Thuận	507	1,8
Tây Nguyên/ Central Highlands		
Kon Tum	76	0,3
Gia Lai	73	0,3
Đắk Lắk	401	1,4
Đắk Nông	181	0,6
Lâm Đồng	565	2,0
Đông Nam Bộ/ South East		
Bình Phước	858	3,0
Tây Ninh	311	1,1
Bình Dương	2170	7,5
Đồng Nai	536	1,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	89	0,3
TP. Hồ Chí Minh	3002	10,4

12.2 (Tiếp theo) Số người khuyết tật thường trú tại các cơ sở bảo trợ chia theo tỉnh, thành phố 2023

*Number of people with disabilities residing in patrolnize establishments
by province 2023*

	Số người <i>Number of PWD</i>	Tỷ lệ <i>Percent (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta		
Long An	501	1,7
Tiền Giang	443	1,5
Bến Tre	237	0,8
Trà Vinh	165	0,6
Vĩnh Long	163	0,6
Đồng Tháp	109	0,4
An Giang	256	0,9
Kiên Giang	439	1,5
Cần Thơ	601	2,1
Hậu Giang	336	1,2
Sóc Trăng	143	0,5
Bạc Liêu	148	0,5
Cà Mau	550	1,9

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NGƯỜI KHUYẾT TẬT

RESULT OF THE SURVEY ON PEOPLE WITH DISABILITIES

2023

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó giám đốc - Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 520 cuốn, khổ 20,5 × 29 cm, tại Công ty CP In và Thương mại Đông Bắc, Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.
- Đăng ký xuất bản: 1007- 2025/CXBIPH/01-04/TK do CXBIPH cấp ngày 27/3/2025.
- QĐXB số 42/QĐ-NXBTK ngày 27/3/2025 của Q. Giám đốc NXB Thống kê
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2025.
- ISBN: 978-604-75-2839-4